NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - quận 1
☎ : 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

Mời bạn đón đọc

COLLINS COBUILD ENGLISH GUIDES

- NHỮNG TỪ TIẾNG ANH DỄ NHẦM LẪN
  CONFUSABLE WORDS
  Edwin Carpenter
  Dịch và chú giải : **NGUYỄN THÀNH YẾN**

- CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH
  WORD FORMATION
  Dịch và chú giải : ***NGUYỄN THÀNH YẾN***

- GIỚI TỪ TIẾNG ANH
  PREPOSITIONS
  Dịch và chú giải : ***NGUYỄN THÀNH YẾN***

- MẠO TỪ TIẾNG ANH
  ARTICLES
  Roger Berry
  Dịch và chú giải : ***NGUYỄN THÀNH YẾN***

Giá: 42.000đ

WORD FORMATION

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

COLLINS COBUILD ENGLISH GUIDES

CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH

WORD FORMATION

Dịch và chú giải
NGUYỄN THÀNH YẾN

ebook by TRƯƠNG ANH TUẤN
fb.com/truonganhtuan
fb.com/someenglishmaterials



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

COLLINS COBUILD
ENGLISH GUIDES

CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH

WORD FORMATION

Dịch và chú giải
NGUYỄN THÀNH YẾN

- ☐ Cách xử lý của khoảng 300 tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ trong tiếng Anh
- ☐ Khoảng 1500 ví dụ thực để cho thấy cách dùng thực tế
- ☐ Danh sách các từ thông dụng hữu ích để biết thêm từ vựng
- ☐ Các bài tập kèm theo lời giải ở cuối sách



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời giới thiệu

Từ vựng Anh ngữ không phải là một danh sách từ ngữ cố định mà là một vốn từ ngày càng gia tăng và phát triển mà từ đó bạn có thể chọn ra những từ thích hợp cho ý nghĩa và tình huống của mình. Khi bạn nhìn vào một quyển từ điển lớn, bạn nhận ra rằng có rất nhiều từ, và rõ ràng là không ai có thể biết được hết tất cả các từ đó. Dĩ nhiên là cũng có một số từ nhất định mà bạn phải biết để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh : các động từ căn bản như *take, have, give, put, set* v.v... và các giới từ như *at, in, of* và *on*.

Khi bạn đã có vốn từ vựng Anh ngữ căn bản, bạn có thể bắt đầu nói những gì bạn muốn. Khi vốn từ của bạn tăng lên, bạn có thể diễn tả nhiều ý tưởng hơn hoặc nói về nhiều loại chủ đề hơn.

Quyển sách này nhằm để giúp bạn gia tăng vốn từ của mình bằng cách mô tả các biểu mẫu trong việc thành lập từ. Một vài từ được thành lập bằng cách thêm một tiếp đầu ngữ vào phần đầu của một từ có sẵn, và vài từ khác lại được thành lập bằng cách thêm một tiếp vĩ ngữ vào cuối từ có sẵn. Cũng có những từ có nhiều hơn một tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ. Khi bạn đã học được những cách sử dụng chính và ý nghĩa của một số tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ, bạn sẽ có thể nhận ra và hiểu được nhiều từ hơn nhiều, thậm chí cho dù trước đây bạn chưa hề nhìn thấy chúng. Bằng cách nhìn vào cách từ đó được sử dụng, và thêm nghĩa của tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ vào nghĩa của từ gốc, bạn có thể đoán ra nghĩa của cả từ. Khi tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ có thể sử dụng rộng rãi, bạn cũng sẽ có thể tự tạo ra các từ mà trước đây bạn chưa hề gặp.

Chẳng hạn như, nếu bạn đọc thấy trên báo chí về một *hiệp định pan-European*, có thể bạn chỉ biết nghĩa của từ *pan* là một loại xoong nồi để dùng trong việc nấu nướng. Nhưng *pan-* cũng là một tiếp đầu ngữ có nghĩa là *toàn thể (all of)*, vì thế ở đây một hiệp định *pan-European* có nghĩa là một hiệp định có liên quan đến tất cả các quốc gia ở Châu Âu. Điều này khác với một phong trào *anti-European* là một phong trào để chống lại châu Âu. Cả hai tiếp đầu ngữ *pan-* và *anti-* đều có thể xuất hiện trước nhiều từ khác. Khi bạn đã học được cách sử dụng của một số tiếp đầu ngữ, bạn sẽ không chỉ nhận ra được nhiều từ hơn mà còn có thể tự tạo ra một số từ và sử dụng chúng.

Các tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ khác chủ yếu là mang tính chất ngữ pháp và được dùng để thay đổi từ loại của một từ. Chẳng hạn như, tiếp vĩ ngữ *-ion* được thêm

vào các động từ để tạo ra các danh từ. Vì vậy nếu bạn thấy một từ có đuôi là *ion*, bạn nên kiểm tra phần đầu của từ đó và xem nó có vẻ là một động từ hay không. Nếu có, bằng cách kết hợp ngữ cảnh với những gì mà bạn biết về nghĩa của động từ, bạn thường có thể đoán ra nghĩa của danh từ.

Quyển sách này mô tả cách sử dụng và nghĩa của khoảng 300 tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ. Ở cuối sách có một số bài tập được biên soạn để giúp bạn sử dụng sách hiệu quả và tận dụng được những thông tin trong sách.

Chúng tôi tin tưởng rằng việc sử dụng quyển sách này sẽ giúp bạn tự tin hơn khi gặp những từ mà bạn chưa từng thấy bao giờ, và hy vọng rằng sách sẽ là sự hỗ trợ hữu ích để bạn có thể gia tăng vốn từ vựng Anh ngữ của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả.

1. CÁCH SỬ DỤNG SÁCH

Các từ chính (đứng đầu mỗi từ mục)

Sách này có chứa một danh sách các tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái. Mỗi tiếp ngữ đều có một gạch nối ở trước hoặc sau từ đó. Nếu gạch nối ở đầu thì đó là một tiếp vĩ ngữ và đứng ở phía sau từ. Nếu gạch nối ở cuối thì đó là một tiếp đầu ngữ và đứng ở phía đầu từ.

Nếu một tiếp ngữ vừa là tiếp đầu ngữ vừa là tiếp vĩ ngữ thì sẽ có hai mục từ riêng biệt, trước tiên là tiếp đầu ngữ và sau đó là tiếp vĩ ngữ.

Vì thế thứ tự sắp xếp các tiếp ngữ bắt đầu từ **-first** là :

-first	**fore-**	**-free**	**full-**
-fold	**Franco-**	**fresh-**	
-folk	**free-**	**-ful**	

Các từ mục

Giải nghĩa :

Mỗi từ mục cho bạn biết loại từ nào mà tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ đó có thể kết hợp, và nghĩa của các từ mới đó. Những từ này được minh họa bằng các ví dụ được rút ra từ 20 triệu từ của quyển Birmingham Collection of English Text. Mỗi từ mục cũng chứa danh sách các từ được thành lập theo cách được mô tả.

Một số tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ rất dễ kết hợp, có nghĩa là chúng có thể kết hợp với rất nhiều từ, và bạn có thể tự tạo các từ nếu bạn đủ tự tin. Những từ này được nêu ra dưới tiêu đề là CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Mỗi từ mục cho bạn biết là từ đó có thể kết hợp được với động từ, danh từ hoặc tính từ hay không, cũng như từ loại của các từ mới. Từ mục cho **under-** bắt đầu như sau :

CÁCH DÙNG RỘNG RÃI : **under-** kết hợp với các động từ, danh từ và tính từ để tạo thành các động từ, danh từ và tính từ mới.

Sau đó mục từ sẽ cho bạn biết ý nghĩa chung của tất cả các từ.

Các từ được thành lập theo cách này diễn tả ý tưởng là không có đủ thứ gì đó hoặc việc gì đó chưa được thực hiện đủ hoặc tốt như được yêu cầu.

Sau đó có một hoặc nhiều ví dụ và được giải thích về ý nghĩa :

Nếu bạn mô tả một việc gì là "kém phát triển" (underdeveloped), bạn nghĩ là nó chưa được phát triển đầy đủ.

Ở một số từ mục có các ghi chú về cách viết được giải thích dưới đây.

Các ví dụ

Tất cả các mục từ chính đều có một số ví dụ minh họa những từ được thành lập theo cách vừa được mô tả. Tất cả các ví dụ này đều được lấy từ quyển Birmingham Collection of English Text, và cho thấy những người nói và người viết tiếng Anh đã sử dụng những từ đó như thế nào. Các ví dụ đều được in *nghiêng*.

Các ghi chú về cách viết

Mục ghi chú về cách viết được thêm vào nếu từ có cách viết khó hoặc bất thường. Ghi chú này cho bạn biết các qui luật về bỏ bớt ký tự hay gấp đôi phụ âm khi thêm vào một tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ đặc biệt nào đó. Cũng có các ghi chú cho bạn biết là có phải thêm gạch nối vào từ khi viết hay không. Nếu không có ghi chú về gạch nối thì bạn có thể tham khảo danh sách các từ trong đoạn đó để được hướng dẫn.

Các danh sách

Sau các ví dụ, có danh sách các từ. Khi từ có thể sử dụng rộng rãi, danh sách nêu một nhóm các từ được thành lập theo cách này, nhưng bạn cũng có thể tự tạo các từ mới cho riêng mình. Danh sách này được mở đầu bằng câu :

Sau đây là ví dụ về các từ có cùng dạng nghĩa :

Một số tiếp đầu ngữ có thể kết hợp không hạn chế với số hoặc tên địa danh và trong trường hợp này, những từ được thành lập theo cách như vậy sẽ không được đưa vào danh sách.

Nếu từ không có cách dùng rộng rãi lắm thì danh sách cũng đưa ra một nhóm từ, nhưng bạn phải thận trọng trong việc tự tạo các từ mới như thế. Danh sách này sẽ được mở đầu bằng câu :

Sau đây là mục/danh sách từ có cùng dạng nghĩa :

Đôi khi có những từ được bắt đầu bằng những ký tự giống như một tiếp đầu ngữ, hoặc kết thúc từ bằng những ký tự giống như một tiếp vĩ ngữ nhưng lại không phải là các ví dụ về tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ đó hoặc không thích hợp với những nghĩa đã cho. Những từ quan trọng như vậy được nêu vào cuối mục từ, sau tiêu đề :

Những từ có nghĩa khác

Thông thường thì bạn biết những từ này, nhưng nếu bạn không biết chúng thì hãy dò trong từ điển, bởi vì nghĩa của chúng không thể tách rời khỏi tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ.

2. CÁCH THÀNH LẬP TỪ

Quyển sách này được biên soạn cho các sinh viên có trình độ trung cao và cao cấp, và các giáo viên dạy tiếng Anh. Sách cung cấp các thông tin quan trọng về các tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ trong tiếng Anh và được quyền sử dụng cơ sở dữ liệu của COBUILD để cho thấy các biểu mẫu thành lập từ thông dụng trong ngôn ngữ ngày nay.

Nội dung được trình bày theo thứ tự bảng chữ cái và mỗi tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ đều có một mục từ chi tiết. Có mô tả về các phạm trù ngữ nghĩa khác nhau được hỗ trợ bởi những ví dụ thực tế và danh sách các từ thông dụng. Các ghi chú về cách viết được nêu khi thích hợp và cũng nhấn mạnh về cách dùng rộng rãi để bạn có thể tự tin hơn trong việc sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên hơn.

Ở phía sau sách có một loạt bài tập về các mục từ, và cũng có bảng giải đáp đầy đủ.

- Cách xử lý độc nhất vô nhị của khoảng 300 tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ trong tiếng Anh.
- Khoảng 1500 ví dụ thực để cho thấy cách dùng thực tế
- Danh sách các từ thông dụng hữu ích để biết thêm từ vựng
- Các bài tập và bảng giải đáp ở cuối sách

a-

a- xuất hiện trong những từ mang nghĩa "not" (không), "without" (không có), hoặc "opposite to" (ngược với) và là một phần ý nghĩa của cả từ. Ví dụ, một ai đó "apolitical" tức người ấy không có ý kiến gì về các vấn đề chính trị và cũng không chú tâm gì đến các chuyện ấy; một người nào đó "amoral" tức là người ấy không có những chuẩn mực đạo đức thông thường.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

aformal /ə'fɔ:(r)ml/ không hình thức	***aseptic*** /ˌeɪ'septɪk/ vô trùng
amoral /eɪ'mɒrəl/ phi đạo đức	***asexual*** /eɪ'sekʃʊəl/ vô tính
aphasic /ə'feɪzɪk/ (thuộc) chứng mất ngôn ngữ	***asocial*** /ˌeɪ'səʊʃl/ không có tính xã hội
apolitical /ˌeɪpə'lɪtɪkl/ phi chính trị	***atonal*** /eɪ'təʊnl/ không theo khung nhạc
asensual /eɪ'senʃʊəl/ không có khoái cảm	***atypical*** /ˌeɪ'tɪpɪkl/ không điển hình

-ability

-ability thay cho "-able" ở cuối các tính từ tận cùng là "-able" để tạo thành danh từ. Các danh từ được cấu thành theo lối này diễn tả một tình trạng hoặc đặc tính được mô tả bởi tính từ.

➢ *Chú ý rằng các danh từ của "unable" và "unstable" là "inability" và "instability".*

- *... the ready availability of fresh fish from the sea.*	- ... nguồn cá tươi sẵn có từ biển cả.
- *Acrylic blankets have the best combination of warmth and washability.*	- Loại mền sợi tổng hợp là sự kết hợp tuyệt hảo giữa vừa ấm vừa có thể tẩy giặt.
- *... the likeability of George Brown.*	- ... tính dáng yêu của George Brown.

➤ *Xem **-able** để biết thêm chi tiết.*

-able

1. CHỈ KHẢ NĂNG :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-able kết hợp với động từ tạo thành tính từ. Các tính từ được tạo thành theo cách này miêu tả ai hoặc sự vật gì bị tác động bởi hành động hoặc quá trình mà động từ diễn tả. Ví dụ như ai đó có những phẩm chất "admirable", tức là họ có những phẩm chất mà người khác khâm phục; nếu một việc gì đó "avoidable", tức là việc ấy có thể tránh được.

Cách viết : Chữ "e" cuối được bỏ đi trước khi thêm **-able**, trừ khi "e" đi sau "c" hay "g". Chữ "y" cuối sau một phụ âm được thay bằng "i" trước khi thêm **-able**. Các chữ tận cùng là "ate" được thay bằng **-able.**

- *Her progress was slow in spite of her admirable determination.*	- Sự tiến bộ của cô ấy khá chậm dù có sự quyết tâm đáng khâm phục.
- *Deaths caused by reckless driving are avoidable.*	- (Những cái) chết do chạy xe cẩu thả là chuyện có thể tránh được.
- *Edward was a mischievous but lovable child.*	- Edward là một đứa trẻ nghịch ngợm nhưng đáng yêu.
- *Acrylic blankets and shawls are both warm and washable.*	- Chăn đắp và khăn choàng sợi tổng hợp vừa ấm vừa có thể giặt được.

Dưới đây là ví dụ các từ có cùng dạng nghĩa:

- ***acceptable*** /ək'septəbl/ có thể chấp nhận được
- ***admirable*** /'ædmərəbl/ đáng khâm phục
- ***adorable*** /ə'dɔ:rəbl/ đáng yêu
- ***advisable*** /əd'vaɪzəbl/ thích hợp
- ***comparable*** /'kɒmpərəbl/ có thể so sánh
- ***dependable*** /dɪ'pendəbl/ đáng tin cậy
- ***desirable*** /dɪ'zaɪərəbl/ đáng thèm muốn
- ***disposable*** /dɪ'spəʊzəbl/ có thể bỏ đi; sẵn có
- ***enjoyable*** /ɪn'dʒɔɪəbl/ thú vị
- ***identifiable*** /aɪ'dentɪfaɪəbl/ có thể nhận biết
- ***imaginable*** /ɪ'mædʒɪnəbl/ có thể tưởng tượng
- ***irritable*** /'ɪrɪtəbl/ dễ cáu giận
- ***manageable*** /'mænɪdʒəbl/ có thể quản lý
- ***noticeable*** /'nəʊtɪsəbl/ đáng chú ý
- ***peelable*** /'pi:ləbl/ có thể bóc vỏ
- ***predictable*** /prɪ'dɪktəbl/ có thể đoán trước
- ***preferable*** /'prefrəbl/ được thích hơn
- ***profitable*** /'prɒfɪtəbl/ có lợi
- ***recognizable*** /'rekəgnaɪzəbl/ có thể nhận ra được
- ***remarkable*** /rɪ'mɑ:kəbl/ đáng lưu ý
- ***tolerable*** /'tɒlərəbl/ có thể tha thứ
- ***understandable*** /ˌʌndə'stændəbl/ có thể hiểu được
- ***variable*** /'veərɪəbl/ có thể thay đổi
- ***washable*** /'wɒʃəbl/ có thể giặt được

➢ *Chú ý rằng một số tính từ được thành lập từ động từ và có cùng dạng nghĩa như trên lại tận cùng bằng '-ible' hơn là* **-able.**

➤ *Xem **-ible** để biết thêm chi tiết.*

2. CHỈ PHẨM CHẤT:

-able kết hợp với danh từ để tạo nên tính từ dùng để miêu tả ai hoặc điều gì có những phẩm chất hoặc đặc tính mà danh từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu vật gì

đó 'comfortable', tức là nó mang lại sự thoải mái; nếu một kiểu ăn mặc nào đó 'fashionable', tức là nó hợp thời trang.

- *... the comfortable feeling of security and ease that his company gave her.*	- ... cảm giác thoải mái của sự yên ổn và dễ chịu mà sự hiện diện của anh mang lại cho cô.
- *... one of his habitual striped shirts that were fashionable in 1963.*	- ... một trong những chiếc áo sơ-mi sọc quen thuộc của anh ấy là mốt của năm 1963.
- *Critics argued that the only honourable course of action open to him was resignation.*	- Những người chỉ trích cho rằng hướng giải quyết danh dự duy nhất đối với ông ta là từ nhiệm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

- ***comfortable*** /'kʌmfətəbl/ thoải mái
- ***fashionable*** /'fæʃnəbl/ hợp thời trang
- ***honourable*** /'ɒnərəbl/ đáng kính
- ***knowledgeable*** /'nɒlɪdʒəbl/ thông thạo
- ***pleasurable*** /'pleʒərəbl/ dễ chịu, thú vị
- ***valuable*** /'væljʊəbl/ có giá trị

Các từ có dạng nghĩa khác:

- ***agreeable*** /ə'gri:əbl/ dễ chịu
- ***amiable*** /'eɪmɪəbl/ tử tế
- ***arable*** /'ærəbl/ trồng trọt được
- ***available*** /ə'veɪləbl/ sẵn có để dùng
- ***capable*** /'keɪpəbl/ có (tài) năng lực
- ***charitable*** /'tʃærɪtəbl/ có lòng từ thiện
- ***companionable*** /kəm'pænɪənəbl/ dễ kết bạn
- ***considerable*** /kən'sɪdərəbl/ đáng kể
- ***damnable*** /'dæmnəbl/ đáng trách
- ***habitable*** /'hæbɪtəbl/ có thể ở được
- ***hospitable*** /'hɒspɪtəbl/ hiếu khách
- ***memorable*** /'memərəbl/ đáng nhớ
- ***miserable*** /'mɪzrəbl/ bất hạnh
- ***parable*** /'pærəbl/ ngụ ngôn
- ***personable*** /'pɜ:sənəbl/ có duyên
- ***practicable*** /'præktɪkəbl/ có thể thực hiện
- ***reasonable*** /'ri:znəbl/ biết điều, hợp lý
- ***reputable*** /'repjʊtəbl/ có tiếng tăm
- ***sizeable*** /'saɪzəbl/ khá lớn
- ***sociable*** /'səʊʃəbl/ thích giao tiếp
- ***suitable*** /'su:təbl/ thích hợp
- ***tenable*** /'tenəbl/ có thể cầm cự được
- ***veritable*** /'verɪtəbl/ thật sự

aero-

aero- xuất hiện trong những từ có nghĩa bộ phận là "air" (không trung) hay "air travel" (đi bằng đường không). Ví dụ như một chiếc 'aeroplane' là một cỗ máy bay được trong không trung; 'aerodrome' là nơi mà các phi cơ loại nhỏ có thể hạ cánh và cất cánh.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

aerodrome /'eərədrəʊm/ sân bay
aerodynamic /ˌeərəʊdaɪ'næmɪk/ khí động lực
aeronaut /'eərəʊnɔ:t/ nhà hàng không
aeronautics /ˌeərə'nɔ:tɪks/ hàng không học
aeroengines /'eərəʊendʒɪn/ động cơ máy bay
aerofoil /'eərəfɔɪl/ cánh máy bay
aerograph /'eərəgrɑ:f/ biểu đồ đường hàng không
aeroplane /'eərəpleɪn/ máy bay
aerospace /'eərəʊspeɪs/ không gian

Các từ có dạng nghĩa khác :

aerobic /eə'rəʊbɪk/ (thuộc) bài tập thể lực
aerobics /eə'rəʊbɪks/ bài tập thể lực, thể dục thẩm mỹ
aerosol /'eərəsɒl/ chất phun xịt (thuốc, nước hoa)

after-

1. ĐỊNH THỜI LƯỢNG CÁC HÀNH ĐỘNG :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

after- kết hợp với danh từ chỉ hành động hoặc sự kiện để tạo thành tính từ. Tính từ được tạo thành theo cách này diễn tả một điều gì đó xảy ra sau một hoạt động hoặc sự kiện cụ thể mà được định rõ trong tính từ ấy. Ví dụ như các hoạt động "after-school" diễn ra khi các giờ học trong ngày đã kết thúc; bạn uống thức uống "after-dinner" sau khi đã ăn bữa tối.

- *After-school play centres are valuable for all children.* – Các trung tâm vui chơi ngoài giờ học rất hữu ích đối với tất cả các em.
- *We had an after-dinner drink in the bar.* – Chúng tôi đi nhậu sau bữa tối ở một quán rượu.
- *... the inadequate provision of after-sales service.* – ... sự cung ứng không đầy đủ của các dịch vụ hậu mãi.

Dưới đây là ví dụ các từ có cùng dạng nghĩa :

after-dinner /'ɑ:ftə'dɪnə(r)/ sau khi ăn tối
after-hours /'ɑ:ftə 'aʊə(r)z/ sau giờ làm việc
after-lunch /'ɑ:ftə lʌntʃ/ sau khi ăn trưa
after-sales /'ɑ:ftə seɪlz/ hậu mãi
after-school /'ɑ:ftə skʊl/ sau khi tan học
after-work /'ɑ:ftə wɜ:k/ sau giờ làm việc

2. (ĐỊNH) KẾT QUẢ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

after- kết hợp với danh từ tạo thành danh từ mới. Danh từ tạo thành theo cách này diễn tả sự việc xảy ra là kết quả của một sự việc khác. Ví dụ, một "aftertaste" là một cảm giác còn lại sau khi bạn đã ăn xong một chút gì đó; những "after-effects" của một hoạt động hoặc sự kiện nào đó là những cảm giác, bệnh hoạn, hay tình trạng xuất phát từ hoạt động hoặc sự kiện ấy, và chúng thường còn để lại dư âm trong cả một thời gian dài sau này.

Cách viết : Các từ loại này có thể được viết có dấu gạch nối hoặc viết liền.

- *... the bitter aftertaste sometimes caused by saccharine.* – ... cái hậu vị nhân nhẩn đôi khi do đường saccharine gây nên.
- *There was a faint afterglow from the sunset.* – Có một ánh hồng ban chiều mờ nhạt khi mặt trời lặn.
- *Alas, in practice, the after-care of elderly patients leaves a great deal to be desired.* – Ôi, thực tế việc chăm sóc bệnh nhân lớn tuổi sau khi điều trị còn lại quá nhiều điều để làm.

Dưới đây là ví dụ các từ có cùng dạng nghĩa :

after-care /'ɑ:ftəkeə/ sự chăm sóc sau thời gian điều trị
after-effects /'ɑ:ftə ɪ'fekts/ hậu quả, di chứng
afterglow /'ɑ:ftə gləʊ/ ánh hồng ban chiều
after-image /'ɑ:ftə ɪmɪdʒ/ dư ảnh
afterpain /'ɑ:ftə peɪn/ chứng đau tử cung hậu sản
aftershock /'ɑ:ftə ʃɒk/ dư chấn
after-smell /'ɑ:ftə smel/ mùi để lại
aftertaste /'ɑ:ftə teɪst/ dư vị

Các từ có dạng nghĩa khác:

afterbirth /'ɑ:ftə bɜ:θ/ nhau (dính với thai nhi)
afterlife /'ɑ:ftə laɪf/ kiếp sau
aftermath /'ɑ:ftəmæθ/ hậu quả
afternoon /'ɑ:ftə'nu:n/ buổi chiều
aftershave /'ɑ:ftəsheɪv/ thuốc thoa dùng sau khi cạo râu
afterthought /'ɑ:ftəθɔ:t/ điều được suy nghĩ hay thêm vào sau đó
afterward /'ɑ:ftəwəd/ sau đó
afterwards /'ɑ:ftəwədz/ sau đó
afterworld /'ɑ:ftəwɜ:ld/ kiếp sau

-age

1. MỘT TIẾN TRÌNH HAY MỘT TRẠNG THÁI :

- **age** kết hợp với động từ, danh từ và tính từ để tạo thành danh từ mới. Các từ được tạo thành bằng cách này đề cập đến một tiến trình, một kết quả của

tiến trình, hoặc một trạng thái. Ví dụ, từ "leakage" có thể chỉ về một quá trình rò rỉ hoặc về chất lỏng hoặc khí thoát khỏi một bình chứa khi nó bị hở; "shortage" là tình trạng khi không có đủ vật gì, hay sự cung cấp một thứ gì bắt đầu giảm sút đi.

- *Our fuel was almost gone due to a mysterious leakage from the containers.* – Nhiên liệu hầu như cạn kiệt chỉ vì một rò rỉ khó hiểu nào đó của bình chứa.
- *The South-east has already been hit by a shortage of skilled labour.* – Vùng Đông Nam Á đã bị khốn đốn bởi thiếu lao động lành nghề.
- *All breakages must be paid for.* – Tất cả các hàng bị vỡ phải được thanh toán đủ.
- *When buying material allow 10 per cent extra for shrinkage.* – Khi mua vải phải thêm 10% vào phần vải rút lại.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

assemblage /ə'semblɪdʒ/ sự tập hợp	***seepage*** /'si:pɪdʒ/ sự rỉ qua
blockage /'blɒkɪdʒ/ sự tắc nghẽn	***shortage*** /'ʃɔ:tɪdʒ/ sự thiếu
breakage /'breɪkɪdʒ/ chỗ nứt	***shrinkage*** /'ʃrɪŋkɪdʒ/ sự co lại
coverage /'kʌvərɪdʒ/ phạm vi bao hàm	***slippage*** /'slɪpɪdʒ/ sự hạ giá
drainage /'dreɪnɪdʒ/ sự thoát nước	***spillage*** /'spɪlɪdʒ/ sự làm tràn ra
leakage /'li:kɪdʒ/ sự rò rỉ	***spoilage*** /'spɔɪlɪdʒ/ sự làm hỏng
leverage /'li:vərɪdʒ/ lực đẩy của đòn bẩy	***stoppage*** /'stɒpɪdʒ/ sự ngừng lại
linkage /'lɪŋkɪdʒ/ sự kết hợp	***storage*** /'stɔ:rɪdʒ/ sự xếp vào kho
marriage /'mærɪdʒ/ sự kết hôn	***wastage*** /'weɪstɪdʒ/ sự hao phí
	wreckage /'rekɪdʒ/ tàn tích đổ nát

2. ĐO LƯỜNG:

- age kết hợp với danh từ chỉ đơn vị đo lường để tạo thành các danh từ mới nói đến một sự đo lường bằng các đơn vị mà danh từ ấy chỉ ra. Ví dụ: "mileage" là khoảng đường một người hoặc xe cộ đi qua, đo bằng dặm; "voltage" là điện áp đo bằng volt.

- *... the approximate mileage for the complete journey.* – ... số dặm đường xấp xỉ của cả cuộc hành trình.
- *Colour monitors run at a higher voltage than monochrome ones.* – Màn hình màu vận hành ở điện áp cao hơn màn hình đen trắng.
- *The connecting pipelines would require little acreage and could be buried if necessary.* – Các ống dẫn dầu cần chiếm ít diện tích và có thể sẽ được chôn ngầm nếu thấy cần thiết.

Dưới đây là các từ có cùng dạng nghĩa :

acreage /'eɪkərɪdʒ/ diện tích	***tonnage*** /'tʌnɪdʒ/ trọng lượng, trọng tải tính bằng tấn
footage /'fʊtɪdʒ/ chiều dài tính bằng bộ	***voltage*** /'vəʊltɪdʒ/ điện áp
litreage /'li:tərɪdʒ/ lít đơn vị đo lường	***yardage*** /'jɑ:dɪdʒ/ số đo bằng yard (đơn vị đo lường : 1 yard = 0,914m)
mileage /'maɪlɪdʒ/ tổng số dặm đã đi	
percentage /pə'sentɪdʒ/ tỉ lệ phần trăm	
poundage /'paʊndɪdʒ/ sự tính tiền theo giá trị bảng Anh	

Các từ có dạng nghĩa khác :

advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ lợi điểm	***manage*** /'mænɪdʒ/ quản lý
anchorage /'æŋkərɪdʒ/ sự thả neo	***massage*** /'mæsɑ:ʒ/ sự xoa bóp
average /'ævərɪdʒ/ mức trung bình	***message*** /'mesɪdʒ/ thông điệp, tin nhắn
baggage /'bægɪdʒ/ hành lý	***orphanage*** /'ɔ:fənɪdʒ/ viện mồ côi
bandage /'bændɪdʒ/ băng	***outrage*** /'aʊtreɪdʒ/ sự xúc phạm
barrage 'bærɑ:ʒ/ đập nước	***package*** /'pækɪdʒ/ kiện hàng
carriage /'kærɪdʒ/ xe ngựa	***passage*** /'pæsɪdʒ/ sự đi qua
coinage /'kɔɪnɪdʒ/ đồng xu	***patronage*** /'pætrənɪdʒ/ sự bảo trợ
cottage /'kɒtɪdʒ/ nhà nhỏ, nhà lều	***peerage*** /'pɪərɪdʒ/ tầng lớp quý tộc
damage /'dæmɪdʒ/ sự hư hại	***pilgrimage*** /'pɪlgrɪmɪdʒ/ cuộc hành hương
disadvantage /dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ bất lợi	***postage*** /'pəʊstɪdʒ/ bưu phí
dosage /'dəʊsɪdʒ/ liều lượng	***sewage*** /'sju:ɪdʒ/ rác, nước thải
garage 'gærɑ:ʒ/ ga ra	***sewerage*** /'sju:ərɪdʒ/ hệ thống cống
garbage /'gɑ:bɪdʒ/ rác	***vicarage*** /'vɪkərɪdʒ/ tòa cha sở
hostage /'hɒstɪdʒ/ con tin	***village*** /'vɪlɪdʒ/ ngôi làng
language /'læŋgwɪdʒ/ ngôn ngữ	
luggage /'lʌgɪdʒ/ hành lý	

agro-

agro- xuất hiện ở các từ có nghĩa bộ phận là "soil" (đất) hay "agriculture" (nông nghiệp). Ví dụ như "agrochemicals" là các hóa chất như các loại thuốc trừ sâu dùng trong nông nghiệp; "agrology" là một môn học về đất và năng suất của đất.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

agrochemical /ə'grɒ'kemɪkl/ hóa chất diệt sâu bọ dùng trong nông nghiệp	***agronomist*** /ə'grɒnəmɪst/ nhà nông học
agrology /ə'grɒlədʒɪ/ môn chuyên ngành hẹp của môn khoa học nghiên cứu về đất đai liên quan đến sản lượng của mùa vụ : thổ nhưỡng học	***agronomy*** /ə'grɒnəmɪ/ nông học

-aholic, -oholic

-aholic hay **-oholic** có nguồn gốc từ chữ "alcoholic", mô tả một người nghiện rượu.

-aholic kết hợp với danh từ và động từ để tạo thành danh từ mới. Danh từ được tạo nên đề cập đến một người nào đó cần có, muốn được, hoặc thích một sự vật cụ thể nào đó đến nỗi người ấy như thể bị "nghiện" sự vật trên. Ví dụ: một "chocoholic" là một người không ngơi ăn chocolate; một "workaholic" là một người mải mê công việc và bỏ hầu hết thời gian vào chuyện làm việc.

Cách viết : Danh từ tạo nên từ chữ "chocolate" là "chocoholic".

➢ *Nên chú ý rằng ta có thể tạo ra từ mới bằng cách này. Song, các từ được tạo thường mang nghĩa thông tục (informal) và có ý hài hước. Rất ít từ được dùng thường xuyên.*

- *We've become a nation of chocoholics.*	- Chúng ta đã biến thành một quốc gia của các bợm - sôcôla.
- *A cashaholic is someone who's hopeless with money.*	- Kẻ hám tiền là người thất vọng vì tiền.
- *The author describes himself as a writaholic.*	- Tác giả tự bạch mình là một người nghiện viết.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bookaholic /'bʊkə'hɒlɪk/ người nghiện sách
cashaholic /'kæʃəhɒlɪk/ người mê tiền, hám tiền
chocoholic /'tʃɒkəhɒlɪk/ người nghiện sô-cô-la
newsaholic /'nju:zəhɒlɪk/ kẻ luôn cảm thấy đói tin tức
shopaholic /'ʃɒpəhɒlɪk/ người nghiện mua sắm
workaholic /'wɜ:kəhɒlɪk/ người mê làm việc
writaholic /'wraɪtəhɒlɪk/ người nghiện viết

-al

1. MỐI QUAN HỆ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-al kết hợp với các danh từ tạo nên tính từ. Tính từ tạo thành bằng cách này diễn tả một sự việc nào đó có quan hệ đến sự vật mà danh từ gốc nêu lên. Ví dụ: các vấn đề 'environmental' thì liên quan đến môi trường; một điều gì đó 'accidental' tức điều ấy xảy ra tình cờ.

Cách viết : Thường thì 'ical' được thay cho chữ 'y' cuối hơn là **-al**. Thỉnh thoảng 'ial' được dùng thay vì **-al**, đặc biệt với những danh từ có tận cùng là 'er', 'or' và 'ent'.

- ... *environmental pollution and the erosion of natural resources.*	- ... sự ô nhiễm môi trường và sự cạn kiệt dần các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- ... *a treaty to reduce the risk of accidental nuclear war.*	- ... một hiệp ước để giảm bớt nguy cơ rủi ro xảy ra chiến tranh hạt nhân.
- *Some of the clothes worn were national costume.*	- Một vài trang phục người ta mặc là quốc phục.
- ... *the performance of his presidential duties.*	- ... sự thực hiện chức vụ tổng thống của ông ấy.

Dưới đây là ví dụ các từ có cùng dạng nghĩa :

accidental /,æksɪ'dentl/ tình cờ, rủi ro
additional /ə'dɪʃənl/ thêm vào
classical /'klæsɪkl/ cổ điển
continental /,kɒntɪ'nentl/ thuộc lục địa
conventional /kən'venʃənl/ theo tập quán
conversational /,kɒnvə'seɪʃənl/ thuộc đàm thoại
cynical /'sɪnɪkl/ hoài nghi
departmental /,di:pɑ:t'mentl/ thuộc khu hành chính
educational /,edʒʊ'keɪʃənl/ thuộc giáo dục
emotional /ɪ'məʊʃənl/ xúc động
environmental /ɪn,vaɪərən'mentl/ thuộc môi trường
experimental /ɪk,sperɪ'mentl/ dựa trên thí nghiệm
fanatical /fə'nætɪkl/ nhiệt tình
geographical /,dʒɪə'græfɪkl/ thuộc về địa lý
global /'gləʊbl/ khắp thế giới
governmental /,gʌvn'mentl/ thuộc về chính phủ
historical /hɪ'stɒrɪkl/ thuộc về lịch sử
institutional /,ɪnstɪ'tju:ʃənl/ thuộc định chế, tổ chức
logical /'lɒdʒɪkl/ hợp lý
mechanical /mɪ'kænɪkl/ thuộc về cơ khí
musical /'mju:zɪkl/ thuộc âm nhạc
national /'næʃnəl/ thuộc quốc gia
occasional /ə'keɪʒənl/ thỉnh thoảng
oriental /,ɔ:rɪ'entl/ thuộc phương Đông
original /ə'rɪdʒənl/ gốc, ban đầu
ornamental /,ɔ:nə'mentl/ để trang hoàng
parental /pə'rentl/ tình thương
philosophical /,fɪlə'sɒfɪkl/ thuộc về triết học
political /pə'lɪtɪkl/ thuộc về chính trị
presidential /,prezɪ'denʃl/ thuộc Tổng thống
professional /prə'feʃənl/ chuyên nghiệp
regional /'ri:dʒənl/ thuộc khu vực địa phương
residential /,rezɪ'denʃl/ có dân định cư
sceptical /'skeptɪkl/ hoài nghi
sensational /sen'seɪʃənl/ làm chấn động
sentimental /,sentɪ'mentl/ thuộc về tình cảm
statistical /stə'tɪstɪkl/ thuộc về thống kê
traditional /trə'dɪʃənl/ theo truyền thống
transitional /træn'zɪʃənl/ chuyển tiếp
vocational /vəʊ'keɪʃənl/ liên quan đến nghề nghiệp

➢ *Chú ý rằng **-al** có lúc kết hợp với tính từ tận cùng bằng '-ic' để tạo tính từ mới có cùng nghĩa. Ví dụ, từ 'comical' đồng nghĩa với comic; 'electrical' có nghĩa như electric.*

- *He filled the frequent silences with comical anecdotes.*	- Anh ấy lấp những khoảng trống im lặng thường xuyên bằng các mẩu chuyện vui.
- *... two small electrical screwdrivers.*	- ... hai cái xiết đinh vít điện nhỏ.
- *He smiled a friendly, slightly ironical smile.*	- Ông ta cười một nụ cười thân thiện có pha chút châm biếm.

2. CHỈ HÀNH ĐỘNG

-al kết hợp với động từ tạo thành danh từ. Danh từ loại này chỉ hành động hay quá trình mà động từ nói đến. Ví dụ, một sự 'denial' là một lời từ chối chuyện gì đó như lời buộc tội; sự 'withdrawal' của một chuyện nào đó là một quá trình hay hành động rút lui khỏi chuyện ấy.

- *The New York Evening Post reported Sherman's denial of the accusation.*	- Tờ báo The New York Evening Post đã đăng lời từ chối mọi buộc tội của Sherman.
- *... the Cuban withdrawal from Angola.*	- ... sự rút lui của quân đội Cuba ra khỏi Angola.
- *Twelve employees made a complaint of unfair dismissal.*	- Mười hai nhân công đã khiếu nại về việc sa thải bất công.
- *... a gradual renewal of links with the mainland.*	- ... sự tái lập dần các mối liên hệ với đất liền.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

avowal /ə'vaʊəl/ sự thừa nhận, sự thú nhận
bestowal /bɪ'stəʊəl/ sự tặng, sự cho
betrayal /bɪ'treɪəl/ sự phản bội
burial /'berɪəl/ việc ma chay, việc chôn cất
committal /kə'mɪtl/ sự ủy thác
denial /dɪ'naɪəl/ sự khước từ
disavowal /,dɪsə'vaʊəl/ sự từ chối
dismissal /dɪs'mɪsəl/ sự giải tán
portrayal /pɔ:'treɪəl/ sự vẽ chân dung
renewal /rɪ'nju:əl/ sự tái lập
rental /rentəl/ sự cho thuê; tiền nhà
withdrawal /wɪð'drɔ:əl/ sự triệt thoái, sự rút lui

Các từ có dạng nghĩa khác:

banal /bə'nɑ:l/ tầm thường
canal /kə'næl/ kênh đào
editorial /,edɪ'tɔ:rɪəl/ bài xã luận
impartial /ɪm'pɑ:ʃl/ công bằng
incidental /,ɪnsɪ'dentl/ ngẫu nhiên
internal /ɪn'tɜ:nl/ ở phía trong
marshal /'mɑ:ʃl/ nguyên soái
medical /'medɪkl/ về y khoa

mineral /'mɪnərəl/ khoáng vật
minimal /'mɪnɪml/ tối thiểu
normal /'nɔ:ml/ thông thường
personal /'pɜ:sənl/ có tính cách cá nhân
provisional /prə'vɪʒənl/ tạm thời
sandal /'sændl/ dép
several /'sevrəl/ một vài
signal /'sɪgnəl/ dấu hiệu
special /'speʃl/ đặc biệt
verbal /'vɜ:bl/ bằng lời nói

all-

1. CHỈ MỘT VẬT HAY MỘT CHẤT :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

all- kết hợp với danh từ và tính từ tạo thành tính từ mới. Tính từ mới này diễn tả một sự vật nào đó chỉ gồm một vật mang toàn bộ điều mà danh từ nói đến, hoặc sự vật ấy chỉ có những phẩm chất mà tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu một xấp vải 'all-wool', có nghĩa là nó được dệt từ len ra mà thôi; nếu một nhóm người 'all-male', thì nhóm người này chỉ toàn là đàn ông.

- *That sweater was all-wool.*	- Chiếc áo ấy được may hoàn toàn từ len.
- *... the all-electric, automatic kitchen.*	- ... nhà bếp toàn đồ điện tự động.
- *... the creation of an all-volunteer army.*	- ... việc cho ra đời một đội quân hoàn toàn tình nguyện.
- *... an all-steel umpire's chair.*	- ... một chiếc ghế trọng tài toàn bằng thép.

Dưới đây là ví dụ các từ có cùng dạng nghĩa :

all-acrylic /ɔ:l əkrɪlɪk/ toàn vật liệu tổng hợp
all-action /ɔ:l ækʃən/ toàn hoạt động
all-aluminium /ɔ:l æljʊmɪnɪəm/ toàn nhôm
all-black /ɔ:l blæk/ toàn màu đen
all-cash /ɔ:l kæʃ/ toàn tiền mặt
all-electric /ɔ:l ɪlektrɪk/ toàn là điện
all-female /ɔ:l fɪmeɪl/ toàn là giống cái
all-grey /ɔ:l greɪ/ toàn màu xám
all-male /ɔ:l meɪl/ toàn là giống đực
all-new /ɔ:l nju:/ mới hoàn toàn
all-rubber /ɔ:l rʌbə(r)/ toàn là cao su
all-star /ɔ:l stɑ:(r)/ toàn là ngôi sao
all-steel /ɔ:l sti:l/ toàn là thép
all-union /ɔ:l ju:njən/ toàn nghiệp đoàn
all-volunteer /ɔ:l vɒlən'tɪə(r)/ toàn là người tình nguyện
all-white /ɔ:l hwaɪt/ toàn là trắng
all-woman /ɔ:l 'wʊmən/ toàn là đàn bà
all-wood /ɔ:l wʊd/ toàn làm bằng gỗ
all-wool /ɔ:l wʊl/ toàn làm bằng len

2. CHỈ MỌI KIỂU LOẠI :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

all- kết hợp với danh từ tạo thành tính từ. Các tính từ loại này diễn tả một sự vật nào đó thích hợp hoặc bao gồm mọi biểu loại của một vật cụ thể. Ví dụ, một sân bóng 'all-weather' có thể được sử dụng cho mọi thời tiết; một loại keo đa năng 'all-purpose' có thể dùng cho bất cứ loại sửa chữa nào.

- *It has an all-weather pitch which will be used for the cricket event.*	- Nó có một sân thi đấu chơi được trong mọi thời tiết sẽ được dùng cho môn cricket.
- *The campaign commanded all-party support.*	- Chiến dịch đòi hỏi sự ủng hộ của (tất cả các phía) toàn đảng.
- *...an all-sports channel, with live broadcasts.*	- ... một kênh truyền hình chiếu toàn thể thao, gồm các buổi phát sóng trực tiếp.

Dưới đây là các ví dụ từ có cùng dạng nghĩa :

all-age /ɔ:l eɪdʒ/ có thể sử dụng cho mọi lứa tuổi
all-function /ɔ:l 'fʌŋkʃn/ có thể sử dụng cho mọi chức năng, tất cả các bên
all-party /ɔ:l pɑ:tɪ/ toàn đảng
all-purpose /ɔ:l 'pɜ:pəs/ có thể sử dụng với nhiều mục đích
all-season /ɔ:l 'si:zn/ có thể sử dụng cho mọi mùa
all-sports /ɔ:l spɔ:ts/ có thể sử dụng cho nhiều loại thể thao
all-weather /ɔ:l 'weðə(r)/ có thể sử dụng cho mọi thời tiết

3. TÁC ĐỘNG ĐẾN MỌI NGƯỜI HAY MỌI VẬT :

all- kết hợp với hiện tại phân từ tạo thành tính từ diễn tả một sự vật bao gồm (chứa đựng) hay tác động đến mọi người, mọi vật. Ví dụ, nếu ai đó 'all-loving', thì họ yêu mến mọi người; nếu sự vật nào đó 'all-pervading', tức là nó hiện diện hay được cảm nhận khắp nơi ở một chỗ đặc thù nào đó.

➢ *Chú ý rằng các từ dạng này thường có tính văn chương hoặc rất trang trọng, và số này rất hiếm xuất hiện.*

- *Mother presents herself as all-loving.*	- Người mẹ giới thiệu mình là người yêu mến mọi người.
- *An all-pervading dishonesty hung over our enterprise.*	- Một hiện tượng gian trá rộng khắp đã lan tràn trong công ty chúng tôi.
- *Her all-consuming passions were kangaroos and rabbits.*	- Niềm say mê trên hết của cô ấy là kangaroo và thỏ.
- *... the camera's all-seeing eye.*	- ... con mắt thần của chiếc máy quay phim.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

all-absorbing /ɔ:l əb'sɔ:bɪŋ/ hấp thu tất cả
all-conquering /ɔ:l 'kɒŋkərɪŋ/ chinh phục tất cả
all-consuming /ɔ:l kə'sjomɪŋ/ tiêu thụ hết
all-demanding /ɔ:l dɪ'mɑndɪŋ/ có nhu cầu cao hơn hết
all-embracing /ɔ:l ɪm'breɪsɪŋ/ đón nhận tất cả
all-encompassing /ɔ:l ɪn'kʌmpəsɪŋ/ bao gồm tất cả
all-engulfing /ɔ:l ɪn'gʌlfɪŋ/ phủ kín hoàn toàn
all-enveloping /ɔ:l 'envələpɪŋ/ bao bọc hoàn toàn
all-giving /ɔ:l 'gɪvɪŋ/ cho hết
all-inclusive /ɔ:l ɪn'klusɪv/ bao gồm tất cả
all-invading /ɔ:l ɪn'veɪdɪŋ/ bành trướng khắp nơi
all-knowing /ɔ:l nəʊɪŋ/ biết rõ tất cả
all-loving /ɔ:l lʌvɪŋ/ yêu mến mọi người
all-pervading /ɔ:l pə'veɪdɪŋ/ tỏa khắp nơi (mùi thơm)
all-prevailing /ɔ:l prɪ'veɪlɪŋ/ phổ biến khắp nơi
all-seeing /ɔ:l si:ɪŋ/ thấy rõ mọi vật

Các từ có dạng nghĩa khác:

all-clear /ɔ:l 'klɪə(r)/ còi báo an
all-day /ɔ:l deɪ/ hoạt động suốt ngày, kéo dài suốt ngày
all-fours /ɔ:l fɔ:(r)z/ bò (bằng hai tay hai chân)
all-important /ɔ:l ɪm'pɔ:tənt/ hoàn toàn quan trọng
all-in /ɔ:l 'ɪn/ bao gồm tất cả
all-night /ɔ:l 'naɪt/ hoạt động suốt đêm, kéo dài suốt đêm
all-out /'ɔ:t aʊt/ sử dụng tất cả sức mạnh và lực lượng
all-powerful /ɔ:l 'paʊəfl/ hoàn toàn mạnh mẽ
all-round /ɔ:l 'raʊnd/ chung; toàn diện

-an

-an kết hợp với tên địa danh tạo nên các từ diễn tả người hoặc sự vật xuất xứ từ địa danh ấy. Ví dụ, một người 'American' là người đến từ nước Mỹ; loại rượu 'Australian' được sản xuất ở Úc.

Cách viết : -an thay cho từ có chữ 'a' cuối, '-ian' thay cho từ có chữ 'y' cuối. Khi tên địa danh có phụ âm cuối, thì 'ian' được thêm vào ở cuối từ.

- *... an American airline pilot.*	- ... một phi công hãng hàng không Hoa Kỳ.
- *Among the journalists were two Russians.*	- Trong số các phóng viên có hai người Nga.
- *Many people these days prefer Italian clothes.*	- Dạo này nhiều người chuộng quần áo kiểu Ý hơn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

African /'æfrɪkən/ người châu Phi
Algerian /æl'dʒɪərɪən/ người Angiêri
American /ə'merɪkən/ người Mỹ
Angolan /æŋ'gəʊlən/ người Angôla
Arabian /ə'reɪbɪən/ người Ả rập
Armenian /ɑ:'mi:nɪən/ người Armenia
Asian /'eɪʃn/ người châu Á
Australian /ɒ'streɪlɪən/ người Úc
Austrian /'ɒstrɪən/ người Áo
Brazilian /brə'zɪlɪən/ người Braxin
Bulgarian /bʌl'geərɪən/ người Bungari
Californian /,kælɪ'fɔ:nɪən/ người California
Cambodian /,kæm'bəʊdɪən/ người Campuchia
Chilean /'ʃɪlɪən/ người Chi lê
Cuban /'kju:bən/ người Cuba
Egyptian /ɪ'dʒɪpʃn/ người Ai Cập
Ethiopian /,i:θɪ'əʊpɪən/ người Êtiôpia
European /,jʊərə'pɪən/ người châu Âu
Hungarian /hʌŋ'geərɪən/ người Hungari
Indian /'ɪndɪən/ người Ấn Độ
Indonesian /,ɪndə'ni:zɪən/ người Inđônexia
Iranian /ɪ'reɪnɪən/ người Iran
Italian /ɪ'tælɪən/ người Ý
Jamaican /dʒə'meɪkən/ người Ja mai ca
Jordanian /dʒɔ:'deɪnɪən/ người Glooc-đani
Korean /kə'rɪən/ người Triều Tiên
Libyan /'lɪbɪən/ người Libi
Nigerian /naɪ'dʒɪərɪən/ người Nigiêria
Persian /'pɜ:ʃn/ người Ba Tư
Russian /'rʌʃn/ người Nga
Scandinavian /,skændɪ'neɪvɪən/ người Xcandinavơ
Sicilian /sɪ'sɪlɪən/ người Sicilia
Syrian /'sɪrɪən/ người Xiri

So với luật chung có vài ngoại lệ. Dưới đây là mục từ bất quy tắc:

Argentinian /,ɑ:dʒən'tɪnɪən/ người Achentina
Belgian /'beldʒən/ người Bỉ
Canadian /kə'neɪdɪən/ người Canađa
Moroccan /mə'rɒkən/ người Ma rốc
Norwegian /nɔ:'wi:dʒən/ Người Na Uy
Palestinian /,pælə'stɪnɪən/ người Palextin
Ukrainian /ju:'kreɪnɪən/ người U-krai-na

-ance

1. VỚI ĐỘNG TỪ :

-ance kết hợp với một vài động từ tạo thành các danh từ chỉ hành động, quá trình hoặc trạng thái mà động từ ấy nêu lên. Ví dụ, 'admittance' là hành động vào hay được cho phép vào một nơi nào đó, 'observance' là quá trình quan sát vật nào đó.

Cách viết : 'ate' đứng cuối được thay bằng **-ance**.

- *A dozen officers stood at the front porch, waiting for admittance.* – Một tá sĩ quan đứng ở trước cổng chờ được vào.
- *... Rothermere's observance of the comet.* – ... quá trình quan sát sao chổi của Rothermere.
- *... his meek acceptance of the insult.* – ... sự nhẫn nhục chấp nhận bị sỉ nhục của anh ta.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

acceptance /ək'septəns/ sự chấp nhận
admittance /əd'mɪtns/ sự cho vào
alliance /ə'laɪəns/ sự liên minh
appearance /ə'pɪərəns/ sự xuất hiện, bề ngoài
assistance /ə'sɪstəns/ sự giúp đỡ
assurance /ə'ʃʊərəns/ sự đảm bảo
attendance /ə'tendəns/ sự có mặt
clearance /'klɪərəns/ sự dọn quang
defiance /dɪ'faɪəns/ sự thách thức
disappearance /,dɪsə'pɪərəns/ sự biến mất
disturbance /dɪ'stɜ:bəns/ sự quấy động
dominance /'dɒm'ɪnəns/ sự chiếm ưu thế hơn
endurance /ɪn'djʊərəns/ sự chịu đựng
entrance /'entrəns/ sự đi vào
guidance /'gaɪdns/ sự hướng dẫn
insurance /ɪn'ʃʊərəns/ sự bảo hiểm
maintenance /'meɪtənəns/ sự bảo quản, bảo trì
observance /əb'zɜ:vəns/ sự tuân theo
performance /pə'fɔ:məns/ sự trình diễn
radiance /'reɪdɪəns/ sự rực rỡ
reliance /'rɪlaɪəns/ sự tin cậy
resemblance /rɪ'zembləns/ sự giống nhau
resistance /rɪ'zɪstəns/ sự chống cự
tolerance /'tɒlərəns/ sự tha thứ

2. DÙNG VỚI TÍNH TỪ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ance thay thế 'ant' ở cuối tính từ tạo thành danh từ, diễn tả tình trạng hoặc tính chất được tính từ miêu tả. Ví dụ, 'arrogance' là đặc tính của 'arrogant' (kiêu căng); 'elegance' là tính chất của 'elegant' (thanh tao).

- *'I ought to be chief,' said Jack with simple arrogance.* – 'Tôi phải làm lãnh đạo,' Jack nói với vẻ kiêu căng không hơn không kém.
- *The table was laid with more elegance than usual.* – Chiếc bàn được bày biện với vẻ thanh lịch hơn mọi khi.
- *She accepted his gifts with some reluctance.* – Cô ấy nhận quà tặng của hắn ta với một vẻ miễn cưỡng.
- *A matter of overwhelming importance occurred to him.* – Một chuyện tối quan trọng đã xảy đến với anh ta.

Đây là các từ có cùng dạng nghĩa:

abundance /ə'bʌndəns/ sự phong phú
arrogance /'ærəgəns/ tính kiêu ngạo
brilliance /'brɪlɪəns/ sự sáng chói
elegance /'elɪgəns/ tính thanh lịch
extravagance /ɪk'strævəgəns/ sự phung phí
exuberance /ɪg'zju:bərəns/ sự hồ hởi
fragrance /'freɪgrəns/ hương thơm
ignorance /'ɪgnərəns/ sự ngu dốt
importance /ɪm'pɔ:tns/ sự quan trọng
insignificance /,ɪnsɪg'nɪfɪkəns/ sự không đáng kể

intemperance /ɪn'tempərəns/ sự không điều độ	***predominance*** /prɪ'domɪnəns/ sự chiếm ưu thế hơn
intolerance /ɪn'tɒlərəns/ sự không dung thứ	***preponderance*** /prɪ'pondərəns/ sự trội hơn
invariance /ɪn'veərɪəns/ sự không đổi	***reluctance*** /rɪ'lʌktəns/ sự miễn cưỡng
irrelevance /ɪ'reləvəns/ sự không liên quan	***repugnance*** /rɪ'pʌgnəns/ sự ác cảm
petulance /'petjʊləns/ sự nóng nảy	***significance*** /sɪg'nɪfɪkəns/ sự quan trọng
	vigilance /'vɪdʒɪləns/ sự cảnh giác

Các từ có dạng nghĩa khác:

accordance /ə'kɔ:dəns/ sự thỏa thuận	***inheritance*** /ɪn'herɪtəns/ sự thừa kế
acquaintance /ə'kweɪntəns/ sự quen biết	***instance*** /'instəns/ thí dụ
allegiance /ə'li:dʒəns/ lòng trung thành	***renaissance*** /rɪ'neɪsns/ sự phục hưng
allowance /ə'laʊəns/ tiền trợ cấp	***surveillance*** /sɜ:'veɪləns/ sự giám sát
appliance /ə'plaɪəns/ đồ phụ tùng	***vengeance*** /'vendʒəns/ sự báo thù
grievance /'gri:vns/ lời phàn nàn	

Anglo-

Anglo- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'England or Britain' (nước Anh). Ví dụ, các mối quan hệ 'Anglo-American' là các mối quan hệ giữa nước Anh và nước Mỹ.

-ant

1. CHỈ NGHỀ NGHIỆP VÀ SỰ THAM GIA:

-ant kết hợp với động từ tạo nên danh từ chỉ người nào làm một việc cụ thể nào đó. Ví dụ, một 'assistant' là người trợ giúp cho người khác; một 'contestant' là người tham gia thi đấu trong một cuộc thi hoặc thi tuyển.

Cách viết: -ant thay cho từ tận cùng bằng 'ate', 'y', hay 'e'.

- *She was now the assistant cook in the house.*	- Cô ấy giờ đây là đầu bếp phụ trong nhà.
- *The first prize will be awarded to the contestant who correctly identifies the famous personalities.*	- Giải nhất sẽ dành cho thí sinh nào chỉ ra chính xác những nhân vật nổi tiếng.
- *... a participant in a radio programme about writing.*	- ... một người tham dự chương trình viết văn trên đài phát thanh.
- *The officer gave the attendant a hearty slap on the back.*	- Viên sĩ quan đã vỗ vai thân mật người phục vụ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa.

accountant /ə'kaʊntənt/ kế toán viên	***assailant*** /ə'seɪlənt/ người tấn công
applicant /'æplɪkənt/ người xin việc	***assistant*** /ə'sɪstənt/ người trợ lý

attendant /ə'tendənt/ người phục vụ	***immigrant*** /'ɪmɪgrənt/ người nhập cư
claimant /'kleɪmənt/ người đòi yêu sách, kiện đòi bồi thường	***informant*** /ɪn'fɔ:mənt/ người cung cấp tin tức
combatant /'kombətənt/ người chiến sĩ	***inhabitant*** /ɪn'hæbɪtənt/ người cư trú, dân cư
consultant /kən'sʌltənt/ người cố vấn	***occupant*** /'ɒkjʊpənt/ người chiếm giữ
contestant /kən'testənt/ thí sinh	***participant*** /pɑ:'tɪsɪpənt/ người tham dự
defendant /dɪ'fendənt/ bị cáo	***servant*** /'sɜ:vənt/ người ở, đầy tớ
dependant /dɪ'pendənt/ người lệ thuộc	
descendant /dɪ'sendənt/ người nối dõi	
emigrant /'emɪgrənt/ người di cư	

➢ *Chú ý rằng 'confidant' không phải là người giãi bày tâm sự nhưng lại là người được người khác giãi bày.*

2. CHỈ VẬT GÂY TÁC ĐỘNG:

-ant kết hợp với động từ tạo thành danh từ chỉ một vật hay một chất gây ảnh hưởng cụ thể nào đó. Ví dụ, 'coolant' là một chất lỏng dùng để làm nguội máy khi máy đang hoạt động; 'pollutant' là chất gây ô nhiễm môi trường.

- *... a refrigerator using a new 'ozone friendly' compound as its coolant.*	- ... một chiếc tủ lạnh dùng một loại hợp chất mới không gây hại cho tầng ozone làm chất giảm nhiệt.
- *Is there some additive or pollutant in your water?*	- Trong nước uống có chất phụ gia hay chất gây ô nhiễm không?
- *He wiped the table with disinfectant.*	- Ông ta lau bàn bằng thuốc tẩy.
- *Economic issues are the main determinant of political attitudes.*	- Các vấn đề kinh tế là yếu tố quyết định về thái độ chính trị.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

accelerant /ək'selərənt/ máy gia tốc	***determinant*** /dɪ'tɜ:mɪnənt/ yếu tố quyết định
contaminant /kən'temɪnənt/ chất làm ô nhiễm	***disinfectant*** /,dɪsɪn'fektənt/ thuốc tẩy uế
coolant /'ku:lənt/ chất giảm nhiệt	***lubricant*** /'lu:brɪkənt/ chất bôi trơn, dầu nhờn
decongestant /,di:kən'dʒestənt/ thuốc thông mũi	***pollutant*** /pə'lu:tənt/ chất gây ô nhiễm
defoliant /,di:'fəʊlɪəns/ chất gây rụng lá	***sealant*** /'si:lənt/ chất chống rò rỉ
depressant /dɪ'presənt/ thuốc giảm đau	

3. LÀM TÍNH TỪ:

-ant cũng có trong các tính từ, nhiều từ trong số này được tạo nên từ các gốc từ không có trong các từ tiếng Anh hiện dùng.

Đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

abundant /ə'bʌndənt/ phong phú
adamant /'ædəmənt/ cứng rắn, quả quyết
arrogant /'ærəgənt/ kiêu ngạo
brilliant /'brɪlɪənt/ chói lọi
buoyant /'bɔɪənt/ nổi trên mặt; sôi nổi
constant /'konstənt/ kiên định
distant /'dɪstənt/ cách xa
dominant /'domɪnənt/ trội hơn
elegant /'elɪgənt/ thanh lịch
extravagant /ɪk'strævəgənt/ quá mức
ignorant /'ɪgnərənt/ ngu dốt
important /ɪm'pɔ:tənt/ quan trọng
indignant /ɪn'dɪgnənt/ căm phẫn
instant /'ɪnstənt/ lập tức
militant /'mɪlɪtənt/ chiến đấu
pleasant /'pleznt/ vui vẻ
pregnant /'pregnənt/ có thai
redundant /rɪ'dʌndənt/ thừa, dư
relevant /'reləvənt/ thích đáng
reluctant /rɪ'lʌktənt/ miễn cưỡng
significant /sɪg'nɪfɪkənt/ đầy ý nghĩa
tolerant /'tɒlərənt/ khoan dung
triumphant /traɪ'ʌmfnt/ chiến thắng
vacant /'veɪkənt/ trống, rỗng

ante-

ante- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là 'before' (trước, trước khi). Ví dụ, nếu một việc nào đó 'antedates' việc khác, việc ấy xảy ra hay có trước sự việc khác; một 'anteroom' là một căn phòng nhỏ dùng làm phòng chờ trước khi vào phòng lớn.

Muốn biết thêm về các từ có nghĩa bộ phận là 'trước, trước khi', xem chương pre-.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

antecedent /,æntɪ'si:dnt/ vật ở trước
antechamber /'æntɪtʃeɪmbə(r)/ phòng ngoài
antedate /,æntɪ'deɪt/ đề ngày tháng lùi về trước, xảy ra trước
antediluvian /,æntɪdɪ'lu:vɪən/ người cổ lỗ sĩ
ante-natal /,æntɪ'neɪtl/ tiền sản (trước khi sinh)
anteroom /'æntɪrʊm/ phòng chờ trước khi vào phòng lớn

anthrop-

anthrop- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là 'people (người, con người). Ví dụ, 'anthropology' là môn học về con người, xã hội và văn minh (nhân loại học); 'philanthropic' organization là tổ chức tài trợ và giúp đỡ con người.

➢ *Chú ý rằng **anthrop-** cũng có khi xuất hiện ở giữa từ.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anthropocentric /,ænθrəpə'sentrɪk/ (học thuyết...) xem người là trung tâm
anthropoid /'ænθrəpɔɪd/ vượn người
anthropologist /,ænθrə'pɒlədʒɪst/ nhà nhân loại học
anthropology /,ænθrə'pɒlədʒɪ/ nhân loại học
anthropomorphic /,ænθrəpə'mɔ:fɪk/ thuộc thuyết phỏng theo hình người
anthropomorphism /,ænθrəpə'mɔ:fɪzəm/ thuyết phỏng theo hình người
misanthropy /mɪs'ænθrəpɪ/ lòng ghét người
philanthropic /,fɪlən'θrɒpɪk/ nhân đức
philanthropist /fɪ'lænθrəpɪst/ người nhân đức
philanthropy /fɪ'lænθrəpɪ/ lòng nhân đức

anti-

1. SỰ ĐỐI LẬP :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

anti- kết hợp với danh từ và tính từ tạo thành các từ diễn tả ai đó hoặc việc gì đó đối lập với sự việc được đề cập hoặc miêu tả trong danh từ hoặc tính từ gốc. Ví dụ, người nào đó 'anti-war', nghĩa là người ấy chống chiến tranh; chủ nghĩa 'anti-colonialism' là chủ nghĩa cho rằng chủ nghĩa thực dân là sai lầm.

- *She had become involved, as a student, in anti-racist movements.*	- Khi còn là học sinh, cô đã có tham gia vào các hoạt động chống chủ nghĩa chủng tộc.
- *... a big demonstration in town during the height of the anti-war movement.*	- ... một cuộc tuần hành lớn trong thành phố trong cao trào chống chiến tranh.
- *An anti-EEC resolution was passed.*	- Một nghị quyết chống lại cộng đồng kinh tế châu Âu đã được thông qua.
- *... an intensification of the international anti-apartheid campaign.*	- ... cao trào quốc tế chống chủ nghĩa apartheid.
- *... the group which ran the anti-census campaign in 1985.*	- ... một nhóm người vận động phong trào chống điều tra dân số vào năm 1985.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anti-abortion /,æntɪ ə'bɔ:ʃn/ sự chống phá thai
anti-aggression /,æntɪ ə'greʃn/ sự chống xâm lược
anti-apartheid /,æntɪ ə'pɑ:thaɪt/ chống chủ nghĩa apartheid
anti-authority /,æntɪ ɔ:'θɒrətɪ/ chống quyền lực

anti-British /ˌæntɪ 'brɪtɪʃ/ chống nước Anh
anti-capitalist /ˌæntɪ 'kæpɪtəlɪst/ chống chủ nghĩa tư bản
anti-catholic /ˌæntɪ 'kæθəlɪk/ chống đạo thiên chúa
anti-census /ˌæntɪ 'sensəs/ chống điều tra dân số
anti-colonial /ˌæntɪ kə'ləʊnɪəl/ chống thực dân
anti-democratic /ˌæntɪ dɪ'mɒkrətɪk/ chống chế độ dân chủ
anti-discrimination /ˌæntɪ dɪskrɪmɪ'neɪʃn/ chống sự phân biệt
anti-EEC chống lại khối cộng đồng kinh tế Châu Âu
anti-establishment /ˌæntɪ ɪstæ'blɪʃmənt/ chống lại sự thiết lập
anti-fascist /ˌæntɪ 'fæʃɪst/ chống phát xít
anti-government /ˌæntɪ 'gʌvnmənt/ chống chính phủ
anti-marriage /ˌæntɪ 'mærɪdʒ/ chống hôn nhân
anti-nuclear /ˌæntɪ 'nju:klɪə(r)/ chống (sử dụng năng lượng) hạt nhân
anti-racist /ˌæntɪ 'reɪsɪst/ chống phân biệt chủng tộc
anti-religious /ˌæntɪ rɪ'lɪdʒəs/ chống tôn giáo
anti-vivisection /ˌæntɪ vɪvɪ'sekʃn/ chống giải phẫu sống
anti-war /ˌæntɪ wɔ:(r)/ chống chiến tranh

➢ *Chú ý rằng **anti-** cũng thường được dùng với tên người theo cách này.*

- *The anti-Dukakis campaign has worked most effectively in Texas.* – Chiến dịch (cuộc vận động) chống Dukakis đã tỏ ra hiệu quả nhất ở bang Texas.
- *... calls for an anti-Thatcher coalition.* – ... kêu gọi lập (cần phải có) một liên minh chống Thatcher.
- *Revolutionaries were trying to start an anti-Wilson movement in the party.* – Các nhà cách mạng đang cố gây phong trào hoạt động chống Wilson trong đảng.

2. SỰ NGĂN NGỪA :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

anti- kết hợp với danh từ và tính từ tạo thành các từ diễn tả một sự vật nhằm ngăn ngừa hoặc hủy bỏ sự vật khác. Ví dụ, loại 'anti-depressant' là loại thuốc ngừa chứng suy nhược; loại vũ khí 'anti-tank' là loại vũ khí được thiết kế để chống xe tăng.

- *He no longer takes anti-depressants or tranquillizers.* – Ông ta không còn uống thuốc chống suy nhược và thuốc an thần nữa.

- *Mike's brother, an inventor, was in trouble with the police because his anti-car-thief device was dangerous.* – Anh của Mike, một nhà chế tạo, gặp phải rắc rối với cảnh sát bởi vì thiết bị chống trộm xe của anh ta quá nguy hiểm.
- *... an anti-cholesterol drug.* – ... thuốc ngừa cholesterol.
- *... anti-submarine torpedos.* – ... ngư lôi diệt tàu ngầm.
- *The anti-fraud unit had now been set up.* – Đơn vị chống lừa đảo đã được thiết lập.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anti-aircraft /ˌæntɪ 'eəkrɑ:ft/ chống máy bay
anti-bacterial /ˌæntɪ bæk'tɪərɪəl/ chống vi khuẩn
anti-burglar /ˌæntɪ 'bɜ:glə(r)/ chống trộm
anti-cancer /ˌæntɪ 'kænsə(r)/ chống ung thư
anti-car-thief /ˌæntɪ kɑ:(r)θi:f/ chống trộm xe
anti-cholesterol /ˌæntɪ kə'lestərɒl/ chống cholesterol
anti-coagulant /ˌæntɪ kəʊ'ægjʊlənt/ chống làm đông đặc
anti-depressant /ˌæntɪ dɪ'presnt/ chống xuống tinh thần
anti-fraud /ˌæntɪ 'frɔ:d/ chống gian lận
anti-freeze /'æntɪ 'fri:z/ chống đông
anti-fungal /ˌæntɪ 'fʌŋgl/ chống nấm
anti-infection /ˌæntɪ ɪn'fekʃn/ chống nhiễm trùng
anti-inflation /ˌæntɪ ɪn'fleɪʃn/ chống lạm phát
anti-invasion /ˌæntɪ ɪn'veɪʒn/ chống xâm lược
anti-missile /ˌæntɪ 'mɪsaɪl/ chống tên lửa
anti-pollution /ˌæntɪ pə'lu:ʃn/ chống ô nhiễm
anti-rust /ˌæntɪ 'rʌst/ chống rỉ
anti-seasickness /ˌæntɪ 'si:sɪknɪs/ chống say sóng
anti-submarine /ˌæntɪ 'sʌbmərɪn/ chống tàu ngầm
anti-tank /ˌæntɪ 'tæŋk/ chống xe tăng

Các từ có dạng nghĩa khác :

antibody /'æntɪbɒdɪ/ kháng thể
anti-climax /ˌæntɪ 'klaɪmæks/ điều thất vọng
anti-clockwise /ˌæntɪ 'klɒkwaɪz/ đi ngược chiều kim đồng hồ
anti-cyclone /ˌæntɪ 'saɪkləʊn/ gió xoáy nghịch
antihero /ˌæntɪhɪərəʊ/ nhân vật phản diện
antimatter /ˌæntɪ'mætə(r)/ vấn đề đối kháng
antiseptic /ˌæntɪ'septɪk/ chất khử trùng
antithesis /æn'tɪθəsɪs/ sự đối nghịch

aqua-

aqua- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'water' (nước). Ví dụ, 'aqualung' là dụng cụ cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn khi họ lặn; 'aquarium' là một bồn chứa nước lớn bằng thủy tinh dùng để nuôi cá.

Dưới đây là danh mục từ có cùng dạng nghĩa :

aqualung /'ækwəlʌŋ/ bình hơi thợ lặn
aquarium /ə'kweərɪəm/ hồ cá cảnh
aquatic /ə'kwætɪk/ thuộc về thủy sản

arch-

1. CHỈ NGÔI THỨ CAO :

arch- kết hợp với danh từ chỉ tước vị trong giới quý tộc hay trong giáo hội để tạo nên danh từ mới. Danh từ được tạo thành chỉ những người có địa vị cao nhất. Ví dụ, 'archdeacon' là vị trợ tế có vai vế cao nhất (trưởng tế); 'archduke' là một người trong giới quý tộc có tước vị cao hơn công tước.

– *The archdeacon said that cruelty to animals was worse than ever before.*	– Vị trưởng tế nói rằng sự tàn bạo đối với thú vật trở nên tệ hại chưa từng có.
– *... the assassination of the Archduke Ferdinand.*	– ... vụ ám sát đại công tước Ferdinand.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

archangel /'ɑ:keɪndʒl/ tổng lãnh Thiên thần
archbishop /ˌɑ:tʃ'bɪʃəp/ tổng giám mục
archdeacon /ˌɑ:tʃ'di:kən/ phó giám mục
archduchess /'ɑ:tʃdʌtʃɪs/ công chúa nước Áo
archduke /ˌɑ:tʃ'dju:k/ hoàng tử nước Áo, đại công tước

➢ *Chú ý, chữ 'ch' được phát âm như trong từ 'change' cho tất cả các từ, trừ từ 'archangel' được phát âm là 'k'.*

2. CHỈ SỰ TỘT BỰC, CHÍNH YẾU :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

arch- kết hợp với danh từ chỉ người xấu hay người chống đối với sự vật nào đó, để tạo thành danh từ mới. Danh từ được tạo thành theo cách này chỉ người đại diện đặc trưng cho những gì danh từ gốc miêu tả. Ví dụ, kẻ 'arch-rival' của bạn trong một cuộc thi đấu là đấu thủ mà bạn muốn hạ nhất; 'arch-enemy' của ai đó là kẻ thù người ấy ghét nhất.

– *The arch-sinner, deserving the most horrible punishment in Christian theory, was Judas Iscariot.*	– Người có tội nặng nhất, đáng lãnh sự trừng phạt thích đáng nhất theo thuyết Thiên Chúa giáo, là Judas Iscariot.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

arch-capitalist /ˌɑ:tʃ 'kæpɪtəlɪst/ nhà tư bản chính yếu
arch-communist /ˌɑ:tʃ 'kɒmjʊnɪst/ nhà cộng sản chính
arch-enemy /ˌɑ:tʃ 'enəmɪ/ kẻ thù không đội trời chung
arch-exploiter /ˌɑ:tʃ eks'plɔɪtə(r)/ người bóc lột chính
arch-fiend /ˌɑ:tʃ 'fiənd/ con quỷ; người tàn ác; người hay phá phách, gây khó chịu
arch-manipulator /ˌɑ:tʃ mə'nɪpjʊleɪtə(r)/ người lôi kéo người khác theo chủ ý của mình
arch-opponent /ˌɑ:tʃ ə'pəʊnənt/ đối thủ số một
arch-rebel /ˌɑ:tʃ 'rebl/ kẻ nổi loạn chính
arch-rival /ˌɑ:tʃ 'raɪvl/ đối thủ số một
arch-sinner /ˌɑ:tʃ 'sɪnə(r)/ kẻ có tội tày trời
arch-traitor /ˌɑ:tʃ 'treɪtə(r)/ kẻ phản bội chính
arch-villain /ˌɑ:tʃ 'vɪlən/ tên côn đồ khốn kiếp

-archy

-archy có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'rule' (cai trị) hoặc 'government' (cầm quyền). Ví dụ, 'political hierarchy' là một nhóm người có thẩm quyền về mặt chính trị; 'oligarchy' là một nhóm nhỏ gồm những người điều hành một tổ chức hoặc quốc gia cụ thể.

Đây là mục từ có đồng dạng nghĩa :

anarchy /'ænəkɪ/ tình trạng vô chính phủ
hierarchy /'haɪərɑ:kɪ/ sự phân cấp
matriarchy /'meɪtrɪɑ:kɪ/ chế độ mẫu hệ
monarchy /'mɒnəkɪ/ chế độ quân chủ
oligarchy /'ɒlɪgɑ:kɪ/ sự thống trị bởi một nhóm ít người trong chính phủ
patriarchy /'peɪtrɪɑ:kɪ/ chế độ gia trưởng
squirearchy /'skwaɪərɑ:kɪ/ giai cấp địa chủ

-arian

-arian xuất hiện trong các danh từ chỉ ra rằng người hoặc vật nào đó có mối quan hệ với một sự việc cụ thể nào đó. Ví dụ, 'librarian' là người làm việc trong thư viện; một 'vegetarian' là người ăn chủ yếu là rau quả bởi lẽ họ không dùng thịt hay cá.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

agrarian /ə'greərɪən/ người chủ trương chia đều ruộng đất	***librarian*** /laɪ'breərɪən/ thủ thư
authoritarian /ɔ:,θɒrɪ'teərɪən/ người độc đoán	***parliamentarian*** /,pɑ:ləmen'teərɪən/ nghị sĩ
communitarian /kɒmjʊnɪ'teərɪən/ người cộng sản	***sabbatarian*** /,sæbə'teərɪən/ người Thiên chúa giáo nghỉ ngày xa-bát
disciplinarian /,dɪsəplɪ'neərɪən/ người có kỷ luật	***sectarian*** /sek'teərɪən/ người bè phái
egalitarian /ɪ,gælɪ'teərɪən/ người theo chủ nghĩa bình đẳng	***totalitarian*** /,təʊtælɪ'teərɪən/ người độc quyền, độc tài
humanitarian /hju:,mænɪ'teərɪən/ người nhân đạo	***unitarian*** /ju:nɪ'teərɪən/ người theo thuyết nhất thể
libertarian /,lɪbə'teərɪən/ người theo chủ nghĩa tự do	***vegetarian*** /,vedʒɪ'teərɪən/ người ăn chay
	veterinarian /,vetərɪ'neərɪən/ thầy thuốc thú y

-ary

1. TẠO THÀNH TÍNH TỪ :

-ary kết hợp với danh từ và có khi với động từ để tạo nên tính từ. Tính từ được thành lập theo cách này diễn tả người hoặc vật có mối quan hệ, liên hệ, hay có chung vài đặc tính với các sự vật mà danh từ hoặc động từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu bạn nói điều gì mang tính 'complimentary' với ai, bạn đã tỏ ý khen ngợi họ; còn nếu chuyện gì mang tính 'imaginary', thì điều đó do người ta tưởng tượng ra.

- *His action is not insulting; it is meant to be complimentary.* – Cử chỉ của ông ta không có ý xúc phạm; nó chỉ có ý khen ngợi.
- *... an ineffable joy sometimes so momentary it almost goes unnoticed.* – ... một cuộc vui chất ngất có lúc chỉ thoáng qua đến độ nó trôi đi không ai hay.
- *He admired the troops rather as though they were legendary figures in a history book.* – Anh ta khâm phục họ như những người lính huyền thoại trong một quyển sách lịch sử.
- *... tantalizingly fragmentary snatches of news.* – ... những mẩu tin rời rạc đến phát tức.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cautionary /'kɔ:ʃənərɪ/ cảnh cáo	***complimentary*** /,kɒmplɪ'mentrɪ/ khen ngợi
complementary /,kɒmplɪ'mentrɪ/ bổ sung	

customary /'kʌstəmərɪ/ thông thường	***parliamentary*** /,pɑ:lə'mentrɪ/ thuộc nghị trường
dietary /'daɪətərɪ/ chế độ ăn uống	***planetary*** /'plænɪtrɪ/ thuộc hành tinh
disciplinary /'dɪsɪplɪnərɪ/ kỷ luật	***precautionary*** /prɪ'kɔ:ʃənərɪ/ để phòng ngừa
discretionary /dɪ'skreʃənərɪ/ làm theo ý mình	***probationary*** /prə'beɪʃnrɪ/ đang trong thời gian thử thách
fragmentary /'frægməntrɪ/ gồm những mảnh nhỏ	***residuary*** /rɪ'zɪdjʊərɪ/ dư, còn lại
honorary /'ɒnərərɪ/ danh dự	***rudimentary*** /,ru:dɪ'mentrɪ/ sơ bộ
imaginary /ɪ'mædʒɪnərɪ/ tưởng tượng	***salutary*** /'sæljʊtrɪ/ bổ ích
inflationary /ɪn'fleɪʃnrɪ/ gây lạm phát	***secondary*** /'sekəndrɪ/ thứ hai, phụ
legendary /'ledʒəndrɪ/ truyền thuyết	***supplementary*** /,sʌplɪ'mentrɪ/ bổ sung
momentary /'məʊməntrɪ/ tạm thời	***voluntary*** /'vɒləntrɪ/ tự nguyện
monetary /'mʌnɪtrɪ/ thuộc tiền tệ	

➢ *Chú ý rằng có một số tính từ tận cùng bằng* ***-ary*** *hình thành từ những gốc hiện không thông dụng trong tiếng Anh.*

- *She had invented and imposed routine, but it seemed arbitrary and superficial.* – Cô ta đã cố tạo ra rồi áp đặt các lề thói hàng ngày, nhưng điều đó dường như độc đoán và nông cạn.
- *We cooked spinach pies and other culinary delights.* – Chúng tôi làm bánh nhân rau bina và các món nấu nướng khác.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng cấu thành :

ancillary /æn'sɪlərɪ/ lệ thuộc	***mercenary*** /'mɜ:sɪnərɪ/ ham lợi
arbitrary /'ɑ:bɪtrərɪ/ độc đoán	***military*** /'mɪlɪtərɪ/ quân đội
auxiliary /ɔ:g'zɪlɪərɪ/ bổ trợ	***necessary*** /'nesəsərɪ/ cần thiết
binary /'baɪnərɪ/ đôi (kép)	***ordinary*** /'ɔ:dənrɪ/ thông thường
contemporary /kən'temprərɪ/ đương thời	***preliminary*** /prɪ'lɪmɪnərɪ/ mở đầu
contrary /'kɒntrərɪ/ trái ngược	***primary*** /'praɪmərɪ/ chủ yếu, cơ bản
culinary /'kʌlɪnərɪ/ việc nấu nướng	***proprietary*** /prə'praɪətrɪ/ có quyền sở hữu
extraordinary /ɪk'strɔ:dnrɪ/ lạ thường, phi thường	***sanitary*** /'sænɪtrɪ/ sạch sẽ, vệ sinh
hereditary /hɪ'redɪtrɪ/ kế truyền, di truyền	***sedentary*** /'sedntrɪ/ ngồi một chỗ
incendiary /ɪn'sendɪərɪ/ dễ cháy	***solitary*** /'sɒlɪtrɪ/ một mình
literary /'lɪtərərɪ/ thuộc văn chương	***subsidiary*** /səb'sɪdɪərɪ/ phụ trợ
	temporary /'temprərɪ/ tạm thời
	veterinary /'vetrɪnrɪ/ thú y

2. TẠO NÊN DANH TỪ :

-ary cũng có trong các danh từ, một số danh từ loại này chỉ người. Ví dụ như 'missionary' là một hội viên của hội truyền giáo; một 'adversary' của bạn là một người đối kháng với bạn hoặc là người có quan điểm ngược với bạn.

- *The missionary schools sought to produce converts to Christianity.* – Các trường dòng tìm cách làm người khác theo đạo.
- *Wells was a great visionary, but not visionary enough to foresee computers.* – Wells là một nhà viễn tưởng tuyệt vời, nhưng ông chưa đủ viễn tưởng để thấy trước được sự ra đời của máy vi tính.
- *... his secretary, typist, clerk and book-keeper.* – ... nhân viên thư ký, đánh máy, thư ký văn phòng và nhân viên kế toán của ông ta.
- *Neither would launch an attack upon the homeland of its adversary.* – Họ cũng không tiến hành một cuộc tấn công ngay trên đất đối phương.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

actuary /'æktʃʊərɪ/ chuyên viên thống kê
adversary /'ædvəsərɪ/ đối phương
antiquary /'æntɪkwərɪ/ nhà sưu tầm đồ cổ
apothecary /ə'pɒθəkərɪ/ người bào chế thuốc
beneficiary /,benɪ'fɪʃərɪ/ người thụ hưởng
dignitary /'dɪgnɪtərɪ/ người quyền cao chức trọng
emissary /'emɪsərɪ/ phái viên ngoại giao, sứ thần
intermediary /,ɪntə'mi:dɪərɪ/ người hòa giải, người trung gian
luminary /'lu:mɪnərɪ/ danh nhân
missionary /'mɪʃənrɪ/ người truyền giáo
notary /'nəʊtərɪ/ công chứng viên
prebendary /'prebendrɪ/ giáo sĩ được hưởng lộc thánh
secretary /'sekrətrɪ/ thư ký
visionary /'vɪʒənrɪ/ người có ý nghĩ không thực tế

Một số danh từ loại này chỉ nơi chốn mà sự vật nào đó được thực hiện hoặc giữ gìn. Ví dụ, một 'mortuary' là một tòa nhà hoặc một gian phòng dùng để giữ xác trước khi đem chôn hoặc hỏa táng; một 'dispensary' là nơi người ta pha chế và phát thuốc.

- *Before the funeral the body was in a mortuary in King William's Town.* – Trước lễ tang, xác được đặt tại (giữ trong) nhà tang lễ ở khu King William.
- *It will be an aviary; the grounds, the park, will be a bird sanctuary.* – Nơi đó sẽ là chuồng chim; bãi đất, công viên sẽ trở thành sân chim.

- *It will be possible to store large books on a microchip and a whole library in a space about the size of a paperback.* – Có thể trữ những quyển sách dày trong một mạch vi xử lý và cả một thư viện trong một khoảng đĩa có kích cỡ bằng cái bìa sách.
- *... a nurse in the infirmary.* – ... một y tá viên trong một bệnh xá.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

apiary /'eɪpɪərɪ/ nhà nuôi ong
aviary /'eɪvɪərɪ/ chuồng chim
dispensary /dɪ'spensərɪ/ phòng khám bệnh và phát thuốc
granary /'grænərɪ/ kho thóc
infirmary /ɪn'fɜ:mərɪ/ bệnh xá
library /'laɪbrərɪ/ thư viện
mortuary /'mɔ:tʃərɪ/ nhà xác
penitentiary /,penɪ'tenʃərɪ/ trại cải tạo
sanctuary /'sæŋktʃʊərɪ/ nơi tôn nghiêm; khu bảo tồn
seminary /'semɪnərɪ/ chủng viện

Các từ có dạng nghĩa khác :

anniversary /,ænɪ'vɜ:sərɪ/ ngày kỷ niệm
boundary /'baʊndrɪ/ đường biên giới
burglary /'bɜ:glərɪ/ nghề trộm đêm, sự ăn trộm
bursary /'bɜ:sərɪ/ phòng tài vụ; học bổng
canary /kə'neərɪ/ chim bạch yến
capillary /kə'pɪlərɪ/ mao quản
centenary /sen'ti:nərɪ/ ngày kỷ niệm lần thứ 100
commentary /'kɒməntrɪ/ bài bình luận
constabulary /kən'stæbjʊlərɪ/ lực lượng công an
dictionary /'dɪkʃənrɪ/ từ điển
documentary /,dɒkjʊ'mentrɪ/ phim tài liệu
estuary /'estʃʊərɪ/ cửa sông
glossary /'glɒsərɪ/ bảng chú giải
itinerary /aɪ'tɪnərərɪ/ hành trình
obituary /ə'bɪtʃʊərɪ/ lời cáo phó
ovary /'əʊvərɪ/ buồng trứng
quandary /'kwɒndərɪ/ tình thế bối rối
salary /'sælərɪ/ tiền lương
summary /'sʌmmərɪ/ bài tóm tắt
tributary /'trɪbjʊtrɪ/ sông nhánh, phụ lưu

astr-

astr- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'star' (tinh tú) hoặc 'space' (không gian). Ví dụ, một 'astronomer' là một nhà khoa học nghiên cứu các ngôi sao; một 'astronaut' là một người được huấn luyện để bay trên tàu du hành vũ trụ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

astral /'æstrəl/ thuộc về ngôi sao
astrolabe /'æstrəleɪb/ thiết bị đo cao độ của một vì sao so với đường chân trời (tính bằng góc)
astrologer /ə'strɒlədʒə(r)/ nhà chiêm tinh
astrology /ə'strɒlədʒɪ/ thuật chiêm tinh
astronaut /'æstrənɔ:t/ nhà du hành vũ trụ
astronomer /ə'strɒnəmə(r)/ nhà thiên văn học
astronomy /ə'strɒnəmɪ/ thiên văn học
astrophysicist /,æstrəʊfɪ'zɪksɪst/ nhà vật lý học thiên thể
astrophysics /,æstrəʊ'fɪzɪks/ vật lý học thiên thể

-ation

➤ Xem -ion.

-audio

audio- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'sound' (âm thanh) hoặc 'hearing' (nghe). Ví dụ, một 'audio-typist' là một người đánh máy các thư từ, báo cáo đã được đọc thu trong máy thu băng.

Đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

audio-cassette /ˌɔ:dɪəʊ kə'set/ máy hát	***audio-typist*** /'ɔ:dɪəʊ taɪpɪst/ người đánh máy thư từ đã được đọc thu trong máy thu băng
audio-tape /ˌɔ:dɪəʊ teɪp/ băng ghi âm	***audio-visual*** /ˌɔ:dɪəʊ 'vɪʒʊəl/ nghe - nhìn

auto-

1. TỰ ĐỘNG :

auto- kết hợp với các động từ và danh từ để tạo nên động từ và danh từ mới. Các từ được tạo thành nói về thiết bị, máy móc hoạt động tự động, không nhờ sức người vận hành. Ví dụ, bộ phận 'auto-timer' dùng để tắt mở các vật dụng như nồi cơm điện mà thời lượng được điều chỉnh trước; khi một chiếc máy như máy thu video 'auto-records' một chương trình nào đó, chiếc máy ấy có thể tự động ghi hình lại vào thời gian đã được định trước.

➢ *Chú ý rằng **auto-** là lối viết tắt của 'automatic'.*

Cách viết : Các từ thành lập theo cách này thường được viết có dấu gạch nối, trừ vài từ thông dụng được viết liền.

- *Auto-timers on cookers will have to be reset after a power cut.*	- Bộ phận định giờ tự động trong nồi điện phải được chỉnh lại sau khi ngắt điện.
- *... a fifty-watt six speaker stereo with an auto-reverse cassette player.*	- ... một dàn stereo sáu loa năm mươi watt có phần cassette tự động đổi chiều.
- *... microwave ovens with an auto-cook device.*	- ... lò vi ba có phần nấu tự động.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

auto-cook /'ɔ:təʊ kʊk/ nấu tự động	***auto-defrost*** /'ɔ:təʊ di:'frɒst/ tự tan ra (sương, băng)
autocue /'ɔ:təʊkju:/ màn hình đặt gần máy thu hình để xướng ngôn viên có thể nhìn vào mà đọc bản tin, thông báo ...	***autodial*** /'ɔ:təʊdaɪəl/ tự quay số
auto-play /'ɔ:təʊ pleɪ/ tự hoạt động	***auto-rotate*** /'ɔ:təʊrəʊteɪt/ tự xoay
auto-record /'ɔ:təʊ ri'kɔ:d/ tự động thâu	***auto-timer*** /'ɔ:təʊ 'taɪmə(r)/ máy bấm giờ tự động; thiết bị định giờ tự động
autoredial /'ɔ:təʊrɪ'daɪəl/ tự quay số lại	
auto-reverse /'ɔ:təʊ rɪ'vɜ:s/ tự động trả	

2. TỰ THÂN :

auto- có trong các từ diễn đạt người nào đó làm việc gì cho bản thân họ hay vì bản thân họ. Ví dụ, một 'autobiography' của bạn là một bản tường thuật cuộc sống của bạn do chính bạn viết ra; một quốc gia hay một nhóm người 'autonomous' tức là họ tự điều hành, điều khiển hơn là người khác điều khiển họ.

- *In his own autobiography, Attlee makes no mention of the report.*	- Trong quyển tự truyện của mình, Attlee không nói gì đến bản báo cáo.
- *The paper's editorial department was totally autonomous.*	- Ban biên tập báo hoàn toàn tự điều hành.
- *He signed an autograph for his grandson.*	- Ông ta đã ký vào bản di chúc viết tay cho cháu trai ông.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

autobiography /ˌɔ:təbaɪ'ɒgrəfɪ/ tự truyện	***autonomy*** /ɔ:'tɒnəmɪ/ sự tự trị
autograph /'ɔ:təgrɑ:f/ bút tích	***auto-suggestion*** /ˌɔ:təʊ sə'dʒestʃən/ sự tự ám thị
autonomous /ɔ:'tɒnəməs/ tự trị	

3. Ô-TÔ :

auto- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới có nghĩa liên quan đến xe ô-tô. Ví dụ, 'auto-industry' là công nghệ sản xuất ô-tô; 'autosport' là cách nói khác của chữ cuộc đua xe.

➢ *Chú ý rằng **auto-** ở dạng này là lối viết tắt của 'automobile' hay 'automotive'.*

- *Auto-industry experts say General Motors and Ford will have to work even harder than usual next year.*	- Các chuyên viên về công nghiệp sản xuất ô-tô đánh giá rằng hai hãng General Motors và Ford sẽ phải làm việc căng hơn thường lệ vào năm tới.
- *... the RAC autosport rally championship in Hampshire.*	- ... giải vô địch đua xe RAC tổ chức tại Hampshire.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

auto-industry /'ɔ:təʊ ɪn'dʌstrɪ/ kỹ nghệ ô-tô	***autoworker*** /'ɔ:təʊwɜ:kə(r)/ công nhân sản xuất ô-tô
autosport /'ɔ:təʊ spɔ:t/ đua xe ô-tô	

-based

1. PHẦN CHÍNH YẾU CỦA VẬT GÌ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-based kết hợp với danh từ để tạo thành tính từ. Tính từ được tạo nên diễn tả sự vật mà danh từ gốc nói đến là một bộ phận hay đặc điểm quan trọng nhất của sự vật nào đó. Ví dụ, loại bột 'acid-based' là loại bột có acid là thành phần chính; phương pháp giảng 'computer-based' là phương pháp nặng về cách sử dụng computer.

– *... an acid-based powder supplied to police forces all over the world to trace fingerprints on paper.*	– ... loại bột acid cung cấp cho các lực lượng cảnh sát toàn thế giới dùng để lấy dấu tay trên giấy.
– *Traditional class-based loyalties were breaking down.*	– Lòng trung thành truyền thống dựa vào giai cấp đang đổ vỡ.
– *... the nineteenth-century coal-based industrial economy.*	– ... nền kinh tế công nghiệp khai thác than vào thế kỷ 19.
– *... petroleum-based detergents.*	– ... chất tẩy có thành phần dầu.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

acid-based /'æsɪd beɪst/ thành phần chính là acid
cash-based /'kæʃ beɪst/ chủ yếu là tiền mặt
class-based /'klɑ:s beɪst/ dựa trên giai cấp
coal-based /'kəʊl beɪst/ phần chính là than đá
computer-based /kəm'pju:tə(r) beɪst/ phương pháp chuyên sử dụng computer
education-based /ˌedʒʊ'keɪʃn beɪst/ dựa trên giáo dục
export-based /'ekspɔ:t beɪst/ xuất khẩu là chính
fuel-based /'fju:əl beɪst/ dựa trên nguồn nhiên liệu
hydrogen-based /'haɪdrədʒən beɪst/ khí hydro là chính
lead-based /'led beɪst/ chì là thành phần chính
leisure-based /'leʒə(r) beɪst/ giải trí là chính
market-based /'mɑ:kɪt beɪst/ dựa trên thị trường
mercury-based /'mɜ:kjʊrɪ beɪst/ thủy ngân là chính
money-based /'mʌnɪ beɪst/ dựa vào tiền tệ
nitrogen-based /'naɪtrədʒən beɪst/ chất ni tơ là chính
nuclear-based /'nju:klɪə(r) beɪst/ dựa trên (năng lượng) hạt nhân là chính
oil-based /'ɔɪl beɪst/ dầu là chính
petroleum-based /pə'trəʊlɪəm beɪst/ xăng dầu là thành phần chính
project-based /'prodʒekt beɪst/ dựa vào kế hoạch
property-based /'prɒpətɪ beɪst/ dựa vào tài sản
protein-based /'prəʊti:n beɪst/ chất protein là chính
science-based /'saɪəns beɪst/ dựa trên cơ sở khoa học
service-based /'sɜ:vɪs beɪst/ phục vụ là chính
water-based /'wɔ:tə(r) beɪst/ nước là thành phần chính

➣ *Chú ý, bằng cách tương tự có lúc **-based** cũng kết hợp với tính từ.*

– *Many are religious-based schools.*	– Nhiều trường là trường tôn giáo (đạo).

2. PHẦN CƠ BẢN CỦA VẬT GÌ :

-based kết hợp với tính từ và trạng từ như 'broad', 'broadly', 'widely', và 'solidly' để tạo thành tính từ. Các tính từ này diễn tả phẩm chất của phần cơ bản có trong sự vật hơn là nói về thành phần của nó. Các tính từ được tạo thành diễn tả điển hình những sự vật như chính phủ, tín ngưỡng và phong trào (hoạt động).

– *We want to develop it into a broadly-based industrial group.*	– Chúng tôi muốn phát triển nhóm ấy thành một tập đoàn công nghệ rộng khắp.
– *The anti-war movement had become more broad-based and less radical.*	– Phong trào chống chiến tranh đã trở nên rộng khắp và ít triệt để hơn.
– *We should build up a firmly-based, democratic administration in Hong Kong.*	– Chúng ta nên xây dựng một hệ thống hành chính dân chủ vững chắc ở Hong Kong.
– *... a widely-based dialogue.*	– ... một cuộc đối thoại rộng rãi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

broad-based /'brɔ:d beɪst/ rộng khắp
broadly-based /'brɔ:dlɪ beɪst/ một cách rộng rãi
firmly-based /'fɜ:mlɪ beɪst/ cứng nhắc, vững vàng
solidly-based /'sɒlɪdlɪ beɪst/ vững chắc
soundly-based /'saʊndlɪ beɪst/ có cơ sở đúng đắn
widely-based /ˌwaɪdlɪ beɪst/ rộng rãi

3. NƠI CHỐN :

● CÁCH SỬ DỤNG RỘNG RÃI :

-based kết hợp với danh từ và tính từ chỉ nơi chốn hoặc với tính từ chỉ quốc tịch để tạo thành tính từ mới. Tính từ loại này diễn tả sự vật được hiện diện ở một nơi đặc biệt nào đó hoặc được tổ chức từ nơi đó. Ví dụ, nếu một ngành công nghiệp 'British-based', tức hầu hết các hoạt động của nó diễn ra ở Anh.

– *... a British-based engineering group.*	– ... một tập đoàn kỹ thuật ở Anh.
– *... smaller, community-based hospitals.*	– ... những bệnh viện cộng đồng loại nhỏ hơn.
– *Home-based industry may be severely shaken by higher interest rates.*	– Nền công nghiệp sản xuất tư gia có thể bị chao đảo mạnh vì lãi suất cao hơn.
– *... Reuters, the London-based news agency.*	– ... Reuters, một hãng thông tấn đặt tại London.

- ... *ground-based telescopes.* — ... các kính thiên văn (đặt ở) mặt đất.
- ... *Mr Tito Tettamanti, a Swiss-based Italian lawyer.* — ... Ông Tito Tettamanti, một luật sư người Ý có văn phòng tại Thụy Sĩ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

American-based /ə'merıkən beıst/ có cơ sở ở Hoa Kỳ
Belfast-based /'belfa:st beıst/ đặt ở Belfast
British-based /'brıfıʃ beıst/ có cơ sở ở nước Anh
campus-based /'kæmpəs beıst/ tổ chức ở đại học
city-based /'sıtı beıst/ đặt ở thành phố
community-based /kə'mju:nətı beıst/ tổ chức mang tính cộng đồng
country-based /'kʌntrı beıst/ tổ chức trong nước
European-based /juərə'pıən beıst/ đặt ở châu Âu
foreign-based /'fɔ:reın beıst/ tổ chức ở nước ngoài
ground-based /'graʊnd beıst/ đặt cơ sở trên mặt đất
home-based /'həʊm beıst/ tổ chức ở nhà
hospital-based /'hɒspıtl beıst/ tổ chức ở bệnh viện
land-based /'lænd beıst/ đặt ở mặt đất
London-based /'lʌndʌn beıst/ có cơ sở ở Luân Đôn
marine-based /mə'ri:n beıst/ đặt ở biển
ocean-based /'əʊʃn beıst/ đặt cơ sở trên đại dương
overseas-based /'əʊvəsi:z beıst/ có cơ sở hải ngoại
Paris-based /'pærıs beıst/ có cơ sở ở Pa-ri
school-based /'sku:l beıst/ tổ chức ở trường
Shanghai-based /'ʃæŋhaı beıst/ có cơ sở ở Thượng Hải
shore-based /'ʃɔ:(r) beıst/ đặt trên bờ biển
Swiss-based /'swıs beıst/ có cơ sở ở Thụy Sĩ
town-based /'taʊn beıst/ đặt ở tỉnh
US-based /ju:'es beıst/ đặt ở Hoa Kỳ

be-

1. PHỤC SỨC HAY CHE PHỦ BỞI VẬT GÌ :

be- có trong tính từ diễn tả người hay vật mang, mặc một cái gì đó hoặc bị phủ bởi chất gì đó. Ví dụ, người nào đó 'bespectacled' tức là người ấy đang đeo kính; ai đó 'bejewelled' tức người ấy đeo nữ trang hay phủ nữ trang khắp mình.

- ... *a short, bespectacled man with thinning hair.* — ... một người đàn ông thấp, mang kính, tóc thưa.
- ... *the dignified death of the bewigged Queen of Scots.* — ... cái chết đầy ấn tượng của vị nữ hoàng mang tóc giả xứ Scotland.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

bejewelled /bı'dʒu:əld/ được trang sức
bespectacled /bı'spektəkld/ đang đeo kính
bewigged /bı'wıgd/ mang tóc giả

2. LÀM CHO TRỞ NÊN, TRỞ THÀNH:

be- ở những tính từ và ngoại động từ diễn tả người hay vật đang ở trong một trạng thái nào đó hoặc sắp rơi vào trạng thái ấy. Ví dụ, ai đó 'beloved' tức người ấy được người khác quý mến; nếu bạn 'belittle' ai đó hoặc thành tựu của họ, tức bạn làm cho người đó hoặc thành tựu của họ bị đánh giá thấp đi so với thực tế.

- *Claude Lebel emerged from the conference room dazed and bewildered.* — Claude Lebel đi ra từ phòng hội nghị hết sức sững sờ bối rối.
- *He was pleased still to be in Austria and close to his beloved wife.* — Anh ta hài lòng vì vẫn còn được ở Áo gần người vợ thương yêu.
- *I won't let you belittle yourself, it is the most important work anyone can do.* — Tôi sẽ không để bạn tự hạ mình như thế, đây là công việc quan trọng nhất mà người ta có thể làm được.
- ... *a soaked, bedraggled figure by the side of the road.* — ... một bóng người sũng nước và bê bết bùn bên vệ đường.

Dưới đây là các từ có cùng dạng nghĩa :

becalmed /bı'ka:md/ làm yên lặng
bedraggled /bı'drægld/ làm bẩn, bê bết (áo quần)
befuddled /bı'fʌdld/ làm ngơ ngẩn
beguile /bı'gaıl/ thu hút, làm vui
belie /bı'laı/ gây một ấn tượng sai lầm
belittle /bı'lıtl/ làm giảm; xem nhẹ
beloved /bı'lʌvd/ được yêu mến
bemused /bı'mju:zd/ làm sững sốt
bereaved /bı'ri:vd/ làm mất
besotted /bı'sɒtıd/ làm đần độn
betray /bı'treı/ phản bội
betrothal /bı'trəʊðl/ sự hứa hôn
betrothed /bı'trəʊðd/ hứa hôn
bewildered /bı'wıldəd/ làm bối rối
bewitched /bı'wıtʃt/ mê mẩn
bewitching /bı'wıtʃıŋ/ làm mê mẩn

3. NGOẠI ĐỘNG TỪ:

be- xuất hiện trong một số ngoại động từ khác. Ví dụ, nếu bạn 'befriend' với ai, bạn giúp đỡ họ, chăm lo cho họ như thể họ là bạn của bạn; to 'behold' something có nghĩa là nhìn hoặc chú ý; khi các người lính 'besiege' một địa điểm nào đó, họ bao vây chỗ đó và cố chiếm cứ lấy.

- *For the first time he realized how much he owed to this man who had befriended him.* — Lần đầu tiên hắn nhận ra mình đã mắc nợ người đã đỡ đầu hắn biết bao.

- *The city of Toulouse was besieged by the Crusaders.*	- Thành Toulouse bị quân thập tự chinh phong tỏa.
- *The women were wringing their hands, weeping and bemoaning their fate.*	- Những người phụ nữ siết chặt tay, khóc than cho số phận của mình.
- *I didn't begrudge him the food, since he was obviously starving.*	- Tôi không eo hẹp với hắn về chuyện ăn uống, bởi lẽ hắn ta rõ ràng là đang đói.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

befriend /bɪ'frend/ đối xử tốt	***berate*** /bɪ'reɪt/ mắng nhiếc
begrudge /bɪ'grʌdʒ/ ghen tị	***beseech*** /bɪ'si:tʃ/ cầu xin
behold /bɪ'həʊld/ nhìn, quan sát	***beset*** /bɪ'set/ vây quanh, đe dọa
beleaguered /bɪ'li:gəd/ bao vây	***besiege*** /bɪ'si:dʒ/ bao vây
bemoan /bɪ'məʊn/ than khóc	***bestow*** /bɪ'stəʊ/ tặng
bequeath /bɪ'kwi:ð/ để lại (cho đời sau)	***bewail*** /bɪ'weɪl/ than khóc

Các từ có dạng nghĩa khác:

become /bɪ'kʌm/ trở nên	***beheaded*** /bɪ'hedɪd/ bị chặt đầu
befall /bɪ'fɔ:l/ xảy đến	***belay*** /bɪ'leɪ/ cột lại
begin /bɪ'gɪn/ bắt đầu	***believe*** /bɪ'li:v/ tin tưởng
begone /bɪ'gɒn/ xéo đi	***belong*** /bɪ'lɒŋ/ thuộc về
behave /bɪ'heɪv/ đối xử	***beware*** /bɪ'weə(r)/ cẩn thận

bi-

1. HAI; ĐÔI :

bi- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là "hai, đôi". Ví dụ, 'bicycle' là chiếc xe hai bánh; ai đó 'bilingual', tức là người ấy nói được hai thứ tiếng.

- *Mr Sutton came home from work on his bicycle.*	- Ông Sutton đi xe đạp từ sở về nhà.
- *Mina peered at Lewis through her bifocals.*	- Mina nhìn chằm chằm Lewis qua cặp kính hai tròng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bicarbonate /ˌbaɪ'kɑ:bənət/ axit cacbonat	***bifocals*** /ˌbaɪ'fəʊkls/ kính hai tròng
bicentenary /ˌbaɪsen'ti:nərɪ/ hai trăm năm	***bigamy*** /'bɪgəmɪ/ sự lấy hai vợ hoặc hai chồng
bicycle /'baɪsɪkl/ xe đạp	***bilateral*** /ˌbaɪ'lætərəl/ hai bên, song phương
bilingual /ˌbaɪ'lɪŋgwəl/ song ngữ (biết nói hai thứ tiếng)	***biplane*** /'baɪpleɪn/ máy bay hai tầng cánh
binary /'baɪnərɪ/ đôi (kép)	***bisect*** /baɪ'sekt/ chia đôi
binoculars /bɪ'nɒkjʊləz/ ống nhòm	

2. HAI LẦN :

bi- cũng còn được dùng để chỉ việc gì đó xảy ra hai lần trong một khoảng thời gian hoặc một lần trong hai mốc thời gian. Ví dụ, một sự kiện 'biennial' diễn ra hai năm một lần.

- *Every Union has its own annual or biennial conference.*	- Mọi hiệp hội đều có hội nghị hàng năm hoặc hai năm một lần.
- *... a bi-weekly magazine for teenage girls.*	- ... một tờ tạp chí ra hai kỳ một tuần dành cho thiếu nữ.

Dưới đây là các từ có cùng dạng nghĩa :

bi-annual /baɪ'ænjʊəl/ một năm hai lần	***bi-monthly*** /ˌbaɪ'mʌnθlɪ/ mỗi tháng hai lần
bi-annually / một năm hai lần	***bi-weekly*** /ˌbaɪ'wi:klɪ/ một tuần hai lần
biennial /baɪ'enɪəl/ hai năm một lần	

bio-

bio- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'life' (đời (sự) sống) hay 'living things' (sinh vật (vật sống)). Ví dụ 'biography' là một bản viết về cuộc sống của ai; 'biology' là một môn khoa học miêu tả và phân loại sinh vật (vật sống).

➢ *Chú ý rằng **bio-** cũng có lúc xuất hiện ở giữa từ.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

antibiotics /ˌæntɪbaɪ'ɒtɪks/ thuốc kháng sinh	***biography*** /baɪ'ɒgrəfɪ/ tiểu sử
autobiography /ˌɔ:təbaɪ'ɒgrəfɪ/ tự truyện, tiểu sử tự thuật	***biologist*** /baɪ'ɒlədʒɪst/ nhà sinh vật học
biochemical /ˌbaɪəʊ'kemɪkl/ thuộc hóa sinh	***biology*** /baɪ'ɒlədʒɪ/ sinh vật học
biochemistry /ˌbaɪəʊ'kemɪstrɪ/ hóa sinh	***biopsy*** /'baɪɒpsɪ/ sinh thiết
biodegradable /ˌbaɪəʊdɪ'greɪdəbl/ có thể phân hủy về mặt sinh học	***biosphere*** /baɪ'ɒsfɪə(r)/ bầu sinh thái
	biosystem /ˌbaɪ'ɒsɪstəm/ hệ thống sinh học
	symbiotic /ˌsɪmbɪ'ɒtɪk/ cộng sinh

-bound

1. GIỚI HẠN :

-bound kết hợp với danh từ tạo nên tính từ. Tính từ dạng này diễn tả người hay vật bị thu hẹp hoặc hạn chế bởi điều (sự vật) mà danh từ gốc nói đến. Ví dụ, ai đó 'housebound' tức người ấy không thể rời khỏi nhà, có lẽ do bệnh hoạn hoặc già cả; vật gì 'culture-bound' tức nó bị hạn chế bởi nền văn hóa mà nó đang diễn ra.

- ... *the housebound housewife who never, ever goes out.*	- ... người nội trợ bị bó buộc ở nhà không bao giờ bước chân ra ngoài.
- ... *home-bound women, desperate for extra cash or self-fulfilment.*	- ... những phụ nữ bị ràng buộc bởi gia đình không mong có được khoản tiền thêm hoặc sự thỏa mãn cá nhân.
- ... *desk-bound Yale graduates who usually hadn't visited Europe.*	- ... các sinh viên tốt nghiệp ở Yale tối ngày ngồi bên bàn viết thường chưa hề đi thăm châu Âu.
- *Young village men are beginning to doubt whether they are duty-bound to work on the land.*	- Các chàng trai làng bắt đầu ngờ vực liệu họ có bị trách nhiệm bó buộc phải làm việc đồng áng hay không.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

class-bound /'klɑ:s baʊnd/ trong phạm vi lớp học	***home-bound*** /'həʊm baʊnd/ ràng buộc gia đình
culture-bound /'kʌltʃə baʊnd/ ràng buộc về văn hóa	***honour-bound*** /'ɒnə(r) baʊnd/ giới hạn danh dự
desk-bound /'desk baʊnd/ gắn với bàn giấy	***housebound*** /'haʊs baʊnd/ trong phạm vi gia đình
duty-bound /'dju:tɪ baʊnd/ trong phạm vi bổn phận	***snowbound*** /'snəʊbaʊnd/ không đi được vì tuyết
earthbound /'ɜ:θ baʊnd/ giới hạn bởi đất	***tradition-bound*** /trə'dɪʃn baʊnd/ trong phạm vi truyền thống
fog-bound /'fɒg baʊnd/ không đi được vì sương mù	***wheelchair-bound*** /'wi:ltʃeə(r) baʊnd/ buộc vào xe lăn

➢ *Ghi chú rằng 'home-bound' cũng có một nghĩa khác. Điều này được giải thích trong đoạn 2 của từ mục này.*

Một số tính từ được thành lập theo cách này mô tả một vật bị bao vây bởi một vật đặc biệt khác. Những từ thành lập theo cách này có tính chất văn chương và hiếm từ được dùng thường xuyên

- ... *the cold, shattered, mist-bound hills.*	- ...những ngọn đồi lạnh lẽo bị tàn phá trong sương mù bao phủ.

2. PHƯƠNG HƯỚNG :

-bound kết hợp với các danh từ chỉ nơi chốn, hoặc các tính từ, trạng từ chỉ phương hướng để tạo ra tính từ mới. Các tính từ này diễn tả người hay vật đang hành trình về nơi ấy hoặc theo hướng ấy. Ví dụ, chuyến xe lửa 'southbound' đang trực chỉ hướng nam; các hành khách 'London-bound' đang đi về London.

- ... *the westbound passenger express.*	- ... tuyến tốc hành về phía tây.
- ... *London-bound passengers.*	- ... hành khách đi Luân Đôn.
- ... *homeward-bound ships.*	- ... các chuyến tàu hồi hương.
- ... *treating city-bound migrants with contempt.*	- ... sự coi khinh dân di cư về thành phố.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

earthbound /'ɜ:θbaʊnd/ đang hướng về mặt đất	***London-bound*** /'lʌndʌn baʊnd/ đang trực chỉ hướng Luân Đôn
eastbound /'i:stbaʊnd/ đang trực chỉ hướng đông	***northbound*** /'nɔ:θ baʊnd/ đang trực chỉ hướng bắc
home-bound /'həʊm baʊnd/ đang trực chỉ hướng về nhà	***outbound*** /'aʊtbaʊnd/ đi ra nước ngoài
homeward-bound /'həʊmwəd baʊnd/ sắp trở về nước	***southbound*** /'saʊθ baʊnd/ đang trực chỉ hướng nam
inbound /'ɪnbaʊnd/ đi về	***westbound*** /'westbaʊnd/ đang trực chỉ hướng tây

3. LỚP BỌC NGOÀI VÀ SÁCH :

-bound kết hợp với một số danh từ để tạo nên tính từ chỉ lớp bọc ngoài mà vật ấy có: các tính từ này chủ yếu được dùng để mô tả sách. Ví dụ, một quyển sách 'leather-bound' có bìa bằng da.

➢ *Lưu ý rằng cách dùng này của **-bound** có liên hệ đến động từ 'bind' và danh từ 'binding'.*

- *On the bedside table lay a red leather-bound copy of the Bible.*	- Trên chiếc bàn kê ở bên giường có một bản Kinh Thánh bìa da màu đỏ.
- *He went over to his bookshelf and picked out a small, blue, cardboard-bound book.*	- Anh ta bước đến kệ sách và rút ra một quyển sách nhỏ, bìa cứng, màu xanh.
- *Esther came in unsteadily, carrying four thick blue-bound volumes.*	- Esther khệ nệ bước vào, bê theo bốn tập sách dày bìa xanh.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

brass-bound /'bra:s baʊnd/ có đồng bọc ngoài	***leather-bound*** /'leðə(r) baʊnd/ bọc bằng da (vỏi da bọc ngoài)
cardboard-bound /'ka:dbɔ:d baʊnd/ có bìa cứng (bọc ngoài)	***metal-bound*** /'metl baʊnd/ có kim loại bọc ngoài
cloth-bound /'klɒθ baʊnd/ có vải bọc ngoài	***paper-bound*** /'peɪpə(r) baʊnd/ có giấy bọc ngoài
Các từ có dạng nghĩa khác :	
hidebound /'haɪdbaʊnd/ hẹp hòi, thủ cựu	***muscle-bound*** /'mʌsl baʊnd/ vai u thịt bắp
	spellbound /'spelbaʊnd/ say mê

cardi-

cardi- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'heart' (trái tim). Ví dụ, 'cardiac arrest' là cơn đau tim; 'cardiologist' là bác sĩ tim mạch.

➢ *Lưu ý rằng có lúc **cardi-** xuất hiện ở giữa từ.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cardiac /'ka:dɪæk/ thuộc về tim	***cardiologist*** /,ka:dɪ'ɒlədʒɪst/ bác sĩ tim mạch
cardiograph /'ka:dɪəʊgra:f/ máy ghi điện tâm đồ	***electrocardiogram*** /ɪ,lɛktrəʊ'ka:dɪəʊgræm/ điện tâm đồ

cent-

cent- xuất hiện trong các từ chỉ rằng có (có nghĩa) một trăm phần. Ví dụ, một 'century' là khoảng thời gian một trăm năm; 'percentage' là phần trăm.

➢ *Lưu ý rằng có lúc **cent-** được đặt ở giữa từ.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bicentenary /,baɪsen'ti:nərɪ/ hai trăm năm	***centigrade*** /'sentɪgreɪd/ độ bách phân (chia trăm độ)
bicentennial /,baɪsen'tenɪəl/ hai trăm năm một lần	***centimetre*** /'sentɪmi:tə(r)/ đơn vị xentimet
centenarian /,sentɪ'neərɪən/ sống trăm tuổi	***centipede*** /'sentɪpi:d/ con rết
centenary /sen'ti:nərɪ/ một trăm năm	***century*** /'sentʃərɪ/ một trăm năm, một thế kỷ
centennial /sen'tenɪəl/ một trăm năm một lần	***percent*** /pə'sent/ phần trăm
	percentage /pə'sentɪdʒ/ tỉ lệ phần trăm

-centric

-centric có trong các tính từ diễn tả sự hướng tâm của sự vật nào đó hay liên quan đến sự vật đặc biệt nào đó. Ví dụ, nếu ai đó có quan điểm 'anthropocentric', tức là họ xem con người là trung tâm của vũ trụ; nếu hệ hành tinh nào đó 'heliocentric', tức hệ hành tinh ấy có mặt trời làm tâm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anthropocentric /,ænθrəpə'sentrɪk/ loài người là trung tâm	***Eurocentric*** /,jʊərəsentrɪk/ coi châu Âu là trung tâm
egocentric /,egəʊ'sentrɪk/ cho mình là trung tâm	***heliocentric*** /,hi:lɪəʊ'sentrɪk/ đo từ tâm mặt trời, lấy mặt trời làm tâm

chron-

chron- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'time' (thời gian). Ví dụ, 'chronology' của một chuỗi các sự kiện đã qua, tức là các sự kiện ấy diễn ra theo thứ tự thời gian; nếu hai sự kiện 'synchronized', tức chúng diễn ra đồng thời.

➢ *Lưu ý rằng có lúc **chron-** được đặt ở giữa của từ.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anachronism /ə'nækrənɪzəm/ việc lỗi thời	***chronometer*** /krə'nɒmɪtə(r)/ đồng hồ bấm giờ
anachronistic /ə,nækrə'nɪstɪk/ lỗi thời	***synchronic*** /sɪŋ'krɒnɪk/ đồng đại
chronic /'krɒnɪk/ kinh niên, bám chặt	***synchronize*** /'sɪŋkrənaɪz/ xảy ra đồng thời
chronicle /'krɒnɪkl/ sử biên niên	***synchronized*** /'sɪŋkrənaɪzd/ được xảy ra đồng thời
chronological /,krɒnə'lɒdʒɪkl/ theo thứ tự thời gian	
chronology /krə'nɒlədʒɪ/ niên đại học	

➢ *Cũng nên chú ý rằng 'chronic' có một nghĩa khác, được dùng để diễn tả tình trạng xấu hoặc không thú vị.*

-cide

-cide có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'killing' (giết). Ví dụ, 'insecticide' là hóa chất dùng để diệt sâu bọ; nếu ai đó 'commits suicide', tức là họ tự vận.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***fratricide*** /'frætrɪsaɪd/ tội sát hại anh chị em ruột
- ***fungicide*** /'fʌndʒɪsaɪd/ thuốc diệt nấm
- ***genocide*** /'dʒenəsaɪd/ tội diệt chủng
- ***herbicide*** /'hɜ:bɪsaɪd/ thuốc diệt cỏ
- ***homicide*** /'hɒmɪsaɪd/ kẻ giết người
- ***infanticide*** /ɪn'fæntɪsaɪd/ tội giết trẻ em
- ***insecticide*** /ɪn'sektɪsaɪd/ thuốc trừ sâu
- ***parricide*** /'pærɪsaɪd/ kẻ giết cha mẹ
- ***patricide*** /'pætrɪsaɪd/ kẻ giết cha mẹ
- ***pesticide*** /'pestɪsaɪd/ thuốc trừ vật hại (như sâu, chuột ...)
- ***regicide*** /'redʒɪsaɪd/ kẻ giết vua
- ***spermicide*** /'spɜ:mɪsaɪd/ chất diệt tinh trùng
- ***suicide*** /'su:ɪsaɪd/ sự tự sát

cine-

cine- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'motion picture' (điện ảnh) hoặc 'films' (phim ảnh). Ví dụ, 'cinema' là nơi bạn đến để xem phim; 'cine-camera' là máy dùng để quay phim hơn là để chụp ảnh.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***cine-camera*** /'sɪnɪkæmərə/ máy quay phim
- ***cine-film*** /'sɪnɪfɪlm/ phim xinê
- ***cinema*** /'sɪnəmə/ rạp xinê
- ***cinematic*** /,sɪnə'mætɪk/ (thuộc) điện ảnh
- ***cinematography*** /,sɪnəmə'tɒgrəfɪ/ thuật quay phim

circum-

circum- có trong các từ có nghĩa bộ phận của nó là 'around' (vòng quanh). Ví dụ, 'circumference' của một vòng tròn, một nơi chốn, hoặc một vật hình tròn tức là phần gờ hay đường tròn xung quanh chúng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***circumcise*** /'sɜ:kəmsaɪz/ cắt bao qui đầu
- ***circumference*** /'sɜ:kəmfərəns/ chu vi
- ***circumflex*** /'sɜ:kəmfleks/ dấu mũ
- ***circumlocution*** /,sɜ:kəmlə'kju:ʃn/ sự xoay quanh, sự diễn tả quanh co
- ***circumnavigate*** /,sɜ:kəm'nævɪgeɪt/ đi vòng quanh thế giới bằng tàu biển
- ***circumscribe*** /'sɜ:kəmskraɪb/ vẽ đường xung quanh, hạn chế, giới hạn
- ***circumspect*** /'sɜ:kəmspekt/ thận trọng
- ***circumstantial*** /,sɜ:kəm'stænʃl/ đầy đủ chi tiết
- ***circumvent*** /,sɜ:kəm'vent/ dùng mưu để lừa

co-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

co- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ những người làm việc gì đó với nhau. co- có thể được sử dụng theo cách này với hầu (gần) hết các danh từ chỉ công việc, nhiệm vụ giao phó, hoặc địa vị mà hai hoặc nhiều người cùng làm. Ví dụ, 'co-authors' của một quyển sách là những người cùng viết cuốn sách ấy; nếu nói đến 'co-ownership' của một căn nhà, tức bạn đang diễn đạt rằng căn nhà ấy có hơn một người sở hữu.

– *... Dr John Baldwin, co-author of a detailed research project.*	– ... Tiến sĩ John Baldwin, đồng tác giả của dự án nghiên cứu chi tiết ấy.
– *The Captain is responsible for flying the aircraft, while the co-pilot has to operate the radio.*	– Phi công chính chịu trách nhiệm lái, trong khi phi công phụ điều khiển máy liên lạc.
– *... Mr Alastair Morton, the British co-chairman of Eurotunnel.*	– ... ông Alastair Morton, vị đồng chủ tịch người Anh của dự án đường hầm xuyên eo biển Manche.
– *... her co-star, John Lithgoe, who played George.*	– ... bạn diễn của cô ấy, John Lithgoe, đóng vai George.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***co-author*** /kəʊ 'ɔ:θə(r)/ đồng tác giả
- ***co-chairman*** /kəʊ 'tʃeəmən/ đồng chủ tọa
- ***co-defendant*** /kəʊ 'dɪfendənt/ cùng là bị cáo
- ***co-director*** /kəʊ dɪ'rektə(r)/ đồng giám đốc
- ***co-driver*** /kəʊ'draɪvə(r)/ người cùng lái
- ***co-founder*** /kəʊ 'faʊndə(r)/ đồng sáng lập viên
- ***co-leader*** /kəʊ 'li:də(r)/ người cùng lãnh đạo
- ***co-manager*** /kəʊ 'mænɪdʒə(r)/ người cùng quản lý
- ***co-membership*** /kəʊ 'membəʃɪp/ đồng thành viên
- ***co-ownership*** /kəʊ 'əʊnəʃɪp/ đồng sở hữu
- ***co-pilot*** /kəʊ 'paɪlət/ phi công phụ
- ***co-presenter*** /kəʊ 'prɪ'zentə(r)/ người cùng giới thiệu
- ***co-producer*** /kəʊ prə'djusə(r)/ người cùng xuất bản
- ***co-selector*** /kəʊ sɪ'lektə(r)/ người cùng chọn lọc
- ***co-star*** /kəʊ 'stɑ:(r)/ cùng đóng vai chính

co- cũng được kết hợp với động từ theo dạng nghĩa này. Ví dụ, nếu hai người 'co-direct' một bộ phim, họ chỉ đạo diễn xuất chung với nhau.

– *Maurice Brown co-directed the production of Othello.*	– Maurice Brown đồng đạo diễn vở Othello.

- *In Scotland and Wales red and grey squirrels coexist without problems.* — Ở Scotland và xứ Wales, loài sóc đỏ và sóc xám đồng tồn tại mà không gặp phải vấn đề gì cả.
- *Britain and the Soviet Union already co-operate in the fight against drugs.* — Anh và Liên Xô đã phối hợp hành động trong cuộc chiến chống ma túy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

co-direct /kəʊ dɪ'rekt/ cùng đạo diễn
co-edit /kəʊ 'edɪt/ cùng xuất bản
coexist /,kəʊɪg'zɪst/ cùng tồn tại
co-operate /kəʊ'ɒpəreɪt/ cùng hợp tác
co-star /kəʊ'stɑ:(r)/ cùng đóng vai chính

Các từ có dạng nghĩa khác :

co-educational /kəʊedʒʊ'keɪʃnl/ giáo dục nam, nữ chung trường
cohabit /kəʊ'hæbɪt/ sống như vợ chồng
coincidence /kəʊ'ɪnsɪdəns/ sự trùng khớp
co-opt /kəʊ'ɒpt/ kết nạp vào
co-ordinate /,kəʊ 'ɔ:dɪnət/ phối hợp

col-, com-, con-

col-, com-, và **con-** xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là 'together' (cùng với) hoặc 'with' (với nhau). Ví dụ, 'colleagues' của bạn là những người bạn làm việc chung, đặc biệt là việc chuyên môn; nếu bạn 'combine' hai hay nhiều vật, bạn kết hợp chúng lại để làm thành một sự vật; nếu bạn 'connect' hai vật như ống dẫn hay dây điện, bạn ráp hoặc gắn chúng lại với nhau.

- *I talked to colleagues of yours recently.* — Gần đây tôi có nói chuyện với đồng nghiệp của anh.
- *The plants converge under the trees.* — Cây cỏ cùng mọc dưới gốc cây lớn.
- *She was a somewhat gruff companion on our expeditions.* — Cô ta là một người đồng hành khá thô lỗ trong chuyến thám hiểm của chúng tôi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

collaborate /kə'læbəreɪt/ cộng tác với ai
collate /kə'leɪt/ đối chiếu
colleague /'kɒli:g/ bạn đồng nghiệp
collect /kə'lekt/ thâu lượm
collide /kə'laɪd/ va chạm
collocation /,kɒlə'keɪʃn/ sự kết hợp các từ
collude /kə'lu:d/ cấu kết
combine /kəm'baɪn/ kết hợp
commerce /'kɒmɜ:s/ sự buôn bán
communal /'kɒmjʊnl/ chung
communication /kə,mju:nɪ'keɪʃn/ sự liên lạc
community /kə'mju:nətɪ/ cộng đồng
companion /kəm'pænɪən/ bạn đồng hành
company /'kʌmpənɪ/ sự bầu bạn
compatible /kəm'pætəbl/ thích hợp
compound /kɒm'paʊnd/ hỗn hợp
comrade /'kɒmreɪd/ đồng chí
concur /kən'kɜ:(r)/ đồng ý
condolences /kən'dəʊlənsɪs/ lời chia buồn
confederation /kən,fedə'reɪʃn/ sự liên minh
conference /'kɒnfərəns/ hội nghị
conjunction /kən'dʒʌŋkʃn/ liên từ
connect /kə'nekt/ nối lại
consensus /kən'sensəs/ sự đồng ý
consortium /kən'sɔ:tɪəm/ sự liên kết tạm thời
conspiracy /kən'spɪrəsɪ/ sự âm mưu
contact /'kɒntækt/ liên lạc với ai
contemporary /kən'temprərɪ/ cùng lúc
converge /kən'vɜ:dʒ/ hội tụ

-conscious

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-conscious kết hợp với danh từ tạo ra tính từ. Các tính từ này miêu tả ai đó xem trọng một khía cạnh trong cuộc sống hay một lĩnh vực đặc biệt nào đó, thường là vào lúc người khác không chú ý hay quan tâm đến điều ấy. **-conscious** có thể được dùng ở dạng này với hầu hết các danh từ diễn tả sự vật mà bạn lưu tâm đến. Ví dụ, nếu ai đó 'image-conscious', họ rất chú ý đến diện mạo bên ngoài và họ cũng rất thành thạo trong việc gây ấn tượng; nếu ai đó 'health-conscious', họ rất chú tâm đến sức khỏe và cố sống một lối sống lành mạnh.

- *... an image-conscious Hollywood actor.* — ... một nam diễn viên Holywood ưa chưng diện.
- *The country had long since had its hedgerows ripped away by cost-conscious farmers.* — Vùng thôn quê đã từ lâu bị máy nông dân lo quan tâm đến giá cả dỡ bỏ các hàng rào cây.
- *Ian was the most safety-conscious member of the team.* — Ian là người xem trọng an toàn nhất trong đội.
- *She is self-conscious about the weight she has put on since we last saw her.* — Cô ta ý thức đến việc lên cân từ lần cuối cô ta gặp chúng tôi.
- *The company plans to market the low-calorie sweetener in diet-conscious America.* — Công ty vạch kế hoạch tiếp thị các phụ liệu làm ngọt thức ăn có hàm lượng calorie thấp vào nước Mỹ - nước quan tâm đến việc ăn kiêng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

age-conscious /'eɪdʒ 'kɒnʃəs/ lưu tâm đến độ tuổi
budget-conscious /'bʌdʒɪt 'kɒnʃəs/ lưu tâm đến kế hoạch chi tiêu
camera-conscious /'kæmərə 'kɒnʃəs/ chú tâm đến máy ảnh
cash-conscious /'kæʃ 'kɒnʃəs/ quan tâm đến tiền mặt

class-conscious /'klɑ:s 'kɒnʃəs/ có ý thức giai cấp
clock-conscious /'klɒk 'kɒnʃəs/ có ý thức về thời gian
colour-conscious /'kʌlə(r) 'kɒnʃəs/ lưu ý đến màu sắc
cost-conscious /'kɒst 'kɒnʃəs/ lưu ý đến giá, đến chi phí
design-conscious /dɪ'zaɪn 'kɒnʃəs/ lưu ý đến kiểu mẫu
diet-conscious /'daɪət 'kɒnʃəs/ có ý thức về kiêng ăn
ecology-conscious /i:'kɒlədʒɪ 'kɒnʃəs/ có ý thức về sinh thái
energy-conscious /'enədʒɪ 'kɒnʃəs/ có ý thức về năng lượng
future-conscious /'fju:tʃə 'kɒnʃəs/ quan tâm đến tương lai
health-conscious /'helθ 'kɒnʃəs/ lưu tâm đến sức khỏe
image-conscious /'ɪmɪdʒ 'kɒnʃəs/ quan tâm đến vẻ bên ngoài
media-conscious /'mɪdɪə 'kɒnʃəs/ ý thức về phương tiện thông tin
profit-conscious /'prɒfit 'kɒnʃəs/ lưu tâm đến lợi tức
race-conscious /reɪs 'kɒnʃəs/ ý thức về chủng tộc
risk-conscious /rɪsk 'kɒnʃəs/ lưu tâm đến rủi ro
safety-conscious /'seɪftɪ 'kɒnʃəs/ lưu tâm đến sự an toàn
self-conscious /'self 'kɒnʃəs/ ngượng ngùng, tự giác
status-conscious /'steɪtəs 'kɒnʃəs/ có ý thức địa vị xã hội
time-conscious /'taɪm 'kɒnʃəs/ quan tâm / có ý thức về thời gian
trend-conscious /'trend 'kɒnʃəs/ quan tâm đến xu hướng

contra-

contra- có trong các từ chỉ sự vật có đối kháng hay có tác dụng đối nghịch với sự vật khác. Ví dụ, nếu bạn 'contradict' với ai, bạn nói trái lại với những gì người đó nói; 'contraceptive' là một công cụ hoặc một loại thuốc ngừa thai.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

contraception /,kɒntrə'sepʃn/ sự tránh thai
contraceptive /,kɒntrə'septɪv/ thuốc tránh thai
contradict /,kɒntrə'dɪkt/ bác bỏ
contradiction /,kɒntrə'dɪkʃn/ sự bác bỏ
contraflow /,kɒntrə'fləʊ/ dòng xe cộ ngược chiều
contraindication /,kɒntrəɪndɪ'keɪʃn/ chống chỉ định (ký hiệu chỉ thuốc nguy hiểm)
contrary /'kɒntrərɪ/ sự trái lại
contravene /,kɒntrə'vi:n/ vi phạm

counter-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

counter- kết hợp với danh từ và động từ để tạo ra danh từ và động từ mới. Các từ được tạo thành nói đến hoặc mô tả những hành động, hoạt động đối kháng với hành động, hoạt động khác. Ví dụ, 'counter-measure' là một biện pháp mà bạn thực hiện hầu làm giảm tác dụng của một biện pháp, một tình huống khác; khi một sự vật 'counteracts' một sự vật khác, nó làm giảm đi tác dụng của sự vật kia bằng cách tạo ra một tác dụng ngược lại.

Cách viết : Các từ dạng này thường viết có dấu gạch nối, nhưng với những từ đã quá quen thuộc, ta cũng có thể viết liền.

- *Unless specific counter-measures are taken, unemployment will continue to rise.*	- Trừ phi ta tiến hành các biện pháp đối phó, nếu không thì nạn thất nghiệp sẽ tiếp tục gia tăng.
- *... political power counterbalances the other influences in society.*	- ... thế lực chính trị luôn phá vỡ thế cân bằng của các mối ảnh hưởng khác trong xã hội.
- *Rumours and counter-rumours will fly in all directions.*	- Lời ra tiếng vào sẽ bay đi khắp nơi.
- *This could lead to a series of strikes and counterstrikes.*	- Điều này có thể dẫn đến hàng loạt cuộc biểu tình qua lại.
- *We hadn't expected them to counter-attack so soon.*	- Chúng tôi không nghĩ rằng họ phản công sớm thế.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

counter-accusation /kaʊntə(r) 'ækjʊ'zeɪʃn/ sự phản án
counteract /,kaʊntə'rækt/ kháng cự
counter-appeal /,kaʊntə(r)əpi:l/ yêu sách chống đối
counterargument /'kaʊntər,ɑ:gjʊmənt/ cuộc tranh cãi đối kháng
counterattack /'kaʊntərətæk/ sự phản công
counterattraction /,kaʊntərə'trækʃn/ sự thu hút cạnh tranh
counterbalance /,kaʊntər'bæləns/ làm đối trọng, phá vỡ thế cân bằng
counter-bid /,kaʊntər 'bɪd/ đối giá
counterblow /,kaʊntər bləʊ/ cú đánh trả
countercharge /,kaʊntər'tʃɑ:dʒ/ sự phản công
counter-claim /'kaʊntər kleɪm/ lời tuyên bố ngược lại, phản tố
counter-espionage /,kaʊntər 'espɪənɑ:ʒ/ việc phản gián
counterexample /,kaʊntərɪg'zɑ:mpl/ ví dụ tương phản
counterfire /,kaʊntər'faɪə/ bắn trả
counterforce /,kaʊntər'fɔ:s/ lực lượng chống đối
counter-irritant /,kaʊntər 'ɪrɪtənt/ thuốc giảm đau
counter-measure /,kaʊntə(r) 'meʒə(r)/ biện pháp kháng cự, biện pháp phòng tránh
counter-move /,kaʊntə(r) mu:v/ biện pháp chống trả

counter-offensive /ˌkaʊntər ə'fensiv/ sự phản công
counter-offer /ˌkaʊntər ɒfə(r)/ giá chào họ
counter-plot /ˌkaʊntəplɒt/ phản kế
counter-proposal /ˌkaʊntər prə'pəʊzl/ phản đề nghị
counterreaction /ˌkaʊntərækʃn/ phản ứng đối nghịch
counter-reform /ˌkaʊntər rɪ'fɔ:m/ cuộc phản cải cách
counter-revolution /ˌkaʊntər, revə'lu:ʃn/ cuộc phản cách mạng
counter-strategy /ˌkaʊntər 'strætədʒɪ/ phản chiến lược
counterstrike /ˌkaʊntər'straɪk/ tấn công lại
counter-thrust /ˌkaʊntər 'θrʌst/ phản công dữ dội
counterweight /ˌkaʊntərweɪt/ phản trọng lượng

Các từ có dạng nghĩa khác:

counterfoil /ˌkaʊntəfɔɪl/ cuống biên lai
counterpart /ˌkaʊntəpɑ:t/ bản đối chiếu; người tương nhiệm
counterpoint /ˌkaʊntəpɔɪnt/ đối âm
countersign /ˌkaʊntəsaɪn/ ký đối chứng

-craft

1. PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN:

-craft kết hợp với danh từ và hiện tại phân từ để tạo nên danh từ mới. Danh từ dạng này chỉ phương tiện di chuyển vận hành theo một cách đặc biệt cho một mục đích đặc biệt. Ví dụ, 'aircraft' là một phương tiện bay trong không trung, như máy bay, tàu lượn chẳng hạn; 'landing-craft' là một chiếc tàu nhỏ dùng để đổ bộ quân đội vào bãi biển.

- *Union members refused to handle baggage from the diverted aircraft.* – Các thành viên Công đoàn không chịu thanh toán mớ hành lý từ chiếc máy bay dáp lệch hướng.
- *The Voyager spacecraft will fly past Saturn in November.* – Tàu không gian Voyager sẽ đi qua sao Thổ vào tháng 11 tới.
- *... climbing down slippery ladders into the heaving beaching-craft.* – ... leo xuống chiếc thang trơn tuột vào trong tàu cạn đang nâng lên.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

aircraft /'eəkrɑ:ft/ máy bay
beaching-craft /'bi:tʃɪŋ krɑ:ft/ thuyền lên cạn
hovercraft /'hɒvəkrɑ:ft/ thủy phi cơ
landing-craft /'lændɪŋ krɑ:ft/ tàu đổ bộ
passengercraft /'pæsɪndʒəkrɑ:ft/ xe chở hành khách
spacecraft /'speɪskrɑ:ft/ tàu vũ trụ
watercraft /'wɔ:təkrɑ:ft/ tàu (nếu ở số nhiều), kỹ thuật điều khiển tàu thuyền (nếu ở số ít)

2. KHẢ NĂNG VÀ KỸ NĂNG :

-craft kết hợp với danh từ để tạo nên danh từ mới chỉ một hoạt động, một công việc liên quan đến kỹ năng. Ví dụ, 'handicrafts' là những hoạt động như thêu may hoặc làm gốm sứ, có liên quan đến việc tạo ra đồ vật bằng tay; 'stagecraft' là kỹ năng trong nghệ thuật viết và dựng các vở kịch.

➣ *Chú ý rằng 'handicrafts' luôn ở số nhiều.*

- *... traditional Indian handicrafts industries.* – ... công nghiệp thủ công cổ truyền của Ấn độ.
- *... the American market leader in the supply of needlecraft kits.* – ... công ty cung ứng hàng đầu của Mỹ về đồ nghề may vá.
- *Her father, who was skilled in woodcraft, had made the table for her.* – Bố cô ta, người rất rành nghề thợ mộc, đã làm cho cô một cái bàn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bushcraft /bʊʃkrɑ:ft/ kỹ thuật chăm bón cây cảnh
filmcraft /fɪlmkrɑ:ft/ kỹ thuật phim ảnh
handicrafts /hændɪkrɑ:fts/ đồ thủ công
housecraft /haʊskrɑ:ft/ việc tề gia nội trợ
needlecraft /'nɪdlcrɑ:ft/ kỹ năng may vá thêu thùa
stagecraft /'steɪdʒkrɑ:ft/ nghệ thuật viết và dựng kịch
statecraft /steɪtkrɑ:ft/ sự quản lý nhà nước
witchcraft /wɪtʃkrɑ:ft/ ma thuật, yêu thuật
woodcraft /wʊdkrɑ:ft/ tài đi rừng, nghề thợ mộc

cross-

1. SỰ DI CHUYỂN :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

cross- kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn để tạo thành tính từ. Tính từ dạng này diễn tả sự vật di chuyển ngang qua nơi chốn được nói đến. Ví dụ, một cuộc đua 'cross-country' diễn ra xuyên suốt đồng ruộng và thôn quê thay vì trên dường chạy; chuyến phà 'cross-channel' đi băng ngang eo biển Manche.

- *He was in training for a cross-country run.* – Anh ta đang trong đợt huấn luyện cho cuộc chạy việt dã.
- *The cross-channel ferry problems should soon sort themselves out.* – Các vấn đề khó khăn về phà qua eo biển Manche chẳng mấy chốc sẽ tự lộ ra.
- *They exchanged cross-table chat with other diners.* – Họ trao đổi với mấy người cùng dự tiệc ngồi bên kia bàn.

Dưới đây là ví dụ các từ có cùng dạng nghĩa :

cross-border /ˌkrɒs 'bɔ:də(r)/ xuyên biên giới	*cross-court* /ˌkrɒs 'kɔ:t/ xuyên suốt phiên tòa
cross-campus /ˌkrɒs 'kæmpəs/ xuyên suốt khuôn viên trường đại học	*cross-frontier* /ˌkrɒs 'frʌntɪə(r)/ xuyên suốt biên giới
cross-channel /ˌkrɒs 'tʃænl/ xuyên suốt kênh đào	*cross-harbour* /ˌkrɒs 'hɑ:bə(r)/ xuyên bến cảng
cross-country /ˌkrɒs 'kʌntrɪ/ xuyên suốt đồng quê	*cross-town* /ˌkrɒs taʊn/ xuyên suốt tỉnh thành

➢ *Lưu ý rằng cross- đôi khi cũng kết hợp với tính từ theo cách này.*

- *... a large cross-national survey.* – ... một cuộc thăm dò lớn, trên khắp nước (quốc gia).

2. VỊ TRÍ, PHƯƠNG HƯỚNG :

cross- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo ra danh từ và tính từ mới. Các từ dạng này chỉ vị trí sự vật tạo một góc độ so với sự vật khác, hoặc dịch chuyển cách sự vật khác một góc độ nào đó. Ví dụ, 'crosswind' là gió mạnh thổi ngược hướng với chiếc xe đang chạy; nếu có ai đó ngồi 'cross-legged', thì họ ngồi xếp bằng trên sàn bắt chân chữ ngũ.

Cách viết: Các từ dạng này phần lớn viết có dấu gạch nối, ngoại trừ 'crossroads' và 'crosswind' được viết liền nhau.

- *These cars have poor stability on motorways in crosswinds.* – Các chiếc xe này không đằm khi chạy trên đường gió ngược.
- *The bird settled on a cross-beam near the top of the thatch.* – Chú chim đậu lại trên xà ngang gần nóc mái lá.
- *A sudden cross-gust of cold air came heavy with the smell of pines.* – Một cơn gió lạnh thình lình thổi ngược đến mang nặng mùi thông.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cross-bar /'krɒs bɑ:(r)/ thanh ngang, (xà ngang)	*cross-flow* /'krɒs fləʊ/ dòng chảy ngang
cross-beam /'krɒsbi:m/ xà ngang	*cross-grained* /ˌkrɒs 'greind/ vân chéo, vân ngang (gỗ)
cross-current /'krɒs 'kʌrənt/ nước xoáy (dòng chảy gặp nhau, chéo nhau)	*cross-gust* /'krɒs gʌst/ cơn gió ngược
cross-draught /'krɒs 'drɑ:ft/ gió lùa (ngang qua)	*cross-legged* /'krɒs 'legd/ vắt chân chữ ngũ, xếp bằng
cross-piece /'krɒs pi:s/ phần (bộ phận) ngang	*crosswind* /'krɒswɪnd/ gió ngược chiều hướng
crossroads /'krɒsrəʊdz/ ngã tư đường	

3. NHIỀU HƠN MỘT NGƯỜI HAY MỘT VẬT :

cross- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo nên danh từ và tính từ mới. Các từ dạng này miêu tả sự vật diễn ra giữa hay liên quan đến hai hay nhiều người hoặc vật. Ví dụ, 'cross-reference' là lời chú giải ở một phần sách cho người đọc biết rằng có những thông tin liên quan hoặc chi tiết hơn ở phần khác của sách; một tổ chức 'cross-cultural' có liên quan đến nhiều hơn một nền văn hóa.

- *It contains many added entries and cross-references to help you find what you want.* – Nó có nhiều phụ lục và chỉ dẫn tham khảo để giúp bạn tìm được những gì mình muốn.
- *... an influential cross-cultural study of housing policy.* – ... một cuộc nghiên cứu về chính sách nhà ở có liên quan đến nhiều nền văn hóa có tầm ảnh hưởng.
- *The Government is dependent on cross-party support.* – Chính phủ dựa vào sự ủng hộ của các đảng phái.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cross-breed /'krɒs bri:d/ giống vật lai, giống cây lai	*cross-indexed* /'krɒs ɪndekst/ nhiều thư mục
cross-cultural /'krɒs kʌltʃərl/ thuộc về hoặc liên quan tới nhiều nền văn hóa khác nhau; so sánh giữa các nền văn hóa	*cross-party* /'krɒs pɑ:tɪ/ nhiều đảng
	cross-reference /ˌkrɒs 'refərəns/ bảng hướng dẫn tham khảo
	cross-training /ˌkrɒs treɪnɪŋ/ đa huấn luyện

Các từ có dạng nghĩa khác :

cross-bow /'krɒs bəʊ/ cây nỏ	*cross-purposes* /ˌkrɒs 'pɜ:pəsɪz/ hiểu nhầm
cross-check /ˌkrɒs 'tʃek/ phối kiểm, kiểm tra chéo	*cross-question* /ˌkrɒs 'kwestʃən/ hỏi gạn, hạch sách
cross-examine /ˌkrɒs ɪg'zæmɪn/ đối chất	*cross-section* /ˌkrɒs 'sekʃn/ thiết diện
cross-eyed /'krɒs aɪd/ mắt lé	*cross-shape* /ˌkrɒs ʃeɪp/ hình cắt
crossfire /'krɒs faɪə/ bắn chéo nhau	*crossword* /'krɒswɜ:d/ trò chơi ô chữ

crypto-

crypto- kết hợp với danh từ để tạo nên các từ diễn tả tình trạng bí mật, giấu diếm của sự vật mà danh từ gốc nói đến. Chúng thường được dùng để chỉ rằng ai đó không dám công khai thành thật trong niềm tin và mục đích mà họ thực

sự theo đuổi. Ví dụ, 'crypto-fascist' là người ngầm theo chủ nghĩa phát-xít nhưng lại không thú nhận điều ấy; 'crypto-coalition' là một sự liên hiệp ngầm.

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Ta cũng có thể tạo từ mới theo dạng nghĩa này bằng cách thêm **crypto-** vào danh từ. Song, các từ dạng này thường khá trang trọng và hiếm thấy.

- *The President fulfils a dual role as a political leader and as crypto-monarch.* – Vị Tổng thống thực hiện một nhiệm vụ đôi, vừa là lãnh tụ chính trị vừa là quốc vương giấu mặt.
- *They thought that I was the sort of crypto-democrat who would try to overturn the government!* – Người ta nghĩ tôi dại loại là đảng viên đảng Dân chủ ngầm có âm mưu lật đổ chính phủ!

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

crypto-coalition /ˌkrɪptə kəʊə'lɪʃn/ sự liên kết bí mật
crypto-communist /ˌkrɪptə 'kɒmjʊnɪst/ đảng viên cộng sản bí mật
crypto-democrat /ˌkrɪptə 'deməkræt/ đảng viên Đảng dân chủ bí mật
crypto-fascist /ˌkrɪptə 'fæsɪst/ tên phát xít bí mật
crypto-monarch /ˌkrɪptə 'mɒnək/ hoàng đế bí mật
crypto-republican /ˌkrɪptə rɪ'pʌblɪkən/ đảng viên Đảng cộng hòa bí mật
crypto-Trotskyist /ˌkrɪptə 'trɒtskɪɪst/ người bí mật theo chủ thuyết Trotsky

➢ *Lưu ý rằng **crypto-** cũng xuất hiện với nghĩa này trong các từ không phải là từ tiếng Anh gốc. Ví dụ, 'cryptography' là môn phân tích và giải mật mã; căn bệnh 'cryptogenic' là căn bệnh mà nguồn gốc của nó chưa hoặc không ai rõ.*

- *... the science of code-making and code-breaking - cryptography.* – ... môn học tạo mã và phá mật mã - môn cryptography.
- *CIA cryptonyms are used in place of true names.* – Mật danh CIA được dùng thay cho tên thật.

Dưới đây là từ có cùng dạng nghĩa :

cryptogenic /krɪptədʒeniks/ không rõ nguồn gốc
cryptograph /krɪp'tɒgrəf/ mã hóa
cryptography /krɪp'tɒgrəfɪ/ mật mã
cryptology /krɪp'tɒlədʒɪ/ khoa mật mã học
cryptonym /krɪptənɪm/ tên mật, bí danh

-cy

1. MỘT TRẠNG THÁI HOẶC MỘT PHẨM CHẤT :

-cy kết hợp với tính từ, có đôi lúc với danh từ, để tạo danh từ mới. Danh từ này chỉ tình trạng, phẩm chất, hoặc kinh nghiệm mà tính từ nói đến. Ví dụ, 'pregnancy' là tình trạng có thai; 'accuracy' là khả năng thực hiện nhiệm vụ chính xác và không mắc một thiếu sót nào.

Cách viết : Chữ cuối 't' hay 'te' được thay bằng **-cy**.

- *She lay on the bed, sick from her first pregnancy.* – Cô ta nằm dài trên giường, lần đầu tiên bị ốm nghén.
- *The President restored dignity and decency.* – Vị Tổng thống lấy lại sự bình tĩnh và lịch sự.
- *Cramped homes prevent privacy.* – Nhà cửa chật hẹp làm mất đi sự riêng tư.
- *There was no hesitancy in his words.* – Không thấy có chút ngập ngừng nào trong các lời anh ta nói.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

accuracy /'ækjərəsɪ/ sự chính xác
ascendancy /ə'sendənsɪ/ uy thế
buoyancy /'bɔɪənsɪ/ sự nổi
complacency /kəm'pleɪsnsɪ/ tính tự mãn
consistency /kən'sɪstənsɪ/ tính kiên định
decency /'di:snsɪ/ sự đứng đắn, lịch sự
deficiency /dɪ'fɪʃnsɪ/ sự thiếu hụt
delicacy /'delɪkəsɪ/ sự duyên dáng
delinquency /dɪ'lɪŋkwənsɪ/ tội lỗi
dependency /dɪ'pendənsɪ/ nước, vùng phụ thuộc
despondency /dɪ'spɒndənsɪ/ sự nản lòng
diplomacy /dɪ'pləʊməsɪ/ ngành ngoại giao
discrepancy /dɪ'skrepənsɪ/ sự khác nhau, bất hợp lệ
efficiency /ɪ'fɪʃnsɪ/ hiệu quả
expectancy /ɪk'spektənsɪ/ tình trạng mong chờ, kỳ vọng
fluency /'flu:ənsɪ/ sự lưu loát
frequency /'fri:kwənsɪ/ tính thường xuyên
hesitancy /'hezɪtənsɪ/ sự do dự
illiteracy /ɪ'lɪtərəsɪ/ nạn mù chữ
immediacy /ɪ'mi:dɪəsɪ/ sự trực tiếp, sự cấp bách
inadequacy /ɪn'ædɪkwəsɪ/ sự không tương ứng
inconsistency /ˌɪnkən'sɪstənsɪ/ sự mâu thuẫn
inefficiency /ˌɪnɪ'fɪʃnsɪ/ sự không hiệu quả
infancy /'ɪnfənsɪ/ lứa tuổi sơ sinh
insufficiency /ˌɪnsə'fɪʃnsɪ/ sự không đầy đủ
intimacy /'ɪntɪməsɪ/ sự quen thân
irrelevancy /ɪ'relɪvənsɪ/ tính không chính đáng, không liên quan
legitimacy /lɪ'dʒɪtɪməsɪ/ tính hợp pháp
literacy /'lɪtərəsɪ/ sự biết viết
militancy /'mɪlɪtənsɪ/ tính chiến đấu
obstinacy /'ɒbstənəsɪ/ tính bướng bỉnh
poignancy /'pɔɪnjənsɪ/ vị cay
potency /'pəʊtnsɪ/ lực lượng
pregnancy /'pregnənsɪ/ sự có thai
privacy /'praɪvəsɪ/ sự riêng tư
proficiency /prə'fɪʃnsɪ/ sự tài giỏi

redundancy /rɪ'dʌndənsɪ/ sự thừa ***secrecy*** /'si:krəsɪ/ tính kín đáo	***transparency*** /træns'pærənsɪ/ tấm phim trong (dùng trong máy đèn chiếu) ***urgency*** /'ɜ:dʒənsɪ/ sự gấp rút

2. TƯỚC VỊ, NGHỀ NGHIỆP :

-cy kết hợp với danh từ chỉ người có chức vị hay nghề nghiệp riêng biệt để tạo nên danh từ mới. Danh từ mới này đề cập trực tiếp đến chức vị hay nghề nghiệp. Ví dụ, 'baronetcy' là tước vị của một tòng nam tước; 'accountancy' là các lý thuyết và thực hành của một kế toán viên.

Cách viết : Chữ 't' và 'te' cuối được thay bằng **'cy'**, ngoại trừ 'baronetcy' và 'viscountcy', chữ cuối 't' được giữ nguyên.

- *He succeeded to the baronetcy on the death of his father.* – Anh ấy kế vị ngôi nam tước từ người cha vừa mới qua đời.
- *France takes over the EC presidency from Spain in the second half of this year.* – Nước Pháp kế tục cương vị chủ tịch Cộng đồng châu Âu từ Tây Ban Nha trong sáu tháng cuối năm nay.
- *David Gower took on the England cricket captaincy again.* – David Gower tiếp tục giữ chức đội trưởng đội cricket của Anh.
- *He had not rejected the idea of candidacy in the coming elections.* – Ông không bỏ ý định ứng cử trong các cuộc bầu cử tới.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

accountancy /ə'kaʊtənsɪ/ nghề kế toán
advocacy /'ædvəkəsɪ/ nhiệm vụ luật sư
baronetcy /'bærənɪtsɪ/ tước hiệu tòng nam tước
bureaucracy /bjʊə'rɒkrəsɪ/ tính quan liêu
candidacy /'kændɪdəsɪ/ sự ứng cử
captaincy /'kæptɪnsɪ/ cấp bậc đại úy
chaplaincy /'tʃæplɪnsɪ/ chức giáo sĩ
chieftaincy /'tʃi:ftənsɪ/ cương vị thủ lĩnh
consultancy /kən'sʌltənsɪ/ sự hỏi ý kiến
magistracy /'mædʒɪstrəsɪ/ chức quan tòa
occupancy /'ɒkjʊpənsɪ/ sự chiếm đóng
piracy /'paɪərəsɪ/ nghề ăn cướp
presidency /'prezɪdənsɪ/ chức tổng thống
regency /'ri:dʒənsɪ/ chức nhiếp chính
tenancy /'tenənsɪ/ sự thuê mướn
viscountcy /'vaɪkaʊntsɪ/ tước hiệu tử tước

Các từ có dạng nghĩa khác :

agency /'eɪdʒənsɪ/ cơ quan, đại lý
confederacy /kən'fedərəsɪ/ liên minh
conservancy /kən'sɜ:vənsɪ/ sự bảo vệ
conspiracy /kən'spɪrəsɪ/ âm mưu
constituency /kən'stɪtjʊənsɪ/ khu vực bầu cử
contingency /kən'tɪndʒənsɪ/ sự ngẫu nhiên
currency /'kʌrənsɪ/ tiền tệ

efficacy /'efɪkəsɪ/ tính có hiệu quả
emergency /ɪ'mɜ:dʒənsɪ/ tình trạng khẩn cấp
fallacy /'fæləsɪ/ điều lầm tưởng
fancy /'fænsɪ/ khả năng tưởng tượng
legacy /'legəsɪ/ di tích
mercy /'mɜ:sɪ/ sự thương xót, lòng nhân từ
pharmacy /'fɑ:məsɪ/ dược khoa
policy /'pɒləsɪ/ chính sách
primacy /'praɪməsɪ/ địa vị đầu
procuracy /prə'kjʊrəsɪ/ sự đạt được
prophecy /'prɒfəsɪ/ sự tiên tri
tendency /'tendənsɪ/ khuynh hướng

de-

1. CHỈ HÀNH ĐỘNG ĐỐI NGHỊCH :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

de- kết hợp với động từ để tạo động từ mới. Động từ dạng này diễn tả một hành động gây một tác dụng đối nghịch với tiến trình mà động từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu một tổ chức nào đó bị 'deregulated', các luật lệ, thể lệ kiểm soát vận hành của tổ chức ấy bị xóa bỏ; nếu sự vật nào làm 'dehumanizes' con người, tức làm mất những phẩm chất làm người của họ.

Cách viết : Các từ dạng này có thể viết với dấu gạch nối hoặc viết liền.

- *... measures to deregulate the television industry.* – ... các biện pháp để xóa bỏ các luật lệ trong ngành truyền hình.
- *Word processors are likely to depersonalize working relationships.* – Máy xử lý văn bản có thể làm mất đi tính cá nhân trong các mối quan hệ công việc.
- *Accommodation would have to be decontaminated after exposure to radiation.* – Nhà cửa sẽ phải được khử độc sau khi bị chiếu các tia bức xạ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

deactivate /di:'æktɪveɪt/ làm cho không hoạt động
decentralize /di:'sentrəlaɪz/ phân quyền về địa phương
decertify /dɪ'sɜ:tɪfaɪ/ không chứng nhận
declassify /,di:'klæsɪfaɪ/ công bố (thông tin ...)
decolonize /,di:'kɒlenaɪz/ trả lại độc lập
decommission /di:kə'mɪʃn/ không được ủy nhiệm
decompression /,di:kəm'preʃn/ sự giảm bớt sức ép
decongestion /,di:kən'dʒesʃn/ làm (máu) lưu thông dễ dàng
decontaminate /,di:kən'tæmɪneɪt/ sự khử nhiễm
decouple /dɪ'kʌpl/ tách ra
de-emphasize /dɪ'emfə,saɪ/ làm cho không quan trọng

de-escalate /dɪ'eskə,leɪt/ làm chậm phát triển	*demystify* /,di:'mɪstɪfaɪ/ làm cho hiểu được
dehumanize /,di:'hju:mənaɪz/ làm mất tính người	*denaturalize* /,di:'nætʃrəlaɪz/ làm biến chất
dehydrate /,di:'haɪdreɪt/ loại nước	*depersonalize* /di:'pɜ:sənəlaɪz/ làm cho mất tính riêng tư, cá nhân
deindustrialize /di:ɪn'dʌstrɪəlaɪz/ làm cho không công nghiệp hóa	*depoliticize* /di:pə'lɪtɪsaɪz/ phi chính trị hóa
dematerialize /di:mə'tɪərɪəlaɪz/ làm cho không xảy ra	*deregulate* /,di:'regjʊleɪt/ xóa bỏ những qui tắc
demilitarize /,di:'mɪlɪtəraɪz/ phi quân sự hóa	*destabilize* /di:steɪbəlaɪz/ làm mất ổn định
demobilize /di:məʊbəlaɪz/ giải ngũ	

➢ *Lưu ý rằng một số động từ thường kết hợp với 'dis-' hơn là **de-** để diễn tả hành động ngược lại với một quá trình.*

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các tiếp đầu ngữ (prefixes) có nghĩa phủ định, xem **dis-**, **il-**, **non-**, và **un-**.*

2. CHỈ SỰ XÓA BỎ, TẨY TRỪ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

de- kết hợp với danh từ để tạo nên động từ chỉ sự xóa bỏ, tẩy trừ của sự vật trong danh từ gốc. Ví dụ, nếu bạn 'de-ice' cửa xe, bạn gạt bỏ các lớp băng đóng trên cửa.

Cách viết : Các từ dạng này viết có dấu gạch nối, hay viết liền.

- *De-icing the aircraft delayed departures.*	- Việc tẩy băng đóng trên máy bay làm trì hoãn việc khởi hành.
- *You should defrost your fridge once a fortnight.*	- Bạn nên xả lớp tuyết trong tủ lạnh hai tuần một lần.
- *... the de-inking of waste paper for recycling.*	- ... công đoạn tẩy mực trên giấy vụn để tái chế.
- *Descale your kettle for faster boiling.*	- Hãy cạo bỏ lớp cáu đóng trong ấm để nó sôi nhanh hơn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

debristle /di:'brɪsl/ làm êm dịu	*de-feather* /di:'fiðɜ:/ không được viền bằng lông
debug /,di:'bʌg/ tìm và xóa lỗi	*defrost* /,di:'frɒst/ làm tan băng
decoke /,di:'kəʊk/ khử carbon	
de-curtain /di:'kɜ:tən/ không được che màn	
dehouse /di:haus/ không cho ở trọ	*de-mist* /,di:'mɪst/ làm tan sương
de-ice /,di:'aɪs/ làm tan băng	*descale* /,di:'skeɪl/ đánh vảy
de-ink /di:ɪŋk/ xóa dấu mực	*de-skill* /dɪ:'skɪl/ coi thường
delouse /,di:'laʊs/ bắt rận	

Các từ có dạng nghĩa khác :

debase /dɪ'beɪs/ làm giảm giá trị	*delegate* /'delɪgeɪt/ cử làm đại biểu
decease /di'si:s/ chết	*delight* /dɪ'laɪt/ làm cho vui sướng
decipher /dɪ'saɪfə(r)/ giải mã	*delimit* /di:'lɪmɪt/ giới hạn
declaim /dɪ'kleɪm/ diễn thuyết	*demoralize* /dɪ'mɒrəlaɪz/ làm cho sa ngã
decrease /dɪ'kri:s/ giảm đi	*denote* /dɪ'nəʊt/ biểu hiện
decry /dɪ'kraɪ/ nói xấu	*depart* /dɪ'paɪt/ rời khỏi
deface /dɪ'feɪs/ làm xấu đi	*depress* /dɪ'pres/ làm chán nản
defile /dɪ'faɪl/ làm dơ bẩn	*derail* /dɪ'reɪl/ làm trật đường rầy
deform /dɪ'fɔ:m/ làm biến dạng	*derange* /dɪ'reɪndʒ/ rối trí
defraud /dɪ'frɔ:d/ lừa gạt	*deserve* /dɪ'zɜ:v/ xứng đáng
defray /di'freɪ/ thanh toán	*design* /dɪ'zaɪn/ phác họa
defuse /,di:'fju:z/ tháo gỡ	*despite* /dɪ'spaɪt/ mặc dù
degenerate /dɪ'dʒenəreɪt/ thoái hóa	*detest* /dɪ'test/ ghét
degrade /dɪ'greɪd/ làm giảm giá trị	*devalue* /,di:'vælju:/ làm mất giá
delay /dɪ'leɪ/ làm cho chậm	*devote* /dɪ'vəʊt/ hiến dâng

deca-

deca- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'ten' (mười, một chục). Ví dụ, 'decade' là khoảng thời gian 10 năm; 'decathlon' là cuộc thi đấu thể thao mà mỗi vận động viên phải tham gia mười môn khác nhau.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

decade /'dekeɪd/ thập niên	*decalitre* /'dekə,li:tə/ đề-ca-lít
decagon /'dekəgən/ hình mười cạnh	*decametre* /'dekə,mi:tə/ đề-ca-mét
decahedron /,dekə'hedrən/ khối mười mặt	*decathlon* /'dɪkæθlɒn/ cuộc thi mười môn

deci-

deci- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'tenth' (thứ mười, phần mười). Ví dụ, hệ thống 'decimal' là hệ thống đo đếm thập phân.

Dưới đây là các từ có cùng dạng nghĩa :

decibel /'desɪbel/ đêxiben
decilitre /'desɪli:tə(r)/ đêsilit
decimal /'desɪml/ thập phân
decimetre /'desɪmi:tə(r)/ đêximet

demi-

demi- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'half' (bán, phân nửa). Ví dụ, 'demi-god' là một nhân vật không có thực, có nửa là thần thánh, nửa người trần.

Dưới đây là các từ có cùng dạng nghĩa :

demi-devil /'demɪ'devl/ ma quỉ
demi-god /'demɪgɒd/ nửa người nửa thần
demi-world /'demɪwɜ:ld/ nửa thế giới

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các tiếp đầu ngữ (prefixes) có nghĩa 'phân nửa', xem **half-** và **semi-**.*

derm-

derm- có trong số từ có nghĩa bộ phận là 'skin' (da, bì). Ví dụ, 'dermatitis' là chứng viêm da.

➤ *Lưu ý rằng **derm-** có lúc cũng được viết ở giữa từ. Ví dụ, 'epidermis' là lớp biểu bì.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

dermal /'dɜ:məl/ thuộc da
dermatitis /,dɜ:mə'taɪtɪs/ viêm da
dermatologist /,dɜ:mə'tɒlədʒɪst/ thầy thuốc khoa da liễu
dermatology /,dɜ:mə'tɒlədʒɪ/ khoa da liễu
dermis /'dɜ:mɪs/ mô liên kết
epidermis /,epɪ'dɜ:mɪs/ lớp da ngoài, lớp biểu bì

dia-

dia- có trong các từ có nghĩa bộ phận là: 'through' (suốt), 'across' (ngang qua), và 'between' (giữa). Ví dụ, một cuộc nghiên cứu 'diachronic' chỉ ra sự phát triển của sự vật qua thời gian; 'dialogue' là cuộc đàm thoại giữa hai hay nhiều người.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

diagonal /daɪ'ægənl/ đường chéo
dialectic /,daɪə'lektɪc/ tài biện chứng
dialogue /'daɪəlɒg/ mẩu đối thoại
diameter /daɪ'æmɪtə(r)/ đường kính
diaphanous /daɪ'æfənəs/ nhẹ, mịn và hầu như trong suốt
diaphragm /'daɪəfræm/ cơ hoành

dis-

1. CHỈ HÀNH ĐỘNG ĐỐI NGHỊCH :

dis- kết hợp với động từ để tạo động từ mới. Động từ dạng này diễn tả một hành động gây một tác động trái ngược hoặc đảo nghịch với tiến trình mà động từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu bạn 'disobey' ai đó, bạn không làm theo lời họ bảo; nếu bạn 'disapprove' chuyện gì, bạn không thích hoặc không tán thành chuyện ấy.

- *In all these years I've never known you to disobey an order.*	- Suốt cả những năm qua, tôi chưa hề thấy anh bất tuân lệnh trên.
- *The boy disappeared from the hotel during the night.*	- Đứa trẻ biến khỏi khách sạn hồi đêm.
- *Mr Binford disapproves of kids using beach houses for holidays.*	- Ông Binford không chịu cho bọn nhỏ sử dụng nhà ngoài biển để nghỉ.
- *The farmer was riding a mule and was about to dismount.*	- Bác nông phu đang cưỡi la rồi ông chuẩn bị bước xuống.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

disagree /,dɪsə'gri:/ bất đồng
disallow /,dɪsə'laʊ/ không cho phép
disappear /,dɪsə'pɪə(r)/ biến mất
disapprove /,dɪsə'pru:v/ không tán thành
disarm /dɪs'ɑ:m/ tước vũ khí
disassociate /,dɪsə'səʊʃɪeɪt/ tách ra
disband /dɪs'bænd/ giải tán
disbelieve /,dɪsbɪ'li:v/ không tin
disconnect /,dɪskə'nekt/ phân cách ra
discontinue /,dɪskən'tɪnju:/ chấm dứt
discredit /dɪs'kredɪt/ làm mất uy tín
disembark /,dɪsɪm'bɑ:k/ xuống tàu, rời tàu
disenfranchise /,dɪsɪn'fræntʃaɪz/ tước quyền bầu cử
disengage /,dɪsɪn'geɪdʒ/ thoát ra
disentangle /dɪsɪn'tæŋgl/ gỡ rối
dishearten /dɪs'hɑ:tn/ làm mất hy vọng, làm chán nản
disincline /dɪsɪn'klaɪn/ miễn cưỡng
disinfect /,dɪsɪn'fekt/ tẩy uế
disinherit /dɪsɪn'herɪt/ tước quyền thừa kế
disintegrate /dɪs'ɪntɪgreɪt/ làm tan rã, làm suy sụp (tinh thần)
disinvest /,dɪsɪn'vest/ ngừng đầu tư
dislike /dɪs'laɪk/ không thích
dislodge /dɪs'lɒdʒ/ đuổi ra khỏi
dismount /dɪs'maʊnt/ xuống xe
disobey /,dɪsə'beɪ/ không tuân theo
disorganize /dɪs'ɔ:gənaɪz/ gây hỗn loạn
disown /dɪs'əʊn/ từ bỏ, không thừa nhận
displace /dɪs'pleɪs/ đổi chỗ, dời chỗ
displease /dɪs'pli:z/ tức giận
dispossess /dɪspə'zes/ truất quyền sở hữu
disprove /,dɪspru:v/ bác bỏ
disqualify /dɪs'kwɒlɪfaɪ/ loại bỏ vì không đủ tư cách
dissatisfy /dɪ'sætɪsfaɪ/ không hài lòng
distrust /dɪs'trʌst/ nghi ngại
disunite /,dɪs'ju:naɪt/ chia rẽ
disuse /dɪs'ju:s/ không dùng

➢ *Lưu ý rằng **dis-** cũng kết hợp với danh từ theo dạng nghĩa này để tạo nên động từ theo mục từ trên.*

– *There was little disagreement over what needed to be done.*	– Có một sự bất đồng nhỏ về việc cần phải làm.
– *Thomas had been feeling a little dissatisfaction with his daughters.*	– Thomas cảm thấy hơi phật lòng về mấy cô con gái của ông.

➢ *Chú ý rằng có một số động từ kết hợp với 'de-' thay vì **dis-** để diễn đạt dạng nghĩa trên. Xem mục **de-**.*

2. CHỈ TÌNH TRẠNG, THÁI ĐỘ, PHẨM CHẤT TRÁI NGƯỢC :

dis- kết hợp với tính từ và danh từ để tạo tính từ và danh từ mới. Các từ dạng này diễn tả tình trạng, đặc tính, hay phẩm chất đối nghịch với sự vật mà tính từ hoặc danh từ gốc nói đến. Ví dụ, một người 'dishonest' là người không thành thực, hay không thể tin được; 'disadvantage' là một khía cạnh nào đó trong tính cách hay tình trạng của ai đó gây ra cho họ những khó khăn, phiền phức.

– *The hard-working carpenter had never done a dishonest thing in his life.*	– Một thợ mộc siêng làm không bao giờ làm điều gian dối trong đời.
– *... vast and disorderly assemblies of soldiers.*	– ... những cuộc tập trung quân đông đảo và mất trật tự.
– *Her letter caused him some discomfort.*	– Lá thư của cô làm anh lo lắng.
– *I stared at Judith in disbelief, but I could see she meant what she said.*	– Tôi ngờ vực nhìn Judith, nhưng tôi nhận thấy được rằng cô ta nói thật.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

disadvantage /ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ sự bất lợi
disbelief /dɪsbɪ'lɪf/ sự ngờ vực
discomfort /dɪs'kʌmfət/ sự khó chịu
discontent /ˌdɪskən'tent/ sự không vừa lòng
discourteous /dɪs'kɜ:tɪəs/ bất lịch sự
discourtesy /dɪs'kɜ:təsɪ/ sự bất lịch sự
disfavour /dɪs'feɪvə/ không ưa
disharmony /dɪs'hɑ:mənɪ/ xích mích
dishonest /dɪs'ɒnɪst/ không lương thiện
dishonour /dɪs'ɒnə(r)/ sự mất danh dự
disincentive /ˌdɪsɪn'sentɪv/ điều nản lòng
disingenuous /ˌdɪsɪn'dʒenjʊəs/ giả dối
disinterested /dɪs'ɪntrəstɪd/ không vụ lợi
disloyal /dɪs'lɔɪəl/ không trung thành
disobedience /ˌdɪsə'bi:dɪəns/ sự không vâng lời
disobliging /ˌdɪsə'blaɪdʒɪŋ/ không giúp đỡ
disorder /dɪs'ɔ:də/ sự lộn xộn
disorderly /dɪs'ɔ:dəlɪ/ bừa bãi
disproportionate /ˌdɪsprə'pɔ:ʃənət/ thiếu cân xứng

disreputable /dɪ'repjʊtəbl/ mang tai tiếng
disrepute /ˌdɪsrɪ'pju:t/ sự mang tai tiếng
disrespect /ˌdɪsrɪ'spekt/ sự bất kính
disservice /dɪs'sɜ:vɪs/ sự làm hại
dissimilar /dɪs'ɪmɪlər/ khác nhau

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các prefixes có nghĩa phủ định, xem **de-**, **il-**, **non-** và **un-**.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

disappoint /ˌdɪsə'pɔɪnt/ làm thất vọng
disarray /ˌdɪsə'reɪ/ sự xáo trộn
discharge /'dɪstʃɑ:dʒ/ phát ra, thả ra
disclaim /dɪs'kleɪm/ chối, không nhận
disclose /dɪs'kləʊz/ để lộ ra
discolour /dɪs'kʌlə(r)/ đổi màu
disconcert /ˌdɪskənsɜ:t/ phân cách ra
discount /dɪs'kaʊnt/ xem thường
discourage /dɪ'skʌrɪdʒ/ làm nản lòng
discourse /dɪs'kɔ:s/ bài thuyết trình
discover /dɪs'kʌvə(r)/ khám phá ra
disease /dɪ'zi:z/ bệnh tật
disembodied /ˌdɪsɪm'bɒdɪd/ không rõ ràng
disfigure /dɪs'fɪgə(r)/ làm biến dạng
disgrace /dɪs'greɪs/ làm nhục nhã
dishearten /dɪs'hɑ:tn/ làm mất hy vọng, làm chán nản
disillusion /ˌdɪsɪ'lu:ʒn/ làm vỡ mộng
disintegrate /dɪs'ɪntɪgreɪt/ làm tan rã
disjointed /dɪs'dʒɔɪntɪd/ thiếu mạch lạc
dislocate /'dɪsləkeɪt/ làm trật khớp
dislodge /dɪs'lɒdʒ/ đuổi ra khỏi
dismiss /dɪs'mɪs/ sa thải
disparity /dɪ'spærətɪ/ sự không xứng hợp
displace /dɪ'spleɪs/ đổi chỗ
display /dɪs'pleɪ/ sự trưng bày
disquiet /dɪs'kwaɪət/ sự lo lắng
disregard /ˌdɪsrɪ'gɑ:d/ không để ý đến
disrepair /ˌdɪsrɪ'peə(r)/ tình trạng hư hỏng
dissolve /dɪ'zɒlv/ giải thể, làm tan rã
distaste /dɪs'teɪst/ sự ghét

-dom

1. DIỄN TẢ ĐIỀU KIỆN, TÌNH TRẠNG :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-dom kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới. Danh từ dạng này diễn tả kinh nghiệm mà danh từ hoặc tính từ gốc nói đến. Ví dụ, 'freedom' là tình trạng tự do; 'stardom' là tình trạng hay kinh nghiệm làm một minh tinh hoặc được nổi tiếng.

Cách viết : Danh từ của 'wise' là 'wisdom'.

– *In the world of today political freedom is still rare.*	– Sự tự do về chính trị trong thế giới ngày nay vẫn còn hiếm hoi.

... *the accumulated wisdom and knowledge of society.*	- ... kiến thức và trí tuệ mà xã hội thu thập được.
- *He had had long experience of out-witting officialdom.*	- Hắn đã quá sành sỏi trong việc qua mặt chế độ quan liêu hành chính.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

boredom /bɔ:(r)dəm/ tình trạng nhàm chán
chiefdom /'tʃi:fdəm/ chức thủ lĩnh
dukedom /'dju:kdəm/ tước hiệu công tước
earldom /'ɜ:ldəm/ tước hiệu bá tước
freedom /'fri:dəm/ sự tự do
gangsterdom /'gæŋstədəm/ thời giang hồ
hippiedom /'hipidəm/ trào lưu híp-pi
martyrdom /'mɑ:tədəm/ sự chết vì nghĩa, tử vì đạo
officialdom /ə'fiʃldəm/ chế độ quan liêu hành chính
princedom /'prɪnsdəm/ tước hoàng thân
stardom /'stɑ:dəm/ cương vị ngôi sao điện ảnh
wisdom /'wizdəm/ tính khôn ngoan

Ghi nhớ rằng 'dukedom', 'earldom' và 'princedom' đều có hai nghĩa và đều được nêu trong cả hai phần của từ mục này.

2. CHỈ VƯƠNG QUYỀN, LÃNH ĐỊA :

-dom cũng kết hợp với tước danh để chỉ vùng đất mà người ấy kiểm soát. Ví dụ, 'kingdom' là vùng đất hay quốc gia mà vị vua trị vì; 'Christendom' là một từ cổ chỉ các quốc gia và các dân tộc theo Thiên Chúa giáo.

- *The kingdom had shrunk, it had been reduced to a handful of villages.*	- Vương quốc này đã thu nhỏ lại, chỉ còn lại vài ba ngôi làng.
- ... *a princedom by the sea.*	- ... lãnh địa của hoàng thân cạnh biển.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Christendom /'krɪsndəm/ khu vực những người theo đạo Cơ đốc
dukedom /'dju:kdəm/ lãnh địa công tước
earldom /'ɜ:ldəm/ lãnh địa bá tước
kingdom /'kiŋdəm/ vương quốc
princedom /'prɪnsdəm/ thuộc quyền hoàng thân

double-

1. ĐÔI, HAI :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

double- kết hợp với danh từ, tính từ, và động từ để tạo từ mới diễn đạt sự tồn tại của hai sự vật gì, hoặc sự kiện gì xảy ra hai lần. Ví dụ, 'double-decker' là loại xe bus có hai tầng; nếu bạn 'double-check' việc gì đó, tức là bạn kiểm tra lại chuyện ấy lần thứ hai để bảo đảm việc ấy chính xác, an toàn.

- *He was the best double-decker driver in Stroud.*	- Anh ta là tài xế xe buýt hai tầng kinh nghiệm nhất ở Stroud.
- ... *a double-edged rake of heavy gauge metal.*	- ... một cái cào có hai hàng lưỡi bằng kim loại nặng.
- *The first issue had a double-page spread.*	- Ấn bản thứ nhất có khổ trang đôi.
- ... *a double-barrelled shotgun.*	- ... khẩu súng ngắn hai nòng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

double-action /'dʌbl, ækʃn/ hành động hai lần
double-barrelled /'dʌbl, bærəld/ hai nòng (súng)
double-breasted /'dʌbl, brestɪd/ cài chéo (áo)
double-check /'dʌbl, tʃek/ kiểm tra hai lần
double-decker /'dʌbl 'dekə/ xe khách hai tầng
double-doors /'dʌbl dɔ:(r)/ cửa hai lớp
double-edged /'dʌbl 'edʒdɪd/ hai lưỡi (dao)
double-glazed /'dʌbl gleɪʒdɪd/ có hai lớp kính
double-handed /'dʌbl, hændɪd/ có hai quai
double-length /'dʌbl leŋθ/ chiều dài gấp đôi
double-locked /'dʌbl lɒk/ có khóa hai vòng
double-page /'dʌbl peɪdʒ/ tờ giấy đôi
double-parked /'dʌbl pɑ:k/ đậu xe bên cạnh một xe đã đậu trước
double-pronged /'dʌbl prɒŋɪd/ có hai mũi chĩa
double-seamed /'dʌbl si:md/ có hai đường may
double-sided /'dʌbl saɪdɪd/ có hai mặt
double-strength /'dʌbl streŋθ/ có nhiều sức mạnh

2. LỪA, GẠT:

Double- kết hợp với một số ít động từ và danh từ, tạo từ mới diễn tả việc một người lừa gạt người kia. Ví dụ, có ai đó 'double-crosses' bạn, tức họ qua mặt bạn bằng cách vờ làm theo ý bạn, nhưng thực ra họ làm chuyện khác; 'double-talk' là một bài viết hoặc nói có hai cách hiểu nghĩa, và bài ấy gây khó hiểu.

- *You want me to double-cross the man I work for?*	- Thế anh muốn tôi qua mặt chủ của tôi à?
- ... *double-dealing, innuendo and character assassination.*	- ... lối biểu hiện hai mặt, lối ám chỉ và sự sát hại nhân vật.
- ... *bureaucratic double-talk.*	- ... bài viết mập mờ sặc mùi quan liêu.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

double-cross /'dʌbl krɒs/ trò chơi hai mặt (lừa gạt)
double-deal /'dʌbl di:l/ tính hai mặt
double-dealing /'dʌbl 'di:lɪŋ/ sự lừa dối, lừa đảo
double-talk /'dʌbl tɔ:k/ lối nói chuyện hai nghĩa

Các từ có dạng nghĩa khác :

double-act /dʌbl ækt/ hài kịch diễn bởi một cặp hề	***double-jointed*** /'dʌbl dʒɔɪntid/ có khớp xương dẻo linh hoạt
double-bed /dʌbl bed/ giường đôi	***double-take*** /'dʌbl teɪk/ phản ứng chậm (trong cư xử) vì mục đích khôi hài
double-bill /dʌbl bɪl/ hai vở kịch trình diễn kế tiếp	***double-time*** /'dʌbl taɪm/ gấp đôi mức tiền công bình thường
double-Dutch /dʌbl dʌtʃ/ bài nói chuyện vớ vẩn	

down-

1. PHƯƠNG HƯỚNG, VỊ TRÍ :

down- kết hợp với danh từ và động từ để tạo từ mới diễn tả ai hoặc sự vật gì đang dịch chuyển về hoặc đang ở, một nơi hoặc một vị trí thấp hơn. Ví dụ, nếu bạn đi 'downhill', bạn đi xuống dốc đèo đến một nơi thấp hơn; nếu đôi mắt bạn đang 'downcast', chúng đang nhìn xuống đất.

- *The car lurched forward and began to speed downhill.* – Chiếc xe giật chồm về phía trước và bắt đầu trượt dốc.
- *They were steering downriver towards the open water of the Broads.* – Họ đang lái xuôi dòng ra phía cửa sông vùng Broads.
- *I am paralysed from the armpits downwards.* – Tôi bị tê sẩn từ vùng nách trở xuống.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

down-draught /'daʊn drɑ:f/ luồng gió thổi xuống	***downstream*** /,daʊn'stri:m/ xuôi dòng
downhill /'daʊnhɪl/ xuống dốc / đồi	***downswing*** /'daʊnswɪŋ/ cú đánh bỏ xuống (trong đánh golf...), khuynh hướng đi xuống (trong kinh doanh)
downriver /daʊnrɪvə/ hướng nước chảy	
downstage /daʊnsteɪdʒ/ gần phía trước sân khấu	***downward*** /'daʊnwəd/ hướng xuống
	downwards /'daʊnwəd/ hướng xuống
downstairs /,daʊn'steəz/ xuống cầu thang	***downwind*** /'daʊnwɪnd/ hướng gió thổi

2. CHỈ TÌNH TRẠNG TỒI TỆ HƠN:

down- kết hợp với động từ và danh từ để tạo động từ và danh từ mới. Các từ được tạo nên chỉ sự vật nào đó trở nên tồi tệ hơn trước đây. Ví dụ, khi nền kinh tế một quốc gia bị 'downturn', nó trở nên kém hiệu quả; 'downfall' của ai đó là thất bại hay sự tàn lụi của người ấy.

- *The company blamed its downturn on interest rates.* – Công ty đổ lỗi sự xuống dốc của mình cho mức lãi suất.
- *These strikes brought about the downfall of the country's leader.* – Các cuộc biểu tình làm vị tổng thống mất chức.
- *We are downgrading the quality of our lives.* – Chúng ta đang làm xuống cấp chất lượng cuộc sống chúng ta.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

downfall /'daʊnfɔ:l/ sự suy sụp	***downtrend*** /'daʊntrend/ chiều hướng sa sút
downgrade /'daʊngreid/ giáng chức	
downplay /'daʊnpleɪ/ làm giảm tầm quan trọng	***downturn*** /'daʊntɜ:n/ sự suy tàn

Các từ có dạng nghĩa khác :

downbeat /'daʊnbi:t/ nhịp đầu của khổ nhạc	***downpour*** /'daʊnpɔ:/ cơn mưa rất lớn, mưa như trút nước
downcast /'daʊnkɑ:st/ cúi xuống	***downright*** /'daʊnraɪt/ bộc trực, ngay thẳng
downmarket /,daʊn'mɑ:kɪt/ sản xuất để thỏa mãn tầng lớp bình dân	***downside*** /'daʊnsaɪd/ điểm bất lợi
down-payment /'daʊn'peɪmənt/ việc trả trước một phần tiền khi mua bán	***downtown*** /'daʊntaʊn/ khu thương mại

-down

● CÁCH SỬ DỤNG RỘNG RÃI :

-down kết hợp với danh từ chỉ các bộ phận cơ thể để tạo thành trạng từ diễn tả vị trí sự việc xảy ra. Ví dụ, ai đó bước đi 'head-down', họ bước đi cúi đầu; nếu bạn để tay lên vật gì 'palm-down', bạn lấy lòng bàn tay chạm đến nó.

- *The pussmoth caterpillar browses head-down on leaves.* – Con sâu bướm cắm đầu gặm lá.
- *I brought my right hand flattened and palm-down against the side of my neck.* – Tôi xòe bàn tay phải rồi đặt lòng bàn tay vào một bên cổ.
- *I watched while a plane flew nose-down and released its load against the base of a hill.* – Tôi xem chiếc máy bay bay chúi mũi rồi thả hàng xuống chân đồi.
- *A hundred little boats lie belly-down on the shore.* – Hàng trăm chiếc thuyền con nằm lật sấp trên bãi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

belly-down /'belɪ daʊn/ úp bụng xuống, nằm sấp	***nose-down*** /nəʊz daʊn/ hướng mũi xuống
face-down /'feɪs daʊn/ mặt hướng xuống	***palm-down*** /pɑ:m daʊn/ chạm lòng bàn tay xuống
head-down /hed daʊn/ cúi đầu xuống	***top-down*** /tɒp daʊn/ từ trên cao xuống

Các từ có dạng nghĩa khác :	
breakdown /'breɪkdaʊn/ sự hỏng máy	***splashdown*** /'splæʃ daʊn/ sự đáp xuống biển
crackdown /'krækdaʊn/ biện pháp cứng rắn	***sundown*** /'sʌndaʊn/ mặt trời lặn
dressing-down /'dresɪŋ daʊn/ sự trách mắng	***thumbs-down*** /'θʌmbzdaʊn/ sự không bằng lòng, bác bỏ
eiderdown /'aɪdədaʊn/ chăn mền nhồi lông thú	***touchdown*** /tʌtʃdaʊn/ bóng ra hết đường biên ngang
showdown /'ʃəʊdaʊn/ sự đọ sức lần cuối	***tumbledown*** /'tʌmbl daʊn/ xiêu vẹo

dys-

dys- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'abnormal' (khác thường), 'diseased' (bệnh hoạn), hay 'unpleasant' (khó chịu). Ví dụ, có ai đó bị 'dysentery', họ bị nhiễm trùng đường ruột; 'dyslexia' là chứng bất thường ở não gây hiện tượng khó đọc.

➢ *Lưu ý rằng các từ này rất trang trọng và thường thuộc phạm trù y học.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

dysentery /'disəntri/ bệnh lỵ	***dyspepsia*** /dɪs'pepsɪə/ chứng khó tiêu
dysfunction /dɪs'fʌŋkʃn/ rối loạn	***dystrophy*** /'dɪstrəfɪ/ sự yếu cơ bắp
dyslexia /dɪs'leksɪə/ sự khó khăn khi đọc và phát âm do não gây nên	

eco-

eco- có trong các từ diễn đạt sự vật có mối tương quan đến môi sinh nơi thực vật, động vật và con người sinh sống. Ví dụ, 'ecology' là môn khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa thực vật, động vật, con người và môi trường; 'ecosystem' ở một nơi là sự tương quan giữa thực vật, động vật và môi trường của chúng.

- *The clearing of the jungle is threatening the delicate ecology of the rainforests.* – Việc phát quang rừng đang đe dọa hệ sinh thái mỏng manh ở vùng rừng nhiệt đới ẩm.
- *Forest fires are an additional danger where the ecosystem is particularly fragile.* – Nạn cháy rừng là mối hiểm họa thêm nữa cho những nơi mà hệ sinh thái hết sức dễ bị phá hủy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ecologist /i:'kɒləgɪst/ nhà sinh thái học	***ecosphere*** /i:'kəʊ'sfɪə/ sinh quyển
ecology /i:'kɒlədʒɪ/ sinh thái học	***ecosystem*** /i:'kəʊ'sɪstəm/ hệ sinh thái

● CÁCH SỬ DỤNG RỘNG RÃI :

eco- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ tạo thành chỉ người hoặc sự vật được danh từ hoặc tính từ gốc nói đến có mối tương quan đến môi sinh.

➢ *Lưu ý rằng các từ dạng này thường hiếm và thường chỉ có trong văn báo chí.*

- *Man is moving into a totally new stage of eco-technological development.* – Con người đang bước vào một giai đoạn phát triển kỹ thuật môi sinh hoàn toàn mới.
- *When natural controls are removed, population explosions and eco-disasters can occur.* – Khi việc kiểm soát thiên nhiên không còn nữa, sự bùng nổ dân số và hiểm họa môi sinh có khả năng xảy đến.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

eco-catastrophe /i:kəʊkətæstrəfɪ/ tai họa sinh thái	***eco-freak*** /i:kəʊ 'fri:k/ vật lạ trong hệ sinh thái
eco-disaster /i:kəʊdɪ'zɑ:stə(r)/ thảm họa sinh thái	***eco-philosopher*** /,i:kəʊ fɪ'lɒsəfə(r)/ người bảo vệ môi trường sinh thái
eco-doom /i:kəʊ du:m/ tận thế của hệ sinh thái	***eco-technological*** /,i:kəʊ 'teknəlɒdʒɪkl/ kỹ thuật sinh thái
Các từ có dạng nghĩa khác :	
economic /,i:kə'nɒmik/ thuộc về kinh tế	***economics*** /,i:kə'nɒmiks/ kinh tế học
economical /,i:kə'nɒmikl/ tiết kiệm	***economize*** /ɪ'kɒnəmaɪz/ tiết kiệm
	economy /ɪ'kɒnəmɪ/ nền kinh tế

-ectomy

-ectomy có trong các từ y học chỉ việc phẫu thuật cắt bỏ một bộ phận nào đó của cơ thể. Ví dụ, 'tonsillectomy' là việc phẫu thuật cắt bỏ amiđan; 'hysterectomy' là phẫu thuật cắt bỏ tử cung.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

appendectomy /,æpen'dektəmɪ/ phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa	***splenectomy*** /splɪ'nektəmɪ/ phẫu thuật cắt bỏ lá lách
hysterectomy /,hɪstə'rektəmɪ/ phẫu thuật cắt bỏ tử cung	***tonsillectomy*** /tənsɪ'lektəmɪ/ việc cắt amiđan
mastectomy /mə'stektəmɪ/ giải phẫu cắt bỏ vú	***vasectomy*** /və'sektəmɪ/ việc cắt ống dẫn tinh

-ed

1. QUÁ KHỨ VÀ QUÁ KHỨ PHÂN TỪ :

-ed kết hợp với dạng cơ bản của động từ tạo thành quá khứ và quá khứ phân từ.

- *One of the men talked about getting married.* – Một trong những người đàn ông ấy đã nói về chuyện lập gia đình.
- *We have waited too long for our freedom.* – Chúng tôi chờ đợi tự do đã quá lâu rồi.

2. QUÁ KHỨ PHÂN TỪ CÓ CHỨC NĂNG NHƯ TÍNH TỪ :

Quá khứ phân từ của các ngoại động từ (transitive verbs) thường được dùng như tính từ để chỉ sự vật nhận được hành động.

- *... strips of cooked meat.* – ... những thớ dài thịt đã nấu chín.
- *... hordes of excited children.* – ... lũ trẻ hứng thú.
- *I got bored at the farm in Devon.* – Tôi phát chán cái nông trại ở Devon.

Một vài quá khứ phân từ của một số nội động từ (intransitive verbs) cũng được dùng như tính từ để diễn tả người hoặc sự vật làm một hành động nào đó. Ví dụ, một người 'retired' là người đã về hưu.

- *The escaped convict was hiding in the loft.* – Kẻ tẩu thoát đang ẩn náu trên chái nhà.
- *... a retired police officer.* – ... viên sĩ quan cảnh sát đã về hưu.
- *Electrical fittings should be removed by a qualified electrician.* – Nên để một thợ điện lành nghề gỡ mấy món đồ điện ra.

-ed cũng kết hợp với danh từ tạo thành tính từ diễn tả người hoặc sự vật mang một nét đặc thù nào đó.

- *... a bearded old man.* – ... một ông già râu xồm.
- *... intricately patterned bead necklaces.* – ... một chuỗi hạt xâu theo mẫu phức tạp.
- *... a three-mile stretch of heavily wooded, hilly countryside.* – ... vùng đồi quê có rừng trải dài ba dặm.

3. TẠO THÀNH TÍNH TỪ KÉP:

Một số quá khứ phân từ tận cùng bằng **-ed** kết hợp với các từ khác tạo thành tính từ kép.

- *... his face was pear-shaped.* – ... anh ấy có khuôn mặt trái xoan.
- *... a maroon-coloured car.* – ... chiếc ôtô màu hạt dẻ.
- *She is blonde, blue-eyed, and just under six feet tall.* – Cô gái ấy có tóc vàng, mắt xanh và chiều cao dưới 1 mét 8.

➢ *Lưu ý rằng có một số tính từ tận cùng bằng* ***-ed*** *được tạo nên từ các gốc từ không phải là từ tiếng Anh hiện nay.*

- *... the clatter of the antiquated air-conditioning machine.* – ... tiếng khua phát ra từ chiếc máy điều hòa cổ lỗ sĩ.
- *We are, most of us, doomed to unhappiness.* – Trong chúng ta, hầu hết đều phải chịu cảnh bất hạnh.
- *The parched soil soaked up the rain.* – Mặt đất nứt nẻ ngập tràn nước mưa.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

antiquated /ˈæntɪkweɪtɪd/ cổ xưa	***doomed*** /du:md/ rủi ro, chịu
ashamed /əˈʃeɪmd/ xấu hổ, hổ thẹn	***indebted*** /ɪnˈdetɪd/ mắc nợ
assorted /əˈsɔ:tɪd/ kết hợp với	***parched*** /pa:tʃt/ khô, hơi xù xì
belated /bɪˈleɪtɪd/ quá trễ	***rugged*** /ˈrʌgɪd/ gồ ghề, lởm chởm
beloved /bɪˈlʌvɪd/ yêu quí	***sophisticated*** /səˈfɪstɪˌkeɪtɪd/ phức tạp rắc rối
concerted /kənˈsɜ:tɪd/ hòa hợp	***tinned*** /tɪnd/ được đóng hộp
crazed /kreɪʒd/ điên rồ, mất trí	
deceased /dɪˈsi:st/ chết	

➤ *Muốn biết chi tiết về quá khứ phân từ, xem the Collins Cobuild English Grammar.*

-ee

1. CHỈ NGƯỜI NHẬN HÀNH ĐỘNG:

-ee kết hợp với ngoại động từ chỉ hành động để tạo thành danh từ. Danh từ dạng này chỉ người mà hành động ấy tác động đến. Ví dụ, 'employee' là người được một công sở thuê làm; 'trainee' là người được huấn luyện cho một công việc nào đó.

- *Conflict arose between employer and employee.* – Mâu thuẫn phát sinh giữa chủ và thợ.
- *... the year's nominee for the exchange scheme.* – ... người được bổ nhiệm theo kế hoạch trao đổi trong năm.
- *... various appointees to lesser posts.* – ... nhiều người được đề cử cho các chức vụ nhỏ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

addressee /ˌædreˈsi:/ người nhận thư
amputee /ˌæmpjʊˈti:/ người chịu phẫu thuật cắt bỏ bộ phận bệnh

appointee /əpɔɪn'ti:/ người được bổ nhiệm	***lisensee*** /,laɪsən'si:/ người được cấp giấy phép
assignee /ə,saɪ'ni:/ người được giao, người bổ nhiệm	***mortgagee*** /,mɔ:gɪ'dʒi:/ người cho vay tiền có thế chấp
deportee /,di:pɔ:'ti:/ kẻ bị trục xuất	***nominee*** /,nɒmɪ'ni:/ người được bổ nhiệm
detainee /,di:teɪ'ni:/ kẻ bị cầm tù	***payee*** /peɪ'i:/ người được trả tiền
employee /,ɪmplɔɪ'i:/ người làm công	***trainee*** /treɪ'ni:/ thực tập viên
evacuee /ɪ,vækju:'i:/ người sơ tán	***transferee*** /,trænsfɜ:'ri:/ người được chuyển
examinee /ɪg,zæmɪ'ni:/ thí sinh	***trustee*** /trʌs'ti:/ giám hộ
franchisee /,fræntʃaɪ'zi:/ cử tri	
internee /,ɪntɜ:'ni:/ người bị quản thúc	
interviewee /ɪntə,vju:'i:/ người được phỏng vấn	

2. CHỈ NGƯỜI LÀM HÀNH ĐỘNG :

-ee kết hợp với một số động từ để tạo thành danh từ chỉ người làm hành động. Ví dụ, 'escapee' là người trốn khỏi sự bắt giữ; 'devotee' cho một sự vật hay một hoạt động là người nhiệt tâm trong việc ấy.

- *Road blocks by police and prison staff ensured that no escapee would get through.*	- Cảnh sát và các nhân viên nhà tù phong tỏa các ngả đường để chắc rằng không kẻ đào thoát nào có thể lọt qua được.
- *... absentees from school.*	- ... các học sinh vắng mặt.
- *... a Church of England measure which would allow divorcees to be ordained.*	- ... một phương sách của Giáo hội Anh cho phép những người li dị được phong chức linh mục.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

absentee /,æbsən'ti:/ người vắng mặt	***divorcee*** /,dɪvɔ:'si:/ người li dị
cohabitee /kəʊ,hæbɪ'ti:/ người sống như vợ chồng	***escapee*** /ɪskeɪ'pi:/ kẻ đào tẩu
devotee /,devə'ti:/ người nhiệt tình, sốt sắng	***retiree*** /,rɪtaɪ'ri:/ người về hưu
	returnee /,rɪtɜ:'ni:/ người trở về

Các từ có dạng nghĩa khác:

matinee /'mæt,neɪ/ buổi diễn xuất vào buổi trưa (ở rạp hát)	***referee*** /,refə'ri:/ trọng tài
negligee /'neglɪ,ʒeɪ/ áo bằng vải mỏng và nhẹ của phụ nữ thường mặc ở nhà	***refugee*** /,refjʊ'dʒi:/ người tị nạn
puree /'pjʊəreɪ/ nước mát, nước cốt rau quả	***repartee*** /,repɑ:'ti:/ tài đối đáp, cuộc khẩu chiến
	soiree /'swɑ:reɪ/ dạ tiệc
	toupee /'tu:peɪ/ tóc giả

electro-

electro- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'electric' (điện). Ví dụ, nếu bạn bị "electrocuted" nghĩa là bạn thình lình bị chết hoặc tổn thương nặng nề vì chạm vào vật có mang điện; hậu quả "electromagnetic" là do áp lực của điện và từ trường gây ra.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

electrocardiograph /ɪlektrəʊ'kɑ:dɪəʊgrɑ:f/ máy điện tâm đồ	***electromagnet*** /ɪ,lektrəʊ'mægnɪt/ nam châm điện
electrochemistry /ɪ,lektrəʊ'kemɪstrɪ/ môn hóa điện	***electromagnetic*** /ɪ,lektrəʊmæg'netɪk/ điện từ
electrocute /ɪ'lektrəkju:t/ giết (người hay động vật) bằng điện	***electronic*** /,ɪlek'trɒnɪk/ bằng điện tử
electrocution /ɪlektrə'kju:ʃn/ sự giết (người hay động vật) bằng điện	***electro-nuclear*** /ɪ'lektrəʊ - 'nju:klɪə/ điện hạt nhân *an electro-nuclear plant* (nhà máy điện hạt nhân)
electrode /ɪ'lektrəʊd/ điện cực	***electroplating*** /ɪ'lektrəpleɪtɪŋ/ mạ kim loại bằng phương pháp điện phân
electrolysis /,ɪlek'trɒləsɪs/ sự điện phân	
electrolyte /ɪ'lektrəlaɪt/ chất điện phân	

em-, en-

em- và en- có trong các động từ chỉ quá trình chuyển biến sang hay được đặt vào một tình trạng hay điều kiện khác biệt, hoặc đặt trong một vị trí khác biệt. Ví dụ, nếu một vật "enables" bạn làm điều gì, nghĩa là nó cho bạn cơ hội để bạn có khả năng làm việc đó; nếu bạn "enrich" một vật gì, nghĩa là bạn cải tạo phẩm chất hay giá trị của nó bằng cách thêm một vật khác vào; nếu một người được "entombed", nghĩa là người đó được chôn dưới đất.

Cách viết : **em-** kết hợp với những từ bắt đầu bằng 'b', 'm' hay 'p'; **en-** kết hợp với những từ bắt đầu bằng những chữ khác.

- *She moved her head to enable her to speak more clearly.*	- Cô ấy quay đầu để nói rõ hơn.
- *He nodded his head and smiled to encourage her.*	- Ông ta gật đầu và mỉm cười để khuyến khích cô ta.
- *He was emboldened by his success.*	- Thành công đã làm ông ấy mạnh dạn lên.
- *The security of the country was not endangered.*	- Nền an ninh quốc gia không bị nguy hại.
- *We embarked on the MacLeods' boat.*	- Chúng tôi đã bước lên tàu của MacLeod.
- *She imagined herself enfolding him in her arms.*	- Nàng tưởng tượng chính nàng ôm chàng vào vòng tay của mình.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***embark*** /ɪm'bɑ:k/ lên tàu, máy bay
- ***embed*** /ɪm'bed/ ấn sâu
- ***embitter*** /ɪm'bɪtə/ làm chua xót
- ***embody*** /ɪm'bɒdɪ/ biểu hiện
- ***embolden*** /ɪm'bəʊldən/ làm cho bạo dạn
- ***empower*** /ɪm'paʊə(r)/ cho quyền ai
- ***enable*** /ɪ'neɪbl/ làm cho có thể
- ***encamp*** /ɪn'kæmp/ ở trong trại
- ***encase*** /ɪn'keɪs/ bọc lại
- ***encircle*** /ɪn'sɜ:kl/ vòng quanh
- ***enclose*** /ɪn'kləʊz/ đính kèm
- ***encode*** /ɪn'kəʊd/ ghi thành một mã
- ***encourage*** /ɪn'kʌrɪdʒ/ khuyến khích
- ***encrust*** /ɪn'krʌst/ phủ một lớp mỏng
- ***endanger*** /ɪn'deɪndʒə(r)/ gây nguy hiểm
- ***endear*** /ɪn'dɪə(r)/ làm cho được quí mến
- ***enfeeble*** /ɪn'fi:bl/ làm yếu đi
- ***enfold*** /ɪn'fəʊld/ bọc, quấn, ôm
- ***enforce*** /ɪn'fɔ:s/ làm áp lực với ai
- ***enfranchise*** /ɪn'fræntʃaɪz/ ban quyền
- ***engulf*** /ɪn'gʌlf/ vùi lấp
- ***enlarge*** /ɪn'lɑ:dʒ/ nới rộng
- ***enliven*** /ɪn'laɪvn/ làm sống động
- ***enmesh*** /ɪn'meʃ/ làm sa lưới
- ***ennoble*** /ɪ'nəʊbl/ làm cho ai trở thành quí tộc
- ***enrage*** /ɪn'reɪdʒ/ làm cho giận
- ***enrapture*** /ɪn'ræptʃə(r)/ đầy thích thú
- ***enrich*** /ɪn'rɪtʃ/ làm giàu thêm
- ***enshrine*** /ɪn'ʃraɪn/ cất giữ
- ***enshroud*** /ɪn'ʃraʊd/ che kín
- ***enslave*** /ɪn'sleɪv/ bắt làm nô lệ
- ***ensnare*** /ɪn'sneə(r)/ bắt vào
- ***entangle*** /ɪn'tæŋgl/ làm vướng
- ***enthrone*** /ɪn'θrəʊn/ đưa lên ngôi
- ***entomb*** /ɪn'tu:m/ lấp kín
- ***entrance*** /ɪn'trɑ:ns/ làm say mê điếu đổ
- ***entrap*** /ɪn'træp/ giăng bẫy
- ***entrench*** /ɪn'trentʃ/ đào hào xung quanh
- ***entwine*** /ɪn'twaɪn/ quấn quanh

Các từ có dạng nghĩa khác :

- ***embalm*** /ɪm'bɑ:m/ ướp xác (người chết)
- ***embark*** /ɪm'bɑ:k/ lên tàu, máy bay
- ***embattled*** /ɪm'bætld/ dàn thế trận
- ***embrace*** /ɪm'breɪs/ ôm
- ***enact*** /ɪ'nækt/ đóng kịch
- ***enchant*** /ɪn'tʃɑ:nt/ làm yêu thích
- ***encompass*** /ɪn'kʌmpəs/ bao gồm
- ***encounter*** /ɪn'kaʊntə(r)/ đối đầu
- ***engender*** /ɪn'dʒendə(r)/ gây ra
- ***engorge*** /ɪn'gɔ:dʒ/ ăn ngấu nghiến
- ***engrain*** /ɪn'greɪn/ làm thấm sâu
- ***engrave*** /ɪn'greɪv/ khắc, chạm
- ***engross*** /ɪn'grəʊs/ thu hút sự chú ý
- ***enjoin*** /ɪn'dʒɔɪn/ ra chỉ thị
- ***enjoy*** /ɪn'dʒɔɪ/ thưởng thức
- ***enlighten*** /ɪn'laɪtn/ cho biết thêm
- ***enlist*** /ɪn'lɪst/ ghi tên, đăng ký
- ***ensue*** /ɪn'sju:/ tiếp theo, đưa đến kết quả
- ***ensure*** /ɪn'ʃɔ:(r)/ bảo đảm
- ***entail*** /ɪn'teɪl/ đòi hỏi
- ***entitle*** /ɪn'taɪtl/ đặt tựa (sách, vở kịch)
- ***entreat*** /ɪn'tri:t/ nài nỉ
- ***entrust*** /ɪn'trʌst/ tin giao trách nhiệm

-en

1. THAY ĐỔI PHẨM CHẤT HAY TÌNH TRẠNG CỦA VẬT :

-en kết hợp với danh từ và tính từ chỉ phẩm chất hay tình trạng để tạo động từ. Các động từ này diễn tả quá trình làm cho một vật có được một phẩm chất đặc biệt hoặc đặt vào một tình trạng đặc biệt. Ví dụ, nếu lửa "blackens" một bức tường, nghĩa là lửa đã làm cho bức tường chuyển thành màu đen; nếu mưa "moistens" mặt đất, nghĩa là mưa làm cho mặt đất ẩm ướt.

- *... a small patch of ground, blackened by the ashes of old camp fires.* – ... một khoảnh nhỏ của sân, bị tro của lửa trại cũ nám đen.
- *The lacquer dries very quickly and hardens in an hour.* – Sơn mài khô rất nhanh và cứng lại trong một giờ đồng hồ.
- *... fruit juice sweetened with sugar.* – ... nước trái cây thêm đường cho ngọt.

Các động từ này cũng có thể sử dụng để diễn tả ý niệm một người hay một vật có thêm phẩm chất mà đã từng có trước đây. Ví dụ, nếu một con sông "deepens", nghĩa là nó sâu hơn trước; nếu tóc bạn bị "lightened" bởi ánh sáng mặt trời, nghĩa là nó trở nên sáng hơn trước kia.

- *She laughed, and that seemed to deepen her voice.* – Nàng cười và điều đó dường như làm giọng nói của nàng thêm trầm.
- *She was trying on a blue suede jacket and wondering if she could have the sleeves shortened.* – Nàng đang thử một cái áo khoác da thuộc màu xanh và tự hỏi liệu nàng có thể cho cắt ngắn tay áo được hay không.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***blacken*** /'blækən/ làm cho đen
- ***brighten*** /'braɪtn/ làm rạng rỡ
- ***broaden*** /'brɔ:dn/ làm rộng ra
- ***cheapen*** /'tʃi:pən/ làm giảm giá vật gì
- ***dampen*** /'dæmpən/ làm ẩm ướt
- ***darken*** /'dɑ:kən/ làm tối lại
- ***deafen*** /'defn/ làm điếc
- ***deepen*** /'di:pən/ làm sâu thêm
- ***fatten*** /'fætn/ làm cho mập
- ***flatten*** /'flætn/ làm cho san phẳng
- ***freshen*** /'freʃn/ làm cho tươi mới
- ***harden*** /'hɑ:dn/ làm cho cứng rắn
- ***heighten*** /'haɪtn/ làm cho cao hơn
- ***lengthen*** /'leŋθn/ làm dài ra
- ***lessen*** /'lesn/ làm giảm đi
- ***lighten*** /'laɪtn/ làm nhẹ bớt
- ***loosen*** /'lu:sn/ làm nới lỏng ra
- ***moisten*** /'mɒɪsn/ làm ẩm
- ***quicken*** /'kwɪkən/ làm nhanh hơn
- ***quieten*** /'kwaɪətn/ làm yên lặng
- ***redden*** /'redn/ làm cho ai đỏ mặt
- ***sharpen*** /'ʃɑ:pən/ làm cho nhọn
- ***shorten*** /'ʃɔ:tn/ làm ngắn lại
- ***sicken*** /'sɪkən/ làm kinh tởm
- ***slacken*** /'slækən/ làm lỏng bớt
- ***stiffen*** /'stɪfn/ làm cho cứng hơn
- ***straighten*** /'streɪtn/ làm cho thẳng
- ***strengthen*** /'streŋθn/ làm mạnh hơn
- ***sweeten*** /'swi:tn/ làm ngọt hơn
- ***thicken*** /'θɪkən/ làm dầy hơn

tighten /'taɪtn/ xiết chặt	*whiten* /'waɪtn/ làm trắng hơn
toughen /'tʌfn/ làm trở nên nghiêm khắc hơn	*widen* /'waɪdn/ mở rộng
weaken /'wi:kən/ làm suy yếu đi	*worsen* /'wɜ:sn/ làm tồi tệ hơn

2. CHỈ CHẤT LIỆU TẠO RA VẬT HAY GIỐNG NHƯ CHẤT LIỆU CỦA VẬT :

-en kết hợp với danh từ để tạo tính từ chỉ vật được tạo ra từ hay giống như chất liệu danh từ gốc mô tả. Ví dụ, chiếc áo khoác ngoài "woollen" được làm bằng len; nếu một vật mà "silken", nghĩa là nó mượt, mềm và trông sang trọng như lụa.

- *People here wear woollen clothing even on hot days.* – Dân chúng ở đây mặc đồ len thậm chí vào những ngày nóng nực.
- *The traditional breakfast of porridge was cooked in earthen pots over a fire built among three rocks.* – Món cháo điểm tâm cổ truyền được nấu trong nồi đất nung trên một cái lò kê bằng ba cục đá.
- *... a rosy, frail girl with bright golden hair.* – ... một cô gái yếu đuối, lạc quan có tóc màu vàng óng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ashen /'æʃn/ màu tro	*oaken* /'əʊkən/ làm bằng gỗ sồi
earthen /'ɜ:θn/ bằng đất	*silken* /'silkən/ mềm mại
flaxen /'flæksn/ màu vàng nhạt	*waxen* /'wæksn/ bằng sáp
golden /'gəʊldən/ làm bằng vàng	*wooden* /'wʊdn/ bằng gỗ
leaden /'ledn/ bằng chì	*woollen* /'wʊlən/ bằng len
Các từ có dạng nghĩa khác:	
deaden /'dedn/ làm dịu	*hasten* /'heɪsn/ thúc giục ai, làm gấp
enlighten /ɪn'laɪtn/ làm sáng tỏ	*hearten* /'hɑ:tn/ cổ vũ, động viên
enliven /ɪn'laɪvn/ làm sôi nổi	

-ence

-ence kết hợp với động từ để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ hành động, tiến trình hay trạng thái được động từ gốc diễn tả. Ví dụ, "insistence" là một hành động đòi hỏi cho được cái gì.

- *... her insistence on staying in the best hotel.* – ... việc cố đòi ở tại khách sạn hạng sang nhất của cô ta.
- *Brian fought off alcoholism and dependence on painkilling drugs.* – Brian đấu tranh chống lại sự nghiện rượu và sự lệ thuộc vào thuốc giảm đau.
- *... the scientist revealed the existence of a 'hole' in the ozone layer.* – ... nhà khoa học đã tiết lộ sự xuất hiện một lỗ thủng của tầng ô-zôn.
- *There was growing concern about the increasing occurrence of food poisoning.* – Càng ngày càng có thêm quan ngại về việc ngộ độc thức ăn đang gia tăng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

adherence /əd'hɪərəns/ sự bám chặt	*persistence* /pə'sɪstəns/ sự kiên nhẫn
coherence /kəʊ'hɪərəns/ sự kết lại với nhau	*preference* /'prefrəns/ sự thích hơn
correspondence /ˌkɒrɪ'spɒndəns/ sự phù hợp	*pretence* /prɪ'tens/ sự giả vờ
defence /dɪ'fens/ sự bảo vệ	*recurrence* /rɪkʌrəns/ sự lặp đi, lặp lại
dependence /dɪ'pendəns/ sự tin cậy, sự phụ thuộc	*reference* /'referəns/ sự tham khảo
divergence /daɪ'vɜ:dʒəns/ sự khác nhau (về hướng, quan điểm ...)	*reminiscence* /ˌremɪ'nɪsns/ sự hồi tưởng
emergence /ɪ'mɜ:dʒəns/ sự nổi lên	*residence* /'rezɪdəns/ nơi cư trú
existence /ɪg'zɪstəns/ sự tồn tại	*resurgence* /rɪ'sɜ:dʒənəns/ sự hồi phục
indulgence /ɪn'dʌlgəns/ sự được nuông chiều	*reverence* /'revərəns/ sự tôn kính
insistence /ɪn'sɪstəns/ sự nài nỉ	*subsidence* /səb'saɪdns/ sự hạ xuống, rút xuống
interference /ˌɪntə'fɪərəns/ sự can thiệp	*subsistence* /səb'sɪstəns/ sự tồn tại
occurrence /ə'kʌrəns/ chuyện xảy ra	*transcendence* /træn'sendəns/ siêu việt, tối thượng
	transference /trænsfərəns/ sự chuyển đổi

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ence cũng kết hợp với tính từ tận cùng bằng "ent" để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ tình trạng hay phẩm chất được tính từ gốc mô tả. Ví dụ, "obedience" là tình trạng vâng lời.

Cách viết : Tận cùng "ent" được thay bằng -ence.

- *With dreary obedience the choir raised their hands.* – Bằng một sự vâng lời buồn thảm, đoàn hợp xướng giơ tay lên.
- *Working in a group gives you a bit more confidence, because everyone is in the same position.* – Làm việc trong nhóm giúp bạn tự tin hơn vì mọi người đều cùng địa vị.
- *The accident was caused solely by the negligence of another motorist.* – Tai nạn xảy ra chỉ bởi sự cẩu thả của người đi xe máy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

absence /'æbsəns/ sự vắng mặt	*affluence* /'æfluəns/ sự giàu có
adolescence /ˌædə'lesns/ thời thanh niên	*benevolence* /bɪ'nevələns/ lòng nhân từ

competence /ˈkɒmpɪtəns/ khả năng
confidence /ˈkɒnfɪdəns/ sự tin cậy
convenience /kənˈviːnɪəns/ sự thuận lợi
decadence /ˈdekədəns/ thời kỳ suy đồi
diffidence /ˈdɪfɪdəns/ sự thiếu tin tưởng
diligence /ˈdɪlɪdʒəns/ sự siêng năng
disobedience /ˌdɪsəˈbiːdɪəns/ sự không vâng lời
eloquence /ˈeləkwəns/ tài hùng biện
eminence /ˈemɪnəns/ sự nổi danh
impotence /imˈpɔːtns/ sự bất lực
indifference /ɪnˈdɪfrəns/ sự lãnh đạm
innocence /ˈɪnəsns/ tình trạng vô tội
insolence /ˈɪnsələns/ thái độ láo xược
intelligence /ɪnˈtelɪdʒəns/ sự thông minh
obedience /əˈbiːdɪəns/ sự vâng lời
patience /ˈpeɪʃns/ sự kiên nhẫn
presence /ˈprezns/ sự có mặt
prominence /ˈprɒmɪnəns/ sự nổi tiếng
reticence /ˈretɪsns/ tính dè dặt
violence /ˈvaɪələns/ sự hung bạo, bạo lực

Các từ có dạng nghĩa khác :

ambience /ˈæmbɪəns/ môi trường xung quanh
audience /ˈɔːdɪəns/ khán giả
cadence /ˈkeɪdns/ ngữ điệu
circumference /səˈkʌmfərəns/ chu vi đường tròn
coincidence /kəʊˈɪnsɪdəns/ sự trùng hợp
conference /ˈkɒnfərəns/ hội nghị
conscience /ˈkɒnʃəns/ lương tâm
continence /ˈkɒntɪəns/ sự kiềm chế
credence /ˈkriːdns/ niềm tin
essence /ˈesns/ bản chất
evidence /ˈevɪdəns/ bằng chứng
experience /ɪkˈspɪərɪəns/ kinh nghiệm
incidence /ˈɪnsɪdəns/ tác động
inexperience /ˌɪnɪkˈspɪərɪəns/ sự thiếu kinh nghiệm
influence /ˈɪnfluəns/ ảnh hưởng
jurisprudence /ˌdʒʊərisˈpruːdns/ khoa luật pháp, luật học
licence /ˈlaɪsns/ giấy phép
offence /əˈfens/ điều vi phạm
pestilence /ˈpestɪləns/ các loại bệnh dịch
prescience /ˈpresɪəns/ sự biết trước, lời tiên tri
providence /ˈprɒvɪdəns/ mệnh trời, ý trời
quintessence /kwɪnˈtesns/ chất tinh, chất tinh túy
science /ˈsaɪəns/ khoa học
sentence /ˈsentəns/ câu (ngữ pháp)
sequence /ˈsiːkwəns/ tiến trình
silence /ˈsaɪləns/ sự im lặng
valence /ˈveɪləns/ hóa trị (hóa)

-ent

-ent kết hợp với động từ để tạo tính từ và danh từ. Các từ này diễn tả người hay vật thực hiện một hành động hay kinh qua một quá trình được động từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu một vật "different" một vật khác, nghĩa là nó khác với vật đó; "student" là người nghiên cứu một việc gì đó.

- *The new house was not much different from the old one.* – Căn nhà mới không khác mấy so với căn nhà cũ.
- *Gradually the children became less dependent on their parents.* – Dần dần trẻ con trở nên ít phụ thuộc vào cha mẹ chúng.
- *A woman holds out her hand for money, importunate, insistent, desperate.* – Người phụ nữ chìa tay ra xin tiền, nài nỉ, dằng dai và tuyệt vọng.
- *... a farm-worker and day-release student at the Agricultural Training Centre.* – ... một người làm việc ở nông trại và một sinh viên được nghỉ để đi học tại trung tâm đào tạo nông nghiệp.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

absorbent /əbˈsɔːbənt/ dễ thấm
ascendent /əˈsendənt/ sự gia tăng quyền lực và ảnh hưởng
correspondent /ˌkɒrɪˈspɒndənt/ phóng viên
dependent /dɪˈpendənt/ tin cậy
different /ˈdɪfrənt/ khác nhau
existent /igˈzɪstənt/ tồn tại
insistent /ɪnˈsɪstənt/ có tính hay nài nỉ
persistent /pəˈsɪstənt/ kiên nhẫn
respondent /rɪˈspɒndənt/ người bị kiện
student /ˈstjuːdnt/ sinh viên
superintendent /ˌsuːpərɪnˈtendənt/ người giám thị
transcendent /træˈsendənt/ siêu việt

Các từ có dạng nghĩa khác :

accent /ˈæksent/ trọng âm
assent /əˈsent/ sự phê chuẩn
cogent /ˈkəʊdʒənt/ vững chắc, có sức thuyết phục
consent /kənˈsent/ đồng ý
consistent /kənˈsɪstənt/ kiên định, không thay đổi
content /kənˈtent/ thỏa mãn
extent /ɪkˈstent/ tầm rộng, vòng rộng
fluent /ˈfluːənt/ (nói) thông thạo
intent /ɪnˈtent/ tập trung quan sát
lament /ləˈment/ thương xót
moment /ˈməʊmənt/ chốc lát
parent /ˈpeərənt/ cha mẹ
patent /ˈpeɪtnt/ bằng sáng chế
potent /ˈpəʊtnt/ có tác dụng mạnh
stringent /ˈstringdʒənt/ nghiêm khắc
tangent /ˈtændʒənt/ đường tiếp tuyến (hình)

equi-

equi- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'equal or equally' (bằng nhau). Ví dụ, một nơi mà "equidistant" với hai địa điểm thì có khoảng cách như nhau kể từ hai địa điểm đó; hai vật mà "equivalent" tức là chúng có cùng giá trị, kích thước và cách sử dụng như nhau.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

equidistant /ˌiːkwɪˈdɪstənt/ xa bằng nhau
equilateral /ˌiːkwɪˈlætərəl/ đều bằng nhau (cạnh hình học)
equilibrium /ˌiːkwɪˈlɪbrɪəm/ tình trạng cân bằng
equivalent /iˈkwɪvələnt/ tương đương
equivocal /ˈikwɪvəkl/ có hai nghĩa, nước đôi, lập lờ
equivocate /ˈikwɪvəkeɪt/ nói úp mở

-er

1. TẠO TÍNH TỪ SO SÁNH :

-er kết hợp với tính từ chỉ phẩm chất để tạo tính từ so sánh. Các tính từ so sánh chỉ người hay vật có một tính chất hay một đặc tính đặc biệt hơn một người hay vật khác. Ví dụ, nếu bạn "older" hơn một người khác, nghĩa là bạn đã sống lâu hơn họ; nếu một người "sillier" hơn một người khác, tức là cách cư xử của họ điên rồ hơn.

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-er kết hợp với tính từ một vần để miêu tả ý nghĩa này.

Cách viết: Tận cùng bằng 'd', 'b', 'g', 't' hay 'n', trước là một nguyên âm duy nhất, thì phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er. Tận cùng là 'e' được thế bởi -er.

- *Andrea was two years older than me.* – Andrea lớn hơn tôi 2 tuổi.
- *Does she look bigger and fatter to you?* – Cô ấy trông lớn hơn và mập (to con) hơn anh phải không?
- *I have cousins only just ten years younger than myself.* – Tôi có những người anh em họ nhỏ hơn tôi 10 tuổi.

Dưới đây là mục từ có nghĩa này được tính từ một vần tạo ra:

bigger /'bɪgə/ to lớn hơn	***newer*** /'nju:ə/ mới hơn
brighter /'braɪtə/ chiếu sáng hơn	***older*** /'əʊldə/ già hơn
colder /'kəʊldə/ lạnh hơn	***sadder*** /'sædə/ buồn hơn
darker /'dɑ:kə/ tối hơn	***safer*** /'seɪfə/ an toàn hơn
deeper /'di:pə/ sâu hơn	***slower*** /'sləʊə/ chậm hơn
fatter /'fætə/ mập hơn	***smaller*** /'smɔ:lə/ nhỏ hơn
fuller /'fʊlə/ đầy hơn	***softer*** /'sɒftə/ mềm hơn
larger /'lɑ:dʒə/ rộng lớn hơn	***thicker*** /'θɪkə/ dầy hơn
later /'leɪtə/ trễ hơn	***thinner*** /'θɪnə/ mỏng hơn
lighter /'laɪtə/ nhẹ hơn	***tougher*** /'tʌfə/ cứng hơn
longer /'lɒngə/ dài hơn	***wetter*** /'wetə/ ướt hơn
louder /'laʊdə/ ồn ào hơn	***younger*** /'jʌŋgə/ trẻ hơn

➢ *Lưu ý rằng hình thức so sánh của "good" là "better" và của "bad" là "worse".*

-er cũng kết hợp với một số tính từ hai vần theo nghĩa này.

Cách viết: Tận cùng là "y", đổi thành "i" trước khi thêm -er. Tận cùng là "e" thế bằng -er.

- *Two hours earlier I had made the acquaintance of the hall porter.* – Tôi đã làm quen với nhân viên phục vụ ở đại sảnh hai giờ đồng hồ trước đây.

- *I'm definitely happier than I was years ago.* – Hiện giờ rõ ràng là tôi sung sướng hơn những năm trước kia.
- *You're much cleverer than she is.* – Bạn thông minh hơn cô ta nhiều.

Dưới đây là mục từ có dạng nghĩa này được tính từ hai vần tạo ra :

angrier /'æŋgrɪə/ giận hơn	***maturer*** /mə'tjʊə/ chín chắn hơn
busier /'bɪzɪə/ bận rộn hơn	***narrower*** /'nærəʊə/ hẹp hơn
cleverer /'klevərə/ lanh lợi hơn	***obscurer*** /əb'skjʊə/ tối nghĩa hơn
dirtier /'dɜ:tɪə/ bẩn hơn	***pleasanter*** /'plezntə/ thú vị hơn
earlier /'ɜ:lɪə/ sớm hơn	***politer*** /pə'laɪtə/ lễ phép hơn
friendlier /'frendlɪə/ thân thiết hơn	***prettier*** /'prɪtɪə/ xinh đẹp hơn
funnier /'fʌnɪə/ khôi hài hơn	***remoter*** /rɪ'məʊtə/ xa xôi hơn
gentler /'dʒentlə/ hiền lành hơn	***shallower*** /'ʃæləʊə/ cạn hơn
handsomer /'hænsəmə/ đẹp trai hơn	***sillier*** /'sɪlɪə/ ngớ ngẩn hơn
happier /'hæpɪə/ hạnh phúc hơn	***simpler*** /'sɪmplɪə/ đơn giản hơn
heavier /'hevɪə/ nặng hơn	***steadier*** /'stedɪə/ vững chắc hơn
likelier /'laɪklɪə/ chắc (rất có thể) hơn	***stupider*** /'stju:pɪdə/ ngu dại hơn
lovelier /'lʌvlɪə/ dễ thương hơn	***tinier*** /'taɪnɪə/ bé nhỏ hơn
luckier /'lʌkɪə/ may mắn hơn	

-er đôi khi cũng kết hợp, theo nghĩa này, với tính từ chỉ màu sắc.

- *His face was redder than usual and he seemed embarrassed.* – Gương mặt ông ta đỏ hơn bình thường và dường như ông ta bối rối.
- *The clouds were whiter yesterday than they are today.* – Hôm qua mây trắng hơn hôm nay.

2. NGHỀ NGHIỆP HAY THÚ TIÊU KHIỂN:

-er kết hợp với động từ để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ người thực hiện hành động được động từ gốc diễn tả, thông thường bởi vì đó là công việc của họ. Ví dụ, "baker" là người làm và bán bánh mì và bánh ngọt; "leader" của một nhóm người hay một tổ chức là người lãnh đạo của tổ chức hay là người chịu trách nhiệm về tổ chức hay nhóm người đó.

- *He sometimes helped Mr Mueller in the kitchen as a cook and baker.* – Đôi khi ông ta giúp ông Mueller làm trong bếp như là một người nấu bếp và một thợ bánh mì.
- *The driver went back and started the bus.* – Người tài xế trở lại và khởi động xe buýt.
- *I went to London and tried to earn my living as a portrait painter.* – Tôi đã đến Luân Đôn và cố kiếm sống bằng nghề vẽ chân dung.

- *She was a student teacher, spending a year in a school in Cambridge.*
- Cô ấy là một giáo sinh, đã dạy một năm ở một trường tại Cambridge.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

baker /'beɪkə/ người làm bánh	***producer*** /prə'dju:sə/ nhà sản xuất phim
commander /kə'ma:ndə/ người chỉ huy	***reader*** /'ri:də/ độc giả
driver /'draɪvə/ người lái xe	***reporter*** /'ri'pɔ:tə/ phóng viên
employer /im'plɔɪə/ người chủ	***rider*** /'raɪdə/ người cưỡi ngựa
farmer /'fa:mə/ người nông dân	***runner*** /'rʌnə/ người chạy đua
leader /'li:də/ người lãnh đạo	***speaker*** /'spi:kə/ người phát ngôn trên đài
lecturer /'lektʃərə/ người diễn thuyết	***teacher*** /'ti:tʃə/ giáo viên
manager /'mænɪdʒə/ người quản lý	***waiter*** /'weɪtə/ nam hầu bàn
observer /ə'bzə:və/ người quan sát	***walker*** /'wɔ:kə/ người đi bộ
painter /'peɪntə/ thợ sơn	***winner*** /'wɪnə/ người thắng cuộc
photographer /fə'tɒgrəfə/ thợ chụp hình	***worker*** /'wɜ:kə/ người công nhân
player /'pleɪə/ cầu thủ	***writer*** /'raɪtə/ nhà văn

-er cũng kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ vật hơn là chỉ người. Ví dụ, 'computer' (máy điện toán) là một cái máy điện tử có thể thực hiện các phép tính và có thể lưu trữ và tái hiện ra thông tin.

- *The entire operation is done by computer.*
- Toàn bộ hoạt động đều được thực hiện bởi máy điện toán.
- *Have you seen my electric food mixer?*
- Bạn đã thấy máy trộn thực phẩm bằng điện của tôi chưa?

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

blender /blendə/ máy xay thức ăn	***mower*** /'məʊə/ máy cắt cỏ
computer /kəm'pju:tə/ máy điện toán	***printer*** /'prɪntə/ máy in
cooker /'kʊkə/ bếp nấu ăn (bằng ga, điện ...)	***recorder*** /rɪ'kɔ:də/ máy ghi âm
cutter /'kʌtə/ máy cắt, xén	***roller*** /'rəʊlə/ con lăn
digger /'dɪgə/ máy xới	***sander*** /'sændə/ máy đánh bóng chà nhẵn bằng giấy nhám
duster /'dʌstə/ giẻ lau bụi	***scraper*** /'skreɪpə/ cái nạo, cái gạt
grinder /'graɪndə/ máy nghiền, cối xay	***slicer*** /'slaɪsə/ máy cắt lát mỏng
hanger /'hæŋə/ cái móc (áo)	***strainer*** /'streɪnə/ cái lọc trà
holder /'həʊldə/ đồ dùng để chứa	***wiper*** /'waɪpə/ cái gạt nước (ở trước kính xe ô tô)
mixer /'mɪksə/ máy trộn, xay (thức ăn)	

➤ *Lưu ý rằng một số danh từ được tạo ra từ động từ và cũng có nghĩa này nhưng tận cùng là **-or** chứ không phải là **-er**.*

➤ ***Muốn biết thêm chi tiết, xem -or***

-ery

1. HÀNH ĐỘNG :

-ery kết hợp với một số động từ để tạo danh từ chỉ hành động. Ví dụ, khi ai đó thực hiện một "discovery' nghĩa là họ tìm ra hay khám phá một điều gì đó mà trước đây chưa hề biết tới; nếu ai đó thực hiện "delivery" nghĩa là họ chuyển giao vật gì.

Cách viết : Tận cùng bằng 'e' hay "er" được thế bằng **-ery**.

- *Two British researchers have made a discovery about 'computer viruses'.*
- Hai nhà nghiên cứu người Anh đã khám phá ra vi rus máy tính.
- *... everyone there was arrested on charges of armed robbery.*
- ... mọi người ở đó đều bị bắt vì tội cướp có vũ khí.
- *... a persistent campaign of mockery by the satirical fortnightly magazine Private Eye.*
- ... chiến dịch châm biếm kéo dài do bán nguyệt san trào phúng "Private Eye".
- *The cheque might have been a forgery.*
- Chi phiếu đó có thể là chi phiếu giả mạo.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bribery /'braɪbərɪ/ việc hối lộ	***embroidery*** /im'brɔɪdərɪ/ sự thêu thùa, vải thêu
butchery /'bʊtʃərɪ/ nghề bán thịt	***flattery*** /'flætərɪ/ sự tâng bốc, sự nịnh bợ
cajolery /kə'dʒəʊlərɪ/ sự tán tỉnh, sự lừa phỉnh	***forgery*** /'fɔ:dʒərɪ/ sự giả mạo, hành vi giả mạo
cookery /'kʊkərɪ/ cách nấu ăn, nghệ thuật nấu nướng	***lechery*** /'letʃərɪ/ sự phóng đãng quá độ
debauchery /dɪ'bɔ:tʃərɪ/ sự trác táng, sự trụy lạc	***mockery*** /'mɒkərɪ/ sự nhạo báng, chế nhạo, khinh miệt
delivery /dɪ'lɪvərɪ/ sự phân phát, phân phối, chuyển giao	***recovery*** /rɪ'kʌvərɪ/ sự lấy lại được, sự bình phục
discovery /dɪ'skʌvərɪ/ sự tìm ra, sự khám phá	***robbery*** /'rɒbərɪ/ vụ ăn cướp
drudgery /'drʌdʒərɪ/ công việc nặng nhọc, vất vả	***trickery*** /'trɪkərɪ/ thủ đoạn gian trá, sự lừa đảo

2. CÁCH CƯ XỬ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ery kết hợp với tính từ diễn tả lối cư xử hoặc kết hợp với danh từ chỉ người đối xử theo cách ấy để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ cách cư xử đó. Ví dụ, "savagery" là sự tàn bạo khốc liệt cùng với sự tàn ác; 'foolery' là cách cư xử điên rồ.

➢ *Chú ý rằng nhiều từ dạng này đã cổ và ít thông dụng.*

- *Dan went for him with sudden savagery.*	- Dan tấn công ông ta với một hành vi man rợ bất ngờ.
- *'What is the purpose of this foolery?'*	- 'Mục đích của sự cư xử điên rồ này là gì?'
- *... the prudery of the Victorians.*	- ... tính cả thẹn của những người thời Victoria.
- *... an incident of unpardonable brutality and thuggery.*	- ... một hành động côn đồ và sự hung ác không thể tha thứ được.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bravery /'breɪvərɪ/ sự can đảm	***roguery*** /'rəʊgərɪ/ sự đểu cáng, lêu lổng
buffoonery /bə'fu:nərɪ/ trò hề	***savagery*** /'sævɪdʒrɪ/ hành vi dã man, tàn bạo, man rợ
foolery /'fu:lərɪ/ hành động ngớ ngẩn, ngu ngốc	***snobbery*** /'snɒbərɪ/ thái độ hợm hĩnh
knavery /'neɪvərɪ/ bất lương, mưu mô, không thành thật	***thuggery*** /'θʌgərɪ/ sự côn đồ, hung bạo
prudery /'pru:dərɪ/ tính cả thẹn	***tomfoolery*** /tɒm'fu:lərɪ/ thái độ ngốc nghếch, đần độn

3. NƠI CHỐN:

-ery kết hợp với động từ và danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ này chỉ một nơi mà một việc gì đó được thực hiện hoặc được giữ gìn. Ví dụ, 'bakery' là nơi mà bánh mì và bánh ngọt được nướng; 'piggery' là nơi nuôi lợn.

- *I met her at the bakery where we were both buying brownies.*	- Tôi gặp nàng ở lò bánh mì nơi mà cả hai chúng tôi đều mua bánh sô-cô-la nhỏ.
- *... a shrubbery of lilac bushes and evergreens.*	- ... một khóm cây tử đinh hương và cây trường xuân.
- *Five gallons of milk a day went to the Stowmarket Creamery.*	- Năm ga-lông sữa một ngày chuyển đến cửa hàng bán sữa Stowmarket.

- *... a fish hatchery in Idaho.*	- ... một trại nuôi cá giống ở Idaho.
- *... a two-hundred acre vineyard and a well established winery.*	- ... một vườn nho rộng 200 sào và một nhà máy rượu vang tổ chức tốt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bakery /'beɪkərɪ/ lò bánh mì	***gunnery*** /'gʌnərɪ/ thuật bắn đại bác
brewery /'bru:ərɪ/ nhà máy (nơi chưng cất rượu) bia	***nunnery*** /'nʌnərɪ/ nhà dòng nữ
cannery /'kænərɪ/ nhà máy đóng hộp	***nursery*** /'nɜ:sərɪ/ nhà trẻ
colliery /'kɒlɪərɪ/ mỏ than	***orangery*** /'ɒrɪndʒərɪ/ nơi trồng cam
creamery /'krɪ:mərɪ/ cửa hàng bán sữa, kem, bơ...	***piggery*** /'pɪdʒərɪ/ trại heo, chuồng heo
distillery /dɪ'stɪlərɪ/ nhà máy rượu	***refinery*** /rɪ'faɪnərɪ/ nhà máy lọc
fishery /'fɪʃərɪ/ nghề cá, ngư trường	***shrubbery*** /'ʃrʌbərɪ/ khóm cây, bụi cây
	tannery /'tænərɪ/ xưởng thuộc da
	winery /'waɪnərɪ/ nhà máy rượu vang

4. NHÓM, TỔ, ĐỘI :

Nhiều từ tận cùng bằng **-ery** chỉ một nhóm hoặc một tập hợp các vật của một loại đặc biệt. Ví dụ, 'jewellery' chỉ đồ trang sức mà bạn đeo trên người như là nhẫn và vòng đeo tay; 'pottery' chỉ những cái bình, dĩa và những vật khác được làm bằng đất sét.

- *They were all fond of jewellery, and some wore rings and some fine gold chains.*	- Họ đều thích nữ trang, một số đeo nhẫn và một số đeo dây chuyền vàng đẹp.
- *There was no electricity, the machinery had failed again.*	- Không có điện, máy móc lại không chạy được.
- *... the brilliance of two huge crimson flower vases spilling with blossoms and greenery.*	- ... sự rực rỡ của hai cái lọ cắm hoa màu đỏ thẫm lớn với đầy hoa và tràng lá trang trí.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

artillery /ɑ:'tɪlərɪ/ khẩu pháo, pháo binh	***finery*** /'faɪnərɪ/ quần áo lộng lẫy, đồ trang trí sặc sỡ
crockery /'krɒkərɪ/ chén dĩa, ly tách bằng sành	***greenery*** /'gri:nərɪ/ tràng lá trang trí
drapery /'dreɪpərɪ/ nghề bán vải, quần áo	***imagery*** /'ɪmɪdʒərɪ/ cách dùng hình tượng, ảnh
	ironmongery /'aɪənmʌŋgərɪ/ nghề bán đồ sắt

jewellery /'dʒu:əlrɪ/ đồ nữ trang, đồ kim hoàn
machinery /mə'ʃi:nərɪ/ máy móc
pottery /'pɒtərɪ/ đồ gốm thủ công
scenery /'si:nərɪ/ phong cảnh, cảnh vật

Các từ có dạng nghĩa khác :

adultery /ə'dʌltərɪ/ tội ngoại tình
archery /'ɑ:tʃərɪ/ kỹ thuật, môn bắn cung
artery /'ɑ:tərɪ/ động mạch
battery /'bætərɪ/ bộ pin, bộ ắc-qui
celery /'selərɪ/ cần tây
cemetery /'semətrɪ/ nhị tỳ, nghĩa địa
cutlery /'kʌtlərɪ/ dao, nĩa, muỗng
effrontery /ɪ'frʌntərɪ/ sự trơ tráo, sự vô liêm sỉ
gallery /'gælərɪ/ phòng triển lãm
grocery /'grəʊsərɪ/ việc buôn bán tạp phẩm
hosiery /'həʊzɪərɪ, 'həʊʒərɪ/ hàng bít tất, đồ lót (hàng dệt kim)
joinery /'dʒɔɪnərɪ/ nghề thợ mộc
livery /'lɪvərɪ/ bộ đồng phục người phục vụ
lottery /'lɒtərɪ/ cuộc xổ số
mastery /'mɑ:stərɪ/ sự am hiểu, sự thành thạo
misery /'mɪzərɪ/ sự khổ sở, sự khốn khổ
monastery /'mɒnəstrɪ/ tu viện
mystery /'mɪstərɪ/ điều huyền bí, bí ẩn
slavery /'sleɪvərɪ/ cảnh nô lệ, sự nô lệ
sorcery /'sɔ:sərɪ/ trò phù thủy
stationery /'steɪʃənrɪ/ văn phòng phẩm
surgery /'sɜ:dʒərɪ/ sự phẫu thuật, mổ
treachery /'tretʃərɪ/ sự âm mưu, bội phản
upholstery /ˌʌp'həʊlstərɪ/ nghề bọc ghế, nghề làm nệm ghế

-ese

1. NGUỒN GỐC :

- ese kết hợp với tên địa danh để tạo các từ chỉ người hay vật xuất thân từ đó. Ví dụ, một người 'Chinese' xuất thân từ Trung Quốc; nghệ thuật ca kịch ô-pê-ra 'Viennese' có gốc ở Vienna; 'Maltese' chỉ những người có nguồn gốc ở Malta.

- *He was a Chinese businessman.* — Ông ta là một thương gia người Trung Quốc.
- *... classical Balinese dance movements.* — ... những phong trào khiêu vũ cổ điển của người Ba-li.
- *Her father was Portuguese.* — Cha nàng là người Bồ Đào Nha.
- *She arranged to deliver a petition to the Japanese.* — Nàng sắp xếp để chuyển một đơn thỉnh nguyện cho người Nhật.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Balinese /belə'ni:z/ người Ba-li
Burmese /ˌbɜ:'mi:z/ người Miến Điện
Chinese /ˌtʃaɪ'ni:z/ người Trung Quốc
Japanese /ˌdʒæpə'ni:z/ người Nhật Bản
Javanese /ˌdʒɑ:və'ni:z/ người Ja-va
Lebanese /ˌlebə'ni:z/ người Li-băng
Maltese /ˌmɔ:l'ti:z/ người Ma-ta
Milanese /ˌmɪlə'ni:z/ người Mi-lan (thuộc Ý)
Nepalese /ˌnepə'li:z/ người Nê-pan
Portuguese /ˌpɔ:tʃʊ'gi:z/ người Bồ Đào Nha
Senegalese /ˌsenɪgə'li:z/ người Sê-nê-gan
Sudanese /ˌsu:də'ni:z/ người Xu-đăng
Taiwanese /ˌtaɪwə'ni:z/ người Đài Loan
Viennese /vɪə'ni:z/ người Áo
Vietnamese /ˌvɪetnə'mi:z/ người Việt Nam

2. NGÔN NGỮ :

-ese kết hợp với danh từ chỉ quốc gia để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ ngôn ngữ được dùng ở quốc gia ấy nói. Ví dụ, 'Japanese' là ngôn ngữ được nói ở nước Nhật; "Portuguese" là ngôn ngữ được nói ở Bồ Đào Nha.

- *Mr Takahashi was speaking in animated Japanese.* — Ông Takahashi đang nói tiếng Nhật sinh động.
- *When they saw us they rushed forward, chanting in Chinese.* — Khi họ nhìn thấy chúng tôi, họ đổ xô tới, hát lên bằng tiếng Trung Quốc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Burmese /ˌbɜ:'mi:z/ tiếng Miến Điện
Chinese /ˌtʃaɪ'ni:z/ tiếng Trung Quốc
Japanese /ˌdʒæpə'ni:z/ tiếng Nhật
Javanese /ˌdʒɑ:və'ni:z/ tiếng Ja-va
Maltese /ˌmɔ:l'ti:z/ tiếng Ma-ta
Portuguese /ˌpɔ:tʃʊ'gi:z/ tiếng Bồ Đào Nha
Vietnamese /ˌvɪetnə'mi:z/ tiếng Việt Nam

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ese theo cách này kết hợp với danh từ để tạo thành danh từ mới. Các danh từ mới này diễn đạt lối nói hay viết khó hiểu hoặc không lôi cuốn mà là điển hình của người hay nơi nói trên. Ví dụ, 'journalese' chỉ cách nhà báo nói và viết; 'Brooklynese' là cách phát âm và thổ ngữ mà người Brooklyn nói.

- *'Torturous' is now common journalese.* — 'Torturous' (quanh co, lòng vòng) hiện giờ là cách viết chung của các phóng viên nhà báo.
- *... a classic phrase of diplomatic officialese.* — ... lối nói cổ điển của giọng điệu quan liêu ngoại giao.
- *He was already speaking Americanese.* — Ông ta đang nói theo phong cách người Mỹ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Americanese /əˌmerɪkə'ni:z/ phong cách người Mỹ
Brooklynese /ˌbrʊklɪ'ni:z/ cách phát âm của người Brooklyn
journalese /ˌdʒɜ:nə'li:z/ văn viết báo, văn của nhà báo
officialese /əˌfɪʃə'li:z/ giọng điệu quan liêu

-esque

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-esque kết hợp với tên của các danh nhân như văn sĩ, người soạn nhạc hay họa sĩ để tạo tính từ. Các tính từ này tả người hay vật giống nhau về phong cách của vật được tạo ra hay thực hiện bởi các danh nhân nói trên. Ví dụ, nếu một đoạn nhạc là 'Haydnesque' nghĩa là nó giống nhạc của nhà soạn nhạc Haydn; nếu một trò chơi mà 'Pinteresque', nghĩa là nó giống các vở kịch được Harold Pinter viết.

- *The orchestra's performance was perfectly Haydnesque.* – Cuộc biểu diễn của ban nhạc hoàn toàn giống nhạc của Haydn.
- *He loved being the centre of attraction and dropped easily into Tarzanesque poses.* – Ông ta thích trở thành trung tâm của sự thu hút và dễ dàng rơi vào tư thế ngồi, đứng giống như của Tarzan.
- *... this Chaplinesque incident roused the household.* – ... sự việc giống như của Chaplin đã kích động cả gia đình.
- *... an extraordinary Rembrandtesque painting by Murillo.* – ... một bức họa khác thường giống như của nhà họa sĩ Rembrandt của Murillo.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Beethovenesque giống nhạc của Beethoven	***Hoffmanesque*** giống như Hoffman
Chaplinesque giống phong cách của Chaplin	***Pinteresque*** giống cách của Pinter
Dantesque giống như Dant	***Rembrandtesque*** giống tài họa của Rembrand
Haydnesque giống nhạc của Haydn	***Tarzanesque*** giống phong cách của Tarzan

-ess

-ess kết hợp với danh từ chỉ người hay vật để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ người phụ nữ hoặc vật thuộc giống cái. Ví dụ, 'princess' là một người phụ nữ có cấp bậc ngang với hoàng tử, hoặc kết hôn với hoàng tử; 'lioness' là con sư tử cái.

- *... the king's younger daughter, the Princess Elizabeth.* – ... thứ nữ của vị hoàng đế, công chúa Elizabeth.
- *A lion and lioness leapt over the walls of a cattle pen.* – Con sư tử đực và sư tử cái đã nhảy qua bức tường của một trại súc vật.
- *Thynne's bride was the richest heiress in England.* – Cô dâu của Thynne là người thừa kế giàu nhất nước Anh.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

actress /'æktrɪs/ nữ diễn viên	***mistress*** /'mɪstrɪs/ cô giáo, bà chủ nhà
authoress /'ɔ:θərɪs/ nữ tác giả	***pantheress*** /'pænθərɪs/ con báo cái
countess /'kaʊntɪs/ nữ bá tước	***priestess*** /'prɪ:stɪs/ nữ linh mục
duchess /'dʌtʃɪs/ nữ công tước	***princess*** /prɪn'ses/ công chúa
empress /'emprɪs/ nữ hoàng	***stewardess*** /ˌstjʊə'des; 'stu:ərdəs/ nữ tiếp viên
goddess /'gɒdɪs/ nữ thần	***tigress*** /'taɪgrɪs/ con cọp cái
heiress /'eərɪs/ nữ thừa kế	***viscountess*** /'vaɪkaʊntɪs/ nữ tử tước, tử tước phu nhân
hostess /'həʊstɪs/ nữ gia chủ	***waitress*** /'weɪtrɪs/ nữ hầu bàn
lioness /'laɪənɪs/ sư tử cái	
manageress /ˌmænɪdʒə'res/ nữ giám đốc	

➢ *Chú ý rằng nhiều người không thích dùng các từ tận cùng bằng* **-ess** *để chỉ phụ nữ và thích dùng một danh từ có thể chỉ cả nam lẫn nữ. Ví dụ, một nữ văn sĩ có thể được diễn tả là "author' hơn là 'authoress'.*

➤ ***Muốn biết thêm chi tiết về các danh từ chỉ riêng về phụ nữ, xem -woman.***

-est

-est kết hợp với tính từ chỉ phẩm chất tạo tính từ ở dạng so sánh tuyệt đối. Các tính từ này chỉ người hay vật có nhiều phẩm chất hơn là bất cứ vật nào khác cùng loại. Ví dụ, nếu một tòa nhà "tallest" trên thế giới, nghĩa là không có tòa nhà nào khác cao hơn tòa nhà đó; nếu một đứa trẻ được mô tả là "cleverest" trong lớp, tức là không có ai trong lớp thông minh như cậu ta.

➢ *Chú ý rằng các tính từ ở dạng so sánh tuyệt đối gần như luôn có 'the' đứng trước.*

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-est kết hợp theo nghĩa này với các tính từ có một vần.

Cách viết : Tận cùng là 'g', 't' hay 'n' đứng trước là một nguyên âm duy nhất được gấp đôi trước khi thêm **-est**. Tận cùng bằng 'e' được thay thế bởi **-est**.

- *The Maharajah was the tallest man she knew.* – Maharajah là người đàn ông cao nhất mà cô ấy biết.
- *The loudest applause went to John Faddis.* – Sự vỗ tay reo hò lớn nhất dành cho John Faddis.
- *When we got inside the cemetery we stopped. It was the biggest one we had ever seen.* – Khi chúng tôi đi vào nghĩa địa, chúng tôi dừng lại. Đó là một nghĩa địa lớn nhất mà chúng tôi đã từng thấy.

- *There are three types of ant-eater. The smallest lives entirely in trees.* – Có ba loại chim gõ kiến. Loại nhỏ nhất sống hoàn toàn trên cây.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa được thành lập từ những tính từ một vần :

biggest /ˈbɪgɪst/ lớn nhất	***newest*** /ˈnju:ɪst/ mới nhất
brightest /ˈbraɪtɪst/ thông minh nhất	***oldest*** /ˈəʊldɪst/ già, cũ nhất
coldest /ˈkəʊdɪst/ lạnh nhất	***saddest*** /ˈsædɪst/ buồn tẻ nhất
darkest /ˈdɑ:kɪst/ tối tăm nhất	***slowest*** /ˈslaʊɪst/ chậm nhất
deepest /ˈdɪpɪst/ sâu nhất	***smallest*** /ˈsmɔ:lɪst/ nhỏ nhất
fattest /ˈfætɪst/ mập nhất	***softest*** /ˈsɒftɪst/ mềm nhất
fullest /ˈfu:lɪst/ đầy đủ nhất	***tallest*** /ˈtɒlɪst/ cao nhất
largest /ˈla:dʒɪst/ rộng nhất	***thickest*** /ˈθɪkɪst/ dày nhất
latest /ˈleɪtɪst/ gần đây nhất, mới nhất	***thinnest*** /ˈθɪnɪst/ mỏng nhất
lightest /ˈlaɪtɪst/ nhẹ nhất	***toughest*** /ˈtʌfɪst/ cứng nhất
longest /ˈlɒŋgɪst/ dài nhất	***wettest*** /ˈwetɪst/ ướt át nhất
loudest /ˈlaʊdɪst/ lớn nhất	***youngest*** /ˈjʌŋgɪst/ trẻ nhất

➢ *Chú ý rằng hình thức so sánh tuyệt đối của 'good' là 'best' và của 'bad' là 'worst'.*

-est cũng kết hợp với một vài tính từ hai vần theo nghĩa như trên.

Cách viết: Tận cùng 'y' được thay thế bởi 'i' trước khi thêm **-est**. Tận cùng 'e' được thay thế bởi **-est**.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa tạo thành từ tính từ có hai vần:

angriest /ˈæŋgrɪɪst/ giận dữ nhất	***maturest*** /ˈmətʃʊərɪst/ chín chắn nhất
busiest /ˈbɪzɪɪst/ bận rộn nhất	***narrowest*** /ˈnæraʊɪst/ hẹp nhất
commonest /ˈkɒmənɪst/ chung nhất, thông thường nhất	***obscurest*** /əbˈskjʊərɪst/ khó hiểu nhất, mờ ám nhất
dirtiest /ˈdɜ:tɪɪst/ dơ bẩn nhất	***pleasantest*** /ˈplezəntɪst/ vui thú nhất
easiest /ˈi:zɪɪst/ dễ nhất	***politest*** /pəˈlaɪtɪst/ lễ phép nhất
friendliest /ˈfrendlɪɪst/ thân thiện nhất	***prettiest*** /ˈprɪtɪɪst/ đẹp nhất
funniest /ˈfʌnɪɪst/ buồn cười nhất	***remotest*** /rɪˈməʊtɪst/ hẻo lánh nhất, xa xôi nhất
gentlest /ˈdʒentlɪst/ lịch sự nhất	***shallowest*** /ˈʃæləʊɪst/ cạn nhất
handsomest /ˈhændsʌmɪst/ đẹp trai nhất	***silliest*** /ˈsɪlɪɪst/ ngờ nghệch nhất
happiest /ˈhæpɪɪst/ hạnh phúc nhất	***simplest*** /ˈsɪmplɪst/ đơn giản nhất
heaviest /ˈhevɪɪst/ nặng nề nhất	***steadiest*** /ˈstedɪɪst/ vững vàng nhất, đều đặn nhất
liveliest /ˈlaɪvlɪɪst/ sống động nhất	***stupidest*** /ˈstju:pɪdɪst/ ngu xuẩn nhất
likeliest /ˈlaɪklɪɪst/ chắc chắn nhất	***tiniest*** /ˈtaɪnɪɪst/ nhỏ nhất
loveliest /ˈlʌvlɪɪst/ dễ thương nhất	
luckiest /ˈlʌkɪɪst/ may mắn nhất	

-est đôi khi cũng kết hợp với tính từ chỉ màu sắc có nghĩa này.

- *... driving a shining new car through some of the greenest scenery in America.* – ... lái một chiếc xe hơi mới bóng loáng qua một vài miền xanh tươi nhất ở Hoa Kỳ.
- *... the reddest shooting star they had ever seen.* – ... một ngôi sao băng đỏ nhất mà họ đã từng nhìn thấy.

Euro-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Euro- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ vật có liên quan đến châu Âu hay Cộng đồng châu Âu (EC) về một phương diện nào đó. Ví dụ, 'Euro-election' được tổ chức để bầu cử các thành viên của Quốc hội châu Âu; "Eurocheque" là một chi phiếu mà bạn có thể sử dụng ở bất cứ quốc gia nào ở châu Âu.

➢ *Chú ý rằng các từ này thường dùng trên báo chí hoặc trên tin tức truyền thanh.*

Cách viết : Euro- luôn được viết hoa. Các từ này thường được viết có gạch nối, nhưng một số từ thông dụng hơn được viết dính liền thành một chữ.

- *... a bitterly contested Euro-election campaign.* – ... một chiến dịch tranh cử vào Quốc hội châu Âu gay gắt.
- *Euro-MPs have been banned from flying first class on foreign trips.* – Các nghị sĩ châu Âu bị cấm việc đi hạng nhất trên máy bay trong những chuyến công tác nước ngoài.
- *... burgundy-coloured Euro-passports.* – ... các hộ chiếu sử dụng ở các quốc gia châu Âu màu đỏ sậm.
- *... a London-based Euro-bank.* – ... một ngân hàng châu Âu đặt trụ sở tại Luân Đôn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Euro-bank /jʊərəʊˈbæŋk/ ngân hàng châu Âu	***Eurocheque*** /ˈjʊərəʊtʃek/ séc lưu hành tại Châu Âu
Eurobond /jʊərəʊˈbɒnd/ trái phiếu châu Âu	***Euro-communism*** /jʊərəʊ ˈkɒmjʊnɪzm/ hệ thống chủ nghĩa cộng sản châu Âu
Euro-campaign /jʊərəʊ kæmˈpeɪn/ chiến dịch (vận động chính trị, quân sự ...) châu Âu	***Euro-constituency*** /jʊərəʊ kənˈstɪtjʊənsɪ/ các cử tri châu Âu
Euro-candidate /jʊərəʊ ˈkændɪdət/ ứng cử viên châu Âu	***Euro-currency*** /jʊərəʊ ˈkʌrənsɪ/ tiền tệ châu Âu

Euro-election /ˌjʊərəʊ ɪ'lekʃn/ cuộc bầu cử quốc hội châu Âu
Euromoney /ˌjʊərəʊ'mʌnɪ/ tiền châu Âu
Euro-MP Nghị sĩ châu Âu
Europarliament /ˌjʊərəʊ'pa:ləmənt/ quốc hội châu Âu
Euro-passport /ˌjʊərəʊ 'pa:spɔ:t/ hộ chiếu theo một mẫu thống nhất dùng chung trong các nước thuộc cộng đồng châu Âu
Euro-policy /ˌjʊərəʊ 'pɒləsɪ/ chính sách của các nước châu Âu
Euro-socialism /ˌjʊərəʊ səʊʃəlɪzəm/ Chủ nghĩa xã hội ở châu Âu
Euro-summit /ˌjʊərəʊ 'sʌmɪt/ Hội nghị thượng đỉnh châu Âu

Euro- đôi khi kết hợp với tính từ như "African" hay "Chinese" để tạo thành tính từ mới. Các tính từ này mô tả một tổ chức hay một hoạt động có liên quan đến châu Âu và lục địa hay quốc gia đã nói trên.

- *... Euro-American political domination.* – ... sự chiếm ưu thế của Âu-Mỹ về chính trị.
- *... a Euro-African tennis match.* – ... một trận đấu quần vợt Âu-Phi.

ever-

1. LUÔN LUÔN :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

ever- kết hợp với hiện tại phân từ và tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này diễn tả một điều gì đó mà liên tục thực hiện hành động nói trên, hay luôn có những đặc điểm hoặc phẩm chất đã nói. Ví dụ, khi một số việc gì đó mà nó 'ever-increasing', nghĩa là nó luôn luôn tăng lên; nếu một thứ gì đó như thực phẩm mà "ever-available" nghĩa là nó luôn có sẵn và vì thế dễ dàng có được.

Cách viết : Các từ này được viết có gạch nối ngoại trừ chữ "everlasting" được viết thành một chữ.

- *... the ever-increasing demand for energy.* – ... nhu cầu về năng lượng ngày càng tăng.
- *... ever-available supplies of consumer goods.* – ... nguồn cung cấp hàng tiêu dùng luôn có sẵn.
- *... the everlasting snows of the mighty Himalayas.* – ... lớp tuyết vĩnh cửu trên dãy Hymalaya hùng vĩ.
- *... the ever-present threat of physical danger.* – ... mối nguy hiểm về thể chất luôn hiện hữu.
- *I could hear nothing but the sound of ever-moving water.* – Tôi không thể nghe bất cứ điều gì ngoài âm thanh nước chảy mãi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ever-available /ˌevə ə'veɪləbl/ luôn có sẵn
ever-changing /ˌevə tʃeɪndʒɪŋ/ luôn thay đổi
ever-decreasing /ˌevə dɪ'kri:zɪŋ/ luôn luôn giảm
ever-diminishing /ˌevə dɪmɪ'nɪʃɪŋ/ luôn giảm sụt
ever-efficient /ˌevə ɪ'fɪʃnt/ luôn có đủ hiệu lực
ever-expanding /ˌevə ɪk'spændɪŋ/ luôn mở rộng
ever-faithful /ˌevə 'feɪθfl/ luôn thành thực
ever-growing /ˌevə 'grəʊɪŋ/ luôn phát triển
ever-helpful /ˌevə 'helpfl/ luôn có ích
ever-increasing /ˌevə ɪn'kri:zɪŋ/ luôn gia tăng
everlasting /ˌevə'la:stɪŋ/ mãi mãi, vĩnh viễn
ever-lengthening /ˌevə 'leŋθənɪŋ/ luôn kéo dài
ever-moving /ˌevə 'mu:vɪŋ/ luôn cử động
ever-narrowing /ˌevə 'nærəʊɪŋ/ luôn thu hẹp
ever-open /ˌevə 'əʊpən/ luôn mở cửa
ever-popular /ˌevə 'pɒpjʊlə(r)/ luôn phổ thông
ever-present /ˌevə 'prezənt/ luôn hiện hữu
ever-rising /ˌevə 'raɪzɪŋ/ luôn dâng cao
ever-shrinking /ˌevə ʃrɪnkɪŋ/ luôn co lại, rút ngắn lại
ever-smiling /ˌevə smaɪlɪŋ/ luôn mỉm cười
ever-watchful /ˌevə 'wɒtʃfʊl/ luôn cẩn thận
ever-widening /ˌevə 'waɪdənɪŋ/ luôn mở rộng
ever-willing /ˌevə 'wɪlɪŋ/ luôn sẵn lòng
ever-worsening /ˌevə 'wɜ:sənɪŋ/ luôn tồi tệ

2. CÀNG LÚC CÀNG NHIỀU :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

ever- kết hợp với các hình thức so sánh tương đối của tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này diễn tả người hay vật có một số đặc tính hoặc phẩm chất ngày càng tăng hơn được miêu tả bởi tính từ gốc. Ví dụ, nếu bạn diễn tả một người mà 'ever-bolder', nghĩa là bạn nghĩ rằng họ trở nên càng lúc càng can đảm hơn; nếu một vật trở nên 'ever-smaller' nghĩa là nó liên tục trở nên nhỏ hơn.

- *Thelma encouraged me to ask ever-bolder questions.* – Thelma khuyến khích tôi hỏi những câu hỏi mạnh dạn hơn.
- *I focused on an ever-smaller segment of the slide.* – Tôi tập trung vào khu vực đường trượt trở nên càng lúc càng nhỏ hơn.
- *Men will build homes in ever-stranger places.* – Con người sẽ xây dựng nhà cửa ở những nơi xa lạ hơn.
- *... the ever-colder nights.* – ... những đêm càng giá lạnh hơn.

- *The sides closed in, towering above us with an ever-closer proximity.* – Các phía đều khép lại, phủ lấy chúng tôi càng lúc càng gần hơn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ever-bolder mỗi lúc càng can đảm hơn, càng lúc càng trơ trẽn hơn
ever-briefer càng lúc càng cô đọng hơn
ever-closer càng lúc càng gần hơn
ever-colder càng lúc càng lạnh hơn
ever-faster mỗi lúc nhanh hơn
ever-fiercer càng lúc càng hung bạo hơn
ever-greater mỗi lúc một to hơn
ever-higher mỗi lúc một cao hơn
ever-larger càng lúc càng rộng hơn
ever-narrower mỗi lúc một hẹp hơn
ever-scarcer càng lúc càng hiếm hơn
ever-shorter mỗi lúc ngắn hơn
ever-smaller mỗi lúc một nhỏ hơn
ever-stranger càng lúc càng lạ hơn
ever-stronger càng lúc càng mạnh hơn
ever-wider mỗi lúc một rộng hơn

Các từ có dạng nghĩa khác :

evergreen /'evəgrɪn/ cây xanh bốn mùa
evermore /,evə'mɔ:(r)/ luôn luôn, mãi mãi, đời đời

ex-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

ex- kết hợp với danh từ chỉ người để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ người đã từng là vật được danh từ gốc miêu tả. Ví dụ, 'ex-president' của một nước đã từng là tổng thống của nước đó; "ex-policeman' là người đã từng làm việc với tư cách là một nhân viên cảnh sát.

- *... Jose Luis Bustamante, ex-president of Peru.* – ... Jose Luis Bustamante, cựu tổng thống của Peru.
- *... Gaylord Koffritz, Renata's ex-husband.* – ... Gaylord Koffritz, chồng trước của Renata.
- *... first-hand accounts of ex-inmates of mental hospitals.* – ... các báo cáo trực tiếp của những người trước kia đã từng ở chung trong các bệnh viện tâm thần.
- *Ex-lovers rarely meet again or even write.* – Những tình nhân cũ hiếm khi gặp lại hoặc ngay cả viết thư cho nhau.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ex-accountant /,eks ə'kaʊntənt/ cựu kế toán viên
ex-boxer /,eks 'bɒksə(r)/ cựu võ sĩ quyền Anh
ex-chairman /,eks 'tʃeəmən/ cựu chủ tịch

ex-convict /,eks kən'vɪkt/ người trước đây đã bị kết án
ex-dictator /,eks 'dɪkteɪtə(r)/ nhà độc tài trước kia
ex-employer /,eks em'plɔɪə(r)/ chủ cũ
ex-friend /,eks 'frend/ bạn cũ
ex-husband /,eks 'hʌzbənd/ chồng trước
ex-inmate /,eks 'ɪnmeɪt/ người cùng làm chung một nơi trước kia
ex-journalist /,eks 'dʒɜ:nəlɪst/ cựu phóng viên, nhà báo
ex-lover /,eks 'lʌvə(r)/ tình nhân cũ
ex-minister /,eks 'mɪnɪstə(r)/ cựu thủ tướng
ex-policeman /,eks pə'lɪsmən/ cựu cảnh sát
ex-president /,eks 'prezɪdənt/ cựu tổng thống
ex-prisoner /,eks 'prɪznə(r)/ cựu tù nhân
ex-professor /,eks prə'fesə(r)/ cựu giáo sư
ex-pupil /,eks 'pju:pl/ cựu học sinh
ex-secretary /,eks 'sekrɪtərɪ/ cựu thư ký
ex-soldier /,eks 'səʊldʒə(r)/ cựu chiến binh
ex-tenant /,eks 'tenənt/ người thuê mướn cũ
ex-wife /,eks waɪf/ vợ cũ

extra-

1. RẤT :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

extra- kết hợp với tính từ để tạo thành tính từ mới. Các tính từ mới này diễn tả một vật mang nhiều phẩm chất hoặc đặc tính tiêu biểu được tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu bạn tả một vật 'extra-special', nghĩa là bạn nghĩ rằng nó rất đặc biệt; nếu một vật 'extra-large', tức là nó rất lớn.

- *'A spectacular goal, extra-special', the West Ham manager enthused.* – "Một mục tiêu khả quan vô cùng đặc biệt"- vị giám đốc West Ham tỏ ra ưa thích.
- *... an extra-strong rope for towing vehicles.* – ... một sợi dây thừng cực mạnh để kéo xe.
- *... the extra-bright child.* – ... một đứa trẻ hết sức thông minh.
- *... a special edition of the book on extra-thin paper.* – ... ấn bản đặc biệt bằng loại giấy cực mỏng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

extra-bright /'ekstrə braɪt/ rất thông minh
extra-fine /'ekstrə faɪn/ rất tốt, rất mịn
extra-firm /'ekstrə fɜ:m/ rất cứng
extra-hard /'ekstrə hɑ:d/ rất cứng
extra-hot /'ekstrə hɒt/ rất nóng
extra-large /'ekstrə lɑ:dʒ/ rất rộng
extra-long /'ekstrə lɒŋ/ rất dài
extra-low /'ekstrə ləʊ/ rất thấp
extra-short /'ekstrə ʃɔ:t/ rất ngắn, rất lùn
extra-slow /'ekstrə sləʊ/ rất chậm

extra-small /'ekstrə smɔ:l/ rất nhỏ	***extra-special*** /'ekstrə 'speʃl/ rất đặc biệt
extra-smooth /'ekstrə smu:θ/ rất nhẵn	***extra-strong*** /'ekstrə strɒŋ/ rất mạnh
extra-soft /'ekstrə sɒft/ rất mềm	***extra-thin*** /'ekstrə θɪn/ rất mỏng
extra-solid /'ekstrə 'sɒlɪd/ rất cứng	

2. NGOÀI:

extra- cũng kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới chỉ vật ở ngoài, xa hơn hoặc khác biệt những gì mà tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, những hoạt động 'extra-curricular' là những hoạt động mà bạn làm ngoài chương trình hay thời khóa biểu ở trường hoặc đại học; bất cứ cái gì được diễn tả "extra-terrestrial" đến từ ngoài hành tinh.

- *Many students benefit greatly from involvement in extra-curricular activities.* – Nhiều sinh viên hưởng lợi rất nhiều từ việc tham gia các sinh hoạt ngoại khóa.
- *I have an open mind on the subject of so-called telepathy and extra-sensory perception.* – Tôi có cái nhìn rất thoáng về vấn đề được gọi là thần giao cách cảm và khả năng ngoại cảm.
- *Before the nineteenth century, the extra-European world supplied Europe with luxuries.* – Trước thế kỷ 19, phần thế giới bên ngoài châu Âu đã cung cấp sự xa hoa cho châu Âu.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

extra-curricular /,ekstrə kə'rɪkjʊlə/ ngoại khóa	***extra-parliamentary*** /,ekstrə 'pɑ:ləməntrɪ/ ngoài quốc hội
extra-European /,ekstrə jʊə'rəʊpɪən/ ngoài châu Âu	***extra-sensory*** /,ekstrə 'sensərɪ/ năng lực ngoại cảm
extra-marital /,ekstrə 'mærɪtl/ ngoại tình	***extra-terrestrial*** /,ekstrə tə'restrɪəl/ ngoài trái đất, ngoài khí quyển
extra-mural /,ekstrə 'mjʊərəl/ ngoại khóa	***extra-territorial*** /,ekstrə ,terɪ'tɔ:rɪəl/ ngoài lãnh thổ

-first

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-first kết hợp với danh từ chỉ các bộ phận của cơ thể để tạo trạng từ. Các trạng từ này chỉ người hay vật di chuyển theo hướng của phần cơ thể đã nói trên. Ví dụ, nếu bạn chuyển đến một nơi nào đó 'head-first', nghĩa là đầu của bạn là phần của cơ thể hướng xa nhất về phía bạn đi.

- *Douglas had fallen head-first into the snow.* – Douglas đã ngã chúi đầu vào đống tuyết.
- *When gorillas descend, they do so feet-first, lowering themselves with their arms.* – Khi loài khỉ tuột xuống, chúng tuột chân xuống trước rồi hạ thấp người bằng cánh tay.
- *The foot is placed on the ground heel-first.* – Bàn chân được đặt xuống mặt đất, phần gót trước.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

chin-first /'tʃɪn fɜ:st/ hướng về phía cằm	***head-first*** /'hed fɜ:st/ hướng về trước
face-first /'feɪs fɜ:st/ hướng về trước mặt	***heel-first*** /hi:l fɜ:st/ hướng về phía gót chân
feet-first /fi:t fɜ:st/ hướng về phía bàn chân	***nose-first*** /'nəʊz fɜ:st/ hướng về phía mũi

-fold

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-fold kết hợp với số đếm để tạo thành tính từ. Các tính từ này mô tả một vật có số thành phần đặc biệt. Ví dụ, nếu bạn nói một vật "twofold", nghĩa là nó có hai lý do hay thành phần quan trọng như nhau.

Cách viết : Các từ này có thể viết có gạch nối hay dính liền.

- *My interests were twofold; the first to make money, and the second to sell the public reliable goods.* – Các mối quan tâm của tôi có hai mặt; thứ nhất là làm giàu, thứ nhì là bán hàng hóa tín nhiệm cho công chúng.
- *Criticisms of the old system were threefold.* – Sự phê bình về hệ thống cũ có ba phần quan trọng.
- *The aims of the new organization are eight-fold.* – Những mục tiêu của tổ chức mới có tám phần.

Những từ này đôi khi được dùng như trạng từ chỉ một vật được nhân lên một số lần đặc biệt.

- *Juvenile crimes of violence multiplied seventeenfold in twenty-five years* – Tội bạo động ở lứa tuổi vị thành niên tăng mười bảy lần trong 25 năm.

-folk

-folk kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ các nhóm người. Ví dụ, 'womenfolk' của một cộng đồng là những phụ nữ sống trong cộng đồng đó; 'townsfolk' của một thị trấn là những người sống ở thị trấn đó.

➢ *Chú ý rằng các danh từ này đã cổ và ít khi được sử dụng.*

- *The womenfolk could not use the cricket pavilion.* – Nhóm phụ nữ không thể sử dụng khu nhà (dành cho cầu thủ và khán giả) cạnh sân chơi crick-kê.
- *Where did the menfolk of the community work?* – Những người đàn ông trong cộng đồng làm việc ở đâu?
- *Pasta and noodles have for years been the staple dishes of economical Italian countryfolk.* – Mì ống và mì sợi đã là món ăn chính của dân Ý tiết kiệm trong nhiều năm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

countryfolk /ˈkʌntrɪfəʊk/ người nông thôn	***townsfolk*** /ˈtaʊnsfəʊk/ người dân tỉnh
kinsfolk /ˈkɪnsfəʊk/ gia quyến	***womenfolk*** /ˈwɪmɪnfəʊk/ cánh đàn bà trong gia đình
menfolk /ˈmenfəʊk/ cánh đàn ông trong gia đình	

➢ *Muốn biết thêm chi tiết về những từ chỉ người, xem **-kind, -man, -people, -person** và **-woman**.*

fore-

1. PHÍA TRƯỚC:

fore- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ phần trước của vật hay một vật ở phía trước một vật khác. Ví dụ, "foredeck" là phần trước của boong tàu; 'forelegs' của một con vật là hai chân trước của nó.

- *The wave crashed down on the foredeck of the trawler.* – Sóng biển đổ sầm vào boong mũi của tàu lưới cào.
- *... a tall, thin man with a deeply lined forehead.* – ... một người đàn ông gầy, cao với vầng trán có nhiều nếp nhăn sâu.
- *... wiping the sweat from his face with a dirty forearm.* – ... lau những giọt mồ hôi trên mặt ông ta bằng một cánh tay dơ bẩn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

forearm /ˈfɔ:rɑ:m/ cánh tay	***foreleg*** /ˈfɔ:leg/ chân trước
foredeck /ˈfɔ:dek/ boong tàu phía trước	***forelimb*** /ˈfɔ:lɪm/ tay
forefoot /ˈfɔ:fʊt/ chân trước	***forepart*** /fɔ:ˈpɑ:t/ phần trước
forehead /ˈfɔ:hed/ trán	***foreshore*** /fɔ:ˈʃɔ:/ bãi trước

2. TRƯỚC :

fore- kết hợp với danh từ, động từ và tính từ để tạo danh từ, động từ và tính từ mới. Các từ mới này mô tả vật đến trước và có liên quan đến một vật khác. Ví dụ, nếu bạn 'forewarn' một người về việc gì, nghĩa là bạn nói trước với họ rằng bạn nghĩ rằng có điều gì đó không thú vị hay nguy hiểm sẽ xảy ra; 'forefathers' của bạn là những người tổ tiên của bạn và những lối sống và truyền thống của họ bạn đang làm theo.

- *We were forewarned that the food would be terrible.* – Chúng tôi đã được nói trước rằng thức ăn rất tồi.
- *The critics foresaw a long and profitable future for the play.* – Các nhà phê bình đã đoán trước một tương lai có lợi lâu dài của vở kịch.
- *A bee, bumbling lazily up and down the window-pane, gave a foretaste of summer joys.* – Một con ong bay uể oải lên xuống bục cửa sổ cho ta mường tượng trước những thú vui mùa hè.
- *An intelligent film is not necessarily foredoomed to failure.* – Một cuốn phim trí tuệ không cần phải sợ là không thành công.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

forebears /ˈfɔ:beə(r)z/ tổ tiên	***foreshadow*** /fɔ:ˈʃædəʊ/ báo trước; cảnh báo trước
foreboding /fɔ:ˈbəʊdɪŋ/ điềm báo	***foresight*** /ˈfɔ:saɪt/ sự thấy trước
forecast /ˈfɔ:kɑ:st/ dự báo	***forestall*** /fɔ:ˈstɔ:l/ chặn trước
foredoomed /fɔ:ˈdu:md/ phán quyết trước	***foretaste*** /ˈfɔ:teist/ nếm trước
forefathers /ˈfɔ:fɑ:ðəz/ tổ tiên	***foretell*** /ˈfɔ:tel/ tiên đoán
foreknowledge /ˈfɔ:ˈnɒlɪdʒ/ điều biết trước	***forethought*** /ˈfɔ:θɔ:t/ sự lo xa
foreordained /fɔ:rɔ:ˈdeɪnd/ định trước	***forewarn*** /fɔ:ˈwɔ:n/ cảnh cáo trước
forerunner /ˈfɔ:rʌnə(r)/ người đi trước	***foreword*** /ˈfɔ:wɜ:d/ lời nói đầu
foresee /fɔ:ˈsi:/ nhận thức trước	

Các từ có dạng nghĩa khác :

forearmed /ˌfɔ:ˈrɑ:md/ được trang bị vũ khí trước	***forego*** /ˈfɔ:gəʊ/ đã được đề cập trước
forefinger /ˈfɔ:fɪŋgə(r)/ ngón trỏ	***foreman*** /ˈfɔ:mən/ đốc công, chủ tịch bồi thẩm đoàn
forefront /ˈfɔ:frʌnt/ vị trí quan trọng, mặt quan trọng	***foremost*** /ˈfɔ:məʊst/ hạng nhất, quan trọng nhất
foregather /ˌfɔ:ˈgɑ:ðə(r)/ tập trung, tụ họp	***forename*** /ˈfɔ:neim/ tên riêng hay tên thánh

Franco-

Franco- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'French' (người Pháp), 'France' (nước Pháp). Ví dụ, hiệp ước 'Franco-Italian' là hiệp ước được lập ra giữa nước Pháp và nước Ý.

free-

free- kết hợp với hiện tại phân từ để tạo tính từ. Các tính từ này chỉ người hay vật hoạt động hay cư xử mà không có những giới hạn hoặc kiểm soát mà bạn thường nghĩ tới. Ví dụ, xe cộ mà 'free-flowing' di chuyển tự do không bị trở ngại gì cả; nếu một người có đầu óc 'free-ranging' nghĩa là tư duy của họ không bị một ý kiến riêng biệt nào giới hạn cả.

- *Freedom from congestion could be achieved only by a new system of free-flowing roads.* – Việc tránh tắc nghẽn giao thông chỉ có thể đạt được nhờ vào một hệ thống đường tự do lưu thông mới.
- *... free-floating chemicals.* – ... các hóa chất trôi tự do.
- *... an amazing man with a free-ranging intelligence.* – ... một người đàn ông kỳ diệu với một trí thông minh khác thường.
- *Light free-draining land was a pre-requisite to success.* – Vùng đất tự thoát nước xốp (tơi) là điều kiện tiên quyết để thành công.
- *Kimonos are very popular with men and women and they are both modest and free-moving.* – Áo kimono rất phổ biến cho cả nam lẫn nữ và chúng vừa giản dị vừa không gò bó.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

free-draining /'fri: dreɪnɪŋ/ tự tháo nước	***free-ranging*** /'fri: 'reɪndʒɪŋ/ có tư tưởng tự do
free-falling /'fri: 'fɔ:lɪŋ/ rơi tự do	***free-running*** /'fri: 'rʌnɪŋ/ chạy tự do
free-floating /'fri: fləʊtɪŋ/ nổi bồng bềnh	***free-standing*** /fri: 'stændɪŋ/ đứng tự do, không cố định
free-flowing /'fri: fləʊɪŋ/ tự do vận chuyển	***free-swimming*** /fri: 'swɪmɪŋ/ bơi lội tự do
free-moving /'fri: mʊvɪŋ/ tự do di chuyển	***free-thinking*** /fri: 'θɪnkɪŋ/ có tư tưởng độc lập đối với tư tưởng tôn giáo

-free

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-free kết hợp với danh từ chỉ vật được xem là không như ý để tạo thành tính từ. Các tính từ này diễn tả vật gì đó không có tính chất do danh từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu một nguồn lợi tức mà 'tax-free', thì bạn không cần phải đóng

thuế nó; nếu một người 'carefree', nghĩa là họ không có trở ngại, buồn phiền hay trách nhiệm gì cả.

Cách viết : Các từ này được viết có gạch nối trừ chữ "carefree" được viết dính liền.

- *... retirement benefits including tax-free cash and a regular income.* – ... tiền trợ cấp hưu trí gồm tiền mặt và thu nhập ổn định không phải đóng thuế.
- *Not until mid-July do the lakes become ice-free and the snow begins to melt.* – Mãi cho đến giữa tháng bảy các hồ mới tan băng và tuyết bắt đầu tan.
- *... to keep our fields clean of weeds and disease-free.* – ... giữ đồng ruộng của chúng ta sạch cỏ và không có bệnh.
- *An electric car would be pollution-free.* – Một chiếc xe hơi điện sẽ không làm ô nhiễm môi trường.
- *It is perfectly possible to live healthily on a meat-free diet.* – Hoàn toàn có thể sống mạnh khỏe nhờ ăn kiêng thịt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

accident-free /'æksɪdənt fri:/ không có tai nạn	***nuclear-free*** /'nju:klɪə(r) fri:/ không có hạt nhân
additive-free /'ædɪtɪv fri:/ không có bổ sung	***oxygen-free*** /'ɒksɪdʒən fri:/ không có oxy
carefree /'keəfri:/ vô tư lự, thảnh thơi	***pain-free*** /'peɪn fri:/ không đau đớn gì cả
crime-free /'kraɪm fri:/ không có tội ác	***pollution-free*** /pə'lu:ʃn fri:/ không bị ô nhiễm
debt-free /'det fri:/ không mắc nợ	***rent-free*** /'rent fri:/ không cho thuê mướn
disease-free /dɪ'zi:z fri:/ không có bệnh	***risk-free*** /rɪsk fri:/ không có rủi ro
dust-free /'dʌst fri:/ sạch bụi	***stress-free*** /'stres fri:/ không căng thẳng
duty-free /'dju:tɪ fri:/ miễn thuế hải quan	***symptom-free*** /'sɪmptəm fri:/ không có triệu chứng
guilt-free /'gɪlt fri:/ không gây tội lỗi	***tax-free*** /'tæks fri:/ miễn thuế
ice-free /'aɪs fri:/ không có băng	***trouble-free*** /'trʌbl fri:/ không có phiền muộn
interest-free /'ɪntrəst fri:/ không có lợi tức	***weed-free*** /'wi:d fri:/ sạch cỏ dại
lead-free /'led fri:/ không có chất chì	
meat-free /'mi:t fri:/ không có chất thịt	

-free cũng kết hợp với tính từ 'nuclear' theo cách này.

- *... proposals to create European nuclear-free zones.* – ... nhiều đề nghị để tạo ra những vùng không có hạt nhân ở châu Âu.

fresh-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

fresh- kết hợp với quá khứ phân từ của ngoại động từ (transitive verbs) để tạo tính từ. Các tính từ này diễn tả một vật được làm ra hoặc thực hiện mới đây. Ví dụ, nếu bánh mì mà 'fresh-baked' nghĩa là nó mới được nướng; nếu đất 'fresh-ploughed' nghĩa là nó mới được cày.

- *... the smell of fresh-baked bread.* – ... hương vị của bánh mì mới ra lò.
- *... a vase of fresh-cut flowers.* – ... một bình hoa mới cắt.
- *... delicious fresh-fried doughnuts.* – ... những cái bánh cam vòng mới chiên thật ngon.
- *... several fresh-made jellies.* – ... nhiều loại mứt mới làm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

fresh-baked /ˈfreʃ beɪkt/ mới nướng
fresh-chopped /ˈfreʃ tʃɒpt/ mới chặt, chẻ
fresh-cut /ˈfreʃ kʌt/ mới cắt
fresh-fried /ˈfreʃ fraɪd/ mới chiên
fresh-ironed /ˈfreʃ ˈaɪən/ mới ủi
fresh-made /ˈfreʃ meɪd/ mới làm
fresh-planted /ˈfreʃ plæntɪd/ mới trồng
fresh-ploughed /ˈfreʃ plaʊd/ mới cày

-ful

1. SỐ LƯỢNG VÀ SỰ ĐO LƯỜNG :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ful kết hợp với danh từ chỉ vật có thể chứa hay mang nhiều vật để tạo danh từ mới. Danh từ mới này chỉ số lượng mà vật chứa đã nói trước có thể chứa. Ví dụ, "teaspoonful" là số lượng bột hay chất lỏng một muỗng cà phê có thể chứa được; 'armful' của một vật là số lượng của vật đó mà bạn có thể mang trong một hay hai cánh tay.

- *Add half a teaspoonful of salt to each pint of corn.* – Thêm một nửa muỗng muối vào mỗi cối bắp.
- *My school-teacher gave me a bagful of sweets.* – Thầy giáo tôi đã cho tôi một túi đầy kẹo.
- *Pour a bucketful of cold water on top of the ash.* – Đổ một thùng đầy nước lạnh vào đống tro.
- *He drank a mouthful of cold black coffee.* – Ông ta đã uống một ngụm cà phê đá đậm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

armful /ˈɑ:mfʊl/ đầy một ôm
bagful /ˈbægfʊl/ đầy túi
bottleful /ˈbɒtlfʊl/ đầy chai
boxful /ˈbɒksfʊl/ đầy hộp
bucketful /ˈbʌkɪtfʊl/ đầy thùng
cupful /ˈkʌpfʊl/ đầy tách
fistful /ˈfɪstfʊl/ đầy nắm tay
glassful /ˈglɑ:sfʊl/ đầy ly
handful /ˈhændfʊl/ một nắm
houseful /ˈhaʊsfʊl/ đầy nhà
jugful /ˈdʒʌgfʊl/ đầy hũ
ladleful /ˈlædlfʊl/ đầy muôi
mouthful /ˈmaʊθfʊl/ đầy miệng
panful /ˈpænfʊl/ đầy nồi
plateful /ˈpleitfʊl/ đầy dĩa
pocketful /ˈpɒkitfʊl/ đầy túi
roomful /ˈru:mfʊl/ đầy phòng
sackful /ˈsækfʊl/ đầy túi
saucerful /ˈsɔ:səfʊl/ đầy dĩa
spoonful /ˈspu:nfʊl/ đầy muỗng
tablespoonful /teiblspu:nfʊl/ đầy muỗng canh
tankful /ˈtænkfʊl/ đầy thùng
teaspoonful /ˈti:spu:nfʊl/ đầy muỗng cà phê
thimbleful /θimblfʊl/ đầy đê khâu

2. ĐẶC ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT:

-ful cũng kết hợp với danh từ chỉ đặc tính hay tính chất đặc biệt để tạo thành tính từ. Các tính từ này chỉ người hay vật có nhiều đặc điểm hay phẩm chất đã được nêu trên. Ví dụ, nếu một người hay một vật 'beautiful' nghĩa là chúng rất hấp dẫn và thích thú để nhìn; nếu ai đó 'deceitful' tức là họ luôn nói dối.

- *... a charming boy with the most beautiful hair.* – ... một bé trai dễ thương có đầu tóc đẹp nhất.
- *It is a large, meaty and flavourful fungus.* – Đó là một loại nấm lớn, không xơ, có vị thơm.
- *The vicar called in and said what delightful news it was about John Parr.* – Cha xứ đã ghé thăm và nói nhiều tin tức tốt lành về John Parr.
- *... a shocking and shameful story.* – ... một câu chuyện đáng xấu hổ và gây sốc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

beautiful /ˈbju:tɪfl/ đẹp, xinh đẹp
boastful /ˈbəʊstfʊl/ hay khoe khoang
cheerful /ˈtʃiəfl/ vui vẻ
deceitful /di'si:tfl/ hay lường gạt
delightful /di'laitfl/ vui sướng
dutiful /ˈdju:tifʊl/ có bổn phận
flavourful /ˈfleivəfʊl/ có hương vị
forceful /ˈfɔ:sfl/ mạnh mẽ
graceful /ˈgreisfl/ hòa nhã
harmful /ˈha:mfl/ có hại
helpful /ˈhelpfl/ có ích
hopeful /ˈhəʊpfl/ có hy vọng
joyful /ˈdʒɔifl/ vui sướng
merciful /ˈmersifl/ thương hại
painful /ˈpeinfl/ đau đớn
peaceful /ˈpi:sfl/ hòa bình, yên tĩnh

playful /'pleifl/ vui chơi	*tactful* /'tæktfl/ khéo, khôn khéo
powerful /'paʊəfl/ mạnh mẽ	*thankful* /'θæŋkfl/ biết ơn
shameful /'ʃeimfl/ xấu hổ	*useful* /'ju:sfl/ có ích, hữu dụng
successful /'sək'sesfl/ thành công	*youthful* /ju:θfl/ trẻ tuổi

Các từ có dạng nghĩa khác :

awful /'ɔ:fl/ khủng khiếp	*fateful* /'feitfl/ tiên tri, không tránh được
baleful /'beɪlfl/ đe dọa, hăm dọa	*fitful* /'fitfl/ theo từng đợt
bashful /'bɑ:ʃfʊl/ rụt rè, bẽn lẽn	*fruitful* /'fru:tfl/ thành công, sai quả
brimful /,brim'fʊl/ tràn trề	*grateful* /'greitfl/ biết ơn
doleful /'dəʊlfl/ sầu thảm, đau đớn	*lawful* /'lɔ:fl/ đúng luật, hợp pháp
earful /'iəfʊl/ câu trả lời khó nghe, chói tai	*rueful* /'ru:fl/ buồn rầu
eyeful /'aifʊl/ cảnh bắt mắt, đẹp	*wistful* /'wistfl/ khát khao
	wrongful /rɒŋfl/ bất công, không chánh đáng

full-

1. MỨC ĐỘ HOẶC PHẠM VI

full- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo các từ chỉ người hay vật đã thực hiện một hoạt động đặc biệt hoặc có một phẩm chất đặc biệt nào đó đến hết mức có thể. Ví dụ, nếu một người hay vật mà "full-grown" nghĩa là họ đã đạt đến mức độ trưởng thành và đã phát triển hết mức; nếu một loại xe chạy với "full-speed", nó chạy nhanh như vận tốc mà nó có thể đạt tới.

– *... a full-grown adult in mind as well as body.*	– ... một người lớn phát triển đầy đủ về thể xác lẫn tinh thần.
– *Hostilities had erupted into full-scale war.*	– Sự thù địch đã bùng nổ thành một cuộc chiến tranh trên phạm vi lớn.
– *... the manufacturer of a full-strength beer.*	– ... nhà sản xuất loại bia mạnh hết mức (có nồng độ cao).

Dưới đây là mục từ cùng dạng nghĩa :

full-blast /fʊl blɑ:st/ hết khả năng	*full-force* /,fʊl 'fɔ:s/ hết sức mạnh mẽ
full-blooded /,fʊl 'blʌdɪd/ thuần chủng, nhiệt tình, sốt sắng	*full-frontal* /fʊl 'frʌntl/ toàn bộ mặt tiền (mặt trước)
full-blown /,fʊl 'bləʊn/ nở to, đang phát triển	*full-grown* /'fʊl 'grəʊn/ đã trưởng thành (chín chắn)
full-flavoured /,fʊl 'fleɪvəd/ sực nức mùi hương	*full-scale* /'fʊl 'skeɪl/ đúng kích cỡ
	full-speed /,fʊl 'spi:d/ hết tốc lực

full-strength /,fʊl streŋθ/ hết sức	*full-volume* /fʊl 'vɒlju:m/ mở hết âm lượng
full-throated /fʊl θrəʊtɪd/ đầy họng	

2. TOÀN BỘ :

full- cũng kết hợp với danh từ tạo những từ chỉ vật chiếm chỗ hoặc bao trùm cả một vật mà danh từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu bạn có một công việc "full-time" nghĩa là bạn làm việc đó suốt cả tuần làm việc; một bản quảng cáo "full-page" ở một tờ tạp chí hay báo chiếm cả một trang.

– *We would have to pay a full-time man £100 a week.*	– Chúng tôi sẽ phải trả lương cho một người làm việc cả ngày là 100 pound một tuần.
– *On display inside the exhibition are full-size drawings of many early Ferraris.*	– Trưng bày bên trong cuộc triển lãm là những tranh vẽ cỡ lớn bằng vật thực của nhiều xe Ferraris đầu tiên.
– *ICI pleased the market with full-year figures showing profits of £1.47 billion.*	– ICI đã làm vừa ý thị trường với những số liệu chỉ lợi tức cả năm là 1,47 tỷ pound.
– *... profits of £2 million for the full-year to February 1990.*	– ... lợi tức 2 tỷ pound của toàn năm đến tháng 2 - 1990.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

full-colour /fəl 'kʌlə(r)/ đầy màu sắc	*full-time* /,fʊl 'taɪm/ cả ngày, trọn giờ
full-page /,fʊl 'peɪdʒ/ cả một trang	*full-year* /,fʊl jiə(r)/ cả năm, trọn năm
full-size /,fʊl 'saɪz/ hết mức	

➤ *'Full-time' cũng có thể dùng như trạng từ.*

– *Jenny and I worked full-time.*	– Tôi và Jenny làm việc ngày hai buổi.

full- với nghĩa này cũng kết hợp với 'colour' để diễn tả một vật được in hoàn toàn đầy màu sắc.

– *... full-colour advertisements for hi-fi equipment.*	– ... những bảng quảng cáo cho thiết bị hi-fi đầy màu sắc.

Các từ có dạng nghĩa khác:

full-back /'fʊl bæk/ hậu vệ	*full-length* /,fʊl 'leŋθ/ nguyên người, đủ chiều dài
full-bodied /,fʊl 'bɒdɪd/ nguyên chất	*full-stop* /,fʊl 'stɒp/ dấu chấm câu
full-face /,fʊl feɪs/ đầy đặn	*full-up* /'fʊl ʌp/ hết chỗ, chật chỗ
full-fledged /,fʊl fledʒd/ đủ lông cánh; trưởng thành	

geo-

geo- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'earth' (đất). Ví dụ, 'geography' là môn học nghiên cứu về các cách cấu tạo đất, biển, các vùng và khí hậu khác nhau trên trái đất; 'geopolitics' là môn nghiên cứu các ảnh hưởng của vị trí và các đặc điểm khác của một quốc gia đối với nền chính trị của quốc gia đó.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

geocentric /dʒɪ:əʊ'sentrik/ (thuộc) tâm địa cầu
geographical /,dʒiə'græfikl/ thuộc về địa lý
geography /dʒɪ'ɒgrəfɪ/ địa lý học
geological /dʒɪə'lɒdʒɪkl/ thuộc về địa chất học
geology /dʒɪ'ɒlədʒɪ/ địa chất học
geophysical /,dʒɪəʊ'fizɪkl/ thuộc về vật lý học địa cầu
geophysics /,dʒɪəʊ'fiziks/ vật lý học địa cầu
geopolitical /,dʒiəʊpə'litikl/ thuộc về địa lý chính trị học
geopolitics /,dʒɪəʊ'pɒlətɪks/ địa lý chính trị học
geothermal /,dʒɪ'əθɜ:ml/ (thuộc) nhiệt độ trái đất

-gon

-gon có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'angles' (góc). Ví dụ, 'pentagon' là hình có 5 cạnh, 5 góc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

decagon /'dekəgən/ hình thập giác
heptagon /'heptəgən/ hình thất giác
hexagon /'heksəgən/ hình lục giác
nonagon /'nɒnəgən/ hình cửu giác
octagon /'ɒktəgən/ hình bát giác
pentagon /'pentəgən/ hình ngũ giác
polygon /'pɒlɪgən/ hình đa giác

-gram

1. VIẾT HAY VẼ:

-gram có trong các từ chỉ vật được viết hay vẽ. Ví dụ, 'diagram' là một bản vẽ đơn giản dùng để chỉ cho thấy hoạt động của một việc nào đó; 'anagram' là một từ hay một cụm từ được thành lập bằng cách thay đổi thứ tự các chữ cái của một từ hay một cụm từ khác.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anagram /'ænə,græm/ phép đảo chữ
diagram /'daɪəgræm/ biểu đồ
epigram /'epɪgræm/ bài thơ trào phúng
hologram /'hɒləgræm/ sự thể hiện hình ảnh ba chiều
monogram /'mɒnəgræm/ hai hay nhiều chữ đầu của tên được thêu lồng vào nhau
parallelogram /,pærə'lelə,græm/ hình bình hành
pentagram /'pentə,græm/ hình sao 5 cánh
pictogram /'pɪktə,græm/ hình vẽ trong hang động người tiền sử
telegram /'telɪ,græm/ bức điện tín

2. TRỌNG LƯỢNG :

-gram cũng xuất hiện trong các với danh từ chỉ trọng lượng trong hệ thống đo lường theo mét. Ví dụ, 'kilogram' là đơn vị trọng lượng bằng 1000 gam.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

kilogram /'kɪlə,græm/ ký lô
microgram /'maɪkrəʊ,græm/ 1/1.000.000 gam
milligram /'mɪlɪ,græm/ 1/1000 gam

-graph

-graph có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'drawing' (vẽ), 'record' (thu) hay 'writing' (viết). Ví dụ, 'paragraph' là một phần của bài văn gồm một câu hay một loạt câu; 'photograph' là một sự thu hình tạo nên bằng cách cho phim tiếp xúc với ánh sáng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

autograph /'ɔ:tə,grɑ:f/ bút tích
chronograph /'krɒnə,grɑ:f/ máy kiểm tra hóa lượng
holograph /'hɒlə,grɑ:f/ hoàn toàn viết tay bởi một nhà văn
monograph /'mɒnə,grɑ:f/ sự chuyên khảo cứu về một ngành
paragraph /'pærə,grɑ:f/ đoạn văn
photograph /'fəʊtə,grɑ:f/ hình chụp
pictograph /'pɪktə,grɑ:f/ biểu tượng minh họa cho từ hay cụm từ
telegraph /'telɪ,grɑ:f/ gởi điện tín, điện báo

great-

great- kết hợp với danh từ chỉ các thành viên trong gia đình để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ một người thân cách bạn hai hay nhiều thế hệ. Ví dụ, 'great-uncle' của bạn là người chú của mẹ hoặc cha bạn. "Great-grandchild" của một người là con của một trong những đứa cháu của họ.

- *His grandfather and great-uncle had both been merchants.* – Ông nội và ông chú của anh ta đều là thương gia.
- *They may muddle up your parents' names with those of your great-uncles and great-aunts.* – Họ có thể nhầm lẫn tên cha mẹ bạn với tên của ông chú và bà thím của bạn.

- *The two men may have been related, perhaps great-uncle and great-nephew.* — Chắc là hai người đàn ông này bà con với nhau, có lẽ đó là ông chú và đứa cháu trai.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

great-aunt /'greɪt ɑ:nt/ bà thím	***great-grandparent*** /,greɪt 'grændpeərənt/ ông (bà) cố
great-grandchild /,greɪt 'grændtʃaɪld/ cháu chắt	***great-grandson*** /,greɪt grændsʌn/ cháu cố (trai)
great-granddaughter /,greɪt 'grændɔ:tə(r)/ cháu chắt (gái)	***great-nephew*** /,greɪt 'nevju:/ cháu cố (trai)
great-grandfather /,greɪt 'grændfɑ:ðə(r)/ ông cố	***great-niece*** /,greɪt ni:s/ cháu gái
great-grandmother /,greɪt 'grændmʌðə(r)/ bà cố	***great-uncle*** /,greɪt 'ʌŋkl/ ông chú

great- đôi khi xảy ra hai lần trước một danh từ chỉ người thân cách bạn ba hay nhiều thế hệ.

- *Previous MP's in his family included his grandfather and a great-great-grandfather.* — Thành viên quốc hội trước kia trong gia đình ông ta bao gồm ông nội (ngoại) và ông cố nội của ông ta.

haem-

haem- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'blood' (máu). Ví dụ, 'haemorrhage' là sự chảy máu trầm trọng do vỡ mạch máu; 'haemophilia' là một bệnh di truyền mà máu của một người sẽ không đông làm nó chảy trong một thời gian lâu khi họ bị đứt tay.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

haematologist /,hi:mə'tɒlədʒɪst/ nhà huyết học	***haemophilia*** /,hi:mə'fɪlɪə/ bệnh máu không đông
haematology /,hi:mə'tɒlədʒɪ/ huyết học	***haemophiliac*** /,hi:mə'fɪlɪæk/ người bị bệnh máu không đông
haemoglobin /,hi:mə'gləʊbɪn/ huyết cầu tố, hêmôglôbin	***haemorrhage*** /'hemərɪdʒ/ sự xuất huyết
	haemorrhoids /'hemə,rɔɪdz/ bệnh trĩ

half-

1. HẦU NHƯ XẢY RA HAY ĐÚNG MỘT PHẦN :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

half- kết hợp với động từ, phân từ, tính từ và danh từ để tạo động từ, tính từ và danh từ mới. Các từ mới này diễn tả ý niệm rằng một việc gì hầu như xảy ra là một phần của trường hợp hay chỉ đúng một phần nào. Ví dụ, nếu một việc mà 'half-finished', nghĩa là công việc chưa hoàn thành; nếu một người 'half-asleep' tức là họ hầu như đã ngủ.

- *... half-finished attempts at different jobs and studies.* — ... những cố gắng nửa chừng về những nghiên cứu hay công việc khác nhau.
- *The girl was half-smiling with a rather enigmatic, teasing expression.* — Cô gái chỉ nhếch mép cười với nét mặt đùa cợt khó hiểu.
- *The theatre was half-empty and there was nobody in the row they were in.* — Rạp hát vắng khách hết một nửa và không có ai ngồi cùng hàng ghế của họ.
- *Benson sat with his eyes closed, half-brooding, half-listening.* — Benson ngồi nhắm mắt, nửa lắng nghe, nửa suy nghĩ.
- *James told us a deliberate half-truth.* — James đã nói với chúng tôi một lời nói úp mở có chủ tâm.
- *A creature that lives half-buried in the sand of the sea floor.* — Một sinh vật sống một nửa thân chìm trong cát dưới đáy biển.

Dưới đây là mục từ cùng dạng nghĩa :

half-afraid /,hɑ:f ə'freɪd/ sợ sệt một phần nào	***half-full*** /,hɑ:f fʊl/ đổ đầy một nửa
half-asleep /hɑ:f ə'sli:p/ hầu như ngủ	***half-grown*** /,hɑ:f 'grəʊn/ trưởng thành mới một nửa
half-brooding /,hɑ:f 'bru:dɪŋ/ suy nghĩ một phần nào	***half-hearted*** /,hɑ:f 'hɑ:tɪd/ thiếu nhiệt thành; yếu
half-buried /,hɑ:f 'berɪd/ bị vùi lấp một nửa	***half-listening*** /,hɑ:f 'lɪsənɪŋ/ không tập trung
half-cooked /,hɑ:f 'kʊkt/ tái	***half-melted*** /,hɑ:f 'meltɪd/ tan một phần
half-dead /,hɑ:f ded/ hầu như chết, gần chết	***half-open*** /,hɑ:f 'əʊpən/ nửa mở, nửa đóng
half-dressed /,hɑ:f drest/ nửa kín, nửa hở	***half-promise*** /,hɑ:f 'prɒmɪs/ lời hứa không chắc
half-eaten /,hɑ:f 'i:tən/ ăn phân nửa	***half-realize*** /,hɑ:f 'rɪəlaɪz/ nhận ra lờ mờ
half-empty /,hɑ:f 'emptɪ/ cạn phân nửa	***half-smiling*** /,hɑ:f 'smaɪlɪŋ/ cười nhếch mép
half-fearful /,hɑ:f 'fɪəfl/ sợ một phần	***half-starved*** /,hɑ:f stɑ:vd/ sắp chết đói
half-finished /,hɑ:f 'fɪnɪʃt/ hoàn thành một nửa	***half-truth*** /,hɑ:f tru:θ/ lời nói úp mở
half-forgotten /,hɑ:f fə'gɒtn/ nửa quên, nửa nhớ	***half-wild*** /,hɑ:f waɪld/ tạm thuần

half- với nghĩa này đôi khi cũng kết hợp với trạng từ.

– *The writer half-playfully suggested that Jimmie's problem might be his good looks.*	– Nhà văn ý nói một cách hơi đùa cợt rằng vấn đề của Jimmie có thể là diện mạo thanh tú của ông ta.

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ có nghĩa "một nửa", xin xem* ***demi-*** *và* ***semi-****.*

2. MỘT PHẦN CỦA MỘT VẬT :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

half- cũng kết hợp với danh từ tạo danh từ mới. Danh từ mới này chỉ một vật là một phần tương đương trong hai phần của một vật mà danh từ gốc chỉ đến. Ví dụ, hai "half-inches" thì bằng một inch; nếu vật 'half-price' thì nó chỉ có giá bằng phân nửa của giá thông thường của nó.

– *... a half-inch chain.*	– ... sợi chuỗi dài nửa inch (= 1,27cm).
– *There is a glaring half-moon in the sky.*	– Có nửa vầng trăng sáng trên bầu trời.
– *... the half-page advertisement for a new line of dresses.*	– ... bản quảng cáo nửa trang về một loại váy mới.
– *The young men sat in a half-circle.*	– Các nam thanh niên ngồi thành bán nguyệt.

Dưới đây là mục từ cùng dạng nghĩa :

half-acre /ˌhɑ:f 'eɪkə/ nửa sào
half-bottle /ˌhɑ:f 'bɒtl/ nửa chai
half-century /ˌhɑ:f 'sentʃərɪ/ nửa thế kỷ
half-circle /ˌhɑ:f 'sɜ:kl/ bán nguyệt
half-cup /ˌhɑ:f kʌp/ nửa tách
half-distance /ˌhɑ:f 'dɪstəns/ nửa đoạn đường
half-dozen /ˌhɑ:f 'dʌzn/ nửa tá
half-gram /ˌhɑ:f græm/ nửa gram
half-hour /ˌhɑ:f aʊə/ nửa tiếng (giờ)
half-inch /ˌhɑ:f ɪntʃ/ nửa inch
half-length /ˌhɑ:f leŋθ/ bán thân, chụp nửa người
half-marathon /ˌhɑ:f 'mærəθən/ cuộc chạy đua bán maratông
half-measure /ˌhɑ:f 'meʒə(r)/ biện pháp nửa vời
half-mile /ˌhɑ:f 'maɪl/ nửa dặm
half-million /ˌhɑ:f 'mɪljən/ nửa triệu
half-minute /ˌhɑ:f mɪ'njʊt/ nửa phút
half-moon /ˌhɑ:f mu:n/ nửa vầng trăng
half-page /ˌhɑ:f peɪdʒ/ nửa trang
half-pay /ˌhɑ:f peɪ/ trả một nửa
half-pint /ˌhɑ:f paɪnt/ 1/2 pint (1 pint (Anh) = 0.568 lít (Mỹ) = 0.473 lít)
half-pound /ˌhɑ:f 'paʊnd/ nửa bảng
half-price /ˌhɑ:f 'praɪs/ nửa giá
half-strength /ˌhɑ:f 'streŋθ/ nửa sức lực
half-year /ˌhɑ:f jə(r)/ nửa năm

3. SẮC TỘC VÀ QUỐC TỊCH :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

half- kết hợp với tính từ chỉ quốc tịch để tạo tính từ mới. Tính từ mới này chỉ người mà cha mẹ của người đó có gốc gác từ những nước khác. Ví dụ, nếu một người mà "half-German" nghĩa là cha hoặc mẹ của người đó là người Đức.

– *... a half-French, half-German civilian who had deserted from the Army.*	– ... một công dân mang hai dòng máu Pháp, Đức đã đào ngũ.
– *Annabel was of mixed parentage: half-English, half-Dutch.*	– Annabel là con lai mang hai dòng máu: Anh và Hòa Lan.
– *... this half-Irish, half-Indian young man.*	– ... chàng thanh niên lai Ailen và Ấn Độ.

4. ANH EM VÀ CHỊ EM :

'half-brother' của bạn là đứa con trai của cha hay mẹ bạn với một người hôn phối khác; 'half-sister' của bạn là người con gái của cha hay mẹ bạn với một người hôn phối khác.

Các từ có dạng nghĩa khác :

half-back /ˌhɑ:f bæk/ cầu thủ trung vệ
half-baked /ˌhɑ:f 'beɪkt/ khờ dại, ngốc nghếch
half-board /ˌhɑ:f 'bɔ:d/ sự cung cấp phòng ngủ, điểm tâm và một bữa ăn chính ở khách sạn
half-breed /ˌhɑ:f 'bri:d/ người lai
half-caste /ˌhɑ:f 'kɑ:st/ người lai
half-cock /ˌhɑ:f 'kɒk/ vị trí cò súng đã chốt
half-day /'hɑ:f deɪ/ nửa ngày
half-hearted /ˌhɑ:f 'hɑ:tɪd/ yếu ớt, thiếu hăng hái
half-holiday /ˌhɑ:f 'hɒlədeɪ/ ngày được nghỉ buổi chiều
half-past /ˌhɑ:f pɑ:st/ trôi qua một nửa
half-term /ˌhɑ:f tɜ:m/ ngày nghỉ giữa học kỳ
half-time /ˌhɑ:f 'taɪm/ thời gian nghỉ giữa hai hiệp bóng đá
half-wit /'hɑ:f wɪt/ người ngu dốt

hand-

1. ĐƯỢC LÀM, THỰC HIỆN HAY ĐIỀU HÀNH BỞI NGƯỜI :

hand- kết hợp với động từ và phân từ tạo thành các từ chỉ vật được người làm, không cần máy móc giúp đỡ. Ví dụ nếu bạn 'hand-wash' đồ đạc của bạn, nghĩa là bạn tự giặt lấy trong một cái bồn chứ không phải máy giặt; 'hand-writing' của ai đó là cách viết mà họ dùng viết chì hay bút máy chứ không phải là đánh máy.

Cách viết : Các từ này thường được viết với gạch nối trừ một số từ thông dụng được viết dính liền.

- *Hand-wash woollens in lukewarm water using a mild detergent.* – Len giặt bằng tay trong nước ấm sử dụng bột giặt nhẹ.
- *Hand-weeding must go on incessantly so that weeds do not have time to seed.* – Việc nhổ cỏ bằng tay phải thực hiện liên tục để cỏ không có thời gian mọc lại.
- *... lacy hand-crocheted shawls.* – ... những chiếc khăn choàng móc bằng tay giống dăng ten.
- *... hand-made paper of a quality unfindable today.* – ... giấy sản xuất bằng tay có chất lượng không thể tìm được hiện nay.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

hand-built /'hænd bɪlt/ xây bằng tay
hand-crocheted /'hænd 'krɒtʃɪtɪd/ móc, đan tay
hand-finished /'hænd fɪ.nɪʃt/ hoàn tốt bằng tay, không nhờ máy móc
hand-knitted /'hænd nɪtɪd/ đan bằng tay
hand-made /'hænd meɪd/ làm bằng tay
hand-operated /'hænd ,ɒpəreɪtɪd/ vận hành bằng tay
hand-painted /'hænd ,peɪntɪd/ sơn tay
hand-printed /'hænd ,prɪntɪd/ in theo phương pháp thủ công
hand-sew /'hænd səʊ/ may tay
hand-stitched /'hænd stɪtʃt/ đan tay, khâu tay
hand-wash /'hænd wɒʃ/ giặt bằng tay
hand-washing /'hænd ,wɒʃɪŋ/ giặt bằng tay
hand-weeding /'hænd 'wi:dɪŋ/ nhổ cỏ bằng tay
hand-woven /'hænd ,wəʊvn/ dệt, đan tay
handwriting /hænd'raɪtɪŋ/ chữ viết tay
handwritten /hænd'rɪtn/ được viết tay

2. ĐƯỢC MANG HAY ĐIỀU HÀNH BẰNG TAY

hand- kết hợp với danh từ chỉ vật như dụng cụ, máy móc hay xe cộ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ vật được thiết kế để được vận hành bằng tay hơn là tự động, hay nhỏ bé đủ để được mang, vận chuyển bằng tay và sử dụng dễ dàng. Ví dụ, "hand-mirror" là tấm gương nhỏ cầm tay; 'handgun' là cây súng nhỏ có thể mang, cầm và bắn bằng một tay.

- *She was sitting on a stool looking at herself in a hand-mirror.* – Cô ta đang ngồi trên ghế đẩu soi gương.
- *I'd been allowed to carry it on to the plane as hand-baggage.* – Tôi đã được phép mang nó lên máy bay như là hành lý xách tay.
- *Mr Boggis climbed back into the car and released the handbrake.* – Ông Boggis leo trở lại trong xe hơi và thả thắng tay.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

handbag /'hændbæg/ xách tay
hand-baggage /'hænd ,bægɪdʒ/ hành lý xách tay
hand-bell /'hænd bel/ chuông tay
handbrake /hænd'breɪk/ thắng tay
handcart /hænd'ka:t/ xe kéo hoặc đẩy bằng tay
hand-grenade /'hænɡrəneɪd/ lựu đạn ném tay
handgun /'hændgʌn/ súng lục, súng ngắn
handkerchief /'hænkətʃɪf/ khăn tay
handloom /'hændlu:m/ khung cửi dệt tay
hand-luggage /'hænd ,lʌgɪdʒ/ hành lý xách tay
hand-mirror /'hænd mɪrə(r)/ gương tay

Các từ có dạng nghĩa khác :

handbill /'hændbɪl/ tờ quảng cáo phát tay
handbook /'hændbʊk/ sổ tay, sách hướng dẫn
handcuffs /hænd'kʌfs/ còng tay, khóa tay
handhold /hænd'həʊld/ cầm tay
handmaiden /,hænd'meɪdn/ cô hầu
handshake /'hænʃeɪk/ sự bắt tay
handsome /'hænsəm/ đẹp trai
handspring /'hændsprɪŋ/ sự nhào lộn tung người
handstand /'hændstænd/ sự trồng cây chuối (ngược đầu xuống đất)

-hand

1. CẦM, NẮM, GIỮ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-hand kết hợp với danh từ chỉ vật được cầm để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ tay đang cầm vật nói trên. Ví dụ, 'cup-hand' của bạn là tay mà bạn dùng để cầm một cái tách.

- *He waved introductions with his cup-hand* – Ông ta ra hiệu cho lời giới thiệu bắt đầu bằng tay cầm tách.
- *She pushed at the bracelet with the wrist of her flashlight-hand.* – Cô ta đẩy chiếc vòng bằng cổ tay của cánh tay cầm đèn pin.
- *He signed the cheque against the wall, holding it there with his phone-hand.* – Ông ấy giữ tấm séc trên tường với tay cầm điện thoại và ký.
- *The blond man held his bloody knife-hand over the young man.* – Người đàn ông tóc vàng đưa tay cầm dao vấy đầy máu lên phía trên chàng thanh niên.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cup-hand /ˌkʌp 'hænd/ tay cầm tách	***napkin-hand*** /ˌnæpkɪn hænd/ tay cầm khăn ăn
flashlight-hand /ˌflæʃlaɪt 'hænd/ tay cầm đèn pin	***phone-hand*** /ˌfəʊn 'hænd/ tay cầm điện thoại cầm tay
gun-hand /ˌgʌn 'hænd/ tay cầm súng ngắn	***racket-hand*** /ˌrækɪt 'hænd/ tay cầm vợt
knife-hand /ˌnaɪf 'hænd/ tay cầm dao	***weapon-hand*** /ˌwepən 'hænd/ tay cầm vũ khí

2. CÔNG VIỆC :

-hand cũng kết hợp với danh từ chỉ nơi một người làm việc hay chỉ các con vật họ đang làm việc với, để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ người làm một công việc đặc biệt. Ví dụ, 'farm-hand' là người làm việc ở nông trại; 'cow-hand' là người làm việc quản lý bò sữa.

- *... a disease that would have killed any healthy farm-hand.* – ... một chứng bệnh có thể giết chết bất cứ tá điền mạnh khỏe nào.
- *She works as a fieldhand.* – Bà ta là một người làm việc đồng áng.
- *He had been working as a garage-hand in Los Angeles.* – Anh ta đã làm việc ở ga-ra ở Los Angeles.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cowhand /'kaʊhænd/ người quản lý bò sữa	***farm-hand*** /'fɑ:m hænd/ người làm việc trong nông trại, tá điền
deckhand /'dekhænd/ người làm việc trên boong	***fieldhand*** /'fi:ldhænd/ người làm việc trên đồng
factory-hand /'fæktərɪ hænd/ người làm việc trong xí nghiệp, nhà máy	***garage-hand*** /'gærɪdʒ hænd/ người làm việc trong ga-ra

3. VỊ TRÍ :

-hand kết hợp với 'left' và 'right' để tạo tính từ chỉ vị trí của một vật. Ví dụ, chỗ ngồi 'left-hand' là chỗ ngồi bên trái của dãy; chỗ ngồi 'right-hand' là chỗ ngồi bên phải.

- *She opened the desk's left-hand bottom drawer and got out the folder of photos.* – Bà ta mở ngăn kéo dưới cùng bên trái của bàn và lấy ra cái cặp hồ sơ dựng hình.
- *The aircraft did have a problem with the left-hand engine.* – Phi cơ chắc chắn đã có vấn đề với động cơ bên trái.

- *You'll find a bookcase in the right-hand corner near the window.* – Bạn sẽ tìm thấy một tủ sách ở góc bên phải gần cửa sổ.

-head

1. SỰ PHẢN ĐỐI, KHÔNG TÁN THÀNH :

-head kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ người mà bạn không tán thành hay đồng ý với. Ví dụ, nếu bạn gọi ai đó là "muddlehead" nghĩa là bạn nghĩ họ đang cư xử một cách bối rối, đần độn; nếu bạn một người là 'hothead' nghĩa là bạn nghĩ anh ta đang hành động một cách hấp tấp, không cần nghĩ đến hậu quả của những việc mà anh ta đang làm. Chú ý rằng các từ được thành lập theo cách này không trang trọng và thường có tính chất thô lỗ.

- *You're a bit of a muddlehead and lack organizational ability.* – Bạn hơi ngớ ngẩn và thiếu khả năng tổ chức.
- *The question was addressed to the other squarehead.* – Vấn đề đó đã được diễn thuyết trước người Bắc Âu.
- *... cracking a joke about the questions some pinhead had asked him.* – ... nói đùa về những chuyện mà một người ngu đần đã hỏi anh ta.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

airhead /'eəhed/ người ảo tưởng	***pinhead*** /'pɪnhed/ người ngu đần
egghead /'eghed/ người có hiểu biết rộng, người trí tuệ	***sleepyhead*** /'sli:pɪhed/ người đãng trí
fathead /'fæthed/ người đần độn	***sorehead*** /'sɔ:hed/ người hay cay cú
hothead /'hɒthed/ người bốc đồng	***squarehead*** /'skweəhed/ người Bắc Âu ở Mỹ
muddlehead /'mʌdlhed/ người ngớ ngẩn	

2. PHẦN TRÊN CỦA VẬT :

-head cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ phần đầu của một vật hay phần của một vật giống cái đầu. Ví dụ, 'bed-head' là tấm bảng gắn với phần đầu của một cái giường phía sau đầu bạn; 'thistle-head' là phần đỉnh lớn của bông, nơi hoa nở.

- *... his coat of arms carved on the bed-head behind him.* – ... gia huy của nó được khắc trên đầu giường.
- *... the seed-head of a poppy.* – ... hạt tròn của cây anh túc.
- *... a razor-sharp spearhead.* – ... tổ mũi nhọn bén nhạy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bed-head /'bed hed/ đầu giường	***pinhead*** /'pɪnhed/ đầu kim
clubhead /'klʌbhed/ đứng đầu câu lạc bộ	***spearhead*** /'spɪəhed/ tổ mũi nhọn, xung kích
flower-head /'flaʊə(r) hed/ phần trên cùng của bông hoa	***thistlehead*** /'θɪslhed/ tràng hoa
masthead /'mɑ:sthed/ đỉnh cột buồm, tên báo	

3. LỐI VÀO HAY KHỞI ĐIỂM HAY NGUỒN :

-head cũng kết hợp với danh từ chỉ địa điểm để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ lối đi vào hay khởi điểm của vật gì đó. Ví dụ, 'wellhead' là điểm để đi đến giếng hay là kiến trúc quanh miệng giếng; 'railhead' là điểm mà một đường rày khởi đầu hay kết thúc.

- *... a well with a carved wellhead.* — ... một cái giếng có kiến trúc chạm khắc chung quanh.
- *I waved the envelope at her and she immediately recognized the letter-head.* — Tôi vẫy chiếc phong bì với cô ta và ngay lập tức cô nhận ra tiêu đề.
- *A loud bawl brought him to the stair-head. 'Somebody want me?' he roared.* — Một tiếng gọi lớn làm ông ta chạy đến đầu cầu thang. "Có phải người nào đó muốn gặp tôi hay không?" - ông ta hét lên.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bridgehead /'brɪdʒhed/ đầu cầu	***road-head*** /'rəʊd hed/ đầu đường
letterhead /'letəhed/ tiêu đề	***stairhead*** /'steəhed/ đầu cầu thang
pithead /'pɪthed/ cổng mỏ	***wellhead*** /'welhed/ nguồn suối, miệng giếng
railhead /'reɪlhed/ ga đầu mối (điểm mà đường ray bắt đầu hoặc kết thúc)	

Các từ có dạng nghĩa khác :

beachhead /'bi:tʃhed/ vị trí đổ bộ	***forehead*** /'fɔ:rhed/ vầng trán
bulkhead /'bʌlkhed/ vách ngăn	***warhead*** /'wɔ:hed/ đầu nổ (của ngư lôi...)
figurehead /'fɪgəhed/ hình chạm ở mũi tàu	

-headed

1. ĐẶC TÍNH:

-headed kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Tính từ mới này mô tả thái độ hay cách cư xử của ai đó. Ví dụ, nếu một người mà 'big-headed', nghĩa là họ ngạo mạn và nghĩ rằng họ rất thông minh; nếu một người 'clear-headed' nghĩa là họ suy nghĩ và cư xử khôn khéo và hợp lý.

- *They told us off for being big-headed.* — Họ rầy la chúng tôi vì tính ngạo mạn.
- *He was industrious, ambitious and hard-headed.* — Ông ta chăm chỉ, có tham vọng và ương ngạnh.
- *... hot-headed young soldiers.* — ... những người lính trẻ bộp chộp.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

big-headed /bɪg 'hedɪd/ ngạo mạn	***level-headed*** /,levl 'hedɪd/ điềm đạm
clear-headed /klɪə(r) 'hedɪd/ khôn khéo	***light-headed*** /,laɪt 'hedɪd/ thiếu suy nghĩ, nhẹ dạ
cool-headed /ku:l 'hedɪd/ bình tĩnh	***muddle-headed*** /,mʌdle 'hedɪd/ ngớ ngẩn
empty-headed /,emptɪ 'hedɪd/ đầu óc rỗng tuếch, dốt	***soft-headed*** /sɒft 'hedɪd/ khờ khạo
even-headed /i:vn 'hedɪd/ điềm đạm	***thick-headed*** /,θɪk 'hedɪd/ đần độn
fuzzy-headed /,fʌzɪ 'hedɪd/ mập mờ	***woolly-headed*** /,wʊlɪ 'hedɪd/ mập mờ
hard-headed /,hɑ:d 'hedɪd/ ương ngạnh, cứng đầu	***wrong-headed*** /,rɒŋ 'hedɪd/ ương ngạnh
hot-headed /,hɒt 'hedɪd/ bộp chộp	

2. VẺ BÊN NGOÀI :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-headed cũng kết hợp với tính từ và danh từ để tạo tính từ mới miêu tả đầu người, đầu thú hay đỉnh của một vật. Ví dụ, nếu ai đó mà 'bald-headed' nghĩa là họ có rất ít hay không có tóc ở đỉnh đầu; nếu một vật mà 'wooden-headed' nghĩa là phần đỉnh của nó được làm bằng gỗ.

- *... a bald-headed man in a short over-coat.* — ... một người đàn ông đầu hói mặc áo khoác ngắn.
- *Many black-headed gulls have ar-rived from Eastern Europe.* — Nhiều chim hải âu đầu đen từ Đông Âu bay đến.
- *After a moment the shaven-headed soldier spoke to Miss Ryan.* — Một lát sau người lính cạo đầu nói với cô Ryan.
- *... a gold-headed cane.* — ... cây gậy đầu bịt vàng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bald-headed /ˌbɔ:ld 'hedɪd/ hói đầu	*ivory-headed* /ˌaɪvərɪ 'hedɪd/ đầu bịt bằng ngà voi
bareheaded /ˌbeə'hedɪd/ đầu trần	*redheaded* /red'hedɪd/ tóc đỏ
black-headed /ˌblæk 'hedɪd/ có mụn mặt	*round-headed* /raʊnd'hedɪd/ đầu tròn
blond-headed /ˌblɒnd 'hedɪd/ tóc vàng	*shaven-headed* /ʃeɪvn 'hedɪd/ đầu trọc
blunt-headed /ˌblʌnt 'hedɪd/ kém thông minh, chậm hiểu	*shock-headed* /ʃɒk 'hedɪd/ tóc rối, đầu bù xù
crop-headed /krɒp 'hedɪd/ đầu cắt tóc rất ngắn	*silver-headed* /ˌsɪlvə(r) 'hedɪd/ đầu bịt bạc
curly-headed /ˌkɜ:lɪ 'hedɪd/ tóc quăn	*sleek-headed* /ˌsli:k 'hedɪd/ tóc mượt
elephant-headed /ˌelɪfənt 'hedɪd/ to đầu	*small-headed* /ˌsmɔ:l 'hedɪd/ đầu nhỏ
flat-headed /ˌflæt 'hedɪd/ dẹp đầu	*stubble-headed* /ˌstʌbl 'hedɪd/ tóc cứng
flaxen-headed /ˌflæksn 'hedɪd/ tóc vàng nâu	*white-headed* /ˌwaɪt 'hedɪd/ tóc trắng, tóc bạc
gold-headed /ˌgəʊld 'hedɪd/ đầu bịt vàng	*wooden-headed* /ˌwʊdn 'hedɪd/ đầu bịt bằng gỗ
grey-headed /ˌgreɪ 'hedɪd/ tóc hoa râm	
heavy-headed /ˌhevɪ 'hedɪd/ tóc dày	

hetero-

hetero- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'different' (khác), 'other, another' (cái khác). Ví dụ, một nhóm đồ vật nào đó mà 'heterogeneous', nghĩa là tất cả đều khác nhau; mối quan hệ 'heterosexual' là mối quan hệ giới tính giữa những người khác phái.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

heterodox /'hetərədɒks/ không chính thống	*heterogeneous* /hetərə'dʒi:nɪəs/ hỗn tạp
heterogeneity /ˌhetərə'dʒi'ni:ətɪ/ tính không đồng nhất	*heterosexual* /hetərə'sekʃʊəl/ tình dục khác giới

hom-

hom- có trong các từ có nghĩa 'same' (giống nhau). Ví dụ, nếu một vật 'homogeneous', nghĩa là nó có những thành phần hay thành viên cùng loại hay cùng chất.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

homeopathy /həʊmi'ɒpəθi/ phép chữa vi lượng đồng căn	*homonym* /'hɒmənɪm/ từ đồng âm dị nghĩa
homogeneous /ˌhɒmə'dʒi:nɪəs/ đồng nhất	*homosexual* /ˌhɒmə'sekʃʊəl/ tình dục đồng giới

home-

1. Ở NHÀ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

home- kết hợp với quá khứ phân từ của ngoại động từ để tạo tính từ. Các tính từ này tả một thứ gì đó được làm ở nhà chứ không phải ở cửa hiệu, xí nghiệp hay cơ quan. Ví dụ, nếu một thứ gì đó mà 'home-made' nghĩa là nó được làm ở nhà của ai đó; trái cây và rau quả mà 'home-grown' nghĩa là nó được trồng trong vườn bạn.

- *I bought some home-made toffee.*	- Tôi mua vài cây kẹo cứng làm tại nhà.
- *Don't wash home-dyed articles with biological washing powder.*	- Đừng giặt đồ nhuộm gia công bằng bột giặt sinh học.
- *... biscuits baked in the wood stove and spread with home-churned butter.*	- ... bánh qui nướng trong lò gỗ và rắc bơ tự làm.
- *... a fortnight's supply of home-frozen food.*	- ... nguồn thực phẩm đông lạnh tại gia cung cấp cho nửa tháng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

home-baked /ˌhəʊm 'beɪkt/ tự nướng ở nhà	*home-frozen* /ˌhəʊm 'frəʊzn/ làm đông lạnh ở nhà
home-bottled /ˌhəʊm 'bɒtld/ tự đóng chai ở nhà	*home-grown* /ˌhəʊm 'grəʊn/ tự trồng lấy ở nhà
home-bred /ˌhəʊm 'bred/ chăn nuôi ở nhà	*home-made* /ˌhəʊm 'meɪd/ tự gia đình sản xuất
home-brewed /ˌhəʊm 'bru:d/ ủ (bia) ở nhà	*home-painted* /ˌhəʊm 'peɪntɪd/ tự sơn
home-churned /ˌhəʊm 'tʃɜ:nd/ đánh sữa (làm bơ) ở nhà	*home-prepared* /ˌhəʊm prɪ'peərd/ tự sửa chữa
home-cooked /ˌhəʊm 'kʊkt/ nấu ở nhà	*home-produced* /ˌhəʊm prə'dju:st/ tự sản xuất
home-distilled /ˌhəʊm 'dɪstɪld/ chưng cất ở nhà	*home-woven* /ˌhəʊm 'wəʊvn/ tự dệt ở nhà
home-dyed /ˌhəʊm 'daɪd/ tự nhuộm ở nhà	

'Home-grown' và 'home-produced' cũng được dùng để tả vật có xuất xứ từ hay thực hiện ở một khu vực hay một quốc gia riêng biệt của ai đó.

- *It was hoped that home-grown food would meet Britain's needs.*	- Người ta hy vọng thực phẩm trồng trong nước sẽ đáp ứng được nhu cầu của nước Anh.

- *Buyers will not give preference to home-produced goods if imported goods are cheaper.*
- Người mua sẽ không thích hàng nội nếu hàng nhập rẻ hơn.

2. LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ CỦA NGƯỜI NÀO ĐÓ :

home- kết hợp với danh từ và phân từ để tạo thành danh từ và tính từ mới. Các từ này diễn tả một vật hay một người có liên quan đến nhà cửa. Ví dụ, 'home-buyer' là người đang có kế hoạch mua nhà; nếu ai đó 'home-loving' nghĩa là họ thích nhà của họ và thấy hạnh phúc khi được ở nhà mình lâu.

- *First-time home-buyers are handicapped by the high cost of a mortgage.*
- Những người mua nhà lần đầu tiên cảm thấy khó khăn trước mức thế chấp cao.
- *Home-owners are bracing themselves for another rise in interest rates.*
- Những chủ nhà liên kết với nhau nhằm gia tăng lãi suất nữa.
- *... home-based social lives.*
- ... cuộc sống xã hội trên nền tảng gia đình.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

home-based /,həʊm 'beɪst/ đặt nền tảng trên đời sống gia đình
home-builder /,həʊm 'bɪldə(r)/ người xây nhà
home-buyer /,həʊm 'baɪə(r)/ người mua nhà
home-centred /həʊm 'sentə(r)d/ cho gia đình là tâm điểm
home-improvement /,həʊm ɪm'pru:vəmənt/ việc cải thiện đời sống gia đình
home-loving /,həʊm 'lʌvɪŋ/ người thích ở nhà mình
home-maker /həʊ'meɪkə/ người nội trợ
home-owner /,həʊm'əʊnə(r)/ người chủ nhà

Các từ có dạng nghĩa khác :

homecoming /'həʊmkʌmɪŋ/ sự hồi hương
homeland /'həʊmlænd/ quê hương
homesick /'həʊmsɪk/ nhớ nhà
homespun /'həʊmspʌn/ vải thô dệt bằng sợi được se ở nhà
home-time /'həʊm taɪm/ thời gian ở nhà
hometown /'həʊmtaʊn/ quê nhà
homework /'həʊmwɜ:k/ bài làm ở nhà

-hood

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-hood kết hợp với danh từ chỉ người để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ tình trạng, thời điểm hay điều kiện trong đó một việc đã được kinh qua. Ví dụ, 'childhood' là thời gian mà bạn còn là một đứa bé; 'motherhood' là tình trạng của việc làm mẹ.

- *... the passage of individuals from childhood to adolescence and parenthood.*
- ... quá trình phát triển của mỗi người từ thời thơ ấu đến tuổi thanh niên và sang giai đoạn làm cha mẹ.
- *He had written several books on the pleasures of bachelorhood.*
- Anh ta đã viết một số sách về thú vui của cuộc sống độc thân.
- *He began to talk to me about his boyhood in London.*
- Chàng bắt đầu nói chuyện với tôi về thời niên thiếu của mình ở Luân Đôn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

adulthood /'ædʌlthʊd/ tuổi trưởng thành
babyhood /'beɪbɪhʊd/ tuổi thơ
bachelorhood /'bætʃələhʊd/ tình trạng độc thân
boyhood /'bɔɪhʊd/ thời niên thiếu
childhood /'tʃaɪldhʊd/ thời thơ ấu
daughterhood /'dɔ:təhʊd/ cương vị là con gái
fatherhood /'fɑ:ðəhʊd/ cương vị làm cha
girlhood /'gɜ:lhʊd/ thời con gái
guesthood /'gesthʊd/ tình trạng là khách
maidenhood /'meɪdnhʊd/ thời con gái
manhood /'mænhʊd/ tuổi trưởng thành
motherhood /'mʌðəhʊd/ cương vị làm mẹ
nationhood /'neɪʃnhʊd/ tình trạng là một quốc gia
parenthood /'peərənthʊd/ cương vị làm cha mẹ
selfhood /'selfhʊd/ tính ích kỷ
slobhood /'slɒbhʊd/ tính thô lỗ, mất lịch sự
spinsterhood /'spɪnstəhʊd/ tình trạng là phụ nữ lỡ thì
studenthood /'stju:dnthʊd/ thời sinh viên
widowerhood /'wɪdəʊəhʊd/ tình trạng góa vợ
widowhood /'wɪdəʊhʊd/ cảnh góa bụa
wifehood /'waɪfhʊd/ cương vị làm vợ
womanhood /'wʊmənhʊd/ thời kỳ trưởng thành của người phụ nữ, nữ giới

➢ *'Manhood' và 'womanhood' cũng dùng chỉ tất cả đàn ông, đàn bà của một nước, một cộng đồng cụ thể.*

- *... everything that was good and clean and manly in French young manhood.*
- ... mọi thứ đều tốt, sạch sẽ và đầy nam tính trong giới thanh niên Pháp.
- *... a perfect specimen of English womanhood.*
- ... một mẫu tuyệt vời của giới phụ nữ Anh.

Dưới đây là mục từ có dạng nghĩa khác :

brotherhood /'brʌðəhʊd/ tình huynh đệ	***neighbourhood*** /'neɪbəhʊd/ tình hàng xóm
knighthood /'naɪthʊd/ tinh thần hiệp sĩ	***sisterhood*** /'sɪstəhʊd/ tình chị em

hydr-

hydr- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'water' (nước). Ví dụ, 'hydrant' là một ống được nối với hệ thống nước chính và cung cấp nước cho những trường hợp khẩn cấp; 'hydro-electricity' là điện được cung cấp từ năng lượng của dòng nước chảy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

hydrant /'haɪdrənt/ vòi nước chữa cháy	***hydrofoil*** /'haɪdrəfɔɪl/ thủy phi cơ
hydraulic /haɪ'drɔ:lɪk/ chạy bằng sức nước	***hydrology*** /,haɪ'drɔ:lədʒɪ/ thủy học
hydrocarbon /,haɪdrə'kɑ:bən/ chất hydro-cacbon	***hydrometer*** /haɪ'drɒmɪtə(r)/ cái đo tỷ trọng nước, thủy trọng kế
hydro-electric /,haɪdrəʊɪ 'lektrɪk/ thủy điện	***hydrophobia*** /haɪdrəfəʊbɪə/ chứng sợ nước
hydro-electricity /,haɪdrəʊ, ɪlektrɪsətɪ/ thủy điện	***hydro-power*** /,haɪdrəʊ 'paʊə(r)/ thủy lực
hydro-energy /,haɪdrəʊ 'enɜ:dʒɪ/ thủy lực	***hydrothermal*** /,haɪdrəʊ'θɜ:məl/ thủy nhiệt

hyper-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

hyper- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Các từ mới này tả người có quá nhiều một phẩm chất đặc biệt nào đó. Ví dụ, nếu ai đó 'hyperactive', nghĩa là họ không thể nghỉ ngơi và dường như lúc nào cũng hoạt động và luôn suy nghĩ; nếu ai đó 'hyper-alert' nghĩa là họ rất cảnh giác đến mức ảnh hưởng đến mọi lối cư xử khác.

Cách viết : Các từ này có thể được viết có gạch nối hoặc dính liền.

- *... the problems of the hyper-active child.* – ... các vấn đề về đứa trẻ quá hiếu động.
- *The man became hypersensitive to the slightest movement around him.* – Người đàn ông đó quá nhạy cảm đối với những chuyển động nhẹ nhất quanh mình.
- *He was a hyper-cautious commander who never took risks.* – Anh ấy là người chỉ huy quá thận trọng, không bao giờ liều lĩnh.
- *Even her hyperdevoted mother had criticized her.* – Thậm chí người mẹ toàn tâm toàn ý của cô ta cũng đã phê phán cô.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

hyperactive /,haɪpə(r)'æktɪv/ quá linh lợi	***hypercritical*** /,haɪpə'krɪtɪkl/ quá khắt khe trong phê bình
hyper-alert /,haɪpərə 'lɜ:t/ quá hoạt bát	***hyperdevoted*** /,haɪpə(r)dɪ'vəʊtɪd/ quá tận tâm
hyper-cautious /,haɪpə(r) 'kɔ:ʃəs/ quá thận trọng	***hyper-modern*** quá hiện đại
hyper-conscious /,haɪpə(r) 'kɒnʃəs/ quá tỉnh táo	***hypernatural*** /,haɪpə(r)'nætʃrəl/ quá tự nhiên
hypercreative /'haɪpə(r)kri:'eɪtɪv/ quá sáng tạo	***hypersensitive*** /,haɪpə'sensətɪv/ quá nhạy cảm, dễ xúc động

hyper- đôi khi cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Danh từ mới này chỉ vật lớn hơn bình thường nhiều.

- *... a new hypermarket often causes the closure of local supermarkets.* – ... một đại siêu thị mới thường gây ra việc đóng cửa những siêu thị địa phương.
- *Hyperinflation could cause a collapse of the currency.* – Lạm phát phi mã có thể gây ra sự sụp đổ tiền tệ.

hypo-

hypo- có trong những từ y khoa với nghĩa bộ phận là 'below' (dưới) hay 'lower' (thấp hơn). Ví dụ, kim 'hypodermic' được dùng để tiêm dưới da; 'hypothermia' là nhiệt độ cơ thể quá thấp hơn bình thường.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

hypodermic /haɪpə'dɜ:mɪk/ dưới da	***hypothalamus*** /,haɪpəʊ'θæləməs/ vùng não điều khiển thân nhiệt
hypoglycaemia /,haɪpəglɪ'si:mɪə/ bệnh giảm đường trong máu	***hypothermia*** /haɪpə'θɜ:mɪə/ sự giảm thân nhiệt bất thường

-ial

➤ *Xem -al.*

-ian

1. CÔNG VIỆC HOẶC SỞ THÍCH :

-ian kết hợp với danh từ và tính từ để tạo thành danh từ mới. Các danh từ này chỉ người có công việc hay sở thích liên quan với vật được danh từ gốc mô tả. Ví dụ, 'electrician' là người lắp đặt và sửa thiết bị điện; 'historian' là người chuyên nghiên cứu về sử.

➢ *Chú ý rằng 'dietician' được tạo thành từ 'diet' và 'beautician' được tạo ra từ 'beauty'.*

- *Water heaters should be removed only by a qualified electrician.*	- Lò đun nước phải được dời đi bởi một thợ điện giỏi mà thôi.
- *The magician tossed the rabbit across the stage.*	- Ảo thuật gia ném con thỏ qua sân khấu.
- *She worked as a beautician in an expensive salon.*	- Nàng là chuyên viên sửa sắc đẹp tại một thẩm mỹ viện sang trọng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

beautician /bju:'tɪʃn/ chuyên viên sửa sắc đẹp
comedian /kə'mɪ:dɪən/ nghệ sĩ hài (kịch)
dietician /daɪə'tɪʃn/ bác sĩ chuyên khoa dinh dưỡng
electrician /ɪ,lek'trɪʃn/ thợ điện
historian /hɪs'tɔ:rɪən/ nhà sử học
magician /mə'dʒɪʃn/ pháp sư
mathematician /mæθmə'tɪʃn/ nhà toán học
musician /mju:'zɪʃn/ nhạc sĩ
obstetrician /ɒbste'trɪʃn/ bác sĩ sản khoa
optician /ɒp'tɪʃn/ người bán đồ quang học, chuyên viên nhãn khoa
paediatrician /,pi:diə'trɪʃn/ bác sĩ nhi khoa
physician /fɪ'zɪʃn/ bác sĩ, thầy thuốc
politician /pɒ'lɪtɪʃn/ nhà chính trị
technician /tek'nɪʃn/ chuyên viên kỹ thuật
theologian /θɪə'ləudʒɪən/ nhà thần học

2. LIÊN QUAN ĐẾN MỘT NGƯỜI ĐẶC BIỆT NÀO :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ian kết hợp với tên của các danh nhân để tạo các từ diễn tả một vật hay một người liên quan đến công việc của người đã được nói trước hay thời gian họ sống. Ví dụ, 'Wordsworthian' mô tả thể thơ được Wordsworth viết; 'Victorian' tả vật xảy ra hay được thực hiện ở nước Anh suốt thời Nữ hoàng Victoria.

Cách viết : Tên tận cùng bằng 'e' thường kết hợp với 'an' hơn là với -ian; 'an' đôi khi cũng có trong những hình thức được thành lập như là 'Elizabethan'.

- *The writer's determination gives the poem a Wordsworthian force.*	- Ý chí quyết tâm của nhà văn cho bài thơ một sức mạnh giống như thơ của Wordsworth.
- *... the great Shakespearean tragedy Othello.*	- ... bi kịch Othello của Shakespeare vĩ đại.
- *... a lovely Elizabethan house in Somerset.*	- ... ngôi nhà xinh đẹp thời Elizabeth ở Somerset.
- *... the gloomy Dickensian image of funeral parlours.*	- ... hình ảnh phòng tang lễ ảm đạm như trong tiểu thuyết Dicken.
- *... the Freudian movement.*	- ... phong trào theo học thuyết Frớt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Chaucerian /tʃɔ:'sərɪən/ thuộc Chaucer
Darwinian /da:'wɪnɪnən/ người theo học thuyết Dac-Uyn
Dickensian /dɪ'kenzɪən/ giống như tiểu thuyết của Dicken
Edwardian /ed'wɔ:dɪən/ thuộc triều đại vua Eđua VII
Elizabethan /ɪlɪzə'bɪ:θn/ triều đại nữ hoàng Elizabeth I
Freudian /'frɔɪdɪən/ người theo học thuyết Frớt
Georgian /'dʒɔ:dʒən/ thời vua George ở Anh
Jungian /'jʊŋɪən/ người theo Jung
Keynesian /'keɪnzɪən/ người theo John Maynard Keynes
Orwellian /ɔ:'welɪən/ người theo Orwel
Shakespearean /ʃeɪk'spɪərɪən/ thuộc Shakespeare
Victorian /vɪk'tɔ:rɪən/ thuộc thời Victoria
Wordsworthian /wɜ:dz'wəθɪən/ thuộc Wordsworth
Wagnerian /wa:g'nɪərɪən/ người hâm mộ Wagner và nhạc của ông

Các từ có dạng nghĩa khác :

amphibian /æm'fɪbɪən/ động vật lưỡng cư
Anglican /'æŋglɪkən/ người theo giáo phái Anh
bohemian /bəʊ'hi:mɪən/ người tự do phóng túng
caesarean /sɪ'zeərɪən/ *(tt)* thuộc về Caesar. *(dt)* giải phẫu để lấy đứa bé từ trong bụng mẹ ra trong trường hợp sinh khó
Christian /'krɪstʃiən/ người theo đạo Cơ đốc
civilian /sɪ'vɪlɪən/ thường dân
custodian /kʌ'stəʊdɪən/ người chăm sóc
equestrian /ɪ'kwestrɪən/ người cưỡi ngựa
guardian /'ga:dɪən/ người bảo vệ
mammalian /mæ'meɪlɪən/ loài động vật có vú
metropolitan /,metrə'pɒlɪtən/ thuộc thủ đô
ovarian /əʊ'veərɪən/ thuộc buồng trứng
pedestrian /pɪ'destrɪən/ khách bộ hành
Presbyterian /prezbɪ'tɪərɪən/ tín đồ giáo hội Trưởng lão
reptilian /rep'tɪlɪən/ loài bò sát
republican /rɪ'pʌblɪkən/ người ủng hộ chế độ cộng hòa
suburban /sə'bɜ:bən/ ngoại ô
urban /'ɜ:bən/ thuộc thành phố
utopian /jʊ:'təʊpɪən/ người theo chủ nghĩa không tưởng

-iana

-iana kết hợp với danh từ chỉ người hay nơi chốn để tạo thành danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ tập hợp vật thể hay tin tức liên quan đến người và nơi chốn được danh từ gốc nói đến. Ví dụ, các vật được chế tạo thời nữ hoàng Victoria được gọi là 'Victoriana'. Các vật như là sách hay tài liệu liên quan đến nhà chính trị Sir Winston Churchill được gọi là 'Churchilliana'.

Cách viết : **-iana** chỉ kết hợp với danh từ tận cùng bằng một phụ âm. Khi danh từ được kết hợp với tận cùng bằng một nguyên âm thì nguyên âm cuối được thế bởi 'ana'.

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Có thể tạo từ mới có cùng nghĩa bằng cách thêm **-iana** vào danh từ, đặc biệt nếu chúng chỉ người. Tuy nhiên, các từ này không thông dụng lắm và rất ít từ được sử dụng thường xuyên.

- *You may not be able to put ornate Victoriana in a modern flat.*	- Bạn không thể đặt những vật thời Victoria có phong cách cầu kỳ vào một căn hộ hiện đại.
- *... the middle-class disdain for Americana.*	- ... thái độ coi thường của giai cấp trung lưu đối với hàng Hoa Kỳ.
- *... the display of Wellingtoniana.*	- ... sự trưng bày các tác phẩm của Wellington.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***Americana*** /ə'merɪkanə/ sách, tài liệu về nước Mỹ
- ***Australiana*** /əs'trelɪanə/ sách, tài liệu về nước Úc
- ***Churchilliana*** /tʃɜː'tʃɪlɪanə/ sách, tài liệu về Churchill
- ***Freudiana*** /frɔɪ'dɪanə/ sách, tài liệu về Freud
- ***Victoriana*** /vɪk'tɔrɪanə/ vật được chế tạo thời Victoria
- ***Virginiana*** /və'dʒɪnɪanə/ sách, tài liệu về Virginia
- ***Wellingtoniana*** /welɪŋ'tɔnɪanə/ sách, tài liệu về Wellington

-ibility

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ibility kết hợp với tính từ tận cùng bằng 'ible' để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ trạng thái hay phẩm chất được tính từ mô tả, hay chỉ một vật mang trạng thái hay phẩm chất đó. Ví dụ, 'accessibility' là tình trạng có thể đạt đến được; 'possibility' là một việc có thể xảy ra.

Cách viết : 'ible' được thay thế bằng "**-ibility**".

- *... increasing the accessibility of art to all sorts of men and women.*	- ... gia tăng khả năng tiếp cận nghệ thuật của mọi tầng lớp.
- *The women had been enthusiastic about the possibility of a longer stay.*	- Những phụ nữ đã rất hăng hái khi có khả năng được ở lại lâu hơn.
- *No one has admitted responsibility for Colonel Rowe's murder*	- Không ai nhận trách nhiệm về vụ ám sát đại tá Rowe.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

- ***accessibility*** /əksesə'bɪlətɪ/ sự đến được
- ***audibility*** /ɔːdə'bɪlətɪ/ sự có thể nghe thấy
- ***compatibility*** /kəmpætə'bɪlətɪ/ tính tương hợp
- ***credibility*** /kredə'bɪlətɪ/ sự tín nhiệm
- ***eligibility*** /elɪdʒə'bɪlətɪ/ tính thích hợp
- ***feasibility*** /fiːzə'bɪlətɪ/ tính có thể thực hiện được, khả thi
- ***flexibility*** /fleksə'bɪlətɪ/ tính linh hoạt
- ***invincibility*** /ɪn,vɪnsə'bɪlətɪ/ tính vô địch
- ***legibility*** /ledʒə'bɪlətɪ/ tính dễ đọc, dễ xem
- ***plausibility*** /plɔːzə'bɪlətɪ/ sự có vẻ đáng tin cậy, hợp lý
- ***possibility*** /pɒsə'bɪlətɪ/ khả năng
- ***responsibility*** /rɪ,spɒnsə'bɪlətɪ/ trách nhiệm
- ***susceptibility*** /sə,septə'bɪlətɪ/ tính nhạy cảm, dễ bị ảnh hưởng
- ***tangibility*** /tændʒə'bɪlətɪ/ tính có thể sờ mó được, tính hữu hình
- ***visibility*** /vɪzə'bɪlətɪ/ tính có thể trông thấy được

➢ *Chú ý rằng "sensibility' không phải là danh từ được thành lập từ 'sensible'. 'Sensibility' của ai đó là khả năng kinh qua những cảm giác sâu xa và thường diễn đạt sự cảm thông của họ về những cảm giác ấy.*

-ible

-ible kết hợp với động từ để tạo thành tính từ. Các tính từ này diễn tả điều mà hành động hoặc tiến trình do động từ nói đến có thể thực hiện. Ví dụ, nếu một vật mà 'digestible' nghĩa là nó có thể được tiêu hóa; nếu một điều gì đó mà 'comprehensible', nghĩa là nó được hiểu một cách dễ dàng.

Cách viết: Âm 'e' tận cùng được thay bằng **-ible**. 'd' hay 'de' tận cùng được thay bằng 's' trước khi thêm **-ible**. Tận cùng là 'it' được thay bằng 'iss' trước khi thêm **-ible**.

- *Raw meat is perfectly digestible, although it can be tough.*	- Mặc dù dai nhưng thịt sống có thể được tiêu hóa hoàn toàn.
- *... a collapsible canvas bucket.*	- ... một thùng bằng vải bạt có thể xếp lại được.
- *The cliffs were easily discernible.*	- Những vách đá có thể thấy dễ dàng.

- *I understood that it was permissible to ask a question.*
- Tôi hiểu rằng người ta chấp nhận cho hỏi một câu.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

accessible /ək'sesəbl/ có thể tiếp cận được	***defensible*** /dɪ'fensəbl/ có thể phòng thủ
collapsible /kə'læpsəbl/ có thể gập lại	***digestible*** /dɪ'dʒestəbl/ có thể tiêu hóa
comprehensible /kɒmprɪ'hensəbl/ có thể hiểu được	***discernible*** /di'sɜ:nəbl/ có thể nhận thức rõ
convertible /kən'vɜ:təbl/ có thể chuyển đổi	***divisible*** /dɪ'vɪzəbl/ có thể phân chia
corruptible /kə'rʌptəbl/ có thể bị suy đồi	***permissible*** /pə'mɪsəbl/ chấp nhận được
deductible /dɪ'dʌktəbl/ có thể khấu trừ	***resistible*** /rɪ'zɪztəbl/ có thể chống lại

➢ *Chú ý rằng cách dùng của **-ible** thì không rộng rãi. **-able** được dùng tạo tính từ mới có cùng dạng nghĩa. Muốn biết thêm chi tiết, xem '**-able**'.*

Cũng có một số tính từ tận cùng là **-ible** được thành lập từ các từ gốc không thông dụng trong tiếng Anh.

- *It was a hot day, with every object on the sea's surface visible for miles.*
- Đó là một ngày nóng nực và mọi vật thể trên mặt biển có thể nhìn thấy từ xa hàng dặm.
- *Any sounds of pursuit would be clearly audible among the thickets of the ruined garden.*
- Bất kỳ âm thanh của một cuộc truy lùng nào cũng có thể được nghe rõ giữa những bụi cây của khu vườn điêu tàn.
- *I want to make the game as safe as possible.*
- Tôi muốn làm cho cuộc chơi an toàn chừng nào tốt chừng ấy.

Dưới đây là mục từ hình thành theo cách này :

audible /'ɔ:dəbl/ có thể nghe thấy	***negligible*** /'neglɪdʒəbl/ không đáng kể
compatible /kəm'pætəbl/ tương hợp	***perceptible*** /pə'septəbl/ có thể nhận thức
credible /'kredəbl/ tin cậy	***plausible*** /'plɔ:zəbl/ có vẻ hợp lý
destructible /dɪ'strʌktəbl/ có thể bị phá hoại	***possible*** /'pɒsəbl/ có thể xảy ra
edible /'edɪbl/ có thể ăn được	***responsible*** /rɪ'spɒnsəbl/ chịu trách nhiệm
eligible /'elɪdʒəbl/ thích hợp	***reversible*** /rɪ'vɜ:səbl/ có thể hủy bỏ
fallible /'fæləbl/ có thể sai lầm	***sensible*** /'sensəbl/ có thể cảm giác được
feasible /'fi:zəbl/ có thể thực hiện được	***terrible*** /'terəbl/ khủng khiếp
flexible /'fleksəbl/ uyển chuyển	***visible*** /'vɪzəbl/ có thể thấy được
horrible /'hɒrəbl/ khủng khiếp	
legible /'ledʒəbl/ rõ ràng	

-ic

-ic kết hợp với danh từ để tạo thành tính từ mới. Các tính từ này diễn tả một vật gì đó tương tự, có liên quan hay liên hệ đến vật mà danh từ gốc nói đến. Ví dụ, các vật thể và thiết bị 'photographic' liên quan đến ảnh chụp và thuật chụp ảnh, nếu ai đó 'enthusiastic' về việc gì đó nghĩa là họ tỏ rõ tính hăng say của họ về việc đó.

- *... distributing photographic products to retailers.*
- ... sự phân phối phim ảnh đến người bán lẻ.
- *He took a carving knife from a magnetic board on the wall.*
- Anh ta lấy con dao khắc từ một bảng từ tính trên tường.
- *Daniel laughed with idiotic pleasure.*
- Daniel cười với vẻ thích thú ngây ngô.
- *The machine made a soft, rhythmic pulsing sound.*
- Cái máy tạo âm thanh nhịp nhàng nhè nhẹ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

acidic /ə'sɪdɪk/ có tính axit	***idyllic*** /ɪ'dɪlɪk/ thanh bình, yên vui
acrobatic /ækrə'bætɪk/ thuật leo dây	***ironic*** /aɪ'rɒnɪk/ châm biếm
alcoholic /ælkə'hɒlɪk/ có chất rượu	***linguistic*** /lɪŋ'gwɪstɪk/ thuộc ngôn ngữ học
angelic /æn'dʒelɪk/ giống thiên thần	***magnetic*** /mæg'netɪk/ nam châm, thuộc từ tính
atomic /ə'tɒmɪk/ nguyên tử	***meteoric*** /mi:tɪ'ɒrɪk/ như sao băng
autocratic /,ɔ:tə'krætɪk/ chuyên quyền	***moronic*** /mə'rɒnɪk/ ngu dại
bureaucratic /,bjʊərə'krætɪk/ thuộc quan lại, quan liêu	***mythic*** /'mɪθɪk/ như thần thoại
cubic /'kju:bɪk/ có hình khối	***patriotic*** /pætrɪ'ɒtɪk/ yêu nước
democratic /,demə'krætɪk/ dân chủ	***pedantic*** /pɪ'dæntɪk/ thông thái rởm
demonic /dɪ:'mɒnɪk/ thuộc ma quỷ	***photographic*** /fəʊtə'græfɪk/ thuật chụp ảnh
diplomatic /dɪplə'mætɪk/ ngoại giao	***poetic*** /pəʊ'etɪk/ thơ
enthusiastic /ɪn,θju:zɪ'æstɪk/ say mê	***rhythmic*** /'rɪðmɪk/ có nhịp điệu
gymnastic /dʒɪm'næstɪk/ thể dục	***symbolic*** /sɪm'bɒlɪk/ tượng trưng
heroic /hɪ'rəʊɪk/ anh hùng	
idiotic /ɪdɪ'ɒtɪk/ khờ dại	

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ic với nghĩa này cũng kết hợp với danh từ tận cùng bằng '-ist' chỉ người. Ví dụ, nếu ai đó 'optimistic' nghĩa là họ có nhiều lạc quan trong tương lai.

- *I was curiously happy and optimistic.*
- Tôi hạnh phúc và lạc quan một cách kỳ lạ.
- *Gerald Brooke was a young and idealistic lecturer at a London technical college.*
- Gerald Brooke là một giảng viên trẻ và duy tâm ở trường đại học kỹ thuật Luân Đôn.

- *I was getting more and more journalistic work.* – Càng ngày tôi càng nhận nhiều công việc báo chí hơn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anarchistic /'ænəkɪstɪk/ vô chính phủ	***naturalistic*** /nætʃrə'lɪstɪk/ tự nhiên
antagonistic /,æntægə'nɪstɪk/ đối lập	***opportunistic*** /ɒpətju:'nɪstɪk/ thuộc về chủ nghĩa cơ hội
artistic /ɑ:'tɪstɪk/ thuộc nghệ thuật	***optimistic*** /ɒptɪ'mɪstɪk/ thuộc về chủ nghĩa lạc quan
capitalistic /,kæpɪtə'lɪstɪk/ thuộc về chủ nghĩa tư bản	***pessimistic*** /,pesɪ'mɪstɪk/ bi quan
chauvinistic /ʃəʊvɪ'nɪstɪk/ có tính chất Sô-vanh	***socialistic*** /səʊʃə'lɪstɪk/ thuộc về chủ nghĩa xã hội
idealistic /aɪdɪə'lɪstɪk/ duy tâm	***traditionalistic*** /trədɪʃnə'lɪstɪk/ thuộc về chủ nghĩa truyền thống
journalistic /,dʒɜ:nə'lɪstɪk/ về báo chí	
moralistic /,mɒrə'lɪstɪk/ đức hạnh	
nationalistic /næʃnə'lɪstɪk/ thuộc về chủ nghĩa dân tộc	

Nhiều động từ tận cùng bằng **-ic** kết hợp với **-al** tạo tính từ. Muốn biết thêm chi tiết, xem **-al**.

Các từ có dạng nghĩa khác :

automatic /ɔ:tə'mætɪk/ tự động	***panic*** /'pænɪk/ hoang mang, sợ hãi
classic /'klæsɪk/ kinh điển	***periodic*** /pɪərɪ'ɒdɪk/ theo thời kỳ
graphic /'græfɪk/ đồ thị	***prophetic*** /prə'fetɪk/ đoán trước
manic /'mænɪk/ phát cuồng	***systemic*** /sɪ'stemɪk/ thuộc cơ thể
organic /ɔ:'gænɪk/ cơ quan	

-ics

-ics có trong những danh từ không đếm được chỉ một bộ môn hay một lĩnh vực nghiên cứu. Ví dụ, 'physics' là ngành nghiên cứu khoa học về đặc tính của chất và năng lượng; 'acoustics' là ngành nghiên cứu khoa học về âm thanh.

➢ *Chú ý rằng các danh từ này thường cần động từ ở ngôi thứ 3 số ít.*

- *Physics is a means of understanding the way the world is designed.* – Vật lý học là phương tiện để hiểu biết cách thế giới được tạo dựng.
- *Economics is the oldest of the social sciences.* – Kinh tế học là ngành khoa học xã hội ra đời sớm nhất.
- *... amazing developments in biochemistry and genetics.* – ... những phát triển đáng kinh ngạc về hóa sinh và di truyền học.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

acoustics /ə'ku:stɪks/ âm học	***electronics*** /ilek'trɒnɪks/ điện tử học
aerobics /eə'rəʊbɪks/ thể dục nhịp điệu	***genetics*** /dʒi'netɪks/ di truyền học
aeronautics /eərə'nɔ:tɪks/ hàng không học	***linguistics*** /liŋ'gwɪstɪks/ ngôn ngữ học
athletics /æθ'letɪks/ điền kinh	***logistics*** /lə'dʒɪstɪks/ lô-gíc học
classics /'klæsɪks/ tiếng Hi Lạp - La Mã cổ	***mathematics*** /mæθi'mætɪks/ toán học
economics /i:kə'nɒmɪks/ kinh tế học	***obstetrics*** /əb'stetrɪks/ khoa sản
	physics /'fɪzɪks/ vật lý học
	politics /'pɒlɪtɪks/ chính trị học

Một số danh từ đôi khi dùng như danh từ số nhiều đặc biệt khi bạn đang nói về công việc hay các hoạt động của một người cụ thể. Khi dùng theo cách này, chúng cần động từ ở ngôi thứ 3 số nhiều.

- *I don't know what your politics are.* – Tôi không biết chính kiến của bạn thế nào.

-ide

-ide có trong danh từ chỉ những hợp chất hóa học. Ví dụ, 'oxide' là một hợp chất của oxy và một nguyên tố hóa học khác; 'chloride' là hợp chất của clo và một chất khác.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bromide /'brəʊmaɪd/ chất bromua	***iodide*** /'aɪədaɪd/ iodua
chloride /'klɔ:raɪd/ chất clorua	***oxide*** /'ɒksaɪd/ hợp chất của oxy
cyanide /'saɪənaɪd/ xyanua	***peroxide*** /pə'rɒksaɪd/ peroxyt
fluoride /'flɔ:raɪd/ florua	***phosphide*** /'fɒsfaɪd/ photphua
hydroxide /haɪ'drɒksaɪd/ hydroxyt	***sulphide*** /'sʌlfaɪd/ sunfua

-ify

-ify có trong động từ mô tả tiến trình mà trong đó một trạng thái, tính chất hoặc điều kiện được tạo ra. Ví dụ, nếu một vật "dignifies" vật khác, nó làm cho vật đó thêm ấn tượng hơn; nếu bạn "beautify' một vật nghĩa là bạn làm cho nó xinh đẹp hơn.

- *They stood admiring the broad steps that dignified the front of the mansion.* – Họ đứng ngắm nghía những bậc thềm rộng đã làm cho mặt trước ngôi nhà thêm phần sang trọng.
- *The local authority has promised to simplify planning procedures.* – Chính quyền địa phương hứa đơn giản hóa tiến trình lập kế hoạch.

- *'Concentrate', said Lucas, without specifying on what.* — Lucas nói: "Hãy tập trung"- mà không nói rõ tập trung vào vấn đề gì.
- *I was terrified by the bull and wanted to run out of the field.* — Con bò làm tôi khiếp sợ và muốn chạy khỏi cánh đồng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

amplify /'æmplɪfaɪ/ phóng đại
beautify /'bju:tɪfaɪ/ làm đẹp
clarify /'klærɪfaɪ/ làm cho dễ hiểu, làm rõ
classify /'klæsɪfaɪ/ phân loại
dignify /'dɪgnɪfaɪ/ làm cho có giá trị, tôn lên
diversify /daɪ'v3:sɪfaɪ/ làm cho đa dạng (thành nhiều vẻ)
falsify /'fɔ:lsɪfaɪ/ giả mạo
glorify /'glɔ:rɪfaɪ/ ca ngợi
horrify /'hɒrɪfaɪ/ làm khiếp sợ
identify /aɪ'dentɪfaɪ/ đồng nhất hóa
intensify /ɪn'tensɪfaɪ/ tăng cường
justify /'dʒʌstɪfaɪ/ bào chữa, chứng minh
magnify /'mægnɪfaɪ/ phóng to
modify /'mɒdɪfaɪ/ thay đổi, bổ sung
notify /'nəʊtɪfaɪ/ khai báo, thông báo
personify /pə'sɒnɪfaɪ/ nhân cách hóa
purify /'pjʊərɪfaɪ/ làm tinh khiết
qualify /'kwɒlɪfaɪ/ định phẩm chất
satisfy /'sætɪsfaɪ/ làm vừa lòng
signify /'sɪgnɪfaɪ/ báo hiệu
simplify /'sɪmplɪfaɪ/ đơn giản hóa
solidify /sə'lɪdɪfaɪ/ làm cho rắn lại
specify /'spesɪfaɪ/ định rõ
terrify /'terɪfaɪ/ làm khiếp sợ

il-, im-, in-, ir-

il-, im-, in và ir- kết hợp với tính từ và danh từ có liên quan đến tính từ để tạo thành tính từ và danh từ mới. Các từ này có nghĩa ngược với tính từ và danh từ gốc. Ví dụ, nếu hành động của ai đó mà 'illogical', nghĩa là không có lý do nào hợp lý cho những hành động đó; nếu bạn nói một người 'inability' làm việc gì đó nghĩa là bạn muốn nói đến điều họ không thể làm được.

- *I have been possessed by a wild and entirely illogical unrest.* — Tôi bị ám ảnh bởi một nỗi bất an hoàn toàn phi lý và khá điên rồ.
- *The robot is doing something which would otherwise be impossible.* — Người máy đang làm một việc mà không thể làm khác được.
- *It was stupid and irrational to feel frightened.* — Cảm thấy sợ hãi là khờ dại và không có lý trí.
- *... the prolonged insecurity of an unhappy marriage.* — ... sự bất an kéo dài của một cuộc hôn nhân không hạnh phúc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

illegal /ɪ'li:gl/ không hợp pháp
illegible /ɪ'ledʒəbl/ khó đọc
illegitimate /,ɪlɪ'dʒɪtɪmət/ không chính đáng
illiterate /ɪ'lɪtərət/ không có học, mù chữ
illogical /ɪ'lɒdʒɪkl/ phi lý
immature /,ɪmə'tjʊə(r)/ non nớt, chưa chín chắn
impatient /ɪm'peɪʃnt/ thiếu kiên nhẫn
imperceptible /ɪmpə'septəbl/ không thể nhận thấy được
imperfect /ɪm'p3:fɪkt/ không hoàn hảo
impossible /ɪm'pɒsəbl/ không thể làm được
impractical /ɪm'præktɪkl/ không thực tế
improbable /ɪm'prɒbəbl/ không chắc
inability /ɪnə'bɪlətɪ/ sự không có khả năng
inadequate /ɪn'ædɪkwət/ không tương xứng
inaudible /ɪn'ɔ:dəbl/ không thể nghe thấy
incapable /ɪn'keɪpəbl/ không đủ khả năng
incomprehensible /ɪn,kɒmprɪ'hensəbl/ không thể hiểu nổi
independent /,ɪndɪ'pendənt/ độc lập
informal /ɪn'fɔ:ml/ không chính thức
injustice /ɪn'dʒʌstɪs/ sự bất công
insecurity /,ɪnsɪ'kjʊərətɪ/ tính không an toàn
irrational /ɪ'ræʃnəl/ phi lý
irregular /ɪ'regjʊlə(r)/ không theo qui luật
irrelevant /ɪ'reləvənt/ không có liên quan
irreplaceable /,ɪrɪ'pleɪsəbl/ không thể thế được
irresistable /,ɪrɪ'zɪstəbl/ không thể cưỡng lại
irresponsible /,ɪr'ɪspɒnsəbl/ thiếu tinh thần trách nhiệm

➢ *Các tính từ mới này có thể sử dụng để tạo thành trạng từ bằng cách thêm -ly.*

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về trạng từ tận cùng bằng **-ly**, xem **-ly**.*

- *The men behaved irrationally, acting against their own interest.* — Những người đàn ông này cư xử không có lý trí, hành động ngược với sở thích của họ.
- *He was informally dressed, wearing slacks and an open-necked shirt.* — Ông ta ăn mặc xuềnh xoàng, quần đùi và áo sơ mi hở ngực.

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ có nghĩa phủ định, xem **de-**, **dis-**, **non-** và **un-**.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

inborn /,ɪn'bɔ:n/ bẩm sinh
inbred /,ɪn'bred/ bẩm sinh
inbuilt /ɪn'bɪlt/ xây trong tường
indifferent /ɪn'dɪfrənt/ lãnh đạm, thờ ơ
infamous /'ɪnfəməs/ ô nhục, bỉ ổi
inflammable /ɪn'flæməbl/ dễ cháy
ingrained /ɪn'greɪnd/ ăn sâu
ingrowing /'ɪngrəʊɪŋ/ mọc bên trong
inlaid /ɪn'leɪd/ lắp vào
inset /ɪn'set/ ghép
invaluable /ɪn'væljʊəbl/ vô giá

ill-

1. LÀM DỞ, TỆ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

ill- kết hợp với quá khứ phân từ để tạo tính từ. Các từ này diễn tả hành động đã làm sai hoặc không đầy đủ. Ví dụ, nếu một việc mà 'ill-timed' nghĩa là nó xảy ra và được thực hiện không đúng lúc, vì vậy nó không thích hợp hoặc khiếm nhã; nếu bạn 'ill-informed' nghĩa là bạn nhận tin sai hay không đầy đủ.

- *I find your jokes singularly ill-timed.* – Tôi thấy kiểu đùa của bạn không đúng lúc gì cả.
- *There was some ill-concealed laughter behind me.* – Có tiếng cười trộm phía sau tôi.
- *Parents have always maintained that the headmaster was ill-advised.* – Phụ huynh luôn cho rằng vị hiệu trưởng không thận trọng.
- *The schools are understaffed, ill-equipped, and in poor repair.* – Trường học thiếu giáo viên, thiết bị kém cỏi và ít được tu bổ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ill-adapted /ˌɪl əˈdɑːptɪd/ không thích nghi
ill-advised /ˌɪl ədˈvaɪzd/ thiếu thận trọng, ngu xuẩn, khinh suất
ill-assorted /ˌɪl əˈsɔːtɪd/ lẫn lộn
ill-chosen /ˌɪl ˈtʃəʊzn/ chọn lựa sai
ill-concealed /ˌɪl kənˈsiːld/ không giấu giếm được
ill-conceived /ˌɪl kənˈsiːvd/ lập kế hoạch kém
ill-considered /ˌɪl kənˈsɪdərd/ thiếu cân nhắc
ill-designed /ˌɪl dɪˈzaɪnd/ lờ mờ
ill-educated /ˌɪl ˈedʒʊkeɪt/ vô giáo dục
ill-equipped /ˌɪl ɪˈkwɪpt/ thiếu trang bị
ill-founded /ˌɪl ˈfaʊndɪd/ vô căn cứ
ill-informed /ˌɪl ɪnˈfɔːmd/ không có thông tin
ill-paid /ˌɪl ˈpeɪd/ chưa thanh toán
ill-prepared /ˌɪl prɪˈpeərd/ chưa chuẩn bị, chuẩn bị kém
ill-suited /ˌɪl ˈsjuːtɪd/ không thích hợp
ill-timed /ˌɪl- ˈtaɪmd/ không đúng lúc

➢ *Chú ý rằng **ill-** đôi khi cũng kết hợp với hiện tại phân từ theo cách này.*

- *A tall man with ill-fitting glasses that kept slipping to the end of his nose.* – Một người đàn ông cao lớn đeo cặp kính không vừa cứ tuột xuống cánh mũi.

2. SỰ KHÓ CHỊU :

ill- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ mới này đề cập tới hay diễn tả một việc khó chịu hay xấu xa. Ví dụ, nếu một người 'ill-tempered' nghĩa là người đó tính tình khó chịu; nếu bạn 'ill-fortune' nghĩa là bạn rủi ro.

- *Victoria Station was full of anxious, ill-tempered travellers.* – Sân ga Victoria đông nghẹt những người khách nôn nóng và bực mình.
- *Alice recounted the story of her ill-fated boating expedition.* – Alice thuật lại câu chuyện về cuộc đi chơi thuyền xúi quẩy.
- *He bore ill-health with considerable fortitude.* – Anh ta chịu đựng sự đau yếu với lòng can đảm đáng kể.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ill-bred /ˌɪl ˈbred/ không được nuôi dưỡng đàng hoàng
ill-disposed /ˌɪlˈdɪspəʊzd/ xấu bụng, không tử tế
ill-fated /ˌɪl ˈfeɪtɪd/ bất hạnh
ill-feeling /ˌɪlˈfiːlɪŋ/ mối hận thù
ill-fortune /ˌɪl ˈfɔːtʃən/ điều xúi quẩy (rủi)
ill-health /ˌɪl ˈhelθ/ ốm yếu
ill-humour /ˌɪl ˈhjuːmə(r)/ buồn bực, rầu rĩ
ill-luck /ˌɪl ˈlʌk/ sự bất hạnh
ill-mannered /ˌɪl ˈmænərd/ bất lịch sự
ill-natured /ˌɪl ˈneɪtʃərd/ xấu tính
ill-omened /ˌɪl ˈəʊmən/ không may
ill-starred /ˌɪl ˈstɑːd/ xấu số, tai hại
ill-tempered /ˌɪl ˈtempərd/ gắt gỏng
ill-treatment /ˌɪlˈtriːtmənt/ sự ngược đãi
ill-will /ˌɪl ˈwɪl/ có ác ý, ác tâm
ill-wisher /ˌɪl ˈwɪʃə(r)/ người cầu điều xấu (cho người khác)

Đôi khi ill- cũng kết hợp với động từ theo cách trên.

- *... the type of minder who may ill-treat children in her care.* – ... loại người giữ trẻ hay hành hạ trẻ được giao họ chăm sóc.

im-

➤ *Xem il-.*

in-

➤ *Xem il-.*

Indo-

Indo- có trong các từ có nghĩa bộ phận 'Indian' (người Ấn) hay 'India' (nước Ấn Độ). Ví dụ, 'Indo-China' là vùng đất ở Đông Nam Á giữa Ấn Độ và Trung Hoa.

infra-

infra- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'below' (dưới), 'beneath' (ở dưới). Ví dụ, 'infrastructure' của một quốc gia, một xã hội, hay một ngành thương mại là tổ chức hay kết cấu cơ bản của nó.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

infra-red /ɪnfrə 'red/ tia hồng ngoại	***infrastructure*** /ˌɪnfrə'strʌktʃə(r)/ cơ sở hạ tầng
infrasonic /ˌɪnfrə'sɒnɪk/ siêu âm	
infrasound /ˌɪnfrə'saʊnd/ siêu âm	

-ing

1. THÀNH LẬP HIỆN TẠI PHÂN TỪ :

-ing kết hợp động từ nguyên mẫu để tạo hiện tại phân từ.

- *A lady came slowly walking across the field.* – Một người đàn bà đi thong thả ngang qua cánh đồng.
- *We sat in the hotel lounge drinking.* – Chúng tôi ngồi uống rượu trong phòng khách của khách sạn.
- *I turned to Elaine to make sure she was watching.* – Tôi quay sang Elaine để tin chắc rằng cô ta đang quan sát.

2. HIỆN TẠI PHÂN TỪ DÙNG NHƯ DANH TỪ :

Một số hiện tại phân từ dùng như danh từ chỉ hoạt động được động từ diễn đạt. Ví dụ, nếu bạn khiêu vũ, bạn có thể nói rằng bạn thích 'dancing'.

- *We celebrated with music and dancing.* – Chúng tôi tổ chức kỷ niệm với ca nhạc và khiêu vũ.
- *He managed to find time for reading.* – Anh ta đã sắp xếp được thời gian để đọc sách.
- *She simply loathed cooking.* – Cô ta chỉ ghét nấu nướng.

3. HIỆN TẠI PHÂN TỪ DÙNG NHƯ TÍNH TỪ :

Khi hiện tại phân từ của ngoại động từ được sử dụng như tính từ, chúng mô tả ảnh hưởng mà một việc gì đó tác động vào tình cảm hay ý tưởng của một người. Ví dụ, nếu bạn tìm thấy một cái gì đó 'disgusting' nghĩa là nó làm cho bạn ghê tởm.

- *The beer at the Rugby Club was disgusting.* – Bia ở Câu lạc bộ Rugby thì rất ghê.
- *... a brilliantly amusing novel.* – ... một cuốn tiểu thuyết rất vui nhộn.

- *... one of the most frightening sights I have ever seen.* – ... một trong những cảnh tượng đáng sợ nhất mà tôi từng chứng kiến.

Khi hiện tại phân từ của nội động từ dùng như tính từ thì chúng diễn đạt một tiến trình hay trạng thái liên tục. Ví dụ, một vấn đề 'recurring' là một vấn đề được lặp đi lặp lại.

- *... the nation's recurring industrial crises.* – ... những khủng hoảng công nghiệp quốc gia lặp đi lặp lại.
- *... currents driven by the prevailing wind.* – ... dòng nước chảy xiết bởi cơn gió thường.
- *... a small ageing man in an elderly car.* – ... một cụ già nhỏ bé trong chiếc xe cũ kỹ.

➤ *Chú ý rằng một số tính từ tận cùng bằng **-ing** được tạo từ những từ không phổ biến trong tiếng Anh.*

- *He woke up in the night with an excruciating pain.* – Do cơn nhức nhối nên anh ta nửa đêm thức giấc.
- *... the announcement of Flight Two's impending departure.* – ... thông báo giờ khởi hành của chuyến bay số 2.
- *... a cunning solution to the problem.* – ... một giải pháp thông minh cho một vấn đề.

Dưới đây là mục từ tạo ra bằng cách này :

appetizing /'æpɪtaɪzɪŋ/ ngon lành	***excruciating*** /ɪk'skru:ʃieɪtɪŋ/ làm đau đớn
balding /'bɔldɪŋ/ bắt đầu hói	***impending*** /ɪm'pendɪŋ/ sắp xảy đến
cunning /'kʌnɪŋ/ xảo quyệt, xảo trá, thông minh	***scathing*** /'skeɪðɪŋ/ gay gắt, cay độc
enterprising /'entəpraɪzɪŋ/ dám làm	***unwitting*** /ʌn'wɪtɪŋ/ không chủ tâm

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về hiện tại phân từ của động từ, xem 'Collins Cobuild English Grammar'.*

-in-law

-in-law kết hợp với danh từ chỉ thành viên gia đình để tạo thành danh từ mới. Danh từ này đề cập đến một người quan hệ với bạn qua hôn nhân. Ví dụ, 'father-in-law' là cha của chồng hay vợ bạn; 'daughter-in-law' là vợ của con trai bạn.

- *He wondered if he should put his elderly father-in-law in a home.* – Ông ta tự nhủ có nên ở chung với người cha vợ lớn tuổi của mình hay không.
- *He took his sister-in-law home to England* – Anh ta dẫn cô em vợ về nhà ở nước Anh.

- *My daughter and son-in-law led a hard life.* – Con gái và rể của tôi sống khổ cực.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

brother-in-law /'brʌðər ɪn lɔ:/ anh rể
daughter-in-law /'dɔ:tər ɪn lɔ:/ con dâu
father-in-law /'fɑ:ðər ɪn lɔ:/ cha (chồng hoặc vợ)
mother-in-law /'mʌðər ɪn lɔ:/ mẹ (chồng hay vợ)
parents-in-law /'peərənts ɪn lɔ:/ cha mẹ (chồng hoặc vợ)
sister-in-law /'sɪstər ɪn lɔ:/ chị (em) dâu, chị (em) vợ
son-in-law /'sʌn ɪn lɔ:/ con rể

inter-

1. Ở GIỮA :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

inter- kết hợp với danh từ và tính từ chỉ người, nơi chốn hay đồ vật để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này mô tả một vật tồn tại hay xảy ra giữa hai hay nhiều thứ. Ví dụ, chuyến tàu hỏa 'inter-city' đi từ thành phố này đến thành phố khác; cuộc tranh tài 'international' bao gồm hai hay nhiều quốc gia.

Cách viết : Các từ này thường được viết có gạch nối, nhưng một số từ thông dụng được viết dính liền.

- *... inter-city phone calls.* – ... những cú điện thoại liên thành phố.
- *... an inter-continental flight back to England.* – ... chuyến bay liên lục địa về nước Anh.
- *... the building of the interstate highways.* – ... việc xây dựng các xa lộ giữa các bang.
- *... inter-racial relations.* – ... mối quan hệ giữa các sắc tộc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

inter-city /,ɪntə 'sɪtɪ/ liên thành phố
intercontinental /,ɪntəkɒntɪ'nentl/ liên lục địa
inter-department /,ɪntə dɪ'pɑ:tmənt/ liên bộ
inter-family /,ɪntə 'fæməlɪ/ giữa các gia đình
inter-government /,ɪntə 'gʌvnmənt/ giữa các chính phủ
interlanguage /,ɪntə'læŋgwidʒ/ giữa các ngôn ngữ
international /,ɪntə'næʃənl/ quốc tế
inter-office /,ɪntə 'ɒfɪs/ giữa các cơ quan
interpersonal /,ɪntə'pɜ:sənl/ được làm giữa hai người
interplanetary /ɪntə'plænɪtrɪ/ giữa các hành tinh
inter-racial /,ɪntə 'reɪʃl/ giữa các sắc tộc
inter-school /,ɪntə 'sku:l/ giữa các trường học
interseasonal /ɪntə'si:sənl/ giữa các mùa
interstate /,ɪntə'steɪt/ giữa các bang
inter-stellar /,ɪntə 'stelə(r)/ giữa các vì sao
interterritorial /,ɪntəterə'tɔ:rɪəl/ giữa các lãnh thổ
inter-union /,ɪntə 'ju:nɪən/ giữa các ban ngành
inter-university /,ɪntə 'ju:nɪ'vɜ:sətɪ/ giữa các trường đại học

2. SỰ LIÊN KẾT :

inter- cũng kết hợp với động từ, danh từ và tính từ liên quan tới động từ để tạo thành các từ chỉ rằng hai hay nhiều người hoặc vật có quan hệ hoặc liên kết với nhau theo một cách nào đó. Ví dụ, những vật mà 'interconnect' thì liên kết với nhau; nếu người hay vật mà 'intermingled' nghĩa là chúng trở nên lẫn lộn với nhau.

- *... a complicated network of interconnecting parts.* – ... một mạng lưới phức tạp của nhiều phần liên kết nhau.
- *There was a quick interchange of information between the men.* – Giữa nhóm đàn ông có một sự trao đổi thông tin nhanh chóng.
- *... a beautiful sari interwoven with a pattern of red and gold.* – ... một chiếc sari đẹp dệt xen lẫn màu đỏ và vàng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

interact /ɪntər'ækt/ tương tác
interbreeding /ɪntə'bri:dɪŋ/ lai với nhau
interchange /ɪntə'tʃeɪndʒ/ trao đổi
interconnect /ɪntəkə'nekt/ liên kết
interdependence /,ɪntədɪ'pendəns/ phụ thuộc nhau
interknit /ɪntə'nɪt/ đan vào nhau
interlace /,ɪntə'leɪs/ bện, tết với nhau
interlink /,ɪntə'lɪŋk/ nối liền
interlock /,ɪntə'lɒk/ gắn chặt
intermarriage /ɪntə'mærɪdʒ/ kết hôn dị chủng (giữa người da đen và người da trắng ...), kết hôn trong gia đình (giữa anh em họ ...)
intermingled /ɪntə'mɪŋgld/ hòa trộn
interplay /'ɪntəpleɪ/ sự phối hợp
interrelate /,ɪntərɪ'leɪt/ quan hệ qua lại
intersection /,ɪntə'sekʃn/ việc cắt ngang
intertwine /ɪntə'twaɪn/ xoắn với nhau
interweave /,ɪntə'wi:v/ gắn bó, xen lẫn với nhau

intra-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

intra- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo thành tính từ mới. Các tính từ mới này diễn đạt vật, điều tồn tại hoặc xảy ra trong một vật, điều khác. Ví dụ, việc thương mại 'intra-Community' được thực hiện trong cộng đồng châu Âu.

➢ *Chú ý rằng các tính từ mới này thường trang trọng và không xảy ra thường.*

- *... intra-Community police co-operation.* – ... sự hợp tác của cảnh sát trong cộng đồng châu Âu.
- *Modern Pan-Africanism starts from quite new intra-African bases.* – Chủ nghĩa Liên Phi hiện đại bắt nguồn từ những cơ sở mới trên toàn châu Phi
- *... intra-party groupings such as the chartist-socialists.* – ... những nhóm trong nội bộ như các đảng viên đảng xã hội theo phong trào hiến chương.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

intra-African /ˌɪntrə 'æfrɪkən/ ở châu Phi
intracellular /ɪntrə'seljʊlə/ nội bào
intra-class /ˌɪntrə 'klɑːs/ trong lớp, tầng lớp
intra-Community /ˌɪntrə kə'mjuːnətɪ/ trong cộng đồng châu Âu
intra-European /ˌɪntrə jʊərə'pɪən/ trong châu Âu
intra-generation /ˌɪntrə dʒenə'reɪʃn/ trong thế hệ
intramuscular /ˌɪntrə'mʌskjʊlə(r)/ trong bắp thịt
intra-party /ˌɪntrə 'pɑːtɪ/ trong nội bộ
intra-racial /ˌɪntrə 'reɪʃl/ trong chủng tộc
intra-regional /ˌɪntrə 'riːdʒənl/ trong vùng
intra-uterine /ˌɪntrə 'juːtəraɪn/ trong tử cung
intravenous /ˌɪntrə'viːnəs/ trong tĩnh mạch

-ion

-ion kết hợp với động từ để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ tình trạng hay tiến trình được động từ gốc mô tả, hay chỉ một ví dụ của tiến trình đó. Ví dụ, nếu bạn cho ai 'protection' nghĩa là bạn bảo vệ họ hay làm cho họ tránh khỏi những tác động hoặc sự kiện không hay; 'explanation' là một cái gì đó mà giải thích hoặc đưa ra lý do cho sự kiện hoặc hoàn cảnh cụ thể.

Cách viết : Có nhiều cách viết khác nhau của -ion. Cách viết chung nhất là 'ation', 'ition', 'sion' và 'tion'. Ví dụ của tất cả loại này được cho dưới đây.

- *... protection against the sun's rays.* – ... việc bảo vệ chống lại những tia mặt trời.
- *... the realization of how close I had been to death.* – ... việc nhận ra tôi đã cận kề cái chết xiết bao.
- *... the great Picasso exhibition at the Museum of Modern Art in New York.* – ... cuộc triển lãm lớn tranh của Picasso tại Viện bảo tàng nghệ thuật hiện đại ở New York.
- *... a fifty-percent reduction in staff.* – giảm 50% đội ngũ nhân viên.
- *I think that I made the wrong decision.* – Tôi nghĩ rằng tôi đã quyết định sai lầm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

action /'ækʃn/ hành động
addition /ə'dɪʃn/ tính cộng
collection /kə'lekʃn/ sự sưu tầm
combination /kɒmbɪ'neɪʃn/ sự kết hợp
conclusion /kən'kluːʒn/ sự kết luận
connection /kə'nekʃn/ sự liên lạc
contribution /ˌkɒntrɪ'bjuːʃn/ sự đóng góp
creation /kriː'eɪʃn/ sự sáng tạo
decision /dɪ'sɪʒn/ sự quyết định
direction /daɪ'rekʃn/ chiều hướng
education /edʒʊ'keɪʃn/ sự giáo dục
examination /ɪgˌzæmɪ'neɪʃn/ kỳ thi
exhibition /eksɪ'bɪʃn/ cuộc triển lãm
explanation /ˌeksplə'neɪʃn/ sự giải thích
imagination /ɪˌmædʒɪ'neɪʃn/ sự tưởng tượng
information /ɪnfə'meɪʃn/ tin tức
operation /ɒpə'reɪʃn/ sự hoạt động
organization /ˌɔːgənaɪ'zeɪʃn/ tổ chức
production /prə'dʌkʃn/ sự sản xuất
protection /prə'tekʃn/ sự bảo vệ
reaction /rɪ'ækʃn/ sự đối phó
realization /rɪəlaɪ'zeɪʃn/ sự nhận thấy
reduction /rɪ'dʌkʃn/ sự giảm
situation /sɪtʃʊ'eɪʃn/ hoàn cảnh

Các từ có dạng nghĩa khác:

affection /ə'fekʃn/ cảm giác, tình cảm
attention /ə'tenʃn/ sự chú ý
disposition /ˌdɪspə'zɪʃn/ tính khí
edition /ɪ'dɪʃn/ việc xuất bản
mission /'mɪʃn/ phái đoàn

-ious

➤ *Xem **-ous**.*

ir-

➤ *Xem **il-**.*

-ise

➤ *Xem **-ize**.*

-ish

1. QUỐC TỊCH HOẶC NGÔN NGỮ :

-ish có trong các từ chỉ người, ngôn ngữ, hay tính cách của một vùng hoặc một nước cụ thể. Ví dụ, nếu một người là 'Irish', nghĩa là họ đến từ Ai-len; 'Danish' là ngôn ngữ được nói ở Đan Mạch; the 'English' chỉ tất cả người Anh.

- *... Irish workers based in London.* – ... công nhân Ai-Len đóng ở Luân Đôn.
- *... a tall youth who spoke only Polish.* – ... một thanh niên cao lớn chỉ nói tiếng Ba-Lan.
- *... a cheery bedroom with Swedish furniture.* – ... một phòng ngủ được trang hoàng vui mắt bằng đồ gỗ Thụy Điển.
- *California inherited much of its law from the Spanish.* – California kế thừa nhiều luật của Tây Ban Nha.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

British /ˈbrɪtɪʃ/ thuộc Vương quốc Anh	***Kurdish*** /ˈkɜːdɪʃ/ thuộc người Kurd
Cornish /ˈkɔːnɪʃ/ thuộc xứ Cornwall	***Moorish*** /ˈmʊərɪʃ/ thuộc người Moors
Danish /ˈdeɪnɪʃ/ tiếng Đan Mạch	***Polish*** /ˈpəʊlɪʃ/ thuộc người Ba Lan
English /ˈɪŋlɪʃ/ tiếng Anh	***Scottish*** /ˈskɒtɪʃ/ thuộc Scot-land
Finnish /ˈfɪnɪʃ/ tiếng Phần Lan	***Spanish*** /ˈspænɪʃ/ thuộc Tây Ban Nha
Irish /ˈaɪərɪʃ/ người Ai-Len	***Swedish*** /ˈswiːdɪʃ/ thuộc người Thụy Điển
Jewish /ˈdʒuːɪʃ/ người Do Thái	***Turkish*** /ˈtɜːkɪʃ/ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ

2. VỚI TÍNH TỪ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ish kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này diễn tả vật có một ít tính cách hay phẩm chất được tính từ gốc diễn tả. Ví dụ, nếu một vật 'longish' nghĩa là nó hơi dài; nếu một người 'tallish', nghĩa là họ hơi cao; nếu một vật 'greenish' nghĩa là nó hơi xanh xanh.

➢ *Chú ý rằng các từ này là không trang trọng.*

Cách viết: Tận cùng 'e' được thay bằng **-ish**. Nếu một từ một vần, tận cùng bằng 'b', 'd', 'g', 't' hay 'n' đi trước là một nguyên âm đơn thì chúng sẽ được gấp đôi trước khi thêm **-ish.**

- *After tea he wrote a longish letter to Hilda.* – Sau khi uống trà ông ta viết một lá thư khá dài cho Hilda.
- *The early sky was a pale whitish blue.* – Bầu trời lúc sáng sớm có màu xanh trắng nhạt.

- *He was a biggish fellow.* – Anh ta là một gã khá to con.
- *... three yellowish wooden armchairs.* – ... ba cái ghế bành bằng gỗ màu hơi vàng.
- *Mr and Mrs Bixby lived in a smallish apartment.* – Ông và bà Bixby sống trong một căn hộ hơi nhỏ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

biggish /ˈbɪgɪʃ/ hơi lớn	***longish*** /ˈlɒŋgɪʃ/ hơi (khá) dài
blackish /ˈblækɪʃ/ hơi đen	***lowish*** /ˈləʊɪʃ/ hơi thấp
bluish /ˈbluːɪʃ/ xanh nhạt	***oldish*** /ˈəʊldɪʃ/ hơi già
brownish /ˈbraʊnɪʃ/ hơi nâu	***plumpish*** /ˈplʌmpɪʃ/ khá tròn trĩnh
dampish /ˈdæmpɪʃ/ hơi ẩm ướt	***reddish*** /ˈredɪʃ/ hơi đỏ
darkish /ˈdɑːkɪʃ/ hơi tối	***smallish*** /ˈsmɒlɪʃ/ hơi nhỏ
dullish /ˈdʌlɪʃ/ hơi mờ đục	***tallish*** /ˈtɔːlɪʃ/ khá cao
fattish /ˈfætɪʃ/ hơi mập	***thinnish*** /ˈθɪnɪʃ/ hơi mỏng
flattish /ˈflætɪʃ/ hơi dẹp	***warmish*** /ˈwɔːmɪʃ/ khá ấm
goodish /ˈgʊdɪʃ/ hơi tốt	***wettish*** /ˈwetɪʃ/ hơi ướt
greenish /ˈgriːnɪʃ/ hơi xanh	***whitish*** /ˈwaɪtɪʃ/ hơi trắng
largish /ˈlɑːdʒɪʃ/ hơi rộng	***youngish*** /ˈjʌŋgɪʃ/ khá trẻ

3. VỚI DANH TỪ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ish kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Các tính từ này diễn tả một người hay vật giống như vật hay người khác. Ví dụ, nếu một người là 'boyish' nghĩa là người đó rất trẻ về vóc dáng lẫn tính cách và trông giống một cậu bé; nếu một người mà 'foolish', nghĩa là họ cư xử như một kẻ đần độn.

Cách viết : Tận cùng bằng 'e' được đổi thành **-ish**. Nếu từ một vần tận cùng bằng 'b', 'd', 'g', 't' hay 'n' trước là một nguyên âm duy nhất, ta phải gấp đôi chúng trước khi thêm **-ish.**

- *His boyish charm was irresistible.* – Vẻ quyến rũ như trẻ con của hắn không cưỡng lại được.
- *... childish misbehaviour.* – ... cách cư xử như con nít.
- *As a plot it was amateurish beyond belief.* – Nếu là một âm mưu thì nó hơi có vẻ tài tử khó tin được.
- *... his low womanish round shoulders.* – ... đôi vai thấp, tròn như vai phụ nữ của hắn ta.
- *... an American girl with an owlish, spectacled face.* – ... một cô người Mỹ với khuôn mặt mang kính có vẻ hơi nghiêm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

amateurish /ˈæmətərɪʃ/ tài tử	***impish*** /ˈɪmpɪʃ/ như ma quỷ
babyish /ˈbeɪbɪɪʃ/ giống trẻ con	***kittenish*** /ˈkɪtnɪʃ/ như mèo con
bearish /ˈbeərɪʃ/ thô lỗ, cộc cằn	***mannish*** /ˈmænɪʃ/ giống đàn ông
boyish /ˈbɔɪɪʃ/ như con trai	***monkish*** /ˈmʌŋkɪʃ/ như thầy tu
brutish /ˈbru:tɪʃ/ vũ phu, tàn bạo	***nightmarish*** /ˈnaɪtmeərɪʃ/ như ác mộng
bullish /ˈbu:lɪʃ/ như bò	***owlish*** /ˈaʊlɪʃ/ như cú, quọu quọ
childish /tʃaɪldɪʃ/ như trẻ con	***priggish*** /ˈprɪgɪʃ/ khinh khỉnh
coquettish /ko'ketɪʃ/ làm dáng	***prudish*** /ˈpru:dɪʃ/ vẻ đoan trang kiểu cách
devilish /ˈdevəlɪʃ/ gian tà	***slavish*** /ˈsleɪvɪʃ/ khúm núm
feverish /ˈfi:vərɪʃ/ hơi sốt	***sluttish*** /ˈslʌtɪʃ/ nhếch nhác, bẩn thỉu
fiendish /ˈfi:ndɪʃ/ như quỷ sứ	***snobbish*** /ˈsnɒbɪʃ/ có tính trưởng giả
foolish /ˈfu:lɪʃ/ dại dột	***wolfish*** /ˈwʊlfɪʃ/ như chó sói
girlish /ˈgɜ:lɪʃ/ như con gái	***womanish*** /ˈwʊmənɪʃ/ như đàn bà
hawkish /ˈhɔ:kɪʃ/ như chim ưng	
hellish /ˈhelɪʃ/ như địa ngục	

Đôi khi **-ish** cũng kết hợp với tên người.

- *He was a nice enough boy-rather Jimmy Olsenish I thought.* – Nó là cậu bé khá đẹp trai - hơi giống Jimmy Olsenish tôi chợt nghĩ.
- *... the air-conditioned Disneylandish shopping centre.* – ... trung tâm mua bán thiết kế như Disneyland có điều hòa nhiệt độ.

4. TUỔI TÁC HOẶC THỜI GIAN :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ish kết hợp với những từ chỉ thời gian ngày tháng, hay tuổi tác để tạo các từ chỉ rằng số liệu hay thời gian được đề cập đến là xấp xỉ như thế. Ví dụ, nếu một người mà 'fortyish', nghĩa là họ xấp xỉ đạt 40 tuổi; nếu bạn nói bạn sẽ làm một điều gì đó khoảng 'noonish', nghĩa là bạn làm việc đó vào khoảng giữa trưa.

Cách viết: Các từ này được viết với gạch nối hay dính liền.

- *Mrs Hoyland Leach was a florid, fortyish lady.* – Bà Hoyland Leach là người phụ nữ trạc khoảng 40, da dẻ hồng hào.
- *Shall I ring you about nine-ish?* – Tôi sẽ gọi điện cho bạn khoảng 9 giờ nhé?

Các từ có dạng nghĩa khác :

bookish /ˈbʊkɪʃ/ ham đọc sách	***peckish*** /ˈpekɪʃ/ đói bụng
feverish /ˈfi:vərɪʃ/ hơi sốt	***rakish*** /ˈreɪkɪʃ/ có vẻ phóng túng
outlandish /aʊt'lændɪʃ/ hẻo lánh	***selfish*** /ˈselfɪʃ/ ích kỷ

sharpish /ˈsɑ:pɪʃ/ hơi sắc	***sluggish*** /ˈslʌgɪʃ/ chậm chạp, lờ đờ
sheepish /ˈʃi:pɪʃ/ bẽn lẽn	***stylish*** /ˈstaɪlɪʃ/ bảnh bao
shrewish /ˈʃru:ɪʃ/ đanh đá	***ticklish*** /ˈtɪklɪʃ/ tế nhị

-ism

1. NIỀM TIN VÀ CÁCH CƯ XỬ :

-ism có trong danh từ chỉ niềm tin đặc biệt, hay cách cư xử dựa trên các niềm tin này. Ví dụ, 'feminism' là sự tin tưởng là phụ nữ nên có cùng quyền lợi, quyền lực và cơ hội như đàn ông; 'pessimism' là niềm tin mà điều xấu xa sẽ xảy ra hoặc đang xảy ra hoặc một điều cụ thể sẽ không thành công hay không tốt.

- *The popular image of feminism unfortunately tends to repel many women.* – Hình ảnh phổ biến về thuyết bình đẳng nam nữ thật không may lại có xu hướng làm nhiều phụ nữ khó chịu.
- *He was accused of impiety and atheism.* – Anh ta bị kết tội vì tính bất hiếu và vô thần.
- *There was a definite air of optimism at the headquarters.* – Có một bầu không khí hoàn toàn lạc quan ở bộ tổng chỉ huy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

atheism /ˈeɪθɪɪzəm/ thuyết vô thần	***pacificism*** /pæ'sɪfɪsɪzəm/ chủ nghĩa hòa bình
fascism /ˈfæʃɪzəm/ chủ nghĩa phát xít	***pessimism*** /ˈpesɪmɪzəm/ chủ nghĩa bi quan
feminism /ˈfemɪnɪzəm/ thuyết nam nữ bình đẳng	
optimism /ˈɒptɪmɪzəm/ sự lạc quan	

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ism kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ niềm tin và cách cư xử dựa trên những việc, sự việc được danh từ và tính từ gốc diễn tả. Ví dụ, 'cynicism' là thái độ của người yếm thế lúc nào cũng cho là người hay vật khác chỉ gây ra điều tệ hại; 'modernism' là ý tưởng hay phương pháp của nghệ thuật và văn chương hiện đại.

- *... a growing cynicism about politics.* – ... chủ nghĩa yếm thế chính trị đang gia tăng.
- *The Labour movement wanted more democracy, socialism and unity.* – Phong trào công nhân đòi hỏi có thêm dân chủ, chủ nghĩa xã hội và thống nhất.
- *... plans to counter hooliganism.* – ... các kế hoạch chống lại nạn côn đồ sân cỏ.

- *In some schools, malaria is estimated to cause high absenteeism rates.* — Ở một vài trường học, bệnh sốt rét vàng da được đánh giá là nguyên nhân gây nên tỷ lệ vắng mặt cao.
- *The founder of Methodism lived here for the last years of his life.* — Người sáng lập giáo lý của Hội Giám lý đã sống ở đây trong những năm cuối cuộc đời mình.

absenteeism /æbsən'ti:ɪzəm/ sự hay vắng mặt
alcoholism /'ælkəhɒlɪzəm/ chứng nghiện rượu
anarchism /'ænəkɪzəm/ chủ nghĩa vô chính phủ
barbarism /'bɑ:bərɪzəm/ hành động dã man
capitalism /'kæpɪtəlɪzəm/ chủ nghĩa tư bản
Catholicism /kə'θɒlɪsɪzəm/ Công giáo
Communism /'kɒmjʊnɪzəm/ chủ nghĩa cộng sản
consumerism /kən'sju:mərɪzəm/ chủ nghĩa bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng
cynicism /'sɪnɪsɪzəm/ chủ nghĩa hoài nghi, yếm thế
expressionism /ɪks'preʃnɪzəm/ chủ nghĩa biểu hiện
extremism /ɪks'tri:mɪzəm/ chủ nghĩa cực đoan
heroism /'herəʊɪzəm/ chủ nghĩa anh hùng
Hinduism /'hindu:ɪzəm/ Ấn Độ giáo
hooliganism /'hu:lɪgənɪzəm/ nạn côn đồ sân cỏ
humanism /'hju:mənɪzəm/ chủ nghĩa nhân đạo
idealism /aɪ'dɪəlɪzəm/ chủ nghĩa duy tâm
Impressionism /ɪm'preʃənɪzəm/ chủ nghĩa ấn tượng
industrialism /ɪn'dʌstrɪəlɪzəm/ hệ thống kỹ nghệ
internationalism /ɪntə'næʃənəlɪzəm/ chủ nghĩa quốc tế
Judaism /'dʒu:deɪɪzəm/ đạo Do Thái
liberalism /'lɪbərəlɪzəm/ chủ nghĩa tự do
Methodism /'meθədɪzəm/ Hội Giám lý
modernism /'mɒdənɪzəm/ chủ nghĩa tân thời
nationalism /'næʃənəlɪzəm/ chủ nghĩa dân tộc
opportunism /'ɒpətju:nɪzəm/ chủ nghĩa cơ hội
patriotism /'pætrɪɒtɪzəm/ chủ nghĩa yêu nước
perfectionism /pə'fekʃənɪzəm/ chủ nghĩa cầu toàn
professionalism /prə'feʃənəlɪzm/ tính nhà nghề
Protestantism /'prɒtɪstəntɪzəm/ đạo Tin lành
realism /'rɪəlɪzəm/ chủ nghĩa hiện thực
scepticism /'skeptɪsɪzəm/ chủ nghĩa hoài nghi
socialism /'səʊʃəlɪzəm/ chủ nghĩa xã hội
symbolism /'sɪmbəlɪzəm/ chủ nghĩa tượng trưng
terrorism /'terərɪzəm/ chính sách khủng bố
totalitarianism /təʊtælɪ'teərɪənɪzəm/ chế độ chuyên chế
vandalism /'vændəlɪzəm/ tính phá hoại những công trình văn hóa

-ism đôi khi cũng kết hợp với tên người.

- *... the intellectual influence of Marx-ism.* — ... những ảnh hưởng về mặt trí tuệ của chủ nghĩa Mác.
- *... the analysis of eleven years of Thatcherism.* — ... việc phân tích 11 năm hoạt động của chủ nghĩa Thatcher.

➤ *Chú ý rằng **-ism** cũng kết hợp với một số danh từ để tạo danh từ mới chỉ một hình thức của sự phân biệt dựa trên những điều danh từ gốc mô tả. Ví dụ, 'sexism' là ý tưởng hoặc niềm tin cho rằng thành viên của giới này kém thông minh hoặc ít có khả năng hơn những thành viên của giới khác.*

- *... an organization set up to counter sexism in the Church.* — ... một tổ chức được thành lập để chống lại thành kiến về giới tính trong giáo hội.
- *Older women encouraged back to work still face ageism.* — Những phụ nữ lớn tuổi được khuyến khích trở lại làm việc vẫn gặp phải sự phân biệt đối xử vì tuổi tác của họ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ageism /'eɪdʒɪzəm/ thành kiến hay phân biệt theo tuổi
racism /'reɪsɪzəm/ sự phân biệt chủng tộc
sexism /'seksɪzəm/ sự phân biệt giới tính

➤ *Tận cùng **-ism** có thể đổi thành **-ist** để tạo các từ chỉ hay mô tả người có lòng tin hay lối cư xử đặc biệt dựa trên niềm tin đó. Muốn biết thêm chi tiết xem **-ist**.*

2. HÀNH ĐỘNG VÀ NGHI THỨC :

-ism kết hợp với động từ tận cùng là 'ize' hoặc 'ise' để tạo ra danh từ. Các danh từ này chỉ quá trình được động từ mô tả hay là một ví dụ của quá trình đó. Ví dụ, nếu bạn thực hiện 'criticism' về ai, nghĩa là bạn phê bình họ vì bạn không chấp nhận cách cư xử của họ; 'baptism' là nghi lễ về tôn giáo tiến hành việc rửa tội cho người nào.

- *Teachers are intensely sensitive to any sort of criticism.* — Giáo viên rất nhạy cảm đối với bất cứ lời phê bình nào.
- *Patricia began to ask him about hyp-notism and how it worked.* — Patricia bắt đầu hỏi ông ta về thôi miên và cách thực hiện nó.
- *... exorcism of the harmful spirits.* — ... việc trừ những ma quỷ có hại.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

baptism /'bæptɪzəm/ lễ rửa tội, đặt tên	***magnetism*** /'mægnɪtɪzəm/ hiện tượng từ, từ học
criticism /'krɪtɪsɪzəm/ sự bắt bẻ, phê bình	***mechanism*** /'mekənɪzəm/ cơ chế
exorcism /'eksɔ:sɪzəm/ sự đuổi tà ma	***plagiarism*** /'pleɪdʒərɪzəm/ thói đạo văn
hypnotism /'hɪpnətɪzəm/ thuật thôi miên	***specialism*** /'speʃəlɪzəm/ sự chuyên môn

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về động từ tận cùng bằng 'ize' hay 'ise' xem **-ize**.*

Các từ có dạng nghĩa khác:

euphemism /'ju:femɪzəm/ uyển ngữ	***organism*** /'ɔ:gənizəm/ cơ thể, sinh vật
journalism /'dʒɜ:nəlɪzəm/ nghề làm báo	***tourism*** /'tʊərɪzəm/ sự tổ chức du lịch
mannerism /'mænərɪzəm/ phong cách riêng	***truism*** /'tru:ɪzəm/ chuyện hiển nhiên
	witticism /'wɪtɪsɪzəm/ nhận xét dí dỏm

iso-

iso- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'equal' (bằng nhau) hay 'identical' (giống nhau). Ví dụ, 'isotopes' là các nguyên tử có cùng số nguyên tử nhưng số lượng nơ-trôn khác nhau; một hình tam giác 'isosceles' là một tam giác có hai cạnh bằng nhau.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

isobar /'aɪsəbɑ:(r)/ đẳng áp	***isosceles*** /aɪ'sɒsəlɪ:z/ tam giác cân
isometric /,aɪsə'metrɪk/ đo bằng nhau	***isotope*** /'aɪsətəʊp/ chất đồng vị

-ist

1. TÍN NGƯỠNG VÀ CÁCH CƯ XỬ :

-ist có trong danh từ chỉ người mà lối cư xử của họ dựa trên những sự tin tưởng đặc biệt. Ví dụ, 'feminist' là người tin rằng phụ nữ nên được bình quyền và có nhiều cơ hội, quyền lực như đàn ông; 'pessimist' là người tin rằng những việc tồi tệ sẽ xảy ra hay đang xảy ra, hay một việc đặc biệt sẽ thất bại.

- *Claudia thought of herself as a feminist.* – Claudia nghĩ mình là người theo thuyết bình quyền cho phụ nữ.
- *He is a convinced atheist.* – Ông ta là một người vô thần kiên định.
- *I'm an optimist by nature.* – Tôi là một người mang bản chất lạc quan.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

atheist /'eɪθɪɪst/ nhà vô thần	***optimist*** /'ɒptɪmɪst/ người lạc quan
fascist /'fæʃɪst/ tên phát xít	***pacificist*** /'pæsɪfɪst/ người chống chiến tranh
feminist /'femɪnɪst/ người đấu tranh bình quyền cho phụ nữ	***pessimist*** /'pesɪmɪst/ người bi quan

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ist kết hợp theo nghĩa này với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ người mà niềm tin và cách cư xử của họ dựa trên việc hay sự vật được danh từ hay tính từ gốc mô tả. Ví dụ, nếu ai đó là 'idealist', nghĩa là họ cố đặt lối hành xử dựa trên lý tưởng của họ; cuộc tấn công 'terrorist' là một cuộc tấn công của người dùng bạo lực để đạt mục tiêu chính trị.

- *... a vigorous civil rights activist.* – ... một nhà hoạt động nhiệt thành cho quyền công dân.
- *Mr Morris was always a perfectionist.* – Ông Morris luôn là một người cầu toàn.
- *... a leading industrialist with business interests in Germany.* – ... một nhà công nghiệp hàng đầu với những nỗi say mê kinh doanh ở Đức.
- *... the history of the socialist movement in Europe.* – ... lịch sử phong trào xã hội chủ nghĩa ở châu Âu.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

activist /'æktɪvɪst/ nhà hoạt động (chính trị, xã hội ...)	***idealist*** /aɪ'dɪəlɪst/ nhà duy lý tưởng
anarchist /'ænəkɪst/ người vô chính phủ	***Impressionist*** /ɪm'preʃənɪst/ họa sĩ thuộc trường phái Ấn tượng
capitalist /kæpɪtəlɪst/ nhà tư bản	***industrialist*** /ɪn'dʌstrɪəlɪst/ nhà tư bản công nghiệp
communist /'kɒmjʊnɪst/ nhà cộng sản	***internationalist*** /ɪntə'næʃnəlɪst/ người theo chủ nghĩa quốc tế
conformist /kən'fɔ:mɪst/ người tuân thủ	***Methodist*** /'meθədɪst/ Tín đồ giám lý hội
elitist /eɪ'li:tɪst/ người ủng hộ sự lãnh đạo hoặc thống trị xã hội của một thế lực ưu tú, người cho mình là một người ưu tú	***modernist*** /'mɒdənɪst/ người ủng hộ cái mới
expressionist /ɪks'preʃənɪst/ người theo trường phái biểu hiện	***nationalist*** /'næʃnəlɪst/ người theo chủ nghĩa quốc gia đòi độc lập
extremist /'ɪkstrimɪst/ người cực đoan	***opportunist*** /'ɒpətju:nɪst/ người cơ hội chủ nghĩa
humanist /'hjumənɪst/ người theo chủ nghĩa nhân đạo	

perfectionist /pə'fekʃənɪst/ người cầu toàn	***socialist*** /'səʊʃəlɪst/ người theo CNXH
realist /'rɪəlɪst/ người theo chủ nghĩa hiện thực	***terrorist*** /'terərɪst/ kẻ khủng bố

-ist đôi khi được kết hợp với tên.

- *Would you call yourself a Marxist?* – Liệu bạn có coi mình là một người theo chủ nghĩa Mác không?
- *... Jansenist repression.* – ... sự đàn áp người theo Jansen.

➢ *Chú ý rằng **-ist** cũng kết hợp theo cách này với một số danh từ để tạo danh từ mới chỉ hình thức phân biệt dựa trên điều được danh từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu bạn mô tả một người, nhất là đàn ông là 'sexist', nghĩa là bạn nghĩ họ có tư tưởng dựa trên thiên kiến về giới tính.*

- *We had to sit through a cabaret full of sexist jokes.* – Chúng tôi phải ngồi suốt buổi biểu diễn trong nhà hàng nghe những chuyện đùa về phái khác.
- *The consequences of being a racist are serious.* – Hậu quả của việc trở thành một người phân biệt chủng tộc rất nghiêm trọng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ageist /'eɪdʒɪst/ người đối xử theo tuổi tác	***sexist*** /'seksɪst/ người phân biệt đối xử theo giới tính
racist /'reɪsɪst/ người phân biệt chủng tộc	

➢ *Tận cùng **-ist** thường có thể đổi thành **-ism** để tạo thành từ chỉ tín ngưỡng hay cách cư xử đã nói. Muốn biết thêm chi tiết, xem **-ism**.*

2. NGHỀ NGHIỆP HAY SỰ NGHIÊN CỨU :

-ist cũng kết hợp với danh từ để tạo nên danh từ mới chỉ người mà công việc hoặc nghiên cứu của họ có liên quan tới vật đã được danh từ gốc đề cập. Ví dụ, 'novelist' là người viết tiểu thuyết; 'scientist' là nhà nghiên cứu khoa học.

- *How would George Eliot compare with a novelist like Jane Austen?* – Làm sao so sánh George Eliot với một nhà tiểu thuyết như Jane Austen được?
- *A good cartoonist can capture a face in a few lines.* – Một họa sĩ biếm tài ba có thể đặc tả một khuôn mặt với chỉ vài đường vẽ.
- *She was chief physiotherapist at Massachusetts Memorial Hospital.* – Cô ta là bác sĩ trưởng về vật lý trị liệu ở Bệnh viện Massachusetts Memorial.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anaesthetist /ə'ni:sθətɪst/ kỹ thuật viên gây mê	***historicist*** /'hɪstorɪsɪst/ nhà viết sử
artist /'ɑ:tɪst/ họa sĩ	***lyricist*** /'lɪrɪsɪst/ nhà thơ trữ tình
botanist /'bɒtənɪst/ nhà thực vật học	***novelist*** /'nɒvlɪst/ nhà tiểu thuyết
cartoonist /'kɑ:tu:nɪst/ họa sĩ biếm	***pharmacist*** /'fɑ:məsɪst/ dược sĩ
columnist /'kɒləmnɪst/ nhà báo chuyên mục	***physicist*** /'fɪzɪsɪst/ nhà vật lý học
dentist /'dentɪst/ nha sĩ	***physiotherapist*** /,fɪzɪəʊ'θerəpɪst/ thầy thuốc, bác sĩ vật lý trị liệu
dramatist /drə'mətɪst/ nhà viết kịch	***psychiatrist*** /saɪ'kɪətrɪst/ nhà tâm lý học
economist /ɪ'kɒnəmɪst/ nhà kinh tế học	***satirist*** /'sætərɪst/ nhà châm biếm
educationalist /edʒʊ'keɪʃənəlɪst/ nhà giáo dục học	***scientist*** /'saɪəntɪst/ nhà khoa học
educationist /edʒʊ'keɪʃənɪst/ nhà nghiên cứu sư phạm	***soloist*** /'səʊləʊɪst/ (nghệ sĩ) độc tấu
environmentalist /ɪn,vaɪərən'mentəlɪst/ nhà nghiên cứu môi trường	***therapist*** /'θerəpɪst/ bác sĩ chuyên khoa
	tourist /'tʊərɪst/ khách du lịch
	typist /'taɪpɪst/ người đánh máy

-ist cũng kết hợp theo cách trên với danh từ tận cùng bằng -ology. Ví dụ, 'biologist' là người làm công tác nghiên cứu sinh vật học.

- *... a developmental biologist at the Institute for Cancer Research.* – ... một nhà sinh học phát triển tại Viện Nghiên cứu Ung thư.
- *Geologists noticed very odd shapes in the ancient sandstone.* – Các nhà địa chất chú ý những hình dạng rất lạ trong sa thạch cổ.
- *... an ancient burial site discovered by archaeologists.* – ... một nơi an táng cổ xưa được các nhà khảo cổ khám phá.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anthropologist /,ænθrə'pɒlədʒɪst/ nhà nhân chủng học	***gynaecologist*** /,gaɪnə'kɒlədʒɪst/ bác sĩ phụ khoa
archaeologist /,ɑ:kɪ'ɒlədʒɪst/ nhà khảo cổ học	***meteorologist*** /,mi:tɪə'rɒlədʒɪst/ nhà khí tượng học
biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/ nhà sinh vật học	***microbiologist*** /,maɪkrəʊbaɪ'ɒlədʒɪst/ nhà vi trùng học
climatologist /,klaɪmə'tɒlədʒɪst/ nhà khí hậu học	***neurologist*** /njʊə'rɒlədʒɪst/ nhà thần kinh học
ecologist /ɪ'kɒlədʒɪst/ nhà sinh thái học	***ornithologist*** /,ɔ:nɪ'θɒlədʒɪst/ nhà điểu cầm học
geologist /dʒɪ'ɒlədʒɪst/ nhà địa chất	***psychologist*** /saɪ'kɒlədʒɪst/ nhà tâm lý học
graphologist /grə'fɒlədʒɪst/ chuyên gia tự dạng học (xem tướng, chữ viết)	

sociologist /səusɪ'ɒlədʒɪst/ nhà xã hội học	
technologist /tek'nɒlədʒɪst/ kỹ sư công nghệ	
zoologist /zəu'ɒlədʒɪst/ nhà động vật học	

3. NHẠC SĨ:

-ist kết hợp với danh từ chỉ nhạc cụ để tạo danh từ mới. Danh từ mới chỉ người chơi loại nhạc cụ đó, nhất là nếu họ làm việc đó như là nghề nghiệp của mình. Ví dụ, 'guitarist' là người chơi guitar; 'pianist' là người chơi đàn piano.

- *... the rhythm guitarist of Cliff Richard's old backing group.* – ... tay ghi ta tiết tấu của nhóm cũ ủng hộ Cliff Richard.
- *His father, a violinist, obtained work in small orchestras.* – Cha anh ta, một người chơi violin, đã tìm được việc trong các ban nhạc nhỏ.
- *The student oboist began to play Delius.* – Chàng sinh viên học kèn ô-boa bắt đầu biểu diễn nhạc Delius.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

accordionist /ə'kɔ:dɪənɪst/ người chơi đàn ăccooc	***keyboardist*** /'kɪbɔ:dɪst/ người chơi or-gan
altoist /'æltəuɪst/ người chơi nhạc cụ có âm điệu cao	***oboist*** /'əubəuɪst/ nhạc công thổi kèn ô-boa
bassist /'bæsɪst/ người chơi đàn bass	***pianist*** /'pɪənɪst/ người chơi piano
bassoonist /bə'su:nɪst/ người chơi kèn pha-gốt	***saxophonist*** /sæk'sɒfənɪst/ người chơi sa-xo
cellist /'tʃelɪst/ nhạc công xen lô	***trombonist*** /trɒm'bəunɪst/ nhạc công chơi kèn trombone
clarinettist /,klærɪ'netɪst/ nhạc công cla-ri-net	***tympanist*** /'tɪmpənɪst/ người chơi trống
flautist /'flɔ:tɪst/ người thổi sáo	***violinist*** /'vaɪəlɪnɪst/ người chơi violin
guitarist /gɪ'tɑ:rɪst/ người chơi ghita	
Các từ có dạng nghĩa khác :	
chemist /'kemɪst/ nhà hóa học	***naturalist*** /'nætʃrəlɪst/ nhà tự nhiên học
cyclist /'saɪklɪst/ người đi xe đạp	***specialist*** /'speʃəlɪst/ chuyên gia

Italo-

Italo- có trong các từ có nghĩa 'Italian' (người Ý), 'Italy' (nước Ý). Ví dụ, 'Italophile' là người khâm phục nước Ý, người Ý.

-ite

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ite kết hợp với tên để tạo danh từ mới. Các danh từ này chỉ người ủng hộ hay đi theo người được nói đến. Ví dụ, 'Trotskyite' là người tin vào ý tưởng chính trị của Leon Trotsky; chính sách 'Lawsonite' dựa trên ý tưởng được nhà chính trị nước Anh, Nigel Lawson đề ra.

➢ *Chú ý rằng các từ này thường dùng để ám chỉ rằng bạn không tán thành hay chấp nhận niềm tin của một người nào đó.*

- *... a wealthy American Trotskyite.* – ... một tay Trốt Kít người Mỹ giàu có.
- *He didn't want to be labelled a Baldwinite.* – Ông ta không muốn bị gán là người theo Baldwin.
- *The long Thatcherite nightmare is coming to an end.* – Cơn ác mộng dài Thatcher sắp kết thúc.
- *Harold Wilson condemned the exercise as McCarthyite.* – Harold Wilson lên án việc hành sự như người theo chủ thuyết McCarthy.

-ition

➢ *Xem -ion.*

-itis

1. BỆNH TẬT :

-itis có trong các danh từ chỉ bệnh tật. Ví dụ, bạn bị 'tonsillitis' khi amidan của bạn sưng lên và đau đớn; 'hepatitis' là chứng bệnh nghiêm trọng ảnh hưởng đến gan.

- *It was last winter when he had tonsillitis.* – Đúng vào mùa đông vừa rồi ông ta bị viêm amidan.
- *Her fingers were badly swollen with arthritis.* – Các ngón tay của cô ta sưng tấy lên vì chứng viêm khớp.
- *Do you ever get rashes, dermatitis or spots?* – Bạn có bao giờ bị trầy xước, viêm da, và nổi mụn chưa?

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

appendicitis /ə,pen'dɪsaɪtɪs/ chứng viêm ruột thừa	***bronchitis*** /brɒŋ'kaɪtɪs/ chứng viêm phế quản
arthritis /ɑ:'θraɪtɪs/ chứng viêm khớp	***dermatitis*** /,dɜ:mə'taɪtɪs/ chứng viêm da

hepatitis /ˌhepə'taɪtɪs/ chứng viêm gan
meningitis /ˌmenɪn'dʒaɪtɪs/ viêm màng não
tonsillitis /ˌtɒnsɪ'laɪtɪs/ viêm amiđan

2. SỰ ÁM ẢNH:

-itis kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ sự ám ảnh hay sự lo âu bất thường về việc hay sự việc được danh từ gốc diễn tả. Ví dụ, 'weddingitis' là sự ám ảnh bất thường về việc cưới xin.

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Có thể tạo các từ mới với nghĩa này bằng cách thêm **-itis** vào danh từ. Tuy nhiên, các từ này dùng rất thân mật và thường có ý khôi hài. Vài từ rất thường sử dụng.

- *Weddingitis is now at fever pitch.* – Nỗi lo cưới xin hiện ở độ sốt.
- *She was now obviously suffering from auctionitis.* – Hiển nhiên nàng dằn vặt bởi nỗi lo bị bán đấu giá.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

auctionitis /ˌɔ:kʃ(ə)nɪtɪs/ việc bán đấu giá
campaignitis /kæm'peɪnɪtɪs/ chiến dịch quân sự
consumeritis /kən'sju:mərɪtɪs/ việc bảo vệ lợi ích người tiêu dùng
relationitis /rɪ'leɪʃ(ə)nɪtɪs/ mối tương quan mật thiết
weddingitis /'wedɪŋgɪtɪs/ mối lo việc cưới xin

-ity

-ity kết hợp với tính từ để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ tình trạng hay điều kiện được tính từ gốc mô tả. Ví dụ, 'immunity' là tình trạng miễn nhiễm đối với vật gì; 'anonymity' là tình trạng vô danh.

- *Babies receive immunity to a variety of infections through breast feeding.* – Trẻ con được miễn nhiễm nhiều loại bệnh bằng cách bú sữa mẹ.
- *The war had brought prosperity to Port Philip.* – Chiến tranh đã mang lại sự thịnh vượng cho Port Philip.
- *... the growing equality of women.* – ... sự bình quyền của phụ nữ ngày càng tăng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

abnormality /æbnɔ:'mælətɪ/ sự bất thường
absurdity /əb'sɜ:dɪtɪ/ sự ngớ ngẩn
anonymity /ˌænə'nɪmətɪ/ sự giấu tên, sự vô danh
authenticity /ɔ:θen'tɪsɪtɪ/ tính xác thực
brutality /bru:'tælətɪ/ sự tàn bạo
complexity /kəm'pleksətɪ/ sự rắc rối
creativity /kri:eɪ'tɪvətɪ/ sự sáng tạo
curiosity /kjʊərɪ'ɒsətɪ/ sự tò mò
diversity /daɪ'vɜ:sətɪ/ tính đa dạng
equality /ɪ'kwɒlɪtɪ/ tính công bằng
familiarity /ˌfəmɪlɪ'ærətɪ/ sự quen thuộc
formality /fɔ:'mælətɪ/ tính trang trọng
generosity /ˌdʒenə'rɒsətɪ/ tính quảng đại
hostility /hɒ'stɪlətɪ/ sự thù hằn
immunity /ɪ'mju:nətɪ/ tính miễn nhiễm
intensity /ɪn'tensətɪ/ sự mãnh liệt, mạnh mẽ
originality /ərɪdʒə'nælətɪ/ căn nguyên, căn bản
popularity /pɒpju:'lærətɪ/ tính phổ cập
productivity /prɒdʌk'tɪvətɪ/ năng suất
prosperity /prɒ'sperətɪ/ sự thịnh vượng
security /sɪ'kjʊərətɪ/ sự an toàn
sensitivity /sensə'tɪvətɪ/ sự nhạy cảm
simplicity /sɪm'plɪsətɪ/ tính đơn giản
superiority /su:pɪərɪ'ɒrətɪ/ sự cao hơn

Các từ có dạng nghĩa khác :

locality /lə'kɒlɪtɪ/ địa phương
majority /mə'dʒɒrətɪ/ đa số
minority /maɪ'nɒrətɪ/ thiểu số
morality /mə'rælətɪ/ đạo đức
personality /pɜ:sə'nælətɪ/ nhân cách
principality /ˌprɪnsɪ'pælətɪ/ lãnh địa của ông hoàng
priority /praɪ'ɒrətɪ/ quyền ưu tiên
publicity /pʌb'lɪsətɪ/ sự quảng cáo

-ive

1. TÍNH TỪ :

-ive có trong một số lớn tính từ, một vài từ được thành lập từ những từ gốc hiện không phải là tiếng Anh. Ví dụ, nếu một người mà 'creative' thì họ có khả năng sáng tạo và phát triển nhiều ý kiến mới; một sinh hoạt hay công việc mà 'lucrative', nghĩa là nó làm cho người ta kiếm được nhiều tiền hay thu được nhiều lợi nhuận.

- *A youngster has more time to be creative.* – Một người trẻ có nhiều thời gian sáng tạo hơn.
- *Rumours will make you feel even more nervous and apprehensive.* – Lời đồn đại sẽ làm bạn cảm thấy lo lắng và sợ hãi hơn.
- *Most tinned fruits contain excessive amounts of sugar.* – Hầu hết trái cây đóng hộp có quá nhiều đường.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

active /'æktɪv/ năng (hoạt) động ***aggressive*** /ə'gresɪv/ hung hăng ***alternative*** /ɔ:'lt3:nətɪv/ thay đổi ***apprehensive*** /æprɪ'hensɪv/ lo lắng, bất an ***attractive*** /ə'træktɪv/ hấp dẫn ***competitive*** /kəm'petətɪv/ cạnh tranh ***comprehensive*** /kɒmprɪ'hensɪv/ toàn diện ***constructive*** /kən'strʌktɪv/ có tính xây dựng ***creative*** /kri:'eɪtɪv/ sáng tạo ***decisive*** /dɪ'saɪsɪv/ quyết định ***defensive*** /dɪ'fensɪv/ bảo vệ ***destructive*** /dɪ'strʌktɪv/ hủy hoại ***effective*** /ɪ'fektɪv/ hiệu quả	***excessive*** /ɪk'sesɪv/ quá mức ***expensive*** /ɪk'spensɪv/ đắt đỏ ***extensive*** /ɪk'stensɪv/ rộng rãi, bao quát ***imaginative*** /ɪ'mædʒɪnətɪv/ giàu trí tưởng tượng ***intensive*** /ɪn'tensɪv/ có cường độ lớn, mạnh mẽ ***lucrative*** /'lu:krətɪv/ sinh lợi, sinh lãi ***massive*** /'mæsɪv/ to lớn, đồ sộ ***negative*** /'negətɪv/ phủ định, phản đối, tiêu cực ***offensive*** /'əfensɪv/ công kích, làm mất lòng ***productive*** /prə'dʌktɪv/ có năng suất, hữu ích ***protective*** /prə'tektɪv/ bảo vệ, bảo hộ

2. DANH TỪ :

-ive cũng xuất hiện trong danh từ. Ví dụ, 'detective' là người làm việc phát hiện ra những điều đã xảy ra trong một tội ác đặc biệt và tìm ra những người có liên quan; 'additive' là vật được thêm vào với số lượng nhỏ cho một vật khác chẳng hạn như thực phẩm hay xăng dầu để tăng chất lượng hay để kéo dài tuổi thọ cho nó.

– *He sent a detective upstairs to examine Mrs Wilt's clothes.*	– Ông ta phái một thám tử lên lầu để khám xét quần áo của bà Wilt.
– *... you need initiative and willingness to work to improve your education.*	– ... bạn cần sáng kiến và sự sẵn lòng để thực hiện cải tiến nền giáo dục của các bạn.
– *Her narrative began uncertainly with a rambling account of her childhood.*	– Chuyện kể của nàng bắt đầu một cách ngập ngừng với một đoạn mô tả rời rạc thời thơ ấu của nàng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

additive /æ'dɪtɪv/ chất phụ gia ***archive*** /'ɑ:kaɪv/ văn khố ***collective*** /kə'lektɪv/ tập thể, chung, tập hợp	***conservative*** /kən's3:vətɪv/ bảo thủ ***contraceptive*** /kɒntrə'septɪv/ thuốc tránh thai ***detective*** /dɪ'tektɪv/ thám tử

executive /ɪg'zekjʊtɪv/ quyền hành pháp, tổ chức hành pháp ***incentive*** /ɪn'sentɪv/ sự khuyến khích, khích lệ ***initiative*** /ɪ'nɪʃətɪv/ sáng kiến, thế chủ động ***invective*** /ɪn'vektɪv/ lời tố cáo dữ dội ***laxative*** /'læksətɪv/ thuốc nhuận trường ***locomotive*** /'ləʊkəməʊtɪv/ đầu máy xe lửa ***missive*** /'mɪsɪv/ thư từ, công văn ***motive*** /'məʊtɪv/ động lực, vận động, chuyển động ***narrative*** /'nærətɪv/ chuyện kể, bài tường thuật	***objective*** /əb'dʒektɪv/ mục tiêu, khách quan ***offensive*** /'əfensɪv/ công kích, làm mất lòng ***perspective*** /pə'spektɪv/ nghệ thuật phối cảnh ***prerogative*** /prɪ'rɒgətɪv/ đặc quyền ***preservative*** /prɪ'z3:,vətɪv/ chất (để giữ gìn) bảo quản ***relative*** /'relətɪv/ bà con (quan hệ, thân thuộc) ***representative*** /reprɪ'zentətɪv/ đại biểu ***sedative*** /'sedətɪv/ thuốc giảm đau, an thần

-ize

1. HÀNH ĐỘNG:

-ize kết hợp với danh từ để tạo ra động từ. Các động từ này chỉ hành động có liên quan đến danh từ gốc. Ví dụ, nếu bạn 'apologize' ai đó, nghĩa là bạn xin lỗi họ về những gì bạn đã làm hay đã nói; nếu bạn 'sympathize' với ai đó, nghĩa là bạn thông cảm và chia sẻ cảm xúc của họ, thường khi họ có điều gì rủi ro.

– *He apologized for being late.*	– Ông ta đã xin lỗi vì đến trễ.
– *The events of the wedding were characterized by muddle.*	– Những dịp cưới xin đã mang đặc tính lộn xộn.
– *Lorries and trains have revolutionized the entire pattern of moving goods.*	– Xe tải và xe lửa đã làm cuộc cách mạng cho toàn bộ cách vận chuyển hàng hóa.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

apologize /ə'pɒlədʒaɪz/ xin lỗi ***characterize*** /kə'ræktəraɪz/ đặc điểm hóa ***criticize*** /'crɪtɪsaɪz/ phê bình ***emphasize*** /'emfəsaɪz/ nhấn mạnh ***epitomize*** /ɪ'pɪtəmaɪz/ là mẫu mực, thể hiện	***fantasize*** /'fæntəsaɪz/ tưởng tượng, mơ mộng ***jeopardize*** /'dʒepədaɪz/ làm hư hại, mất mát ***memorize*** /'meməraɪz/ ghi nhớ, học thuộc lòng ***moralize*** /'mɒrəlaɪz/ lên án

philosophize /fɪ'lɒsəfaɪz/ suy nghĩ, lý luận	*subsidize* /'sʌbsɪdaɪz/ trợ cấp
pressurize /'preʃəraɪz/ gây áp lực, thúc ép	*summarize* /'sʌməraɪz/ tóm tắt
revolutionize /revə'lu:ʃənaɪz/ làm cách mạng	*symbolize* /'sɪmbɒlaɪz/ tượng trưng, biểu hiện
	sympathize /'sɪmpəθaɪz/ tỏ cảm tình, thông cảm

2. DẪN ĐẾN MỘT TÌNH TRẠNG HAY ĐIỀU KIỆN :

-ize cũng kết hợp với danh từ và tính từ chỉ tình trạng hay điều kiện để tạo thành động từ. Các động từ này chỉ quá trình dẫn đến tình trạng hay điều kiện đã nói trước. Ví dụ, nếu ai đó 'terrorizes' bạn, nghĩa là họ làm cho bạn cảm thấy sợ hãi bằng cách đe dọa bạn bằng một cách nào đó; nếu bạn 'tenderize' thịt, nghĩa là bạn làm cho nó mềm hơn bằng cách chế biến theo một cách đặc biệt.

- *Forbes allowed his dog to terrorize the officer on duty.*	- Forbes đã để con chó của ông làm kinh sợ nhân viên đang làm nhiệm vụ.
- *... farm workers victimized for joining a trade union.*	- nông trại trở thành nạn nhân vì đã gia nhập công đoàn.
- *... an act to legalize abortion.*	- ... một đạo luật hợp pháp hóa việc phá thai.
- *The Prime Minister wants Nato to modernize short-range nuclear weapons.*	- Thủ tướng muốn khối Nato hiện đại hóa vũ khí hạt nhân tầm ngắn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

colonize /'kɒlənaɪz/ chiếm làm thuộc địa	*industrialize* /ɪn'dʌstrɪəlaɪz/ công nghệ hóa
democratize /dɪ'mɒkrətaɪz/ dân chủ hóa	*institutionalize* /ɪnstɪ'tju:ʃənəlaɪz/ biến thành tập quán
dramatize /'dræmətaɪz/ dựng kịch	*legalize* /'li:gəlaɪz/ hợp pháp hóa
equalize /'i:kwəlaɪz/ san bằng (tỷ số); làm quân bằng	*mobilize* /'məʊbɪlaɪz/ động viên
generalize /'dʒenrəlaɪz/ khái quát hóa	*modernize* /'mɒdənaɪz/ hiện đại hóa
glamorize /'glæməraɪz/ làm cho hấp dẫn hơn	*neutralize* /'nju:trəlaɪz/ trung lập hóa
harmonize /'hɑ:mənaɪz/ hài hòa, hòa hợp	*personalize* /'pɜ:sənəlaɪz/ nhân cách hóa
hospitalize /'hɒspɪtəlaɪz/ đưa đi bệnh viện	*publicize* /'pʌblɪsaɪz/ công khai hóa
	rationalize /''ræʃnəlaɪz/ lý luận, viện lý
	stabilize /'steɪbəlaɪz/ ổn định

standardize /'stændədaɪz/ tiêu chuẩn hóa	*terrorize* /'terəraɪz/ khủng bố
sterilize /'sterəlaɪz/ làm cho khô khan, cằn cỗi	*victimize* /'vɪktəmaɪz/ làm trở thành nạn nhân
tenderize /'tendəraɪz/ làm cho mềm	*visualize* /'vɪzʊəlaɪz/ nhìn thấy

3. -ise

'ise' thường được dùng như cách viết thay thế của -ize trong tiếng Anh nhưng có một số động từ luôn tận cùng bằng 'ise' chứ không phải là -ize. Hầu hết những động từ này thành lập từ những từ không phải là tiếng Anh.

Dưới đây là mục từ được viết theo cách này :

advertise /'ædvətaɪz/ quảng cáo	*improvise* /'ɪmprəvaɪs/ ứng tác ra
advise /əd'vaɪz/ khuyên nhủ	*practise* /'præktɪks/ thực hành
arise /ə'raɪs/ xuất hiện, phát sinh	*promise* /'prɒmɪs/ hứa hẹn
comprise /kəm'praɪs/ gồm có, bao gồm	*supervise* /su:pə'vaɪs/ giám sát
compromise /'kɒmprəmaɪs/ thỏa hiệp	*surmise* /sə'maɪz/ phỏng đoán, giả định
despise /dɪ'spaɪz/ khinh miệt	*surprise* /sə'praɪz/ ngạc nhiên
devise /dɪ'vaɪz/ nghĩ ra	*televise* /telə'vaɪs/ truyền hình
disguise /dɪs'gaɪz/ cải trang, che giấu	
exercise /eksə'saɪs/ làm bài tập	

Các từ có dạng nghĩa khác :

agonize /'ægənaɪz/ làm đau đớn	*organize* /ɔgə'naɪz/ tổ chức
authorize /'ɔ:θəraɪz/ cho quyền, ủy quyền	*realize* /'rɪəlaɪz/ nhận biết
capitalize /'kæpɪtəlaɪz/ viết hoa	*scandalize* /'skændəlaɪz/ gây chấn động, gây xì căng đan
civilize /,sɪvəlaɪz/ làm cho văn minh	*scrutinize* /'skru:tɪnaɪz/ nhìn chăm chú, dò xét
economize /ɪ'kɒnəmaɪz/ tiết kiệm	*specialize* /'speʃəlaɪz/ chuyên môn về
fertilize /fɜ:tə'laɪz/ bón phân	
materialize /mə'tɪərɪəlaɪz/ thực hiện	

kilo-

kilo- có trong danh từ chỉ vật có 1000 phần. Ví dụ, một "kilogram" là đơn vị đo trọng lượng theo hệ thống mét bằng 1000 gam; 'kilometer' là đơn vị đo chiều dài bằng 1000 mét.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

kilobyte /'kɪləbaɪt/ ki-lô-bai	*kilogram* /'kɪləgræm/ ki-lô-gam
kilocalorie /'kɪlɒkælərɪ/ ki-lô-ka-lo	*kilohertz* /'kɪləhɜ:tz/ ki-lô-hec

kilolitre /'kɪləlɪtə/ ki-lô-lit	***kilowatt*** /'kɪləwɒt/ ki-lô-wat
kilometre /'kɪləmi:tə/ ki-lô-met	

-kind

-kind kết hợp với danh từ chỉ người để tạo danh từ mới. Danh từ mới chỉ nhóm người đã được nói đến. Ví dụ, bạn có thể đề cập đến tất cả phụ nữ là 'womankind' khi bạn xem họ là một nhóm.

- *The present day Hottentot and Bushmen females are the last remnants of the original shape of womankind.* – Những phụ nữ Bushmen và Hottentot ngày nay là những nguyên mẫu cuối cùng của giới phụ nữ.
- *... mankind will seek to explore and exploit space.* – ... nhân loại sẽ tìm tòi để khám phá và khai thác không gian.
- *Ecology teaches us that humankind is not the centre of life on the planet.* – Môn sinh thái học chỉ cho chúng ta rằng nhân loại không phải là trung tâm của sự sống trên hành tinh.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

humankind /'hju:mənkaɪnd/ nhân loại
mankind /'mænkaɪnd/ nhân loại
womankind /'wʊmənkaɪnd/ phụ nữ

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ người, xem **-folk, -man, -people, -person** và **-woman**.*

-led

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-led kết hợp với danh từ và tính từ chỉ quốc tịch để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này tả người hay vật được kiểm soát, tổ chức hay ảnh hưởng bởi bất cứ cái gì mà danh từ và tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu một hoạt động mà 'student-led' nghĩa là sinh viên có trách nhiệm về hoạt động đó nếu sự sản xuất vật nào đó là 'demand-led', nghĩa là số lượng sản xuất sản phẩm đó được khống chế bởi lượng nhu cầu về sản phẩm đó.

- *... the student-led pro-democracy movement.* – ... phong trào ủng hộ dân chủ của sinh viên.
- *... Comecon, the Soviet-led trading organisation.* – ... Comecon, tổ chức thương mại do Liên Xô điều hành.
- *... a community-led partnership of local people.* – ... tình thân hữu cộng đồng của dân địa phương.
- *... a market-led economy.* – ... một nền kinh tế thị trường.

Dưới đây là các từ có cùng dạng nghĩa :

American-led /ə'merɪkənled/ do Mỹ điều hành
communist-led /'kɒmjʊnɪstled/ dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản
community-led /kə'mju:nətɪ led/ ảnh hưởng bởi cộng đồng
consumer-led /kən'sju:mə(r) led/ do người tiêu dùng chi phối
demand-led /dɪ'ma:nd led/ do nhu cầu chi phối
earnings-led /'ɜ:nɪŋ led/ do thu nhập chi phối
employee-led /,emplɔɪ'i: led/ do nhân viên chi phối
employer-led /,em'plɔɪə(r) led/ do chủ điều hành
government-led /'gʌvənmənt led/ do nhà nước điều hành
investment-led /ɪn'vestmənt led/ được chi phối bởi đầu tư
labour-led /'leɪbə(r) led/ do lao động chi phối
market-led /'ma:kɪt led/ do thị trường chi phối
moderate-led /'mɒdərət led/ do những người có tư tưởng ôn hòa chi phối
Muslim-led /'mʊzlɪm led/ do người Hồi giáo lãnh đạo
opposition-led /,ɒpə'zɪʃn led/ do phe chống đối lãnh đạo
Soviet-led /'səʊvɪət led/ do Liên Xô lãnh đạo
state-led /'steɪt led/ do nhà nước điều hành
student-led /'stju:dnt led/ do sinh viên tổ chức
teacher-led /'ti:tʃə(r) led/ do giáo viên điều hành
worker-led /'wɜ:kə(r) led/ do công nhân chi phối

-less

1. THIẾU:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-less kết hợp với danh từ để tạo thành tính từ. Các tính từ này tả người hay vật không có hoặc không làm những gì được mô tả. Ví dụ, nếu một vật mà 'harmless', nghĩa là nó không thể làm hại bạn; nếu một vật mà 'meaningless', nghĩa là nó không có nghĩa.

- *Most people think of measles as harmless.* – Hầu hết người ta nghĩ bệnh sởi không có hại.
- *The injustice of it all left me speechless.* – Tất cả bất công về sự việc đó đã làm cho tôi chẳng biết nói gì.
- *The room was characterless, a clean neat room with oddments of furniture.* – Căn phòng không có đặc điểm gì đặc biệt, một căn phòng gọn gàng sạch sẽ có nhiều đồ đạc còn sót lại.
- *He hummed a tuneless song to himself.* – Anh ta ngâm nga một bài hát không có điệu.

➢ *Chú ý rằng một số tính từ này được sử dụng không theo nghĩa đen. Ví dụ, nếu bạn diễn tả ai đó 'brainless' nghĩa là bạn nghĩ rằng họ ngu xuẩn và dốt nát.*

- *'You're brainless. You can't even count.'* – "Bạn dốt quá. Thậm chí bạn không thể đếm được."
- *He was a spineless coward.* – Anh ta là một kẻ hèn nhát yếu ớt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

airless /ˈeəlɪs/ tẻ nhạt, lặng lẽ, thiếu không khí
beltless /ˈbeltlɪs/ không có thắt lưng
brainless /ˈbreɪnlɪs/ dốt nát
characterless /ˈkærəktəlɪs/ không có đặc điểm, thường
childless /ˈtʃaɪldlɪs/ không có con
effortless /eˈfətlɪs/ không cố gắng lắm, dễ dàng
endless /ˈendlɪs/ không dứt, liên tục, vô tận
flawless /ˈflɔ:lɪs/ hoàn hảo
harmless /ˈha:mlɪs/ vô hại
heartless /ˈha:tlɪs/ sắt đá, cứng rắn
helpless /ˈhelplɪs/ không tự lo liệu, không giúp đỡ
hopeless /ˈhəʊplɪs/ vô vọng
humourless /ˈhju:məlɪs/ không hài hước
lifeless /ˈlaɪflɪs/ không có sinh khí, chết, bất động
meaningless /ˈmi:nɪŋlɪs/ vô nghĩa
motherless /ˈmʌðəlɪs/ không còn mẹ
motionless /ˈməʊʃnlɪs/ bất động, im lìm
nameless /ˈneɪmlɪs/ vô danh
powerless /ˈpaʊəlɪs/ không có quyền lực
restless /ˈrestlɪs/ không ngưng nghỉ
seedless /ˈsi:dlɪs/ không có hạt
speechless /ˈspi:tʃlɪs/ mất tiếng, tắt tiếng
spineless /ˈspaɪnlɪs/ không có xương sống, yếu ớt
spotless /ˈspɒtlɪs/ không có vết, sạch bong
tactless /ˈtæktlɪs/ không lịch thiệp
thoughtless /ˈθɔ:tlɪs/ không có suy nghĩ
tuneless /ˈtju:nlɪs/ không nhịp điệu
useless /ˈju:slɪs/ vô dụng

➢ *Các tính từ này có thể thêm **-ly** để tạo trạng từ. Muốn biết thêm chi tiết về trạng từ **-ly**, xem **-ly**.*

- *At the airport there were refugees, desperate to get out, milling hopelessly around.* – Tại phi cảng, có nhiều người tỵ nạn, liều mạng bước xuống, đi vòng vòng một cách tuyệt vọng.
- *Agrot had studied the text, and studied it endlessly.* – Agrot đã học bài và học một cách liên tục.

2. VƯỢT QUÁ MỘT GIỚI HẠN :

-less cũng kết hợp với danh từ hay động từ để tạo tính từ. Các tính từ này tả người hay vật mà phẩm chất của họ không thể được đánh giá theo những gì mà danh từ hay động từ chỉ ra. Ví dụ, nếu một nhóm đồ vật 'countless', nghĩa là nó lớn đến nỗi mà không ai có thể đếm được; nếu một tác phẩm nghệ thuật 'priceless', nghĩa là nó có giá trị đến nỗi mà không ai có thể định giá cho nó được.

- *... sausages, pork pies, hamburgers, chips, ice cream, cakes and countless other products.* – ... xúc xích, bánh thịt heo, ham-bơ-gơ, khoai tây, kem, bánh ngọt và vô số những sản phẩm khác.
- *A small, spry, ageless nun dragged the gate open.* – Một nữ tu vóc người nhỏ nhắn, dáng trẻ trung linh hoạt, mở cánh cổng ra.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ageless /ˈeɪdʒlɪs/ trẻ mãi không già; trường cửu
countless /ˈkaʊntlɪs/ vô kể
numberless /ˈnʌmbəlɪs/ vô số
priceless /ˈpraɪslɪs/ vô giá
timeless /ˈtaɪmlɪs/ vô thời hạn

Các từ có dạng nghĩa khác:

artless /ˈa:tlɪs/ không có nghệ thuật
listless /ˈlɪstlɪs/ lơ đãng, thờ ơ
regardless /rɪˈga:dlɪs/ bất chấp
relentless /rɪˈlentlɪs/ nghiêm khắc
shiftless /ˈʃɪftlɪs/ lười biếng, thiếu năng lực
stainless /ˈsteɪnlɪs/ không có vết dơ
wireless /ˈwaɪəlɪs/ vô tuyến

-let

1. VẬT NHỎ HƠN :

-let kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các từ này chỉ vật là những mẩu nhỏ hơn bất cứ vật nào mà danh từ đã chỉ ra. Ví dụ, 'droplet' là một giọt chất lỏng rất nhỏ; 'booklet' là một quyển sách chỉ có vài trang giấy.

- *Into this aperture a droplet of mercury was poured.* – Một giọt thủy ngân được rót vào trong lỗ này.
- *They found a piglet caught in a curtain of creepers.* – Họ tìm thấy con heo nhỏ bị kẹt trong một màn dây leo.
- *Shrubs and roots of huge trees watered by the rivulet fill the crevice.* – Các cây bụi và rễ của cây đại thụ được tưới bởi một dòng suối nhỏ lấp đầy rãnh nứt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

booklet /ˈbʊklɪt/ quyển sách nhỏ
coverlet /ˈkʌvəlɪt/ khăn trải giường
cutlet /ˈkʌtlɪt/ thịt cốc lếch, (miếng thịt cổ cừu)
droplet /ˈdrɒplɪt/ giọt nhỏ
eaglet /ˈi:glɪt/ đại bàng con
froglet /ˈfrɒglɪt/ con nhái
islet /ˈaɪlɪt/ đảo nhỏ
owlet /ˈaʊlɪt/ cú con
piglet /ˈpɪglɪt/ heo, lợn con
rivulet /ˈrɪvjʊlɪt/ suối nhỏ
starlet /ˈsta:lɪt/ ngôi sao nhỏ (người muốn trở thành ngôi sao điện ảnh nhưng chưa thật nổi tiếng)
streamlet /ˈstri:mlɪt/ dòng suối nhỏ

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Ta có thể tạo từ mới với nghĩa này bằng cách thêm **-let** vào danh từ. Tuy nhiên, các từ này khá thân mật và ít từ được sử dụng rất thường.

- *Daisy's flatlet consisted of one room, with a sink and a gas oven.* – Căn hộ nhỏ của Daisy chỉ có một phòng trong đó có một bồn rửa bát và bếp ga.
- *They each contributed their own ploy or ploylet and passed it on.* – Mỗi người trong họ góp câu của mình (dài hoặc ngắn) vào rồi chuyển cho người khác.

2. ĐỒ TRANG SỨC:

-let cũng có trong danh từ chỉ đồ trang sức. Ví dụ, 'bracelet' là vật trang sức bạn mang quanh cổ tay hay cánh tay, 'anklet' là vật trang sức bạn mang ở cổ chân.

- *A gold bracelet watch was ripped from the bound wrist of Mrs Ross.* – Đồng hồ đeo tay dây bằng vàng bung ra khỏi cổ tay bị trói của bà Ross.
- *... a circlet of nine pearls.* – ... vòng đội đầu có chín hạt trai.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anklet /'æŋklɪt/ vòng đeo ở cổ chân
armlet /'ɑ:mlɪt/ băng vải quấn quanh cổ tay
bracelet /'breɪslɪt/ vòng đeo tay, xuyến
circlet /'sɜ:klɪt/ vòng đội đầu (bằng kim loại, hoa) để trang sức
wristlet /'rɪstlɪt/ vòng đeo tay, băng tay

Các từ có dạng nghĩa khác:

ballet /'bæleɪ/ ba lê, kịch múa
billet /'bɪlɪt/ nơi trú quân
bullet /'bʊlɪt/ đạn
couplet /'kʌplɪt/ cặp câu thơ (dài bằng nhau)
gullet /'gʌlɪt/ thực quản, cổ họng
leaflet /'lɪ:flɪt/ tờ quảng cáo rời
triplet /'trɪplɪt/ sinh ba, đồ vật có ba phần

-like

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-like kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Các tính từ này chỉ những vật tương tự bất cứ thứ gì mà danh từ miêu tả. Ví dụ, nếu một người mà 'childlike', nghĩa là họ giống như một đứa bé về dáng vẻ và cách cư xử; nếu một tòa nhà mà 'prison-like', nghĩa là nó trông giống như một trại giam.

Cách viết : Các từ này thường viết có gạch nối trừ một số từ thông dụng được viết dính liền.

- *She has a sweet and childlike nature.* – Nàng có một bản chất dễ thương và ngây thơ như con trẻ.

- *Tigers have sharp, dagger-like claws.* – Loài hổ có vuốt bén nhọn như dao găm.
- *The flowers of mature lime trees have a delicious honey-like fragrance.* – Hoa chanh chín có hương vị giống mật rất ngon.
- *He pulled himself through between the smooth pillar-like rocks.* – Hắn lách người qua giữa hai tảng đá giống như hai cây cột nhẵn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

animal-like /'ænɪml laɪk/ giống thú vật
baby-like /'beɪbɪ laɪk/ giống trẻ con
bird-like /'bɜ:d laɪk/ giống chim
cat-like /'kæt laɪk/ giống mèo
childlike /'tʃaild laɪk/ ngây thơ
claw-like /'klɔ: laɪk/ giống như cây kẹp
clock-like /'klɒk laɪk/ giống như đồng hồ
clown-like /'klaʊn laɪk/ giống hề
cowlike /'kaʊ laɪk/ giống bò sữa
dagger-like /'dægə(r) laɪk/ giống dao găm
daisy-like /'deɪzɪ laɪk/ giống hoa cúc
desert-like /'dezət laɪk/ giống như sa mạc
dog-like /'dɒg laɪk/ giống như chó
doll-like /'dɒl laɪk/ giống búp bê
dreamlike /'dri:m laɪk/ như trong mộng
flower-like /'flaʊə(r) laɪk/ giống như hoa
fox-like /'fɒks laɪk/ giống loài cáo
honey-like /'hʌnɪ laɪk/ giống như mật
hook-like /'hʊk laɪk/ giống móc câu
ladylike /'leɪdɪ laɪk/ giống như phụ nữ
owl-like /'aʊl laɪk/ giống loài cú
pillar-like /'pɪlə(r) laɪk/ giống như cây cột
prison-like /'prɪzn laɪk/ giống nhà tù
vice-like /'vaɪs laɪk/ giống cái ê-tô

➢ *Chú ý rằng với nghĩa này **-like** thường dùng với tên.*

- *He looked away from the Barry-like young man.* – Anh ta quay đi không nhìn chàng thanh niên giống như Barry.
- *... a Proust-like scheme.* – ... một âm mưu giống như của Proust.

Các từ có dạng nghĩa khác :

businesslike /'bɪznɪslaɪk/ có hiệu quả, có hệ thống
lifelike /'laɪflaɪk/ giống như thật
suchlike /'sʌtʃlaɪk/ giống như thế, cùng loại như thế
warlike /'wɔ:laɪk/ hiếu chiến, hay gây sự, hung hăng

-logue

-logue có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'speaking' (nói) hay 'discussion' (thảo luận). Ví dụ, 'dialogue' là cuộc đối thoại hoặc thảo luận giữa hai hay nhiều người; 'travelogue' là cuộc nói chuyện hay một cuốn phim về du lịch.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

catalogue /ˈkætəlɒg/ danh sách giới thiệu hàng, ca-ta-lô ***decalogue*** /ˈdekəlɒg/ 10 điều răn của Chúa ***dialogue*** /ˈdaɪəlɒg/ cuộc đối thoại ***duologue*** /ˈdju:əlɒg/ cuộc đối thoại (giữa hai người)	***epilogue*** /ˈepilɒg/ phần kết, lời bạt ***monologue*** /ˈmɒnəlɒg/ cuộc độc thoại ***prologue*** /ˈprəʊlɒg/ phần giới thiệu, mở đầu ***travelogue*** /ˈtrævəlɒg/ phim tài liệu về du lịch, sách hướng dẫn du lịch

-ly

1. THÀNH LẬP TRẠNG TỪ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ly kết hợp với tính từ để tạo trạng từ. Các trạng từ này diễn tả ý niệm vật được thực hiện theo cách tính từ diễn tả. Ví dụ, nếu ai đó cười "happily", nghĩa là họ cười một cách sung sướng; nếu bạn làm một việc "rapidly" nghĩa là bạn làm việc đó nhanh chóng. Trạng từ thành lập bằng cách này thường có thể được sử dụng với trạng từ chỉ cấp bậc như 'very' để chỉ mức độ mà chất lượng được diễn tả là đúng.

Cách viết : Tận cùng bằng 'y' được thay bằng 'i' trước khi thêm -ly.

– *My sister was singing very happily.*	– Chị tôi đang ca hát rất vui.
– *They walked quickly between the lines of houses.*	– Họ đi bộ nhanh giữa hai dãy nhà.
– *... an opportunity to buy oil cheaply.*	– ... một cơ hội để mua giá dầu rẻ.
– *Her voice and manner changed suddenly; she became critical and dogmatic.*	– Tính cách và giọng nói của nàng đột nhiên thay đổi; nàng bỗng trở nên chua cay và nguyên tắc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

badly /ˈbædlɪ/ một cách tệ hại ***cheaply*** /ˈtʃi:plɪ/ một cách rẻ tiền ***clearly*** /ˈklɪəlɪ/ một cách rõ ràng ***directly*** /dɪˈrektlɪ/ một cách trực tiếp ***easily*** /ˈi:zəlɪ/ một cách dễ dàng ***equally*** /ˈi:kwəlɪ/ một cách công bằng ***exactly*** /igˈzæktlɪ/ một cách chính xác ***finally*** /ˈfaɪnəlɪ/ cuối cùng ***frequently*** /ˈfri:kwəntlɪ/ thường ***gradually*** /ˈgrædʒʊlɪ/ dần dần ***happily*** /ˈhæpɪlɪ/ một cách sung sướng	***immediately*** /ɪˈmi:dɪətlɪ/ ngay lập tức ***naturally*** /ˈnætʃrəlɪ/ một cách tự nhiên ***normally*** /ˈnɔ:məlɪ/ một cách bình thường ***obviously*** /ˈɒbvɪəslɪ/ hiển nhiên ***perfectly*** /ˈpɜ:fɪktlɪ/ một cách hoàn hảo ***properly*** /ˈprɒpəlɪ/ một cách chính xác, đúng đắn ***quickly*** /ˈkwɪklɪ/ một cách nhanh chóng ***rapidly*** /ˈrəpɪdlɪ/ một cách nhanh chóng

recently /ˈrɪsəntlɪ/ gần đây ***seriously*** /ˈsɪərɪəslɪ/ một cách nghiêm trọng	***slowly*** /ˈsləʊlɪ/ một cách chậm chạp ***suddenly*** /ˈsʌdnlɪ/ đột nhiên ***usually*** /ˈju:zʊəlɪ/ thường thường

➢ *Chú ý rằng trạng từ của 'good' là 'well'.*

2. TẠO TÍNH TỪ :

-ly kết hợp với danh từ và đôi khi với tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này diễn tả vật hay người có phẩm chất hay đặc tính điển hình của danh từ hay tính từ gốc. Ví dụ, nếu ai đó 'lively' nghĩa là họ rất năng động, nhiệt tình và vui vẻ; nếu ai đó 'friendly', tức là họ cư xử một cách hài hòa và tử tế như thể là họ là hay muốn là bạn của bạn.

– *They are bright, alert and lively.*	– Họ thông minh, nhạy cảm và linh động.
– *They were beautiful, lovely people.*	– Họ là những người đẹp và dễ mến.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

brotherly /ˈbrʌðəlɪ/ như là anh em ***costly*** /ˈkɒstlɪ/ đắt, tốn nhiều tiền ***deadly*** /ˈdedlɪ/ làm chết, gây chết người ***earthly*** /ˈɜ:θlɪ/ trần thế, trần tục, thuộc trái đất ***easterly*** /ˈi:stəlɪ/ ở phía đông, thuộc về phía đông ***elderly*** /ˈeldəlɪ/ luống tuổi, đứng tuổi ***fatherly*** /ˈfɑ:ðəlɪ/ giống của một người cha ***friendly*** /ˈfrendlɪ/ tốt, thân thiện, thiện cảm ***heavenly*** /ˈhev(ə)nlɪ/ thuộc về trời, thiên đường, thần thánh ***kindly*** /ˈkaɪndlɪ/ tử tế, tốt bụng, ân cần, thân ái ***leisurely*** /ˈleʒəlɪ/ chậm rãi, thong thả, nhàn rỗi ***lively*** /ˈlaɪvlɪ/ sống động, sôi nổi, sinh động ***lonely*** /ˈləʊnlɪ/ đơn độc, cô độc, không bạn bè ***lovely*** /ˈlʌvlɪ/ đẹp, hấp dẫn	***lowly*** /ˈləʊlɪ/ có vị trí khiêm tốn, chức vụ khiêm tốn ***manly*** /ˈmænlɪ/ có tính đàn ông ***motherly*** /ˈmʌðə(r)lɪ/ thuộc về lòng mẹ dành cho con ***northerly*** /ˈnɔ:ðəlɪ/ từ phía bắc, tới hay ở phía bắc ***orderly*** /ˈɔ:də(r)lɪ/ thứ tự, ngăn nắp, cư xử tốt, hòa bình ***saintly*** /ˈseɪntlɪ/ thuộc thánh, như thánh, thánh thiện ***shapely*** /ˈʃeɪplɪ/ có thân hình đẹp, có hình dáng cân đối ***sickly*** /ˈsɪklɪ/ hay ốm,có vẻ ốm yếu ***sisterly*** /ˈsɪstəlɪ/ của chị em, như chị em ***southerly*** /ˈsʌðəlɪ/ từ phía nam; về phía nam ***westerly*** /ˈwestəlɪ/ ở, về phía tây ***womanly*** /ˈwʊmənlɪ/ giống đàn bà, thuộc phái nữ ***worldly*** /ˈwɜ:ldlɪ/ trần tục, vật chất, sôi đời, già dặn

Cách viết: Tận cùng bằng "y" đổi thành "i" trước khi thêm 'er' và 'est' để tạo hình thức so sánh hơn và so sánh tuyệt đối của các tính từ này. Muốn biết thêm chi tiết, xem **-er** và **-est**.

- *The officer guarding me was one of the friendlier ones.* – Người bảo vệ tôi là một trong những người thân thiện hơn.
- *He tends to choose the costliest solution rather than the least-costly.* – Ông ta có xu hướng chọn giải pháp đắt nhất hơn là giải pháp ít tốn kém nhất.

Dưới đây là mục từ tính từ so sánh hơn và so sánh tuyệt đối :

costlier /'kɒstlıər/ đắt hơn	***lonelier*** /'ləʊnlıər/ cô quạnh hơn
costliest /'kɒstlııst/ đắt nhất	***loneliest*** /'ləʊnlııst/ cô quạnh nhất
friendlier /'frendlıər/ thân thiện hơn	***lovelier*** /'lʌvlıər/ dễ thương hơn
friendliest /'frendlııst/ thân thiện nhất	***loveliest*** /'lʌvlııst/ dễ thương nhất
kindlier /'kaındlıər/ tử tế hơn	***lowlier*** /'ləʊlıər/ khiêm tốn hơn
kindliest /'kaındlııst/ tử tế nhất	***lowliest*** /'ləʊlııst/ khiêm tốn nhất
livelier /'laıvlıər/ sống động hơn	***sicklier*** /'sıklıər/ có vẻ ốm yếu hơn
liveliest /'laıvlııst/ sống động nhất	***sickliest*** /'sıklııst/ có vẻ ốm yếu nhất

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ly kết hợp với danh từ chỉ người để tạo tính từ. Ví dụ kỹ năng 'soldierly' là những kỹ năng mà người lính phải có; đam mê 'musicianly' là những đam mê mà người nhạc sĩ chắc chắn phải có.

- *To prove their soldierly abilities they started cutting off the knot of hair the Navahos wore.* – Để chứng tỏ khả năng lính của họ, họ đã bắt đầu cắt nùi tóc người Navaho đã mang.
- *She was on neighbourly terms with the Woods.* – Cô ta có quan hệ láng giềng với gia đình Wood.

3. THƯỜNG XUYÊN :

-ly kết hợp với danh từ chỉ khoảng thời gian để tạo các từ chỉ vật hay việc gì được thực hiện hay xảy rất thường xuyên như thế nào. Ví dụ, những buổi đi mua sắm 'weekly' xảy ra mỗi tuần một lần; nếu bạn gội đầu 'daily', nghĩa là bạn gội đầu mỗi ngày.

Cách viết : Tính từ của 'day' là 'daily'.

- *... a weekly payment of seven shillings.* – ... lương hàng tuần là 7 shillings.
- *Kate visited him daily, sometimes twice daily.* – Kate thăm anh ta hàng ngày, đôi khi hai lần một ngày.

- *... an excellent hourly train service to London.* – ... dịch vụ xe lửa tuyệt vời chạy mỗi giờ đến Luân Đôn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

daily /'deılı/ hàng ngày	***monthly*** /'mʌnθlı/ hàng tháng
fortnightly /'fɔ:tnaıtlı/ hàng nửa tháng	***quarterly*** /'kwɔ:təlı/ hàng quí
	weekly /'wi:klı/ hàng tuần
hourly /'aʊəlı/ hàng giờ	***yearly*** /'jəlı/ hàng năm

Các từ có dạng nghĩa khác:

chiefly /'tʃi:flı/ trên hết, cốt yếu, chủ yếu	***merely*** /'mıəlı/ duy nhất, chỉ
	namely /'neımlı/ đó là, đặc biệt là
fully /'fʊlı/ hoàn toàn	***nearly*** /'nıəlı/ gần
hardly /'ha:dlı/ chỉ vừa mới, hầu như không	***only*** /'əʊnlı/ chỉ, duy nhất, độc nhất
	timely /'taımlı/ xảy ra đúng lúc
highly /'haılı/ quá, lắm, cực kỳ	***utterly*** /'ʌtə(r)lı/ hoàn toàn, tuyệt đối
mainly /'meınlı/ chính, chủ yếu, phần lớn	***virtually*** /'vɜ:tʃʊəlı/ hầu như, gần như, thực chất

macro-

macro- có trong các từ chỉ hay tả vật có kích thích hay phạm vi rộng lớn. Các từ này thường là từ kỹ thuật hay khoa học. Ví dụ, 'macroeconomics' là môn nghiên cứu về kinh tế trên phạm vi toàn quốc.

- *In macroeconomics it is necessary to have both planning and freedom.* – Cả kế hoạch hóa và tự do đều cần thiết trong ngành kinh tế vĩ mô.
- *... the macrocosm of the outer world.* – ... vũ trụ của thế giới bên ngoài.
- *... macro-scale correlations.* – ... sự liên hệ trên phạm vi lớn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

macrobiotic /,mækrəʊbaı'ɒtık/ thuộc chế độ ăn kiêng chỉ dùng ngũ cốc và rau cải không bón phân hoá học (rau cải sạch)	***macromolecular*** /,mækrəʊmə'lekjʊlə(r)/ phân tử vĩ mô
	macro-objectives /,mækrəʊəb'dʒektıv/ mục tiêu lớn (chính)
macrocosm /'mækrəʊkɒzəm/ vũ trụ, thế giới vĩ mô	***macro-scale*** /,mækrəʊ 'skeıl/ phạm vi rộng lớn
macroeconomics /,mækrəʊıkə'nɒmıks/ ngành kinh tế vĩ mô	***macro-structure*** /,mækrəʊ 'strʌktʃə(r)/ kiến trúc vĩ mô
macro-graph /,mækrəʊ gra:f/ biểu đồ có tỷ lệ lớn	

-made

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-made kết hợp với danh từ và tính từ đặc biệt là các danh từ và tính từ chỉ người, nơi chốn hay quốc tịch để tạo tính từ mới. Các từ mới này tả vật đã được sản xuất ở một nơi hay theo một phương pháp đặc biệt hoặc do một nhóm người đặc biệt nào đó. Ví dụ, nếu thực phẩm mà 'home-made', nghĩa là nó được nấu ở nhà của một người nào đó chứ không phải mua ở tiệm; nếu một sản phẩm mà 'British-made', nghĩa là nó được sản xuất ở nước Anh.

– *... Grandmother's home-made brown bread.*	– ... bánh mì đen được làm ở nhà của bà ngoại.
– *The line of boulders looked quite like the foundations of a man-made wall.*	– Một hàng đá cuội trông rất giống như móng của một bức tường nhân tạo.
– *... hand-made items from skilled craftsmen.*	– ... những món hàng làm bằng tay của những người thợ thủ công khéo léo.
– *... a mass-produced, machine-made article.*	– ... một vật phẩm sản xuất hàng loạt bằng máy móc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

American-made /ə'merɪkən 'meɪd/ chế tạo ở Mỹ
British-made /'brɪtɪʃ 'meɪd/ chế tạo ở Anh
Chinese-made /tʃaɪ'ni:z ,meɪd/ chế tạo ở Trung Quốc
country-made /'kʌntrɪ ,meɪd/ chế tạo ở miền quê
custom-made /'kʌstəm ,meɪd/ chế tạo theo đơn đặt hàng
European-made /jʊə'rəʊpɪən ,meɪd/ chế tạo ở châu Âu
factory-made /'fæktərɪ ,meɪd/ được sản xuất ở nhà máy
foreign-made /'fɒrən ,meɪd/ được chế tạo ở nước ngoài
French-made /'frentʃ ,meɪd/ chế tạo ở Pháp
fresh-made /'freʃ ,meɪd/ mới chế tạo
German-made /'dʒɜ:mən ,meɪd/ sản xuất ở Đức
hand-made /'hænd meɪd/ được làm bằng tay
Hollywood-made /'hɒlɪwʊd meɪd/ sản xuất tại Hôlihút
home-made /'həʊm meɪd/ sản xuất tại gia đình, sản xuất ở trong nước
machine-made /mə'ʃi:n 'meɪd/ được làm bằng máy
man-made /,mæn 'meɪd/ nhân tạo
new-made /nju: 'meɪd/ mới được chế tạo
purpose-made /pɜ:pəs 'meɪd/ được thực hiện cho một mục đích nào đó
ready-made /,redɪ 'meɪd/ làm sẵn
a ready-made shirt : áo may sẵn
Soviet-made /,səʊviet 'meɪd/ chế tạo ở Liên Xô
tailor-made /'teɪlə(r) 'meɪd/ được thợ may may, được chế tạo riêng cho
US-made /'ju:es 'meɪd/ chế tạo ở Hoa Kỳ

➢ *Chú ý rằng một người 'self-made' là người bắt đầu cuộc sống không có tiền tài, học thức hay địa vị xã hội và đã trở nên giàu có và thành đạt do nỗ lực riêng của họ.*

mal-

mal- kết hợp với danh từ, tính từ và động từ để tạo danh từ, tính từ và động từ mới. Các từ mới này diễn tả hay mô tả vật xấu xa, tệ hại hay không vừa ý, hay không thành công hoặc chưa hoàn hảo theo một phương cách nào đó. Ví dụ, nếu một người chịu đựng 'malnutrition', tức là họ không ăn đủ thức ăn tốt; nếu một cái máy 'malfunctions', tức là nó không hoạt động đúng chức năng nữa.

– *Malnutrition lowers resistance to illness.*	– Sự suy dinh dưỡng làm giảm khả năng chống lại bệnh tật.
– *The child is thoroughly maladjusted.*	– Đứa bé hoàn toàn kém thích nghi.
– *... the criminal maldistribution of the world's food resources.*	– ... sự phân phối không đều đáng hổ thẹn về nguồn thực phẩm thế giới.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

malabsorption /,mæləb'sɔ:pʃn/ kém thu hút, lôi cuốn
maladjusted /,mælə'dʒʌstɪd/ kém thích nghi
maladjustment /,mælə'dʒʌstmənt/ sự thích nghi kém
maladministration /,mælədmɪnɪs'treɪʃn/ sự quản lý tồi
maldistribution /,mældɪstrɪ'bju:ʃn/ phân phối không đều
malformation /,mælfɔ:'meɪʃn/ tật, dị dạng
malfunction /,mæl'fʌŋkʃn/ không hoạt động bình thường
malnourished /,mæl'nʌrɪʃt/ kém dinh dưỡng, thiếu ăn
malnutrition /,mælnju:'trɪʃn/ sự kém dinh dưỡng, suy dinh dưỡng
malodorous /mæl'əʊdərəs/ hôi, nặng mùi
malpractice /mæl'præktɪs/ sự bất cẩn, hành động bất chính
maltreatment /mæl'tri:tmənt/ sự ngược đãi, bạc đãi

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ có nghĩa này, xem **mis-**.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

maladroit /,mælə'drɔɪt/ vụng về, không khéo léo
malaise /mæ'leɪz/ sự mệt mỏi, lừ đừ
malaria /mə'leərɪə/ bệnh sốt rét
malevolent /mə'levələnt/ xấu bụng, hiểm ác, ác
malice /'mælɪs/ tính hiểm độc, ác tâm
malign /mə'laɪn/ nói xấu, vu khống
malignant /mə'lɪgnənt/ xấu bụng, hiểm ác
malinger /mə'lɪŋgə(r)/ giả ốm (để trốn việc)

man-

man- kết hợp với danh từ và quá khứ phân từ chỉ hành động để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ mới này chỉ vật ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng do con

người hay những hành động đó ảnh hưởng đến con người. Ví dụ, nếu một vật 'man-made', nghĩa là nó được con người tạo ra chứ không phải do thiên nhiên; 'man-management' là sự kiểm soát và tổ chức của con người liên quan đến việc kinh doanh hay những mối quan hệ tương tự.

➢ *Chú ý rằng các từ mới này chỉ người thuộc cả hai phái nam và nữ chứ không chỉ riêng đàn ông.*

- *Man-made materials are preferable to natural materials.* – Nguyên liệu nhân tạo được chuộng hơn nguyên liệu thiên nhiên.
- *Man-devised processes work reliably only when applied to non-living materials.* – Những qui trình do con người sáng chế chỉ đáng tin cậy khi được áp dụng cho nguyên liệu.
- *All leopards everywhere are under attack as potential man-killers.* – Tất cả loài báo ở khắp nơi đều bị tấn công vì bị coi là loài có khả năng giết người.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

man-destroying /mæn dɪs'trɔɪŋ/ hủy hoại con người
man-devised /mæn dɪ'vaɪzd/ do con người sáng tạo
man-eating /'mæn i:tɪŋ/ (thú) ăn thịt người
man-hunt /'mæn hʌnt/ cuộc săn người, cuộc truy nã tội phạm khắp nơi
man-killer /'mæn kɪlə(r)/ loài giết người
man-made /ˌmæn 'meɪd/ nhân tạo
man-management /ˌmæn 'mænɪdʒmənt/ việc quản lý con người
man-powered /mæn 'paʊərd/ do con người làm
man-watching /mæn 'wɔ:tʃɪŋ/ trông nom con người
man-worshipping /mæn 'wɜ:ʃɪpɪŋ/ thờ phụng con người

Các từ có dạng nghĩa khác :

manhandle /mæn'hændl/ khiêng vác
manhole /'mænhəʊl/ lỗ cống có nắp đậy
man-hour /'mæn aʊə(r)/ giờ công
mankind /ˌmæn'kaɪnd/ nhân loại
manpower /'mænpaʊər/ nhân sự, nhân lực
manservant /mæn'sɜ:vənt/ đầy tớ trai
manslaughter /mæn'slɔ:tə(r)/ tội ngộ sát

-man

1. NGHỀ NGHIỆP HAY SỞ THÍCH :

-man kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới chỉ người mà công việc hay nghề nghiệp có dính líu tới bất cứ cái gì mà danh từ gốc mô tả. Ví dụ, "clergyman" là một thành viên của giới tu sĩ và làm việc trong nhà thờ tôn giáo; 'fireman' là người có công việc là chữa lửa.

- *... the college clergyman, the Reverend Rigger.* – ... cha tuyên úy trường đại học, Ngài Rigger.
- *Dixon paid the garage-man and the taxi moved off.* – Dixon trả tiền cho một người làm việc ở nhà xe và chiếc taxi lăn bánh.
- *He started in television as a cameraman, but progressed to directing.* – Anh ta bắt đầu làm việc trong ngành truyền hình với tư cách là một người quay phim nhưng lại tiến triển sang nghề đạo diễn.
- *When the barman set their glasses in front of them, they drank to Mary Jane.* – Khi người bồi rượu đặt ly trước mặt họ, họ uống mừng Mary Jane.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

barman /'bɑ:mæn/ người bồi rượu
businessman /'bɪznɪsmæn/ thương gia
cameraman /'kæmərəmæn/ người sử dụng camera
clergyman /'klɜ:dʒɪmən/ linh mục, mục sư
coalman /'kəʊlmən/ công nhân mỏ than
committeeman /kə'mɪtɪmən/ thành viên ủy ban
dairyman /'deərɪmən/ người làm trong trại bò sữa
deliveryman /dɪ'lɪvərɪmən/ người đưa thư
fireman /'faɪəmən/ lính cứu hỏa
fisherman /'fɪʃəmən/ ngư dân
garage-man /'gærɑ:zmən/ người làm trong ga-ra
gasman /'gæsmæn/ công nhân kiểm tra khí đốt
gunman /'gʌnmæn/ kẻ cướp có súng
milkman /'mɪlkmən/ người giao sữa
policeman /pə'li:smən/ cảnh sát
postman /'pɔstmən/ bưu tá
railwayman /'reɪlweɪmən/ công nhân hỏa xa
repairman /rɪ'peəmən/ người sửa, thợ
salesman /seɪlzmən/ người bán hàng
seaman /'si:mən/ thủy thủ
stuntman /'stʌntmən/ người đóng thế những pha nguy hiểm
taxman /tæskmæn/ người thu thuế
tradesman /treɪdzmən/ người buôn bán
weatherman /'weðəmæn/ người dự đoán thời tiết

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-man kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn làm việc, thiết bị, hay việc mà người nào làm.

- *He was the best camel-man in town.* – Ông ta là người chăn lạc đà giỏi nhất trong tỉnh.
- *The lighting-man is a highly experienced old pro.* – Người đốt đèn đó là một tay chuyên nghiệp lớn tuổi có kinh nghiệm cao.

➢ *Chú ý rằng các từ này thường được sử dụng để chỉ cả nam lẫn nữ. Tuy nhiên, nhiều người nghĩ rằng điều này sai và thích dùng tiếp vĩ ngữ '-woman' khi một người được miêu tả là đàn bà và '-person' hay '-people' khi giới tính của một người hay nhóm người không được biết hay không quan trọng.*

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ người, xem **-folk, -kind, -people, -person** và **-woman**.*

2. NGUỒN GỐC CỦA CON NGƯỜI:

-man kết hợp với tên địa danh và với tính từ chỉ quốc tịch để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ một người xuất thân từ một tỉnh đặc biệt, một hạt hay một quốc gia đặc biệt đã được nói trước. Ví dụ, "Yorkshireman" là người xuất thân, hay sống ở Yorkshire; 'Welshman' là người đến từ xứ Wales. Các từ này không bao giờ dùng chỉ giới nữ.

- *Even though the Yorkshireman finished two seconds outside his best, the race was no anti-climax.* – Dầu cho người Yorkshire về chậm hai giây nhưng cuộc đua vẫn không vì thế mà kém phần sôi nổi.
- *In Wungong, there is a single general store, run by a Chinaman.* – Ở Wungong, có một cửa hàng bách hóa duy nhất do một người Trung Quốc quản lý.
- *The greatest of Scotsmen was the first economist, Adam Smith.* – Vĩ nhân của người Xcốt-len là nhà kinh tế đầu tiên, ông Adam Smith.
- *McCalden is an Ulsterman who trained as a teacher.* – McCalden là người Ulster huấn luyện như là một nhà giáo.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Chinaman /ˈtʃaɪnəmən/ người Trung Quốc
Cornishman /ˈkɔːnɪʃmən/ người Cô-nich
Dutchman /ˈdʌtʃmən/ người Hà Lan
Englishman /ˈɪŋglɪʃmən/ người Anh
Frenchman /ˈfrentʃmən/ người Pháp
Irishman /ˈaɪrɪʃmən/ người Ai-len
Scotsman /ˈskɒtsmən/ người Xcốt-len
Ulsterman /ˈʌlstəmən/ người Ulster
Welshman /ˈwelʃmən/ người xứ Wales
Yorkshireman /ˈjɔːkʃəmən/ người xứ Yorkshire

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-man kết hợp với bất cứ danh từ nào chỉ nơi chốn.

- *Although my parents have always lived in towns, I feel like a countryman.* – Mặc dù cha mẹ tôi luôn sống ở tỉnh nhưng tôi thấy mình giống như một người dân quê.
- *They are as amazed and delighted as an Earthman would be on learning that Martians cook by gas.* – Họ ngạc nhiên và vui sướng giống như khi người Trái đất được biết rằng người Sao Hỏa nấu bằng gaz.

3. SỐ NGƯỜI :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-man kết hợp với bất kỳ số đếm nào chỉ rằng vật có liên quan hay có xu hướng được nhiều người đã nói sử dụng. Ví dụ, bóng đá được chơi bởi một đội gồm 11 người; một lều 'two-man' được dựng cho hai người ngủ. **-man** thường được sử dụng theo cách này chỉ người nói chung (nam hay nữ).

- *The organization secured a majority on the eleven-man National Committee.* – Tổ chức bảo đảm giữ đa số ghế trong Ủy ban Quốc gia gồm 11 người.
- *... the sound of an eighty-man orchestra playing the overture.* – ... âm thanh của ban nhạc 80 người chơi khúc mở màn.
- *The Rooikat is a four-man, eight-wheel vehicle.* – Rooikat là loại xe tám bánh, bốn chỗ ngồi.
- *Behind Crown counsel are three rows of seats for the fifteen-man jury.* – Phía sau luật sư là ba dãy ghế dành cho bồi thẩm đoàn 15 người.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

batsman /ˈbætsmən/ vận động viên môn cricket
bushman /ˈbʊʃmən/ thổ dân Tây Nam Phi, người sống trong rừng
caveman /ˈkeɪvmæn/ người sống trong hang
chairman /ˈtʃeəmən/ chủ tọa
con-man /ˈkɒn mæn/ kẻ lừa đảo, kẻ lừa gạt
everyman /ˈevrɪmən/ dân thường
footman /ˈfʊtmən/ hầu bàn, tiếp tân (nam)
foreman /ˈfɔːmən/ đốc công, chủ tịch bồi thẩm đoàn
freshman /ˈfreʃmən/ sinh viên năm thứ nhất
frogman /ˈfrɒgmən/ người nhái, thợ lặn
front-man /ˈfrʌntmən/ lãnh đạo hoặc đại diện, phát ngôn viên
gamesman /ˈgeɪmzmən/ người chiến thắng bằng cách áp đảo tinh thần đối phương
gentleman /ˈdʒentlmən/ người lịch sự
handyman /ˈhændɪmæn/ người khéo tay làm việc vặt trong nhà
highwayman /haɪˈweɪmən/ kẻ cướp đường
hitman /ˈhɪtmən/ kẻ giết mướn
layman /ˈleɪmən/ người không chuyên môn, nghiệp dư
linesman /ˈlaɪnzmən/ trọng tài biên (thể thao)
marksman /ˈmɑːksmən/ xạ thủ
nobleman /ˈnəʊblmən/ nhà quí tộc
ombudsman /ɒmˈbʊdzmən/ thanh tra nhà nước
spokesman /ˈspəʊksmən/ phát ngôn viên
statesman /ˈsteɪtsmən/ chính khách
yes-man /ˈjesmæn/ người theo đuôi, lấy lòng

-mania

-mania có trong danh từ chỉ sự cư xử bất thường gây ra bởi một ép buộc làm một việc đặc biệt. Ví dụ, 'kleptomania' là một ước muốn mãnh liệt và không thể kiềm chế phải ăn cắp vật gì; 'pyromania' là thúc ép không cưỡng được muốn đốt mọi vật.

- *A teacher unaided by a child's parents can seldom cure kleptomania.* – Một người thầy không được cha mẹ đứa bé giúp đỡ ít khi có thể chữa bệnh thích trộm vặt.
- *Kawukji was obsessed with himself; his egomania knew no bounds.* – Kawukji luôn bị ám ảnh bởi chính mình; lòng tự tôn của ông không có giới hạn.
- *Kennedy's assassination was the greatest act of megalomania in modern crime.* – Vụ ám sát Kennedy là một hành động vì cuồng nhất trong tội phạm hiện đại.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

egomania /ˈegəʊˈmeɪnɪə/ chứng tự tôn
kleptomania /ˈkleptəˈmeɪnɪə/ bệnh thích trộm vặt
megalomania /ˌmegələˈmeɪnɪə/ bệnh vĩ cuồng, hoang tưởng, tự đại
monomania /ˌmɒnəʊˈmeɪnɪə/ chứng độc tưởng
nymphomania /ˌnɪmfəˈmeɪnɪə/ chứng cuồng dâm của đàn bà

-mate

-mate kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn hay hoạt động để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ người chia xẻ nơi chốn với một người khác hay giúp đỡ họ trong một hoạt động đặc biệt nào đó. Ví dụ, 'flatmate' của bạn là người chia xẻ căn hộ với bạn, "workmate" là người làm việc chung với bạn.

Cách viết : Các từ này thường viết dính liền; một số từ ít thông dụng có thể viết có gạch nối.

- *Laura clearly felt that her flatmate had been in the way.* – Laura cảm nhận rõ ràng rằng người bạn sống chung căn hộ với cô đã cản trở.
- *I sought permission to swap shifts with a workmate.* – Tôi đã xin được phép đổi ca với một bạn chung sở.
- *He met an old schoolmate of his from Umtata.* – Ông gặp người bạn cùng trường cũ từ Umtata đến .
- *His cabin-mate, Sandy, was still feeling under the weather.* – Người bạn cùng cabin với anh ta, Sandy, vẫn cảm thấy chán nản.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bedmate /bedmeɪt/ người ngủ chung giường
cabin-mate /ˈkæbɪn meɪt/ người ở cùng trên ca-bin
classmate /ˈklɑ:smeɪt/ bạn cùng lớp
clubmate /ˈklʌbmeɪt/ người cùng câu lạc bộ
flatmate /ˈflætmeɪt/ bạn sống chung trong căn hộ
playmate /ˈpleɪmeɪt/ người chơi chung
roommate /ˈru:mmeɪt/ người cùng phòng
schoolmate /ˈsku:lmeɪt/ bạn cùng trường
shipmate /ˈʃɪpmeɪt/ người cùng trên một con tàu
team-mate /ˈti:m meɪt/ bạn đồng đội
workmate /ˈwɜ:kmeɪt/ người làm việc chung

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-mate kết hợp với bất cứ danh từ nào chỉ nơi chốn hay hoạt động mà bạn cùng chia xẻ với người khác.

- *Anne, a cheerful nine-year-old, seemed Linda's best desk-mate.* – Anne, cô bé 9 tuổi vui vẻ, dường như là bạn ngồi cùng bàn tốt nhất của Linda.
- *Otto's watch-mate was due to make his appearance just at that moment.* – Người cùng gác với Otto sắp xuất hiện ngay lúc đó.
- *... her tent-mate of the previous summer.* – ... người ở chung lều với cô ta vào mùa hè trước.

Các từ có dạng nghĩa khác :

checkmate /ˈtʃekmeɪt/ hoàn toàn đánh bại, sự chiếu bí (cờ)
inmate /ˈɪnmeɪt/ người ở cùng một chỗ (như bệnh viện ...)
soul-mate /ˈsəʊlmeɪt/ bạn chí cốt, bạn tâm giao
stalemate /ˈsteɪlmeɪt/ thế bí, sự bế tắc

matri-

matri- hay matr- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'mother' (mẹ) hay 'woman' (phụ nữ). Ví dụ, 'matriarch' là người phụ nữ đứng đầu một xã hội, gia đình hay một tổ chức; 'matron' có thể là một người phụ nữ có gia đình đứng tuổi, chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cho trẻ ở trường mẫu giáo hay một y tá thâm niên ở bệnh viện.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

matriarch /ˈmeɪtrɪɑ:k/ nữ gia trưởng
matriarchal /ˌmeɪtrɪˈɑ:kl/ thuộc nữ gia trưởng, bộ tộc
matricide /ˈmætrɪsaɪd/ tội giết mẹ
matron /ˈmeɪtrən/ bà quản lý trường học; nữ y tá trưởng

mega-

1. CỠ, KÍCH THƯỚC :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

mega- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ vật cực kỳ lớn hay cực kỳ quan trọng. Ví dụ, 'megabucks' chỉ một số tiền rất lớn; 'megaloss' chỉ sự mất một số tiền lớn.

Cách viết : Các từ này có thể được viết có gạch nối hay dính liền.

- *Megabucks are there for the taking.*	- Có nhiều tiền ở đó để lấy.
- *... another massive mega-acquisition.*	- ... một thành đạt lớn lao khác.
- *... these megablocks of flats.*	- ... nhiều dãy căn hộ lớn này.
- *... Italy's megastar, Giorgio Armani.*	- ... siêu sao màn ảnh của Ý, Giorgio Armani.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

mega-acquisition /'megə ækwɪ'zɪʃn/ thành đạt lớn lao, việc mua lại (công ty) lớn	***mega-buyout*** /'megə 'baɪəʊt/ việc mua đa số cổ phần
mega-bid /'megə bɪd/ cố gắng lớn lao, dự thầu lớn	***mega-documentary*** /'megə dɒkjʊ'mentrɪ/ nhiều tư liệu
megablock /'megə blɒk/ dãy (nhà, căn hộ) đồ sộ	***mega-fantasy*** /'megə 'fæntəsɪ/ cực kỳ tuyệt diệu
megabucks /'megəbʌks/ nhiều tiền	***megaloss*** /'megəlɔ:s/ sự mất số tiền lớn
mega-bureaucracy /'megə bjʊə'rɒkrəsɪ/ hệ thống hành chính, quan liêu vô cùng cồng kềnh	***mega-production*** /'megə prə'dʌkʃn/ sản xuất trên qui mô lớn
	megarock /'megərɒk/ nhiều đá
	megastar /'megəstɑ:/ siêu sao màn ảnh

➢ *Chú ý rằng các từ này rất thân mật. Chúng thường có trong đàm thoại, nhất là giữa những thanh niên và có khuynh hướng phóng đại. **mega** cũng thường được dùng như là một từ riêng trong đàm thoại thân mật có nghĩa là cực lớn hay cực kỳ tốt.*

2. SỰ ĐO LƯỜNG:

mega- kết hợp với danh từ chỉ đơn vị đo lường để tạo danh từ mới chỉ những đơn vị lớn hơn một triệu lần. Ví dụ, 'megahertz' là một đơn vị chỉ tần số, đặc biệt là tần số máy thu thanh. Một 'megahertz' bằng một triệu vòng trên một giây.

- *Hydrogen has a characteristic frequency of 1,420 megahertz.*	- Khí hydro có tần số riêng là 1,420 megahec.
- *... 500,000 megatons of TNT.*	- ... 500.000 đơn vị nổ có sức phá bằng một triệu tấn TNT.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

megabyte /'megəbaɪt/ mê-ga-bai	***megaton*** /'megətʌn/ đơn vị nổ có sức phá bằng 1.000.000 tấn TNT
megacycle /'megəsaɪkl/ chu kỳ quay một triệu lần	***megawatt*** /'megəwɒt/ mê-ga-oát
megahertz /'megəhɜ:ts/ một triệu héc	

Các từ có dạng nghĩa khác:

megalithic /'megə'lɪθɪk/ làm bằng tảng đá lớn	***megalomaniac*** /,megələ'mɪnɪæk/ kẻ mắc chứng hoang tưởng tự đại
megalomania /,megələ'mɪnɪə/ chứng hoang tưởng tự đại, bệnh viễn cuồng	***megaphone*** /'megəfəʊn/ loa phóng thanh

-ment

-ment kết hợp với động từ để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ quá trình thực hiện hoặc làm một việc gì hay chỉ kết quả của quá trình đó. Ví dụ, nếu bạn tự hào về một 'achievement' nghĩa là bạn tự hào về việc mà bạn đã đạt được (hoặc điều chỉnh để thích ứng với việc gì) hay gây ra; bạn thực hiện một 'adjustment' khi bạn điều chỉnh một vật gì; 'excitement' là cảm xúc mà bạn có khi bạn hồi hộp.

- *... the achievement of equality for women.*	- ... thành tựu của sự bình đẳng của phụ nữ.
- *... the rapid development of British industry.*	- ... sự phát triển nhanh chóng của ngành kỹ nghệ nước Anh.
- *The weather showed signs of improvement.*	- Thời tiết có dấu hiệu sẽ tốt dần.
- *Fanny saw with amazement that the letter was addressed to her.*	- Fanny rất ngạc nhiên khi thấy bức thư ghi địa chỉ nàng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

abandonment /ə'bændənmənt/ sự từ bỏ	***amazement*** /ə'meɪzmənt/ sự kinh ngạc
accomplishment /ə'kʌmplɪʃmənt/ sự hoàn thành	***amusement*** /ə'mju:zmənt/ trò tiêu khiển, giải trí
achievement /ə'tʃi:vmənt/ thành tựu	***announcement*** /ə'naʊnsmənt/ lời loan báo, thông cáo
acknowledgement /ək'nɒlidʒmənt/ lời báo nhận, ghi nhận	***argument*** /'ɑ:gju:mənt/ sự tranh cãi
adjustment /ə'dʒʌstmənt/ sự điều chỉnh	***arrangement*** /ə'reɪndʒmənt/ sự sắp xếp
advertisement /əd'vɜ:tismənt/ sự quảng cáo	***assessment*** /ə'sesmənt/ sự định giá, đánh giá
agreement /ə'gri:mənt/ hiệp định, thỏa ước	***assignment*** /ə'saɪnmənt/ nhiệm vụ được giao

attachment /ə'tætʃmənt/ đính kèm
attainment /ə'teɪnmənt/ sự đạt được
commitment /kə'mɪtmənt/ sự giao phó, sự cam kết
deployment /dɪ'plɔɪmənt/ sự dàn trận, triển khai
development /dɪ'veləpmənt/ sự phát triển
discouragement /dɪ'skʌrɪdʒmənt/ sự làm nản lòng
employment /ɪm'plɔɪmənt/ sự thuê người làm
enjoyment /ɪn'dʒɔɪmənt/ sự thưởng thức
entertainment /,entə'teɪnmənt/ sự giải trí
excitement /ɪk'saɪtmənt/ sự nhộn nhịp
improvement /ɪm'pru:vmənt/ sự cải thiện
investment /ɪn'vestmənt/ sự đầu tư
involvement /ɪn'vɒlvmənt/ sự dính líu đến
management /'mænɪdʒmənt/ sự quản lý
movement /'mu:vmənt/ sự di động, phong trào
payment /'peɪmənt/ sự trả tiền
punishment /'pʌnɪʃmənt/ sự trừng phạt
puzzlement /'pʌzlmənt/ sự bối rối, hoang mang
replacement /rɪ'pleɪsmənt/ sự thay thế
requirement /rɪ'kwaɪəmənt/ (sự) yêu cầu
resentment /rɪ'zentmənt/ sự phẫn uất
retirement /rɪ'taɪəmənt/ sự hưu trí

Các từ có dạng nghĩa khác :

apartment /ə'pɑ:tmənt/ căn hộ
armament /'ɑ:məmənt/ vũ khí; lực lượng vũ trang
basement /'beɪsmənt/ tầng hầm
comment /'kɒment/ lời bình luận
compartment /kəm'pɑ:tmənt/ gian, ngăn
complement /'kɒmplɪmənt/ bổ ngữ
compliment /'kɒmplɪment/ lời khen
department /dɪ'pɑ:tmənt/ cục, sở, ban, khoa
detriment /'detrɪmənt/ sự thiệt hại
document /'dɒkjʊmənt/ văn kiện, tài liệu
element /'elɪmənt/ yếu tố
embankment /ɪm'bæŋkmənt/ đê, đường đắp cao
environment /ɪn'vaɪərənmənt/ môi trường
equipment /ɪ'kwɪpmənt/ trang bị
establishment /ɪ'stæblɪʃmənt/ sự thành lập
experiment /ɪk'sperɪmənt/ sự thí nghiệm
government /'gʌvənmənt/ chính phủ
instrument /'ɪnstrʊmənt/ dụng cụ
monument /'mɒnjʊmənt/ đài kỷ niệm
ointment /'ɔɪntmənt/ thuốc mỡ
parliament /'pɑ:ləmənt/ nghị viện
pavement /'peɪvmənt/ vỉa hè
placement /'pleɪsmənt/ việc đặt, để
secondment /sɪ'kɒndmənt/ sự thuyên chuyển công tác
sentiment /'sentɪmənt/ tình cảm
settlement /'setlmənt/ sự dàn xếp, giải quyết
shipment /'ʃɪpmənt/ sự xếp hàng lên tàu; hàng hóa trên tàu
statement /'steɪtmənt/ sự bày tỏ, lời tuyên bố
supplement /'sʌplɪmənt/ phần bổ sung
temperament /'temprəmənt/ tính khí
testament /'testəmənt/ chúc thư, lời di chúc
treatment /'trɪ:tmənt/ sự cư xử, sự điều trị

-meter

-meter có trong các từ chỉ dụng cụ hay thiết bị để đo vật, đặc biệt dùng cho mục đích khoa học. Ví dụ, 'speedometer' là thiết bị đo tốc độ xe hơi hay loại xe cộ khác; 'mileometer' là dụng cụ đo khoảng cách bằng dặm mà xe đã đi được.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

acidimeter /ə'sɪdɪ,mɪtə/ dụng cụ đo hàm lượng axit
altimeter /'æltɪmi:tə/ đồng hồ đo độ cao của máy bay
barometer /bə'rɒmɪtə/ phong vũ biểu
calorimeter /,kælərɪ'mɪtə/ giá đo nhiệt lượng
chronometer /krə'nɒmɪtə/ đồng hồ bấm giờ
colorimeter /,'kʌlərmɪtə/ máy định sắc; máy phân chất bằng màu sắc
hydrometer /,haɪ'drɒmɪtə(r)/ máy đo tỷ trọng chất lỏng
mileometer /maɪl'ɒmɪtə(r)/ dụng cụ đo dặm đường
pedometer /pɪ'dɒmɪtə/ đồng hồ đếm bước chân
speedometer /spi:d'ɒmɪtə/ đồng hồ đo tốc độ xe
thermometer /θə'mɒmɪtə/ nhiệt kế
voltmeter /'vəʊltmɪtə/ vôn kế

-metre

-metre có trong danh từ chỉ đơn vị chiều dài lớn hay nhỏ hơn một mét. Ví dụ, có 100 "cen-ti-met" trong một mét; một 'ki-lô-mét' dài bằng 1000 mét.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

centimetre /'sentɪmɪtə/ cen-ti-met
kilometre /'kɪlɒmɪtə/ ki-lô-met
millimetre /'mɪlɪmɪtə/ mi-li-met
nanometre /'nænəmɪtə/ 1/1.000.000.000 mét

micro-

micro- có trong danh từ có nghĩa bộ phận là "rất nhỏ". Ví dụ, 'micro-organism' là một sinh vật rất nhỏ không thể nhìn thấy bằng mắt thường; 'microscope' là dụng cụ phóng to các vật thể rất nhỏ để bạn có thể nhìn thấy và nghiên cứu nó. Danh từ thành lập với **micro-** thường được sử dụng trong khoa học và kỹ thuật.

Cách viết: Các từ này thường viết dính liền trừ một số từ không thông dụng viết có gạch nối.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

microbiology /,maɪkrəʊbaɪ'ɒlədʒɪ/ vi sinh vật học	*microgram* /'maɪkrəʊgræm/ vi gam
microcomputer /,maɪkrəʊkəm'pju:tə/ máy vi tính loại nhỏ	*micro-organism* /,maɪkrəʊ 'ɔ:gənɪzəm/ vi sinh vật
micro-economics /,maɪkrəʊ ɪkə'nɒmɪk/ kinh tế vi mô	*microscope* /'maɪkrəskəʊp/ kính hiển vi
microelectronics /,maɪkrəʊɪlek'trɒnɪks/ vi điện tử	*microsecond* /,maɪkrə'sekənd/ 1/1.000.000 giây
micro-environment /,maɪkrəʊ ɪn'vaɪrənmənt/ vi môi trường	*microstructure* /,maɪkrəʊ'strʌktʃə(r)/ cấu trúc vi mô
microfilm /'maɪkrəʊfɪlm/ vi phim	*microsurgery* /,maɪkrəʊ'sɜ:dʒərɪ/ vi phẫu thuật

Các từ có dạng nghĩa khác :

microlight /'maɪkrəʊlaɪt/ một loại phi cơ nhỏ rất nhẹ	*microprocessor* /'maɪkrəʊprəʊsesə(r)/ bộ vi xử lý (máy tính)
microphone /'maɪkrəfəʊn/ mi-crô	*microwave* /'maɪkrəweɪv/ sóng (cực ngắn) vi ba

mid-

1. THỜI GIAN:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

mid- kết hợp với danh từ chỉ tháng, năm và những phần đặc biệt của ngày để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ phần giữa của một khoảng thời gian đặc biệt. Ví dụ, nếu một việc xảy ra vào 'mid-June' nghĩa là nó xảy ra giữa tháng sáu; nếu một việc xảy ra lúc 'midnight', nghĩa là nó xảy ra lúc 12 giờ đêm. **mid-** không kết hợp với ngày trong tuần hoặc thời gian chính xác.

Cách viết : Các từ này thường viết có gạch nối trừ một số từ thông dụng hơn viết dính liền.

- *Although it was mid-June, the weather outside was a fine chill drizzle.* – Mặc dù đã giữa tháng sáu nhưng thời tiết bên ngoài vẫn còn mưa phùn lạnh giá.
- *It was a Saturday in midsummer.* – Đó là một ngày thứ bảy giữa mùa hè.
- *They run out of energy in mid-evening at the end of each busy day.* – Họ kiệt sức vào nửa buổi tối (khoảng 7,8 giờ tối) vào cuối ngày làm việc bận rộn.
- *The Promenade Concerts have been organized by the BBC since the mid-1920s.* – Buổi hòa nhạc Promenade Concerts đã được BBC tổ chức từ giữa thập niên 1920.

- *They were huddled into two or three coats against the mid-October chill.* – Chúng được bọc trong hai hay ba lần áo khoác để chống lại giá lạnh giữa tháng mười.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

mid-afternoon /mɪd 'ɑ:ftə'nu:n/ giữa chiều	*mid-month* /mɪd 'mʌnθ/ giữa tháng
mid-century /mɪd 'sentʃərɪ/ giữa thế kỷ	*mid-morning* /mɪd 'mɔ:nɪŋ/ giữa buổi sáng
midday /,mɪd'deɪ/ giữa ngày	*midnight* /'mɪdnaɪt/ nửa đêm
mid-evening /mɪd 'i:vnɪŋ/ giữa buổi tối	*midsummer* /,mɪd'sʌmə(r)/ hạ chí
mid-hour /mɪd 'aʊə(r)/ giữa giờ	*mid-week* /mɪd 'wi:k/ giữa tuần
	midwinter /,mɪd'wɪntə(r)/ đông chí

➤ *Chú ý rằng **mid-** đôi khi được dùng với nghĩa này trong cách nói chỉ tuổi của ai đó.*

- *... a portly gentleman in his mid-fifties.* – ... một đức ông đường bệ ở độ tuổi ngũ tuần.
- *... a boy in his mid-teens.* – ... một đứa trẻ ở độ tuổi mười mấy.

2. VỊ TRÍ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

mid- kết hợp với danh từ chỉ một nơi hay một khu vực đặc biệt để tạo danh từ mới. Danh từ mới này chỉ trung tâm của nơi hay khu vực đó. Ví dụ, nếu một việc gì xảy ra ở 'mid-ocean', nghĩa là nó diễn ra ở giữa đại dương; 'mid-America' là trung Mỹ.

- *He saw it glide past him, as a ship passes another in mid-ocean.* – Ông ta thấy nó lướt qua, như một chiếc tàu chạy qua một chiếc tàu khác ở giữa biển khơi.
- *The ship backed into mid-harbour and dropped anchor.* – Chiếc tàu trở lại giữa hải cảng và thả neo.
- *The taxi, in mid-road, was just beginning to reverse.* – Chiếc taxi, đến giữa đoạn đường, mới bắt đầu đổi chiều.
- *... a mid-air collision in British airspace.* – ... vụ đụng nhau trong không trung trên bầu trời nước Anh.
- *... the Ratgoed Valley, near Machynlleth in mid-Wales.* – ... thung lũng Ratgoed, gần Machynlleth ở miền trung tâm xứ Wales.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

mid-air /ˌmɪd'eə(r)/ giữa không trung	***mid-Europe*** /ˌmɪd 'jʊərəʊp/ trung Âu
mid-America /ˌmɪd ə'merɪkə/ giữa nước Mỹ	***mid-harbour*** /ˌmɪd 'hɑ:bə(r)/ giữa hải cảng
mid-Atlantic /ˌmɪd ət'læntɪk/ giữa Đại tây dương	***mid-ocean*** /ˌmɪd 'əʊʃn/ giữa đại dương
mid-channel /ˌmɪd 'tʃænl/ giữa kênh	***mid-road*** /ˌmɪd rəʊd/ giữa đường
mid-court /ˌmɪd 'kɔ:t/ giữa sân	***mid-stairs*** /ˌmɪd 'steə(r)/ giữa cầu thang
mid-Devon /ˌmɪd 'ðɪvn/ giữa vùng Devon	***mid-Wales*** /ˌmɪd weɪlz/ ở trung tâm xứ Wales

3. HÀNH ĐỘNG :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

mid- cũng kết hợp với danh từ chỉ hay có liên quan đến một hành động nào đó để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này thường dùng trong các ngữ giới từ bắt đầu bằng 'in', nhưng cũng có thể dùng để bổ nghĩa cho danh từ khác. Các từ này diễn tả ý niệm rằng hành động nói đến chưa được hoàn tất. Ví dụ, nếu ai đó ngừng 'mid-bite', nghĩa là họ ngưng cắn một vật gì. Nếu ai đó ngưng nói ở 'mid-sentence' nghĩa là họ ngưng trước khi chấm dứt những gì họ đang nói.

- *Mr. Solomon and Mrs. Babcock froze guiltily in mid-bite.* – Ông Solomon và bà Babcock lấm lét ngừng cắn một vật gì.
- *Boon, frozen in mid-stride, glared at me.* – Boon, ngừng bước, nhìn tôi chằm chằm.
- *A commotion out in the hall stopped Meadows in mid-sentence.* – Sự huyên náo ở bên ngoài trong đại sảnh đã làm cho Meadows bỏ dở câu đang nói.
- *She was playing Chopin on the piano; I heard her stop in mid-prelude.* – Cô ta đang đàn piano nhạc Chopin; tôi nghe cô ta ngưng giữa chừng khúc mở đầu.
- *... a mid-flight shutdown of a perfectly good engine.* – ... việc ngưng một động cơ cực tốt giữa chuyến bay.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

mid-banter /ˌmɪd 'bæntə(r)/ ngưng nói đùa	***mid-composition*** /ˌmɪd kɒmpə'zɪʃn/ chưa làm xong bài luận
mid-bite /ˌmɪd 'baɪt/ chưa cắn hết	***mid-flight*** /ˌmɪd flaɪt/ giữa chuyến bay
mid-career /ˌmɪd kə'rɪə(r)/ chưa có nghề nghiệp	***mid-flow*** /ˌmɪd 'fləʊ/ giữa dòng

mid-guffaw /ˌmɪd gə'fɔ:/ ngưng cười hô hố	***mid-session*** /ˌmɪd 'seʃn/ (ngừng) giữa cuộc họp
mid-life /ˌmɪd 'laɪf/ nửa đời, tuổi trung niên	***mid-step*** /ˌmɪd 'step/ dừng bước
mid-lunge /ˌmɪd lʌndʒ/ ngưng tiến tới	***mid-stride*** /ˌmɪd 'straɪd/ ngừng bước
mid-page /ˌmɪd peɪdʒ/ giữa trang	***mid-syllable*** /ˌmɪd 'sɪləbl/ giữa âm
mid-passage /ˌmɪd 'pæsɪdʒ/ giữa đoạn	***mid-term*** /ˌmɪd tɜ:m/ giữa kỳ
mid-prelude /ˌmɪd 'pre'lju:d/ giữa đoạn mở đầu	***mid-verse*** /ˌmɪd 'vɜ:s/ giữa câu thơ
mid-race /ˌmɪd reɪs/ giữa cuộc chạy đua	***mid-voyage*** /ˌmɪd 'vɔɪɪdʒ/ giữa chuyến hải trình
mid-section /ˌmɪs 'sekʃn/ giữa phần	***mid-whirl*** /ˌmɪd wɜ:l/ ngừng xoay
mid-sentence /ˌmɪs 'sentəns/ giữa (ngắt) câu	***mid-yawn*** /ˌmɪd jɔ:n/ ngưng ngáp

Các từ có dạng nghĩa khác :

midpoint /'mɪdpɔɪnt/ giữa đường	***midway*** /ˌmɪd'weɪ/ nửa đường
midriff /'mɪdrɪf/ khoang bụng	***midwife*** /'mɪdwaɪf/ nữ hộ sinh
midstream /ˌmɪd'stri:m/ giữa dòng nước	

milli-

milli- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'thousand' (ngàn) hay 'thousandth' (thứ 1.000). Ví dụ, 'millilitre' là đơn vị đo dung tích của chất lỏng hay khí bằng 1/1.000 lít.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

milliamp /'mɪlɪæmp/ mi-li am-pe	***millipede*** /'mɪlɪpi:d/ con cuốn chiếu
millidegree /ˌmɪlɪdɪ'grɪ/ 1/1000 độ	***milli-rad*** /'mɪlɪ ræd/ lượng hấp thu phóng xạ ion hóa bằng 100 erg
milligram /'mɪlɪgræm/ mi-li-gam	***millisecond*** /'mɪlɪ'sekənd/ 1/1000 giây
millilitre /ˌmɪlɪ'li:tə/ mi-li-lit	
millimetre /ˌmɪlɪ'mi:tə/ mi-li-met	

-minded

1. THÁI ĐỘ VÀ ĐẶC ĐIỂM :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-minded kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Tính từ mới chỉ thái độ, đặc điểm hay thái độ của người nào đó. Ví dụ, nếu ai đó 'single-minded' nghĩa là họ chỉ có một mục tiêu hay mục đích và cương quyết đạt được mục tiêu đó; nếu ai đó 'narrow - minded' nghĩa là họ không sẵn lòng xem xét ý kiến mới mẻ.

Cách viết : Các từ này được viết có gạch nối trừ chữ 'broadminded'

– *He loved India with the single-minded devotion that some men give to their work.*	– Ông ta yêu nước Ấn Độ bằng sự cống hiến cho một mục tiêu duy nhất mà nhiều người đã dành cho công việc của mình.
– *She was possibly even more serious-minded than her father.*	– Cô ấy thậm chí có thể nghiêm khắc hơn là cha mình.
– *Johan became more broadminded about race the longer he stayed in England.*	– Johan càng trở nên khoan dung hơn về vấn đề chủng tộc khi ông lưu lại nước Anh lâu hơn.
– *... an attractive, strong-minded Scots girl.*	– ... một cô gái người Xcốt-len ý chí cao, rất quyến rũ.
– *She is very obedient, but so absent-minded, careless and untidy.*	– Cô ta rất dễ bảo, nhưng hay quên, cẩu thả và bừa bãi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

absent-minded /ˌæbsənt 'maɪndɪd/ đãng trí
bloody-minded /ˌblʌdɪ 'maɪndɪd/ thiếu thiện chí, không hỗ trợ
broadminded /brɔ:d'maɪndɪd/ có tư tưởng phóng khoáng, khoan dung
dirty-minded /ˌdɜ:tɪ 'maɪndɪd/ có tư tưởng xấu xa
evil-minded /ˌi:vl 'maɪndɪd/ có tư tưởng xấu
fair-minded /ˌfeə(r) 'maɪndɪd/ (có tính) công bằng
generous-minded /ˌdʒenərəs 'maɪndɪd/ (có tính) rộng lượng
high-minded /ˌhaɪ 'maɪndɪd/ (có tính) cao quí
liberal-minded /ˌlɪbərəl 'maɪndɪd/ phóng khoáng
like-minded /ˌlaɪk 'maɪndɪd/ có cùng sở thích
literal-minded /ˌlɪtərəl 'maɪndɪd/ đầu óc (có tính) văn chương
mean-minded /ˌmi:n 'maɪndɪd/ bần tiện
narrow-minded /ˌnærəʊ 'maɪndɪd/ hẹp hòi, nhỏ nhen
open-minded /ˌəʊpən 'maɪndɪd/ cởi mở
petty-minded /ˌpetɪ 'maɪndɪd/ nhỏ mọn
practical-minded /ˌpræ̈tɪkl 'maɪndɪd/ có đầu óc thực tế
right-minded /ˌraɪt 'maɪndɪd/ ngay thẳng, công bằng
serious-minded /ˌsɪərɪəs 'maɪndɪd/ nghiêm khắc
single-minded /ˌsɪŋgl 'maɪndɪd/ có một mục tiêu duy nhất để đạt tới
small-minded /ˌsmɔ:l 'maɪndɪd/ nhỏ nhen
strong-minded /ˌstrɒŋ 'maɪndɪd/ có ý chí kiên quyết
tidy-minded /ˌtaɪdɪ 'maɪndɪd/ ngăn nắp
tough-minded /ˌtʌf 'maɪndɪd/ bền bỉ, dai dẳng
weak-minded /ˌwi:k 'maɪndɪd/ không có ý chí

2. SỰ QUAN TÂM VÀ MỤC TIÊU :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-minded kết hợp với danh từ để tạo tính từ chỉ người quan tâm hay dính líu tới một việc đặc biệt. Ví dụ, nếu ai đó 'community-minded', nghĩa là họ quan tâm và xem xét các nhu cầu của cộng đồng; nếu ai đó 'career-minded', nghĩa là họ toàn tâm với nghề nghiệp và muốn thành đạt trong nghề đó.

– *Some community-minded seniors had left us.*	– Một số người lớn tuổi quan tâm đến cộng đồng đã rời bỏ chúng tôi.
– *... liberal and reform-minded governments.*	– ... các chính phủ tự do và có đầu óc cải cách.
– *The Americans are the most sports-minded nation in the world.*	– (Người) Mỹ là một quốc gia quan tâm đến thể thao nhiều nhất trên thế giới.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

acquisition-minded /ˌækwɪ'zɪʃn 'maɪndɪd/ quan tâm đến thành quả
career-minded /ˌkə'rɪə(r) 'maɪndɪd/ chú tâm đến nghề nghiệp
church-minded /ˌtʃɜ:tʃ 'maɪndɪd/ lo cho việc nhà thờ
civic-minded /ˌsɪvɪk 'maɪndɪd/ có tinh thần công dân
community-minded /ˌkəmju:nətɪ 'maɪndɪd/ có tinh thần cộng đồng
economy-minded /ɪ'kɒnəmɪ 'maɪndɪd/ có đầu óc kinh tế
expansion-minded /ɪk'spænʃn 'maɪndɪd/ có tính bành trướng
future-minded /ˌfju:tʃə(r) 'maɪndɪd/ nghĩ lo cho tương lai
management-minded /ˌmænɪdʒmənt 'maɪndɪd/ có đầu óc quản lý
marriage-minded /ˌmærɪdʒ 'maɪndɪd/ muốn kết hôn
nuclear-minded /ˌnju:klɪə 'maɪndɪd/ quan tâm đến hạt nhân
peace-minded /ˌpi:s 'maɪndɪd/ quan tâm đến hòa bình
reform-minded /ˌrɪ'fɔ:m 'maɪndɪd/ có đầu óc cải cách
security-minded /ˌsɪkjʊərətɪ 'maɪndɪd/ quan tâm đến vấn đề an toàn
sports-minded /ˌspɔ:ts 'maɪndɪd/ có tinh thần thể thao
war-minded /ˌwɔ:(r) 'maɪndɪd/ có tinh thần hiếu chiến

3. TRÍ THÔNG MINH :

-minded cũng kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới chỉ khả năng trí tuệ của con người. Ví dụ, nếu bạn mô tả ai đó là 'simple-minded' nghĩa là họ không thông minh lắm và không thể nghĩ một cách thông minh được; nếu ai đó 'lively-minded' nghĩa là họ rất thông minh và có thể suy nghĩ rất nhanh chóng.

– *He is simple-minded and totally unable to understand anyone more complicated than himself.*	– Anh ta không thông minh và hoàn toàn không thể hiểu bất cứ ai phức tạp hơn chính mình.

– ... *a beautiful, sharp-minded actress.*	– ... một nữ diễn viên cực kỳ thông min và rất đẹp.
– ***Never** have so many people been as bright-minded, as curious and as critical as the young today.*	– Chưa bao giờ có nhiều người thôn minh, hiếu kỳ và hay phê bình nh tuổi trẻ ngày nay.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bright-minded /ˌbraɪt ˈmaɪndɪd/ thông minh	***lively-minded*** /ˌlaɪvlɪ ˈmaɪndɪd/ sinh động
empty-minded /ˌemptɪ ˈmaɪndɪd/ trống rỗng	***sharp-minded*** /ʃɑ:p ˈmaɪndɪd/ nhạy bé
feeble-minded /ˌfi:bl ˈmaɪndɪd/ yếu ớt	***simple-minded*** /ˌsɪmpl ˈmaɪndɪd/ chất phác, ngờ nghệch
fuzzy-minded /ˌfʌzɪ ˈmaɪndɪd/ mờ ảo	***woolly-minded*** /ˌwʊlɪ ˈmaɪndɪd/ không rõ ràng

mini-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

mini- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ dạng nhỏ hơn của một vậ nào đó. Ví dụ, 'minibus' là một chiếc xe buýt nhỏ; 'mini-skirt' là một cái vá rất ngắn.

Cách viết: Các từ này được viết có gạch nối trừ 'minibus'.

– *They would be providing minibuses to carry staff to and from work.*	– Họ sẽ cung cấp các xe buýt nhỏ đ đưa đón công nhân đi làm.
– ... *the most successful company in the mini-computer field.*	– ... công ty thành công nhất về lĩnh vự máy vi tính loại nhỏ.
– ... *a mini-expedition to Everest with just four climbers and a few sherpas.*	– ... cuộc thám hiểm nhỏ đến Evere với chỉ bốn người leo núi và một và người dân địa phương vùng Hymalaya
– *Promotion is based on mini-exams or teachers' assessment of performance.*	– Việc đề bạt được dựa trên các kỳ th nhỏ hay sự đánh giá kết quả làm việ của thầy cô giáo.
– *The drums of chemicals were located by an unmanned minisubmarine.*	– Các thùng đựng chất hóa học đư định vị trí bởi một chiếc tàu ngầm nh tự động.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

mini-budget /ˈmɪnɪ ˈbʌdʒɪt/ ngân sách nhỏ	***minibus*** /ˈmɪnɪbʌs/ xe buýt nhỏ
	mini-cab /ˈmɪnɪkæb/ xe taxi loại nhỏ

mini-camera /ˈmɪnɪ ˈkæmərə/ máy quay phim mi-ni	***mini-lecture*** /ˈmɪnɪ ˌlektʃə(r)/ bài giảng ngắn
mini-city /ˈmɪnɪ ˌsɪtɪ/ thành phố nhỏ	***mini-market*** /ˈmɪnɪ ˌmɑ:kɪt/ chợ nhỏ
mini-computer /ˈmɪnɪ kəmpju:tə(r)/ máy tính mi-ni, máy tính loại nhỏ	***mini-rugby*** /ˈmɪnɪ ˌrʌgbɪ/ bóng bầu dục nhỏ
mini-cruise /ˈmɪnɪ kru:z/ cuộc đi chơi có ít người	***mini-scooter*** /ˈmɪnɪ ˈsku:tə(r)/ xe vespa mi-ni
mini-documentary /ˈmɪnɪ dɒkjʊˈmentrɪ/ tài liệu mi-ni	***mini-series*** /ˈmɪnɪ sɪəri:z/ nhóm nhỏ
mini-dress /ˈmɪnɪ dres/ áo đầm nhỏ	***mini-skirt*** /ˈmɪnɪ skɜ:t/ váy ngắn
mini-exam /ˈmɪnɪ ɪgˈzæm/ kỳ thi qui mô nhỏ	***mini-submarine*** /ˈmɪnɪ ˌsʌbməri:n/ tàu ngầm nhỏ
mini-expedition /ˈmɪnɪ ekspɪˈdɪʃn/ cuộc viễn chinh nhỏ	***mini-summit*** /ˈmɪnɪ ˌsʌmɪt/ hội nghị thượng đỉnh trên qui mô nhỏ
mini-explosion /ˈmɪnɪ ɪkˈspləʊʒn/ vụ nổ nhỏ	***mini-team*** /ˈmɪnɪ ti:m/ đội nhỏ (ít người)
mini-golf /ˈmɪnɪ gɒlf/ gôn-mi-ni	***mini-tour*** /ˈmɪnɪ tʊə(r)/ chuyến du lịch nhỏ
	mini-version /ˈmɪnɪ vɜ:ʃn/ sự thay đổi nhỏ

Các từ có dạng nghĩa khác :

miniature /ˈmɪnətʃə/ thu nhỏ lại, vật nhỏ	***minimize*** /ˈmɪnɪmaɪz/ giảm đến mức tối thiểu
minimal /ˈmɪnɪməl/ nhỏ, rất nhỏ	***minimum*** /ˈmɪnɪməm/ tối thiểu

mis-

mis- kết hợp với động từ và danh từ để tạo danh từ và động từ mới. Các từ mới này diễn tả hay mô tả một việc được làm sai trái hay tồi tệ. Ví dụ, nếu bạn 'mishear' những điều mà ai đó nói với bạn, tức là bạn nghĩ rằng họ nói điều gì đó khác những gì mà họ thật sự nói; 'misunderstanding' xảy ra khi ai đó hiểu sai một điều gì.

– *I was sure I had misheard the question.*	– Tôi chắc rằng tôi đã nghe lầm câu hỏi.
– *He jumped at what he thought was the right moment, misjudged, and fell to the bottom of the boat.*	– Ông ta nhảy vào thời điểm mà ông nghĩ là đúng lúc, phán đoán sai lầm và té vào đáy của một chiếc tàu.
– *I was wondering where I'd picked up this piece of blatant misinformation.*	– Tôi tự hỏi nơi nào mà tôi đã nhặt được tin tức sai trái rành rành này.
– ... *the enormity of the student's misconception.*	– ... việc hiểu sai trầm trọng về khái niệm của người sinh viên.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

misapprehension /mɪsæprɪ'henʃn/ hiểu sai	***misjudgement*** /mɪs'dʒʌdʒmənt/ sự đoán sai
misbehave /mɪsbɪ'heɪv/ cư xử sai trái	***mismanage*** /,mɪs'mænɪdʒ/ quản lý sai
misbehaviour /,mɪsbɪ'heɪvɪə(r)/ sự bạc đãi	***mismanagement*** /,mɪs'mænɪdʒmənt/ sự điều hành sai
miscalculate /mɪs'kælkjʊleɪt/ tính sai	***misplace*** /,mɪs'pleɪs/ đặt sai vị trí
miscalculation /,mɪskælkjʊ'leɪʃn/ sự tính sai	***misprint*** /,mɪs'prɪnt/ in sai
misconception /mɪskɒn'sepʃn/ khái niệm sai lầm	***mispronunciation*** /mɪs'prə,nʌnsɪ'eɪʃn/ sự phát âm sai
misconduct /,mɪskən'dʌkt/ hướng dẫn sai	***misquotation*** /mɪs'kwəʊ'teɪʃn/ sự trích dẫn sai
misconstrue /,mɪskən'stru:/ giải thích sai	***misquote*** /mɪs'kwəʊt/ trích dẫn sai
misdirect /mɪsdaɪ'rekt/ chỉ dẫn sai	***misread*** /mɪs'rɪ:d/ đọc sai
misfortune /mɪs'fɔ:tʃu:n/ rủi ro	***misrepresentation*** /,mɪsreprɪzen'teɪʃn/ sự miêu tả sai
mishear /mɪs'hɪə/ nghe lầm	***mistreat*** /,mɪs'tri:t/ bạc đãi
misinform /mɪs'ɪnfɔ:m/ báo tin sai	***mistrust*** /,mɪs'trʌst/ không tin
misinformation /mɪs,ɪnfɔ:'meɪʃn/ sự báo tin sai	***misunderstand*** /,mɪsʌndə'stænd/ hiểu lầm
misinterpret /mɪsɪntə'prɪt/ dịch sai	***misunderstanding*** /,mɪsʌndə'stændɪŋ/ sự hiểu lầm
misjudge /mɪs'dʒʌdʒ/ đoán sai	***misuse*** /,mɪs'ju:z/ dùng sai

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ có nghĩa này, xem **mal-**.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

misadventure /mɪsəd'ventʃə/ điều bất hạnh, sự rủi ro	***misgiving*** /mɪs'gɪvɪŋ/ nỗi lo âu, mối nghi ngại
miscarriage /mɪs'kærɪdz/ sự sẩy thai	***misguided*** /,mɪs'gaɪdɪd/ bị hướng dẫn sai
mischance /mɪs'tʃɑ:ns/ sự rủi ro	***mislay*** /,mɪs'leɪ/ để thất lạc
mischief /'mɪstʃɪf/ trò nghịch ngợm	***mislead*** /,mɪs'li:d/ làm cho ai nghĩ không đúng, lừa dối
misdeed /,mɪs'di:d/ hành động xấu	***misshape*** /mɪs'ʃeɪp/ làm méo mó, xấu xí
misdemeanour /,mɪsdɪ'mi:nə(r)/ việc làm xấu	***mistake*** /mɪ'steɪk/ lỗi lầm
misfit /'mɪsfɪt/ người không thích nghi với ngoại cảnh	***mistook*** /mɪ'stʊk/ bị lỗi

mock-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

mock- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ mới này chỉ hay diễn tả những vật là sự bắt chước hay là bản sao của một vật khác. Ví dụ, nếu ai đó bày tỏ "mock-aggression", nghĩa là họ vờ khiêu khích; nếu một ngôi nhà được mô tả 'mock-Tudor' nghĩa là nó được xây giống như những ngôi nhà ở thời Tudor.

- *She spoke quietly, with none of her usual mock-aggression.*	- Cô ta nói một cách êm dịu, không có vẻ vờ khiêu khích như lệ thường.
- *... a mock-English public-house.*	- ... quán rượu theo kiểu Anh.
- *Instead of honest, simple crafts, he prefers mock-expensive products.*	- Thay vì những đồ mỹ nghệ đơn giản thì ông ta thích những sản phẩm đắt đỏ.
- *... a deliberately mock-provocative look.*	- ... một cái nhìn cố ý như khiêu gợi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

mock-aggression /,mɒk ə'greʃn/ vờ khiêu khích	***mock-imperial*** /,mɒk ɪm'pɪərɪəl/ giống hoàng gia
mock-attack /,mɒk ə'tæk/ vờ tấn công	***mock-innocent*** /,mɒk ɪn'nəsənt/ ra vẻ ngây thơ
mock-childish /,mɒk 'tʃaɪldɪʃ/ vờ như con nít	***mock-Latin*** /,mɒk 'lætɪn/ giống La-tin
mock-Chippendale /,mɒk tʃɪpəndeɪl/ giống như Chippendale	***mock-modesty*** /,mɒk 'mɒdɪstɪ/ thật thà
mock-courtesy /,mɒk 'kɜ:təsɪ/ ra vẻ lịch sự, nhã nhặn	***mock-provocative*** /,mɒk prə'vɒkətɪv/ ra vẻ khiêu khích, kích động
mock-discomfort /,mɒk dɪs'kʌmfət/ không thoải mái	***mock-sadness*** /,mɒk sædnɪs/ buồn tẻ
mock-English /,mɒk 'ɪŋlɪʃ/ giống tiếng Anh	***mock-savage*** /,mɒk 'sævɪdʒ/ ra vẻ hoang vu
mock-expensive /,mɒk ɪk'spensɪv/ đắt đỏ	***mock-style*** /,mɒk 'staɪl/ giống kiểu mẫu
mock-fight /,mɒk 'faɪt/ chiến đấu	***mock-sulk*** /,mɒk sʌlk/ ra vẻ hờn dỗi
mock-flirtatious /,mɒk flɜ:'teɪʃəs/ ve vãn, tán tỉnh	***mock-surprise*** /,mɒk sə'praɪz/ hơi ra vẻ ngạc nhiên
mock-heroics /,mɒk hɪ'rəʊɪks/ vẻ anh hùng	***mock-Tudor*** /,mɒk tju:də(r)/ giống như thời Tudor
	mock-wrestling /,mɒk restlɪŋ/ ra vẻ đô vật
	mock-yawn /,mɒk jɔ:n/ ra vẻ ngáp dài

Các từ có dạng nghĩa khác :

mockery /'mɒkərɪ/ sự nhạo báng	***mock-up*** /'mɒkʌp/ mô hình
mocking /'mɒkɪŋ/ chế nhạo	

-monger

-monger có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'trader or dealer' (người buôn bán). Ví dụ, 'fishmonger' là người bán cá; 'ironmonger' là người làm việc trong một cửa hàng bán dụng cụ, đinh vít và các thứ khác làm bằng kim loại. **-monger** cũng có trong một số từ chỉ người bắt đầu hay khuyến khích những lời đồn đại. Ví dụ, 'warmonger' khuyến khích người ta mong đợi chiến tranh hay cố gắng gây chiến.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

fishmonger /fɪʃ'mʌŋgə(r)/ người bán cá	***tattle-monger*** /'tætl 'mʌŋgə(r)/ người hay chuyện gẫu
ironmonger /'aɪən'mʌŋgə(r)/ người buôn đồ sắt	***warmonger*** /wɔ:'mʌŋgə(r)/ kẻ hiếu chiến
rumourmonger /,ru:mə'mʌŋgə(r)/ người hay đồn đại	***whoremonger*** /hɔ:r'mʌŋgə(r)/ kẻ bán dâm
scaremonger /skeə'mʌŋgə(r)/ kẻ phao tin đồn gây kinh hoàng	

mono-

mono- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'one' (một) hay 'single' (đơn, đơn độc". Ví dụ, 'monogamy' là phong tục cưới hỏi chỉ một người và chỉ một lần; nếu bạn nói theo cách 'monosyllabic' nghĩa là bạn dùng từ chỉ có một vần.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

monocentric /'mɒnə'sentrɪk/ đơn tâm	***monoplane*** /'mɒnəpleɪn/ phi cơ có một lớp cánh
monochrome /'mɒnəkrəʊn/ ảnh đen trắng	***monosyllabic*** /,mɒnəsɪ'læbɪk/ đơn âm tiết
monocle /'mɒnəkl/ kính một mắt	***monotheism*** /'mɒnəʊθɪzəm/ chủ nghĩa độc thần (tin rằng chỉ có một Thượng đế)
monocracy /mɒ'nɒkrəsɪ/ chính phủ độc tài	***monotone*** /'mɒnətəʊn/ giọng nói đều đều
monoculture /,mɒnɒ'kʌltʃə/ nền văn hóa đơn chủng	***monoxide*** /mɒ'nɒksaɪd/ chất hóa học mà phân tử của nó có một nguyên tử oxy kết hợp với các nguyên tử khác
monogamy /mə'nɒgəmɪ/ chế độ một vợ một chồng	
monologue /'mɒnəlɒg/ độc thoại	

-most

-most kết hợp với tính từ chỉ vị trí để tạo tính từ mới. Tính từ mới này chỉ vật tọa lạc tại một vị trí xa hơn theo hướng nào đó hơn các vật khác cùng loại. Ví dụ, tờ giấy ở 'topmost' là tờ giấy nằm ở trên cùng hoặc gần đỉnh nhất; phần 'northernmost' của một quốc gia là khu vực xa nhất về hướng Bắc.

- *Families of cranes nested in the topmost branches of the tree.* – Gia đình cò làm tổ trên những cành cao nhất trên cây.
- *... the innermost room of the castle.* – ... phòng trong cùng của tòa lâu đài.
- *They hurled themselves from sleighs on to the rearmost carriages.* – Họ phóng từ xe trượt tuyết sang những toa tàu sau cùng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

easternmost /'i:stənməʊst/ cực đông	***outermost*** /'aʊtəməʊst/ ngoài cùng
hindmost /'haɪndməʊst/ phía sau cùng	***rearmost*** /'rɪəməʊst/ phía sau cùng
innermost /'ɪnəməʊst/ phía trong cùng	***southernmost*** /'sʌðənməʊst/ cực nam
lowermost /'ləʊəməʊst/ phía dưới cùng	***topmost*** /'tɒpməʊst/ đỉnh cao nhất
nethermost /'neðəməʊst/ phía dưới cùng	***uppermost*** /'ʌpəməʊst/ trên cùng
northernmost /'nɔ:ðənməʊst/ cực bắc	***westernmost*** /'westənməʊst/ cực tây

Các từ có dạng nghĩa khác :

foremost /'fɔ:məʊst/ đầu tiên, trước nhất	***uttermost*** /'ʌtəməʊst/ xa nhất, cuối cùng
utmost /'ʌtməʊst/ xa nhất, cuối cùng	

much-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

much- kết hợp với quá khứ phân từ để tạo tính từ. Các tính từ này diễn tả ý niệm rằng tính chất hay trạng thái mà họ diễn tả là đúng ở mức cao. Ví dụ, một người 'much-respected' là người được kính trọng nhiều; một vật 'much-needed' là vật được yêu cầu nhiều.

- *He was a long serving and much-respected member of staff.* – Ông ta là một thành viên phục vụ lâu năm và rất được kính trọng.
- *Schools raise much-needed cash by letting their facilities in the evening.* – Các trường học tăng số tiền mặt cần thiết bằng cách cho thuê cơ sở vào buổi tối.
- *... the author of a much-acclaimed book.* – ... tác giả của quyển sách được tán thưởng nhiều.
- *For a young child, the death of a much-loved pet can be a terrible blow.* – Đối với một đứa bé, sự qua đời của một con vật rất cưng có thể là một cú sốc lớn.

- *...Hearst's own account of her much-publicized kidnapping.* – ... Bài tường thuật của chính Hearst về việc bắt cóc đã được đăng tin rất nhiều.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

much-abused /'mʌtʃ ə'bju:zd/ quá lạm dụng
much-acclaimed /'mʌtʃ ə'kleɪmd/ hoan hô quá nhiệt tình
much-admired /'mʌtʃ əd'maɪəd/ rất được khâm phục
much-appreciated /'mʌtʃ ə'pri:ʃɪeɪtɪd/ rất được ca ngợi
much-beloved /'mʌtʃ bɪ'lʌvɪd/ quá thân thương
much-changed /'mʌtʃ 'tʃeɪndʒd/ quá thay đổi
much-complimented /'mʌtʃ 'kɒmplɪmentɪd/ quá khen
much-copied /'mʌtʃ 'kɒpɪd/ được sao nhiều lần
much-criticized /'mʌtʃ 'krɪtɪsaɪzd/ quá phê bình
much-discussed /'mʌtʃ dɪ'skʌst/ thảo luận quá nhiều
much-improved /'mʌtʃ ɪm'pru:vd/ được cải thiện nhiều
much-loved /'mʌtʃ lʌvd/ quá thương yêu
much-maligned /'mʌtʃ mə'laɪnd/ quá độc ác
much-married /'mʌtʃ 'mærɪd/ kết hôn quá nhiều
much-needed /'mʌtʃ 'nɪdɪd/ có nhu cầu lớn
much-praised /'mʌtʃ preɪzd/ được ca ngợi
much-prized /'mʌtʃ praɪzd/ được khen thưởng nhiều
much-publicized /'mʌtʃ 'pʌblɪsaɪzd/ quá công khai, được đăng tải nhiều
much-quoted /'mʌtʃ kwəʊtɪd/ trích dẫn nhiều
much-respected /'mʌtʃ rɪspektɪd/ rất được kính trọng
much-travelled /'mʌtʃ 'trævld/ du lịch nhiều
much-tried /'mʌtʃ traɪd/ quá cố gắng
much-vaunted /'mʌtʃ vɔ:ntɪd/ quá khoác lác, khoe khoang
much-worn /'mʌtʃ wɜ:n/ mang quá nhiều thứ

multi-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

multi- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo tính từ mới. Tính từ mới này diễn tả ý niệm có nhiều vật nào đó hay một số lượng lớn phẩm chất nào đó. Ví dụ, một công ty 'multinational' là một công ty hoạt động ở nhiều quốc gia; dụng cụ 'multi-purpose' là dụng cụ có thể dùng cho nhiều mục đích.

Cách viết : Các từ này thường viết có gạch nối trừ một số từ thông dụng được viết dính liền.

- *... the dismantling of the economic system from the multinational companies downwards.* – ... sự tan rã của một hệ thống kinh tế do việc xuống dốc của những công ty đa quốc gia.

- *... commitment to human rights and multi-racial harmony.* – ... cam kết cho nhân quyền và sự hòa hợp nhiều sắc tộc.
- *... a manifesto for next year's multi-party elections.* – ... bản tuyên ngôn cho cuộc bầu cử đa đảng vào năm tới.
- *... a multi-flavoured white wine.* – ... rượu vang trắng nhiều mùi vị.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

multi-candidate /,mʌltɪ 'kændɪdət/ nhiều ứng cử viên
multi-children /,mʌltɪ tʃɪldrən/ nhiều con cái
multi-choice /,mʌltɪ tʃɔɪs/ nhiều sự lựa chọn
multi-coloured /,mʌltɪ 'kʌlə(r)d/ có nhiều màu sắc
multicultural /,mʌltɪ'kʌltʃərəl/ đa văn hóa
multi-dimensional /,mʌltɪ dɪ'menʃənəl/ đa chiều
multi-faceted /,mʌlti 'fæsɪtɪd/ nhiều phương diện, đa diện
multi-faith /,mʌltɪ 'feɪθ/ nhiều niềm tin
multi-family /,mʌltɪ 'fæməlɪ/ nhiều gia đình
multi-flavoured /,mʌltɪ 'fleɪvəd/ nhiều hương vị
multilateral /,mʌltɪ'lætərəl/ nhiều phe, nhiều thành phần
multi-layered /,mʌltɪ 'leɪərd/ nhiều lớp
multi-legged /,mʌltɪ 'legd/ nhiều chân
multi-level /,mʌltɪ 'levl/ nhiều mức độ
multilingual /,mʌltɪ'lɪŋgwəl/ sử dụng nhiều ngôn ngữ
multi-media /,mʌltɪ 'mi:dɪə/ nhiều phương tiện thông tin, đa phương tiện
multi-million /,mʌltɪ mɪljən/ hàng triệu
multinational /,mʌltɪ'næʃnəl/ đa quốc gia
multi-party /,mʌltɪ pɑ:tɪ/ nhiều đảng
multi-purpose /,mʌltɪ 'pɜ:pəs/ nhiều mục đích
multi-racial /,mʌltɪ 'reɪʃl/ nhiều sắc tộc
multi-screen /,mʌltɪ 'skri:n/ nhiều màn ảnh
multi-storey /,mʌltɪ 'stɔ:rɪ/ nhiều tầng (nhà cửa)
multi-talented /,mʌltɪ 'tæləntɪd/ nhiều khả năng

Các từ có dạng nghĩa khác :

multiplication /,mʌltɪplɪ'keɪʃn/ toán nhân
multiplicity /,mʌltɪ'plɪsətɪ/ một lượng lớn
multiply /'mʌltɪplaɪ/ nhân lên
multitude /'mʌltɪtju:d/ đám đông người

-naut

-naut có trong các từ chỉ người điều khiển hay kiểm soát một loại xe cộ nào đó. Ví dụ, 'astronaut' là người được huấn luyện để lái một con tàu vũ trụ; 'aeronaut' là phi công của một chiếc khinh khí cầu hay máy bay.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

aeronaut /ˌeərə'nɔ:t/ phi công	
astronaut /'æstrənɔ:t/ phi hành gia	
cosmonaut /'kɒzmənɔ:t/ phi hành gia Liên Xô	

➢ *Chú ý rằng 'juggernaut' là một loại xe tải rất lớn chứ không phải là người lái xe tải.*

near-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

near- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ mới này diễn tả ý niệm rằng một vật gì đó có hầu như tất cả các phẩm chất thường có liên quan đến danh từ hay tính từ gốc. Ví dụ, nếu bạn diễn tả một việc "near-perfect", nghĩa là bạn nghĩ có cái gì đó có rất ít sai trái và nó hầu như hoàn hảo; 'near-accident' là một sự việc dễ dàng có thể dẫn đến một tai nạn nhưng không xảy ra.

- *We completed the climb in near-perfect conditions.* – Chúng tôi đã hoàn tất việc leo núi trong điều kiện gần như hoàn hảo.
- *The inexperience of the pilots produced near-disaster.* – Những phi công thiếu kinh nghiệm gần như gây ra tai họa.
- *... all shades from pink to near-black.* – ... tất cả những sắc màu từ hồng đến gần như đen kịt.
- *The tree was a hardy, near-wild variety.* – Đó là loại cây gần như hoang dại chịu được thời tiết mùa đông.
- *Mick and I collapsed into near-hysterical laughter.* – Mick và tôi đã rơi vào một trận cười gần như quá kích động.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***near-accident*** /ˌnɪə 'æk'sɪdənt/ tai nạn suýt xảy ra
- ***near-bankrupt*** /ˌnɪə 'bæŋkrʌpt/ hầu như phá sản
- ***near-black*** /ˌnɪə 'blæk/ gần như đen kịt
- ***near-capacity*** /ˌnɪə kə'pæsətɪ/ gần như có khả năng
- ***near-certainty*** /ˌnɪə 's3:tntɪ/ gần như chính xác
- ***near-chaos*** /ˌnɪə 'keɪɒs/ gần như lộn xộn
- ***near-crisis*** /ˌnɪə 'kraɪsɪs/ gần như bị khủng hoảng
- ***near-disaster*** /ˌnɪə dɪ'zɑ:stə(r)/ gần như gây tai họa
- ***near-equal*** /ˌnɪə 'i:kwəl/ gần như bình đẳng
- ***near-hysterical*** /ˌnɪə hɪ'sterɪkl/ gần như quá kích động
- ***near-identical*** /ˌnɪə aɪ'dentɪkl/ gần như tương tự
- ***near-impossible*** /ˌnɪə ɪm'pɒsəbl/ gần như không thể

- ***near-landless*** /ˌnɪə 'lændlɪs/ gần như không có đất
- ***near-miraculous*** /ˌnɪə mɪ'rækjʊləs/ gần như kỳ diệu
- ***near-monopoly*** /ˌnɪə mə'nɒpəlɪ/ gần như độc quyền
- ***near-panic*** /ˌnɪə 'pænɪk/ gần như hoảng hốt
- ***near-perfect*** /ˌnɪə 'p3:fɪkt/ gần như hoàn hảo
- ***near-permanent*** /ˌnɪə 'p3:mənənt/ gần như vĩnh viễn
- ***near-silence*** /ˌnɪə 'saɪləns/ gần như im lặng
- ***near-slum*** /ˌnɪə 'slʌm/ gần như bẩn thỉu
- ***near-vacuum*** /ˌnɪə 'vækjʊəm/ gần như chân không
- ***near-vertical*** /ˌnɪə 'v3:tɪkl/ gần như thẳng đứng
- ***near-white*** /ˌnɪə 'waɪt/ gần như trắng
- ***near-wild*** /ˌnɪə 'waɪld/ gần như hoang dã

Các từ có dạng nghĩa khác :

- ***near-neighbour*** /ˌnɪə 'neɪbə(r)/ láng giềng gần
- ***near-relative*** /ˌnɪə 'relətɪv/ bà con gần
- ***nearside*** /ˌnɪə'saɪd/ phía trái
- ***near-sighted*** /ˌnɪə 'saɪtɪd/ cận thị

neo-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

neo- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ này chỉ vật hay người làm theo cách của người hay vật được nói trước đó, nhưng hơi khác một chút bởi vì chúng đã được thay đổi, hay cập nhật hóa. Ví dụ, 'neo-classical' là ngành kiến trúc dùng những kiểu mẫu dựa trên kiến trúc cũng như nghệ thuật cổ Hy Lạp và La Mã; "neo-Freudian" là người mà niềm tin dựa trên sự dạy dỗ của Freud.

➢ *Lưu ý rằng các từ được thành lập theo cách này khá trang trọng và ít được sử dụng.*

- *To the left is a neo-classical church, St John's.* – Bên trái là nhà thờ có phong cách cổ điển, St. John's.
- *... a kind of neo-Stalinism.* – ... một loại chủ nghĩa Stalin mới.
- *To some, this appeal for a form of neo-populism will no doubt seem naive.* – Đối với một số người, việc kêu gọi hình thức chủ nghĩa dân túy mới sẽ chắc chắn là có vẻ thơ ngây.
- *... real Tudor chimneys, and neo-Tudor turrets beyond.* – ... những ống khói đúng kiểu thời Tudor, và các tháp canh kiểu Tudor mới ở đằng xa.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

neo-Aristotelian /ni:əʊ ˌærɪstə'ti:lɪən/ có phong cách của A-ri tốt (một nhà triết học Hy Lạp nổi tiếng)
neo-baroque /ni: əʊ bə'rəʊk/ có phong cách nghệ thuật của Baróc
neo-bourgeoisie /ni:əʊ bʊəʒwɑ:'zi:/ có phong cách của giai cấp tư sản
neo-classical /ni:əʊ 'klæsɪkl/ có phong cách tân cổ điển
neo-classicism /ni:əʊ 'klæsɪsɪzəm/ chủ nghĩa tân cổ điển
neo-colonialism /ˌni:əʊ kə'ləʊnɪəlɪzəm/ chủ nghĩa thực dân mới
neo-colonialist /ni:əʊ kə'ləʊnɪəlɪst/ có phong cách thực dân
neo-Darwinism /ni:əʊ 'dɑ:wɪnɪzəm/ có chủ nghĩa Darwin mới
neo-expressionism /ni:əʊ ik'spreʃənɪzəm/ chủ nghĩa biểu hiện
neo-Freudian /ni:əʊ 'frɔɪdɪən/ có phong cách mới của Frớt
neo-Georgian /ni:əʊ 'dʒɔ:dʒən/ có phong cách của George
neo-Gothic /ni:əʊ 'gɒθɪk/ có phong cách Gôtic
neo-Liberal /ni:əʊ 'lɪbərəl/ có phong cách tự do
neo-Marxist /ni:əʊ 'mɑ:ksɪst/ có phong cách của Mác
neo-Nazi /ni:əʊ 'nɑ:tsɪ/ có phong cách của phát xít mới
neo-Nazism /ni:əʊ 'nɑ:tsɪzəm/ chủ nghĩa phát xít mới
neo-Platonic /ni:əʊ plə'tɒnɪk/ có phong cách Platon
neo-populism /ni:əʊ 'pɒpjʊlɪzəm/ chủ nghĩa dân túy mới
neo-Stalinism /ni:əʊ 'stɑ:lɪnɪzm/ chủ nghĩa Stalin mới
neo-Tudor /ni:əʊ tju:də(r)/ kiểu thời Tudor mới

Các từ có dạng nghĩa khác :

neocortex /ˌni:əʊ'kɔ:teks/ vỏ, bì mới
neolithic /ˌni:əʊ'liθik/ thời kỳ đồ đá mới
neo-natal /ˌni:əʊ 'neɪtl/ sơ sinh
neotechnic /ˌni:əʊ 'teknɪk/ kỹ thuật mới

-ness

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ness kết hợp với tính từ để tạo danh từ chỉ tình trạng hay phẩm chất mà tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, 'gentleness' là tính chất lịch sự; "happiness" là tình trạng hạnh phúc.

Cách viết: Tận cùng là 'y' đổi thành 'i' trước khi thêm **-ness**.

- *There was a gentleness about his face.* – Khuôn mặt anh ta toát lên vẻ lịch thiệp.
- *He took advantage of my utter helplessness.* – Ông ta lợi dụng tình trạng bơ vơ tột cùng của tôi.
- *... an awareness of the child's real needs.* – ... việc nắm được nhu cầu thực sự của đứa bé.
- *My disbelief gave way to sadness.* – Sự không tin tưởng của tôi đưa đến nỗi buồn tủi.
- *... the Sunday emptiness of the streets.* – ... sự trống vắng đường phố vào chủ nhật.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

aggressiveness /ə'gresɪvnɪs/ sự hiếu chiến
attractiveness /ə'træktɪvnɪs/ có tính chất lôi cuốn
awareness /ə'weənɪs/ có ý thức nhận biết
awkwardness /'ɔ:kwədnɪs/ sự vụng về
bitterness /'bɪtənɪs/ sự cay đắng
blindness /'blaɪndnɪs/ sự mù quáng
boldness /'bəʊldnɪs/ tính dũng cảm, sự trơ tráo
carelessness /'keəlɪsnɪs/ có tính lơ đễnh
cleverness /'klevənɪs/ tính khéo léo
consciousness /'kənsɪʃəsnɪs/ sự ý thức
deafness /'defnɪs/ tật điếc
drunkenness /'drʌŋkənɪs/ sự say rượu
effectiveness /ɪ'fektɪvnɪs/ sự có hiệu quả
emptiness /'emptɪnɪs/ tình trạng rỗng không
foolishness /'fu:lɪʃnɪs/ tính dại dột
friendliness /'frendlɪnɪs/ sự thân mật
gentleness /'dʒentlnɪs/ tính hiền lành
goodness /'gʊdnɪs/ lòng tốt
happiness /'hæpɪnɪs/ sự sung sướng, hạnh phúc
helplessness /'helplɪsnɪs/ tình trạng không tự lo liệu được
illness /'ɪlnɪs/ sự đau yếu
kindness /'kaɪndnɪs/ sự tử tế
loneliness /'ləʊnlɪnɪs/ sự cô đơn
loveliness /'lʌvlɪnɪs/ sự dễ thương
madness /'mædnɪs/ sự mất trí
nervousness /'nɜ:vəsnɪs/ sự căng thẳng, âu lo
openness /'əʊpənɪs/ sự cởi mở, không giấu giếm
permissiveness /pə'mɪsɪvnɪs/ sự dễ dãi, sự buông thả
rudeness /'ru:dnɪs/ sự vô lễ
sadness /'sædnɪs/ sự buồn rầu
sickness /'sɪknɪs/ sự đau yếu
sweetness /'swi:tnɪs/ tính chất ngọt
tenderness /'tendənɪs/ sự dịu dàng
ugliness /'ʌglɪnɪs/ sự xấu xí
weakness /'wi:knɪs/ sự yếu ớt
youthfulness /'ju:θflnɪs/ tuổi trẻ, tuổi thanh xuân

Các từ có dạng nghĩa khác :

business /'bɪznɪs/ việc kinh doanh
forgiveness /fə'gɪvnɪs/ sự tha thứ
likeness /'laɪknɪs/ sự giống nhau
witness /'wɪtnɪs/ nhân chứng

neur-, neuro-

neur- hay neuro- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'nerve' (thần kinh) hoặc **'nervous system'** (hệ thần kinh). Ví dụ, "neuralgia" là chứng đau dây thần kinh; "neurology" là môn học nghiên cứu hệ thần kinh. Các từ này dùng trang trọng và trong ngành y học.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***neuralgia*** /njʊə'rældʒə/ chứng đau dây thần kinh
- ***neurectomy*** /njʊər'ektəmɪ/ phẫu thuật cắt dây thần kinh
- ***neuroanatomy*** /njʊərə'nætəmɪ/ khoa nghiên cứu thần kinh
- ***neurobiologist*** /njʊə'rəbɑɪ'ɒlədʒɪst/ nhà nghiên cứu sinh học thần kinh
- ***neurology*** /njʊə'rɒlədʒɪ/ khoa thần kinh
- ***neuromuscular*** /njʊə'rə'mʌskjʊlə/ thần kinh cơ bắp
- ***neuron*** /'njʊərɒn/ tế bào thần kinh
- ***neuro-pharmacology*** /njʊə'rə fɑ:mə'kɒlədʒɪ/ khoa dược lý về thần kinh
- ***neuro-physiology*** /njʊə,fɪzɪ'ɒlədʒɪ/ khoa sinh lý học về thần kinh
- ***neuropsychiatry*** /njʊə'saɪ'kaɪətrɪ/ khoa tâm thần học về thần kinh
- ***neurosurgeon*** /,njʊərəʊ'sɜ:dʒən/ nhà giải phẫu thần kinh
- ***neurotoxin*** /njʊə'rəʊ 'tɒksɪn/ độc tố hủy hoại dây hoặc mô thần kinh

new-

1. MỚI ĐƯỢC THỰC HIỆN :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

new- kết hợp với quá khứ phân từ để tạo tính từ. Các tính từ này diễn tả vật mới vừa được làm hay thực hiện rất gần đây. Ví dụ, bánh mì "new-baked" là bánh mì mới được làm xong; khả năng 'new-found' là khả năng mà bạn mới khám phá gần đây.

Cách viết : Các từ này được viết có gạch nối trừ chữ "newborn" viết dính liền.

– *Mothers now have six weeks off from work to nurse their newborn babies.*	– Các bà mẹ nay được nghỉ việc sáu tuần để chăm sóc những đứa con mới sinh.
– *... the new-built palace of St. James.*	– ... tòa lâu đài mới xây của St. James.
– *New-hatched frogs hopped about like flies.*	– Những con ếch mới nở nhảy đây đó giống như những con ruồi.
– *... new-baked bread.*	– ... bánh mì mới nướng
– *...his short strong hands with hairy fingers and new-clipped nails.*	– ... hai bàn tay mạnh, ngắn của ông ta với những ngón tay đầy lông lá và móng tay mới cắt ngắn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***new-baked*** /'nju: beɪkt/ mới nướng
- ***new born*** /'nju: bɔ:n/ mới sinh
- ***new-built*** /'nju: bɪlt/ mới xây
- ***new-clipped*** /'nju:klɪpt/ mới xén, mới cắt
- ***new-coined*** /'nju: kɔɪnd/ mới tạo ra
- ***new-cut*** /'nju:kʌt/ mới cắt
- ***new-fashioned*** /nju: fæʃnd/ mốt mới
- ***new-fledged*** /'nju: fledʒd/ mới biết bay (chim)
- ***new-floored*** /'nju: flɔ:rd/ mới làm nền
- ***new-found*** /,nju:faʊnd/ mới thành lập
- ***new-hatched*** /,nju: hætʃt/ mới nở (gà)
- ***new-made*** /nju: meɪd/ mới làm
- ***new-minted*** /'nju: 'mɪntɪd/ mới đúc (mới sản xuất)
- ***new-mown*** /'nju: məʊn/ mới cắt, mới gặt
- ***new-pointed*** /'nju: pɔɪntɪd/ mới vạch phương hướng
- ***new-skinned*** /'nju: skɪnd/ mới lột da
- ***new-washed*** /'nju: wɔ:ʃt/ mới gột rửa
- ***new-wedded*** /'nju: wedɪd/ mới kết hôn
- ***new-won*** /'nju: wʌn/ mới thắng trận

2. MỚI ĐÂY, GẦN ĐÂY

new- kết hợp với danh từ và hiện tại phân từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ này đề cập hoặc mô tả những vật hay việc đã được thực hiện hay hình thành gần đây. Ví dụ: Kỹ thuật 'new-generation' là ngành kỹ thuật sử dụng những phát triển gần đây nhất; một vật 'new-smelling' có mùi hương như thể là nó còn mới.

– *... new-generation pressurized water reactor stations.*	– ... trạm phản ứng hạt nhân thế hệ mới dùng nước có áp lực.
– *... a former Kremlin leader, running for election to a new-style parliament.*	– ... một vị lãnh tụ Kremlin trước kia, tranh cử vào quốc hội kiểu mới.
– *... inside, among the new-smelling oak panels.*	– ... bên trong, giữa những tấm ván gỗ sồi có mùi hương mới.
– *His suitcase was new-looking but cheap.*	– Chiếc va-li của ông ta trông còn mới nhưng rẻ tiền.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***new-age*** /'nju:eɪdʒ/ thời đại mới
- ***new-generation*** /'nju: dʒenə'reɪʃn/ thế hệ mới
- ***new-look*** /'nju: lʊk/ kiểu mới
- ***new-looking*** /'nju: lʊkɪŋ/ có vẻ mới
- ***new-smelling*** /'nju:smelɪŋ/ có mùi hương mới
- ***new-style*** /'nju:staɪl/ có phong cách mới

news-

news- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ vật có liên hệ với tin tức theo phương cách nào đó. Ví dụ, 'newspaper' là ấn phẩm được in trên những tờ giấy lớn cung cấp tin tức về những sự kiện mới đây.; 'newsletter' là tập giấy in gồm các tin tức gần đây về một nhóm hay một tổ chức nào đó.

Cách viết : Các từ này thường được viết dính liền nhưng đối với một số từ ít thông dụng hơn thì được viết có gạch nối

- *... a small tobacconist and newsagent shop in Paddington.* – ... một chủ hiệu thuốc lá nhỏ và sạp bán báo ở Paddington.
- *... the newsroom where the reporters were clattering on typewriters.* – ... phòng tin tức nơi mà các phóng viên đang gõ lách cách trên máy đánh chữ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

newsagent /nju:z'eɪdʒənt/ người bán báo, đại lý báo
newsboy /'nju:zbɔɪ/ đứa bé bán báo
newscast /'nju:zkɑ:st/ bản tin phát thanh
newsdesk /'nju:zdesk/ tòa soạn báo
newsfilm /'nju:zfɪlm/ phim thời sự
newsflash /'nju:zflæʃ/ bản tin nhanh
newsletter /'nju:z'letə/ bản tin nội bộ
news-magazine /'nju:z mægə'zi:n/ tạp chí tin tức
newsman /'nju:z mæn/ thông tin viên
newspaper /'nju:zspeɪpə/ báo
newsprint /'nju:zsprɪnt/ giấy in báo
newsreader /'nju:z'ri:də/ phát thanh viên
newsreel /'nju:zri:l/ phim thời sự
newsroom /'nju:zrum/ phòng tin tức
news-sheet /'nju:zʃi:t/ tờ báo
news-stand /'nju:zstænd/ quầy bán báo

news- cũng được sử dụng theo nghĩa này để tạo tính từ 'newsworthy'. Nếu điều gì mà 'newsworthy' có nghĩa là nó đủ hay để có thể đăng lên báo.

- *... a particularly macabre and newsworthy crime.* – ... một tội ác rất ghê rợn đáng nêu trên báo.

non-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

non- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ mới này diễn tả ý niệm rằng một người hay vật không có phẩm chất hay đặc tính đã được nêu ra. Ví dụ, 'non-smoker' là người không hút thuốc; nếu bạn có thái độ 'non-aggressive' nghĩa là bạn tiếp cận điều gì đó một cách không mang tính áp đảo. Non- cũng kết hợp với danh từ chỉ một loại hành động đặc biệt để diễn tả ý niệm rằng hành động đó chưa được thực hiện. Ví dụ, nếu bạn đề cập 'non-acceptance' của một việc,nghĩa là bạn đang đề cập đến sự kiện là việc đó chưa được chấp thuận.

Cách viết : Các từ này thường được viết có gạch nối nhưng một số từ thông dụng hơn được viết dính liền.

- *He chain smoked, which isn't very pleasant for a non-smoker like me.* – Ông ta hút thuốc liên tục, điều này gây khó chịu cho một người không hút thuốc như tôi.
- *If the landlord is non-resident, the landlord does not have right of access.* – Nếu người chủ đất không thường trú ở đó, thì ông ta không có chủ quyền.
- *The answer is not non-change, but a different kind of change.* – Câu trả lời không phải không thay đổi, nhưng là một cách biến đổi khác.
- *... simple non-economic values like beauty, health, or cleanliness.* – ... những giá trị phi kinh tế đơn giản như là vẻ đẹp, sức khỏe và sự sạch sẽ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

non-academic /'nɒn,ækə'demɪk/ không mang tính học thuật
non-aggressive /'nɒnə'gresɪv/ không xâm lược
non-athletic /'nɒnæθ'letɪk/ không ham thể thao, phi thể thao
non-believer /'nɒnbɪ'li:və/ người không tín ngưỡng
non-binding /'nɒn'baɪndɪŋ/ không liên kết
non-biological /'nɒn,baɪə'lɒdʒɪkl/ không có tính sinh vật học
non-change /'nɒn tʃeɪndʒ/ không thay đổi
non-classical /'nɒn'klæsɪkl/ không cổ điển
non-committal /'nɒnkə'mɪtl/ không hứa hẹn
non-competitive /'nɒnkəm'petətɪv/ không cạnh tranh
non-economic /'nɒni:kə'nɒmɪk/ không mang lợi ích
non-essential /'nɒnɪsenʃl/ không cần thiết
non-fatal /'nɒnfeɪtl/ không gây hại
non-human /'nɒn'hju:mən/ không nhân đức
non-payment /'nɒn'peɪmənt/ không thanh toán
non-problem /'nɒn'prɔbləm/ không hề có vấn đề gì
non-profit /'nɒn'prɔfɪt/ phi lợi nhuận
non-reader /'nɒnri:də/ không có người đọc
non-resident /'nɒn'rezɪdənt/ không cư trú
non-smoker /'nɒnsməʊkə/ người không hút thuốc

non-specialist /ˈnɒnˈspeʃəlɪst/ người không chuyên môn	***non-violence*** /ˈnɒnˈvaɪələns/ không có bạo lực
non-target /ˈnɒnˈtɑ:gɪt/ không mục tiêu	***non-violent*** /ˈnɒnˈvaɪələnt/ không dù
non-verbal /ˈnɒnˈvɜ:bl/ không bằng lời nói	***non-virtue*** /ˈnɒnˈvə:tju:/ không có đạo đức

➢ *Lưu ý rằng* **non-** *cũng kết hợp với trạng từ có nguồn gốc từ những tính từ ở trên.*

- *Eighty percent of the meaning in a conversation passes non-verbally.*	- 80% nghĩa trong cuộc đàm thoại được truyền đạt không phải bằng lời nói.
- *In 1975 his son succeeded non-violently to the leadership.*	- Vào 1975 con trai ông ta đã thừa kế quyền lãnh đạo một cách êm xuôi.

➢ ***Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ có nghĩa phủ định, xem de-, dis-, il- và un-***

Các từ có dạng nghĩa khác :

non-drip /ˈnɒndrɪp/ không chảy nhỏ giọt
nonentity /ˈnɒˈnentətɪ/ vật không tồn tại hoặc chỉ do tưởng tượng; người tầm thường, không quan trọng
nonsense /ˈnɒnsns/ lời nói vô nghĩa

-ocracy, -ocrat

-ocracy có trong danh từ chỉ loại cơ quan cầm quyền hay tầng lớp có quyền lực đặc biệt. Ví dụ, 'democracy' là hệ thống nhà nước trong đó người ta chọn ra những người cầm quyền bằng cách bỏ phiếu bầu cử họ; 'aristocracy' là tầng lớp mà gia đình họ có địa vị xã hội cao và ở một vài nước, có tước hiệu đặc biệt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

aristocracy /ˌærɪsˈtɒkrəsɪ/ tầng lớp quí tộc	***democracy*** /dɪˈmɒkrəsɪ/ chế độ dân chủ
autocracy /ɔ:ˈtɒkrəsɪ/ chế độ chuyên quyền	***technocracy*** /tekˈnɒkrəsɪ/ chế độ chuyên viên kỹ thuật quản lý, chế độ kỹ trị
bureaucracy /bjʊəˈrɒkrəsɪ/ chế độ quan liêu	

-ocrat có trong danh từ chỉ người là thành viên của một trong những nhóm này. Ví dụ, 'democrat' là người tin vào lý tưởng của nền dân chủ; 'aristocrat' là người có gia đình thuộc về giai cấp quí tộc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

aristocrat /ˈærɪstəkræt/ nhà quí tộc	***democrat*** /ˈdeməkræt/ người theo chế độ dân chủ
autocrat /ˈɔ:təkræt/ người chuyên quyền	***technocrat*** /ˈteknəkræt/ chuyên gia công kỹ nghệ
bureaucrat /ˈbjʊərəkræt/ quan lại, người quan liêu	

octa-, octo-

octa- và **octo-** có trong những từ chỉ vật có tám phần. Ví dụ, 'octagon' là một hình có tám cạnh; 'octopus' là một sinh vật ở biển có tám chân.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

octagon /ˈɒktəgən/ hình tám cạnh	***octogenarian*** /ˌɒktədʒɪˈneərɪən/ người thọ bát tuần
octahedron /ˈɒktəˈhi:drən/ hình tám mặt (toán)	***octopus*** /ˈɒktəpəs/ con bạch tuộc
octave /ˈɒktiv/ đoạn thơ tám câu	***octosyllabic*** /ˈɒktəsiˈlæbik/ câu thơ tám âm tiết

off-

1. VỊ TRÍ:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

off- kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn để tạo những từ được dùng trước một danh từ khác. Các từ này chỉ nơi chốn, sự vật hoặc các biến cố không được đặt tại hay không xảy ra ở một nơi được mong đợi hay một nơi đặc biệt.

off- chỉ được sử dụng theo cách này khi danh từ mà nó kết hợp thường được dùng với giới từ 'on'. Ví dụ, nếu sinh viên sống 'off-campus', nghĩa là họ không sống trong khuôn viên của đại học, nếu có nhiều tiếng ồn 'off-stage' trong một vở kịch, nghĩa là chúng không xảy ra trên sân khấu, nhưng xảy ra ở phía sau hay bên cạnh sân khấu.

Cách viết: Các từ này được viết có gạch nối, trừ 'offshore' viết dính liền.

- ... *off-campus social life.*	- ... cuộc sống xã hội ngoài khuôn viên trường đại học
- ... *offshore oil production.*	- ... việc sản xuất dầu ngoài khơi
- ... *the off-field pressures of captaincy.*	- ... những áp lực ngoài phạm vi của cấp thuyền trưởng.

Đôi khi các từ này cũng được dùng như trạng từ.

- *Tina, a Swedish girl, wanted to live off-campus with friend.*	- Tina, cô gái Thụy Điển, muốn sống ngoài khuôn viên đại học với một người bạn

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

off-Broadway /ˌɒf ˈbrɔ:dweɪ/ bên ngoài Broadway	***off-court*** /ˌɒf ˈkɔ:t/ bên ngoài phiên tòa
off-campus /ˌɒfˈkæmpəs/ bên ngoài khuôn viên trường đại học	***off-field*** /ˌɒf fi:ld/ bên ngoài phạm vi, lĩnh vực
	off-piste /ˌɒf ˈpi:st/ ngoài sân bóng

off-road /ˌɒf 'rəʊd/ bên ngoài con đường
off-screen /ˌɒf 'skri:n/ bên ngoài màn ảnh
offshore /'ɒ:t ʃɔ:(r)/ ngoài khơi
off-site /'ɒ:fsaɪt/ bên ngoài địa điểm, khu vực được xác định vị trí
off-stage /'ɒ:fsteɪdʒ/ bên ngoài sân khấu
off-track /'ɒ:ftræk/ bên ngoài đường đua

2. CHỈ RẰNG VẬT NÀO ĐÓ KHÔNG ĐÚNG:

off- cũng kết hợp với một số danh từ khác để tạo các từ diễn tả ý niệm rằng bất cứ cái gì được danh từ mô tả đều không phải là đúng. Ví dụ, nếu bạn 'off-balance', nghĩa là bạn đang đứng trong tư thế không có thăng bằng gì cả và có thể té dễ dàng hay bị ngã; nếu một vật 'off-centre', nghĩa là nó phải ở chính giữa một khoảng không gian hay một bề mặt nào đó.

- *There was a stone under his boot, and he was off-balance.* – Có một viên đá dưới đế giày anh ta, và anh ta mất thăng bằng.
- *... cheap, or off-peak electricity.* – ... nguồn điện rẻ tiền hoặc không phải vào lúc cao điểm.
- *It is easy to be taken off-guard.* – Nó dễ dàng bị lấy đi không còn trong khu vực bảo vệ.

Đôi khi các từ này cũng sử dụng như trạng từ

- *The music was slow now; a single fiddle played a mournful solo off-key.* – Hiện giờ âm nhạc đang chậm rãi; chỉ có duy nhất một chiếc đàn vi ô lông đơn điệu chơi điệu sô-lô buồn thảm - lạc điệu

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

off-balance /'ɒ:f 'bæləns/ không có thăng bằng, mất thăng bằng
off-centre /'ɒ:fsentə/ không còn đặt vào khoảng giữa
off-guard /'ɒ:fgɑ:d/ không còn đặt trong khu vực bảo vệ
off-key /'ɒ:fki:/ lạc điệu nhạc (hát)
off-peak /'ɒ:fpi:k/ không vào giờ cao điểm
off-season /'ɒ:fsi:zn/ thời điểm vãn khách nhất (du lịch)

Các từ có dạng nghĩa khác :

offbeat /'ɒ:fbi:t/ bất thường
off-chance /'ɒ:ftʃɑ:ns/ chút ít cơ hội vớt vát, rất ít cơ hội
off-colour /'ɒ:fkʌlə/ không đúng màu
off-day /'ɒ:f deɪ/ thời điểm không may mắn
off-duty /'ɒ:fdju:ti/ hết trách nhiệm
off-hand /'ɒ:fhænd/ không chuẩn bị trước, ứng khẩu, thẳng thắn

off-license /'ɒ:f, laɪsns/ cửa hàng, tiệm bán rượu chai (để uống ngoài cửa hàng)
off-limits /'ɒ:flɪmɪts/ bị cấm không được lui tới
off-load /'ɒ:fləʊd/ dỡ hàng
off-putting /'ɒ:fputɪŋ/ vô duyên, khó chịu
offset /'ɒ:fset/ bù trừ
offshoot /'ɒ:fʃu:t/ chi nhánh
offside /ɒ:fsaid/ ở vị trí việt vị (thể thao)
offspring /'ɒ:fsprɪŋ/ dòng dõi, con cái
off-white /'ɒ:fwait/ trắng ngà

-off

-off kết hợp với trạng từ để tạo tính từ chỉ số lượng tiền mà người nào đó có. Ví dụ, nếu một người mà "well-off" nghĩa là họ có nhiều tiền của; nếu một người mà "badly-off" nghĩa là họ không có nhiều tiền của.

- *They were evidently well-off enough to throw away a perfectly good kitchen chair.* – Rõ ràng là họ đủ giàu có mới dám quẳng đi một cái ghế ở dưới bếp còn rất tốt.
- *There were many comfortably-off business or professional people.* – Có nhiều chuyên gia hay thương nhân rất thoải mái chuyện tiền bạc.

Đôi khi các từ này được dùng như danh từ.

- *The better-off obtain the best housing.* – Sự giàu có mang đến nhà cao cửa rộng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

badly-off /'bædli ɒf/ nghèo, thiếu thốn
better-off /'betə ɒf/ hạnh phúc hơn; có nhiều tiền
comfortably-off /'kʌmftəblɪ ɒf/ sống sung túc
well-off /'wel ɒf/ giàu có, khá giả
worse-off /'wɜ:s ɒf/ lâm vào tình cảnh nghèo túng, bất hạnh

-oholic

*Xem **-aholic**.*

-oid

-oid có trong các từ diễn tả ý niệm rằng một vật nào đó giống hoặc có liên quan đến một vật khác. Ví dụ, nếu một vật mà "humanoid", nghĩa là nó giống con người ở một phương diện nào đó; nếu một vật "cuboid" nghĩa là nó có hình dạng giống như hình lập phương.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cuboid /'kju:bɔɪd/ có dạng hộp, hình lập phương	***spheroid*** /'sfɪərɔɪd/ tựa như hình cầu
fungoid /'fʌŋgɔɪd/ dạng nấm	***tabloid*** /'tæblɔɪd/ báo khổ nhỏ (đăng tin vắn tắt)
humanoid /hju:'mənɔɪ/ dạng giống như con người	

-old

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-old kết hợp với danh từ và nhóm danh từ chỉ một khoảng thời gian để tạo các từ chỉ tuổi thọ của một vật. Các từ này thường bao gồm một số đếm và hình thức số ít của một danh từ như "tuần" hoặc "năm" theo sau là **-old**. Ví dụ, một con vật "six-month-old" được sinh ra cách đây 6 tháng; một đứa trẻ "five-year-old" là đứa bé được 5 tuổi.

- *They were taking the six-month-old seal from Thief Sand, where it lay bleeding.* – Họ đang đưa con hải cẩu 6 tháng tuổi ra khỏi Thief Sand, nơi mà nó đã nằm và bị chảy máu.
- *A double engine failure on the twelve-week-old jet had been ruled out.* – Sự trục trặc của động cơ kép của chiếc phản lực mới xuất xưởng 12 tuần đã được sửa xong.
- *The killers had murdered a ten-year-old girl.* – Bọn sát nhân đã giết chết một bé gái 10 tuổi.
- *A seventy-year-old seldom sprints upstairs.* – Một người già 70 tuổi hiếm mà chạy nhanh lên lầu được.
- *... a good teacher who can inspire and stimulate the eight-year-olds.* – ... một giáo viên giỏi có thể gợi hứng thú và kích hoạt những đứa bé 8 tuổi.

Các đặc ngữ "age-old" và "centuries-old" được dùng để chỉ một vật rất lâu đời, hay đã tồn tại một thời gian lâu.

- *... the age-old suspicion between parents and children.* – ... sự nghi ngờ thâm căn giữa bậc cha mẹ và con cái.
- *... square-cut Norman churches surrounded by centuries-old grey stone houses.* – ... những nhà thờ Norman vuông vức được những tòa nhà đá màu xám hàng thế kỷ bao quanh.

-ological, -ology

-ology có trong danh từ chỉ một lĩnh vực nghiên cứu hay một hệ thống. Ví dụ, "biology" là môn nghiên cứu sinh vật như là cây cối và động vật; "methodology" là một hệ thống các phương pháp hay nguyên tắc để làm một công việc đặc biệt.

- *He went to Manchester University in 1961 to study biology.* – Ông ta đã vào Đại học Manchester năm 1961 để học sinh học.
- *... the enthusiasm for astrology and the occult.* – ... niềm say mê môn chiêm tinh và thần bí học.
- *... the sort of phraseology used by some journalists.* – ... cách diễn đạt được một số nhà báo sử dụng.
- *... modern theories of child psychology.* – ... các lý thuyết tân thời về tâm lý của trẻ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

anthropology /'ænθrə'pɒlədʒɪ/ nhân chủng học	***mythology*** /mɪ'θɒlədʒɪ/ môn khoa học nghiên cứu về chuyện thần thoại
archaeologist /,ɑ:kɪ'ɒlədʒɪst/ chuyên gia khảo cổ học	***neurology*** /,njʊə'rɒlədʒɪ/ môn thần kinh học
astrology /ə'strɒlədʒɪ/ môn chiêm tinh học	***ornithology*** /,ɔ:nɪ'θɒlədʒɪ/ môn điểu học
biology /baɪ'ɒlədʒɪ/ môn sinh vật học	***pathology*** /pə'θɒlədʒɪ/ môn bệnh lý học
climatology /,klaɪmə'tɒlədʒɪ/ môn khí hậu học	***phraseology*** /,freɪzɪ'ɒlədʒɪ/ cách diễn đạt
ecology /i:'kɒlədʒɪ/ môn sinh thái học	***physiology*** /,fɪzɪ'ɒlədʒɪ/ môn sinh lý học
geology /dʒɪ'ɒlədʒɪ/ môn địa chất học	***psychology*** /saɪ'kɒlədʒɪ/ môn tâm lý học
graphology /grə'fɒlədʒɪ/ môn tự dạng học	***sociology*** /,səʊsɪ'ɒlədʒɪ/ môn xã hội học
gynaecology /,gaɪnə'kɒlədʒɪ/ phụ khoa	***technology*** /tek'nɒlədʒɪ/ môn kỹ thuật học
ideology /,aɪdɪ'ɒlədʒɪ/ hệ tư tưởng	***terminology*** /,tɜ:mɪ'nɒlədʒɪ/ môn thuật ngữ học
meteorology /,mi:tɪə'rɒlədʒɪ/ môn khí tượng học	***theology*** /θɪ'ɒlədʒɪ/ môn thần học
methodology /,meθə'dɒlədʒɪ/ môn phương pháp giảng dạy	***zoology*** /zəʊ'ɒlədʒɪ/ môn động vật học
microbiology /,maɪkrəʊbaɪ'ɒlədʒɪ/ vi sinh vật học	

Tính từ được thành lập từ các danh từ này bằng cách thay thế **-ology** bằng **-ological.**

- *Soak the garments overnight in lukewarm water and biological washing powder.* – Hãy ngâm quần áo qua đêm trong nước âm ấm và bột giặt sinh học.

- ... *an archaeological expedition to Turkey.* – ... một chuyến đi khảo cổ đến Thổ Nhĩ Kỳ.

Các từ có dạng nghĩa khác :	
anthology /æn'θɒlədʒɪ/ tuyển tập văn thơ	***tautology*** /tɔ:'tɒlədʒɪ/ điệp ngữ (cách nói đi nói lại trùng ý)
apology /ə'pɒlədʒɪ/ lời xin lỗi	

omni-

omni- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'all' (tất cả). Ví dụ, nếu ai đó "omnipotent", nghĩa là họ có quyền lực hoàn toàn đối với người hay vật; nếu một người hay một con vật là "omnivore", nghĩa là họ ăn tất cả các loại thực phẩm, kể cả thịt và rau.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

omnipotent /ɒm'nɪpətənt/ có quyền năng quán thế	***omniscience*** /ɒm'nɪsɪəns/ thông suốt mọi sự
omnipresent /ɒmnɪ'preznt/ hiện diện khắp nơi	***omnivore*** /'ɒm'nɪvɜ:/ động vật ăn tạp

on-

on- kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn để tạo các từ chỉ nơi mà một vật nào đó xảy ra hay tồn tại. Ví dụ, dầu nhớt "onshore" được khám phá trên đất liền chứ không phải ở biển; khiêu vũ "on-stage" diễn ra trên sân khấu.

- *The oil fields of Oman are primarily onshore.* – Những vùng có dầu ở Oman đều chủ yếu là ở trên đất liền.
- *He showed the same on-court flair that had carried him to a semifinal victory.* – Anh ta đã tỏ rõ cùng một tài năng trên sân thi đấu mà đã đem lại chiến thắng trong trận bán kết cho anh.
- ... *the problem of how to organize on-site inspection.* – ... vấn đề làm thế nào tổ chức cuộc điều tra tại chỗ.

Các từ này đôi khi cũng được dùng như trạng từ.

- ... *the gates will be built onshore.* – ... những cánh cổng sẽ được xây trên đất liền.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

on-court /ɒn 'kɔ:t/ tại sân	***on-site*** /ɒn 'sait/ tại chỗ, diễn ra trên khu vực định vị trí
on-field /ɒn 'fi:ld/ tại hiện trường	***on-stage*** /ɒn'steɪdʒ/ diễn ra trên sân khấu
on-screen /ɒn 'skri:n/ trên màn ảnh	
onshore /'ɒnʃɔ:/ trên đất liền, trên bờ	

Các từ có dạng nghĩa khác :	
on-board /ɒn 'bɔ:d/ lên tàu	***onside*** /,ɒn'said/ có vị trí chơi hợp lệ (thể thao)
oncoming /'ɒnkʌmiŋ/ đang tiến đến, sắp tới	***onward*** /'ɒnwəd/ tiến về phía trước
ongoing /'ɒngəuiŋ/ kéo dài (tranh luận)	***onwards*** /'ɒnwədz/ tiến về phía trước
on-line /ɒn'lain/ trực tiếp, trực tuyến	

once-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

once- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này chỉ người hay vật đã từng có phẩm chất hay đặc điểm riêng biệt nhưng nay không còn nữa. Ví dụ, một người "once-famous" đã từng nổi tiếng nhưng giờ không còn nổi tiếng nữa.

- ... *the ruins of a once-famous castle.* – ... sự sụp đổ của một tòa lâu đài một thời nổi tiếng.
- *The once-great man was treated as a buffoon.* – Một con người đã từng được xem là vĩ nhân bị đối xử như một anh hề.
- ... *the once-powerful unions controlling the broadcasting industry.* – ... những công đoàn đã từng có quyền năng kiểm soát nền công nghệ truyền thanh.
- *A once-thriving badger population has been reduced to just a few individuals.* – Số chồn đã từng gia tăng nhanh chóng đã bị giảm xuống chỉ còn vài con.
- *Hundreds of other once-common species have similarly become rarities.* – Hàng trăm chủng loại đã từng phổ biến khác cũng đang trở nên khan hiếm như thế.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

once-celebrated /wʌns 'selɪbreɪtɪd/ đã từng nổi tiếng	***once-forgotten*** /wʌns fə'gɒtn/ đã từng bị quên lãng
once-common /wʌns 'kɒmən/ đã từng phổ biến	***once-great*** /wʌns greɪt/ đã từng được xem là vĩ đại
once-famous /wʌns 'feɪməs/ đã từng nổi tiếng	***once-happy*** /wʌns 'hæpɪ/ đã từng hạnh phúc
once-fashionable /wʌns 'fæʃnəbl/ đã từng hợp thời trang	***once-lively*** /wʌns 'laɪvlɪ/ đã từng sống động
once-feared /wʌns fɪəd/ đã từng lo sợ	***once-lovely*** /wʌns 'lʌvlɪ/ đã từng đáng yêu

once-luxurious /wʌns lʌg'ʒʊərɪəs/ đã từng sang trọng	***once-private*** /wʌns 'praɪvɪt/ đã từng kín đáo
once-popular /wʌns 'pɒpjʊlə/ đã từng được ưa chuộng	***once-respected*** /wʌns rɪ'spektɪd/ đã từng được kính trọng
once-powerful /wʌns 'paʊəfl/ đã từng hùng mạnh	***once-thriving*** /wʌns θraɪvɪŋ/ đã từng thịnh vượng

-or

-or kết hợp với động từ tạo danh từ. Các danh từ này chỉ người làm hành động do động từ gốc miêu tả, thường bởi đó là công việc của họ. Ví dụ, "actor" là người mà công việc là diễn kịch hay đóng phim; "supervisor" là người giám sát người khác hay các hoạt động.

– *He was an extremely fine actor.*	– Ông ta là một nam diễn viên rất tốt.
– *... conductor of the Back Society Orchestra.*	– ... nhạc trưởng dàn hợp xướng Back Society.
– *He has become a frequent visitor to our house.*	– Ông ta đã trở nên người khách thường xuyên đến thăm chúng tôi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

actor /'æktə/ nam diễn viên	***conspirator*** /kən'spɪrətə/ người âm mưu
adjudicator /ə'dʒu:dɪkeɪtə/ quan tòa, trọng tài	***contractor*** /kən'træktə/ người ký hợp đồng, người thầu khoán
administrator /əd'mɪnɪstreɪtə/ người quản lý	***contributor*** /kən'trɪbju:tə/ người đóng góp (tiền)
advisor /əd'vaɪsə/ cố vấn	***coordinator*** /kəʊ,ɔ:dɪ'neɪtə/ người phối hợp
agitator /'ædʒɪteɪtə/ người kích động quần chúng	***counsellor*** /'kaʊnsələ/ cố vấn, người khuyên nhủ
auditor /'ɔ:dɪtə/ người kiểm toán	***creator*** /kri:'eɪtə/ người sáng tạo
collaborator /kə'læbəreɪtə/ cộng tác viên	***director*** /dɪ'rektə/ giám đốc
collator /kə'leɪtə(r)/ người sắp xếp, so sánh tư liệu	***distributor*** /dɪ'strɪbjʊtə/ người phân phối hàng
collector /kə'lektə/ người thâu thập	***editor*** /'edɪtə/ biên tập viên, chủ bút
commentator /'kɒmenteɪtə/ nhà bình luận	***governor*** /'gʌvənə/ tỉnh trưởng, thống đốc
competitor /kəm'petɪtə/ kẻ tranh tài, đối thủ	***inspector*** /ɪn'spektə/ viên thanh tra
conductor /kən'dʌktə/ người kiểm soát vé trên xe buýt	***instructor*** /ɪn'strʌktə/ huấn luyện viên
	inventor /ɪn'ventə/ nhà phát minh

investigator /ɪn'vestɪgeɪtə/ điều tra viên	***operator*** /'ɒpəreɪtə/ người điều khiển
investor /ɪn'vestə/ nhà đầu tư	***oppressor*** /ə'presə/ kẻ đàn áp
invigilator /ɪn'vɪdʒɪleɪtə/ người giám sát, người coi thi	***possessor*** /pə'zesə/ người chiếm hữu
manipulator /mə'nɪpjʊleɪtə/ người lôi kéo người khác theo chủ ý mình	***prosecutor*** /'prɒsɪkju:tə/ người khởi tố
moderator /'mɒdəreɪtə/ người hòa giải, người làm trung gian	***protector*** /prə'tektə/ người bảo vệ
narrator /nə'reɪtə/ người viết kể lại chuyện, người tường thuật lại	***sailor*** /'seɪlə/ lính hải quân, thủy thủ
navigator /'nævɪgeɪtə/ người hoa tiêu	***spectator*** /spek'teɪtə/ khán giả
	speculator /'spekjʊleɪtə/ người đầu cơ
	supervisor /'su:pəvaɪzə/ người giám sát, giám thị
	visitor /'vɪzɪtə/ người khách

-or cũng kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ vật chứ không phải người. Ví dụ, "calculator" là một dụng cụ điện tử nhỏ bé mà bạn dùng để tính toán.

– *Pupils are expected to learn how to use a pocket calculator.*	– Học sinh được cho là phải học cách sử dụng máy tính cá nhân.
– *She went in and took the small elevator to the fourth floor.*	– Cô ấy đi vào và đón thang máy nhỏ lên tầng bốn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

applicator /'æplikeɪtə/ vật áp dụng	***elevator*** /'elɪveɪtə/ thang máy
aspirator /'æspəreɪtə/ máy quạt thóc	***escalator*** /'eskəleɪtə/ cầu thang tự động
calculator /'kælkjʊleɪtə/ máy tính	***reactor*** /rɪ'æktə/ lò phản ứng (hạt nhân)
compressor /kəm'presə/ máy nén	***refrigerator*** /rɪ'frɪdʒəreɪtə/ tủ lạnh
detector /dɪ'tektə/ máy dò (mìn)	

➢ *Lưu ý rằng cách sử dụng của* ***-or*** *không thông dụng.* ***-er*** *được dùng để tạo danh từ mới có nghĩa như trên.*

➤ *Muốn biết thêm chi tiết, xem* ***-er***

-osis

1. MỘT TIẾN TRÌNH HAY TÌNH TRẠNG:

-osis có trong các từ chỉ tiến trình hay tình trạng. Ví dụ, "metamorphosis" là một biến cố hay tiến trình trong đó một người hay một vật thay đổi thành một vật hoàn toàn khác biệt; "hypnosis" là tình trạng bất tỉnh trong đó một người dường như đang ngủ nhưng có thể thấy hay nghe mọi vật và phản ứng lại những vật nói với họ.

– *... the metamorphosis of the Viscount into Count Dracula.*	– ... sự biến hóa của tử tước thành bá tước Dracula.

- *Joan's fever led to a diagnosis of pneumonia.* – Triệu chứng sốt của Joan đã dẫn đến việc chẩn đoán bệnh sưng phổi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

diagnosis /ˌdaɪəg'nəʊsɪs/ sự chẩn đoán
hypnosis /hɪp'nəʊsɪs/ sự thôi miên
metamorphosis /ˌmetə'mɔ:fəsɪs/ sự biến hóa
osmosis /ɒz'məʊsɪs/ sự thẩm thấu
prognosis /prɒg'nəʊsɪs/ điềm báo trước, triệu chứng

2. BỆNH HAY BỆNH TẬT :

-osis cũng có trong các từ chỉ bệnh tật hay bệnh truyền nhiễm. Ví dụ, 'tuberculosis' là một bệnh truyền nhiễm lây lan nguy hiểm có ảnh hưởng đến phổi; 'neurosis' là một chứng bệnh tâm thần gây cho con người không ngớt những lo âu vô căn cứ.

- *... deaths from whooping cough, measles and tuberculosis.* – ... những cái chết vì chứng ho gà, sởi và lao phổi.
- *Twenty-nine million people died of cirrhosis of the liver.* – 29 triệu người đã chết vì chứng xơ gan.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cirrhosis /si'rəʊsɪs/ bệnh xơ gan
myxomatosis /ˌmɪksəmə'təʊsɪs/ bệnh truyền nhiễm gây chết thỏ
neurosis /njʊə'rəʊsɪs/ chứng loạn thần kinh chức năng
psychosis /saɪ'kəʊsɪs/ chứng loạn thần kinh
sclerosis /sklə'rəʊsɪs/ chứng xơ cứng (vành động mạch)
thrombosis /θrɒm'bəʊsɪs/ chứng nghẽn mạch
tuberculosis /tjʊˌbɜ:kjʊ'ləʊsɪs/ chứng lao phổi

-ous

-ous có trong các tính từ mô tả người hay vật có tính chất đặc biệt. Ví dụ, nếu ai đó "adventurous", tức là họ sẵn sàng mạo hiểm và thử phương pháp mới; nếu thức ăn đó 'delicious', nghĩa là nó có mùi vị rất ngon.

Cách viết : có nhiều dạng chữ viết của chữ **-ous.** Các dạng thông dụng nhất là "eous", "ious" và "uous". Ví dụ của tất cả dạng này đều được cho dưới đây.

- *I can't help wishing that Sinclair had been a bit more adventurous.* – Tôi không thể không ao ước rằng giá mà Sinclair đã mạo hiểm hơn một chút.

- *The work was arduous and poorly paid.* – Công việc này thì mệt nhọc và thù lao ít ỏi.
- *She was superstitious and believed firmly in ghosts.* – Cô ta mê tín và rất tin chuyện ma quỷ.
- *... a grave, courteous man in late middle age.* – ... một người đàn ông lịch sự nghiêm nghị ở cuối độ tuổi trung niên.
- *I was furious and told them to get out of my house.* – Tôi nổi giận và bảo họ ra khỏi nhà tôi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

advantageous /ˌædvən'teɪdʒəs/ thuận lợi
adventurous /əd'ventʃərəs/ phiêu lưu, thích mạo hiểm
ambiguous /æm'bɪgjʊəs/ mập mờ, không rõ ràng
ambitious /æm'bɪʃəs/ tham vọng, hoài bão
anonymous /ə'nɒnɪməs/ vô danh
anxious /'æŋkʃəs/ lo âu, băn khoăn
arduous /'ɑ:djʊəs/ gian nan
cautious /'kɔ:ʃəs/ thận trọng
conscious /'kɒnʃəs/ có ý thức
conspicuous /kən'spɪkjʊəs/ đáng chú ý
contemptuous /kən'temptʃʊəs/ khinh thường
continuous /kən'tɪnjʊəs/ tiếp tục
courageous /kə'reɪdʒəs/ can đảm
courteous /'kɜ:tɪəs/ lịch sự
curious /'kjʊərɪəs/ hiếu kỳ
dangerous /'deɪndʒərəs/ nguy hiểm
enormous /ɪ'nɔ:məs/ to lớn, khổng lồ
famous /'feɪməs/ nổi tiếng
furious /'fjʊərɪəs/ giận dữ
gracious /'greɪʃəs/ thanh lịch
impetuous /ɪm'petʃʊəs/ liều lĩnh
marvellous /'mɑ:vələs/ tuyệt vời
mysterious /mɪ'stɪərɪəs/ bí mật
nervous /'nɜ:vəs/ hay lo lắng
nutritious /nju:'trɪʃəs/ bổ dưỡng
obvious /'ɒbvɪəs/ hiển nhiên
previous /'pri:vɪəs/ trước
religious /rɪ'lɪdʒəs/ tôn giáo, ngoan đạo
righteous /'raɪtʃəs/ ngay thẳng
sensuous /'senʃʊəs/ gợi cảm
serious /'sɪərɪəs/ nghiêm khắc
simultaneous /ˌsɪml'teɪnɪəs/ đồng thời
spacious /'speɪʃəs/ thoáng đãng
spontaneous /spɒn'teɪnɪəs/ tự phát
superstitious /ˌsu:pə'stɪʃəs/ dị đoan, mê tín
suspicious /sə'spɪʃəs/ đáng ngờ, khả nghi
tenacious /tɪ'neɪʃəs/ bám chặt
tremendous /trɪ'mendəs/ ghê gớm, dữ dội
various /'veərɪəs/ khác nhau
virtuous /'vɜ:tʃʊəs/ có đạo đức

out-

out- kết hợp với danh từ, động từ và tính từ để tạo động từ mới. Các động từ này mô tả người hay vật đang thực hiện hành động đặc biệt tốt hơn hoặc với mức độ lớn hơn nhiều so với người hay vật khác. Ví dụ, nếu bạn "outrun" ai đó, tức là bạn chạy đến được đâu đó nhanh hơn những người khác; nếu bạn "outdo" ai đó, nghĩa là bạn thắng thế hơn nhiều so với những người đang làm

hành động đặc biệt đó; nếu vật gì đó 'outgrows' vật khác, nghĩa là nó tăng trưởng dần đến khi nào nó lớn hơn vật kia.

- ... *no one was able to outrun this incredible athlete.*
- ... không ai có thể chạy nhanh hơn chàng vận động viên tuyệt vời này.
- *England were outplayed in the second Test.*
- Nước Anh chơi trội hơn hẳn trong cuộc thi lần II.
- *English ships easily outmanoeuvred the lumbering galleons of the Spanish fleet.*
- Những chiến thuyền nước Anh dễ dàng vượt những chiến thuyền đồ sộ của đội thuyền Tây Ban Nha.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

outbid /,aʊt'bɪd/ cao giá hơn
outclass /,aʊt'klɑ:s/ vượt hơn hẳn
outclimb /,aʊt'klaɪm/ trèo cao hơn
outdo /,aʊt'du:/ làm nhanh hơn, làm tốt hơn
outgrow /,aʊt'grəʊ/ mọc cao hơn, phát triển nhanh hơn
outjump /,aʊt'dʒʌmp/ nhảy xa hơn
outlast /,aʊt'lɑ:st/ kéo dài hơn
outlive /,aʊt'lɪv/ sống lâu hơn
outmanoeuvre /,aʊtmə'nu:və(r)/ vượt trội nhờ có chuyên môn hơn
outpace /,aʊt'peɪs/ bước nhanh hơn
outplay /,aʊt'pleɪ/ chơi trội hơn
outrun /,aʊt'rʌn/ chạy nhanh hơn
outsell /,aʊt'sel/ bán chạy hơn
outsmart /,aʊt'smɑ:t/ khôn hơn
outsprint /,aʊt'sprɪnt/ chạy nước rút nhanh hơn
outstare /,aʊt'steə(r)/ nhìn chằm chằm hơn
outstrip /,aʊt'strɪp/ chạy nhanh hơn
outswim /,aʊt'swɪm/ bơi giỏi hơn
out-talk /,aʊt 'tɔ:k/ nói hay hơn
out-walk /,aʊt 'wɔ:k/ đi nhanh hơn
outwit /,aʊt'wɪt/ thắng được do thông minh hơn

Các từ có dạng nghĩa khác :

outrage /'aʊtreɪdʒ/ xúc phạm, làng nhục
out-vote /,aʊt 'vəʊt/ thắng phiếu
outweigh /,aʊt'weɪ/ quan trọng hơn

over-

1. QUÁ :

over- kết hợp với tính từ, động từ, danh từ để tạo tính từ, động từ và danh từ mới. Các từ mới này chỉ một phẩm chất tồn tại hoặc hành động được thực hiện với một mức độ quá lớn. Ví dụ, nếu bạn 'overload' một vật gì, nghĩa là bạn chất lên nó quá nhiều; nếu ai đó "overweight", nghĩa là họ cân nặng hơn trọng lượng họ cần có.

- *The pilot warned him that the plane was overloaded and wouldn't fly.*
- Viên phi công đã cảnh cáo ông ta rằng máy bay quá tải và không cất cánh được.

- *Men and women of squarer build, if they overeat, are very likely to become obese.*
- Những người đàn ông và đàn bà có vóc người vạm vỡ hơn, nếu họ ăn quá nhiều thì họ rất có nguy cơ trở nên béo phì.
- *Do not over-react if your child gets into trouble at school.*
- Đừng hành động quá đáng nếu con anh gặp rắc rối ở trường.
- *Every ledge of the cliff is overgrown with vegetation.*
- Mỗi gờ đá ở vách núi đều bị cây cối che phủ um tùm.
- *He took an overdose of seasickness pills and slept through it all.*
- Anh ta đã uống thuốc say sóng quá liều và đã ngủ triền miên.
- *He was over-anxious to keep an appointment.*
- Anh ấy đã quá lo lắng để giữ đúng hẹn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

overabundance /,əʊvərə'bʌndəns/ quá thừa
over-anxious /,əʊvər'æŋkʃəs/ quá lo lắng
overawe /,əʊvər'ɔ:/ quá sợ hãi
overburden /,əʊvə'bɜ:dn/ quá sức, quá tải
over-cautious /,əʊvə'kɔ:ʃəs/ quá thận trọng
overcharge /,əʊvə'tʃɑ:dʒ/ bán quá cao giá, tính quá giá
overcompensate /,əʊvə'kɒmpenseɪt/ cố gắng sửa chữa sai lầm bằng một biện pháp quá mạnh nên gây phản tác dụng
over-confident /,əʊvə'kɒnfɪdənt/ quá tự tin
overcook /,əʊvə'kʊk/ nấu quá chín
overcrowd /,əʊvə'kraʊd/ quá đông
over-demanding /,əʊvə dɪ'mɑ:ndɪŋ/ yêu cầu quá nhiều
over-developed /,əʊvə dɪ'veləpt/ phát triển quá mức
overdo /,əʊvə'du:/ làm quá sức
overdose /,əʊvə'dəʊs/ quá liều lượng
overdue /,əʊvə'dju:/ quá hạn
over-eager /,əʊvər'i:gə(r)/ quá sôi nổi
overeat /,əʊvər'i:t/ ăn quá nhiều
overestimate /,əʊvər'estɪmeɪt/ đánh giá quá mức
overexposure /,əʊvərɪk'spəʊʒə(r)/ để quá lâu
overfill /,əʊvə'fɪl/ quá đầy
overgrown /,əʊvə'grəʊn/ quá trưởng thành
overheat /,əʊvə'hi:t/ quá nóng
over-indulgence /,əʊvərɪn'dʌldʒəns/ quá nuông chiều
overload /,əʊvə'ləʊd/ chất quá tải
over-populated /,əʊvə ,pɒpjʊ'leɪtɪd/ quá đông dân
overproduce /,əʊvəprə'dju:s/ sản xuất quá nhiều
over-protective /,əʊvə prə'tektɪv/ bảo vệ quá kỹ
overrate /,əʊvə'reɪt/ đánh giá quá cao
over-react /,əʊvərɪ'ækt/ phản ứng mạnh
oversize /,əʊvə'saɪz/ quá cỡ
oversized /,əʊvə'saɪzd/ quá cỡ
oversleep /,əʊvə'sli:p/ ngủ quên
overspend /,əʊvə'spend/ tiêu xài quá mức
overweight /,əʊvə'weɪt/ quá cân
overwork /,əʊvə'wɜ:k/ làm việc quá sức
over-worried /,əʊvə'wɔ:rɪd/ quá phiền muộn

2. TUỔI TÁC:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

over- kết hợp với số đếm để tạo danh từ. Các danh từ này luôn được dùng ở hình thức số nhiều và chỉ những người lớn tuổi hơn số tuổi đã nói đến.

- *... daycare for over-fives.* – ... nhà trẻ dành cho những trẻ trên 5 tuổi.
- *The over-sixties want to do something that the community values.* – Người ngoại lục tuần luôn muốn làm việc gì đó mà cộng đồng đề cao.

3. QUYỀN HÀNH, QUYỀN LỰC :

over- cũng kết hợp với động từ và danh từ để tạo động từ mới. Các động từ mới này diễn đạt ý niệm một người hay một nhóm người có quyền hay thẩm quyền đối với một người, nhóm người khác. Ví dụ, nếu một nhóm người "overthrow" một lãnh tụ hay một chính quyền, tức là họ lật đổ những người đó bằng vũ lực và giành quyền về cho chính mình; nếu một vật "overrides" một vật khác thì nó thay thế vật khác hoặc giảm tầm quan trọng của vật đó.

- *... a secret group that helped him overthrow the King.* – ... một nhóm bí mật đã giúp ông ta lật đổ hoàng đế.
- *Thieves dressed as policemen overpowered guards at a Boston museum.* – Kẻ cắp đã ăn mặc giống cảnh sát khống chế lính gác ở một nhà bảo tàng ở Boston.
- *The European Court of Justice has the power to overrule statutes.* – Tòa án châu Âu có quyền bác bỏ các đạo luật.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

overcome /ˌəʊvəˈkʌm/ khắc phục, vượt qua
overpower /ˌəʊvəˈpaʊə(r)/ áp đảo, chế ngự
override /ˌəʊvəˈraɪd/ quan trọng hơn
overrule /ˌəʊvəˈruːl/ bác bỏ
overrun /ˌəʊvəˈrʌn/ lan tràn
overthrow /ˌəʊvəˈθrəʊ/ lật đổ
overturn /ˌəʊvəˈtɜːn/ đảo chính
overwhelm /ˌəʊvəˈwelm/ tràn ngập

Các từ có dạng nghĩa khác :

overall /ˌəʊvərˈɔːl/ áo choàng ngoài; tổng cộng
overalls /ˌəʊvərˈɔːlz/ bộ áo liền quần
overbalance /ˌəʊvəˈbæləns/ mất thăng bằng
overcoat /ˈəʊvəˈkəʊt/ áo ấm
overflow /ˈəʊvəˈfləʊ/ tràn ngập
overhang /ˌəʊvəˈhæŋ/ treo ở trên, nhô ra
overhear /ˌəʊvəˈhɪə(r)/ nghe lóm
overkill /ˌəʊvəˈkɪl/ sử dụng quá nhiều
overlook /ˌəʊvəˈlʊk/ bỏ sót, coi thường
overnight /ˌəʊvəˈnaɪt/ qua đêm
overseas /ˌəʊvəˈsiːz/ hải ngoại
oversee /ˌəʊvəˈsiː/ giám sát
overshadow /ˌəʊvəˈʃædəʊ/ che bóng
overshoot /ˌəʊvəˈʃuːt/ bắn sai đích
oversight /ˈəʊvəsaɪt/ sơ xuất
overspill /ˈəʊvəspɪl/ tràn ra ngoài
overstatement /ˈəʊvəsteɪtmənt/ cường điệu
overtake /ˌəʊvəˈteɪk/ bắt kịp
overtime /ˌəʊvəˈtaɪm/ quá giờ
overtone /ˈəʊvətəʊn/ ngụ ý
overture /ˈəʊvətjʊə(r)/ đề nghị đàm phán
overview /ˈəʊvəvjuː/ tổng quát

pan-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

pan- kết hợp với tính từ mô tả một quốc gia hay một nhóm người đặc biệt tạo tính từ mới. Các tính từ mới này mô tả một điều gì đó có liên quan hoặc dính líu đến cả một quốc gia hoặc nhóm người đặc biệt đã nêu trên. Ví dụ, một dự án "pan-African" là dự án liên quan đến cả Phi Châu; hãng hàng không "pan-continental" là hãng hàng không phục vụ cho cả một lục địa.

- *... pan-African nationalism.* – ... chủ nghĩa quốc gia dân tộc toàn châu Phi.
- *The companies mentioned tended to be large pan-American companies.* – Những công ty đã đề cập đến thường là các công ty liên-Mỹ rộng lớn.
- *... broadcasting live sports coverage via the satellite to a pan-European audience.* – ... phát sóng tường thuật thể thao trực tiếp qua vệ tinh cho khán giả toàn châu Âu.
- *... a pan-Indian institution.* – ... một tập quán lâu dời của toàn Ấn Độ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

pan-African /pæn ˈæfrɪkən/ liên Phi Châu
pan-American /pæn əˈmerɪkən/ liên Mỹ
pan-Arab /pæn ˈærəb/ liên Ả Rập
pan-continental /pæn ˌkɒntɪˈnentl/ liên lục địa
pan-European /pæn ˌjʊərəˈpɪən/ liên châu Âu
pan-German /pæn ˈdʒɜːmən/ liên Đức
pan-Hellenic /pæn heˈliːnik/ liên Hy Lạp
pan-Indian /pæn ˈɪndɪən/ liên - Ấn
pan-national /pæn ˈnæʃnəl/ liên quốc gia
pan-Slavic /pæn ˈslɑːvɪk/ liên Sla-vic

para-

1. GIỐNG NHAU - TƯƠNG TỰ:

para- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ mới này ám chỉ hay diễn đạt một vật rất giống vật khác. Ví dụ, tổ chức "paramilitary" tương tự như quân đội nhưng không phải là quân đội chính thức của một nước; "paramedic" là người mà được đào tạo như một y tá và người giúp việc pha chế dược phẩm.

- *They were jailed for organizing, training and equipping a paramilitary organization.* – Họ bị tù vì tội tổ chức, huấn luyện và trang bị một tổ chức bán quân sự.
- *Not all ambulance staff were trained paramedics.* – Không phải tất cả đội ngũ cứu thương đều được huấn luyện việc cung ứng dụng cụ trang thiết bị y khoa.
- *Paratyphoid is a highly infectious form of food poisoning.* – Cận thương hàn là một dạng bệnh dễ lây lan gây bởi sự nhiễm độc thức ăn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

paramedic /ˌpærəˈmedɪk/ cung ứng trang thiết bị y khoa
paramilitary /ˌpærəˈmɪlɪtrɪ/ bán quân sự
para-professional /ˌpærəprəˈfeʃnəl/ bán chuyên nghiệp
paratyphoid /ˌpærəˈtaɪfɔɪd/ bệnh cận thương hàn

2. HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN NHẢY DÙ :

para- có trong danh từ chỉ hoạt động liên quan đến nhảy dù hoặc đối với những người sử dụng chúng. Ví dụ, 'paragliding' là môn thể thao trong đó bạn sử dụng một chiếc dù được thiết kế đặc biệt, 'paratrooper' là người lính được huấn luyện để nhảy dù vào trận chiến hoặc lãnh thổ của kẻ thù.

- *The paratroopers and glider-borne infantry would launch the assault.* – Lính nhảy dù và bộ binh được chở bằng tàu lượn sẽ mở cuộc tấn công.
- *... there are water-skiing and paragliding facilities on the main beach.* – ... có các phương tiện chơi tàu lượn và lướt ván trên bãi biển chính.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

parachute /ˈpærəʃu:t/ dù máy bay
paragliding /ˌpærəˈglaɪdɪŋ/ môn lướt dù
parasailing /ˌpærəˈseɪlɪŋ/ bơi tàu dù
paratrooper /ˈpærətru:pə(r)/ lính nhảy dù

Các từ có dạng nghĩa khác :

paradigm /ˈpærədaɪm/ hệ biến từ
paradise /ˈpærədaɪs/ thiên đàng
paradox /ˈpærədɒks/ chuyện nghịch lý
paragraph /ˈpærəgrɑ:f/ đoạn văn
parallel /ˈpærəlel/ song song
paralyse /ˈpærəlaɪz/ làm tê liệt
parameter /pəˈræmɪtə(r)/ tham số
paramount /ˈpærəmaʊnt/ tối cao
paranoid /ˈpærənɔɪd/ hoang tưởng
paranormal /ˌpærəˈnɔ:ml/ huyền bí
parapet /ˈpærəpɪt/ tường chắn mái
paraphernalia /ˌpærəfəˈneɪlɪə/ dụng cụ thể thao
paraphrase /ˈpærəfreɪz/ viết lại, diễn đạt lại cho dễ hiểu hơn
paraplegic /ˌpærəˈpli:dʒɪk/ mang chứng bại liệt
parapsychology /ˌpærəsaɪˈkɒlədʒɪ/ khoa kiểm chứng các hiện tượng siêu linh
parasites /ˈpærəsaɪts/ ký sinh vật
parasol /ˈpærəsɒl/ dù che nắng

part-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

part- kết hợp với quá khứ phân từ và danh từ để tạo tính từ và danh từ mới. Các từ mới này diễn đạt một vật gì đó chỉ có một phần nhưng không hoàn toàn là vật đã được quá khứ phân từ hoặc danh từ gốc mô tả. Ví dụ, nếu bạn là 'part-owner' của một việc gì đó chẳng hạn như việc kinh doanh: nghĩa là bạn chia sẻ việc đó với một hay nhiều người khác; nếu ai đó cho bạn 'part-explanation' của một điều gì, nghĩa là họ kể cho bạn về một vài thứ gì đó về điều đó, nhưng không phải kể hết mọi thứ.

- *John Robinson was editor and part-owner of the Natal Mercury.* – John Robinson là biên tập viên và đồng sở hữu của tờ tạp chí Natal Mercury.
- *He handed me the rest of his part-cooked meal.* – Anh ta đưa cho tôi phần còn lại của bữa ăn nấu dở chừng của anh ta.
- *The mountain was part-concealed by snow.* – Ngọn núi bị tuyết phủ hết một phần.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

part-assembled /pɑ:t əˈsembld/ tập trung một phần
part-boarded /pɑ:t ˈbɔ:dɪd/ phủ ván một phần
part-concealed /pɑ:t kənˈsi:l/ giấu (tiết lộ) một phần
part-constructed /pɑ:t kənˈstrʌktɪd/ bán xây dựng
part-cooked /pɑ:t ˈkʊkt/ nấu dở chừng
part-owner /pɑ:t ˈəʊnə(r)/ đồng sở hữu
part-ownership /pɑ:t ˈəʊnəʃɪp/ quyền sở hữu một phần
part-payment /pɑ:t ˈpeɪmənt/ trả một phần

Các từ có dạng nghĩa khác:	
part-exchange /pɑ:t ik'stʃeɪndʒ/ phương pháp đổi hàng bù thêm tiền	***part-time*** /pɑ:t 'taɪm/ bán thời gian
part-singing /pɑ:t 'sɪŋɪŋ/ sự ca những đoản khúc	***part-way*** /pɑ:t 'weɪ/ nửa đường
	part-work /pɑ:t 'wɜ:k/ công việc chỉ có một phần

penta-

penta- có trong các từ chỉ vật có năm phần. Ví dụ, 'pentagon' là 1 hình có năm cạnh; 'pentathlon' là cuộc tranh tài thể thao có năm môn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

pentagon /'pentəgən/ hình ngũ giác	***pentangle*** /pent'æŋgl/ năm góc
pentagram /,pentə'græm/ biểu đồ năm mặt	***pentathlon*** /pen'tæθlən/ cuộc thi điền kinh năm môn phối hợp
pentameter /pen'tæmɪtə(r)/ câu thơ ngũ âm bộ	

-people

-people kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ các nhóm người sống ở một nơi đặc biệt hay có liên quan đến một hoạt động đặc biệt. Ví dụ, 'townspeople' của một tỉnh là những người sống ở đó; 'salespeople' là người kiếm sống bằng cách buôn bán.

- *The soldiers posted notices ordering the townspeople to stay indoors.* – Binh lính dán thông báo ra lệnh dân trong tỉnh phải ở trong nhà.
- *The tribespeople of Bomvanaland lived on hills and in valleys.* – Dân bộ lạc Bomvanaland sống ở đồi núi và thung lũng.
- *Ibbett denied that the salespeople had been told.* – Ibbett phủ nhận rằng những người bán hàng đã biết chuyện.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

country-people /,kʌntrɪ'pi:pl/ người đồng hương	***tradespeople*** /treɪds'pi:pl/ người buôn bán
towns-people /taʊnz'pi:pl/ dân thị thành ở tỉnh lỵ	***tribespeople*** /traɪbs'pi:pl/ người dân sống theo bộ lạc

➢ *Chú ý rằng các từ này không sử dụng ở hình thức số ít. Ví dụ, bạn sẽ không gọi ai đó là một 'townsperson'.*

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ người, xin xem* ***-folk, -kind, -man, -person*** *và* ***-woman.***

-person

1. NGHỀ NGHIỆP HAY SỰ LIÊN QUAN :

-person kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ ai đó thực hiện một vai trò đặc biệt hoặc có công việc đặc biệt. Ví dụ, 'spokesperson' là người nói hay phát biểu thay mặt cho một tổ chức riêng biệt; 'chairperson' là người chủ trì một ủy ban.

-person thường được dùng thay cho '-man' hoặc '-woman' để tránh xác định giới tính của một người nào đó.

- *Her spokesperson told me that about ten manuscripts arrive each day.* – Phát ngôn viên của bà ta nói với tôi rằng mỗi ngày có khoảng mười bản thảo.
- *The chairperson asked for volunteers to participate in the various subcommittees.* – Vị chủ tịch yêu cầu những người tình nguyện tham gia vào các tiểu ban khác nhau.
- *... his decision to speak to no newsperson.* – ... quyết định của ông ta là không cho bất cứ nhà báo nào biết.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

chairperson /tʃɛə'pɜ:sn/ người chủ trì/ chủ tọa	***ombudsperson*** /,ɒmbʊdz'pɜ:sn/ thanh tra
newsperson /nju:z'pɜ:sn/ phóng viên	***spokesperson*** /,spəʊks'pɜ:sn/ người phát ngôn

➢ *Chú ý rằng các từ này ít khi dùng ở dạng số nhiều, nhưng chúng được dùng khi kết hợp với* ***'-persons'*** *hơn là với* ***'people'.***

- *The members of The Advisory Council include sixty chairpersons of smaller councils.* – Các thành viên của hội đồng cố vấn gồm sáu mươi vị chủ tịch của các tiểu ban.

2. SỐ ĐẾM :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-person kết hợp với số đếm để tạo các từ diễn tả số người cần cho một hoạt động hoặc mục tiêu đặc biệt. Ví dụ, một xe toa 'twelve-person' là một xe có đủ chỗ và giường ngủ cho mười hai người; trò chơi 'four-person' được bốn người chơi.

- *... a four-person self-catering holiday flat.* – ... căn hộ cho bốn khách đi nghỉ tự lo mọi dịch vụ (nấu ăn ...).
- *... a £63-a-week pay claim for driving one-person operated trains.* – ... lương 63 pound một tuần cho tài xế xe lửa một người lái.
- *... two-person board games such as chess and draughts.* – ... trò chơi cho hai người như cờ và cờ đam.

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ người, xin xem* ***-folk, -kind, -man, -people*** *và* ***-woman.***

-phile

-phile có trong danh từ đề cập hay mô tả ai đó rất thích một thứ gì hay một nơi nào đó. Ví dụ, "Francophile" là người thích và ngưỡng mộ nước Pháp và người Pháp; "bibliophile" là người rất yêu sách vở.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

Anglophile /ˈæŋgləʊfaɪl/ người yêu nước Anh	***Francophile*** /ˈfræŋkəʊfaɪl/ người yêu nước Pháp
bibliophile /ˈbɪblɪəfaɪl/ người yêu sách vở	***Italophile*** /ɪˈtæləfaɪl/ người yêu nước Ý
Europhile /ˈjʊərəfaɪl/ người yêu châu Âu	

-phobia, -phobic

-phobia có trong danh từ và **-phobic** có trong tính từ có nghĩa bộ phận là 'fear hay dread' (sợ hãi). Ví dụ, nếu ai đó bị chứng 'agoraphobia', thì họ sợ hãi khoảng trống và không thích ra khỏi nhà; nếu ai đó 'claustrophobic' nghĩa là họ sợ phải ở trong những nơi chật hẹp, ngột ngạt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

agoraphobia /ˌægərəˈfəʊbɪə/ chứng sợ hãi trống vắng	***hydrophobia*** /ˌhaɪdrəˈfəʊbɪə/ chứng sợ (kỵ) nước
agoraphobic /ˌægərəˈfəʊbɪk/ sợ hãi trống vắng	***technophobia*** /ˌteknəˈfəʊbɪə/ chứng ghét kỹ thuật
claustrophobia /ˌklɔːstrəˈfəʊbɪə/ cơn sợ hãi ngột ngạt	***xenophobia*** /ˌzenəˈfəʊbɪə/ chứng ghét/ sợ người ngoại quốc
claustrophobic /ˌklɔːstrəˈfəʊbɪk/ sợ ngột ngạt	***xenophobic*** /ˌzenəˈfəʊbɪk/ ghét/sợ người ngoại quốc
homophobia /ˌhɒməˈfəʊbɪə/ chứng sợ người đồng tính luyến ái	

phon-

phon- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'sound' (âm thanh) hay 'voice' (tiếng nói). Ví dụ, 'phonology' là môn học về phát âm trong một ngôn ngữ đặc biệt; 'phoneme' là một trong những âm có thể được phát âm trong ngôn ngữ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

phoneme /ˈfəʊniːm/ âm vị	***phonic*** /ˈfɒnɪk/ thuộc âm
phonetic /fəˈnetɪk/ (thuộc) ngữ âm	***phonograph*** /ˈfəʊnəgrɑːf/ máy hát
phonetics /fəˈnetɪks/ ngữ âm	***phonology*** /fəˈnɒlədʒɪ/ âm vị học

-phone

-phone có trong các từ chỉ dụng cụ tạo, khuếch đại hoặc truyền âm thanh. Ví dụ, 'telephone' là một dụng cụ điện mà bạn có thể nói chuyện với một người khác ở nơi khác; 'saxophone' là một nhạc cụ được chơi bằng cách thổi và bấm phím.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

dictaphone /dɪktəˈfəʊn/ máy ghi tiếng	***microphone*** /ˈmaɪkrəfəʊn/ mi-crô
earphone /ɪəˈfəʊn/ ống nghe	***saxophone*** /ˈsæksəfəʊn/ kèn saxo
gramophone /ˈgræməfəʊn/ máy hát đĩa	***telephone*** /ˈtelɪfəʊn/ điện thoại
megaphone /ˈmegəfəʊn/ loa phóng thanh	***vibraphone*** /ˈvaɪbrəfəʊn/ đàn viraphôn
	xylophone /ˈzaɪləfəʊn/ mộc cầm

-phone cũng được dùng như thể viết tắt của 'telephone' và có trong những từ có nghĩa bộ phận là 'telephone' (điện thoại). Ví dụ, 'answerphone' là loại máy trả lời điện thoại và ghi lại thông tin.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

answerphone /ˈɑːnsəfəʊn/ máy điện thoại tự động ghi lời nhắn	***cellphone*** /ˈselfəʊn/ phòng điện thoại
carphone /ˈkɑːfəʊn/ điện thoại ở trong xe hơi	***freephone*** /ˈfriːfəʊn/ điện thoại miễn phí
	payphone /ˈpeɪfəʊn/ điện thoại trả tiền

photo-

photo- có trong các từ chỉ vật có liên hệ hoặc được tạo ra nhờ ánh sáng. Ví dụ, 'photograph' là một tấm ảnh được tạo ra khi ánh sáng rọi lên phim trong máy ảnh.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

photocell /ˈfəʊtəʊsel/ quang điện	***photosensitive*** /ˌfəʊtəʊˈsensətɪv/ có tính nhạy ánh sáng
photochemical /ˌfəʊtəˈkemɪkl/ quang hóa	***photosynthesis*** /ˌfəʊtəʊˈsɪnθəsɪs/ (có tính) quang hợp
photograph /ˈfəʊtəgrɑːf/ tấm ảnh	
photokinesis /ˌfəʊtəˈkɪnɪsɪs/ chứng bị kích hoạt bởi ánh sáng	

photo- cũng dùng như thể viết tắt của "photograph" và có trong các từ có nghĩa bộ phận là "nhiếp ảnh". Ví dụ, 'photocopier' là máy sao tài liệu nhanh bằng cách chụp lại.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

photocopier /ˌfəʊtə'kɒpɪə(r)/ máy sao tài liệu	***photogenic*** /ˌfəʊtəʊ'dʒenɪk/ cảnh thích hợp cho việc chụp ảnh
photocopy /ˌfəʊtə'kɒpɪ/ sao lại	***photo-journalist*** /ˌfəʊtə'dʒɜːnəlɪst/ phóng viên chụp ảnh
photofit /'fəʊtəfɪt/ thích hợp cho việc chụp ảnh	***photo-novel*** /ˌfəʊtə'nɒvl/ tập ảnh

physio-

physio- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'physical' (thuộc thân thể). Ví dụ, 'physiology' là một môn học nghiên cứu cách thức hoạt động của cơ thể con người và loài vật; "physiography" là tên khác của địa vật lý.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

physiography /ˌfɪzɪ'ɒgrəfɪ/ địa vật lý	***physiotherapy*** /ˌfɪzɪəʊ'θerəpɪ/ vật lý trị liệu
physiology /ˌfɪzɪ'ɒlədʒɪ/ sinh lý học	
physiotherapist /ˌfɪzɪəʊ'θerəpɪst/ nhà vật lý trị liệu	

-piece

1. SỐ ĐẾM :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-piece kết hợp với các số để tạo các từ diễn tả số thành viên hay các phần nhỏ trong một nhóm đặc biệt. Ví dụ, bữa ăn tối 'forty-two-piece' được phục vụ với 42 đĩa, tách...

- *My sitting room has a three-piece suite and a desk.* – Phòng khách của tôi có một bộ hai ghế bành, một tràng kỷ và một bàn viết.
- *... two-piece dresses.* – ... chiếc áo dài hai vạt.
- *... her one-piece swimming costume.* – ... bộ đồ tắm một mảnh của cô ta.

2. CÁCH SỬ DỤNG HOẶC VỊ TRÍ :

-piece kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ vật gì đó là một phần của một vật lớn hơn dùng cho một mục đích đặc biệt hoặc tọa lạc tại một vị trí đặc biệt. Ví dụ, 'eyepiece' là một phần của vật gì đó mà bạn đặt gần mắt để nhìn xuyên qua; 'side-piece' được đặt tại cạnh của một vật lớn hơn.

- *The cameraman peered into the eye-piece.* – Nhà quay phim nhìn qua thị kính.
- *The centrepiece of the picture was a representation of the King.* – Ở trung tâm tấm ảnh này là họa hình của hoàng đế.
- *It was on the stone slab beneath the chimney-piece.* – Nó nằm trên phiến đá dưới kệ trên lò sưởi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

altar-piece /'ɔːltəpiːs/ bức trướng	***eyepiece*** /'aɪpiːs/ thị kính
centrepiece /'sentə piːs/ vật trung tâm	***mouthpiece*** /'maʊθpiːs/ miệng kèn, ống nói điện thoại
chimney-piece /'tʃɪmnɪ piːs/ kệ trên lò sưởi	***side-piece*** /'saɪdpiːs/ gần bên
earpiece /'ɪəpiːs/ ống nghe	

➢ *Chú ý rằng 'mouthpiece' và 'centrepiece' còn có nghĩa thông dụng khác. "Mouthpiece" của một tổ chức là người phát biểu công khai chính sách và ý kiến của họ. "Centrepiece" của một bộ đồ vật là một vật mà bạn cho là mẫu tốt nhất trong toàn bộ.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

frontispiece /'frʌntɪspiːs/ trang đầu sách	***masterpiece*** /'mɑːstəpiːs/ kiệt tác
mantlepiece /'mæntlpiːs/ bệ lò sưởi	***showpiece*** /'ʃəʊpiːs/ vật triển lãm

politico-

politico- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới diễn tả một sự việc có liên quan đến chính trị. Ví dụ, lý tưởng 'politico-religious' liên quan gồm cả về tôn giáo lẫn về chính trị; nếu một quốc gia hay một nhóm quốc gia chịu sự thống trị "politico-economic", nghĩa là nó bị kiểm soát và bị ảnh hưởng cả về chính trị lẫn kinh tế bởi một quốc gia hay một nhóm quốc gia khác.

➢ *Chú ý rằng các tính từ này có tính trang trọng và ít xảy ra.*

- *... a politico-religious ideal as old as Christianity itself.* – ... một lý tưởng tôn giáo chính trị lâu đời như chính giáo lý cơ đốc.
- *The politico-administrative systems had different characteristics.* – Các hệ thống hành chánh chính trị có nhiều đặc điểm khác nhau.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

politico-administrative /pə'lɪtɪkəʊ əd'mɪnɪstrətɪv/ hành chánh chính trị
politico-economic /pə'lɪtɪkəʊ iːkə'nɒmɪk/ kinh tế chính trị
politico-military /pə'lɪtɪkəʊ mɪ'lɪtərɪ/ quân đội chính trị
politico-religious /pə'lɪtɪkəʊ rɪ'lɪdʒəs/ tôn giáo chính trị
politico-strategic /pə'lɪtɪkəʊ strə'tiːdʒɪk/ chiến lược chính trị

poly-

poly- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'many' (nhiều). Ví dụ "polygon" là một hình có ba hoặc nhiều cạnh; "polyphonic" là âm nhạc được tạo ra bởi nhiều phần và giai điệu khác nhau.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***polyglot*** /'pɒlɪglɒt/ người biết nhiều thứ tiếng
- ***polygon*** /'pɒlɪgən/ hình đa giác
- ***polygram*** /'pɒlɪgræm/ biểu đồ đa dạng
- ***polygraph*** /'pɒlɪgrɑ:f/ đồ thị đa dạng
- ***polyhedron*** /'pɒlɪhi:drən/ khối đa diện
- ***polymath*** /'pɒlɪmæθ/ nhà bác học
- ***polyphonic*** /,pɒlɪ'fɒnɪk/ đối âm
- ***polyphony*** /pɒ'lɪfənɪ/ đối âm
- ***polysyllabic*** /,pɒlɪsɪ'læbɪk/ có nhiều âm tiết
- ***polytechnic*** /,pɒlɪ'teknɪk/ bách khoa
- ***polytheism*** /'pɒlɪθi:ɪzəm/ đa thần giáo

-poor

-poor kết hợp với danh từ để tạo tính từ chỉ vật chưa đủ chất có giá trị và như ý muốn. Ví dụ, nếu thực phẩm là "nutrient-poor", nghĩa là thực phẩm đó kém dinh dưỡng; nếu đất đai "nitrogen-poor", nghĩa là nó chứa ít nitơ.

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Có thể tạo từ mới có cùng nghĩa bằng cách thêm **-poor** vào danh từ, đặc biệt nếu chúng chỉ hóa chất hoặc chất hữu cơ. Tuy nhiên, các từ này không được thông dụng lắm và thường được dùng ở ngôn ngữ trang trọng, ví dụ như trong sách báo về đề tài khoa học.

– *... nutrient-poor, permanently water-logged pastures.*	– ... những đồng cỏ thường xuyên úng nước, kém dinh dưỡng.
– *... a foul, oxygen-poor atmosphere.*	– ... bầu không khí bẩn thỉu, thiếu oxy.
– *... resource-poor countries.*	– ... các quốc gia thiếu tài nguyên.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***nitrogen-poor*** /'naɪtrədʒən pɔ:(r)/ thiếu ni-tơ
- ***nutrient-poor*** /'nju:trɪənt pɔ:(r)/ thiếu dinh dưỡng
- ***oxygen-poor*** /'ɒksɪdʒən pɔ:(r)/ thiếu o-xy
- ***resource-poor*** /rɪ'sɔ:s pɔ:(r)/ thiếu tài nguyên
- ***sulphur-poor*** /'sʌlfə(r) pɔ:(r)/ thiếu lưu huỳnh

-post

1. SAU CUỐI:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-post kết hợp với danh từ và tính từ diễn tả một sự kiện hoặc sự phát triển đặc biệt để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ thành lập theo lối này chỉ rằng một vật diễn ra sau một vật khác. Ví dụ, cuộc điều tra 'post-election' được chỉ đạo sau khi cuộc bầu cử đã xảy ra; một phong trào 'post-feminist' dựa trên ý niệm phát triển từ phong trào nam nữ bình quyền gốc.

Cách viết : Các từ thành lập bằng cách này thường được viết với dấu gạch nối, nhưng vài từ thông thường hơn được viết thành một từ.

– *... the post-election confusion.*	– ... sự hỗn độn sau cuộc bầu cử.
– *... the post-ceremony luncheon.*	– ... bữa trưa sau buổi lễ.
– *We live in a post-religious era.*	– Chúng ta sống trong kỷ nguyên hậu tôn giáo.
– *Public confidence has fallen dramatically, according to a post-budget poll.*	– Theo cuộc thăm dò được tiến hành sau kỳ họp về ngân sách, sự tin tưởng của quần chúng giảm sút trầm trọng.
– *... an instant post-race reaction.*	– ... sự phản ứng tức thời ngay sau cuộc đua.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***post-budget*** /pəʊst 'bʌdgɪt/ hậu ngân sách
- ***post-ceremony*** /pəʊst 'serɪmənɪ/ sau nghi thức
- ***post-election*** /,pəʊst ɪ'lekʃn/ sau bầu cử
- ***post-examination*** /pəʊst ɪg,zæmɪ'neɪʃn/ sau cuộc thi
- ***post-feminist*** /pəʊst 'femɪnɪst/ hậu thuyết nam nữ bình quyền
- ***post-Freudian*** /pəʊst 'frɔɪdɪən/ sau thời của Freud
- ***post-impressionism*** /,pəʊst ɪm'preʃənɪzəm/ sau trường phái ấn tượng
- ***post-independence*** /,pəʊst ɪndɪ'pendəns/ sau độc lập
- ***post-liberation*** /,pəʊst lɪbə'reɪʃn/ sau giải phóng
- ***post-Marxist*** /,pəʊst 'mɑ:ksɪst/ sau chủ nghĩa Mác
- ***post-match*** /,pəʊst 'mætʃ/ sau trận đấu
- ***post-medieval*** /,pəʊst medɪ'i:vl/ sau thời đại Trung cổ
- ***post-menopausal*** /,pəʊst 'menəpɔ:zl/ sau thời kỳ mãn kinh
- ***post-modernism*** /,pəʊst 'mɒdənɪzəm/ sau thời kỳ hiện đại
- ***post-natal*** /,pəʊst 'neɪtl/ hậu sản
- ***post-race*** /,pəʊst reɪs/ sau cuộc đua
- ***post-religious*** /,pəʊst rɪ'lɪdʒəs/ sau kỷ nguyên tôn giáo
- ***post-renaissance*** /,pəʊst rɪ'neɪsns/ sau thời kỳ phục hưng
- ***post-structuralism*** /pəʊst 'strʌtʃərəlɪzəm/ sau trường phái cấu trúc luận

post- cũng kết hợp với ngày tháng theo cách này.

- ... post-1960's society. – ... xã hội hậu thập niên 60.
- He began to study some of the post-sixth-century portraits. – Anh ta đã bắt đầu nghiên cứu một số bức họa hậu thế kỷ thứ 6.

2. DỊCH VỤ THƯ TÍN :

post- cũng kết hợp với danh từ để chỉ cái gì đó liên hệ với dịch vụ thư tín. Ví dụ, 'postman' là ai đó chuyển thư và bưu kiện; "postcode" là mã số hoặc sự phối hợp chữ và số ngắn gọn ở cuối một địa chỉ để phân loại thư dễ dàng hơn.

- *The postman handed me my letters through the window.* – Người đưa thư trao thư cho tôi qua cửa sổ.
- *Mary sent her husband many postcards and one real letter from Istanbul.* – Mary gởi cho chồng nhiều bưu thiếp và một bức thư thật sự từ Istanbul.
- *A post-box in Rome is emptied, on average, every three days.* – Trung bình cứ mỗi ba ngày thì hộp thư ở Rome được lấy thư.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

postbag /'pəustbæg/ túi thư
post-box /'pəust bɒks/ hộp thư
postcard /'pəustkɑ:(r)d/ bưu thiếp
postcode /'pəustkəud/ mã số bưu điện
postman /'pəustmən/ người đưa thư
postmark /'pəustmɑ:(r)k/ dấu bưu điện
postmaster /'pəustmɑ:stə(r)/ trưởng phòng bưu điện (nam)
postmistress /'pəustmistris/ trưởng phòng bưu điện (nữ)
post-office /'pəust ɒfis/ bưu điện
post-service /'pəust ,s3:vis/ dịch vụ bưu điện

Các từ có dạng nghĩa khác :

postgraduate /,pəust'grædʒuət/ sau đại học
postscript /'pəustskrɪpt/ tái bút

pre-

1. TRƯỚC :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

pre- kết hợp với danh từ và tính từ chỉ hoặc diễn tả một sự phát triển hoặc một biến cố đặc biệt để tạo các từ được dùng trước danh từ. Các từ thành lập theo cách này diễn tả một sự việc diễn ra trước một việc khác. Ví dụ, một cầu thủ có thể chịu đựng sự căng thẳng "pre-match" trước khi vào trận đấu; bạn uống "pre-dinner" ngay trước khi ăn tối.

Cách viết : Các từ thành lập theo cách này thường được viết với dấu gạch nối, nhưng vài từ thông dụng hơn được viết dính liền.

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ có nghĩa bộ phận là 'before' (trước), xem **ante-**.*

- *The squad will go to Shaw Hill for pre-match training.* – Đội này sẽ đi Shaw Hill để dự buổi huấn luyện trước trận đấu.
- *He found himself opposing Chamberlain in the pre-war years.* – Chính anh ta đã phản đối Chamberlain trong những năm trước chiến tranh.
- *... pre-industrial Britain.* – ... nước Anh trước thời kỹ nghệ hóa.
- *... pre-job education or training schemes.* – ... chương trình giáo dục và đào tạo hướng nghiệp.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

pre-adolescent /,pri: ,ædə'lesnt/ trước tuổi trưởng thành
pre-birth /,pri: 'b3:θ/ trước thời kỳ sinh sản
pre-budget /,pri: 'bʌdʒɪt/ tiền ngân sách
pre-capitalist /,pri: 'kæpɪtə'lɪst/ tiền Tư bản chủ nghĩa
pre-Christian /,pri: 'krɪtʃən/ trước thời kỳ của Thiên Chúa giáo
pre-Christmas /,pri: 'krɪsməs/ trước chúa Giáng sinh
pre-dawn /,pri: 'dɔ:n/ trước bình minh
pre-delivery /pri: dɪ'lɪvərɪ/ trước thời gian giao, phát
pre-dinner /,pri: 'dɪnə/ trước bữa tối
pre-election /,pri: ɪ'lekʃn/ trước bầu cử
pre-examination /,pri: ɪg'zæmineɪʃn/ trước cuộc thi
pre-game /,pri: 'geɪm/ trước cuộc chơi
pre-glasnost /,pri: 'glæznɒst/ trước thời kỳ công khai
prehuman /,pri:'hju:mən/ trước loài người
pre-independence /,pri: ɪndɪ'pendens/ trước độc lập
pre-industrial /,pri: ɪn'dʌstrɪəl/ trước kỹ nghệ
pre-lunch /,pri: 'lʌntʃ/ trước bữa trưa
premarital /,pri:'mærɪtl/ tiền hôn nhân
pre-match /,pri: 'mætʃ/ trước trận đấu
pre-race /,pri: reɪs/ trước trận đua
pre-reformation /,pri: refə'meɪʃn/ trước cải cách
pre-retirement /,pri: rɪ'taɪəmənt/ trước hưu trí
pre-revolution /,pri: revə'lu:ʃn/ trước cách mạng
pre-Roman /,pri: 'rəumən/ trước thời La Mã
pre-school /,pri: 'sku:l/ trước thời gian đi học
pre-transmission /,pri: trɑns'mɪʃn/ trước khi chuyển tải
pre-trial /,pri: 'traɪəl/ trước thử thách
pre-war /,pri: wɔ:(r)/ trước chiến tranh

pre- kết hợp với ngày tháng theo cách này.

- *More than eighty pre-1939 sports cars took part in the rally.*	- Hơn 80 chiếc xe thể thao trước 1939 tham dự cuộc đua.
- *... information extracted from pre-fourteenth century documents.*	- ... thông tin lấy từ những tài liệu trước thế kỷ 14.

pre- cũng kết hợp với động từ để tạo động từ mới. Ví dụ, nếu bạn "prejudge" một tình huống, nghĩa là bạn hình thành một ý kiến về nó trước khi bạn biết tất cả các sự kiện.

- *Party organizations inevitably pre-judge proposals from their opponents.*	- Các tổ chức Đảng chắc chắn đã xem xét trước những yêu sách của đối phương.
- *He married late and his wife predeceased him.*	- Ông ta đã lập gia đình muộn và vợ ông ta đã qua đời trước ông ta.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

pre-date /pri: 'deɪt/ để lùi ngày tháng về trước
predecease /ˌpri:dɪ'si:s/ chết trước
predetermine /ˌpri:dɪ't3:mɪn/ tiền định
prefigure /ˌpri:'fɪgə(r)/ hình dung trước, miêu tả trước
prejudge /ˌpri:'dʒʌdʒ/ đoán trước, xem xét trước
preview /'pri:vju:/ xem trước

2. RỒI :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

pre- cũng kết hợp với danh từ và quá khứ phân từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ được tạo ra chỉ hay mô tả một hành động đã được thực hiện rồi. Ví dụ, một "preconception" là một sự tin tưởng mà bạn đã có về một điều gì đó trước khi bạn biết hết về nó để có một ý kiến công bằng về điều đó; nếu một cái gì đó được "prepaid", tức là nó đã được trả tiền rồi.

Cách viết : Các từ được thành lập theo cách này thường được viết với dấu gạch nối, nhưng các từ thông dụng hơn được viết dính liền.

- *He tries to deny information which challenges his preconceptions.*	- Ông ta cố gắng chối từ những thông tin thách thức những quan niệm trước kia của ông ta.
- *Fuel was provided at pre-arranged stores along the routes.*	- Nhiên liệu được cung cấp tại các nguồn dự trữ sắp đặt trước ở dọc đường.
- *The door of his study was open, and without premeditation he turned into it.*	- Cánh cửa phòng học của anh ta đã để ngỏ, và anh ta bước vào mà không hề nghĩ trước.

- *Cover the dish and bake in a preset oven.*	- Đậy cái đĩa và nướng trên một cái lò đã bật nút định giờ trước.
- *The food is pre-prepared but not pre-cooked.*	- Thức ăn được làm sẵn nhưng chưa nấu.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

pre-arranged /ˌpri: ə'reɪndʒd/ sắp xếp trước
pre-booked /ˌpri: 'bʊkt/ ghi đặt trước
preconceived /ˌpri:kən'si:vd/ nhận thức trước
preconception /ˌpri:kən'sepʃn/ định kiến
pre-cooked /ˌpri: 'kʊkt/ nấu trước
pre-cut /ˌpri: 'kʌt/ cắt ra trước
predestination /ˌpri:destɪ'neɪʃn/ sự đến trước, định mệnh
predestined /ˌpri:'destind/ do định mệnh
pre-digested /ˌpri: daɪ'dʒestɪd/ chế biến cho dễ tiêu
prefabricated /pri:'fæbrɪˌkeɪtɪd/ chế tạo sẵn, đúc sẵn
pre-heated /ˌpri: 'hi:tɪd/ nung nóng trước khi sử dụng
premeditated /pri:'medɪˌteɪtɪd/ mưu tính trước, đặt kế hoạch trước
premeditation /pri:ˌmedɪ'teɪʃn/ sự mưu tính trước
preordained /ˌpri:ɔ:'deɪnd/ định trước
preordination /ˌpri:ɔ:dɪ'neɪʃn/ sự định trước
pre-packed /ˌpri: 'pækt/ đóng kiện sẵn
pre-paid /ˌpri: 'peɪd/ trả trước
pre-payment /ˌpri: 'peɪmənt/ sự trả trước
pre-planned /ˌpri: 'plænd/ dự định trước
pre-prepared /ˌpri: prɪ'peə(r)/ chuẩn bị trước
pre-recorded /ˌpri: rɪ'kɔ:dɪd/ thu trước
pre-selected /ˌpri: sɪ'lektɪd/ chọn lựa trước
pre-selection /ˌpri: sɪ'lekʃn/ sự lựa chọn trước
preset /pri:'set/ sửa chữa trước khi hoạt động

Các từ có dạng nghĩa khác :

preamble /pri:'æmbl/ lời nói đầu, lời mở đầu
precaution /prɪ'kɔ:ʃn/ sự phòng ngừa
predispose /ˌpri:dɪ'spəʊz/ dẫn đến, thiên về
predominant /prɪ'dɒmɪnənt/ có ưu thế hơn
predominate /prɪ'dɒmɪneɪt/ thống trị, nắm quyền
pre-eminent /ˌpri: 'emɪnənt/ ưu việt
pre-empt /ˌpri: 'empt/ chiếm hữu bằng cách hành động trước
prefix /'pri:fɪks/ tiếp đầu ngữ
prehistoric /ˌpri:hɪ'stɒrɪk/ tiền sử
prejudice /'predʒʊdɪs/ thành kiến
premature /'premətjʊə(r)/ sớm, trước dự định
preoccupy /pri:'ɒkjʊpaɪ/ làm bận tâm, ám ảnh
prepossessing /ˌprɪ:pə'zesɪŋ/ dễ gây cảm tình
prerequisite /ˌpri:'rekwɪzɪt/ điều kiện tiên quyết
presentiment /prɪ'zentɪmənt/ linh cảm
pretext /'pri:tekst/ cớ, lý do

pro-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

pro- kết hợp với danh từ và tính từ chỉ hoặc diễn tả một người, một hệ thống, triết lý hoặc chính sách để tạo các từ diễn tả ai đó hoặc vật gì ủng hộ mạnh mẽ người hoặc vật đã nói. Ví dụ, nếu ai đó "pro-democracy", có nghĩa là họ ủng hộ nền dân chủ; nếu một tờ tạp chí 'pro-feminist', tức là nó chứa đựng những bài báo ủng hộ phong trào đòi bình đẳng cho phụ nữ.

- *Demonstrators carrying pro-democracy banners.* – Những người tham gia biểu tình mang khẩu hiệu ủng hộ nền dân chủ.
- *... a pro-government rally outside the Presidential Palace.* – ... một nhóm ủng hộ chính phủ tụ họp ngoài dinh Tổng thống.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

pro-allies /ˌprəʊ 'ælaɪz/ ủng hộ phe đồng minh
pro-authority /ˌprəʊ ɔ:'θɒrətɪ/ ủng hộ chính quyền
pro-business /ˌprəʊ 'bɪznɪz/ ủng hộ việc kinh doanh
pro-capitalist /ˌprəʊ 'kæpɪtəlɪst/ ủng hộ tư bản
pro-choice /ˌprəʊ 'tʃɔɪs/ ủng hộ sự chọn lựa
pro-church /ˌprəʊ tʃ3:tʃ/ ủng hộ giáo hội
pro-communist /ˌprəʊ 'komjʊnɪst/ ủng hộ cộng sản
pro-conservation /ˌprəʊ konsə'veɪʃn/ ủng hộ việc bảo tồn
pro-democracy /ˌprəʊ dɪ'mɒkrəsɪ/ ủng hộ nền dân chủ
pro-exercise /ˌprəʊ 'eksəsaɪz/ ủng hộ việc luyện tập
pro-family /ˌprəʊ 'fæmɪlɪ/ ủng hộ gia đình
pro-feminist /ˌprəʊ 'femɪnɪst/ ủng hộ sự bình quyền cho phụ nữ
pro-government /ˌprəʊ 'gʌvənmənt/ ủng hộ chính quyền
pro-liberal /ˌprəʊ 'lɪbərəl/ ủng hộ tự do
pro-monarchy /ˌprəʊ 'mɒnəkɪ/ ủng hộ vương quyền
pro-nationalist /ˌprəʊ 'næʃnəlɪst/ ủng hộ độc lập quốc gia
pro-nuclear /ˌprəʊ 'nju:klɪə(r)/ ủng hộ/tán thành (phổ biến) hạt nhân
pro-union /ˌprəʊ 'ju:nɪən/ ủng hộ công đoàn

-proof

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-proof kết hợp với danh từ chỉ các vật có thể xem là có hại hoặc không như ý để tạo ra tính từ. Tính từ được tạo ra diễn tả một vật không thể bị hại hoặc không bị ảnh hưởng do một vật đặc biệt. Ví dụ, nếu quần áo "waterproof", có nghĩa là nó không cho nước thấm qua; nếu một cái dĩa 'ovenproof', tức là nó có thể được dùng để đun thức ăn trong lò mà không bị vỡ bởi sức nóng.

Cách viết : Các từ thành lập theo cách này thường được viết có gạch nối, nhưng một số từ thông dụng hơn được viết như một từ.

- *A pair of waterproof trousers will prevent a wet backside.* – Một cái quần tây không thấm nước sẽ tránh bị ướt phía sau.
- *... secure from random snipers behind my bullet-proof windows.* – ... những cánh cửa sổ chống đạn sẽ bảo vệ để tôi không bị bắn tỉa.
- *The film tins were stacked ceiling high in the two fireproof store rooms.* – Những hộp đựng phim bằng thiếc đã được chất cao lên trần nhà trong hai căn phòng dự trữ không cháy (được phòng chống hỏa hoạn).
- *The camp in the woods was well sheltered and storm-proof.* – Trại trong khu rừng đó là nơi trú ngụ tốt và không bị bão.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

accident-proof /'æksɪdəntpru:f/ không bị tai nạn
bullet-proof /'bʊlɪt pru:f/ chống đạn
burglar-proof /'b3:glə(r) pru:f/ không bị trộm
child-proof /'tʃaɪld pru:f/ không bị trẻ con quấy rầy
damp-proof /'dæmp pru:f/ chống khí ẩm thấp
dishwasherproof /'dɪʃwɒʃə(r)pru:f/ có thể rửa bằng máy rửa chén
dust-proof /'dʌst pru:f/ chống bụi
fireproof /'faiə(r)pru:f/ chịu được lửa
flameproof /'fleɪmpru:f/ chống cháy
foolproof /'fu:lpru:f/ không bị hiểu lầm
frost-proof /'frɒst pru:f/ chống sương giá
greaseproof /'gri:spru:f/ chống mỡ, dầu
heatproof /'hi:tpru:f/ chống nóng
inflation-proof /ɪn'fleɪʃn pru:f/ chống lạm phát
leakproof /li:kpru:f/ chống vết nứt, hở...
ovenproof /'ʌvnpru:f/ chịu được sức nóng
rainproof /'reɪnpru:f/ chống dột mưa
rot-proof /'rɒt pru:f/ không bị cây đâm
rust-proof /'rʌst pru:f/ chống gỉ
shower-proof /'ʃaʊə(r) pru:f/ chống mưa
soundproof /'saʊndpru:f/ ngăn âm thanh
storm-proof /'stɔ:m pru:f/ chống bão
vandal-proof /'vændl pru:f/ chống phá hoại
waterproof /'wɔ:tə(r)pru:f/ chống thấm nước
weather proof /'weðə(r) pru:f/ không bị ảnh hưởng bởi thời tiết
windproof /'wɪndpru:f/ chống gió

-proof đôi khi kết hợp với động từ để tạo tính từ chỉ vật gì đó chống lại một hành động đặc biệt.

- *The shatterproof windows had held up to the attack.* – Những cánh cửa sổ chống gãy vỡ đã dựng lên để chống đỡ cuộc tấn công.

proto-

proto- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Danh từ được tạo ra chỉ một vật gì đó bắt nguồn từ những giai đoạn đầu trong quá trình phát triển của một vật đặc biệt. Ví dụ, "prototype" là một kiểu mẫu đầu tiên để tạo ra một vật, thường là nền tảng cho các kiểu mẫu cải cách sau này; một "proto-fascist" là một thành viên có thế lực của phong trào phát-xít đầu tiên mà những ý kiến của thành viên này được sử dụng như là cơ sở của những sự phát triển sau này.

Cách viết : Các từ thành lập theo cách này thường được viết với dấu gạch nối ngoại trừ "prototype" viết dính liền.

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Ta có thể tạo từ mới với nghĩa này bằng cách thêm **proto-** vào danh từ, đặc biệt nếu chúng chỉ vật đã phát triển theo một cách nào đó, chẳng hạn như vật nuôi hay cây trồng. Tuy nhiên các từ này không thông dụng lắm và thường được dùng trong ngôn ngữ trịnh trọng, ví dụ trong sách báo về đề tài khoa học.

- *... the building and testing of prototype cars and engines.* – ... việc lắp đặt (cấu tạo) và kiểm tra thử nghiệm những động cơ và ôtô kiểu mẫu đầu tiên.
- *... without jaws, the proto-fish could not prey upon shelled molluscs.* – ... không nhờ hàm, loài cá đầu tiên không thể bắt các loài sò ốc làm mồi.
- *... protohumans who lived one-and-a-half million years ago.* – ... loài người đầu tiên sống cách đây một triệu rưỡi năm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

proto-coalition /ˈprəʊtə ˌkəʊəˈlɪʃn/ liên hiệp đầu tiên	***protohuman*** /ˈprəʊtəˌhjʊmən/ con người đầu tiên
proto-fascist /ˈprəʊtə ˌfæʃɪst/ phong trào phát xít đầu tiên	***protoplanet*** /ˈprəʊtəˌplænɪt/ hành tinh đầu tiên
proto-fish /ˈprəʊtə ˌfɪʃ/ loài cá đầu tiên	***prototype*** /ˈprəʊtəˌtaɪp/ mẫu gốc
proto-horse /ˈprəʊtə ˌhɔ:s/ loài ngựa đầu tiên	

pseudo-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

pseudo- kết hợp với các danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ được tạo ra chỉ hoặc diễn tả một việc gì đó không thật như dáng vẻ hoặc nó được cho là thế. Ví dụ, nếu một tòa nhà là "pseudo-rustic" nghĩa là nó không phải bắt nguồn từ thôn quê nhưng được xây cất như ở thôn quê.

pseudo- thường được dùng để chỉ sự bất thuận. Ví dụ, nếu bạn diễn tả người nào đó là "pseudo-friend", nghĩa là bạn nghĩ rằng mặc dù họ có vẻ thân thiện nhưng thật ra họ không thực sự là bạn của bạn.

- *... a pretty, pseudo-rustic bistro.* – ... một cửa hàng ăn nhỏ giả cảnh quê đẹp.
- *He undid his coat and slung it over the back of a pseudo-oak settee.* – Ông ta đã cởi áo khoác và quẳng trên thành ghế dài giả gỗ sồi.
- *... pseudo-modern patterns and plain colours.* – ... những mẫu trông có vẻ hiện đại và những sắc màu trơn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

pseudo-creativity /ˈsju:dəʊ ˌkri:eɪˈtɪvətɪ/ sự sáng tạo giả mạo	***pseudo-modern*** /ˈsju:dəʊ mɒdn/ tối tân giả mạo
pseudo-democratic /ˈsju:dəʊ ˌdeməˈkrætɪk/ dân chủ giả mạo	***pseudo-natural*** /ˈsju:dəʊ ˈnætʃrəl/ giả tự nhiên
pseudo-fact /ˈsju:dəʊ ˌfækt/ sự kiện không có thật	***pseudo-noble*** /ˈsju:dəʊ ˈnəʊbl/ quý tộc giả mạo
pseudo-friend /ˈsju:dəʊ ˌfrend/ bạn giả (người có vẻ thân thiện với bạn nhưng không thực sự là bạn của bạn)	***pseudo-oak*** /ˈsju:dəʊ əʊk/ giả gỗ sồi
	pseudo-parent /ˈsju:dəʊ peərənt/ cha mẹ giả
pseudo-literary /ˈsju:dəʊ ˈlɪtərərɪ/ đạo văn	***pseudo-religious*** /ˈsju:dəʊ rɪˈlɪdʒəs/ giả tôn giáo
pseudo-metal /ˈsju:dəʊ ˈmetl/ giả kim loại	***pseudo-rustic*** /ˈsju:dəʊ ˈrʌstɪk/ phỏng theo cảnh thôn dã
pseudo-military /ˈsju:dəʊ ˌmɪlɪtrɪ/ quân đội giả	***pseudo-science*** /ˈsju:dəʊ ˈsaɪəns/ khoa học giả tưởng

psych-

psych- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'mind' (đầu óc) hoặc 'mental processes' (diễn biến tâm trí). Ví dụ, "psychiatry" là ngành y học liên quan đến việc nghiên cứu và chữa trị các chứng bệnh thần kinh; 'psychopath' là người bị rối loạn thần kinh, họ thường làm những việc thô bạo và hay phá phách.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

psychiatrist /ˌsaɪkaɪ'ətrɪst/ nhà tâm thần học
psychiatry /saɪ'kaɪətrɪ/ tâm thần học
psychic /'saɪkɪk/ đồng bóng, bà cốt, người lên đồng
psychoanalysis /ˌsaɪkəʊə'næləsɪs/ phân tâm học
psychoanalyst /ˌsaɪkəʊ'ænəlɪst/ nhà phân tâm học
psychological /ˌsaɪkə'lɒdʒɪkl/ thuộc về tâm lý
psychology /saɪ'kɒlədʒɪ/ tâm lý học
psychopath /'saɪkəʊpæθ/ người bị bệnh tâm thần
psychotic /saɪ'kɒtɪk/ rối loạn thần kinh

quad-

quad- có trong các từ chỉ một vật có bốn phần. Ví dụ, 'quadrilateral" là một hình có bốn cạnh; "quadruped" là con vật có bốn chân.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

quadrangle /'kwɒdræŋgl/ hình tứ giác
quadriceps /'kwɒdrɪseps/ cơ đùi
quadrilateral /ˌkwɒdrɪ'lætərl/ có bốn cạnh, bốn góc
quadruped /'kwɒdrʊped/ loài vật có 4 chân

quasi-

quasi- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Tính từ được tạo ra mô tả một người hay vật hầu như, nhưng không hoàn toàn, là vật được tính từ miêu tả. Ví dụ, một quyển sách "quasi-academic" được viết theo cách của một quyển sách nghiên cứu nhưng nội dung không được xem là sách nghiên cứu hoàn toàn; một kinh nghiệm "quasi-religious" thì hầu như, nhưng không hoàn toàn, giống như một kinh nghiệm tôn giáo.

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Ta có thể tạo các từ mới bằng cách thêm **quasi-** vào tính từ. Tuy nhiên, các từ được tạo ra đó thường khá trang trọng hoặc văn hoa và thường ít được sử dụng.

- *... academic and quasi-academic literature.* – ... nền văn học bác học và như bác học.
- *... a mystical or quasi-religious experience.* – ... một kinh nghiệm gần như thuộc về tôn giáo và thần bí.
- *... quasi-human automation.* – ... sự tự động gần giống như con người.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

quasi-academic /'kweɪzaɪ ˌækə'demɪk/ bán học thuật
quasi-attractive /'kweɪzaɪ ə'træktɪv/ trông khá hấp dẫn
quasi-autonomous /'kweɪzaɪ ɔ:'tɒnəməs/ bán tự trị
quasi-diplomatic /'kweɪzaɪ ˌdɪplə'mætɪk/ bán ngoại giao
quasi-divine /'kweɪzaɪ dɪ'vaɪn/ nửa thần nửa thánh
quasi-human /'kweɪzaɪ ˌhju:mən/ trông giống như người
quasi-industrial /'kweɪzaɪ ɪn'dʌstrɪəl/ bán công nghiệp
quasi-judicial /'kweɪzaɪ dʒu:'dɪʃl/ bán pháp luật
quasi-legal /'kweɪzaɪ ˌli:gl/ bán hợp pháp
quasi-magical /'kweɪzaɪ 'mædʒɪkl/ như thuộc về pháp thuật
quasi-military /'kweɪzaɪ ˌmɪlɪtrɪ/ bán quân sự
quasi-moderate /'kweɪzaɪ ˌmɒdəreɪt/ bán ôn hòa
quasi-moral /'kweɪzaɪ mɒrəl/ như thể là đạo đức
quasi-official /'kweɪzaɪ ə'fɪʃl/ bán chính thức
quasi-religious /'kweɪzaɪ rɪ'lɪdʒəs/ như thể là tôn giáo

quasi- đôi khi kết hợp với danh từ.

- *They have turned their countries into quasi-republics.* – Họ đã biến quốc gia của họ thành một nước theo thể chế giống như cộng hòa.

radio-

radio- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'radiation' (phóng xạ) hoặc 'radio waves' (sóng vô tuyến). Ví dụ, một chất "radioactive" tạo ra năng lượng ở hình thức chất phóng xạ; một "radio-telescope" là một thiết bị nhận sóng vô tuyến trong không gian và sử dụng chúng để định vị các vì sao.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

radioactive /ˌreɪdɪəʊ'æktɪv/ phóng xạ
radio-car /'reɪdɪəʊ kɑ:(r)/ xe hơi có trang bị máy liên lạc vô tuyến
radiocarbon /ˌredɪəʊ'kɑ:bən/ phóng xạ các-bon
radio-controlled /ˌreɪdɪəʊ kən'trəʊld/ được điều khiển bằng sóng vô tuyến
radiogram /ˌreɪdɪəʊ'græm/ điện báo chuyển bằng sóng vô tuyến
radiography /ˌreɪdɪ'ɒgrəfɪ/ x-quang
radio-operator /'reɪdɪəʊ ɒpəreɪtə(r)/ đài vô tuyến
radio-telephone /'reɪdɪəʊ ˌtelɪfəʊn/ điện thoại vô tuyến
radio-telescope /'reɪdɪəʊ ˌtelɪskəʊp/ kính viễn vọng vô tuyến
radio-transmitter /'reɪdɪəʊ ˌtrænzmɪtə(r)/ máy truyền sóng vô tuyến

re-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

re- kết hợp với động từ và danh từ có liên hệ với động từ đó tạo các danh từ và động từ mới. Các từ được tạo ra mô tả hoặc chỉ việc một hành động hay một quá trình được thực hiện hay xảy ra lần thứ hai, đôi khi theo một cách khác. Ví dụ, nếu bạn "rewrite" điều gì, nghĩa là bạn thay đổi điều gì mà bạn đã viết để cải tiến nó; nếu một người hoặc một vật "reappear", tức là họ xuất hiện một lần nữa sau lần trước hoặc sau khi đi xa; nếu một người hoặc một vật thực hiện một "reappearance" nghĩa là họ tái xuất hiện.

Cách viết : Các từ được tạo ra thường được viết thành một từ nhưng vài từ ít thông dụng có thể được viết với dấu gạch nối, đặc biệt là khi **re-** kết hợp với một từ bắt đầu bằng nguyên âm.

- *... a comedy well worth re-reading.*	- ... vở hài kịch đáng để đọc lại.
- *... Grosvenor Road, now renamed Millbank.*	- ... Grosvenor Road bây giờ được đổi tên là Millbank.
- *The theatre was founded in 1720, but rebuilt in 1820.*	- Nhà hát được xây cất năm 1720, nhưng được xây dựng lại vào 1820.
- *... a re-examination of the purposes of education.*	- ... việc xem xét lại các mục đích giáo dục.
- *... the redistribution of government spending.*	- ... phân phối lại mức chi tiêu của chính phủ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

re-allocate /ri: 'æləkeɪt/ phân bổ lại
re-allocation /ri:, ælə'keɪʃn/ sự phân bổ lại
reappear /,ri:ə'pɪə(r)/ tái hiện
reappearance /,ri:ə'pɪərəns/ sự tái xuất hiện
rebuild /,ri:'bild/ tái xây dựng
reconsider /ri:kən'sɪdə(r)/ tái xét
reconsideration /,ri:kənsɪdə'reɪʃn/ sự tái xét
reconstruct /,ri:kən'strʌkt/ tái xây dựng, tái thiết
reconstruction /ri:kən'strʌkʃn/ sự tái xây dựng
recreate /,ri:krɪ'eɪt /tái tạo
recreation /ri:krɪ'eɪʃn/ sự tái tạo
redefine /ri:dɪ'faɪn/ định nghĩa lại
redefinition /ri:defɪ'nɪʃn/ sự định nghĩa lại
rediscover /ri:'dɪskʌvə/ khám phá lại
rediscovery /ri:'dɪskʌvərɪ/ sự khám phá lại
redistribute /,ri:dɪ'strɪbju:t/ phân phối lại
redistribution /,ri:dɪstrɪ'bju:ʃn/ sự phân phối lại
re-examination /ri: ɪg'zæmɪ'neɪʃn/ kiểm tra lại
re-examine /,ri: ɪg'zæmɪn/ kiểm tra lại
refreeze /ri:'fri:z/ đông đặc lại
regenerate /rɪ'dʒenəreɪt/ phát sinh lại

regeneration /rɪ,dʒenə'reɪʃn/ sự tái sinh
remarriage /ri:'mærɪdʒ/ sự tái hôn
remarry /ri:'mærɪ/ tái hôn
rename /ri:'neɪm/ đặt tên lại
renaming /ri:'neɪmɪŋ/ sự đặt tên lại
reopen /ri:'əʊpən/ mở lại
reopening /ri:'əʊpənɪŋ/ sự mở lại
repossess /,ri:pə'zes/ lấy lại của cải, tái sở hữu
repossession /,ri:pə'zeʃn/ sự lấy lại của cải
reprint /ri:'prɪnt/ in lại
re-read /ri: 'ri:d/ đọc lại
re-reading /ri: 'ri:dɪŋ/ sự đọc lại
restart /ri:'stɑ:t/ bắt đầu lại
reunite /,ri:ju:'naɪt/ hợp nhất lại
rewrite /ri:'raɪt/ viết lại

➢ *Chú ý rằng "rewrite" và "reprint" có thể được dùng như động từ hoặc danh từ và "recreation" cũng có một nghĩa khác và được liệt kê dưới đây.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

react /rɪ'ækt/ phản ứng
reactor /rɪ'æktə(r)/ lò phản ứng
reassure /,ri:ə'ʃʊə(r)/ đảm bảo
rebound /rɪ'baʊnd/ nẩy, dội lại
recollection /,rekə'lekʃn/ sự nhớ lại
recommendation /,rekəmen'deɪʃn/ sự / lời giới thiệu
recover /rɪ'kʌvə/ hồi phục
recreation /,rekrɪ'eɪʃn/ sự giải trí
recycle /ri:'saɪkl/ tái sinh
redress /rɪ'dres/ sửa lại
reform /rɪ'fɔ:m/ cải cách
relay /'ri:leɪ/ tiếp sức (chạy, bơi ...)
release /rɪ'li:s/ thả
relive /ri:'lɪv/ ôn lại, nhớ lại
remark /rɪ'mɑ:k/ nhận xét
remove /rɪ'mu:v/ lấy đi
repay /ri:'peɪ/ trả lại, hoàn trả
replace /rɪ'pleɪs/ thay thế
represent /,reprɪ'sent/ đại diện cho
reproduce /,ri:prə'dju:s/ sang ra, sao lại
reproduction /,ri:prə'dʌkʃn/ sự sang ra, chế bản
reprove /rɪ'pru:v/ phê phán
research /rɪ'sɜ:tʃ/ , /'ri:sɜ:tʃ/ nghiên cứu
reservation /,rezə'veɪʃn/ sự đặt trước
reserve /rɪ'zɜ:v/ giữ chỗ
resignation /,rezig'neɪʃn/ sự từ chức
resolution /,rezə'lu:ʃn/ sự cương quyết, nghị quyết
resolve /rɪ'zɒlv/ giải quyết
resort /rɪ'zɔ:t/ giải pháp, phương kế
restore /rɪ'stɔ:r/ hoàn trả, trả lại
restrain /rɪ'streɪn/ giữ lại
retirement /rɪ'taɪəmənt/ sự hưu trí
retrace /rɪ:'treɪs/ đi theo dấu vết
retreat /rɪ'tri:t/ tháo lui, rút lui
return /rɪ'tɜ:n/ trở lại
review /rɪ'vju:/ sự xem lại

-related

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-related kết hợp với danh từ để tạo tính từ diễn tả một vật có liên hệ với vật khác. Ví dụ, nếu thuế 'income-related' nghĩa là số thuế mà ai đó đóng có liên quan tới mức thu nhập của họ; nếu một kế hoạch là 'school-related' tức là nó liên quan đến trường học.

- *... a campaign for income-related Family Credit.*
  - ... chiến dịch Tín dụng Gia đình có liên quan đến thu nhập.
- *He spent a lot of time away as a result of job-related travel.*
  - Ông ta dành nhiều thì giờ đi xa và đó là chuyến đi có liên quan đến công việc.
- *The benefits for children were age-related.*
  - Tiền phụ cấp cho trẻ liên quan đến độ tuổi.
- *The project could create 120,000 new City-related jobs.*
  - Dự án đó có thể tạo 120.000 công việc mới liên quan đến vùng đô thị.
- *... extensive limitations on tobacco-related advertising.*
  - ... các giới hạn lớn về việc quảng cáo có liên quan đến thuốc lá.

Các từ mới tạo ra thường được sử dụng để diễn tả nguyên nhân của một chứng bệnh hay một tai nạn. Ví dụ chứng 'smoking-related' là chứng bệnh bị gây ra do hút thuốc.

- *... the threat of lung and other smoking-related cancers.*
  - ... mối đe dọa đối với ung thư phổi và các chứng ung thư khác liên quan đến việc hút thuốc lá.
- *... the toll from drink-related road accidents.*
  - ... báo động về các tai nạn đường phố có liên quan đến việc uống rượu.
- *... a high incidence of drug-related crimes.*
  - ... mức độ cao các loại tội ác liên quan đến ma túy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

age-related /ˈeɪdʒ rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến tuổi tác	***injury-related*** /ˈɪndʒərɪ rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến sự tổn hại
alcohol-related /ˈælkəhɒl rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến rượu chè	***job-related*** /ˈdʒɒb rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến công việc
career-related /kəˈrɪə(r) rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến nghề nghiệp	***leisure-related*** /ˈleʒə(r) rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến giờ nhàn rỗi
city-related /ˈsɪtɪ rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến thành phố	***oil-related*** /ˈɔɪl rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến dầu khí
disaster-related /dɪˈzɑːstə(r) rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến tai họa	***race-related*** /ˈreɪs rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến chủng tộc
drink-related /ˈdrɪŋk rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến uống rượu	***school-related*** /ˈskuːl rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến trường lớp
drug-related /ˈdrʌg rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến ma túy	***smoking-related*** /ˈsməʊkɪŋ rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến việc hút thuốc
earnings-related /ˈɜːnɪŋz rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến việc mưu sinh	***stress-related*** /ˈstres rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến việc căng thẳng
income-related /ˈɪŋkʌm rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến mức thu nhập	***tax-related*** /ˈtæks rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến thuế

tobacco-related /ˈtəbækəʊ rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến thuốc lá	***work-related*** /ˈwɜːk rɪˈleɪtɪd/ liên quan đến việc làm

retro-

retro- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'back' (sau) hay 'backwards' (về phía sau, lùi lại). Ví dụ, nếu một quyết định là 'retroactive', nghĩa là nó được lùi thời hạn hiệu lực vào một thời điểm nào đó trong quá khứ; nếu bạn hình thành một ý kiến về một điều gì 'retrospect', nghĩa là bạn xem lại vấn đề và hình thành ý kiến của mình về những gì thật sự đã xảy ra.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

retroactive /retrəʊˈæktɪv/ hồi tố	***retrogressive*** /ˌretrəˈgresɪv/ có chiều đi ngược lại
retrograde /ˈretrəgreɪd/ lùi lại, thụt lùi	***retrospective*** /ˌretrəˈspektɪv/ nhìn lại dĩ vãng

-rich

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-rich kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Tính từ được tạo ra miêu tả vật chứa một số lượng lớn hoặc tập trung cao bất cứ vật gì mà danh từ nói đến. **-rich** thường được dùng với danh từ chỉ các chất hóa học hay chất hữu cơ. Ví dụ, nếu thực phẩm "fibre-rich", nghĩa là nó có hàm lượng sợi xơ cao; nếu một vật 'energy-rich', tức là nó dồi dào năng lượng.

➤ *Chú ý rằng các từ này khá trang trọng nên chúng thường được dùng trong sách báo về đề tài khoa học.*

- *... fibre-rich foods, such as wholemeal bread, cereals, and vegetables.*
  - ... các thức ăn nhiều chất xơ như bột mì thô, ngũ cốc và rau củ.
- *... sacks of protein-rich groundnuts.*
  - ... những bao tải đựng đậu phộng giàu chất đạm.
- *The big buyers have been cash-rich companies and investment trusts.*
  - Những người buôn bán lớn là những công ty và những nhóm đầu tư giàu vốn.
- *... carbon-rich compounds.*
  - ... các hợp chất giàu các-bon.
- *... chocolates, sweet drinks, and other sugar-rich foods.*
  - ... sô-cô-la, nước ngọt và nhiều thức ăn giàu chất đường khác.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

asset-rich /ˈæset rɪtʃ/ nhiều của cải	***cash-rich*** /ˈkæʃ rɪtʃ/ giàu tiền mặt
carbon-rich /ˈkɑːbən rɪtʃ/ giàu cac-bon	***energy-rich*** /ˈenədʒɪ rɪtʃ/ giàu năng lượng

fat-rich /'fæt rɪtʃ/ giàu chất mỡ
fibre-rich /'faɪbə(r) rɪtʃ/ giàu chất sợi
information-rich /ɪnfə'meɪʃn rɪtʃ/ giàu tin tức
lead-rich /'led rɪtʃ/ giàu chất chì
mineral-rich /'mɪnərəl rɪtʃ/ giàu chất khoáng
nitrate-rich /'naɪtreɪt rɪtʃ/ giàu nitơ
nutrient-rich /'nju:trɪənt rɪtʃ/ giàu chất dinh dưỡng
oil-rich /'ɔɪl rɪtʃ/ nhiều dầu
oxygen-rich /'ɒksɪdʒən rɪtʃ/ giàu oxy
phosphate-rich /'fɒsfeɪt rɪtʃ/ giàu phốt pho
protein-rich /'prəʊti:n rɪtʃ/ giàu chất đạm
resource-rich /rɪ'sɔ:s rɪtʃ/ giàu tài nguyên
rubber-rich /'rʌbə(r) rɪtʃ/ nhiều cao su
species-rich /'spi:ʃi:z rɪtʃ/ nhiều chủng loại
sugar-rich /'ʃʊgə rɪtʃ/ giàu chất đường
vitamin-rich /'vɪtəmɪn rɪtʃ/ giàu vi-ta-min

-ridden

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ridden kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Tính từ này miêu tả người hay vật phải chịu đựng quá nhiều điều khó chịu hoặc không hề muốn. Ví dụ, nếu ai đó "guilt-ridden" nghĩa là họ chịu quá nhiều tội lỗi có ảnh hưởng đến cách họ cư xử; nếu một quốc gia hoặc một nền văn hóa "class-ridden" tức là nó bị ảnh hưởng bởi một hệ thống giai cấp theo nhiều cách hạn chế và khó chịu.

– *... his cold, overwrought, guilt-ridden childhood.*	– ... tuổi thơ của hắn đầy tội lỗi, luôn căng thẳng và lạnh lùng.
– *... a sprawling tension-ridden slum.*	– ... một khu nhà ổ chuột với bao điều căng thẳng đang phình ra.
– *This served only to cause further confusion in a rumour-ridden Peking.*	– Chuyện này chỉ gây thêm rối rắm tại Bắc Kinh nơi luôn đầy rẫy những tin vịt.
– *... the flood-and cyclone-ridden islands of the Ganges delta.*	– ... vùng đảo luôn bị lụt lội và gió xoáy của châu thổ sông Hằng (Ganges).
– *... a filthy, mouse-ridden jail.*	– ... chốn lao tù đầy chuột bọ, bẩn thỉu.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bullet-ridden /'bʊlɪt ˌrɪdən/ đầy vết đạn
class-ridden /'klɑ:s ˌrɪdən/ bị giới hạn nặng nề
cliche-ridden /'kli:ʃeɪ ˌrɪdən/ đầy những câu sáo mòn
cyclone-ridden /'saɪkləʊn ˌrɪdən/ luôn có gió xoáy
debt-ridden /'det ˌrɪdən/ nợ nần chồng chất
disease-ridden /dɪ'zi:z ˌrɪdən/ bệnh hoạn

draught-ridden /'drɑ:ft ˌridən/ chịu gió lùa
drought-ridden /'draʊt ˌridən/ hạn hán, khô cằn
fear-ridden /'fɪə ˌrɪdən/ đầy sợ hãi
flood-ridden /'flʌd rɪdən/ bị lụt lội tàn phá
guilt-ridden /'gɪlt ˌrɪdən/ đầy rẫy tội lỗi
lice-ridden /'laɪs ˌrɪdən/ đầy chấy
maggot-ridden /'mægət ˌrɪdən/ có giòi
mouse-ridden /'maʊs ˌrɪdən/ có chuột
penalty-ridden /'penltɪ ˌrɪdən/ đầy lỗi phạt đền
plague-ridden /'pleɪg ˌrɪdən/ bị bệnh dịch hoành hành
rumour-ridden /'ru:mə ˌrɪdən/ đầy rẫy tin đồn
scandal-ridden /'skændl ˌrɪdən/ đầy những vụ xì-căng-đan
storm-ridden /'stɔ:m ˌrɪdən/ bị bão hoành hành
strike-ridden /'straik ˌrɪdən/ luôn đình công
tension-ridden /'tenʃn ˌrɪdən/ đầy căng thẳng
terror-ridden /'terə ˌrɪdən/ đầy kinh hãi
vermin-ridden /'vɜ:mɪn ˌrɪdən/ đầy sâu bọ

Russo-

Russo- có trong các từ có nghĩa bộ phận là "nước Nga, tiếng Nga, người Nga". Ví dụ, cuộc chiến 'Russo-Japanese' là cuộc chiến Nga Nhật.

-scape

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-scape hợp với danh từ chỉ đặc tính trong thế giới vật chất để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ khung cảnh mà đặc tính đó miêu tả. Ví dụ, 'landscape' là khung cảnh của một vùng đất đặc biệt; 'waterscape' là khung cảnh trong đó có một khu vực nước rộng như sông hồ. Các từ này cũng có thể chỉ bức tranh của những vùng này.

– *The Clee Hills dominate a landscape where the soil is red.*	– Vùng đồi Clee nổi hẳn trên một vùng đất đỏ.
– *The dusty moonscape lay before them, glimmering in the earthlight.*	– Cảnh trăng mờ bụi trải ra trước mắt họ nhờ nhờ trong ánh sáng của đất trời.
– *... a little townscape of roofs and chimneys.*	– ... một cảnh phố thị nhỏ gồm những mái nhà và ống khói.
– *The riverscape has a weird and romantic starkness.*	– Khung cảnh dòng sông hết sức kỳ lạ và vô cùng lãng mạn.
– *... a deep blue seascape showing three yachts making their way among rocks.*	– ... một vùng biển xanh thẫm phô ra ba chiếc du thuyền đang lách mình qua những núi đá.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cityscape /sɪtɪ'skeɪp/ phong cảnh đô thị
cloudscape /'klaʊdskeɪp/ phong cảnh mây mù
lakescape /leɪk'skeɪp/ phong cảnh hồ
landscape /'lændskeɪp/ phong cảnh
moonscape /'mu:nskeɪp/ phong cảnh dưới ánh trăng
mudscape /'mʌdskeɪp/ cảnh lầy lội
riverscape /'rɪvəskeɪp/ phong cảnh dòng sông
seascape /'si:skeɪp/ cảnh biển
skyscape /'skaɪskeɪp/ khung cảnh bầu trời
snowscape /'snəʊskeɪp/ cảnh tuyết
spirescape /'spaɪəskeɪp/ cảnh hình chóp tháp
starscape /'stɑ:skeɪp/ cảnh trời sao
townscape /'taʊnskeɪp/ phong cảnh tỉnh lẻ
waterscape /'wɔ:təskeɪp/ cảnh sông nước

self-

1. HÀNH ĐỘNG TỰ LÀM :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

self- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới hoặc hợp với quá khứ phân từ và hiện tại phân từ để tạo tính từ. Các từ này diễn tả hành động người ta tự làm lấy. Ví dụ, 'self-government' là việc cai trị quốc gia do dân nước đó thực hiện chứ không phải nước khác; một người 'self-taught' tức là người đó tự mình tìm tòi học hỏi một vấn đề nào đó.

- *... the desire for self-government and independence.* – ... một khát vọng tự chủ và độc lập.
- *Single children are always intensely self-absorbed.* – Trẻ con sống đơn độc lúc nào cũng chỉ lo cho bản thân mình.
- *They took up karate partly for self-protection and partly to keep fit.* – Họ học võ karaté một phần để tự vệ và một phần để được khỏe mạnh.
- *... a self-service petrol station.* – ... trạm bán xăng tự phục vụ.
- *... a four-person self-catering holiday flat.* – ... căn hộ cho bốn khách đi nghỉ tự lo mọi dịch vụ (nấu ăn...).

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

self-absorbed /,self əb'sɔ:bd/ tự hấp thụ
self-analysis /,self ə'næləsɪs/ tự phân tích
self-appointed /,self ə'pɔɪntɪd/ tự bổ nhiệm
self-approval /,self ə'pru:vl/ tự chấp thuận
self-awareness /,self ə'weənɪs/ tự nhận thức
self-catering /,self 'keɪtərɪŋ/ tự cung cấp
self-control /,self kən'trəʊl/ tự chủ
self-criticism /,self 'krɪtɪsɪzəm/ tự phê
self-deception /,self dɪ'sepʃn/ tự gian dối, lừa gạt
self-defeating /,self dɪ'fi:tɪŋ/ tự tháo lui
self-defence /,self dɪ'fens/ tự vệ
self-denial /,self dɪ'naɪəl/ tự phủ nhận
self-discipline /,self 'dɪsɪplɪn/ tự kiềm chế
self-doubt /,self daʊt/ tự ngờ vực
self-educated /,self 'edʒʊkeɪtɪd/ tự huấn luyện, tự rèn luyện, tự học
self-employed /,self ɪm'plɔɪd/ tự làm chủ
self-expression /,self ɪk'spreʃn/ tự diễn đạt
self-government /,self 'gʌvənmənt/ tự trị
self-hate /,self 'heɪt/ tự ghét bỏ
self-help /,self help/ tự lực, tự phấn đấu
self-image /,self 'ɪmɪdʒ/ tự tượng trưng
self-imposed /,self ɪm'pəʊzd/ tự đặt cho mình
self-indulgence /,self ɪn'dʌlgəns/ tự buông thả
self-inflicted /,self ɪn'flɪktɪd/ tự dằn vặt, tự bắt phải chịu
self-interest /,self 'ɪntrəst/ tư lợi
self-knowledge /,self 'nɒlɪdʒ/ kiến thức tự trang bị
self-love /,self 'lʌv/ tự ái
self-management /,self 'mænɪdʒmənt/ tự quản lý
self-pity /,self 'pɪtɪ/ tự thương mình, than thân trách phận
self-portrait /,self 'pɔ:treɪt/ bức chân dung tự họa
self-preservation /,self prezə'veɪʃn/ bản năng sinh tồn
self-protection /,self prə'tekʃn/ sự tự vệ
self-reliance /,self rɪ'laɪəns/ tự lực, dựa vào sức mình
self-restraint /,self rɪs'treɪnt/ tự kìm chế
self-service /,self 'sɜ:vɪs/ hệ thống tự phục vụ
self-taught /,self tɔ:t/ tự học

self- cũng kết hợp với hiện tại phân từ để tạo tính từ và danh từ. Các tính từ và danh từ này diễn tả hoặc nói đến một vật, đặc biệt là một cái máy, hoạt động tự động. Ví dụ, một cánh cửa 'self-locking' là một cánh cửa tự động khóa không cần chìa khóa; một khẩu súng 'self-loading' tự lên đạn sau khi bắn.

- *He closed the self-locking flat door behind him.* – Ông ta đóng cửa căn hộ có khóa tự động phía sau ông ta lại.
- *... a self-winding watch.* – ... một chiếc đồng hồ lên giây tự động.
- *... a self-cleaning oven.* – ... một cái bếp tự dọn sạch.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

self-cleaning /,self 'kli:nɪŋ/ tự dọn sạch
self-destruction /,self dɪs'trʌkʃn/ sự tự hủy

self-heating /,self 'hi:tɪŋ/ sự tự đun nóng	*self-starting* /,self 'stɑ:tɪŋ/ tự khởi động
self-locking /,self 'lɒkɪŋ/ tự khóa	*self-winding* /,self 'waɪndɪŋ/ tự lên giây
self-propelled /,self prə'peld/ tự đẩy tới	
self-regulating /,self regju'leɪtɪŋ/ tự điều chỉnh, tự điều hòa	

➢ *Chú ý rằng 'self-destruct' là một động từ được thành lập từ danh từ "self-destruction". Nếu một vật 'self-destructs', nghĩa là nó tự hủy, thường là một cách dữ dội chẳng hạn như cách tự nổ tung ra.*

2. THÁI ĐỘ

self- cũng kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới diễn tả cách người ta cảm nhận như thế nào về chính họ. Ví dụ, nếu một người 'self-confident', tức là họ rất tự tin vào khả năng và sự phán đoán của họ; nếu một người "self-opinionated', nghĩa là họ rất tin tưởng ý kiến họ là đúng.

- *She was remarkably self-confident and dependable for her age.*	- Vào độ tuổi mình, cô bé đã rất tự tin và tự lập.
- *He addressed the Board with his usual self-assurance.*	- Anh ta phát biểu với ban quản trị với sự quả quyết thường ngày của mình.
- *Patrick is self-conscious about his thinness.*	- Patrick tự ý thức về sự gầy ốm của mình.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

self-assertive /,self ə'sɜ:tɪv/ tự khẳng định	*self-important* /,self ɪm'pɔ:tnt/ tự cao
self-assertiveness /,self ə'sɜ:tɪvnɪs/ sự tự khẳng định	*self-opinionated* /,self ə'pɪnɪəneɪtɪd/ bảo thủ, cố chấp
self-assurance /,self ə'ʃɔ:rəns/ sự tự quả quyết, đảm bảo	*self-possessed* /,self pə'zest/ bình tĩnh và tự tin
self-assured /,self ə'ʃɔ:d/ tự quả quyết, đảm bảo	*self-possession* /,self pə'zeʃn/ sự bình tĩnh và tự tin
self-confidence /,self 'kɒnfɪdəns/ sự tự tin	*self-respect* /,self rɪ'spekt/ lòng tự trọng
self-confident /,self 'kɒnfɪdənt/ tự tin	*self-respecting* /,self rɪ'spektɪŋ/ tự trọng
self-conscious /,self 'kɒnʃəs/ tự ý thức	*self-righteous* /,self 'raɪtʃəs/ tự thị, tự cho là đúng
self-esteem /,self ɪ'sti:m/ lòng tự trọng	*self-satisfaction* /,self sætɪs'fækʃn/ sự tự mãn
self-importance /,self ɪm'pɔ:təns/ sự tự cao	*self-satisfied* /,self 'sætɪsfaɪd/ tự mãn

➢ *Chú ý rằng các từ này cũng thường kết hợp với -ly để tạo trạng từ.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

self-addressed /,self ə'drest/ có ghi sẵn tên người nhận	*selfish* /'selfɪʃ/ ích kỷ
self-centred /,self 'sentəd/ tự cho mình là trung tâm	*selfless* /'selflɪs/ vị tha, quên mình
self-confessed /,self kən'fest/ tự thú	*self-made* /,self 'meɪd/ tự làm
self-contained /,self kən'teɪnd/ có đồ dùng riêng, tự lập	*self-same* /'self seɪm/ giống hệt
self-determination /,self dɪtɜ:mɪ'neɪʃn/ quyền tự quyết	*self-serving* /,self 'sɜ:vɪŋ/ tự phục vụ
self-effacement /,self ɪ'feɪsmənt/ sự khiêm tốn	*self-styled* /,self 'staɪld/ tự phong, tự xưng
self-effacing /,self ɪ'feɪsɪŋ/ khiêm tốn	*self-sufficiency* /,self sə'fɪʃənsɪ/ sự tự cung tự cấp
self-evident /,self 'evɪdənt/ hiển nhiên	*self-sufficient* /,self sə'fɪʃənt/ tự cung tự cấp
self-explanatory /,self ɪk'splænətrɪ/ có thể hiểu được, tự giải thích	*self-will* /,self wɪl/ sự ương ngạnh, bướng bỉnh
	self-willed /,self wɪld/ bướng bỉnh, cứng đầu

semi-

1. MÔ TẢ MỘT VẬT CHỈ ĐÚNG MỘT PHẦN:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

semi- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ này chỉ hoặc miêu tả việc gì đó hầu như xảy ra hoặc chỉ đúng một phần. Ví dụ, nếu một nơi 'semi-darkness' nghĩa là nơi đó hầu như nhưng không hoàn toàn tối; nếu ai đó 'semi-retired' tức là họ không hẳn đã về hưu mà đôi khi vẫn còn làm việc.

- *They stared forward into the semi-darkness of the undergrowth.*	- Họ nhìn chằm chằm vào đám bụi rậm khá tối ở phía trước.
- *There is an enormous demand for skilled and semi-skilled labour.*	- Có một nhu cầu lớn về lao động chuyên và bán chuyên nghiệp.
- *The semi-liquid clay is then called 'slip'.*	- Đất sét có một nửa phần nước được gọi là đất long chân (sụp).
- *He was back in Glasgow again, this time on a semi-permanent basis.*	- Ông ta trở lại Glasgow một lần nữa, lần này dựa vào lịch trình bán thường trực.

Dưới đây là mục từ cùng dạng nghĩa :

semi-automatic /,semɪ ɔ:tə'mætɪk/ bán tự động
semi-conscious /,semɪ 'kɒnʃəs/ tỉnh lại một phần nào, nửa tỉnh
semi-dark /,semɪ dɑ:k/ nửa tối, nửa sáng

semi-darkness /ˌsemɪ 'dɑ:knɪs/ sự ở trong một phần tối, một phần sáng; sự tranh tối tranh sáng	***semi-naked*** /ˌsemɪ 'neɪkɪd/ bán khỏa thân
semi-derelict /ˌsemɪ 'derəlɪkt/ sắp hỏng	***semi-official*** /ˌsemɪ ə'fɪʃl/ bán chính thức
semi-divine /ˌsemɪ dɪ'vaɪn/ nửa thánh	***semi-organic*** /ˌsemɪ ɔ:'gænɪk/ bán hữu cơ
semi-human /ˌsemɪ 'hju:mən/ nửa con người	***semi-permanent*** /ˌsemɪ 'pɜ:mənənt/ bán thường trực
semi-invalid /ˌsemɪ ɪn'vælɪd/ mất đi một nửa hiệu lực	***semi-precious*** /ˌsemɪ 'preʃəs/ một nửa có giá trị cao
semi-liquid /ˌsemɪ 'lɪkwɪd/ thành phần phân nửa là nước	***semi-retired*** /ˌsemɪ rɪ'taɪəd/ bán hưu
semi-literate /ˌsemɪ 'lɪtərət/ bán học thức	***semi-skilled*** /ˌsemɪ 'skɪld/ bán chuyên nghiệp
semi-mystical /ˌsemɪ 'mɪstɪkl/ bán bí mật, bán công khai	***semi-soft*** /ˌsemɪ sɒft/ hơi mềm
	semi-synthetic /ˌsemɪ sɪn'θetɪk/ bán tổng hợp

semi- đôi khi cũng kết hợp với động từ để tạo động từ khác. Ví dụ, nếu một người 'semi-smiles', nghĩa là họ chỉ hơi cười mỉm. Các động từ này không xảy ra thường và phải dùng hết sức thận trọng.

2. PHÂN NỬA:

semi- cũng kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ này diễn tả ý niệm là một vật nào đó bằng nửa vật khác. Ví dụ, 'semicircle' là một nửa hình tròn hoặc vật có hình bán nguyệt; một biến cố 'semi-annual' xảy ra cứ nửa năm một lần.

- *The Romans always made the arch as a semicircle.* – Người La Mã luôn xây cổng chào hình bán nguyệt.
- *The musicians were afraid of missing a single semi-quaver.* – Những nhạc sĩ sợ lạc phím dù chỉ một nửa móc đơn (một móc kép).

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

semi-annual /ˌsemɪ 'ænjʊəl/ bán niên	***semi-detached*** /ˌsemɪ dɪ'tætʃt/ có chung vách, chung tường
semicircle /ˌsemɪ 'sɜ:kl/ bán nguyệt	***semi-quaver*** /ˌsemɪ 'kweɪvə(r)/ dấu móc kép
semicircular /ˌsemɪ 'sɜ:kjʊlə(r)/ (thuộc) hình bán nguyệt	***semi-tone*** /ˌsemɪ 'təʊn/ nửa cung

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ có nghĩa "phân nửa", xem* ***demi-*** *và* ***half-***.

Các từ có dạng nghĩa khác :

semi-colon /ˌsemɪ 'kəʊlən/ dấu chấm phẩy (;)	***semiology*** /ˌsemɪ'ɒlədʒɪ/ ký hiệu học
semiconductor /ˌsemɪkən'dʌktə(r)/ chất bán dẫn	***semiotics*** /ˌsemɪ'ɒtɪks/ ký tự học

-ship

1. NGHỀ NGHIỆP VÀ VỊ TRÍ:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-ship kết hợp với danh từ chỉ người có nghề nghiệp hoặc địa vị đặc biệt để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ tình trạng hay kinh nghiệm về nghề nghiệp hay chức vụ đó. Ví dụ, 'ownership' là tình trạng trở thành chủ của vật gì đó; 'editorship' của một tờ báo hoặc tạp chí là chức vị chủ bút của tờ báo hay tạp chí đó.

- *Kenya has encouraged the development of private land ownership.* – Nước Kenya đã khuyến khích việc phát triển quyền tư hữu đất đai.
- *Mitterrand has just taken over the chairmanship of the European Community.* – Mitterand vừa đảm nhận chức chủ tịch cộng đồng châu Âu.
- *He applied for the rectorship of Upton-on-Severn.* – Ông ta đệ đơn đảm nhận chức quản xứ Upton-on-Severn.
- *She concealed her authorship to ensure fair criticism of her work.* – Bà ta giữ kín tác quyền của mình nhằm đảm bảo sự phê bình công bằng về tác phẩm.
- *He was offered a professorship in mathematics.* – Người ta đề nghị ông giữ chức giảng sư toán Đại học.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ambassadorship /æm'bæsədə(r)ʃɪp/ chức vị đại sứ	***editorship*** /'edɪtəʃɪp/ chức năng biên tập, chủ bút
apprenticeship /ə'prentɪʃɪp/ thời gian học nghề	***governorship*** /'gʌvənə(r)ʃɪp/ địa vị thống đốc
authorship /'ɔ:θə(r)ʃɪp/ tác quyền	***headmastership*** /hed'mɑ:stəʃɪp/ chức hiệu trưởng
chairmanship /'tʃeəmənʃɪp/ chức/quyền chủ tịch	***leadership*** /'li:də(r)ʃɪp/ vị trí lãnh đạo
chancellorship /'tʃɑ:nsələ(r)ʃɪp/ chức thủ tướng (Đức), bộ trưởng	***lectureship*** /'lektʃə(r)ʃɪp/ chức vị giảng viên
citizenship /'sɪtɪznʃɪp/ quyền công dân	***librarianship*** /laɪ'breərɪənʃɪp/ nghề thư viện, thủ thư
deanship /di:nʃɪp/ chức giáo sĩ/quyền trưởng khoa	***membership*** /'membə(r)ʃɪp/ hội viên
directorship /dɪ'rektəʃɪp/ chức giám đốc	***ownership*** /'əʊnəʃɪp/ quyền sở hữu
doctorship /'dɒktəʃɪp/ nghiệp bác sĩ	***premiership*** /'premɪə(r)ʃɪp/ nhiệm kỳ của thủ tướng

- ***professorship*** /prə'fesə(r)ʃɪp/ giảng sư đại học
- ***proprietorship*** /prə'praɪətə(r)ʃɪp/ địa vị chủ nhân
- ***rectorship*** /'rektə(r)ʃɪp/ chức vị linh mục
- ***stewardship*** /'stjʊədʃɪp/ chức vị nhân viên phục vụ
- ***studentship*** /'stju:dntʃɪp/ địa vị sinh viên
- ***traineeship*** /treɪ'ni:ʃɪp/ vị trí của người được huấn luyện

2. KỸ NĂNG VÀ KHẢ NĂNG :

-ship cũng kết hợp với danh từ chỉ người có công việc hay nghề đặc biệt để tạo danh từ mới. Danh từ mới này chỉ kỹ năng mà những người đó sử dụng khi làm công việc được đề cập đến. Ví dụ, 'marksmanship' là khả năng bắn súng chính xác; "statesmanship" là khả năng và tài năng một chính khách cần để thi hành công vụ.

– *His room bore plentiful evidence of his marksmanship in the form of stuffed animals.*	– Căn phòng hắn chứa đầy những bằng chứng về tài thiện xạ của hắn trên những con thú được nhồi bông.
– *England set a high standard of sportsmanship.*	– Nước Anh đặt ra một tiêu chuẩn cao về kỹ năng thể thao.
– *The workmanship of the dresses was unmistakably French.*	– Kỹ thuật may những chiếc đầm dài này là của người Pháp chứ không sai đi đâu được.
– *It was a marvellous example of oarsmanship.*	– Đó là một điển hình tuyệt vời về tài bơi thuyền.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***craftsmanship*** /'kra:ftsmənʃɪp/ tài khéo
- ***draftsmanship*** /'dra:ftsmənʃɪp/ tài thảo văn bản
- ***horsemanship*** /'hɔ:smənʃɪp/ tài cưỡi ngựa
- ***marksmanship*** /'ma:ksmənʃɪp/ tài bắn súng
- ***musicianship*** /mju:'zɪʃnʃɪp/ tài âm nhạc
- ***oarsmanship*** /'ɔ:zmənʃɪp/ tài bơi thuyền
- ***salesmanship*** /'seɪlzmənʃɪp/ tài bán hàng
- ***seamanship*** /'si:mənʃɪp/ tài điều khiển tàu bè
- ***showmanship*** /'ʃəʊmənʃɪp/ tài quảng cáo trước công chúng
- ***sportsmanship*** /'spɔ:tsmənʃɪp/ kỹ năng về thể thao
- ***statesmanship*** /'steɪtsmənʃɪp/ khả năng của một chính khách
- ***workmanship*** /'wɜ:kmənʃɪp/ kỹ năng làm việc

3. SỰ LIÊN HỆ, MỐI QUAN HỆ :

-ship kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ mối quan hệ giữa hai hay nhiều người hay vật. Ví dụ, 'friendship' là mối quan hệ giữa hai hay nhiều người bạn; 'companionship' là tình trạng có bạn.

– *That evening a strong friendship between the two women began.*	– Đêm đó tình bạn thắm thiết giữa hai người phụ nữ bắt đầu.
– *... a cosy new relationship between the two countries.*	– ... mối quan hệ thân tình mới giữa hai nước.
– *The overwhelming mood was one of comradeship.*	– Tinh thần bao trùm là tình đồng chí.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***acquaintanceship*** /ə'kweɪntənʃɪp/ sự làm quen
- ***companionship*** /kəm'pænɪənʃɪp/ tình bạn
- ***comradeship*** /'kɒmreɪdʃɪp/ tình đồng chí
- ***friendship*** /'frendʃɪp/ tình bằng hữu
- ***kinship*** /'kɪnʃɪp/ tình bà con
- ***partnership*** /'pa:tnəʃɪp/ liên doanh
- ***relationship*** /rɪ'leɪʃənʃɪp/ mối quan hệ

4. TÀU BÈ VÀ PHƯƠNG TIỆN KHÁC :

-ship kết hợp với danh từ tạo danh từ mới chỉ các loại tàu bè hoặc các phương tiện khác. Ví dụ, 'battleship' là một chiếc tàu lớn dùng trong chiến đấu; 'spaceship' là phương tiện du hành trong không gian.

– *... the remains of a sunken battleship.*	– ... tàn tích của chiếc tàu chiến bị chìm.
– *He set sail on the troopship Cameronia from Glasgow to South Africa.*	– Ông ta dong thuyền chở lính Cameronia từ Glasgow đến Nam Phi.
– *... watching Earth's first spaceship setting off for the moon.*	– ... quan sát phi thuyền đầu tiên của Trái đất khởi hành lên mặt trăng.
– *... an overaged, obsolete steamship.*	– ... một chiếc tàu chạy bằng hơi nước lỗi thời, quá cũ kỹ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

- ***airship*** /'eəʃɪp/ máy bay
- ***battleship*** /'ba:tlʃɪp/ tàu chiến
- ***flagship*** /'flægʃɪp/ tàu đô đốc
- ***gunship*** /'gʌnʃɪp/ máy bay có trang bị súng
- ***spaceship*** /'speɪsʃɪp/ tàu vũ trụ
- ***steamship*** /sti:mʃɪp/ tàu chạy bằng hơi nước
- ***troopship*** /'tru:pʃɪp/ tàu chở lính
- ***warship*** /wɔ:ʃɪp/ tàu chiến

Các từ có dạng nghĩa khác :

censorship /'sensə(r)ʃɪp/ hành động hoặc chính sách kiểm duyệt
championship /'tʃæmpɪənʃɪp/ chức (giải) vô địch
courtship /'kɔ:tʃɪp/ sự tỏ tình, ve vãn
dictatorship /dɪk'teɪtə(r)ʃɪp/ chế độ độc tài
hardship /hɑ:dʃɪp/ sự gian khổ
ladyship /'leɪdɪʃɪp/ lệnh bà
lordship /'lɔ:dʃɪp/ lệnh ông
readership /'ri:dəʃɪp/ độc giả
scholarship /'skɒləʃɪp/ học bổng
sponsorship /'spɒnsə(r)ʃɪp/ sự đỡ đầu, sự bảo trợ
township /'taʊnʃɪp/ thành phố nhỏ / cộng đồng sống trong thành phố

-side

1. MÉP, LỀ, BỜ, CẠNH :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-side kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn hay vật để tạo các từ chỉ lề, bờ hay cạnh của một vật hay một nơi đã được nói đến. Ví dụ, 'riverside' là khu vực ở trên bờ hay gần bờ sông; 'fireside chair' là một cái ghế đặt cạnh lò sưởi.

- *... the relative cool of the riverside vegetation.* – ... vùng cây cối ở bờ sông khá mát mẻ.
- *... sobbing bitterly at the graveside.* – ... khóc nức nở ở bên mộ.
- *A bus took us to a lakeside hotel in Queenstown.* – Chiếc xe buýt đưa chúng tôi tới một khách sạn bên bờ hồ ở Queenstown.
- *We stopped for lunch by the road-side.* – Chúng tôi dừng lại để ăn trưa bên lề đường.
- *She drank a tumbler of Perrier from the bedside cabinet.* – Nàng uống một cốc nước suối Perrier để trong tủ nhỏ bên giường.

Dưới đây là mục từ cùng dạng nghĩa :

bedside /'bedsaɪd/ cạnh giường
deskside /'desksaɪd/ cạnh bàn
dockside /'dɒksaɪd/ cạnh bến tàu
fireside /'faɪəsaɪd/ cạnh lò sưởi
graveside /'greɪvsaɪd/ cạnh ngôi mộ
hearthside /'hɑ:θsaɪd/ cạnh lò sưởi
hillside /'hɪlsaɪd/ cạnh đồi
kerbside /'kɜ:bsaɪd/ cạnh vỉa hè
lakeside /'leɪksaɪd/ cạnh hồ
mountainside /'maʊntɪnsaɪd/ cạnh núi
oceanside /'əʊʃnsaɪd/ cạnh biển
parkside /'pɑ:ksaɪd/ cạnh công viên
poolside /pul'saɪd/ cạnh hồ nước
quayside /'ki:saɪd/ cạnh bến cảng
ringside /rɪŋ'saɪd/ cạnh võ đài
riverside /'rɪvəsaɪd/ cạnh bờ sông
roadside /'rəʊdsaɪd/ cạnh đường
seaside /'si:saɪd/ bờ biển
trackside /,træk'saɪd/ cạnh đường rãnh
waterside /'wɔ:təsaɪd/ bên bờ/ (cạnh) nước

2. MỘT PHẦN CỦA MỘT VẬT :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-side kết hợp với danh từ và tính từ tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ một phần của vật có liên quan hoặc được danh từ và tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, "passenger-side" của một chiếc xe hơi là phần đối diện với chỗ tài xế ngồi; 'hinge-side' của cánh cửa là cạnh để gắn bản lề.

Cách viết : Các từ này thường được viết có gạch nối; nhưng các từ thông dụng hơn được viết dính liền.

- *... leaning over, she opened the door of the passenger-side.* – ... chồm ra trước, cô ấy mở cánh cửa chỗ hành khách ngồi.
- *He stood in the corner by the door and the left-side wall.* – Anh ta đứng ở góc cửa và bờ tường bên trái.
- *... digging top quality meadow turves and stacking them, grass-side down.* – ...đào bóc từng mảng trên bề mặt cánh đồng cỏ loại một, chất thành đống, bề mặt cỏ quay xuống dưới.
- *He mashed out the butt of his cigar against the underside of the table.* – Ông ta dụi mẩu xì gà vào dưới mặt bàn.
- *The palm-side of his clenched fist beat down on the opponent.* – Lòng bàn tay nắm chặt của hắn nện thẳng vào đối phương.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

earthside /'ɜ:θsaɪd/ phần mặt đất
farside /'fɑ:saɪd/ phía xa
grass-side /grɑ:s saɪd/ mặt có cỏ
greenside /'gri:nsaɪd/ phần màu xanh
headside /'hedsaɪd/ phần đầu
hingeside /'hɪndʒsaɪd/ cạnh có bản lề
innerside /'ɪnəsaɪd/ cạnh trong
lee-side /'li:saɪd/ phía tránh gió
left-side /'left saɪd/ cánh trái
northside /'nɔ:θ saɪd/ cánh Bắc
openside /'əʊpənsaɪd/ cánh mở
palm-side /'pɑ:m saɪd/ phần lòng bàn tay
passenger-side /'pæsɪndʒə(r) saɪd/ phần hành khách ngồi
right-side /'raɪt saɪd/ cánh phải
sand-side /'sænd saɪd/ phía cát
southside /'saʊθsaɪd/ cánh Nam
underside /'ʌndəsaɪd/ cánh dưới
upperside /'ʌpəsaɪd/ cánh trên
weather-side /'weðəsaɪd/ khu vực thời tiết

Các từ có dạng nghĩa khác :

alongside /ə,lɒŋ'saɪd/ dọc theo phía
aside /ə'saɪd/ một bên
backside /bæk'saɪd/ phía sau
beside /bɪ'saɪd/ bên cạnh
blind-side /blaɪnd 'saɪd/ phía che kín
broadside /'brɔ:dsaɪd/ cuộc tấn công đồng loạt
countryside /'kʌntrɪsaɪd/ thôn quê
inside /ɪn'saɪd/ bên trong
legside /leg'saɪd/ phần chân

nearside /nɪə'saɪd/ gần	***stateside*** /'steɪtsaɪd/ (thuộc, ở, từ) Mỹ quốc
offside /'ɒfsaɪd/ xa xa	***subside*** /sʌbsaɪd/ rút xuống
onside /ɒn'saɪd/ phía trên	***upside*** /'ʌpsaɪd/ mặt trên
outside /,aʊt'saɪd/ phía ngoài	***wayside*** /'weɪsaɪd/ bên đường
preside /pri'zaɪd/ chủ trì	
reside /rɪ'zaɪd/ cư ngụ	

Sino-

Sino- có trong các từ có nghĩa bộ phận là "người Trung Quốc, tiếng hay nước Trung Quốc". Ví dụ, biên giới "Sino-Soviet" là biên giới giữa Trung Quốc và Nga.

-sion

➤ *xem -ion.*

-size, -sized

1. CÙNG KÍCH THƯỚC VỚI MỘT VẬT KHÁC :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-size và **-sized** kết hợp với danh từ để tạo tính từ mô tả một vật gần như có cùng kích thước với một vật khác. Ví dụ, nếu một ngôi nhà "mansion-size", nghĩa là ngôi nhà đó gần như cùng kích thước với một dinh cơ; nếu một bức ảnh "postcard-sized", tức là nó gần như cùng cỡ với một tấm bưu thiếp. **-size** và **-sized** gần như có cùng nghĩa khi sử dụng theo cách này nhưng **-sized** thông dụng hơn. Nhiều danh từ có thể dùng với **-size** hoặc **-sized**.

➤ *Chú ý rằng các tính từ tạo ra với danh từ "man" là điều ngoại lệ của qui luật trên. Ví dụ, nếu một vật gì được mô tả là "man-sized", nghĩa là nó gần như cùng cỡ với con người; nếu một vật được mô tả là "man-size", nghĩa là nó được dành riêng cho con người sử dụng. Xem đoạn 2.*

– *... a mansion-size rectory.*	– ... nhà của vị hiệu trưởng lớn như một dinh thự.
– *... horrifying photographs in poster-sized enlargements.*	– ... những tấm ảnh khủng khiếp được phóng lớn bằng kích thước bích chương.
– *There was a heavy splash as a man-sized alligator left the bank.*	– Nước tóe mạnh khi một con cá sấu lớn bằng người rời bờ sông.
– *... a teaspoon-size mound of peas.*	– ... một nhúm đậu bằng muỗng cà phê.
– *The lemur is cat-sized, with soft grey fur.*	– Con giọc lông màu xám mịn lớn bằng con mèo.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

apple-sized /'æpl saɪzd/ cỡ trái táo	***man-sized*** /'mæn saɪzd/ cỡ con người
button-sized /'bʌtn saɪzd/ cỡ nút áo	***mouse-sized*** /'maʊs saɪzd/ cỡ con chuột
cat-sized /'kæt saɪzd/ cỡ con mèo	***page-size*** /'peɪdʒ saɪz/ cỡ trang giấy
child-sized /'tʃaɪld saɪzd/ cỡ đứa bé	***pea-sized*** /'pi: saɪzd/ cỡ hạt đậu
city-size /'sɪtɪ saɪz/ cỡ thành phố	***pin-size*** /'pɪn saɪz/ cỡ đinh ghim
coin-sized /'kɔɪn saɪz/ cỡ đồng tiền	***postcard-sized*** /'pəʊstka:d saɪzd/ cỡ tấm bưu thiếp
cottage-size /'kɒtɪdʒ saɪzd/ cỡ ngôi nhà nhỏ (ở miền quê)	***poster-sized*** /'pəʊstə(r) saɪzd/ cỡ tấm bích chương
doll-size /'dɒl ,saɪz/ cỡ búp bê	***room-size*** /'ru:m saɪz/ cỡ căn phòng
envelope-sized /'envələʊp saɪzd/ cỡ phong bì	***stamp-size*** /'stæmp saɪz/ cỡ con tem
farm-size /'fa:m saɪz/ cỡ nông trại	***teaspoon-size*** /'ti:spu:n saɪz/ cỡ muỗng cà phê
finger-size /'fɪŋgə saɪz/ cỡ ngón tay	***wall-size*** /'wɔ:l saɪz/ cỡ bức tường
fist-sized /'fɪst saɪzd/ cỡ nắm tay	
mansion-size /'mænʃn saɪz/ cỡ dinh thự	

2. THÍCH HỢP CHO MỘT MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT :

● CÁCH DÙNG :

-size cũng kết hợp với danh từ để tạo ra tính từ miêu tả một vật gì đó có kích thước thích hợp cho một mục đích đặc biệt. Ví dụ, nếu một gói xúp được mô tả là "family-size", có nghĩa là nó đủ cho cả gia đình; nếu một bức ảnh "passport-size", tức kích thước của nó vừa để dán vào hộ chiếu của bạn.

➤ *Chú ý rằng **-sized** thường không được dùng với nghĩa này.*

- *... two large family-size packets of soup.*	– ... hai gói xúp lớn đủ cho cả gia đình.
- *We are trying to get child-size brooms.*	– Chúng tôi cố gắng mua các cây chổi cỡ trẻ con quét được.
- *The size and clarity of a pocket-size screen is usually unsatisfactory.*	– Kích thước và độ nét màn hình cỡ bỏ túi thường không làm hài lòng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

adult-size /'ædʌlt saɪz/ cỡ người lớn	***passport-size*** /'pa:spɔ:t saɪz/ cỡ hộ chiếu
child-size /'tʃaɪld saɪz/ cỡ trẻ con	***pocket-size*** /'pokɪt saɪz/ cỡ bỏ túi
family-size /'fæməlɪ saɪz/ cỡ gia đình	***snack-size*** /'snæk saɪz/ cỡ bữa ăn dặm / phụ
man-size /'mæn saɪz/ cỡ người	

3. MÔ TẢ KÍCH THƯỚC CỦA MỘT VẬT :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-size và **-sized** kết hợp với tính từ chỉ kích thước để tạo tính từ mới. Các tính từ này cho thêm nhiều tin tức cụ thể hơn về kích thước của một vật thể đặc biệt. Ví dụ, nếu một vật "jumbo-size", nghĩa là nó rất lớn; nếu một kiểu mẫu "full-sized", tức là nó cùng cỡ với vật mà nó làm mẫu.

– ... *jumbo-size fountain pens.*	– ... những cây bút mực cỡ lớn.
– ... *an average-sized family of six.*	– ... gia đình cỡ trung gồm sáu người.
– *The peeling door opened into a fair-sized room.*	– Cánh cửa tróc sơn mở vào một căn phòng kích thước vừa phải.
– ... *a medium-size city.*	– ... một thành phố có kích thước trung bình.
– ... *giant-size tins of soup.*	– ... những hộp xúp cỡ to.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa được tạo ra với **-size**; hầu hết cũng có thể tạo ra với **-sized** :

average-size /ˈævərɪdʒ saɪz/ cỡ trung bình
fair-size /ˈfeə saɪz/ cỡ vừa phải
full-size /ˈfʊl saɪz/ cỡ vừa đủ, đúng cỡ
giant-size /ˈdʒaɪənt saɪz/ cỡ to
good-size /ˈgʊd saɪz/ cỡ tốt
jumbo-size /ˈdʒʌmbəʊ saɪz/ cỡ lớn
large-size /ˈlɑːdʒ saɪz/ cỡ lớn
medium-size /ˈmiːdɪəm saɪz/ cỡ trung
middle-size /ˈmɪdl saɪz/ cỡ trung
mid-size /ˈmɪd saɪz/ cỡ trung
moderate-size /ˈmɒdərət saɪz/ cỡ vừa phải
normal-size /ˈnɔːml saɪz/ cỡ thường
ordinary-size /ˈɔːdənrɪ saɪz/ cỡ thường
single-size /ˈsɪŋgl saɪz/ cỡ đơn
small-size /ˈsmɔːl saɪz/ cỡ nhỏ
standard-size /ˈstændədsaɪz/ cỡ tiêu chuẩn

Các từ có dạng nghĩa khác:

king-size /ˈkɪŋ saɪz/ cỡ đại
life-size /ˈlaɪf saɪz/ bằng kích cỡ thật
outsize /ˈaʊtsaɪz/ ngoại cỡ
pint-size /ˈpaɪnt saɪz/ rất nhỏ

socio-

socio- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'social hay society' (xã hội). Ví dụ, "sociology" là môn học nghiên cứu về xã hội loài người và mối quan hệ giữa các nhóm người trong các xã hội này; vấn đề "socio-economic" liên quan đến những sự kiện cả về kinh tế và xã hội.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

sociobiology /ˌsəʊsɪəbaɪɒˈlədʒɪ/ sinh học xã hội
socio-economic /ˌsəʊsɪə ɪkəˈnɒmɪk/ kinh tế xã hội
socio-historical /ˌsəʊsɪə hɪˈstɒrɪkl/ lịch sử xã hội
socio-industrial /ˌsəʊsɪə ɪnˈdʌstrɪəl/ công nghệ xã hội
sociolinguistic /ˌsəʊsɪə lɪŋˈgwɪstɪk/ ngôn ngữ xã hội học
sociological /ˌsəʊsɪˈɒlɒdʒɪkl/ thuộc xã hội học
socio-political /ˌsəʊsɪə pəˈlɪtɪkl/ chính trị xã hội
socio-psychological /ˌsəʊsɪə saɪkəˈlɒdʒɪkl/ tâm lý xã hội

-some :

1. THUỘC TÍNH VÀ ĐẶC TÍNH :

-some kết hợp với danh từ và động từ để tạo tính từ. Các tính từ này mô tả các thuộc tính và đặc tính của người và đôi khi của vật. Ví dụ, ai đó "quarrelsome", tức là họ luôn cãi vã với người khác; nếu ai đó hay vật gì đó "bothersome", nghĩa là chúng gây khó chịu bực tức.

- ... *he becomes impossibly quarrelsome and abusive, even violent.*	– ... anh ta trở nên hay gây gổ và lạm dụng, thậm chí cả gây hấn.
- ... *a loathsome, dark, evil thing.*	– ... một vật xấu xa, tối tăm, ghê tởm.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

adventuresome /ədˈventʃəsəm/ có tính mạo hiểm
bothersome /ˈbɒðəsəm/ phiền phức
burdensome /ˈbɜːdnsəm/ là gánh nặng cho
flavoursome /ˈfleɪvəsəm/ có mùi vị ngon
loathsome /ˈləʊðsəm/ đáng ghét, ghê tởm
lonesome /ˈləʊnsəm/ cô đơn, hiu quạnh
meddlesome /ˈmedlsəm/ xen vào
quarrelsome /ˈkwɒrəlsəm/ cãi vã, hay gây gổ
venturesome /ˈventʃəsəm/ liều lĩnh, phiêu lưu

2. GÂY CẢM XÚC:

-some kết hợp với danh từ, động từ và tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ này mô tả một người hay vật gây ra cho ai đó cảm thấy có một cảm xúc đặc biệt, thường là một cảm xúc khó chịu (không thoải mái). Ví dụ, nếu vật gì đó 'worrisome', nghĩa là nó làm cho con người lo lắng; nếu một người hoặc một vật "troublesome', nghĩa là họ gây ra nhiều vấn đề rắc rối hoặc nhiều khó khăn.

- *The destruction of your radio is a serious and worrisome affair.*	– Việc tháo rời máy thu thanh của bạn là một việc đáng ngại và nghiêm trọng.
- *To Kunta, lions were fearsome, slinking animals that would tear apart a goat.*	– Đối với Kunta, sư tử là loài vật lấm lét, dữ tợn có thể xé đôi một con dê ra.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

awesome /'ɔ:səm/ làm kinh sợ	***troublesome*** /'trʌbəlsəm/ quấy rầy
fearsome /'fɪəsəm/ làm sợ sệt	***wearisome*** /'wɪərɪsəm/ mệt mỏi, chán chường
irksome /'ɜ:ksəm/ làm mệt mỏi, bực mình	***worrisome*** /'wʌrɪsəm/ lo lắng
tiresome /'taɪəsəm/ mệt nhọc, khó chịu	

3. NHÓM, TỔ :

-some kết hợp với những số nhỏ như hai, ba hoặc bốn để tạo danh từ chỉ một nhóm gồm nhiều người, thường là khi họ cùng làm việc với nhau.

- *We decided to make the attempt as a threesome.* – Chúng tôi quyết định thử làm như một nhóm ba người.
- *I was glad to see him on the beach when our foursome wandered onto it.* – Tôi rất mừng được gặp anh ta trên bãi biển khi nhóm bốn người chúng tôi đi lang thang trên bãi biển.

Các từ có dạng nghĩa khác :

chromosome /'krəuməsəum/ nhiễm sắc thể	***wholesome*** /'həulsəm/ tráng kiện
handsome /'hændsəm/ đẹp trai	***winsome*** /'wɪnsəm/ hấp dẫn, quyến rũ
noisome /'nɔɪsəm/ ồn ào	
toothsome /'tu:θsəm/ ngon miệng	

-speak

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-speak kết hợp với danh từ, và nhất là tên người để tạo danh từ mới. Các danh từ này chỉ ngôn ngữ mà một đề tài đặc biệt được thảo luận hoặc cách đặc thù mà ai đó nói chuyện. Ví dụ, "lawyer-speak" là ngôn ngữ pháp lý khó hiểu thường được luật sư áp dụng; 'Woolf-speak' chỉ cách tiêu biểu mà Virginia Woolf sử dụng ngôn ngữ.

- *... anyone wanting advice, and who didn't understand lawyer-speak.* – ... bất cứ ai muốn lời khuyên nhủ và những người không hiểu ngôn ngữ của luật sư.
- *... that unique language known as computer-speak.* – ... ngôn ngữ độc đáo đó được biết là ngôn ngữ máy tính.
- *Students soon learn to recognise teacher-speak.* – Sinh viên chẳng bao lâu nhận biết được ngôn ngữ của thầy.
- *The novel contains many examples of Woolf-speak.* – Cuốn tiểu thuyết gồm nhiều thí dụ ngôn ngữ của Woolf.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

computer-speak /kəm'pju:tə spi:k/ ngôn ngữ máy tính	***marketing-speak*** /'mɑ:kɪtɪŋ spi:k/ ngôn ngữ thị trường
consumer-speak /kən'sju:mə spi:k/ ngôn ngữ của người tiêu dùng	***media-speak*** /'mi:dɪə spi:k/ ngôn ngữ thông tin
lawyer-speak /'lɔ:jə(r) spi:k/ ngôn ngữ của luật sư	***teacher-speak*** /'ti:tʃə spi:k/ ngôn ngữ của thầy giáo

step-

step- kết hợp với danh từ như 'brother', 'parent' và 'child' để tạo danh từ mới. Các danh từ này chỉ những thành viên trong gia đình mà một hoặc nhiều người lớn tuổi đã lập gia đình hơn một lần. Ví dụ, một "stepdaughter" của một phụ nữ là đứa con gái riêng của chồng bà ta trong lần kết hôn trước; "stepfather" của ai đó là người đàn ông đã cưới mẹ của họ sau khi người cha ruột của họ qua đời hoặc li dị.

Cách viết : Các từ này thường được viết thành một chữ, nhưng vài từ ít thông dụng hơn thì được viết có gạch nối.

- *She was never out of the company of her stepdaughters.* – Bà ta không bao giờ cách xa con ghẻ của bà.
- *The children were staying with Betty's stepmother in Glasgow.* – Các đứa trẻ lưu lại với mẹ kế của Betty ở Glasgow.
- *... Margaret Burnham's stepbrother Bob.* – ... anh ghẻ của Margaret Burnham là Bob.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

stepbrother /'stepbrʌðə/ anh em ghẻ	***step-parent*** /'step ˌpeərənt/ cha, mẹ kế
step-children /'step ˌtʃɪldrən/ con ghẻ	***stepsister*** /'stepsɪstə(r)/ chị em ghẻ (cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha
stepdaughter /'stepdɔ:tə/ con gái ghẻ	
stepfather /'stepfɑ:ðə/ cha ghẻ	
stepmother /'stepmʌðə/ mẹ kế	***stepson*** /'stepˌsʌn/ con trai ghẻ

-stricken

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-stricken kết hợp với danh từ chỉ một cảm xúc hoặc một kinh nghiệm khó chịu để tạo tính từ. Các tính từ này diễn tả người hay vật bị ảnh hưởng tệ hại bởi những kinh nghiệm và cảm xúc đó. Ví dụ, nếu bạn "panic-stricken", nghĩa là bạn hoảng hốt đến nỗi mà bạn không thể kìm chế được; nếu một quốc gia bị "famine-stricken", tức là nó bị ảnh hưởng bởi một nạn đói khủng khiếp.

- *The slightest suspicion of danger and they freeze, panic-stricken.*	- Thoảng nỗi nghi ngờ gặp nguy, họ sững lại và trở nên hoảng loạn.
- *The great majority of poverty-stricken people live in rural areas.*	- Đại đa số những người nghèo khổ sống ở vùng nông thôn.
- *When Roosevelt died Hearst was grief-stricken.*	- Khi Roosevelt qua đời, Hearst vô cùng buồn bã.
- *The quiet of the store was suddenly pervaded by a subdued but fear-stricken tension.*	- Sự yên tĩnh của cửa hiệu thình lình bị tràn ngập bởi nỗi căng thẳng cố nén nhưng đầy sợ hãi.
- *He was immediately horror-stricken at what he'd done and shot himself.*	- Ngay lập tức ông ta trở nên khiếp sợ về những việc ông đã làm và tự sát bằng súng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

awe-stricken /'ɔ: ˌstrɪkən/ kinh sợ (gây sợ hãi)
famine-stricken /'fæmɪn ˌstrɪkən/ gây ốm đói, gây nạn đói
fear-stricken /'fɪə(r) ˌstrɪkən/ gây sợ sệt
grief-stricken /'gri:f ˌstrɪkən/ gây buồn phiền
guilt-stricken /'gɪlt ˌstrɪkən/ phạm tội
horror-stricken /'hɒrər ˌstrɪkən/ khiếp sợ
panic-stricken /'pænɪk ˌstrɪkən/ gây hoảng loạn
plague-stricken /'pleɪg ˌstrɪkən/ gây bệnh dịch, gây tai họa
poverty-stricken /'pɒvətɪ ˌstrɪkən/ gây nghèo túng
terror-stricken /'terər ˌstrɪkən/ gây sợ hãi

-style

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-style kết hợp với danh từ và tính từ để tạo các từ chỉ vật gì đó giống như hoặc có đặc điểm của vật đã được nói đến hoặc mô tả bởi danh từ hoặc tính từ gốc. Ví dụ, váy "Victorian-style" giống như những chiếc váy được phụ nữ thời Victoria mặc; nếu thức ăn được nấu "American-style", tức là nó được nấu giống như cách nấu thức ăn của Mỹ và được cho là giống như thức ăn Mỹ về cách bày biện và mùi vị.

- *She was dressed in a long, Victorian-style dress.*	- Cô ta mặc một áo đầm dài kiểu thời Victoria.
- *Greece is a big producer of oriental-style tobaccos.*	- Hy Lạp là nơi sản xuất thuốc lá lớn theo kiểu Á Đông.

He still wore his old-style suits.	- Ông ta vẫn ăn mặc bộ đồ kiểu cũ của ông.
- *She was sitting Indian-style on the floor.*	- Cô ta đang ngồi theo kiểu Ấn Độ trên sàn nhà.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

African-style /ˌæfrɪkən 'staɪl/ kiểu Phi Châu
American-style /ˌəmerɪkən 'staɪl/ kiểu Mỹ
antique-style /ænti:k 'staɪl/ kiểu cổ
baroque-style /bərɒk 'staɪl/ kiểu nghệ thuật
British-style /brɪtɪʃ 'staɪl/ kiểu Anh
buffet-style /ˌbʊfeɪ 'staɪl/ kiểu dọn ăn tự chọn
bungalow-style /ˌbʌŋgələʊ 'staɪl/ kiểu nhà nhỏ một tầng
commando-style /kəmɑ:ndəʊ 'staɪl/ kiểu đặc công
English-style /ɪŋglɪʃ 'staɪl/ kiểu Anh
European-style /ˌjʊərəʊpɪən 'staɪl/ kiểu châu Âu
French-style /ˌfrentʃ 'staɪl/ kiểu Pháp
German-style /ˌdʒɜ:mən 'staɪl/ kiểu Đức
Hollywood-style /ˌhɒlɪwʊd 'staɪl/ kiểu Ho-li-út
Indian-style /ˌɪndɪən 'staɪl/ kiểu Ấn Độ
military-style /ˌmɪlɪtrɪ 'staɪl/ kiểu nhà binh
modern-style /ˌmɒdn 'staɪl/ kiểu mới
Moscow-style /ˌmɒskəʊ 'staɪl/ kiểu Matxcova
new-style /ˌnju: 'staɪl/ kiểu mới
old-style /ˌəʊld 'staɪl/ kiểu cũ
Russian-style /ˌrʌʃn 'staɪl/ kiểu Nga
Tokyo-style /ˌtəʊkɪəʊ 'staɪl/ kiểu Tô-ky-ô
Tudor-style /ˌtju:də 'staɪl/ kiểu Tu-đô
US-style /ˌju:es 'staɪl/ kiểu Mỹ
Victorian-style /ˌvɪktɔ:rɪən 'staɪl/ kiểu thời Victoria

Các từ có dạng nghĩa khác :

freestyle /'fri:staɪl/ môn thi bơi tự do, vật tự do
hairstyle /'heəstaɪl/ kiểu tóc
life-style /'laɪf staɪl/ lối sống

sub-

1. GIAI ĐOẠN, BẬC, CẤP :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

sub- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ này chỉ vật kém phần quan trọng hơn bất cứ điều gì được danh từ gốc đề cập đến. Ví dụ, 'sub-committee' là tiểu ủy ban mà các thành viên xuất thân từ một ủy ban lớn hơn và có thế lực hơn; một 'sub-contractor' là người hoặc một hãng có hợp đồng làm một phần nhỏ công việc mà hãng khác có trách nhiệm đối với công việc đó.

Cách viết : Các từ này thường được viết có gạch nối, nhưng một số những từ thông dụng hơn thì được viết dính liền.

- *... the Parliamentary defence committee's sub-committee on low flying aircraft noise.* – ... tiểu ban của ủy ban Quốc phòng Quốc hội về tiếng ồn của loại máy bay bay thấp.
- *Supporters succeeded in forming a sub-party within the party.* – Các ủng hộ viên thành công trong việc thành lập một nhánh trong Đảng.
- *The police said that crime had fallen in the subdivision covering the city centre.* – Cảnh sát nói rằng tội phạm đã giảm tại tiểu khu bao gồm trung tâm thành phố.
- *In the Indian subcontinent the monsoon is awaited with hope and trepidation.* – Ở tiểu lục địa Ấn Độ, người ta mong đợi gió mùa, với hy vọng và lo lắng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

sub-agent /sʌb 'eɪdʒənt/ đại lý con
sub-branch /sʌb 'brɑ:ntʃ/ nhánh phụ
sub-centre /sʌb 'sentə(r)/ trung tâm phụ
sub-chief /sʌb 'tʃɪf/ phó
sub-class /sʌb 'klɑ:s/ tầng lớp (thuộc một giai cấp nào đó)
sub-committee /sʌb kəmɪtɪ/ các ban ngành nhỏ; tiểu ban thuộc ủy ban
subcontinent /ˌsʌb'kɒntɪnənt/ tiểu lục địa
sub-contractor /ˌsʌbkən'træktə/ nhà thầu phụ
subculture /'sʌbkʌltʃə(r)/ kiểu hành vi, cách cư xử
subdepartment /'sʌb dɪˌpɑ:tmənt/ phân ban
subdivision /ˌsʌbdɪ'vɪʒn/ sự phân chia nhỏ
sub-editor /sʌb 'edɪtə(r)/ phụ tá chủ bút; biên tập viên phụ trách một phần biên tập của bộ sách
sub-group /sʌb gru:p/ nhóm phụ
sub-heading /sʌb hedɪŋ/ tiểu đề
sub-paragraph /sʌb pærəgrɑ:f/ phần bổ sung
sub-party /sʌb pɑ:tɪ/ hệ phái trong đảng
sub-plot /sʌb plɒt/ tình tiết phụ
subsection /'sʌbˌsekʃn/ tiểu mục
subset /'sʌbset/ hoạt động phụ
sub-species /sʌb spɪsɪ:z/ loài phụ
sub-station /'sʌbsteɪʃn/ ga phụ, trạm phụ
substructure /'sʌbstrʌktʃə/ cấu trúc phụ
sub-system /sʌb sɪstəm/ hệ thống phụ
subtenant /'sʌbtenənt/ người mướn phòng
sub-text /sʌb tekst/ bài đọc thêm
sub-total /sʌb təʊtl/ tổng con
subtype /'sʌbtaɪp/ loại phụ
subvariety /'sʌbvəˌraɪətɪ/ dạng phụ

➢ *Chú ý rằng* ***sub-*** *đôi khi kết hợp theo cách này với động từ. Ví dụ, nếu bạn 'subdivide' một cái gì, nghĩa là bạn chia lại phần đã được chia một lần nữa.*

- *The group may then be divided and subdivided.* – Sau đó nhóm có thể được chia đi, chia lại thành từng nhóm nhỏ.
- *I lived for three years nearly rent-free by subletting rooms to friends.* – Tôi đã sống ba năm gần như thuê miễn phí căn phòng nhờ việc cho người bạn thuê lại.
- *Mintech increasingly subcontracted its civil programme to the private sector.* – Mintech đã giao lại chương trình dân sự cho khu vực tư nhân.

2. Ở DƯỚI, KÉM, THẤP KÉM:

sub- kết hợp với danh từ, tính từ, đôi khi với động từ để tạo danh từ, tính từ và động từ mới. Các từ này diễn tả vật ở dưới hoặc thấp kém hơn một vật khác. Ví dụ, "submarine" là một chiếc tàu có thể du hành dưới biển, cũng như trên mặt biển; một dòng sông "subterranean" chảy ngầm dưới đất.

- *A submarine lying still on the seabed stands a good chance of not being noticed.* – Một chiếc tàu ngầm nằm yên sát đáy biển rất khó bị phát hiện.
- *... mermaid princesses reclining on rocks in sub-aquatic settings.* – ... những nàng tiên cá nằm ở nơi sâu dưới nước.
- *The boat was sinking. The stern was completely submerged, and the bow was rising.* – Chiếc xuồng đang chìm. Phần đuôi hoàn toàn chìm xuống nước và phần đầu thì nổi lên.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

sub-aquatic /sʌb ə'kwætɪk/ dưới nước
sub-basement /sʌb 'beɪsmənt/ dưới hầm
subcurrent /'sʌbˌkɜ:rənt/ dòng ngầm
submarine /ˌsʌbmə'ri:n/ tàu ngầm
submerge /səb'mɜ:dʒ/ lặn, chìm
suboceanic /'sʌbˌəʊʃənɪk/ dưới biển
subsea /'sʌbsi:/ dưới biển
subsoil /'sʌbsɔɪl/ lớp đất dưới lớp bề mặt
sub-surface /sʌb 'sɜ:fɪs/ dưới mặt đất
subterranean /ˌsəbtə'reɪnɪən/ ngầm dưới đất, bí mật
subtitle /'sʌbtaɪtl/ phụ đề
subway /'sʌbweɪ/ đường ngầm

3. KÉM HƠN :

sub- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới. Các từ này chỉ hay mô tả người hoặc vật thấp hơn, nhỏ hơn hoặc yếu hơn bất cứ người hay vật đã đề cập đến bởi danh từ và tính từ gốc. Ví dụ, nếu hàng hóa mà "substandard" nghĩa là chúng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn được yêu cầu và vì thế nên không thể chấp nhận; nếu một chiếc máy bay bay ở tốc độ "subsonic" nghĩa là nó bay chậm hơn tốc độ âm thanh.

- *Substandard civil engineering costs more in lives than it saves in materials.* — Công trình công chánh không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng gây tổn thất sinh mạng nhiều hơn là tiết kiệm nguyên liệu.
- *... a woman who was clearly educationally subnormal.* — ... người phụ nữ rõ ràng là kém giáo dục.
- *... the subhuman conditions of the jails.* — ... những điều kiện của nhà tù quá tồi tệ không phù hợp con người.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

subfertile /'sʌb,fɜ:taɪl/ kém phì nhiêu
sub-freezing /'sʌb fri:zɪŋ/ chưa đạt độ đông thích hợp
subhuman /sʌb'hju:mən/ không xứng hợp với con người
sub-humid /sʌb 'hju:mɪd/ kém ẩm ướt
sub-literacy /sʌb 'lɪtərəsɪ/ thiếu văn hóa
subnormal /sʌb'nɔ:ml/ kém bình thường
subsonic /sʌb'sɒnɪk/ kém hơn tốc độ âm thanh
substandard /sʌb'stændəd/ kém tiêu chuẩn
subteenage /sʌb'ti:neɪdʒ/ chưa đến tuổi thanh niên
sub-zero /,sʌb 'zɪərəʊ/ dưới 0

➢ *Chú ý rằng **sub-** đôi khi kết hợp với tính từ và danh từ để tạo tính từ mới. Các tính từ này mô tả vật bắt chước không đạt một lối hoặc cách làm một việc nào đó. Ví dụ, cách viết "sub-Tennysonian" giống như thơ của Tennyson, nhưng không hay bằng.*

- *The ideas they sought to embody were far too highbrow for my sub-Tennysonian style.* — Những ý tưởng mà họ tìm để thể hiện quá xa vời so với văn phong bắt chước Tennyson kém cỏi của tôi.
- *He spoke in a generalized sub-Cockney whine.* — Ông ta nói giả giọng không được giống tiếng the thé thông thường của người ở khu đông Luân Đôn.

4. QUYỀN LỰC VÀ SỰ KIỂM SOÁT :

sub- cũng có trong danh từ, tính từ và động từ diễn tả ý niệm một người hoặc một vật có quyền lực hoặc kiểm soát một người hoặc vật khác. Ví dụ, nếu người lính "subdue" một nhóm người, nghĩa là họ kiểm soát được nhóm người đó thường bằng áp lực; nếu ai đó 'submissive', tức là họ làm bất cứ điều gì mà người khác muốn họ làm.

- *The troops were sent to subdue the tribesmen.* — Quân đội được gởi đến để trấn áp dân bộ lạc.
- *The trade union movement is not prepared to be subservient to any movement.* — Phong trào công đoàn không được chuẩn bị để phục tùng bất cứ phong trào nào.

- *... the subjugation of the interests of the working class.* — ... sự đàn áp các quyền lợi của giai cấp công nhân.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

subdue /səb'dju:/ khuất phục
subject /'sʌbdʒɪkt/ chịu, (phụ thuộc)
subjugation /,sʌbdʒʊ'geɪʃn/ sự khuất phục
sublimate /'sʌblɪmeɪt/ hướng bản năng, nhu cầu của mình vào các hoạt động xã hội
submissive /səb'mɪsɪv/ phục tùng
submit /səb'mɪt/ nộp, đệ trình
subordinate /sə'bɔ:dɪnət/ phụ, có cấp bậc thấp hơn
subservient /səb'sɜ:vɪənt/ quỵ lụy, phục tùng quá mức, khúm núm, kém quan trọng

➢ *Chú ý rằng "subject" cũng có thể là danh từ có nghĩa khác và được liệt kê dưới đây.*

Dưới đây là mục từ có dạng nghĩa khác :

subconscious /sʌb'kɒnʃəs/ tiềm thức
subject /'sʌbdʒɪkt/ đề tài
subjective /səb'dʒektɪv/ chủ quan
subjunctive /səb'dʒʌnktɪv/ bàng thái cách
sublime /sə'blaɪm/ siêu phàm
subscribe /səb'skraɪb/ quyên góp
subscription /səb'skrɪpʃn/ sự quyên góp
subsequent /'sʌbsɪkwənt/ tiếp theo, sau này
subside /səb'saɪd/ rút xuống
subsidiary /səb'sɪdɪərɪ/ công ty con, công ty phụ thuộc
subsidize /'sʌbsɪdaɪz/ trợ cấp
substance /'sʌbstns/ chất
substantial /səb'stænʃl/ đáng kể
substitute /'sʌbstɪtju:t/ thay thế
subsume /səb'sju:m/ xếp vào
subterfuge /'sʌbtəfju:dʒ/ thủ đoạn lừa bịp
subtract /səb'trækt/ trừ
suburb /'sʌbɜ:b/ ngoại ô
subversive /səb'vɜ:sɪv/ lật đổ
subvert /səb'vɜ:t/ lật đổ

super-

1. MỨC ĐỘ, CẤP BẬC :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

super- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ này diễn tả ý niệm chất lượng được mô tả hiện trong mức độ lớn bất thường. Ví dụ, nếu vật gì "superabundant", nghĩa là hiện vật đó có số lượng rất lớn; nếu người nào "super-intelligent", thì có nghĩa là người đó cực kỳ thông minh.

super- cũng kết hợp với trạng từ và danh từ có liên quan đến tính từ gốc.

Cách viết : Các từ này có thể được viết có gạch nối hoặc viết dính liền.

- *I would choose this plant for its superabundant flowers and fruits.*
- Tôi sẽ chọn loại cây này bởi nó đầy hoa và lắm quả.
- *Haemoglobin is super-efficient at the task of carrying oxygen.*
- Huyết cầu tố vô cùng hữu hiệu trong việc vận chuyển oxy.
- *... a miniaturized, super-cheap, highly reliable computer.*
- ... một máy vi tính nhỏ gọn, đáng tin cậy, cực rẻ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

superabundant /ˌsu:pərəˈbʌndnt/ quá dồi dào, dư thừa
super-active /ˌsu:pə ˈæktɪv/ vô cùng tích cực
supercharged /ˈsu:pətʃɑ:dʒd/ thừa nhiên liệu
super-cheap /ˌsu:pə ˈtʃi:p/ cực rẻ
super-clever /ˌsu:pə ˈklevə(r)/ cực kỳ thông minh
superconductor /ˌsu:pəkənˈdʌktə(r)/ chất siêu dẫn
super-conscious /ˌsu:pə ˈkɒnʃəs/ cực nhạy
super-dominant /ˌsu:pəˈdɒmɪnənt/ vượt/trội hẳn
super-efficient /ˌsu:pə ɪˈfɪʃnt/ vô cùng hữu hiệu
superfine /ˈsu:pəˌfaɪn/ vô cùng đẹp
super-fluidity /ˌsu:pə flu:ˈɪdətɪ/ cực lỏng
super-friendly /ˌsu:pə ˈfrendlɪ/ hết sức thân thiện
superheated /ˈsu:pəˌhi:tɪd/ vô cùng giận dữ
super-heavy /ˌsu:pə ˈhevɪ/ vô cùng nặng
super-hygienic /ˌsu:pə ˈhaɪdʒi:nɪk/ vô cùng sạch
super-intelligent /ˌsu:pə ɪnˈtelɪdʒənt/ cực kỳ thông minh
superintense /ˌsu:pərɪnˈtens/ cực mạnh
supermodern /ˌsu:pəˈmɒd(ə)n/ hết sức hiện đại
super-precious /ˌsu:pə ˈpreʃəs/ vô cùng quý giá
super-quick /ˌsu:pə ˈkwɪk/ cực nhanh
super-rich /ˌsu:pə ˈrɪtʃ/ hết sức giàu có
supersaturated /ˌsu:pəˈsætʃəˌreɪtɪd/ quá bão hòa
super-secure /ˌsu:pə sɪˈkjʊə(r)/ hết sức an tâm
super-sensitive /ˌsu:pə ˈsensətɪv/ cực nhạy
super-simplification /ˌsu:pə sɪmplɪfɪˈkeɪʃn/ điều quá đơn giản
supersophisticated /ˌsu:pəsəˈfɪstɪˌkeɪtɪd/ vô cùng phức tạp
super-speed /ˌsu:p ˈspi:d/ siêu tốc

2. KÍCH THƯỚC, NĂNG LỰC VÀ KHẢ NĂNG:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

super- kết hợp với danh từ tạo danh từ mới chỉ một dạng khác quan trọng, mạnh mẽ hơn và lớn hơn của một vật đặc biệt. Ví dụ, 'supermarket' là một cửa hàng rất lớn bán các loại hàng hóa khác nhau; 'supertanker' là một chiếc tàu rất lớn có thể chở số lượng lớn hàng hóa; "superpower" là một quốc gia có lực lượng quân đội rất mạnh.

Cách viết : Các từ này có thể được viết có gạch nối hoặc dính liền.

- *... the Vatican supermarket, brim-full of food at subsidized prices.*
- ... siêu thị Vatican, đầy ắp thực phẩm bán với giá bao cấp.
- *... the rise of Japan as an economic, financial and technological super-state.*
- ... sự trỗi dậy của Nhật Bản thành một siêu cường về kỹ thuật, tài chính và kinh tế.
- *... the application of the power of the super-computers towards advancing medical science.*
- ... việc áp dụng nguồn năng lực của các máy siêu vi tính nhằm hướng đến việc phát triển ngành y học.
- *... a super-union with more than two million members.*
- ... một đại liên đoàn với hơn hai triệu thành viên.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

super-athlete /ˌsu:pə ˈæθli:t/ siêu lực sĩ
superbrain /ˈsu:pəbreɪn/ bộ não siêu việt
super-computer /ˌsu:pə kəmˈpju:tə(r)/ siêu máy tính
supercontinent /ˈsu:pəˌkɒntɪnənt/ đại lục
super-genius /ˌsu:pə ˈdʒi:nɪəs/ siêu thiên tài
super-hero /ˌsu:pə ˈhɪərəʊ/ siêu anh hùng
superhighway /ˈsu:pəhaɪweɪ/ siêu xa lộ
super-leader /ˌsu:pə ˈli:də/ siêu lãnh tụ
superman /ˈsu:pəmæn/ siêu nhân
supermarket /ˈsu:pəmɑ:kɪt/ siêu thị
super-ministry /ˌsu:pə ˈmɪnɪstrɪ/ siêu-bộ (ban ngành)
super-organism /ˌsu:pə ˈɔ:gənɪzəm/ siêu vi sinh
superpower /ˈsu:pəpaʊə(r)/ sức mạnh siêu việt, siêu cường
super-species /ˌsu:pə ˈspi:ʃi:z/ siêu loài
superstar /ˈsu:pəstɑ:r/ siêu sao
superstate /ˈsu:pəˌsteɪt/ siêu cường
superstore /ˈsu:pəˌstɔ:(r)/ siêu thị
supertanker /ˈsu:pəˌtænkə(r)/ tàu lớn
super-union /ˌsu:pə ˈju:nɪən/ đại liên đoàn
superwoman /ˈsu:pəˌwu:mən/ nữ siêu nhân

3. Ở XA, PHÍA BÊN KIA :

super- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ này diễn tả những vật vượt quá giới hạn mà tính từ gốc thường diễn tả. Ví dụ, một phi cơ "supersonic" là một loại máy bay bay nhanh hơn tốc độ âm thanh; nếu cái gì đó là "superhuman", nghĩa là vật đó vượt quá khả năng và kinh nghiệm của một người bình thường. **super-** cũng kết hợp với trạng từ, danh từ và động từ có liên hệ với tính từ gốc.

- *... the hazards of flying such aircraft at supersonic speeds.*
- ... mối nguy khi lái loại phi cơ như thế ở tốc độ siêu thanh.
- *Pep pills produce supernormal alertness.*
- Những viên thuốc đầy khí lực tạo ra sự mau mắn lạ thường.

- ... *the supernatural contrivance of an angel descending from heaven.* — ... do sự sắp đặt siêu nhiên một vị thiên thần hạ xuống trần gian.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

superhuman /ˌsu:pə'hju:mən/ siêu nhân	***supernatural*** /ˌsu:pə'nætʃrəl/ siêu nhiên
supernational /'su:pəˌnæʃənl/ siêu quốc gia	***supernormal*** /'su:pəˌnɔ:məl/ dị thường
	supersonic /ˌsu:pə'sɒnɪk/ siêu âm

Các từ có dạng nghĩa khác :

superannuated /ˌsu:pə'rænjʊeɪtɪd/ đến tuổi hưu trí	***superlative*** /su:'pɜ:lətɪv/ bậc nhất
supercilious /ˌsu:pə'sɪlɪəs/ xem thường, khinh khỉnh	***supernumerary*** /ˌsu:pə'nju:mərərɪ/ người dư, vật thặng dư không cần đến
superego /'su:pəregəʊ/ siêu ngã	***supersede*** /ˌsu:pə'si:d/ thay thế
superficial /ˌsu:pə'fɪʃl/ ở bề mặt, nông cạn	***superstition*** /ˌsu:pə'stɪʃ(ə)n/ mê tín, dị đoan
superfluous /su:'pɜ:flʊəs/ dư, thừa	***superstructure*** /'su:pəˌstrʌktʃə/ kiến trúc thượng tầng
superimpose /ˌsu:pərɪm'pəʊz/ chồng chất vật này lên vật khác	***supertax*** /'su:pəˌtæks/ thuế siêu lợi tức
superintend /ˌsu:pərɪn'tend/ trông nom, coi sóc	***supervise*** /'su:pəvaɪz/ giám sát

sur-

sur- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'over, above' (trên) hay 'excess' (vượt quá). Ví dụ, 'surcharge' là số tiền phải trả cũng như số tiền bình thường, thường là tiền thuế hoặc bị phạt; "surplus" của một vật là nhiều hơn những gì bạn cần.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

surcharge /'sɜ:tʃɑ:dʒ/ tiền trả thêm, phụ phí	***surpass*** /sə'pɑ:s/ tốt hơn
surfeit /'sɜ:fɪt/ sự ngán, cho ăn nhiều quá	***surplus*** /'sɜ:pləs/ thặng dư
surmount /sə'maʊnt/ vượt qua, chế ngự	***surreal*** /sə'rɪəl/ không có thật (như trong giấc mơ ...)

sym-, syn-

sym- và **syn-** có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'with' (với), 'together' (với nhau) hoặc 'similar' (tương tự nhau). Ví dụ, nếu vật gì đó là "symmetrical", tức là hai phần của nó đối xứng nhau; "synthesis" của những ý kiến khác nhau là tổng hợp các ý kiến lại với nhau; nếu bạn "synchronize" hai hành động, nghĩa là bạn làm hai hành động cùng một lúc.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

symbiosis /ˌsɪmbɪ'əʊsɪs/ sự cộng sinh	***synchronize*** /'sɪŋkrənaɪz/ ăn khớp
symmetrical /sɪ'metrɪkl/ đối xứng	***syndicate*** /'sɪndɪkət/ đồng tài trợ
sympathy /'sɪmpəθɪ/ tình đồng cảm	***synonym*** /'sɪnənɪm/ từ đồng nghĩa
symphony /'sɪmfənɪ/ hợp tấu, hòa tấu	***synthesis*** /'sɪnθəsɪs/ sự tổng hợp

techn-

techn- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'craft' (tài nghệ), 'skill' (kỹ thuật, kỹ xảo), 'art' (nghệ thuật). Ví dụ, 'technician' là người có công việc dính líu đến công việc thực hành điêu luyện với những thiết bị khoa học; "technology" là môn khoa học nghiên cứu hoặc ứng dụng kiến thức khoa học cho mục đích thực tiễn trong công nghiệp.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

technical /'teknɪkl/ thuộc về kỹ thuật	***technique*** /tek'ni:k/ kỹ thuật
technician /tek'nɪʃn/ kỹ thuật gia	***technology*** /tek'nɒlədʒɪ/ kỹ thuật

➢ *Chú ý rằng **techno-** cũng được sử dụng là thể viết tắt của "technology" và có trong các từ có nghĩa bộ phận là "kỹ thuật". Ví dụ, một xã hội "technocentric" là một xã hội dựa trên kỹ thuật và áp dụng kỹ thuật rất nhiều.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

technocentric /ˌteknə'sentrɪk/ dựa vào kỹ thuật học	***technomania*** /ˌteknə'meɪnɪə/ bệnh mê kỹ thuật
technochemical /ˌteknə'kemɪkl/ hóa học kỹ thuật	***technophobe*** /'teknəfəʊb/ người ghét kỹ thuật
technocracy /tek'nɒkrəsɪ/ chế độ quản trị bởi chuyên viên kỹ thuật	***technosociety*** /ˌteknəsə'saɪətɪ/ xã hội dựa trên kỹ thuật học
technocrat /'teknəkræt/ theo chế độ kỹ thuật thống trị	***technostructure*** /'teknəˌstrʌktʃə(r)/ cấu trúc kỹ thuật

tele-

tele- có trong các từ diễn tả ý nghĩa vật gì đó cách xa hoặc xảy ra ở xa. Ví dụ, "telephone" là một thiết bị điện truyền tiếng nói để bạn có thể nói chuyện với ai đó ở một nơi khác; "telecommunication" là kỹ thuật gởi tín hiệu và thông tin qua một khoảng cách xa bằng cách ứng dụng thiết bị điện.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

telecommunications /ˌtelɪkəˌmju:nɪ'keɪʃnz/ truyền thông, viễn thông	***telephone*** /'telɪfəʊn/ điện thoại
telecommuter /ˌtelɪkə'mju:tə(r)/ trao đổi xa	***telephoto*** /ˌtelɪ'fəʊtəʊ/ phép chụp ảnh xa
telegram /'telɪgræm/ điện tín	***teleprinter*** /'telɪprɪntə/ máy nhận, phát điện tín tự động
telegraph /'telɪgrɑ:f/ máy điện báo	***telescope*** /'telɪskəʊp/ kính viễn vọng
telepathy /tɪ'lepəθɪ/ thần giao cách cảm	***televise*** /'telɪvaɪz/ truyền hay thu bằng vô tuyến truyền hình
	television /'telɪvɪʒn/ máy truyền hình

➢ *Chú ý rằng đôi khi **tele-** cũng dùng là thể viết tắt của "telephone" hoặc "television". Ví dụ, "telesales" là một phương pháp bán hàng qua điện thoại; "telecast" là chương trình truyền hình.*

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

telecast /'telɪˌkɑ:st/ chương trình/sự truyền hình
telesales /'telɪˌseɪlz/ việc (phương pháp) bán hàng qua điện thoại
teletext /'telɪtekst/ dịch vụ điện tử cung cấp thông tin

theo-

theo- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'god' (thần, thánh). Ví dụ, "theocracy" là một xã hội được các giám mục, những người đại diện cho thần thánh, cai quản; "theologian" là người nghiên cứu bản chất của thần thánh và mối quan hệ của thần thánh với con người.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

theocracy /θɪ'ɒkrəsɪ/ chính trị thần quyền	***theology*** /θɪ'ɒlədʒɪ/ thần học
theological /θɪə'lɒdʒɪkl/ thuộc về thần học	***theosophy*** /θi:'ɒsəfɪ/ các loại tôn giáo như thuyết thần trí, ...

thermo-

thermo- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'heat' (sự nóng bức). Ví dụ, "thermometer" là dụng cụ đo nhiệt độ; "thermostat" là một bộ điều khiển tự động giữ hệ thống nhiệt ở một nhiệt độ cố định.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

thermochemical /ˌθɜ:məʊ'kemɪkl/ hóa học về nhiệt	***thermonuclear*** /ˌθɜ:məʊ'nju:klɪə(r)/ nhiệt nguyên học, phản ứng nhiệt hạch
thermodynamic /ˌθɜ:məʊdaɪ'næmɪk/ nhiệt động học	***thermopollution*** /ˌθɜ:məʊpə'lu:ʃn/ sự ô nhiễm nhiệt
thermoelectric /ˌθɜ:məʊɪ'lektrɪk/ nhiệt điện học	***thermostat*** /'θɜ:məstæt/ máy điều nhiệt
thermometer /θɜ:'mɒmɪtə(r)/ nhiệt kế	***thermotherapy*** /ˌθɜ:məʊ'θerəpɪ/ liệu pháp bằng nhiệt học

-tion

➤ *Xem **-ion**.*

-to-be

-to-be kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ này chỉ vật hoặc người sẽ trở thành bất cứ thứ gì mà danh từ gốc miêu tả. Ví dụ, "mother-to-be" là một người đàn bà có thai và sắp sửa làm mẹ; "husband-to-be" là một người đàn ông đã quyết định lập gia đình nhưng chưa thực hiện.

- *The mother-to-be arrives for her regular obstetrical check-ups.*	- Người mẹ tương lai đi khám thai rất thường kỳ.
- *... the brilliant emperor-to-be Justinian, who subsequently reigned from 527 to 565 AD.*	- ... vị hoàng đế tương lai thông minh, Justinian, người mà sau đó cai trị đất nước từ năm 527 đến năm 565 sau C.N.
- *'I don't know when I'll meet him,' Miss Yoo Ok Soon said of her husband-to-be.*	- Cô Yoo Ok Soon nói về người chồng tương lai của cô ta: 'Tôi không biết khi nào tôi sẽ gặp chàng'.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bride-to-be /'braɪd tu: bɪ/ cô dâu tương lai	***mother-to-be*** /'mʌðə tu: bɪ/ người (đàn bà) sắp làm mẹ
emperor-to-be /'empərər tu: bɪ/ hoàng đế sắp lên ngôi	***parents-to-be*** /'peərənts tu: bɪ/ những người sắp sửa làm bố mẹ
husband-to-be /'hʌzbənd tu: bɪ/ người (đàn ông) sắp cưới vợ (lập gia đình)	***wife-to-be*** /'waɪf tu: bɪ/ người sắp làm vợ

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

Đây không phải là cách sử dụng rất thông thường, nhưng có thể tạo các từ mới bằng cách thêm **-to-be** vào danh từ.

- ... *the roofbeams of the house-to-be.* – ... những cây xà mái của căn nhà sẽ xây.
- ... *the technological arrangements of the society-to-be.* – ... sự hoạch định về kỹ thuật của xã hội tương lai.

➢ *Chú ý rằng -to-be cũng kết hợp với 'soon' và 'never' để tạo tính từ.*

- *The soon-to-be widow did not comprehend that her husband would die.* – Người góa phụ son trẻ không hiểu được rằng chồng mình sẽ chết.
- ... *the never-to-be astronauts.* – ... những người sẽ không bao giờ là phi hành gia.

too-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

too- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ mới này chỉ vật có nhiều phẩm chất được miêu tả hơn là cần thiết hay mong ước.

- *The too-easy availability of credit has a moral impact.* – Việc cấp tín dụng quá dễ dãi sẽ có tác động về mặt đạo đức.
- *To drill his seed on too-cold ground was to have it rot, or the birds get it.* – Gieo giống xuống đất quá lạnh là làm cho nó mục ra hoặc chim chóc ăn hết.
- ... *the too-familiar list of economic difficulties.* – ... danh mục những trở ngại về kinh tế quá quen thuộc.
- ... *the shock of his too-blond hair.* – ... cú sốc về mái tóc quá vàng óng của anh ta.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

too-blond /'tu: blɒnd/ quá vàng óng
too-clean /'tu: kli:n/ quá sạch sẽ
too-close /'tu: kləʊz/ quá chật hẹp
too-cold /'tu: kəʊld/ quá lạnh
too-desperate /'tu: despərət/ quá thất vọng
too-easy /'tu: ˌɪzi:/ quá dễ dàng
too-familiar /'tu: fəmɪlɪə(r)/ quá quen thuộc
too-high /'tu: haɪ/ quá cao
too-intimate /'tu: ˌɪntɪmət/ quá thân
too-large /'tu: ˌlɑ:dʒ/ quá rộng
too-late /'tu: leɪt/ quá muộn
too-literal /'tu: lɪtərəl/ quá dốt
too-long /'tu: lɒŋ/ quá dài
too-loud /'tu: laʊd/ quá lớn tiếng
too-massive /'tu: ˌmæsɪv/ quá to lớn, nặng nề
too-much /'tu: ˌmʌtʃ/ quá nhiều
too-placid /'tu: plæsɪd/ quá yên tĩnh
too-rapid /'tu: ræpɪd/ quá nhanh
too-rigid /'tu: ˌrɪdʒɪd/ quá lạnh nhạt
too-tight /'tu: taɪt/ quá chật

trans-

1. DI CHUYỂN TỪ BÊN NÀY SANG BÊN KIA CỦA MỘT VẬT :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

trans- kết hợp với danh từ và tính từ chỉ hoặc tả nơi chốn để tạo các từ diễn tả vật đi ngang qua nơi được nói đến. Ví dụ, đường sắt "trans-Siberian" là đường sắt ngang qua Siberia; chuyến bay "transatlantic" là chuyến bay từ bờ bên này sang bờ bên kia Đại Tây Dương.

Cách viết : Các từ này có thể được viết có gạch nối hoặc dính liền.

- ... *then to Vladivostok and via the Trans-Siberian railway to Moscow.* – ... sau đó đến Vladivostok và qua đường xe lửa xuyên Siberia để tới Matxcơva.
- ... *a relentless attempt to delay the Trans-Alaska Pipeline.* – ... cố gắng không ngừng để hoãn đường ống xuyên Alaska.
- ... *last year's Carlsberg singlehanded transatlantic race.* – ... cuộc đua Carlsberg xuyên Đại Tây Dương một mình vào năm rồi.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

trans-Alaska /ˌtrænz ə'læskə/ xuyên qua Alaska
trans-Amazonian /ˌtrænz 'æməzəʊnɪən/ xuyên Amazone
transAmerica /ˌtrænzə'merɪkə/ xuyên châu Mỹ
transatlantic /ˌtrænzət'læntɪk/ xuyên Đại tây dương
transcontinental /ˌtrænzkɒntɪ'nentl/ xuyên lục địa
transoceanic /ˌtrænzəʊʃɪ'ænɪk/ xuyên đại dương
trans-Siberian /ˌtrænz saɪ'bɪərɪən/ xuyên Siberia
trans-world /ˌtrænz 'wɜ:ld/ xuyên thế giới

Có hai nhóm từ khác có cùng nghĩa những từ trên nhưng trong đó **trans-** kết hợp với gốc từ mà hiện thời không phải là các từ trong tiếng Anh.

Nhóm thứ nhất gồm danh từ và động từ chỉ hay mô tả một quá trình một vật dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác. Ví dụ, nếu bạn "transport" một vật gì, nghĩa là bạn mang hoặc gởi từ nơi này đến nơi khác.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

transceiver /træn'si:və(r)/ máy vô tuyến thu-phát
transfer /træns'fɜ:(r)/ chuyển đổi
transfusion /træns'fju:ʒn/ sự chuyển sang
transit /'trænzɪt/ quá cảnh
transmigration /ˌtrænzmaɪ'greɪʃn/ sự di trú

transmission /trænz'mɪʃn/ sự truyền qua	***transport*** /'trænspɔ:t/ chuyển tải, vận chuyển
transmit /trænz'mɪt/ truyền đạt	***transpose*** /træn'spəʊz/ hoán vị, đổi chỗ
transplant /træns'plɑ:nt/ cấy, trồng	

Nhóm thứ hai gồm danh từ và tính từ chỉ hay mô tả quá trình vật này đi xuyên qua vật khác. Ví dụ, nếu một vật mà "transparent", có nghĩa là nó cho phép ánh sáng xuyên qua nó và bạn có thể nhìn xuyên qua.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

transept /'trænsept/ cánh hai bên ở nhà thờ	***transparent*** /træns'pærənt/ trong suốt, rõ ràng
translucent /træns'lu:s(ə)nt/ để ánh sáng qua lờ mờ, trong suốt	***transpiration*** /,trænspɪ'reɪʃn/ sự toát mồ hôi
transparency /træns'pærənsɪ/ sự trong suốt (của phalê)	***transverse*** /'trænzvɜ:s/ ngang, ngang qua

2. THAY ĐỔI HOÀN TOÀN :

trans- cũng có trong các từ chỉ hay mô tả quá trình một vật thay đổi hoàn toàn hình dạng hoặc hình thức. Với nghĩa này, **trans-** thường kết hợp với các gốc từ không có trong tiếng Anh. Ví dụ, nếu bạn "translate" cái gì đó, nghĩa là bạn chuyển nó từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác; nếu bạn "transform" một vật gì, nghĩa là bạn hoàn toàn thay đổi hình dáng của nó.

– *Translation and simultaneous interpretation will be done by machines.*	– Việc dịch cùng với việc phiên dịch đồng thời sẽ đều được máy làm.
– *The transition to a war footing had gone very smoothly.*	– Quá trình chuyển tiếp sang chiến tranh đã diễn ra không có gì cản trở.
– *The transcript of grand jury hearings is sealed.*	– Biên bản xử án của bồi thẩm đoàn tối cao đã được niêm phong.
– *... Shakespeare with his obsession with transsexual heroines.*	– ... Shakespeare với nỗi ám ảnh bởi các nhân vật nữ muốn đổi giới tính.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

transcribe /træn'skraɪb/ chép lại, sao lại	***transformation*** /,trænsfə'meɪʃn/ sự thay đổi
transcript /'trænskrɪpt/ bản sao lại	***transition*** /træn'zɪʃn/ sự chuyển tiếp
transcription /træns'krɪpʃ(ə)n/ sự sao, chép lại	***translate*** /trænz'leɪt/ dịch ra
transform /træns'fɔ:m/ thay đổi, biến chất	***translation*** /træn'zleɪʃn/ sự phiên dịch

transliteration /trænz,lɪtə'reɪʃn/ sự chuyển tự, chuyển thể	***transubstantial*** /,trænsəb'stænʃ(ə)l/ biến đổi chất, biến thể
transmogrify /trænz'mɒgrɪfaɪ/ biến hình, biến hóa	***transubstantiation*** /,trænsəb,stænʃɪ'eɪʃn/ sự biến đổi chất; bí tích thánh thể
transmute /trænz'mju:t/ biến chất	
transsexual /trænz'sekʃʊəl/ biến đổi giới tính	

Các từ có dạng nghĩa khác :

transaction /træn'zækʃn/ sự trao đổi, giao dịch	***transient*** /'trænzɪənt/ ngắn ngủi, tạm thời
transcend /træn'send/ vượt quá giới hạn	***transistor*** /træn'zɪstə(r)/ bộ phận truyền qua
transcendent /træn'sendənt/ siêu việt, tuyệt luân	***transitivity*** /,trænsə'tɪvətɪ/ sự chuyển qua
transfix /træns'fɪks/ đâm xuyên	***transitory*** /'trænsɪtrɪ/ tạm thời
transgression /trænz'greʃn/ vi phạm	***transnational*** /trænz'næʃnəl/ xuyên quốc gia
transhipment /træn'ʃɪpmənt/ sự chuyển tải	***transpire*** /træn'spaɪə(r)/ toát ra, tiết lộ

tri-

tri- có trong các từ chỉ vật có ba phần. Ví dụ, "trilogy" là một tác phẩm gồm ba quyển của một tác giả, có cùng đề tài và nhân vật; "triplet" một trong ba đứa trẻ sinh ba (cùng một mẹ).

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

triangle /'traɪæŋgl/ ba góc, hình tam giác	***tripartite*** /traɪ'pɑ:taɪt/ có ba phần, ba phe
tricentennial /traɪsentənɪəl/ kỷ niệm thứ 300; xảy ra cứ 300 năm một lần	***triple*** /'trɪpl/ có ba phần, ba phe, ba nhóm, ba người
tricolour /'trɪkələ(r)/ ba màu	***triplet*** /'trɪplɪt/ con sinh ba
tri-continental /'trɪkontɪ'nentl/ ba lục địa	***triplicate*** /'trɪplɪkət/ gồm có ba bản sao
tricycle /'traɪsɪkl/ xe ba bánh	***tripod*** /'traɪpɒd/ giá ba chân, kiềng
trilateral /traɪ'lætərl/ ba bên, ba phe, tay ba	***triptych*** /'trɪptɪk/ bộ tranh có ba tấm
tri-level /'trɪ ,levl/ ba mức độ	***trisyllabic*** /,traɪsɪ'læbɪk/ ba vần
trilogy /'trɪlədʒɪ/ bộ ba (tiểu thuyết/nhạc kịch)	***triumvirate*** /traɪ'ʌmvɪrət/ tam đầu chế

-type

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-type kết hợp với danh từ và tính từ tạo các từ chỉ vật tương tự hoặc tiêu biểu cho vật được danh từ hoặc tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, ngôi nhà "Swedish-type" là ngôi nhà giống như các nhà ở Thụy Điển; công việc "academic-type" là việc bạn làm về các đề tài khoa học ở trường hoặc ở đại học, ngược lại với các loại công việc khác.

- *It was a long wooden Swedish-type house which looked almost black.* – Đó là một căn nhà gỗ dài kiểu Thụy Điển trông gần như đen.
- *Traces of the hormone-type weed-killers can wreak havoc on sensitive crops.* – Hơi hướng của thuốc diệt cỏ loại tổng hợp có thể phá hoại hoa màu nhạy thuốc.
- *... a typical five-seat, executive-type car.* – ... một chiếc xe hơi kiểu công vụ, năm chỗ ngồi rất điển hình.
- *... the plain lenses of his schoolboy-type glasses.* – ... mắt kính trơn của cặp kính kiểu học trò của nó.
- *Day nurseries are often run by a hospital-type matron.* – Các nhà giữ trẻ ban ngày thường được quản lý bởi một nữ y tá điều dưỡng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

academic-type /ækə'demɪk 'taɪp/ kiểu học thuật (ở nhà trường, đại học ...)
Burmese-type /bɜ:'mi:z 'taɪp/ kiểu Miến Điện
church-type /tʃɜ:tʃ 'taɪp/ kiểu nhà thờ
European-type /jʊərəpɪən 'taɪp/ kiểu Âu
executive-type /ɪgzekjʊtɪv 'taɪp/ kiểu hành chính
gothic-type /gɒθɪk 'taɪp/ kiểu gô-thíc
hormone-type /,hɔ:məʊn 'taɪp/ loại tổng hợp (kiểu hooc môn)
hospital-type /,hɒspɪtl 'taɪp/ kiểu bệnh viện
military-type /mɪlɪtrɪ 'taɪp/ kiểu quân đội, kiểu nhà binh
police-type /,pəli:s 'taɪp/ kiểu cảnh sát
rail-type /,reɪl 'taɪp/ kiểu đường ray
schoolboy-type /,sku:lbɔɪ 'taɪp/ kiểu nam sinh
snack-type /,snæk 'taɪp/ kiểu bữa ăn dặm
Swedish-type /,swɪdɪʃ 'taɪp/ kiểu Thụy Sĩ
war-type /,wɔ:(r) 'taɪp/ kiểu chiến tranh
Western-type /,westən 'taɪp/ kiểu phương tây

-ular

-ular kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Các tính từ này chỉ vật có quan hệ hoặc mang đặc tính của vật gì mà danh từ nói đến. Ví dụ, nếu ai đó "muscular", tức là họ có cơ bắp phát triển tốt; nếu một vật chẳng hạn như đường mà

"granular", nghĩa là nó do nhiều hột nhỏ tạo thành. Các từ này khá trang trọng và thường được dùng nhiều trong văn viết hơn và trong văn nói.

- *His shoulders were broad and muscular.* – Vai của anh ta thì rộng và nở nang.
- *... a Nobel Prize winner in the field of molecular biology.* – ... người đoạt giải Nô-ben về lãnh vực sinh học phân tử.
- *Most of the roads were still impassable to vehicular movements.* – Hầu hết đường xá vẫn chưa thể thông xe được.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cellular /'seljʊlə(r)/ thuộc về tế bào
consular /'kɒnsjʊlə(r)/ thuộc lãnh sự
corpuscular /kɔ:'pʌskjʊlə(r)/ thuộc về hồng cầu
curricular /kə'rɪkjʊlə(r)/ chương trình giảng dạy
glandular /'glændjʊlə(r)/ thuộc tuyến
granular /'grænjʊlə(r)/ gồ ghề, xù xì
modular /'mɒdjʊlə(r)/ được tạo thành, được lắp ráp
molecular /,mɒlɪ'kjʊlə(r)/ thuộc về phân tử
muscular /'mʌskjʊlə(r)/ thuộc về cơ bắp
valvular /'vælvjʊlə(r)/ thuộc về van
vehicular /vɪ'hɪkjʊlə(r)/ dành cho xe cộ
ventricular /,ven'trɪkjʊlə(r)/ thuộc về tâm thất

-ular cũng kết hợp với danh từ chỉ hình dạng để tạo tính từ chỉ vật có hình dạng đó. Ví dụ, nếu vật gì đó 'circular', nghĩa là nó có dạng giống như hình tròn; nếu một vật "rectangular" tức là nó có dạng hình chữ nhật.

- *... a large circular pool of very clear water.* – ... một hồ rộng hình tròn nước rất trong.
- *I found him at an angular desk in a room full of busy-looking journalists.* – Tôi thấy anh ta tại một bàn làm việc trong một căn phòng đầy những nhà báo có vẻ bận rộn.
- *Bear Island is triangular in shape, with its apex to the south.* – Đảo Bear hình tam giác đỉnh hướng về phía Nam.
- *... special tubular tyres.* – ... những vỏ xe hình trụ đặc biệt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

angular /'æŋgjʊlə/ có góc, cạnh
circular /'sɜ:kjʊlə/ có hình tròn
globular /'glɒbjʊlə/ tròn, như giọt
quadrangular /,kwɒd'ræŋgjʊlə(r)/ vuông
rectangular /,rek'tæŋgjʊlə(r)/ có hình chữ nhật
tabular /'tæbjʊlə(r)/ sắp xếp theo bảng kê, được thống kê

triangular /traɪ'æŋgjʊlə(r)/ có dạng hình tam giác

tubular /'tju:bjʊlə(r)/ hình trụ

Các từ có dạng nghĩa khác:

avuncular /ə'vʌŋkjʊlə/ giống chú bác
binocular /bɪ'nɒkjʊlə/ ống nhòm
insular /'ɪnsjʊlə/ thuộc hòn đảo, ở trên đảo
irregular /ɪ'regjʊlə(r)/ bất thường
jocular /'dʒɒkjʊlə(r)/ khôi hài
jugular /'dʒʌgjʊlə(r)/ thuộc cổ hay cổ họng
particular /pə'tɪkjʊlə(r)/ đặc biệt
peninsular /pə'nɪnsjʊlə/ thuộc về bán đảo
perpendicular /,pɜ:pən'dɪkjʊlə(r)/ vuông góc, trực giao
popular /'pɒpjʊlə(r)/ phổ biến
regular /'regjʊlə(r)/ đều đặn
secular /'sekjʊlə(r)/ thế tục
singular /'sɪŋgjʊlə(r)/ số ít
spectacular /spek'tækjʊlə(r)/ ngoạn mục, đẹp mắt
vernacular /və'nækjʊlə(r)/ thổ ngữ

ultra-

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

ultra- kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới. Các tính từ này diễn đạt ý niệm là những phẩm chất được miêu tả là đúng sự thật hoặc hiện hữu đến một mức độ rất lớn. Ví dụ, nếu ai đó "ultra-intelligent", tức là họ cực kỳ thông minh; nếu một vật "ultra-modern", nghĩa là nó rất tối tân hoặc cập nhật.

- *... the intellectual power of computers and Ultra-Intelligent Machines.* – ... khả năng trí tuệ của máy vi tính và các máy cực kỳ thông minh.
- *... an ultra-light plastic pot containing tablets.* – ... một cái bình nhựa cực nhẹ đựng thuốc viên.
- *They delight in her exuberant, ultra-feminine wit.* – Họ lấy làm vui sướng về tài dí dỏm nhí nữ và sinh động của cô ta.
- *The family plods on generation after generation, ultra-conservative.* – Gia tộc đó lừng lững từ thế hệ này sang thế hệ khác cực kỳ bảo thủ.
- *27 organizations signed a warning of the 'enormous damage' ultra-orthodox legislation would have.* – 27 tổ chức đã ký vào bản cảnh cáo về sự "tàn phá ghê gớm" mà quyền lập pháp cực chính thống có thể có.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

ultra-cautious /,ʌltrə 'kɔ:ʃəs/ cực kỳ thận trọng
ultra-civilized /,ʌltrə 'sɪvɪlaɪzd/ cực kỳ văn minh
ultra-clean /,ʌltrə 'kli:n/ cực sạch
ultra-conservative /,ʌltrə kən'sɜ:vətɪv/ cực kỳ bảo thủ
ultra-English /,ʌltrə 'ɪŋglɪʃ/ rất Anh
ultra-fast /,ʌltrə 'fɑ:st/ cực nhanh
ultra-feminine /,ʌltrə 'femənɪn/ hết sức nữ nhi
ultra-high /,ʌltrə 'haɪ/ cực kỳ cao
ultra-intelligent /,ʌltrə ɪn'telɪdʒənt/ cực kỳ thông minh
ultra-left /,ʌltrə 'left/ cực tả
ultra-light /,ʌltrə 'laɪt/ cực nhẹ
ultra-low /,ʌltrə 'ləʊ/ cực thấp
ultra-modern /,ʌltrə 'mɒdn/ cực kỳ hiện đại
ultra-orthodox /,ʌltrə 'ɔ:θədɒks/ cực kỳ chính đáng
ultra-pious /,ʌltrə 'paɪəs/ cực kỳ ngoan đạo
ultra-powerful /,ʌltrə 'paʊəfl/ cực mạnh
ultra-rich /,ʌltrə 'rɪtʃ/ cực giàu
ultra-secret /,ʌltrə 'si:krɪt/ cực kỳ bí mật
ultra-sensitive /,ʌltrə 'sensətɪv/ cực nhạy
ultra-sharp /,ʌltrə 'ʃɑ:p/ cực kỳ bén
ultra-smart /,ʌltrə 'smɑ:t/ cực kỳ khéo léo
ultra-smooth /,ʌltə 'smu:ð/ cực kỳ nhẵn bóng, mượt
ultra-sophisticated /,ʌltrə sə'fɪstɪkeɪtɪd/ cực kỳ tinh vi
ultra-tiny /,ʌltrə 'taɪnɪ/ cực nhỏ

ultra- đôi khi cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ khác chỉ dạng cực đại của một vật.

- *Shintoism gave a religious basis for Japanese ultra-nationalism and ultra-militarism.* – Thần Đạo đã đặt nền tảng tôn giáo cho chủ nghĩa quốc gia cực đoan và quân phiệt của Nhật.
- *Women excel in the ultra-distance events where they sometimes beat many of the men.* – Phụ nữ trội hẳn trong các môn thi đấu có cự ly cực xa, đôi khi họ thắng vượt nhiều đấng nam nhi.

Các từ có dạng nghĩa khác :

ultramarine /,ʌltrəmə'ri:n/ màu xanh biếc
ultrasonic /,ʌltrə'sɒnɪk/ siêu âm
ultrasound /'ʌltrə,saʊnd/ siêu âm
ultrastructure /,ʌltrə'strʌktʃə(r)/ siêu kiến trúc
ultraviolet /,ʌltrə'vaɪələt/ cực tím

un-

1. KẾT HỢP VỚI TÍNH TỪ, TRẠNG TỪ VÀ DANH TỪ :

un- kết hợp với tính từ và các danh từ và trạng từ liên quan đến tính từ đó để tạo tính từ, danh từ và trạng từ mới. Các từ mới này chỉ vật đối nghịch với vật tính từ, danh từ và trạng từ gốc đề cập đến. Ví dụ, nếu một người nhận thấy một cái gì đó 'unacceptable', tức là họ nghĩ rằng cái đó không thể chấp nhận được; nếu ai đó 'unfortunate', tức là họ gặp những chuyện rủi ro chứ không phải là những điều may mắn.

- *What they have to tell us may be intellectually shocking or emotionally unacceptable.*
- Những gì mà họ phải kể cho chúng tôi có thể làm sốc về mặt tinh thần hoặc không thể chấp nhận được về mặt tình cảm.

- *... an uneven or rough surface.*
- ... một bề mặt gồ ghề hay không bằng phẳng.

- *He detested and, if he could, avoided personal unpleasantness.*
- Ông ta rất ghét và nếu có thể ông ta luôn tránh những chuyện riêng không vui.

- *Hargreaves, unwillingly, felt drawn to Melmotte in his isolation.*
- Dù không cố ý, trong lúc cô đơn, Hargreaves cảm thấy bị thu hút bởi Melmotte.

Dưới đây là mục tính từ có cùng dạng nghĩa :

unable /ʌn'eɪbl/ không có khả năng
unacceptable /ˌʌnək'septəbl/ không thể chấp nhận
unalive /ˌʌnə'laɪv/ không còn sống
unalterable /ʌn'ɔ:ltərəbl/ không thể thay đổi
unaware /ˌʌnə'weə/ không nhận thức được
unbelievable /ˌʌnbɪ'li:vəbl/ không thể tin tưởng
unbiased /ʌn'baɪəst/ không thiên vị
uncertain /ʌn's3:tn/ không chắc chắn
unclean /ʌn'kli:n/ không sạch sẽ
uncomfortable /ʌn'kʌmftəbl/ bất tiện
unconscious /ʌn'kɒnʃəs/ bất tỉnh
uncooperative /ˌʌnkəʊ'ɒpərətɪv/ không hợp tác
undemocratic /ˌʌndemə'krætɪk/ không có dân chủ
uneatable /ʌn'i:təbl/ không thể ăn được
unemotional /ˌʌnɪ'məʊʃənl/ không có cảm xúc
unemployed /ˌʌnɪm'plɔɪd/ thất nghiệp
unfair /ʌn'feə/ không công bằng
unfaithful /ʌn'feɪθfɪl/ không thành thực
unfortunate /ʌn'fɔ:tʃənɪt/ rủi ro
ungentlemanly /ʌn'dʒentlmənlɪ/ không lịch sự
unhappy /ʌn'hæpɪ/ không vui sướng
unharmonious /ʌnhɑ:'məʊnɪəs/ không hòa thuận
unhelpful /ʌn'helpfl/ không hữu dụng
unintelligent /ˌʌnɪn'telɪdʒənt/ không thông minh
unkind /ʌn'kaɪnd/ không tử tế
unlucky /ʌn'lʌkɪ/ không may
unmusical /ʌn'mju:sɪkl/ không có nhạc điệu
unnatural /ʌn'nætʃrəl/ không tự nhiên
unnecessary /ʌn'nesəsrɪ/ không cần thiết
unofficial /ˌʌnə'fɪʃl/ không chính thức
unpleasant /ʌn'pleznt/ không thoải mái
unpredictable /ˌʌnprɪ'dɪktəbl/ không thể đoán trước được
unrealistic /ˌʌnrɪə'lɪstɪk/ không thực tế
unremarkable /ˌʌnrɪ'mɑ:kəbl/ không đáng kể
unsafe /ʌn'seɪf/ không an toàn
unsuccessful /ʌn'səksesfl/ bất thành
untidy /ʌn'taɪdɪ/ không gọn gàng
unusual /ʌn'ju:zʊəl/ bất thường
unwell /ʌn'wel/ không được tốt
unwilling /ʌn'wɪlɪŋ/ không sẵn lòng

Dưới đây là mục danh từ và trạng từ có cùng dạng nghĩa :

unacceptibility /ˌʌnəkseptə'bɪlɪtɪ/ sự không thể chấp nhận
unacceptably /ˌʌnək'septəblɪ/ không thể chấp nhận
unalterability /ˌʌnɔ:ltərə'bɪlətɪ/ sự không thể thay đổi
unalterably /ʌn'ɔ:ltərəblɪ/ không thể thay đổi
unbelievability /ˌʌnbɪ'lɪvə'bɪlɪtɪ/ sự không thể tin tưởng
unbelievably /ˌʌnbɪ'li:vəblɪ/ không thể tin tưởng
uncertainly /ʌn's3:tnlɪ/ không chắc chắn
uncertainty /ʌn's3:tntɪ/ sự không chắc chắn
uncomfortably /ʌn'kʌmftəblɪ/ không thoải mái, bất tiện
unconsciously /ʌn'kɒnʃəslɪ/ bất tỉnh
undemocratically /ˌʌndemə'krætɪk/ không dân chủ
unfairly /ʌn'feəlɪ/ không công bằng
unfairness /ʌn'feənɪs/ sự không công bằng
unfortunately /ʌn'fɔ:tʃənɪtlɪ/ rủi ro
unhappily /ʌn'hæpɪlɪ/ không hạnh phúc
unhappiness /ʌn'hæpɪnɪs/ sự không vui
unhelpfully /ʌn'helpflɪ/ không hữu dụng
unhelpfulness /ʌn'helpflnɪs/ sự không hữu ích
unluckily /ʌn'lʌkɪlɪ/ không may
unnaturally /ʌn'nætʃrəlɪ/ không tự nhiên
unofficially /ˌʌnə'fɪʃlɪ/ không chính thức
unpleasantly /ʌn'plezntlɪ/ không vui
unpleasantness /ʌn'plezntnɪs/ sự không vui
unpredictability /ˌʌnprɪdɪktə'bɪlɪtɪ/ sự không thể đoán được
unpredictably /ˌʌnprɪ'dɪktəblɪ/ không đoán trước được
unrealistically /ʌn'rɪəlɪstɪklɪ/ không thực tế
unsuccessfully /ˌʌnsək'sesflɪ/ không thành công
untidily /ʌn'taɪdɪlɪ/ không gọn gàng
untidiness /ʌn'taɪdɪnɪs/ sự không gọn gàng
unusually /ʌn'ju:ʒəlɪ/ bất thường
unwillingly /ʌn'wɪlɪŋlɪ/ không sẵn lòng
unwillingness /ʌn'wɪlɪŋnɪs/ sự không sẵn lòng

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

un- có thể kết hợp với hầu hết bất cứ tính từ hoặc danh từ nào nhưng các từ mới này thường hiếm và được dùng để nhấn mạnh hoặc chỉ sự tương phản. Phải dùng hết sức thận trọng.

- ... *your shocked and horrified unbelief.*	- ... niềm bất tín khủng khiếp dễ gây chấn động về mặt tâm lý của bạn.
- ... *an act of the greatest uncharity, the very negation of the spirit of kindness.*	- ... một hành động phản bác ái lớn nhất, một phủ định gay gắt của lòng nhân từ.
- *The other girl had suddenly gone un-brave and confessed all.*	- Đứa bé gái khác thình lình trở nên mất hết can đảm và đã thú nhận tất cả.

2. KẾT HỢP VỚI PHÂN TỪ :

un- kết hợp với phân từ để tạo tính từ diễn tả ý niệm rằng việc gì đó đã không xảy ra hoặc không đúng sự thật. Ví dụ, nếu một người "unbeaten" về điều gì đó, nghĩa là không một ai đã đánh bại họ; nếu một người được miêu tả là "unsmiling" nghĩa là họ không cười.

- ... *Lennox Lewis, the unbeaten young heavyweight who is looking for a British title bout.*	- ... Lenox Lewis, võ sĩ trẻ hạng nặng chưa hề bị đánh bại đang chờ vòng thi đấu tranh chức vô địch nước Anh.
- *The passage contains my unrehearsed and largely unprepared remarks.*	- Đoạn văn bao gồm những nhận xét đa phần không chuẩn bị trước và không hề ngẫm nghĩ trước của tôi.
- ... *their peaceful, undemanding co-existence.*	- ... sự chung sống hòa bình và không yêu sách của họ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

unaltered /un'ɔltəd/ không thay đổi
unbeaten /ʌn'bi:tn/ chưa bị đánh bại
unbuilt /ʌn'bɪlt/ chưa xây xong
uncaring /ʌn'keərɪŋ/ bị bỏ bê
uncarpeted /ʌn'ka:pɪtɪd/ không được trải thảm
unchanging /ʌn'tʃeɪndʒɪŋ/ không đổi
uncivilized /ʌn'sɪvə,laɪzd/ không văn minh / chưa được khai hóa
undamaged /ʌn'dæmɪdʒd/ không tiêu hủy
undemanding /,ʌndɪ'ma:ndɪŋ/ không yêu sách
undisturbed /,ʌndɪ'stɜ:bd/ không bị quấy rầy
unexamined /,ʌnɪgzæ'mɪnd/ không xét nghiệm, không xem xét
unexcavated /,ʌnekskə'veɪtɪd/ chưa khai quật
unexpected /,ʌnek'spektɪd/ không mong đợi
unfinished /ʌn'fɪnɪʃt/ chưa hoàn tất

unflattering /ʌn'flætərɪŋ/ không nịnh bợ
unharmed /ʌn'ha:md/ không có hại
unhesitating /,ʌnhezɪ'teɪtɪŋ/ không do dự
uninterrupted /,ʌnɪntə'rʌptɪd/ không gián đoạn
uninviting /,ʌnɪn'vaɪtɪŋ/ không mời mọc
unloved /ʌn'lʌvd/ không được thương yêu
unloving /ʌn'lʌvɪŋ/ không yêu thương
unneeded /ʌn'ni:dɪd/ không cần
unoffending /ʌn'ɔ:fəndɪŋ/ không vi phạm
unorganized /ʌn'ɔ:gənaɪzd/ chưa được tổ chức
unpainted /ʌn'peɪntɪd/ chưa được sơn
unprecedented /ʌn'presɪ,dəntɪd/ trước đây chưa có
unprepared /ʌnprɪ'peəd/ chưa chuẩn bị
unprinted /ʌn'prɪntɪd/ chưa được in ấn
unread /ʌn'red/ không đọc được
unrehearsed /,ʌnrɪ'hɜ:st/ chưa được diễn tập / nghiền ngẫm trước
unsmiling /ʌn'smaɪlɪŋ/ không mỉm cười
unstamped /ʌn'stæmpt/ không dán tem
unswallowed /ʌn'swɒləʊd/ không được nuốt
untaught /ʌn'tɔ:t/ không được dạy dỗ
untested /ʌn'testɪd/ không được kiểm tra
untrusting /ʌn'trʌstɪŋ/ không đáng tin cậy
unuttered /ʌn'ʌtəd/ không được nói ra
unventilated /ʌn'venteɪlɪtɪd/ không được thông gió
unwritten /ʌn'rɪtn/ không được viết ra
unyellowing /ʌn'jeləʊɪŋ/ không có màu vàng

➤ *Các tính từ này có thể dùng để tạo trạng từ bằng cách thêm **-ly**. Muốn biết thêm chi tiết về trạng từ có **-ly** tận cùng, xem **-ly**.*

- *Captain Imrie accepted the judgement as unhesitatingly as if an oracle had spoken.*	- Đội trưởng Imrie chấp nhận phán quyết một cách không do dự như thể đã có lời tiên tri được nói trước.
- *He stared at me unblinkingly.*	- Hắn nhìn tôi không chớp mắt.

3. KẾT HỢP VỚI ĐỘNG TỪ :

un- kết hợp với động từ để tạo động từ mới. Các động từ mới này diễn đạt quá trình hoặc tình trạng đã được động từ gốc nói đến bị đảo ngược. Ví dụ, nếu bạn 'undress', nghĩa là bạn cởi bỏ quần áo bạn đang mặc; nếu bạn 'uncover' vật gì, nghĩa là bạn lấy đi tất cả những gì bao phủ lên nó hoặc che giấu nó.

- *Let him help to dress and undress himself.*	- Để tự hắn mặc và cởi đồ.
- *Whatever is now covered up will be uncovered.*	- Bất cứ điều gì hiện nay là bí mật đều sẽ bị phơi bày (trong tương lai).

- *I unlocked the padlock and opened the lid.* – Tôi mở ổ khóa và bật nắp ra.
- *He reached into the lunch bag and took out the second sandwich and unwrapped it.* – Hắn lần tay vào túi ăn trưa, lấy ra cái bánh xăng-uýt thứ hai và xé lớp bọc nó ra.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

unbend /ʌn'bend/ kéo thẳng, làm cho thẳng
unclasp /ʌn'klɑ:sp/ bỏ ra (khỏi tay)
unclip /ʌn'klɪp/ mở kẹp, mở đinh ghim ra
uncover /ʌn'kʌvə(r)/ giở ra, vén lên
uncrease /ʌn'kri:z/ làm cho phẳng (các nếp nhăn áo quần)
undo /ʌn'du:/ không cài, mở, tháo
undress /ʌn'dres/ cởi đồ ra
unlearn /ʌn'lɜ:n/ quên đi, bỏ đi
unleash /ʌn'li:ʃ/ mở, thả ra (chó ...)
unlock /ʌn'lɒk/ mở khóa
unmake /ʌn'meɪk/ không dọn dẹp
unpack /ʌn'pæk/ tháo, mở
unplug /ʌn'plʌg/ ngắt mạch
unroll /ʌn'rəʊl/ tháo, gỡ ra khỏi cuộn
unscrew /ʌn'skru:/ tháo ra, vặn ra
unseal /ʌn'si:l/ tháo / gỡ niêm ra
untether /ʌn'teðə(r)/ tháo dây buộc ra, mở xích ra
untie /ʌn'taɪ/ tháo ra
untwist /ʌn'twɪst/ xoay ra
unwrap /ʌn'ræp/ mở ra

➤ *Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ có nghĩa phủ định, xem* ***de-, dis-, -il*** *và* ***non-***.

Các từ có dạng nghĩa khác :

undue /ʌn'dju:/ quá chừng, quá mức, thái quá
unless /ən'les/ trừ phi
unnerve /ʌn'nɜ:v/ làm mất tự chủ, mất can đảm
until /ən'tɪl/ cho đến khi
unto /'ʌntʊ/ cho đến, tới

under-

1. KHÔNG ĐẦY ĐỦ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

under- kết hợp với động từ, danh từ và quá khứ phân từ để tạo động từ, danh từ và tính từ mới. Các từ mới này diễn đạt ý niệm là vật gì đó chưa có đủ hoặc một việc chưa thực hiện xong như yêu cầu. Ví dụ, nếu bạn mô tả một vật 'underdeveloped', nghĩa là nó chưa phát triển đầy đủ, nếu bạn "underestimate" ai đó hoặc vật gì, tức là bạn nghĩ họ nhỏ hơn, kém quyền lực hơn hoặc ít khả năng hơn là họ thực sự có.

Cách viết: Các từ này thường được viết thành một chữ nhưng một số từ ít thông dụng hơn có thể được viết có gạch nối.

- *The problems of the underdeveloped world will remain intractable.* – Những vấn đề của các quốc gia kém phát triển sẽ khó có thể giải quyết được.
- *The hospitals were seriously under-financed.* – Các bệnh viện đang thiếu kinh phí trầm trọng.
- *While over-indulging in eating, they also under-indulge in exercise.* – Trong khi ăn uống quá độ họ lại biếng nhác tập thể dục.
- *He was an undergrown boy, thin, with a long pale face.* – Nó là một đứa trẻ kém phát triển, ốm yếu, mặt dài xanh xao.
- *... the measured understatement of true professional geographers.* – ... những nhận định chưa đủ đã được cân nhắc của những nhà địa lý chuyên nghiệp thực sự.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

under-capacity /ˌʌndə kə'pæsətɪ/ không đủ khả năng
underdeveloped /ˌʌndədɪ'veləpt/ kém phát triển
underemployed /ˌʌndərɪm'plɔɪd/ không đủ việc làm
under-equipped /ˌʌndə ɪ'kwɪpt/ chưa trang bị đầy đủ
underestimate /ˌʌndər'estɪˌmeɪt/ đánh giá thấp
under-exercised /ˌʌndə 'eksəsaɪzd/ thiếu tập luyện
under-financed /ˌʌndəfaɪ'nænst/ thiếu tài chính
undergrown /ˌʌndəgrəʊn/ chưa trưởng thành
under-indulge /ˌʌndə ɪn'dʌldʒ/ thiếu đam mê
under-manned /ˌʌndə 'mænd/ thiếu người, thiếu nhân viên
undernourished /ˌʌndə'nʌrɪʃt/ thiếu dinh dưỡng
underpay /ˌʌndə'peɪ/ trả lương thấp
underprepared /ˌʌndə'prɪpeəd/ thiếu chuẩn bị
underpriced /ˌʌndə'praɪst/ định giá thấp
under-production /ˌʌndəprədʌʃn/ sản xuất kém
under-rehearsed /ˌʌndə rɪ'hɜ:st/ thiếu diễn tập / thiếu ngẫm nghĩ trước
undersize /ˌʌndə'saɪz/ dưới cỡ tiêu chuẩn
understaffed /ˌʌndə'stɑ:ft/ thiếu công nhân, nhân viên
understatement /ˌʌndə'steɪtmənt/ sự nói giảm bớt
undersubscribed /ˌʌndəsəb'skraɪbd/ chưa đăng ký
under-trained /ˌʌndə 'treɪnd/ thiếu huấn luyện
under-use /ˌʌndə 'ju:s/ thiếu sử dụng
undervalue /ˌʌndə'vælju:/ định giá thấp
underweight /ˌʌndə'weɪt/ thiếu cân, nhẹ ký

2. Ở DƯỚI :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

under- cũng kết hợp với danh từ và động từ để tạo các từ chỉ vật thấp hơn vật khác hoặc ở dưới một vật khác. Ví dụ, nếu một vật 'underground', nghĩa là nó ở dưới mặt đất; nếu bạn 'underline' một đoạn chữ viết, tức là bạn gạch dưới nó; "underclothes" của bạn là quần áo mặc sát vào da dưới quần áo khác.

– *It was a long way down, for Alex's office was one floor underground.*	– Đường đi xuống dài lắm vì văn phòng của Alex ở tầng một dưới mặt đất.
– *A propagator is an enclosed glass box with soil in it and under-soil electric heating.*	– Vật dùng để ươm mầm (nhân giống) cây là một cái hộp bằng kính kín bên trong là đất và hệ thống làm nóng bằng điện ở dưới đất.
– *I put on the clothes but not the underwear.*	– Tôi mặc đồ vào, nhưng không phải là mặc đồ lót.
– *... under-glass cultivation.*	– ... việc canh tác trong nhà kính.
– *He underlined his signature with a little flourish.*	– Anh ta điểm dưới chữ ký một đường cong.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

underarm /'ʌndərɑ:m/ thuộc về nách
underbelly /'ʌndəbelɪ/ vùng bụng
underblanket /,ʌndə'blæŋkɪt/ lớp phủ phía dưới một vật
undercarriage /'ʌndəkærɪdʒ/ bộ bánh hạ cánh của máy bay
underclothes /ʌndə'kləʊðs/ đồ lót
underfloor /,ʌndə'flɔ:/ dưới sàn nhà
underfoot /,ʌndə'fʊt/ dưới chân, trên mặt đất
under-glass /,ʌndə 'glɑ:s/ trong nhà kính
underground /,ʌndə'graʊnd/ dưới mặt đất
undergrowth /,ʌndə'grəʊθ/ sự kém phát triển
underline /,ʌndə'laɪn/ gạch dưới
underlip /,ʌndə'lɪp/ dưới môi
underlit /,ʌndə'lɪt/ thiếu ánh sáng
underpass /,ʌndə'pɑ:s/ đường ngầm
underscore /,ʌndə'skɔ:/ gạch dưới
undersea /,ʌndə'si:/ dưới mặt biển
underside /,ʌndə'saɪd/ mặt dưới
undersigned /,ʌndə'saɪnd/ ký tên phía dưới
under-soil/ /,ʌndə 'sɔɪl/ phần đất phía dưới
undersurface /,ʌndə'sɜ:fɪs/ mặt dưới
underwater /,ʌndə'wɔ:tə(r)/ dưới nước
underwear /,ʌndə'weə/ đồ lót

. SỐ ĐẾM:

CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

nder- kết hợp với số đếm để tạo danh từ và tính từ. Các danh từ mới này luôn được dùng ở hình thức số nhiều và chỉ người nhỏ tuổi hơn số tuổi đã nói trước. Ví dụ, 'under-fives' là trẻ con dưới 5 tuổi. Các tính từ mới tả người hay vật trẻ hoặc nhỏ hơn tuổi hoặc kích thước mà những số đó đã nêu ra. Ví dụ, nếu bạn chơi trong một đội thể thao "under-twenty-one" nghĩa là bạn ở tuổi 20 hoặc nhỏ hơn.

- *They offer educational day care for two hundred under-fives.*	– Họ tổ chức việc dạy trẻ suốt ngày cho 200 trẻ dưới 5 tuổi.
- *The under-twenty-ones have their sights on the under-twenty-one World Cup.*	– Các đội trẻ dưới 21 tuổi đang nhắm đến cúp thế giới của những người dưới 21.

. CẤP BẬC, CHỨC VỤ:

nder- kết hợp với danh từ chỉ nghề nghiệp để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ người có chức vụ hoặc cấp bậc thấp hơn người khác. Ví dụ, 'undergraduate' là một sinh viên chưa tốt nghiệp và đang học để lấy văn bằng đầu tiên; 'under-gardener' là người làm vườn được chủ vườn giám sát.

- *The age range of undergraduate college students is eighteen to twenty-two.*	– Giới hạn tuổi cho sinh viên chưa tốt nghiệp đại học là từ 18 đến 22.
- *Who's Who invites civil servants of the rank of under-secretary or above to submit biographies.*	– Tạp chí "Who's Who" đang mời gọi các công chức từ thứ trưởng trở lên gửi tiểu sử đến cho tạp chí.
- *He returned as assistant under-librarian at the University Library.*	– Ông ta trở lại với tư cách là trợ lý phó quản thủ thư viện cho thư viện Đại học.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

under-butler /,ʌndə 'bʌtlə(r)/ phó quản gia
under-class /,ʌndə 'klɑ:s/ giai cấp dưới
under-dairymaid /,ʌndə 'deərɪmeɪd/ công nhân chế biến sữa phụ
under-footman /,ʌndə 'fʊtmən/ người hầu
under-gardener /,ʌndə'gɑ:dnə(r)/ người làm vườn phụ (bị chủ giám sát)
undergraduate /,ʌndə'grædʒʊət/ sinh viên chưa tốt nghiệp
under-librarian /,ʌndə laɪ'breərɪən/ phó quản thủ thư viện
under-manager /,ʌndə 'mænɪdʒə(r)/ phụ tá quản đốc, giám đốc
under-secretary /,ʌndə 'sekrətrɪ/ thứ trưởng, phó tổng thư ký, phó phòng
underservant /,ʌndə'sɜ:vənt/ đầy tớ phụ
undersheriff /,ʌndə'ʃərɪf/ phó cảnh sát trưởng

Các từ có dạng nghĩa khác :

undercover /ˌʌndə'kʌvə(r)/ bí mật	***underpin*** /ˌʌndə'pɪn/ chống bằng trụ
undercurrent /ˌʌndə'kʌrənt/ dòng chảy ngầm	***understand*** /ˌʌndə'stænd/ hiểu
undercut /ˌʌndə'kʌt/ thịt thăn; tính rẻ hơn	***understudy*** /ˌʌndə'stʌdɪ/ diễn viên dự bị
underdog /ˌʌndə'dɒg/ kẻ yếu, nước yếu, đội yếu	***undertake*** /ˌʌndə'teɪk/ cam kết
undergo /ˌʌndə'gəʊ/ trải qua, chịu đựng	***undertaker*** /ˌʌndə'teɪkə/ người làm nghề lo việc ma chay
underhand /ˌʌndə'hænd/ giấu giếm, lén lút	***undertone*** /ˌʌndə'təʊn/ giọng trầm thấp
underlie /ˌʌndə'laɪ/ nằm trải bên dưới	***underworld*** /ˌʌndə'wɜ:ld/ âm ty, địa ngục
undermine /ˌʌndə'maɪn/ xói mòn, đào bên dưới; làm mất uy tín ai	***underwrite*** /ˌʌndə'raɪt/ ký nhận bảo hiểm, cam kết tài trợ

uni-

uni- có trong các từ có nghĩa bộ phận là 'one' (một) hoặc 'single' (đơn độc). Ví dụ, nếu một vật là 'unique', nghĩa là nó là vật duy nhất thuộc loại đó; tiệm uốn tóc 'unisex' là một tiệm uốn tóc cho cả nam lẫn nữ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

uniform /'ju:nɪˌfɔ:m/ đồng phục	***unique*** /ju:'ni:k/ độc nhất
unify /'ju:nɪˌfaɪ/ thống nhất, hợp nhất	***unisex*** /'ju:nɪseks/ thích ứng cho cả nam lẫn nữ
unilateral /ju:nɪ'lætrəl/ do một người, một nhóm, một phía	***unite*** /ju:'naɪt/ kết hợp làm một, đoàn tụ
union /'ju:nɪən/ sự liên kết, kết hợp, hợp nhất	***unity*** /'ju:nətɪ/ tính thuần nhất

up-

1. PHƯƠNG HƯỚNG HOẶC VỊ TRÍ:

up- kết hợp với danh từ và động từ để tạo các từ mô tả hoặc chỉ người hay vật di chuyển đến hoặc cư ngụ tại một vị trí xa xôi hoặc cao hơn. Ví dụ, nếu bạn đi "uphill", nghĩa là bạn leo dốc hoặc đồi; những vùng 'upland' tọa lạc trên đồi cao, cao nguyên hoặc núi non; bạn mô tả một nơi là 'upcountry' khi nó nằm xa về phía bắc, sâu trong đất liền hoặc xa xôi so với nơi bạn ở.

- *... a side-street that led uphill quite steeply.* – ... một con đường phụ khá dốc, dẫn ngược lên đồi.

- *There were plenty of side roads leading away into the hills and the upland villages.* – Có nhiều con đường phụ đi lên đồi và làng mạc ở vùng cao.
- *He advised that torpedo boats be brought upriver.* – Ông ta thông báo rằng các tàu ngư lôi được mang lên thượng nguồn.
- *He plans to straighten the upstairs, clean the downstairs, and scrub the kitchen floor.* – Anh ta dự định dọn thẳng trên lầu, lau sạch dưới lầu và chà rửa nền nhà bếp.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

up-country /ˌʌp'kʌntrɪ/ thuộc nội địa, ở sâu trong đất liền	***upside*** /'ʌpsaɪd/ mặt trên
up-current /ˌʌp 'kʌrənt/ ngược dòng	***upstage*** /ʌp'steɪdʒ/ phía sau hậu trường
updraught /ʌp'draʊt/ gió to thổi tới	***upstairs*** /ʌp'steəz/ trên lầu
upfield /'ʌpˌfi:ld/ vùng đất gần đồi cao	***upstream*** /ʌp'stri:m/ ngược dòng, phía thượng nguồn
uphill /ʌp'hɪl/ lên dốc	***upstretched*** /ʌp'stretʃt/ trải dài tới
upland /'ʌplənd/ vùng cao	***upthrust*** /ʌp'θrʌst/ đâm tới, tấn tới
upriver /ʌp'rɪvə(r)/ dòng sông ở thượng nguồn	***upwards*** /ʌp'wədz/ hướng lên cao
uprush /ʌp'rʌʃ/ sự xông lên	***upwind*** /ʌp'wɪnd/ ở hướng đầu gió

2. SỰ GIA TĂNG HOẶC CẢI TIẾN

up- kết hợp với động từ và đôi khi với danh từ để tạo động từ và danh từ mới. Các từ mới này chỉ một quá trình nhờ đó một vật gia tăng hoặc chuyển đổi và cải thiện. Ví dụ, nếu bạn 'upgrade' một vật gì, nghĩa là bạn thay đổi nó để trở nên quan trọng hơn và tốt hơn về chất lượng; nếu bạn 'update' một vật, tức là bạn cải thiện nó bằng cách làm cho nó hiện đại hơn.

- *The district manager had wanted to upgrade staff who worked unsupervised.* – Người lãnh đạo quận muốn cải tổ đội ngũ nhân viên làm việc không giám sát.
- *Computers can update their own software and acquire new programs for themselves.* – Các máy điện toán có thể cập nhật phần mềm của riêng chúng và tự đạt những chương trình mới cho riêng chúng.
- *... a sudden upsurge of fatherly compassion.* – ... sự xuất hiện đột ngột về tình thương của người cha.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

update /ʌp'deɪt/ cập nhật hóa	***uprate*** /ʌp'reɪt/ tăng tỷ lệ, tăng tốc
upgrade /ʌp'greɪd/ nâng cấp	***upscale*** /ʌp'skeɪl/ tăng phạm vi (quy mô)

upsurge /ʌp'sɜ:dʒ/ tăng vọt	***upturn*** /'ʌptɜ:n/ sự thăng tiến, phát đạt
uptrend /ʌp'trend/ tăng xu hướng	

3. QUẤY RẦY, PHIỀN MUỘN, TRỞ NGẠI:

up- cũng kết hợp với động từ và danh từ để tạo động từ, danh từ và tính từ mới. Các từ mới này chỉ điều phiền toái, trở ngại hoặc sự lộn xộn. Ví dụ, nếu bạn 'upset' một vật gì, nghĩa là bạn hất đổ nó; nếu bạn 'upset' một người nào, tức là bạn làm cho họ buồn bã; và nếu bạn 'upset' một quá trình hoặc một thủ tục, nghĩa là bạn làm cho nó sai lệch đi; "uprising" là một cuộc bạo động hay nổi loạn.

– *He almost upset the canoe in his struggle to leap overboard.*	– Ông ta hầu như làm lật chiếc ca nô trong khi cố nhảy lên nó.
– *Belinda was looking hurt and upset.*	– Belinda trông có vẻ bị thương tổn và phiền muộn.
– *Davis's death has upset our routine.*	– Sự qua đời của Davis đã làm đảo lộn sinh hoạt hàng ngày của chúng tôi.
– *The forest near them burst into uproar.*	– Khu rừng gần họ đột nhiên trở nên náo nhiệt.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

upended /ʌp'endɪd/ lật úp	***uproot*** /ʌp'ru:t/ nhổ bật rễ
uprising /'ʌpraɪzɪŋ/ cuộc nổi loạn	***upset*** /ʌp'set/ làm xáo trộn, làm phiền muộn
uproar /ʌp'rɔ:/ tiếng ồn ào, náo nhiệt	

Các từ có dạng nghĩa khác :

upbeat /ʌp'bi:t/ nhịp, phách yếu trong nhạc; vui vẻ, nhiệt tình	***uplift*** /ʌp'lɪft/ nâng cao lên
upbraid /ʌp'breɪd/ la rầy, quở trách	***upmarket*** /ˌʌp 'mɑ:kɪt/ cao cấp
upbringing /ʌp'brɪŋɪŋ/ sự giáo dục, dạy dỗ	***upright*** /ʌp'raɪt/ trụ/cột dựng thẳng đứng
upcoming /ʌp'kʌmɪŋ/ tiến triển, hứa hẹn	***upshot*** /'ʌpʃɒt/ hậu quả, kết quả sau cùng
upfront /ʌp'frʌnt/ ở phía trước, trước	***upstanding*** /ʌp'stændɪŋ/ khỏe mạnh, cường tráng
upheaval /ʌp'hi:vl/ chấn động	***uptake*** /ʌp'teɪk/ hiểu ý nghĩa của vấn đề
uphold /ʌp'həʊld/ hỗ trợ	***uptight*** /ʌp'taɪt/ căng thẳn kinh, bực tức
upholstery /ʌp'həʊlstərɪ/ nghề bọc ghế	
upkeep /ʌp'ki:p/ sự bảo trì	

-ure

-ure kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ hành động hoặc trạng thái được mô tả bởi động từ. Ví dụ, 'departure' là hành động của việc khởi hành từ một nơi nào đó; 'composure' là trạng thái yên bình, không lo lắng và điềm tĩnh.

– *Just before the departure from Aden, fierce fighting broke out.*	– Ngay trước khi khởi hành ở Aden, cuộc chiến dữ dội nổ ra.
– *The meeting was a failure.*	– Cuộc mít-tinh đã thất bại.
– *Helen was struggling hard to keep her composure.*	– Helen đã đấu tranh gay go để giữ được sự điềm tĩnh.
– *... the closure of the Suez Canal.*	– ... việc đóng kênh đào Xuy-ê.
– *... an illegal seizure of property.*	– ... sự chiếm đoạt tài sản bất hợp pháp.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa:

closure /'kləʊʒə(r)/ sự (khép kín) đóng lại	***exposure*** /ɪk'spəʊʒə(r)/ sự vạch trần
composure /kəm'pəʊʒə(r)/ sự điềm tĩnh	***failure*** /'feɪljə(r)/ thất bại
curvature /'kɜ:vətʃə(r)/ sự uốn cong	***forfeiture*** /'fɔ:fɪtʃə(r)/ sự tước đi
departure /dɪ'pɑ:tʃə(r)/ khởi hành	***mixture*** /'mɪkstʃə(r)/ hỗn hợp
disclosure /dɪs'kləʊʒə(r)/ sự bộc lộ, tiết lộ	***pleasure*** /'pleʒə(r)/ sự vui thú
enclosure /ɪn'kləʊʒə(r)/ hàng rào vây quanh, tài liệu đính kèm	***portraiture*** /'pɔ:trɪtʃə(r)/ nghệ thuật vẽ chân dung
expenditure /ɪk'spendɪtʃə(r)/ phí tổn, sự tiêu xài	***procedure*** /prə'si:dʒə(r)/ thủ tục
	sculpture /'skʌlptʃə(r)/ ngành điêu khắc
	seizure /'si:ʒə(r)/ sự chiếm đoạt

Các từ có dạng nghĩa khác :

adventure /əd'ventʃə(r)/ mạo hiểm	***leisure*** /'leʒə(r)/ sự thoải mái
architecture /'ɑ:kɪˌtektʃə(r)/ kiến trúc	***legislature*** /'ledʒɪsˌleɪtʃə(r)/ luật pháp
creature /'kri:tʃə(r)/ sinh vật	***literature*** /'lɪtrətʃə(r)/ văn chương
culture /'kʌltʃə(r)/ văn hóa	***moisture*** /'mɔɪstʃə(r)/ độ ẩm
feature /'fi:tʃə(r)/ nét đặc trưng	***nature*** /'neɪtʃə(r)/ thiên nhiên
figure /'fɪgə(r)/ số	***picture*** /'pɪktʃə(r)/ bức ảnh
fixture /'fɪkstʃə(r)/ đồ đạc cố định	***pressure*** /'preʃə(r)/ áp lực
furniture /'fɜ:nɪtʃə(r)/ đồ (đạc) mộc	***signature*** /'sɪgnətʃə(r)/ chữ ký
future /'fju:tʃə(r)/ tương lai	***structure*** /'strʌktʃə(r)/ cấu trúc
gesture /'dʒestʃə(r)/ cử chỉ	***temperature*** /'temprətʃə(r)/ nhiệt độ

vice-

vice- kết hợp với danh từ chỉ cấp bậc hoặc tước hiệu để tạo danh từ mới nêu lên cấp bậc hoặc tước hiệu kém phần quan trọng hơn danh từ trước. Ví dụ, 'vice-president' giữ vị trí thứ hai chỉ sau tổng thống; 'vice-captain' của một đội thể thao là người quan trọng thứ hai sau đội trưởng.

– *George Washington and John Adams were president and vice-president.*	– George Washington và John Adams là tổng thống và phó tổng thống.
– *Captain Illingworth and vice-captain Cowdrey were at a loss.*	– Đội trưởng Illingworth và đội phó Cowdrey đang hoang mang.
– *... the positions of chairman, vice-chairman and secretary.*	– ... chức vụ chủ tịch, phó chủ tịch và thư ký.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

vice-admiral /ˌvaɪs 'ædmərəl/ phó đô đốc
vice-captain /ˌvaɪs 'kæptɪn/ đội phó
vice-chairman /ˌvaɪs 'tʃeəmən/ phó chủ tịch
vice-chairwoman /ˌvaɪs 'tʃeəwʊmən/ phó (nữ) chủ tịch
vice-consul /ˌvaɪs 'kɒnsl/ phó lãnh sự
vice-governor /ˌvaɪs 'gʌvənə(r)/ phó thống sứ, phó thống đốc
vice-minister /ˌvaɪs 'mɪnɪstə(r)/ thứ trưởng
vice-premier /ˌvaɪs 'premɪə(r)/ phó thủ tướng
vice-presidency /ˌvaɪs 'prezɪdənsɪ/ chức phó tổng thống
vice-president /ˌvaɪs 'prezɪdənt/ phó tổng thống
vice-principal /ˌvaɪs 'prɪnsəpl/ phó hiệu trưởng
vice-provost /ˌvaɪs 'prɒvəst/ hiệu phó

video-

video- có trong các từ có nghĩa bao gồm 'televised pictures' (hình ảnh truyền qua truyền hình). Ví dụ, 'video-recorder' là máy thu các chương trình truyền hình vào một băng vidéo để người ta có thể xem lại chương trình này vào lúc nào đó sau này trên truyền hình.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

video-cassette /ˌvɪdɪəʊ kə'set/ máy video
video-recorder /ˌvɪdɪəʊ rɪ'kɔ:də(r)/ đầu máy video
video-tape /ˌvɪdɪəʊ 'teɪp/ băng video

-ward, -wards

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-**ward** và -**wards** kết hợp với danh từ và trạng từ chỉ phương hướng để tạo các từ chỉ hướng một vật di chuyển theo hay đối lại. Ví dụ nếu ai đó hướng 'westward', nghĩa là họ đi về hướng tây, nếu một vật di chuyển 'downwards', nghĩa là nó di chuyển từ cao xuống thấp.

➤ *Chú ý rằng các từ tạo ra với **-ward** có thể được dùng như là tính từ hoặc trạng từ; các từ tạo ra với **-wards** chủ yếu được dùng như trạng từ.*

– *He was shading his eyes, looking westward.*	– Anh ta che mắt nhìn về hướng Tây.
– *The ship sank off St Helena in 1612 on its homeward journey.*	– Chiếc tàu chìm ngoài khơi St. Helena vào năm 1612 trên đường trở về.
– *The child screwed up his eyes, and looked intently skywards.*	– Đứa trẻ nheo mắt nhìn chăm chú lên trời.
– *He reached for the accelerator lever and pushed it upwards.*	– Anh ta với tới cần gạt tăng tốc và đẩy nó lên.
– *He sometimes made a downward beat with his raised right fist.*	– Đôi khi anh ta đánh xuống bằng cánh tay phải giơ cao.
– *Sweet-smelling smoke swirled ceiling-ward.*	– Mùi khói thơm tho cuộn lên trần nhà.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

backward /'bækwəd/ về phía sau
backwards /'bækwədz/ về phía sau
ceiling-ward /'si:lɪŋ wəd/ về phía trần nhà
ceiling-wards /'si:lɪŋ wədz/ về phía trần nhà
downward /'daʊnwəd/ xuống
downwards /'daʊnwədz/ theo chiều hướng xuống
earthward /'ɜ:θwəd/ về hướng trái đất
earthwards /'ɜ:θwədz/ về hướng trái đất
eastward /'i:stwəd/ hướng về phía đông
eastwards /'i:stwədz/ về phía đông
floorward /'flɔ:wəd/ về phía sàn nhà
floorwards /'flɔ:wədz/ về phía sàn nhà
homeward /'hɒʊmwəd/ hướng về nhà
homewards /'həʊmwədz/ hướng về nhà
inward /'ɪnwəd/ hướng nội
inwards /'ɪnwədz/ hướng nội
northward /'nɔ:θwəd/ về phía bắc
northwards /'nɔ:θwədz/ về phía bắc
onward /ɒn'wəd/ hướng lên
onwards /ɒn'wədz/ hướng lên
outward /'aʊtwəd/ hướng ra ngoài, hướng ngoại
outwards /'aʊtwədz/ hướng ngoại
seaward /si:wəd/ về phía biển
seawards /si:wədz/ về phía biển
shoreward /'ʃɔ:wəd/ hướng vào bờ biển
shorewards /'ʃɔ:wədz/ hướng vào phía bờ biển
skyward /'skaɪwəd/ hướng lên trời
skywards /'skaɪwədz/ hướng lên trời

southward /'sauθwəd/ về hướng nam	***westward*** /'westwəd/ hướng về phía tây
southwards /'sauθwədz/ về hướng nam	***westwards*** /'westwədz/ hướng về phía tây
upward /'ʌpwəd/ hướng lên cao	
upwards /'ʌpwədz/ hướng lên	

➢ *Chú ý rằng 'inward' và 'outward' còn có nghĩa mà không liên hệ đến việc di chuyển hoặc hướng về một phương hướng đặc biệt. Chúng được dùng để chỉ mặt trong và bề ngoài của một vật, đặc biệt là ý nghĩ và cảm xúc của ai đó hoặc dáng vẻ bên ngoài và biểu hiện nét mặt của họ.*

- *... an expression of pain and inward concentration.* – ... biểu hiện đau đớn và sự tập trung hướng nội.
- *'Yes, of course I'll stay,' I said with outward calm.* – Tôi nói với vẻ điềm nhiên: 'Vâng, dĩ nhiên là tôi sẽ ở lại.'

Các từ có dạng nghĩa khác :

afterward /'ɑ:ftəwəd/ sau đó	***toward*** /tə'wɔ:d/ hướng tới
afterwards /'ɑ:ftəwədz/ sau đó	***towards*** /tə'wɔ:dz/ về hướng
coward /'kauəd/ nhút nhát	***untoward*** /,ʌntə'wɔ:d/ không may
forward /'fɔ:wəd/ hướng tới trước	***wayward*** /weɪ'wɔ:d/ bướng bỉnh, khó điều khiển
leeward /'li:wəd/ ở phía khuất gió	***windward*** /'wɪndwɔ:d/ phía có gió, về hướng gió
reward /rɪ'wɔ:d/ thưởng	
steward /'stju:əd/ quản gia; tiếp viên (hàng không)	

-ware

-ware kết hợp với danh từ, tính từ và đôi khi với động từ để tạo danh từ. Các danh từ này chỉ vật được tạo ra bằng chất liệu đặc biệt, có chất lượng đặc biệt hoặc cho một công dụng đặc biệt. Ví dụ, 'brassware' chỉ vật được làm bằng đồng; 'kitchenware' chỉ vật như nồi và dụng cụ nấu ăn được dùng trong nhà bếp.

- *... the beauty of the Kashmiri carpets and old brassware.* – ... vẻ đẹp của thảm Kashmiri và đồ đồng cổ.
- *Huge chinaware pots overflowed with pink camellias.* – Các bình sứ khổng lồ quá đầy hoa trà màu hồng.
- *... Bullers, the fine arts and giftware group.* – ... Bullers, tập đoàn chuyên sản xuất quà tặng và mỹ thuật.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

brassware /brɑ:sweə(r)/ đồ đồng	***coarseware*** /'kɔ:sweə(r)/ đồ rẻ tiền
chinaware /'tʃaɪnəweə(r)/ đồ sứ	***cookware*** /kukweə(r)/ đồ nấu bếp
copperware /'kɒpəweə(r)/ đồ đồng	***iron-ware*** /'aɪən weə(r)/ đồ sắt
dinnerware /'dɪnə(r)weə(r)/ bộ chén dĩa	***kitchenware*** /'kɪtʃənweə(r)/ đồ vật dùng trong bếp
earthenware /'ɜ:θnweə(r)/ đồ vật bằng đất sét nung	***silverware*** /'sɪlvəweə(r)/ đồ (vật làm bằng) bạc
fineware /'faɪnweə(r)/ đồ mỹ thuật	***stoneware*** /stɒnweə(r)/ đồ đá
giftware /gɪftweə(r)/ vật để làm quà	***tableware*** /'teɪblweə(r)/ bộ đồ ăn
glassware /'glɑ:sweə(r)/ đồ thủy tinh	
houseware /'hausweə(r)/ đồ vật dùng trong nhà	

➢ *Lưu ý rằng "hardware" và "software" là các từ thuộc lĩnh vực máy vi tính; "hardware" chỉ phần cứng của máy vi tính và "software" chỉ các chương trình được viết cho nó. "Hardware" cũng có thể chỉ dụng cụ và thiết bị dùng trong nhà và để làm vườn.*

well-

1. DIỄN TẢ CÁI GÌ ĐÓ TỐT ĐẸP :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

well- kết hợp với quá khứ phân từ để tạo tính từ. Tính từ này diễn tả ý niệm rằng vật hay người mà chúng diễn tả có các thuộc tính dễ chịu hay hữu dụng hay một việc gì đó được thực hiện thành công. Ví dụ, nếu bạn diễn tả ai đó "well-behaved" nghĩa là họ cư xử theo cách mà bạn chấp thuận; nếu một ngôi nhà "well-built", nghĩa là nó được xây dựng với một tiêu chuẩn cao; nếu một người mà "well-built", nghĩa là họ khỏe mạnh và cường tráng.

- *You always seemed so neat and clean and well-behaved.* – Bạn luôn có vẻ rất gọn gàng, sạch sẽ và cư xử tốt.
- *... a well-balanced, good-looking upright position.* – ... một tư thế thẳng dễ coi và cân xứng.
- *A well-designed office is a place where people are comfortable and work well.* – Một văn phòng được thiết kế tốt là nơi người ta sẽ làm việc tốt và thoải mái.
- *Biko was tall and well-built, with pleasant features.* – Biko thì cao ráo và cường tráng với những nét dễ thương.
- *... a series that was well-written, finely directed, and well-acted.* – ... một bộ phim nhiều tập có kịch bản hay, được đạo diễn rất nghệ thuật và diễn rất tốt.

- *The four of them were highly intelligent, well-trained, and qualified women.*
- Bốn người trong số họ là những phụ nữ rất thông minh, được huấn luyện kỹ càng và đủ năng lực.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

well-acted /ˌwel 'æktɪd/ diễn xuất hay, hành động đúng
well-adjusted /ˌwel ə'dʒʌstɪd/ sửa đổi tốt
well-arranged /ˌwel ə'reɪndʒd/ sắp xếp có ngăn nắp
well-balanced /ˌwel 'bælənst/ ổn định về tình cảm
well-behaved /ˌwel bɪ'heɪvd/ đối xử tốt
well-bred /ˌwel 'bred/ đàng hoàng, có giáo dục tốt
well-built /ˌwel 'bi:lt/ lực lưỡng, cường tráng
well-chosen /ˌwel 'tʃəʊzn/ chọn lựa thích hợp
well-cut /ˌwel 'kʌt/ được cắt xén kỹ lưỡng
well-designed /ˌwel dɪ'zaɪnd/ được thiết kế tốt
well-dressed /ˌwel 'drest/ ăn mặc đẹp
well-educated /ˌwel 'edʒʊkeɪtɪd/ được giáo dục đúng mức
well-furnished /ˌwel 'fɜ:nɪʃt/ được trang hoàng lịch sự
well-kept /ˌwel kept/ được giữ gìn kỹ lưỡng
well-made /ˌwel 'meɪd/ được chế tạo tốt
well-nourished /ˌwel 'nʌrɪʃt/ được nuôi dưỡng đầy đủ
well-organized /ˌwel 'ɔ:gənaɪzd/ được tổ chức tốt
well-prepared /ˌwel prɪ'peərd/ được chuẩn bị kỹ càng
well-preserved /ˌwel prɪ'zɜ:vd/ trông còn trẻ
well-qualified /ˌwel 'kwəlɪfaɪd/ đủ năng lực
well-timed /ˌwel 'taɪmd/ đúng dịp, đúng lúc
well-trained /ˌwel treɪnd/ được huấn luyện đúng mức
well-understood /ˌwel ˌʌndə'stʊd/ hiểu rõ
well-written /ˌwel 'wrɪtən/ viết hay

-well- cũng được dùng với nghĩa này để tạo thành danh từ 'well-being' để chỉ sức khỏe tốt, sự thoải mái và cảm nhận đầy đủ trong cuộc sống của ai đó.

2. SỐ LƯỢNG HAY CẤP BẬC :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

well- cũng kết hợp với quá khứ phân từ để tạo tính từ diễn tả ý niệm rằng vật nào đó có một số lượng lớn hay một vật nào đó đã được thực hiện nhiều lần rồi. **well-** cũng có thể được dùng để chỉ phẩm chất mà tính từ mô tả thì vô cùng dồi dào hay cực mạnh. Ví dụ, nếu một người hay một dữ kiện mà "well-known" nghĩa là nó được nhiều người biết đến; nếu một vật mà "well-chewed", nghĩa là nó được nhai nhiều lần.

- *... anyone who is rich and well-known.*
- ... bất cứ người nào giàu có và nổi tiếng.
- *... a cloth-capped miner in his well-worn corduroy trousers.*
- ... một người thợ mỏ đội mũ vải vận cái quần vải nhung kẻ sọc quá mòn.
- *They worked like a well-oiled machine.*
- Họ làm việc giống như một cái máy được tra dầu mỡ đầy đủ.
- *... the well-established principle of family life.*
- ... nguyên tắc tổ chức tốt cuộc sống gia đình.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

well-attended /ˌwel ə'tendɪd/ được chăm sóc tốt
well-beaten /ˌwel 'bi:tn/ đánh kỹ (trứng...)
well-buttered /wel 'bʌtərd/ có nhiều bơ
well-chewed /ˌwel tʃu:d/ được nhai nhiều lần
well-corseted /ˌwel 'kɔ:sɪtɪd/ được buộc, băng bó kỹ
well-covered /ˌwel 'kʌvərd/ được che kín kỹ
well-deserved /ˌwel dɪ'zɜ:vd/ xứng đáng, đáng được đối xử tốt
well-drained /ˌwel 'dreɪnd/ được tháo nước hết
well-earned /ˌwel 'ɜ:nd/ có thu nhập cao
well-established /ˌwel ɪ'stæblɪʃt/ được tổ chức tốt
well-hidden /ˌwel 'hɪdn/ được giấu kín không ai biết
well-impressed /ˌwel ɪm'prest/ được nén kín
well-known /ˌwel 'nəʊn/ được nhiều người biết đến
well-lit /ˌwel 'lɪt/ sáng sủa
well-loved /ˌwel 'lʌvd/ được mọi người yêu mến
well-matured /ˌwel mə'tjʊə(r)/ được phát triển đầy đủ
well-oiled /ˌwel 'ɔɪld/ say khướt
well-populated /ˌwel 'pɒpjʊleɪtɪd/ phân bố dân cư hợp lý
well-respected /ˌwel rɪ'spektɪd/ được mọi người kính trọng
well-scrubbed /ˌwel 'skrʌbd/ được chà rửa sạch sẽ
well-travelled /ˌwel 'trævld/ được đi du lịch khắp nơi
well-tried /ˌwel 'traɪd/ đáng tin cậy
well-ventilated /ˌwel 'ventɪleɪtɪd/ thông thoáng (được công bố rộng rãi khắp nơi)
well-worn /ˌwel 'wɜ:n/ đã mòn nhiều

Các lời giải thích ở đoạn một và hai có liên quan với nhau. Có một số từ có nghĩa tùy thuộc vào ngữ cảnh mà chúng được dùng. Ví dụ, nếu bạn nói về một bữa ăn "well-cooked", có nghĩa là bữa ăn đó đã được chuẩn bị khéo léo và rất ngon, nhưng nếu bạn diễn tả bắp cải mà "well-cooked", có nghĩa là bắp cải đó đã được nấu trong một thời gian lâu rồi và có lẽ là quá lâu. Một số từ khác có hai nghĩa trùng lặp một phần. Ví dụ, nếu một sự kiện đã được "well-publicized",

nghĩa là nó đã được công khai hoàn toàn nhưng cũng được công khai rộng rãi và được nhiều người biết đến.

Dưới đây là mục từ có cả hai nghĩa :

well-armed /ˌwel 'ɑ:md/ được trang bị vũ trang đầy đủ ***well-charted*** /ˌwel tʃɑ:tɪd/ được theo dõi kỹ lưỡng ***well-cooked*** /ˌwel 'kʊkt/ (bữa ăn) được chuẩn bị tốt; chín kỹ ***well-defined*** /ˌwel dɪ'faɪnd/ được giải thích rõ ràng ***well-developed*** /ˌwel dɪ'veləpt/ được phát triển tốt ***well-documented*** /ˌwel dɒkjʊ'mentəd/ dẫn chứng bằng tài liệu rõ ràng, đầy đủ ***well-equipped*** /ˌwel ɪ'kwɪpt/ được trang bị tốt ***well-fed*** /ˌwel 'fed/ được nuôi tốt ***well-financed*** /ˌwel 'faɪnænst/ có nguồn tài chánh cung cấp đầy đủ ***well-grown*** /ˌwel 'grəʊn/ được trưởng thành hoàn toàn	***well-guarded*** /ˌwel 'gɑ:dɪd/ được canh gác cẩn thận ***well-informed*** /ˌwel ɪn'fɔ:md/ biết rành rẽ ***well-insulated*** /ˌwel 'ɪnsjʊleɪt/ được cách điện, nhiệt tốt ***well-marked*** /ˌwel 'mɑ:kt/ được phân biệt rõ ràng ***well-paid*** /ˌwel 'peɪd/ được trả lương hậu ***well-publicized*** /ˌwel 'pʌblɪsaɪzd/ được công khai hoàn toàn ***well-read*** /ˌwel 'red/ đọc nhiều, hiểu rộng ***well-rehearsed*** /ˌwel rɪ'hɜ:st/ được thuần lại đầy đủ ***well-stocked*** /ˌwel 'stɒkt/ được dự trữ nhiều ***well-watered*** /ˌwel 'wɒtərd/ được tưới nước đầy đủ

3. SỰ THÂN THIỆN HAY CẢM THÔNG:

well- kết hợp với phân từ để tạo tính từ. Các tính từ này diễn tả ý niệm rằng ai đó cảm thấy thân thiện hoặc thông cảm đối với một người khác. Ví dụ, nếu bạn làm một việc gì đó mà "well-intentioned" hay được diễn tả là "well-meaning", nghĩa là bạn mong được hữu dụng, có ích hay tử tế. **well-** đôi khi cũng kết hợp, theo nghĩa này, với danh từ để tạo danh từ mới. Ví dụ, 'well-wisher' là người cảm thấy thích thú về một người hay vật khác và ước mong họ thành công.

- *Well-disposed people are amused by it. Others can be offended.* – Những người có thiện cảm lấy làm vui vì điều đó. Những người khác có thể cảm thấy bị xúc phạm.
- *... the possibility of doing harm by well-intentioned efforts.* – ... khả năng có thể làm hại bởi những cố gắng có ý định tốt.

- *Many of the tasks performed by well-meaning officials could be much better done by self-reliant local communities.* – Nhiều công tác được thực hiện bởi những viên chức nhiệt tâm có thể được thực hiện tốt hơn nhiều bởi những cộng đồng địa phương độc lập.
- *The fine eighteenth-century iron gates were given by an American well-wisher.* – Những cánh cổng sắt đẹp hồi thế kỷ 18 do một người Mỹ có thiện ý tặng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

well-disposed /ˌwel dɪ'spəʊzd/ có thiện cảm với ai ***well-intentioned*** /ˌwel ɪn'tenʃnd/ có ý định tốt ***well-meaning*** /ˌwel 'mi:nɪŋ/ làm với ý tốt	***well-meant*** /ˌwel 'ment/ được làm với ý tốt ***well-received*** /ˌwel rɪ'si:d/ được tiếp nhận nồng nhiệt ***well-regarded*** /ˌwel rɪ'gɑ:dɪd/ được đánh giá cao ***well-wisher*** /ˌwel 'wɪʃə(r)/ người có thiện ý

Các từ có dạng nghĩa khác :

well-heeled /ˌwel 'hi:d/ giàu, sộp ***well-nigh*** /ˌwel 'naɪ/ hầu như ***well-off*** /ˌwel 'ɒf/ giàu có, có nhiều tiền ***well-spring*** /ˌwel 'sprɪŋ/ nguồn	***well-to-do*** /ˌwel tə 'du:/ giàu có, thịnh vượng ***well-versed*** /ˌwel 'vɜ:st/ có kinh nghiệm

-wide

1. PHẠM VI :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-wide kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn, khu vực hay một tổ chức nào đó. Các từ này diễn tả ý niệm rằng một vật hay sự việc nào đó tồn tại hay xảy ra trên khắp địa điểm, khu vực hay tổ chức đó. Ví dụ: một vấn đề "worldwide" ảnh hưởng đến tất cả mọi người trên thế giới; sự tăng lương "company-wide" áp dụng cho mọi người làm việc trong một công ty nào đó.

Cách viết : Các từ này thường viết có gạch nối, nhưng một vài từ thông dụng hơn được viết dính liền.

- *The demonstration attracted world-wide media coverage.* – Cuộc biểu tình đã thu hút mọi phương tiện truyền thông khắp thế giới.

- ... *offering nationwide a 24 hour weather channel.* — ... cung cấp khắp quốc gia kênh thời tiết 24 giờ đồng hồ.
- ... *the 1976 EEC-wide survey on people's attitudes to poverty.* — ... cuộc thăm dò khắp khối cộng đồng kinh tế châu Âu năm 1976 về thái độ nhân dân đối với sự nghèo túng.
- *A campus-wide rally was being organized.* — Cuộc tập họp khắp khuôn viên trường đại học đã được tổ chức.
- *A community-wide law would prove difficult to enforce.* — Bộ luật cho toàn thể cộng đồng sẽ gặp khó khăn để thi hành được.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

area-wide /ˌeərɪə 'waɪd/ khắp vùng	***nationwide*** /'næʃn waɪd/ khắp nước
campus-wide /ˌkæmpəs 'waɪd/ khắp khuôn viên đại học	***planet-wide*** /ˌplænɪt 'waɪd/ khắp hành tinh
city-wide /ˌsɪtɪ 'waɪd/ khắp đô thị	***population-wide*** /popjʊleɪʃn 'waɪd/ toàn dân
company-wide /ˌkʌmpənɪ 'waɪd/ toàn thể công ty	***religion-wide*** /rɪˌlɪdʒən 'waɪd/ toàn thể tôn giáo
continent-wide /ˌkontɪnənt 'waɪd/ khắp lục địa	***society-wide*** /səˌsaɪətɪ 'waɪd/ toàn xã hội
countrywide /'kaʊntrɪwaɪd/ khắp nước	***state-wide*** /ˌsteɪt 'waɪd/ khắp bang
EEC-wide /ˌi:i:si: 'waɪd/ toàn thể cộng đồng kinh tế châu Âu	***system-wide*** /ˌsɪstəm 'waɪd/ cả hệ thống
industry-wide /ɪndʌstrɪ 'waɪd/ toàn ngành kỹ nghệ	***worldwide*** /ˌwɜ:ld'waɪd/ khắp thế giới

2. SỰ ĐO LƯỜNG:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-wide kết hợp với bất cứ đơn vị chỉ khoảng cách nào để tạo tính từ diễn tả chiều rộng của một vật.

- *I used to lie on the foot-wide parapet that ran round the top of the house.* — Tôi đã từng thường nằm trên lan can mái nhà rộng bằng bàn chân chạy vòng quanh nóc nhà.
- ... *two-metre-wide lengths of silk.* — ... tấm lụa dài hai mét.
- ... *a three-inch-wide strip of flexible formica.* — ... một tấm mica dẻo rộng ba inches.

-wise

1. SỰ GIỐNG NHAU, TƯƠNG TỰ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-wise kết hợp với danh từ để tạo các từ chỉ hành động hay trạng thái giống như hành động hay trạng thái của người hay vật được danh từ nói đến. Ví dụ, nếu một vật chuyển động "clockwise", nghĩa là nó chuyển động vòng tròn và cùng chiều với kim đồng hồ.

Cách viết : Các từ này thường viết có gạch nối ngoại trừ những từ thông dụng hơn được viết dính liền.

- *The wheel periodically spun clockwise as if of its own accord.* — Bánh xe lăn định kỳ theo chiều kim đồng hồ một cách tự động.
- *He came striding past swaying sailorwise in his walk.* — Hắn ta sải bước đi qua lắc lư như một thủy thủ vậy.
- *Face your crisis and don't hide your head in the sand, ostrich-wise.* — Hãy đối mặt với cơn khủng hoảng của bạn chứ đừng giấu đầu trong cát như đà điểu thế.
- *He clenched his fist and beat hammer-wise on the wall at his right.* — Anh ta nắm chặt tay lại và đấm mạnh như búa bổ vào tường phía phải.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

clockwise /'klɒkwaɪs/ theo chiều kim đồng hồ	***sack-wise*** /'sæk waɪz/ như bao bố
crab-wise /'kræb waɪs/ ngang, bên hông	***sailor-wise*** /'seɪlə(r) waɪz/ như thủy thủ
hammer-wise /'hæmə(r) 'waɪz/ như búa bổ	***slantwise*** /'slænt waɪz/ như dốc nghiêng
machine-wise /'məʃi:n waɪz/ như máy	***sleepwalker-wise*** /'sli:pwɔ:kə(r) waɪz/ như kẻ mộng du
monkey-wise /'mʌŋkɪ waɪz/ như khỉ	***star-wise*** /'stɑ:(r) waɪz/ như sao
ostrich-wise /'ɒstrɪtʃ waɪz/ như đà điểu	***step-wise*** /'step waɪz/ như bậc thang

2. CÓ LIÊN QUAN ĐẾN MỘT VIỆC NÀO ĐÓ :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-wise kết hợp với danh từ và đôi khi kết hợp với tính từ và trạng từ. Các từ này diễn tả ý niệm rằng việc gì đó đúng trong tương quan với hay, liên hệ tới một vật đặc thù hay phẩm chất mà từ gốc đã đề cập tới. Ví dụ, nếu bạn diễn tả chính mình là một người cộng sản "vote-wise", nghĩa là bạn bỏ phiếu cho người cộng sản nhưng không tích cực quan tâm đến chính trị; nếu thành tích của một lực sĩ trong một trận thi đấu là "time-wise" dở, nghĩa là họ có thể đến

đích với thứ tự cao nhưng trong một khoảng thời gian chậm hơn là họ mong muốn.

Cách viết : Các từ này có thể viết có gạch nối hay dính liền.

- *'It's not good, caloriewise, to have a high starch intake,' she said.* – Cô ta nói: "Xét về mặt ca-lo-ri thì ăn nhiều bột không tốt gì".
- *Tuesdays and Wednesdays are a bit restricted, menu-wise.* – Vào thứ ba và thứ tư thì thực đơn có hơi bị hạn hẹp một tí.
- *Time-wise, I was about eight hours behind England.* – Về thời gian, tôi chậm hơn đội Anh khoảng 8 tiếng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

caloriewise /ˈkælərɪwaɪz/ (xét) về ca-lo-ri
colour-wise /ˈkʌlə(r) waɪz/ về màu sắc
comfort-wise /ˈkʌmfət waɪz/ về vấn đề tiện nghi
drinkwise /ˈdrɪŋkwaɪz/ về việc uống
menu-wise /ˈmenju: waɪz/ về thực đơn
newswise /ˈnju:s waɪz/ về mặt tin tức
percentage-wise /pəˈsentɪdʒ waɪz/ về tỷ lệ phần trăm
picture-wise /ˈpɪktʃə(r) waɪz/ về phim ảnh
socially-wise /ˈsəʊʃlɪ waɪz/ về phương diện xã hội
status-wise /ˈsteɪtəs waɪz/ về mặt địa vị
time-wise /ˈtaɪm waɪz/ về thời gian
vote-wise /ˈvəʊt waɪz/ chỉ bầu cho mà thôi

➢ *Lưu ý rằng các từ này dùng rất thân mật và một số người xem chúng không phải là loại tiếng Anh chính thống.*

Các từ có dạng nghĩa khác :

crosswise /ˈkrɒswaɪz/ chéo nhau
lengthwise /ˈleŋθwaɪz/ theo chiều dọc, bổ dọc
likewise /ˈlaɪkwaɪz/ tương tự
otherwise /ˈʌðəwaɪz/ cách khác, ngược lại
penny-wise /ˈpenɪ waɪz/ tính từng xu; tiêu kỹ từ đồng
streetwise /ˈstri:twaɪz/ có hiểu biết về lối sống thành thị
worldly-wise /ˈwɜ:ldlɪ waɪz/ từng trải, lõi đời

-woman

-woman kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Các danh từ này chỉ giới phụ nữ làm một công việc đặc biệt nào đó hay họ từ một nơi nào đó đến. Bạn dùng -woman khi bạn muốn đặc biệt đề cập đến giới phụ nữ hơn là nam giới hay người ta nói chung. Ví dụ, "Irishwoman" là một người phụ nữ đến từ Ái Nhĩ Lan (Ai-Len); "barwoman" là người phụ nữ làm việc trong quán rượu hay phòng trà phục vụ thức uống.

- *It is a political statement, which does not lose its force when the Irishman or Irishwoman travels or lives abroad.* – Đó là một tuyên bố chính trị, không hề mất hiệu lực khi một người đàn ông Ai Len hay một phụ nữ Ai Len du lịch hoặc sống ở hải ngoại.
- *Clare Francis is a novelist and former yachtswoman.* – Clare Francis là một nhà tiểu thuyết và một nữ cựu vận động viên thuyền buồm.
- *Sylvia was a clever needlewoman and made all her own clothes.* – Sylvia là một người phụ nữ may vá khéo léo, chị may tất cả áo quần của mình.
- *As a true countrywoman, she bottles and preserves all the things that grow in her garden.* – Là một phụ nữ nông thôn thực sự, bà ta tự muối, ướp mọi thứ được trồng trong vườn của bà.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

barwoman /bɑ:ˈwʊmən/ người phụ nữ phục vụ thức uống trong quán rượu
businesswoman /ˈbɪznɪswʊmən/ nữ thương gia
careerwoman /kəˈrɪəˌwʊmən/ phụ nữ thích có nghề nghiệp chuyên môn/sự nghiệp
chairwoman /tʃeəˈwʊmən/ nữ chủ tọa
cleaning-woman /ˈkli:nɪŋ wʊmən/ nữ lao công
countrywoman /ˈkʌntrɪwʊmən/ phụ nữ nông thôn
craftswoman /krɑ:ftswʊmən/ thợ thủ công (nữ)
Dutchwoman /ˈdʌtʃwʊmən/ người phụ nữ Hà Lan
Englishwoman /ˈɪŋglɪʃˌwʊmən/ phụ nữ Anh
Frenchwoman /frentʃˈwʊmən/ phụ nữ Pháp
helmswoman /helmzˈwʊmən/ nữ tài công
horsewoman /ˈhɔ:swʊmən/ nữ kỵ sĩ
Irishwoman /ˈaɪrɪʃwʊmən/ phụ nữ Ai-Len
needlewoman /ˈni:dlˌwʊmən/ người đàn bà làm nghề may vá
policewoman /pəˈlɪsˌwʊmən/ nữ cảnh sát
saleswoman /ˈseɪlzwʊmən/ nữ mậu dịch viên
Scotswoman /ˈskɒtsˌwʊmən/ phụ nữ Scốt-len
spokeswoman /ˈspəʊkswʊmən/ nữ xướng ngôn viên
sportswoman /ˈspɔ:tsˌwʊmən/ người có tinh thần thượng võ
yachtswoman /ˈjɒtˌwʊmən/ người chơi thuyền buồm

➢ *Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ phụ nữ, xem **-ess**. Các chi tiết về người nói chung, xem **-folk, -kind, -man, -people** và **-person**.*

work

. CHỈ CHẤT LIỆU VẬT ĐƯỢC LÀM RA :

vork kết hợp với danh từ chỉ chất liệu hay vật liệu để tạo danh từ mới. Các anh từ mới này chỉ vật làm bằng chất liệu hay vật liệu đó. Ví dụ, "ironwork" hỉ vật như cổng, ban-công được làm bằng sắt một cách tinh tế và khéo léo; nột cái ghế "wickerwork" được làm bằng mây liễu gai.

:ách viết: Các từ này được viết liền ngoại trừ một số từ ít thông dụng viết ó gạch nối.

- *I am always on the look-out for ornamental ironwork.* – Tôi luôn tìm kiếm các loại đồ sắt dùng để trang trí.
- *... fat wickerwork armchairs with feathery cushions.* – ... cái ghế bành làm bằng mây liễu lớn có nệm lông.
- *Some new brickwork showed where two extra rooms had been added.* – Công trình xây bằng gạch mới cho thấy nơi hai căn phòng khác được xây thêm.
- *... jobs such as washing down paintwork, and cleaning ceilings.* – ... những công việc như là tẩy sơn và quét trần nhà.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

brasswork /bra:sw3:k/ đồ (làm bằng) đồng
brickwork /brɪkw3:k/ công trình làm bằng gạch
cement-work /sɪ'ment w3:k/ công trình làm bằng xi-măng
crochet-work /'krəʊʃeɪ w3:k/ việc / đồ đan, móc
ironwork /'aɪənw3:k/ việc làm đồ sắt
lacework /leɪsw3:k/ đồ thêu ren
leatherwork /'leðəw3:k/ đồ làm bằng da
metalwork /'metlw3:k/ đồ làm bằng kim loại
paintwork /paɪntw3:k/ vật vẽ bằng sơn
pastrywork /'pastrɪw3:k/ món ăn làm bằng bột nhồi
pipework /'paɪpw3:k/ đồ làm bằng ống
plasterwork /'plastəw3:k/ vật làm bằng thạch cao
scrollwork /skrəʊlw3:k/ vật làm bằng cuộn giấy hoặc da
silverwork /'sɪlvəw3:k/ đồ làm bằng bạc
steelwork /'stɪlw3:k/ đồ (làm bằng) thép
stonework /'stəʊnw3:k/ đồ (làm bằng) đá
threadwork /'θredw3:k/ đồ làm bằng chỉ
tilework /'taɪlw3:k/ công trình lợp bằng ngói
wickerwork /'wɪkəw3:k/ đồ làm bằng mây liễu gai
woodwork /wʊdw3:k/ đồ/việc làm bằng gỗ

➢ *Lưu ý rằng -work theo cách này có thể được dùng để chỉ hình dạng một vật. Ví dụ, "latticework" là bất cứ cấu trúc nào được tạo ra theo hình thức của hàng rào mắt cáo; "basketwork" chỉ rổ rá và những vật khác được đan bằng mây và nứa.*

- *They went to a table far down the room, behind a latticework screen.* – Họ đi tới cái bàn tận cuối phòng, phía sau tấm bình phong hàng rào mắt cáo.
- *... little basket-work tables with tops of ice-green glass.* – ... một số bàn mây nhỏ có mặt lắp kính ngọc bích.
- *... two-storey stone dwellings, all displaying iron grillwork on their balconies.* – ... những tòa nhà đá hai tầng, tất cả đều có ban-công sắt dạng vỉ nướng bằng sắt vỉ.

2. CÁC HOẠT ĐỘNG :

-work cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ những gì mà bạn làm với những vật được danh từ gốc mô tả. Ví dụ, "footwork" là cách bạn di chuyển chân mình, đặc biệt là trong thể thao hay khiêu vũ; "paperwork" là một phần công việc liên quan đến giấy mực như là kế toán, hóa đơn hay thư tín.

- *Anticipation and nimble footwork enabled her to keep rallies going.* – Khả năng đoán trước và lanh chân giúp cô ta duy trì được nhóm tập hợp.
- *He must do some paperwork before going to bed.* – Ông ta phải làm một số việc giấy tờ trước khi đi ngủ.
- *The camerawork wasn't bad for students.* – Đối với sinh viên, công việc chụp ảnh không phải là tệ.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bookwork /'bʊkw3:k/ việc đèn sách (vở)
brainwork /'braɪnw3:k/ việc trí óc
brushwork /'brʌʃw3:k/ công việc quét dọn
camerawork /'kæmərəw3:k/ công việc quay phim
footwork /'fʊ:tw3:k/ cách di chuyển chân
lathe-work /'leɪðw3:k/ nghề tiện
legwork /'legw3:k/ loại hình công việc phải đi lại giao dịch nhiều ở ngoài công sở
metalwork /'metlw3:k/ kim khí
needlework /ni:dlw3:k/ công việc may vá
paperwork /'peɪpəw3:k/ công việc giấy tờ
video-work /'vɪdɪəʊw3:k/ việc thu phát bằng ti-vi
woodwork /'wʊdw3:k/ nghề mộc, nghề làm đồ gỗ

3. CÔNG TÁC:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-work cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ công tác có liên quan đến việc đã nói trước. Ví dụ, "schoolwork" là công việc mà một đứa trẻ làm ở trường hoặc cho trường; "housework" là công tác được thực hiện trong nhà như lau nhà và giặt giũ.

– *She does well in her schoolwork, and works extremely hard.*	– Nàng thực hiện tốt công tác nhà trường, và làm việc rất chăm.
– *The men shared all housework, including washing and ironing.*	– Quí ông chia xẻ tất cả công việc gia đình kể cả giặt và ủi.
– *The examiners will take account of the course-work done by candidates.*	– Giám thị sẽ xem xét công tác khóa học do thí sinh thực hiện.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

casework /ˈkeɪswɜ:k/ công tác xã hội
classwork /ˈklɑ:swɜ:k/ công tác trường lớp
course-work /ˈkɔ:swɜ:k/ công tác trong khóa học
groupwork /ˈgru:pwɜ:k/ công tác nhóm
homework /ˈhəʊmwɜ:k/ bài tập ở nhà
housework /ˈhaʊswɜ:k/ công việc nhà
management-work /ˈmænɪdʒmənt wɜ:k/ công tác quản lý
model-work /ˈmɒdl wɜ:k/ công tác làm mẫu
schoolwork /ˈsku:lwɜ:k/ công tác trường sở
speech-work /ˈspi:tʃ wɜ:k/ công tác ăn nói, phát biểu
wage-work /ˈweɪdʒ wɜ:k/ công tác lương hướng

4. MỘT LOẠI CÔNG VIỆC :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-work cũng kết hợp với danh từ chỉ nơi làm việc, thời gian hay một hệ thống đặc biệt để tạo danh từ mới. Các danh từ mới này chỉ loại công việc mà ai đó thực hiện. Ví dụ, "shop-work" là công việc được làm trong cửa hiệu; "shiftwork" là hệ thống theo đó nhiều người khác nhau làm theo ca khác nhau.

Cách viết : Các từ này có thể viết có gạch nối hay dính liền.

– *He had become less and less satisfied with shop-work.*	– Ông ta ngày càng thấy ít thỏa mãn với công việc ở cửa hiệu.
– *In Sweden the unions have tried to have shiftwork banned.*	– Ở Thụy Sĩ, các công đoàn cố gắng cấm hệ thống "ca kíp".
– *Many families have been ruined through nightwork.*	– Nhiều gia đình đã bị tan vỡ vì làm việc ban đêm.

– *They look upon farmwork as something inferior.*	– Họ xem công việc nông trang như là một cái gì đó thấp hèn.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

day-work /ˈdeɪ wɜ:k/ công việc làm ban ngày
desk-work /ˈdesk wɜ:k/ công việc bàn giấy
dockwork /ˈdɒkwɜ:k/ công việc ở bến tàu
farmwork /ˈfɑ:mwɜ:k/ công việc nông trại
nightwork /ˈnaɪtwɜ:k/ công việc làm ban đêm
office-work /ˈɒfɪs wɜ:k/ công việc văn phòng
pitwork /ˈpɪtwɜ:k/ công việc hầm mỏ
police-work /pəˈlɪs wɜ:k/ công việc cảnh sát
practical-work /ˈpræktɪkl wɜ:k/ công việc thực tiễn
saleswork /ˈseɪlzwɜ:k/ công việc buôn bán
shiftwork /ˈʃɪftwɜ:k/ công việc theo ca
shop-work /ˈʃɒp wɜ:k/ công việc cửa hiệu
show-work /ˈʃəʊ wɜ:k/ công việc trưng bày
store-work /ˈstɔ: wɜ:k/ công việc trong cửa hiệu

Các từ có dạng nghĩa khác:

artwork /ˈɑ:twɜ:k/ tác phẩm nghệ thuật
bodywork /ˈbɒdɪwɜ:k/ thân xe, khung xe
clockwork /ˈklɒkwɜ:k/ bộ máy dây thiều
craftwork /ˈkrɑ:ftwɜ:k/ tác phẩm mỹ nghệ
earthwork /ˈɜ:θwɜ:k/ công sự đắp bằng đất
fieldwork /ˈfi:ldwɜ:k/ việc nghiên cứu ngoài trời, thực tế
firework /ˈfaɪəwɜ:k/ pháo hoa
framework /ˈfræmwɜ:k/ khung, cấu trúc
groundwork /ˈgraʊndwɜ:k/ công việc chuẩn bị làm cơ sở cho việc gì
guesswork /ˈgeswɜ:k/ sự phỏng đoán
handiwork /ˈhændɪwɜ:k/ công việc làm bằng tay
masterwork /ˈmɑ:stəwɜ:k/ kiệt tác (= masterpiece)
network /ˈnetwɜ:k/ hệ thống
openwork /ˈəʊpənwɜ:k/ mẫu trang trí có lỗ thủng
overwork /ˈəʊvəwɜ:k/ làm việc quá sức
part-work /ˈpɑ:t wɜ:k/ việc làm thêm
patchwork /ˈpætʃwɜ:k/ việc may ráp nối
piece-work /ˈpi:s wɜ:k/ công việc được trả lương theo sản phẩm
spadework /ˈspeɪdwɜ:k/ việc chuẩn bị nặng nhọc
speedwork /ˈspi:dwɜ:k/ công việc liên quan đến tốc độ
teamwork /ˈti:mwɜ:k/ công việc tập thể (sự cộng tác; hợp tác)
waxwork /ˈwækswɜ:k/ người sáp, nơi trưng bày tượng sáp

worthy

ĐÁNG GIÁ, XỨNG ĐÁNG :

CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

worthy kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Các tính từ này chỉ người hay vật xứng đáng với bất cứ người nào hoặc cái gì mà danh từ miêu tả. Ví dụ, nếu ai đó "trustworthy", nghĩa là họ đáng tin và có trách nhiệm và có thể được tin cậy hoàn toàn; nếu một vật mà "newsworthy" nghĩa là nó thú vị hay quan trọng đến mức được tường thuật trên chương trình tin tức hay trên báo chí.

Cách viết : Các từ này thường được viết dính liền trừ một số từ ít thông dụng hơn được viết có gạch nối.

She is well-balanced, hard working and trustworthy. – Nàng ổn định về tình cảm, chăm chỉ và đáng tin cậy.

I can hardly remember one right decision, one praiseworthy action. – Tôi hầu như không thể nhớ một quyết định đúng, một hành động đáng ngợi khen.

He hadn't done anything applause-worthy yet. – Nó chưa làm việc gì đáng được hoan hô cả.

We will, if we think you are credit-worthy, give you a loan. – Nếu chúng tôi nghĩ là bạn đáng tin cậy thì chúng tôi sẽ cho bạn vay.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

applause-worthy /ə'plɔ:z ˌwɜ:ðɪ/ đáng hoan hô	***newsworthy*** /'nju:s,wɜ:ðɪ/ đáng đăng tin
award-worthy /ə'wɔ:d ˌwɜ:ðɪ/ đáng thưởng	***noteworthy*** /'nəʊt,wɜ:ðɪ/ đáng ghi chú
creditworthy /kre'dɪt ˌwɜ:ðɪ/ đáng tin cậy	***praiseworthy*** /'preɪz,wɜ:ðɪ/ đáng khen
headline-worthy /'hedlaɪn ˌwɜ:ðɪ/ đáng nêu lên như tin chính	***respect-worthy*** /rɪ'spekt 'wɜ:ðɪ/ đáng kính
	stageworthy /'steɪdʒ wɜ:ðɪ/ đáng được lên sân khấu

2. XE CỘ :

-worthy cũng kết hợp với danh từ để tạo tính từ chỉ xe cộ còn tốt và an toàn.

- *Once their craft was seaworthy again it was escorted out of the protection zone.* – Khi nào tàu của họ lại có thể đi biển thì nó được hộ tống ra khỏi khu vực bảo vệ.
- *They then certified N-731-TA as completely airworthy.* – Sau đó họ cấp giấy chứng nhận loại N-731-TA là hoàn toàn có thể bay được.
- *... a car that he had lovingly re-painted and tinkered with to make it road-worthy.* – ... một chiếc xe hơi mà ông ta đã sơn lại rất mỹ thuật và đã hàn lại để có thể chạy trên đường phố.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

airworthy /'eəwɜ:ðɪ/ có thể bay được, còn trong tình trạng tốt	***seaworthy*** /'si:wɜ:ðɪ/ có thể đi trên biển
roadworthy /'rəʊd,wɜ:ðɪ/ thích hợp cho xe chạy trên đường phố	***trackworthy*** /'trækwɜ:ðɪ/ chạy trên đường rầy được

-wright

-wright có trong danh từ chỉ người tạo ra, xây dựng hay sửa chữa vật, cái gì. Ví dụ, "playwight" là người viết kịch; "cartwright" là người chế tạo và sửa chữa xe đẩy.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

cartwright /'kɑ:traɪt/ người chế tạo và sửa xe đẩy	***shipwright*** /'ʃɪpraɪt/ người đóng tàu
millwright /'mɪlraɪt/ chuyên viên thiết kế nhà máy xay chạy bằng sức gió	***wainwright*** /'weɪnraɪt/ thợ đóng và sửa toa tàu
playwright /'pleɪraɪt/ nhà viết kịch	***wheelwright*** /'wi:lraɪt/ thợ chữa / làm bánh xe

-y

1. ĐẶC ĐIỂM:

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-y kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Các tính từ này diễn tả ý niệm rằng một vật hay một người tương tự như hay mang tính chất bởi vật mà danh từ miêu tả. Ví dụ, nếu một vật "dirty", nghĩa là nó được bao phủ bởi bụi bậm hay vết dơ bẩn, căn phòng "smoky" là căn phòng đầy khói.

Cách viết : Tận cùng 'e' được thay bằng -y nếu một từ một vần tận cùng là "b", "d", "g", "n" hay "t" trước là một nguyên âm duy nhất thì chúng phải được gấp đôi trước khi thêm '-y'.

- *Castle saw a stack of dirty dishes in the sink.* – Castle nhìn thấy một đống đĩa dơ xếp trong bồn rửa.
- *Horse-drawn sleds slithered across the snowy streets.* – Xe trượt do ngựa kéo qua những con đường tuyết phủ.

- *The back of the cab was dusty with cigarette ashes.* – Phần sau xe đóng đầy tàn thuốc.
- *... feathery trees on pink stone hills.* – ... những cây có lông trên đồi đá hồng.

Dưới đây là mục từ có cùng dạng nghĩa :

bloody /ˈblʌdɪ/ vấy máu	***mighty*** /ˈmaɪtɪ/ mạnh
blotchy /ˈblɒtʃɪ/ có đốm	***muddy*** /ˈmʌdɪ/ có bùn
bulky /ˈbʌlkɪ/ to lớn, cồng kềnh	***rainy*** /ˈraɪnɪ/ có mưa
bushy /bʊʃɪ/ có nhiều bụi cây	***sexy*** /ˈseksɪ/ thuộc giới tính, khêu gợi
cloudy /ˈklaʊdɪ/ có mây	***sketchy*** /ˈsketʃɪ/ sơ sài
dirty /ˈdɜ:tɪ/ dơ bẩn	***smoky*** /sməʊkɪ/ có khói
dusty /ˈdʌstɪ/ có bụi	***sneaky*** /ˈsni:kɪ/ lén lút, giấu giếm
fatty /fæ'tɪ/ mập mạp	***snowy*** /ˈsnəʊɪ/ có tuyết
feathery /ˈfeðərɪ/ nhẹ tựa lông chim	***stoney*** /ˈstɒnɪ/ có nhiều đá
flowery /ˈflaʊərɪ/ đầy hoa	***stringy*** /ˈstrɪŋgɪ/ giống như dây
foggy /ˈfɒgɪ/ có sương mù	***stumpy*** /ˈstʌmpɪ/ cụt ngủn, lùn
grassy /ˈgrɑ:sɪ/ có cỏ	***sunny*** /ˈsʌnɪ/ có nắng
hairy /ˈheərɪ/ có lông, tóc	***thirsty*** /ˈθɜ:stɪ/ khát nước
itchy /ˈɪtʃɪ/ ngứa ngáy	***tinny*** /ˈtɪnnɪ/ không chắc
leafy /ˈli:fɪ/ có lá	***worthy*** /ˈwɜ:ðɪ/ đáng giá

2. MÀU SẮC :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-y kết hợp với tính từ chỉ màu sắc để tạo tính từ mới. Tính từ mới này chỉ vật gần như giống màu sắc đó hay có màu sắc đó. Khi các từ này được theo sau bởi các từ chỉ màu sắc khác, thì chúng chỉ sắc của màu thứ hai đó. Ví dụ, nếu một bông hoa mà tím "pinky" nghĩa là nó có sắc tím khá giống màu hồng.

➢ *Lưu ý rằng -y không dùng được với "white" và 'black'.*

- *... borders of pinky purple tulips.* – ... những ranh giới của hoa tu-lip màu tím hồng.
- *... shortish, yellowy black hairs.* – ... tóc đen vàng, hơi ngắn.
- *The peaks were already turning plummy maroon.* – Những đỉnh núi đã chuyển màu hạt dẻ pha màu mận chín.
- *He turned a funny colour, a kind of greeny purple.* – Anh ta đổi sang một màu thật buồn cười, màu tím xanh.

3. TÊN THÂN MẬT :

● CÁCH DÙNG RỘNG RÃI :

-y cũng kết hợp với bất cứ hầu hết các danh từ hay tên để tạo cho nó một hình thức quen thuộc hay thân mật hơn. Các từ này thường được trẻ em sử dụng, do người lớn khi họ nói chuyện với trẻ con hoặc khi bất cứ ai muốn tỏ ý thân thiện. Các từ này rất thân mật.

- *'I'll find out for you, Janey.'* – "Janey, tớ sẽ tìm được cho cậu".
- *'Where is your father, Danny? Can I speak to him?'* – "Cha cậu đâu Danny? Tớ nói chuyện với ông được không?"
- *Sam wanted me to take him to see the birdies in the park.* – Sam muốn tôi dẫn hắn đi xem các loại chim trong công viên.
- *'Give the ball to the doggy, John.'* – "John, đưa quả bóng cho con chó đi".

Các từ có dạng nghĩa khác :

cagey /ˈkeɪdʒɪ/ kín đáo, kín miệng	***naughty*** /ˈnɔ:tɪ/ nghịch ngợm, cứng đầu
cheeky /ˈtʃi:kɪ/ táo tợn, cả gan	***phoney*** /ˈfəʊnɪ/ giả vờ, dối trá
corny /ˈkɔ:nɪ/ nhàm tai	***puny*** /ˈpʌnɪ/ èo uột, nhỏ bé
crafty /ˈkrɑ:ftɪ/ lắm mưu mẹo	***roomy*** /ˈru:mɪ/ rộng rãi
dreamy /ˈdri:mɪ/ hay mơ màng	***savoury*** /ˈseɪvərɪ/ mặn, gắt, không ngọt
dumpy /ˈdʌmpɪ/ lùn và mập	***scanty*** /ˈskæntɪ/ thiếu, chát
earthy /ˈɜ:θɪ/ như đất, bằng đất	***seedy*** /ˈsi:dɪ/ tồi tàn, xốc xếch
handy /ˈhændɪ/ tiện dụng, hữu ích	***shifty*** /ˈʃɪftɪ/ gian xảo, bịp bợm
hardy /ˈhɑ:dɪ/ rắn rỏi, cứng cỏi	***steady*** /ˈstedɪ/ đều đều
heady /ˈhedɪ/ nặng, dễ làm say	***stocky*** /ˈstɒkɪ/ lùn, chắc nịch
hearty /ˈhɑ:tɪ/ nồng nhiệt, thành tâm	***stuffy*** /ˈstʌfɪ/ ngột ngạt, khó thở
horny /ˈhɔ:nɪ/ cứng, chai cứng	***tiny*** /ˈtaɪnɪ/ nhỏ xíu
husky /ˈhʌskɪ/ khàn khàn	***touchy*** /ˈtʌtʃɪ/ dễ bị xúc phạm, dễ đụng chạm
jaunty /ˈdʒɔ:ntɪ/ vui vẻ, tự tin, hoạt bát	***wary*** /ˈweərɪ/ thận trọng, cảnh giác
lofty /ˈlɒftɪ/ cao thượng, cao quý	***weary*** /ˈwɪərɪ/ mệt chán
murky /ˈmɜ:kɪ/ tối tăm, u ám	
musty /ˈmʌstɪ/ có mùi thiu	

➢ *Lưu ý rằng không phải tất cả các từ tận cùng bằng* ***-y*** *đều là tính từ;* ***-y*** *cũng có trong một số danh từ thông thường.*

Exercises

1 Forming nouns

A The suffixes in the following list combine with nouns and verbs to form new nouns that refer to people or professions. Look at the list of nouns. Write down the noun or verb from which they have been formed in the space provided. The first one has been done for you.

SUFFIX	VERB / NOUN	NOUN FORMED
-ant	*defend*	defendant
	________________	assistant
-ee	________________	trainee
	________________	addressee
-ess	________________	actress
	________________	princess
-er	________________	driver
	________________	painter
-ian	________________	historian
	________________	musician
-ist	________________	novelist
	________________	scientist
-or	________________	supervisor
	________________	visitor

B Each of the sentences below contains a word printed in bold. Complete each sentence by using this word to form a noun which refers to a person who does a particular thing. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

1. If you are **employed** by a company, you are one of its *employee* s
2. A ________________ is someone whose job is **politics.**
3. A woman who works as a ________________ does the same job as a **waiter.**
4. The ________________s in a discussion are the people who **participate** in it.
5. The person who **conducts** an orchestra or choir is called the ________________.
6. Your ________________ is the person who **teaches** you.
7. A ________________ is someone who earns their living by playing the **piano.**
8. If someone **examines** you, you are the ________________ and he or she is the ________________.

C The suffixes in the following list are used to form nouns that refer to an activity, a process, or a state or condition. Look at the list of nouns formed from them. Write down the noun, verb, or adjective from which they have been formed in the space provided. The first one has been done for you.

SUFFIX	VERB / NOUN / ADJECTIVE	NOUN FORMED
-al	*arrive*	arrival
-ance	________________	abundance
-cy	________________	constancy
-dom	________________	kingdom
-ence	________________	independence
-ful	________________	mouthful
-hood	________________	boyhood
-ing	________________	dancing
-ion	________________	invention
-ism	________________	criticism
-ity	________________	sensitivity
-ment	________________	agreement
-ness	________________	happiness
-ship	________________	ownership

D Read the following short story. Write down the correct noun in the space provided beneath the story using the words in **bold** to help you. The first one has been done for you.

Whilst at college, I remember listening to a lecture given by a rather pompous (1) *who was discussing the values of strong* (2) *in politics. Firstly he presented his* (3) *of* (4), *then continued by arguing that* (5) *by a political leader was a positive attribute as resolute decisions could be made but that the basic* (6) *in society could still be maintained. He felt strongly that schools did not provide the kind of* (7) *needed for the development of good leadership qualities which should be instilled from early* (8). *He felt also that modern society encouraged qualities such as* (9) *and* (10) *and gave no positive* (11) *to the young. However, when an earnest young student explained that he would like to become a* (12) *or a* (13) *in industry, and asked about courses to follow, the politician said, with a curt* (14), *"That's a silly question to ask me ! I am a politician not a careers adviser !"*

1.	**politics**	politician	8.	**child**	________
2.	**leader**	________	9.	**lazy**	________
3	**define**	________	10.	**cynic**	________
4.	**leader**	________	11.	**guide**	________
5.	**dominate**	________	12.	**politics**	________
6.	**free**	________	13.	**manage**	________
7.	**encourage**	________	14.	**dismiss**	________

2 Forming verbs

A -en, -ify, and -ize combine with nouns and adjectives to form verbs. Look at the following lists of adjectives and nouns. Put the corresponding verb in the space provided. The first one in each list has been done for you.

ADJECTIVE →	VERB	NOUN →	VERB
hard	harden	horror	horrify
modern	________	memory	________
deep	________	beauty	________
intense	________	sympathy	________
false	________	apology	________
fat	________	glory	________
sterile	________	length	________

B Now look at the following sentences. Complete them by writing down the correct form of one of the verbs in the lists on page 318. Write the correct form in the space provided. The first one has been done for you.

1. He apologized for interrupting her.
2. She tried to ________ her room with posters and plants.
3. A study has been ordered into the feasibility of ________ the airport's main runway by two hundred metres.
4. However much they ________, they all felt it was her fault.
5. Soya is excellent food for ________ cattle.
6. She laughed and that seemed to ________ her voice.
7. £40,000 had been spent on ________ the station.
8. ________ the bottles by immersing them in boiling water for fifteen minutes.

3 Forming adjectives

A The following suffixes combine with verbs to form adjectives.

-able	-ible	-ed	-ful	-ive	-ing

Look at the verb printed in **bold** and write down the appropriate adjective in the space provided. The first one has been done for you.

1. Mr. Quickwater has a great many admirable qualities. **admire**
2. There was an ________ story in the paper this morning. **amuse**
3. I have extra French lessons with a ________ schoolmaster. **retire**
4. He made himself ________ by handing round the coffee cups. **use**
5. Deaths caused by reckless driving are ________. **avoid**
6. He felt very ________ towards her and loved her dearly. **protect**
7. The coat was ________ in shades of blue and green. **pattern**
8. She slept on a ________ bed with rough, prickly sheets. **collapse**

9. ________________ paper tissues are more hygienic than handkerchiefs. **dispose**

10. The photos made him look quite ________________. **attract**

B The following suffixes combine with nouns and adjectives to form other adjectives.

-able	-al	-ary	-ful	-ic	-ish
-ive	-like	-ly	-ous	-y	

Look at the noun or adjective printed in bold and write down the appropriate adjective in the space provided. The first one has been done for you.

1. The time seemed to stretch out in a *dreamlike* manner. **dream**
2. There is the danger of an ________________ explosion that could be caused by a gas leak. **accident**
3. She thought how ________________ he'd been and was not angry anymore. **fool**
4. The newspapers printed a shocking and ________________ story. **shame**
5. The sky was ________________ and light rain was falling. **cloud**
6. The hotel was large and ________________. **comfort**
7. Judy was very ________________ about my work. **compliment**
8. Most tinned fruits contain ________________ amounts of sugar. **excess**
9. She is such a ________________ sweet-tempered child that everyone just naturally loves her. **friend**
10. There were two letters from Michael, warm, ________________, and full of information. **humour**

4 Forming negatives

A large number of prefixes are used to form words with negative meanings. Some of the most common ones are listed below.

dis-	il-	im-	in-
ir-	non-	un-	

Now look at the words listed below. Write down their negative forms next to the appropriate prefix. The first one has been done for you.

legal	smoker	capable	practical	athletic
security	relevant	possible	obey	officially
agreement	loyal	happy	rational	willingness
logical	mature	responsible	ability	convenient

dis- ________________

il- *illegal*

im- ________________

in- ________________

ir- ________________

non- ________________

un- ________________

5 -able and -ible

-able and **-ible** combine with verbs to form adjectives. Look at the following list of verbs. Write down the corresponding adjective in the space provided. You will need to compare the entries for **-able** and **-ible** to see which ending is used. The first one has been done for you.

VERB	ADJECTIVE	VERB	ADJECTIVE
accept	*acceptable*	value	
divide		comprehend	
notice		irritate	
enjoy		depend	
convert		permit	

6 anti-

anti- can be used with two different meanings. Write 'A' in the space provided if it means that one thing opposes another. Write 'B' if it means that one thing prevents another from happening.

1. Following the appalling behaviour of the English football fans in Italy many people were anti-English.

   ____

2. Anti-seasickness tablets should be taken two hours before starting a journey.

   ____

3. After fitting the anti-theft device to her car, she hoped it would not be stolen again.

   ____

4. The anti-apartheid movement in South Africa gained a lot of publicity when Nelson Mandela was released.

   ____

5. Although it is more than two years since his wife died, he is still taking anti-depressants.

   ____

6. Put anti-freeze in your radiator to prevent the water from freezing overnight.

   ____

7. It was the first serious anti-war demonstration for fifteen years.

   ____

8. Toothpastes containing fluoride and anti-bacterial properties should be able to virtually eradicate tooth-decay.

   ____

9. The General took control of the army at the height of the anti-Ceausescu protests.

   ____

10. The Church is managing to survive in the face of a great deal of anti-religious propaganda.

    ____

7 -bound

A -bound can be used with three different meanings. Write 'A' in the space provided if it means that someone or something is restricted in some way. Write 'B' if it means that someone or something is travelling in a particular direction. Write 'C' if it indicates the sort of covering that something has.

1. He removed a small, rectangular cloth-bound package from the bottom of his bag.

   ____

2. No one seemed to have any idea what had happened to the luggage belonging to the four London-bound passengers.

   ____

3. Britain is still considered by many to be a class-bound society.

   ____

4. Morris Zapp slouched in the seat of the eastbound aircraft.

   ____

5. Many young mothers become depressed because they are housebould.

   ____

B Write one sentence for each of the words listed below to show that you understand what they mean.

class-bound	duty-bound	homeward-bound
leather-bound	snowbound	

8 cross-

Look at the statements below. Are they true or false ? Write 'true' in the space provided if you think they are true. Write 'false' if you think they are false.

1. A cross-party agreement involves two or more political parties.

   ____

2. A cross-channel ferry sails across more than one channel.

   ____

3. A cross-border dispute occurs across the frontiers of different countries.

   ____

4. A cross-cultural organization involves or deals with more than one culture.

   ____

5. A cross-country race is a race in which two or more countries are involved.

   ____

9 extra-

Choose a word from the box to complete the following sentences. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

extra-bright	extra-hot	extra-sensory	extra-terrestrial
extra-curricular	extra-long	extra-special	
extra-hard	extra-mild	extra-strong	

1. I'm going to buy you an *extra special* present as a reward for all your hard work this year at school.
2. Many students benefit greatly from involvement in ________________ activities.
3. Everyone agreed that this summer's exams were ________________, which probably accounted for the high failure rate.
4. Because this house is going to be 3 storeys high, the foundations have to be ________________.
5. There has been a concentrated search for ________________ life on Mars.
6. Woollen clothes should be washed with an ________________ detergent.
7. I don't believe in ________________ perception, or flying saucers either.
8. ________________ children often get bored at school because the work is too easy.

10 -ful

-ful can be used with two different meanings. Write 'A' in the space provided if it refers to a quantity. Write 'B' if it describes a quality.

1. He drank a mouthful of cold black coffee.
____
2. My legs and back are stiff but not painful.
____
3. He is one of the most powerful men in the country.
____
4. He ate a bowl of natural yoghurt served up with a spoonful of honey.
____
5. She had a whole houseful of furniture.
____

6. The park lay quiet and peaceful in the early morning.
____
7. He had nice sad eyes with beautiful lashes.
____
8. Roger gathered a handful of stones and began to throw them.
____
9. Pour a bucketful of cold water on top of the ash.
____
10. He was full of youthful curiosity and idealism.
____

11 hyper-

Choose a word from the box to complete the sentences below. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

hyperactive	hypercreative	hyperinflation	hypersensitive
hyper-alert	hyper-critical	hypermarket	
hyper-cautious	hyperdevoted	hyper-modern	

1. The man became *hypersensitive* to the slightest movement around him.
2. Boulogne and its ________________ are a popular destination for shoppers.
3. He had a small, vicious, ________________ dog, always on the look-out for intruders.
4. Teenagers tend to be ________________ of their own parents.
5. Councillors outlined plans for a ________________ shopping precinct in the city centre.
6. I found him to be much more lively than I expected, almost ________________.
7. The Chancellor took steps to stabilize the economy and cut ________________.
8. Many parents are ________________ and do not allow their children enough freedom.

12 -ion

-ion combines with verbs to form nouns. Look at the following list of verbs. Write down the corresponding noun in the space provided. The first one has been done for you.

VERB	NOUN	VERB	NOUN
situate	*situation*	possess	________
act	________	realize	________
explain	________	connect	________
decide	________	create	________
produce	________	reduce	________

13 -ism and -ist

Choose a word from the box to complete the sentences below. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

baptism	hooliganism	pessimist	typist
criticism	hypnotist	sexist	vegetarianism
feminism	optimist	terrorist	vandalism

1. Many people still take their children to church for *baptism.*
2. Because I was such a ________ I had assumed I would fail my exams.
3. The popular image of ________ unfortunately tends to repel many women.
4. The Government is planning a crackdown on football violence and ________.
5. ________ is becoming increasingly popular because of the unhealthy image of meat.
6. ________ advertising in women's magazines frequently infuriates me.
7. She was a ________ in the office of The Inspector of Taxes.
8. The President warned troops of the increased danger of ________ attacks.
9. Some severe public ________ of the ban had been voiced.
10. I am an ________ and I still believe the situation can only get better.

14 -less

Look at the statements below. Are they true or false ? Write 'true' in the space provided if you think they are true. Write 'false' if you think they are false.

1. A person who is careless is unable to love or care for others.

   ____

2. If you are expressionless, it is difficult for people to see how you are feeling.

   ____

3. It is possible to become breathless when you are feverish.

   ____

4. A tuneless piece of music has not been tuned to a particular radio station.

   ____

5. If someone is spineless, they do not have a spine.

   ____

15 off-

Look at the statements below. Are they true or false ? Write 'true' in the space provided if you think they are true. Write 'false' if you think they are false.

1. If you buy an off-peak rail ticket, you are paying the highest price for it.

   ____

2. An off-court argument between two tennis players happens away from the tennis court.

   ____

3. An offshore oilrig is situated in the sea, away from the shore.

   ____

4. If a soldier is off-guard, he has moved away from the space where he usually does his guard duty.

   ____

5. If something is off-centre, it is not exactly in the middle of a space or surface.

   ____

16 -over

A Put the words in the box into the following lists according to their meaning. The first one has been done for you.

over-anxious	overdo	overhang
overawe	over-eighteen	overhead
overcharge	over-emphasize	over-forty

EXCESS	AGE	POSITION
______	______	overhang
______	______	______
______	______	______
______	______	______
______	______	______

B Write one sentence for each of the words listed below to show that you understand what they mean.

overdo overhang over-eighteen overcharge over-anxious

17 pre-

pre- can be used with two different meanings. Write 'A' in the space provided if it means that one thing happens before another. Write 'B' if it means that something has already been done.

1. I hate the pre-Christmas panic that seems to hit my family in the middle of December.

   ______

2. Eventually the pre-paid envelopes were sent from the mail order company.

   ______

3. His preconceived ideas made it impossible for anyone to get him to listen to their side of the argument.

   ______

4. There were many pre-fourteenth century portraits in the exhibition.

   ______

5. The jury unanimously reached the decision that the killing was premeditated.

   ______

6. He married late and his wife predeceased him.

   ______

7. Bake the cake in a pre-heated oven for twenty minutes.

   ______

8. Zoe had invited us round early for a pre-dinner drink.

   ______

9. Some football players develop a special routine to cope with pre-match nerves.

   ______

10. We had been given tickets to a preview of the film.

   ______

18 -ship

Make sure you understand the different meanings of **-ship**. Underline the odd word out in each list and write a sentence to say in what way it is different.

1. workmanship, citizenship, musicianship, horsemanship.
2. chairmanship, ambassadorship, partnership, professorship.
3. spaceship, steamship, gunship, warship, cadetship.
4. membership, comradeship, friendship, relationship, kinship.

19 -size and -sized

What is the meaning of the suffixes **-size** and **-sized** in the following sentences ? Write 'A' in the space provided if it means that one thing is the same size as another. Write 'B' if it means that something is a suitable size for a particular purpose. Write 'C' if it describes how big something is.

1. She bought a child-size bike for his 8th birthtday.

   ______

2. A new button-sized coin has just been issued by the Bank of England.

   ______

3. Our new car ? It's just an average-size family car.

   ______

4. Although he detested eating liver, his aunt always insisted on putting a finger-size slice on his plate.

____

5. Could you buy me a medium-size tin of peas and a jumbo-size packet of cornflakes ?

____

6. They always take a pocket-size calculator with them when they do the shopping.

____

7. The racing car had a man-size space for the driver but no more.

____

20 super-

The following sentences all contain words beginning with **super-**. The sentences have been divided in two and mixed up. Read both parts of all the sentences and decide which halves go together. Write the appropriate letter next to the numbers at the bottom.

1.	The vast supertankers we have nowadays	A.	must have been a superhuman feat.
2.	Jumping over that wall	B.	especially the super-heavyweights.
3.	A new superstore has just opened,	C.	super-modern design.
4.	My aunt loves watching wrestling and boxing.	D.	are a danger to the environment.
5.	The new office blocks were built to a	E	and you can get almost anything you need there.

1. ______ 2. ______ 3. ______ 4. ______ 5. ______

21 under-

A Put the words in the box into the following lists according to their meaning. The first one has been done for you.

under-boiled	undergraduate	underpass
underclothes	underline	underpriced
under-equipped	under-manager	undersize
underestimate	undernourished	under-tens

BENEATH	INSUFFICIENT	NUMBER	RANK
______	*under-equipped*	______	______
______	______	______	______
______	______	______	______
______	______	______	______
______	______	______	______

B Write one sentence for each of the words listed below to show that you understand what they mean.

underestimate undergraduate underline undernourished under-tens

22 well-

Look at the statements below. Are they true or false ? Write 'true' in the space provided if you think they are true. Write 'false' if you think they are false.

1. If someone is well-nourished, they generally eat a lot of food.

____

2. A well-dressed man always wears smart or elegant clothes.

____

3. A well-cut suit is a suit that has been cut into many pieces.

____

4. If you have a pair of well-worn shoes, your shoes have been used so often that they look rather old.

____

5. If a theatre critic writes about a well-acted play, she means that there were a lot of people acting in the play and its duration was much longer than usual.

____

6. If someone is well-balanced, they are balancing correctly so that they do not fall over.

____

7. A well-known fact is known by a lot of people.

____

8. If you refer to someone's well-being, you are referring to whether they are healthy and happy and enjoy their life.

____

9. A well-read person has read a lot of books.

____

10. Someone who is well-meaning uses words very precisely.

____

Answer key

1 Nouns

A

-ant	defend; assist
-ee	train; address
-ess	act, actor; prince
-er	drive; paint
-ian	history; music
-ist	novel; science
-or	supervise; visit

B

1. employee
2. politician
3. waitress
4. participant
5. conductor
6. teacher
7. pianist
8. examinee; examiner

C

-al	arrive
-ance	abundant
-cy	constant
-dom	king
-ence	independent
-ful	mouth
-hood	boy
-ing	dance
-ion	invent
-ism	criticize
-ity	sensitive
-ment	agree
-ness	happy
-ship	owner

D

1. politician
2. leadership
3. definition
4. leadership
5. domination
6. freedom
7. encouragement
8. childhood
9. laziness
10. cynicism
11. guidance
12. politician
13. manager
14. dismissal

2 Verbs

A

ADJECTIVE → VERB
harden
modernize
deepen
intensify
falsify
fatten
sterilize

NOUN → VERB
horrify
memorize
beautify
sympathize
apologize
glorify
lengthen

B

1. apologized
2. beautify
3. lengthening
4. sympathized
5. fattening
6. deepen
7. modernizing
8. sterilize

3 Adjectives

A

1. admirable
2. amusing
3. retired
4. useful
5. avoidable
6. protective
7. patterned
8. collapsible
9. disposable
10. attractive

B

1. dreamlike
2. accidental
3. foolish
4. shameful
5. cloudy
6. comfortable
7. complimentary
8. excessive
9. friendly
10. humorous

4 Negatives

dis-	disability, disagreement, disloyal, disobey.
il-	illegal, illogical.
im-	immature, impossible, impractical.
in-	inability, incapable, inconvenient, insecurity.
ir-	irrational, irrelevant, irresponsible.
non-	non-athletic, non-smoker
un-	unhappy, unofficially, unwillingness.

5 -able and -ible

acceptable
divisible
noticeable
enjoyable
convertible
valuable
comprehensible
irritable
dependable
permissible

6 anti-

1. A
2. B
3. B
4. A
5. B
6. B
7. A
8. B
9. A
10. A

7 -bound

1. C
2. B
3. A
4. B
5. A

8 cross-

1. true
2. false. *A cross-channel ferry sails across the English Channel.*
3. true
4. true
5. false. *A cross-country race takes place across fields and the open countryside instead of along roads or a running track.*

9 extra-

1. extra-special
2. extra-curricular
3. extra-hard
4. extra-strong
5. extra-terrestrial
6. extra-mild
7. extra-sensory
8. extra-bright

10 -ful

1. A
2. B
3. B
4. A
5. A
6. B
7. B
8. A
9. A
10. B

11 hyper-

1. hypersensitive
2. hypermarket
3. hyper-alert
4. hyper-critical
5. hyper-modern
6. hyperactive
7. hyperinflation
8. hyper-cautious

12 -ion

1. situation
2. action
3. explanation
4. decision
5. production
6. possession
7. realization
8. connection
9. creation
10. reduction

13 -ism and -ist

1. baptism
2. pessimist
3. feminism
4. hooliganism
5. vegetarianism
6. sexist
7. typist
8. terrorist
9. criticism
10. optimist

14 -less

1. false. *A careless person is someone who does not pay enough attention to what they are doing, with the result that they make mistakes.*
2. true
3. true
4. false. *It is a piece of music that has the notes arranged in a random way or sounds unpleasant.*
5. false. *If someone is spineless they are weak and cowardly.*

15 off-

1. false. *An off-peak rail ticket would be cheaper than usual because you would use it at a time when there is less demand than usual.*
2. true

3. true
4. false. *If someone is off-guard, they are not expecting a surprise or danger that suddenly occurs.*
5. true

16 over-

EXCESS : overawe, overcharge, overdo, over-emphasize, over- anxious
AGE : over-forty, over-eighteen
POSITION : overhead, overhang

17 pre-

1. A	5. B	9. A
2. B	6. A	10. A
3. B	7. B	
4. A	8. A	

18 -ship

1. Citizenship is the state of being a citizen. The other words all refer to a skill or ability.
2. A partnership is a relationship between two or more people. The other words all refer to positions or occupations.
3. Cadetship is the position or state of being a cadet. The other words all refer to types of boat or crafts.
4. Membership is the state of being a member. The other words all refer to a relationship or connection between two or more people or things.

19 -size and -sized

1. B	5. C
2. A	6. B
3. C	7. B
4. A	

20 super-

1. D
2. A
3. E
4. B
5. C

21 under-

BENEATH : underclothes, underline, underpass
INSUFFICIENT under-boiled, under-equipped, underestimate, undernourished, underpriced, undersize
NUMBER : under-tens
RANK : undergraduate, under-manager

22 well-

1. false. *Someone who is well-nourished eats food that is good for them and keeps them healthy.*
2. true
3. false. *A well-cut suit has been designed and made to a high standard, and looks smart.*
4. true
5. false. *If someone describes a play as well-acted, they mean it has been performed to a high standard by the actors taking part in it.*
6. false. *If someone is well-balanced, they are sensible and do not have many emotional problems.*
7. true
8. true
9. true
10. false. *Someone who is well-meaning tries to be useful, or kind.*

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH
CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH
WORDS FORMATION

Dịch và chú giải
NGUYỄN THÀNH YẾN

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập NGUYỄN VIẾT CÔNG
Trình bày sách PHẠM VĂN VINH
Sửa bản in KIM THOA

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1
ĐT: 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637
Fax: 8222726
E-mail: nxbtphcm@vnn.vn

Thực hiện liên doanh
PHẠM THỊ THANH TÂM

In 1.000 cuốn khổ 13x19cm tại Công ty TNHH TM-DV In BB Lạc Việt – 110 Cách Mạng Tháng 8 – P. 5 – Q. Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản: 620-07/ CXB/55-40/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 09-2007.